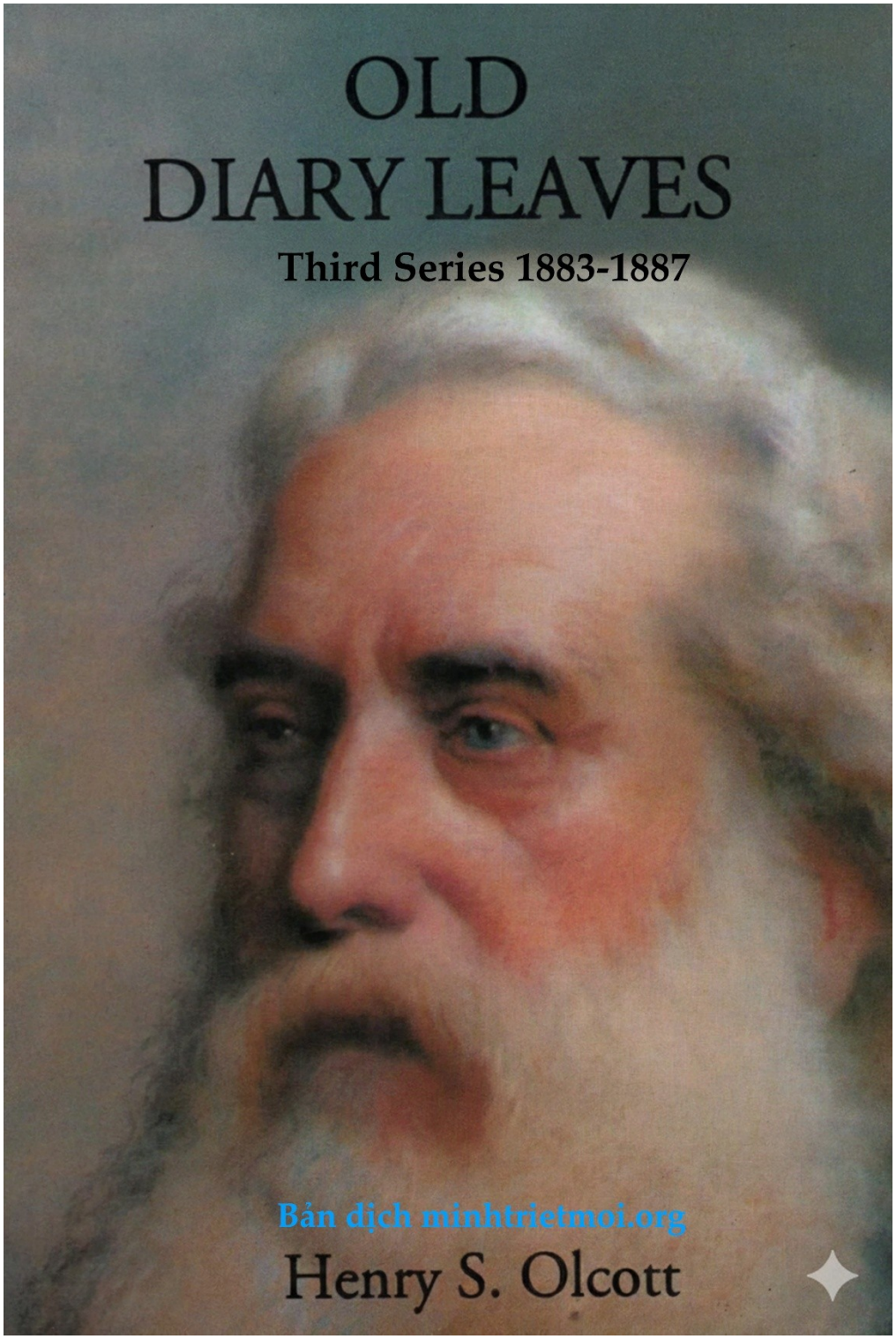
OLD
DIARY LEAVES
Third Series 1883-1887
Bản dịch minhtrietmoi.org
Henry S. Olcott

OLD DIARY LEAVES, Vol. III

by Henry Steel Olcott

MỤC LỤC

MỤC LỤC....3
INTRODUCTION—LỜI GIỚI THIỆU....6
CHAPTER I—CHƯƠNG I....7
OFFICIAL RECOGNITION—THỪA NHẬN CHÍNH THỨC....7
CHAPTER II —CHƯƠNG II....18
AN ADEPT SEEN AT PONDICHERRY—MỘT VỊ CHÂN SƯ ĐƯỢC THẤY Ở PONDICHERRY....18
CHAPTER III—CHƯƠNG III....28
THE MASTER K.H. AT LAHORE—CHÂN SƯ K.H. TẠI LAHORE....28
CHAPTER IV—CHƯƠNG IV....39
RECEPTION BY THE MAHARAJAH OF KASHMIR —ĐƯỢC TIẾP KIẾN BỞI CỦA KASHMIR MAHARAJAH....39
CHAPTER V—CHƯƠNG V....49
MYSTERIOUS DISAPPEARANCE OF DAMODAR—SỰ BIẾN MẤT BÍ ẨN CỦA DAMODAR....49
CHAPTER VI—CHƯƠNG VI....61
“COMING EVENTS CAST THEIR SHADOWS BEFORE”—“CÁC BIẾN CỐ SẮP ĐẾN THƯỜNG ĐỔ BÓNG TRƯỚC”....61
CHAPTER VII—CHƯƠNG VII....72
PHENOMENA AND HEALING AT NICE—HIỆN TƯỢNG VÀ TRỊ LIỆU Ở NICE....72
CHAPTER VIII—CHƯƠNG VIII....81
A STRUGGLE IN THE LONDON LODGE, T.S.—MỘT CUỘC TRANH CHẤP TRONG HỘI QUÁN LONDON, T.S....81
CHAPTER IX—CHƯƠNG IX....88
H. P. B. AND THE S. P. R. REPORT—H. P. B. VÀ BẢN TƯỜNG TRÌNH CỦA S. P. R....88
CHAPTER X—CHƯƠNG X....99
SUCCESSFUL ISSUE OF BUDDHIST MISSION—THÀNH QUẢ TỐT ĐẸP CỦA SỨ MỆNH PHẬT GIÁO 99
CHAPTER XI—CHƯƠNG XI....123
REALITY OF THOUGHT-TRANSFERENCE—TÍNH HIỆN THỰC CỦA SỰ CHUYỂN TƯ TƯỞNG. 123
CHAPTER XII—CHƯƠNG XII....133
THE PAINTING OF ADEPT PORTRAITS—VIỆC VẼ CÁC CHÂN DUNG CHÂN SƯ....133
CHAPTER XIII—CHƯƠNG XIII....144

GERMAN EXPERIENCES—NHỮNG TRẢI NGHIỆM Ở ĐỨC.....144
CHAPTER XIV—CHƯƠNG XIV.....156
THE COULOMB MISSIONARY CONSPIRACY—ÂM MƯU TRUYỀN GIÁO CỦA NHÀ COULOMB. 156
CHAPTER XV—CHƯƠNG XV.....173
FIRST VISIT TO BURMA—CHUYẾN THĂM ĐẦU TIÊN ĐẾN MIẾN ĐIỆN.....173
CHAPTER XVI—CHAPTER XVI.....188
H. P. B. LEAVES FOR EUROPE—H. P. B. LÊN ĐƯỜNG SANG CHÂU ÂU.....188
CHAPTER XVII—CHAPTER XVII.....203
CONCERNING SIBYLS—BÀN VỀ CÁC NỮ TIÊN TRI.....203
CHAPTER XVIII—CHƯƠNG XVIII.....219
FINAL DEPARTURE OF DAMODAR—CUỘC RA ĐI CUỐI CÙNG CỦA DAMODAR.....219
CHAPTER XIX—CHAPTER XIX.....232
IN NORTHERN INDIA AGAIN—LẠI Ở BẮC ẤN.....232
CHAPTER XX—CHAPTER XX.....244
PROGRESS OF THEOSOPHY IN INDIA—TIẾN TRÌNH CỦA THÔNG THIÊN HỌC Ở ẤN ĐỘ.....244
CHAPTER XXI—CHƯƠNG XXI.....256
PHENOMENAL MEMORIES OF PANDITS—NHỮNG KÝ ỨC PHI THƯỜNG CỦA CÁC PANDIT....256
CHAPTER XXII—CHAPTER XXII.....266
H. P. B. IN EXILE—H. P. B. TRONG CẢNH LƯU ĐÀY.....266
CHAPTER XXIII—CHAPTER XXIII.....275
TENDER OF RESIGNATION—ĐỆ TRÌNH ĐƠN TỪ CHỨC.....275
CHAPTER XXIV—CHƯƠNG XXIV.....286
CREMATION CEREMONY IN CEYLON—LỄ HỎA TÁNG Ở TÍCH LAN.....286
CHAPTER XXV—CHƯƠNG XXV.....298
ESTABLISHING A BUDDHIST FLAG—DỰNG LÁ CỜ PHẬT GIÁO.....298
CHAPTER XXVI—CHƯƠNG XXVI.....317
FOUNDING THE ADYAR LIBRARY—THÀNH LẬP THƯ VIỆN ADYAR.....317
CHAPTER XXVII—CHƯƠNG XXVII.....325
THE OPENING CEREMONY—LỄ KHAI TRƯƠNG.....325
CHAPTER XXVIII—CHƯƠNG XXVIII.....339
MORE TOURING IN CEYLON AND WESTERN INDIA—THÊM NHỮNG CHUYẾN DU HÀNH Ở TÍCH LAN VÀ TÂY ẤN.....339

CHAPTER XXIX—CHAPTER XXIX.....351
THUGS—THE PRINCE OF WALES IN DANGER—THUGS—THÁI TỬ XỨ WALES LÂM NGUY…351
CHAPTER XXX—CHAPTER XXX.....362
H. P. B. FOUNDS “LUCIFER”—H. P. B. SÁNG LẬP “LUCIFER”.....362
ENDNOTE.....374

INTRODUCTION—LỜI GIỚI THIỆU

THE first volume of these historical sketches covered the period from the meeting of Madame Blavatsky and myself, in 1874, to our departure from New York for Bombay in December, 1878; the second tells of our adventures in India and Ceylon, the formation of Branches, the giving of lectures, healings of the sick by hundreds, occult phenomena produced by H.P.B. etc., and brings us down to the autumn of 1883: at this time we take up the thread of narrative, and go forward to the month of May, 1887. I think the reader will agree with me that the subject-matter of this volume possesses absorbing interest, quite equal to that in its two preceding volumes, if not even greater. Accounts are given among other things of my meetings with several of the "Masters" in the course of my travels, and of the results of the same, of our removal of the Society's Headquarters from Bombay to Madras, of H.P.B.'s last departure from her beloved Indian home into the exile of an European residence. The troublous times of the Coulomb conspiracy are dealt with in this volume, and the true story of the S.P.R. Report is placed on record, so that each member of our world-wide organisation may be in [vi] a position to refute the slanders which, even at this date, echo in some quarters round the name of Mme. Blavatsky. The building and formal installation of the Adyar Library, with ceremonies of an unprecedented character conducted by Indian pandits, Buddhist monks, Parsi mobeds, and a Muslim maulvi, are described, and numberless details of the growth of the Theosophical movement, and of our Society in particular, are given. The story takes us to Europe as well as through Eastern lands, the intelligent reader being afforded the chance of watching the gradual outworking of the plan of the unseen Founders, whom, their visible agents know to be at work through this

Tập thứ nhất của những phác thảo lịch sử này bao trùm giai đoạn từ cuộc gặp gỡ giữa Bà Blavatsky và tôi vào năm 1874, đến khi chúng tôi rời New York đi Bombay vào tháng Mười Hai, 1878; tập thứ hai kể về những chuyến phiêu lưu của chúng tôi ở Ấn Độ và Tích Lan, việc thành lập các Chi bộ, các buổi thuyết trình, chữa lành cho hàng trăm người bệnh, các hiện tượng huyền bí do H. P. B. tạo ra, v.v., và đưa chúng ta đến mùa thu năm 1883; từ thời điểm này, chúng ta nối lại mạch tự sự và tiến tới tháng Năm, 1887. Tôi nghĩ độc giả sẽ đồng ý với tôi rằng nội dung của tập này có sức hấp dẫn say đắm, hoàn toàn tương xứng với hai tập trước, nếu không muốn nói là còn hơn. Trong số nhiều điều khác, có các tường thuật về những cuộc gặp gỡ của tôi với vài vị "Chân sư" trong các chuyến du hành và các kết quả của chúng, về việc dời Trụ sở của Hội từ Bombay đến Madras, về lần rời Ấn Độ thân yêu sau cùng của H. P. B. để đi đến cảnh lưu đày sống ở Âu châu. Những thời khốn đốn của âm mưu Coulomb được đề cập trong tập này, và sự thật về Bản Báo cáo của S.P.R. được ghi chép lại, để mỗi hội viên của tổ chức toàn cầu của chúng ta có thể ở [vi] vị thế bác bỏ những lời phỉ báng vốn, đến tận hôm nay, vẫn còn vang vọng nơi này nơi khác quanh tên tuổi của Bà Blavatsky. Việc xây cất và lễ khánh thành chính thức Thư viện Adyar, với các nghi lễ chưa từng có do các pandit Ấn Độ, chư tăng Phật giáo, các mobed Ba Tư giáo, và một vị maulvi Hồi giáo cử hành, được mô tả; cùng vô số chi tiết về sự lớn mạnh của phong trào Thông Thiên Học, và đặc biệt là của Hội chúng ta, cũng được trình bày. Câu chuyện đưa chúng ta đến Âu châu cũng như đi qua các miền phương Đông, tạo điều kiện cho độc giả sáng suốt theo dõi sự triển khai dần dần Thiên cơ của các Vị Sáng Lập vô hình, mà các đại diện hữu hình của Các Ngài biết rõ là đang làm việc qua kênh này để truyền bá khắp thế giới

channel in spreading throughout the world a knowledge of the principles which were taught by the Ancient Sages, and the general understanding and adoption of which would cure most of the evils which now afflict mankind. For men suffer because of ignorance of themselves and their environment, and the false ideals of happiness which they struggle for are begotten by their ignorance—by nothing else. The war of individual men, of classes, and of nations can never—will never—cease until the ideal of the Perfect Man, the omnipotence of His perfected Will, and the irresistible force of the law of Karma are grasped by the public mind, and the present popular ignorance is dispelled.

những nguyên tắc do các Bậc Hiền triết Cổ xưa đã dạy; và khi được thấu hiểu rộng rãi, được tiếp nhận chung, chúng sẽ chữa lành phần lớn những tai ương hiện đang giày vò nhân loại. Bởi con người khổ vì ngu tối về chính mình và về môi trường của mình, và vì những lý tưởng sai lầm về hạnh phúc mà họ theo đuổi—chỉ do sự ngu tối ấy mà ra, không phải do gì khác. Cuộc chiến của từng cá nhân, của các giai tầng, và của các dân tộc sẽ không bao giờ—sẽ chẳng bao giờ—chấm dứt cho đến khi lý tưởng về Con Người Toàn Thiện, quyền năng vô hạn của Ý chí được kiện toàn của Ngài, và sức mạnh không cưỡng nổi của định luật nghiệp quả được công chúng nắm bắt, và tình trạng ngu dốt phổ biến hiện nay bị xua tan.

CHAPTER I—CHƯƠNG I

OFFICIAL RECOGNITION—THỪA NHẬN CHÍNH THỨC

IF there was ever a man who could turn a menu into a sort of alimentary poem, it is Brigadier-General A. Kenny-Herbert, ex-Military Secretary to the Government of Madras, now retired and living in London. He possesses so perfect a genius for cooking, that I believe he could develop the latent potentialities of a potato or parsnip so as to force one to realise what must have been the food of the Olympian gods. In fact, I should not be surprised to learn that he had been at least a sous chef in the Jovian kitchen, and along with his colleagues Soyer and Brillat Savarin, had reincarnated to teach our generation how to prepare digestible dishes. It is a passion with him, as it was with Alexandre Dumas, and I very much fear that—if 'tis truly said that the ruling passion shows strong at death—he would refuse to die until he had had time to give his final orders for the preparation of the "funeral bak'd meats".

Nếu từng có một người có thể biến một tờ thực đơn thành một loại thi ca ẩm thực, thì ấy là Chuẩn tướng A. Kenny-Herbert, cựu Thư ký Quân vụ của Chính quyền Madras, nay đã hồi hưu và sống ở London. Ông có một thiên tư tuyệt hảo về nấu nướng, đến mức tôi tin rằng ông có thể khai mở tiềm năng tiềm ẩn của củ khoai tây hay củ cải đường để khiến ta cảm nhận được hẳn đó phải là thức ăn của các thần Olympus. Thực vậy, tôi cũng không ngạc nhiên nếu biết rằng ít nhất ông đã từng là một phó bếp trong nhà bếp của Jupiter, và cùng với các đồng nghiệp Soyer và Brillat Savarin, đã tái sinh để dạy thế hệ chúng ta cách chế biến các món ăn dễ tiêu. Ấy là một đam mê ở nơi ông, như đã từng ở nơi Alexandre Dumas, và tôi rất e rằng—nếu quả thật "đam mê chi phối lộ rõ lúc lâm chung"—thì ông sẽ không chịu trút hơi thở cuối cùng cho tới khi kịp đưa ra những chỉ dẫn chót cho việc chuẩn bị "các món nướng dành cho tang lễ".

General—then only Lieut.-Colonel—Kenny-

Khi đó—mới chỉ là Trung tá—Kenny-Herbert

Herbert invited H. P. B. and myself to his house one day to a tiffin which, in compliment to us, he made an entirely vegetarian repast. After so many years I vainly try to recall the courses, but I have the most vivid recollection of the fact that we and the three other guests declared it to be superlatively appetising. The service [2] matched the food, giving one the impression that this was not a feast of Gargantua, but a Lucullan banquet over the preparation of which an exquisitely refined taste had presided. Most of our Western vegetarian cookery, on the other hand, has given me the impression that it was but the serving up of chicken feed in a style the reverse of attractive to a refined nature. If vegetarians could but get this pseudonymic "Wyvern" to teach them how to do it, their cause would win fifty converts where it now does one. They have proved unmistakably that vegetable food is as nutritious and healthier than meat diet, they need go no farther; but their cause can never be won until their cooks learn how to make one's mouth water at sight of their dishes.

đã mời H. P. B. và tôi đến nhà ông dùng bữa trưa, mà để tỏ lòng trân trọng chúng tôi, ông đã chuẩn bị hẳn một bữa chay. Sau nhiều năm, tôi cố công mà vẫn không nhớ ra hết các món, nhưng tôi vẫn nhớ rất rõ rằng chúng tôi và ba vị khách kia đều khẳng định bữa ấy tuyệt ngon. Việc phục vụ [2] sánh đôi cùng món ăn, khiến người ta có cảm giác đây không phải là một yến tiệc kiểu Gargantua, mà là một bữa tiệc kiểu Lucullus—cả quá trình chuẩn bị đều có một khẩu vị tinh tế tuyệt vời chủ trì. Trái lại, phần lớn nghệ thuật nấu chay kiểu Tây mà tôi từng nếm lại cho tôi cảm giác như chỉ là bày biện thức ăn cho gà theo một lối hoàn toàn không hấp dẫn một tâm hồn tao nhã. Nếu những người ăn chay có thể mời được "Wyvern"—bút danh của vị ấy—dạy cho họ cách làm, thì sự nghiệp của họ mỗi khi có một người cải đạo đã sẽ có được đến năm mươi. Họ đã chứng minh không thể nhầm lẫn rằng thức ăn thực vật bổ dưỡng chẳng kém và còn tốt cho sức khỏe hơn đồ mặn; họ không cần đi xa hơn; nhưng sự nghiệp của họ sẽ không bao giờ thành công cho đến khi đầu bếp của họ học được cách làm cho người ta phải "chảy nước miếng" ngay khi nhìn thấy món ăn của họ.

Whether it was the food, or the sweet hospitableness of our hosts, or the semi-malicious banter of Mr. Forster Webster, Mr. Reed, and Capt. Agnew, A. D. C., or the bright sunshine and flowers in the garden, or what not, Madame Blavatsky bubbled over with high spirits and kept the company in continual merriment. Anon, a jest would be followed by an occult teaching, and that by the making of "spirit raps" on the table or silvery bell-tinkling in the air; and this party, like every other in which she had been present, broke up with the impression left on the guests that she was one of the most brilliant and entertaining, if eccentric, personages they had ever encountered. At Ooty, as at Allahabad and Simla, persons of the

Không biết vì món ăn, hay vì lòng hiếu khách ngọt ngào của gia chủ, hay vì những lời pha trò hơi tinh quái của Ông Forster Webster, Ông Reed, và Đại úy Agnew, A.D.C., hay vì nắng rực rỡ và hoa trong vườn, hay vì điều gì khác, mà Bà Blavatsky đã tràn trề hứng khởi và khiến cả bọn không ngớt cười vui. Khi thì một câu bông đùa, khi thì một lời dạy huyền bí, rồi lại "tiếng gõ linh hồn" trên mặt bàn hay tiếng chuông bạc lanh lảnh trong không khí; và buổi tiệc này—như mọi buổi nào có Bà tham dự—kết thúc để lại trong khách mời ấn tượng rằng Bà là một trong những nhân vật rực rỡ và thú vị nhất, dẫu lập dị, mà họ từng gặp. Ở Ooty, cũng như ở Allahabad và Simla, những người ở địa vị có ảnh hưởng nhất đều có thiện cảm với Bà và với Hội, một số người dễ cảm ứng nhất thì sẵn

most influential position were disposed to be friendly to her and to the Society, some of the most impressible ready to submit [3] themselves wholly to her charm. Here, as elsewhere, she spoilt her chances of full success by some sudden caprice of conduct, some passionate revolt against conventional narrow-mindedness, the uttering of strong language, or the indulgence of biting witticisms about some high-placed person. While eminently fitted to shine in the world, and having had many -years of intimacy with it through her high birth, she had passed out of the "sphere of its influence," and brought away with her a feeling of disgust for social shams and of contempt for moral cowards. She railed at society, not like your parvenus, whose bitterness springs from their being kept beyond the threshold of the salons of the fashionable caste, but as one who, born in the purple and accustomed to equal association with peers and peeresses, had differentiated from her species and stepped up to higher ground.

lòng phó thác [3] hoàn toàn cho sức hấp dẫn của Bà. Nhưng, ở đây như ở nơi khác, Bà lại tự làm hỏng cơ hội thành công trọn vẹn bởi một cơn thất thường nào đó trong cách xử sự, một cuộc phản kháng dữ dội nào đó trước đầu óc hẹp hòi của thói thường, những lời nặng nề, hoặc những câu bông đùa cay nghiệt về một nhân vật ở địa vị cao. Dù rất thích hợp để tỏa sáng giữa chốn thị thành, và đã có nhiều năm thân thuộc với nó nhờ sinh trưởng trong gia đình quyền quý, Bà đã bước ra khỏi "vùng ảnh hưởng" của nó, và mang theo một cảm giác ghê tởm đối với những giả trá xã hội và khinh bỉ đối với những kẻ hèn nhát về đạo đức. Bà mắng nhiếc xã hội, không như những kẻ trưởng giả học làm sang vốn cay đắng vì bị giữ ngoài ngưỡng cửa các salon của giới thượng lưu, mà như một người, sinh trong nhung lụa và quen giao du bình đẳng với các công hầu khanh tướng, nay đã ly sai khỏi đồng loại và bước lên bình diện cao hơn.

The culminating point of my visit was the settlement with the Madras Government of the civil status of the Theosophical Society which, as was remarked in Chapter XXX of the preceding volume, was successfully accomplished on 12th September, 1883, at Ootacamund. For convenient reference, I shall quote in this connection the text of the letters which passed between myself and the Governor-in-Council. They were as follows:

Đỉnh điểm của chuyến thăm của tôi là việc dàn xếp với Chính quyền Madras về địa vị pháp lý của Hội Thông Thiên Học, việc mà như đã nói ở Chương XXX của tập trước, đã được hoàn tất tốt đẹp vào ngày 12 tháng Chín, 1883, tại Ootacamund. Để tiện tham chiếu, tôi sẽ trích dưới đây toàn văn các thư đã trao đổi giữa tôi và Toàn quyền—trong—Hội đồng. Chúng như sau:

From COLONEL HENRY S. OLCOTT,

President of The Theosophical Society.

TO THE HONORABLE E. F. WEBSTER,

Chief Secretary to the Government of Madras.

[4]

Từ ĐẠI TÁ HENRY S. OLCOTT,

Chủ tịch Hội Thông Thiên Học.

KÍNH GỬI NGÀI E. F. WEBSTER,

Tổng Thư ký Chính quyền Madras.

[4]

SIR,-I have the honor to address you on behalf of the Theosophical Society, of which I am President, and the objects of which organisation are as follow:

THƯA NGÀI,—Tôi hân hạnh kính trình Ngài thay mặt cho Hội Thông Thiên Học, mà tôi là Chủ tịch, và tôn chỉ của tổ chức này như sau:

I. (a) To promote the feeling of mutual tolerance and kindness between people of different races and religions;

I. (a) Khơi dậy tình khoan dung và nhân ái giữa những người thuộc các chủng tộc và tôn giáo khác nhau;

(b) To encourage the study of the philosophies, religions, and science of the ancients, particularly of the Aryans;

(b) Khuyến khích việc nghiên cứu các triết học, tôn giáo và khoa học của cổ nhân, đặc biệt của người Arya;

(c) To aid scientific research into the higher nature and powers of man.

(c) Hỗ trợ nghiên cứu khoa học về bản tánh và các năng lực cao của con người.

II. These are our only corporate aspirations, and, since the year 1875—when the Society was founded at New York—they have been openly declared and publicly defended. With them we have exclusively occupied ourselves, and have most strenuously refused to meddle with politics or to advocate any creed to the exclusion of others.

II. Đó là những nguyện vọng tập thể duy nhất của chúng tôi, và từ năm 1875—khi Hội được thành lập tại New York—chúng đã được công khai tuyên bố và biện hộ trước công luận. Với những mục tiêu ấy, chúng tôi đã chuyên chú hành động, và đã kiên quyết tránh can dự vào chính trị hoặc cổ xúy một tín điều nào loại trừ các tín điều khác.

III. The principal seat of the Society's operations was transferred from New York to India in February, 1879, for the greater convenience of our purely Oriental researches, and in December, 1882, was moved from Bombay to Madras for a like reason.

III. Trung tâm chính của hoạt động của Hội đã được chuyển từ New York sang Ấn Độ vào tháng Hai, 1879, để tiện cho các nghiên cứu hoàn toàn phương Đông của chúng tôi, và đến tháng Mười Hai, 1882, lại được dời từ Bombay đến Madras cũng vì lý do tương tự.

IV. The Society was, in the first instance, an open body; but it was found in practice that the successful prosecution of physical experiments, in the progress of which the most private thoughts and aspirations of our common nature had to be expressed, demanded a more confidential relation between members. The principle of secrecy, identical with that of Free Masonry and Odd Fellowship, and with the same laudable

IV. Thoạt đầu, Hội là một tổ chức mở; nhưng trên thực tế, người ta thấy rằng việc tiến hành thành công các thí nghiệm thuộc về thể chất—trong đó những ý nghĩ và khát vọng riêng tư nhất của bản tánh chung của chúng ta phải được bộc lộ—đòi hỏi một mối liên hệ tin cậy hơn giữa các hội viên. Do đó, nguyên tắc giữ bí mật—tương tự như của Hội Tam điểm và Hội Odd Fellows, và cũng với động cơ đáng khen như vậy—đã được chấp nhận từ ngay năm thứ

motive, was therefore adopted as early as the second year of the Society's existence.

hai sau khi Hội ra đời.

V. Our work being thus cut off from public view, many ladies and gentlemen of good position, socially, joined us, both in America and Europe—where branches after a while sprang up. But coincidently with our coming to India this private relation between ourselves, and the great favor which our endeavors to revive Aryan learning excited among Hindus, caused a suspicion—to the last degree unjust and unfounded—that we might have under the mask of philosophical study some political design. Accordingly, the Government of India, at the instance of Her Majesty's Home Government, caused us to be watched both at Bombay, our residence, and while travelling over India. There being nothing whatever to discover of the nature apprehended, the expense and trouble lavished upon us only ended in proving our blamelessness of motive and conduct. For sufficient proof of which I would respectfully invite attention to the enclosed letter [No. 1025 E. G., dated Simla, the 2nd October, 1880] from the Secretary to Government in the Foreign Department to myself—which I transmit in the original, with request for its return. It is therein remarked that "the Government of India has no desire to subject you (ourselves) to any inconvenience during your (our) stay in the country," and "so long as the members of the Society [6] confine themselves to the prosecution of philosophical and scientific studies, wholly unconnected with politics,.... they need apprehend no annoyance, etc., etc."

V. Công việc của chúng tôi vì thế bị cắt khỏi tầm nhìn công chúng, và nhiều vị phu nhân, quý ông ở địa vị xã hội tốt đã gia nhập chúng tôi, cả ở Mỹ lẫn ở Âu châu—nơi mà sau một thời gian cũng nảy sinh các Chi bộ. Nhưng trùng với việc chúng tôi đến Ấn Độ, mối quan hệ kín đáo này giữa chúng tôi, cùng với sự mộ chuộng lớn lao mà những nỗ lực khơi phục học thuật Arya của chúng tôi khơi dậy nơi người Hindu, đã gây nên một ngờ vực—hết sức bất công và vô căn cứ—rằng có thể dưới chiếc mặt nạ nghiên cứu triết học, chúng tôi còn có động cơ chính trị nào đó. Vì thế, Chính quyền Ấn Độ, theo gợi ý của Chính phủ Mẫu quốc của Nữ hoàng, đã cho giám sát chúng tôi cả ở Bombay, nơi cư trú, lẫn khi đi lại khắp Ấn Độ. Vì chẳng có gì thuộc loại họ lo ngại để phát hiện, nên chi phí và công sức đổ vào chúng tôi chỉ rốt cuộc chứng tỏ mục đích và hạnh kiểm của chúng tôi hoàn toàn vô tì vết. Để có chứng cứ đủ đầy, tôi xin trân trọng mời lưu ý đến bức thư đính kèm [Số 1025 E. G., đề ngày Simla, 2 tháng Mười, 1880] của Thư ký Chính phủ thuộc Bộ Ngoại giao gửi cho tôi—mà tôi gửi bản gốc, kính xin hoàn trả. Trong thư có nói rằng "Chính quyền Ấn Độ không có ý gây bất tiện cho ông (chúng tôi) trong thời gian ông (chúng tôi) lưu lại xứ sở," và "chừng nào các hội viên của Hội [6] còn giới hạn mình trong việc tiến hành các nghiên cứu triết học và khoa học, hoàn toàn không dính dáng đến chính trị,.... thì họ chẳng có gì phải e ngại bị quấy nhiễu, v.v., v.v."

VI. The above decision is in strict accordance with the oft-declared policy of Her Most Gracious Majesty's Asiatic relations with subjugated peoples, to maintain strict neutrality in all matters involving religious

VI. Quyết định trên hoàn toàn phù hợp với chính sách, vốn được tuyên bố nhiều lần, của Nữ hoàng Tối nhân từ trong quan hệ với các dân tộc Á châu bị trị: giữ trung lập nghiêm ngặt trong mọi vấn đề liên quan đến khảo cứu

inquiry or belief; and, having ever faithfully observed the laws and respected the established regulations of Government in India—as everywhere else throughout the world where our Society has branches—we are entitled to protection, and demand it as our right.

hay tín ngưỡng tôn giáo; và vì chúng tôi luôn tuân thủ luật pháp và tôn trọng các quy định hiện hành của Chính quyền ở Ấn Độ—cũng như ở khắp nơi trên thế giới nơi Hội chúng tôi có Chi bộ—chúng tôi xứng đáng được bảo hộ, và đòi hỏi điều ấy như một quyền lợi chính đáng.

VII. Entire freedom from annoyance and molestation we have not enjoyed in the Madras Presidency. In various quarters a certain pressure, none the less; menacing because unofficial, has been put upon Hindu subordinates to prevent their taking active interest in our work. Though the vindication of the wisdom, virtues, and spiritual achievements of their ancestors was involved, they have been made to feel that they could not be Theosophists without losing the goodwill of their superiors—possibly their chances of promotion. Timid by nature, the subordinates have, in many—though, to the honour of true manhood, be it said, not all—instances, sacrificed their feelings to this petty tyranny. But despite all opposition, whether of sectarian bigotry or other kinds, the Society has so rapidly increased, that it has already founded twenty Branches within the [7] Madras Presidency. An impartial inquiry among our members will show that the influence upon the natives is excellent: improving their moral tone, making them more religious, more self-reliant, and more tractable as subjects. Should the Government of Madras care to test the truth of this assertion, I shall most gladly furnish every needed facility.

VII. Tại Phủ Madras, chúng tôi chưa được hoàn toàn tự do khỏi phiền nhiễu và sách nhiễu. Ở nhiều nơi, một sức ép nào đó, tuy không chính thức nhưng vẫn đáng lo, đã được đặt lên các thuộc viên Hindu nhằm ngăn cản họ tham gia tích cực vào công việc của chúng tôi. Dù rằng việc minh tuyền trí tuệ, đức hạnh và thành tựu tinh thần của tổ tiên họ là điều nằm trong đó, họ đã bị làm cho cảm thấy rằng họ không thể là người Thông Thiên học mà không đánh mất thiện chí của thượng cấp—có thể là cả cơ hội thăng tiến. Vốn nhút nhát, các thuộc viên, trong nhiều—nhưng, vì vinh dự của khí phách chân chính, cần nói rằng, không phải tất cả—trường hợp, đã hy sinh cảm tình của mình trước sự chuyên quyền nhỏ nhen ấy. Nhưng bất chấp mọi chống đối, dù của cuồng tín giáo phái hay các loại khác, Hội đã phát triển nhanh đến mức đã lập được hai mươi Chi bộ trong [7] Phủ Madras. Một cuộc điều tra vô tư giữa các hội viên của chúng tôi sẽ cho thấy ảnh hưởng đối với dân bản xứ là rất tốt: nâng cao phẩm hạnh, làm cho họ sùng kính hơn, tự cậy hơn, và ngoan hiền hơn trong tư cách thần dân. Nếu Chính quyền Madras muốn kiểm chứng thực hư lời này, tôi sẽ rất vui lòng cung cấp mọi phương tiện cần thiết.

VIII. In view of the above facts, what I respectfully ask is, that the Government will make it understood that so long as the Theosophical Society shall keep to its declared field of activity, an absolute neutrality shall be observed towards it by officials throughout

VIII. Xét những sự việc nêu trên, điều tôi trân trọng thỉnh cầu là Chính quyền hãy cho hiểu rằng chừng nào Hội Thông Thiên Học còn giữ đúng phạm vi hoạt động đã tuyên bố, thì các quan chức khắp Phủ sẽ phải giữ thái độ tuyệt đối trung lập đối với Hội; và đặc biệt, phải cấm

the Presidency; and especially forbid that the fact of membership or non-membership shall even be considered in determining the claims of any employée, English or Native, to official favor.

việc cân nhắc tư cách hội viên hay không hội viên khi định đoạt quyền lợi của bất kỳ nhân viên nào, người Anh hay người bản xứ, đối với sự ưu ái của công vụ.

I have the honor to be, sir,

Tôi hân hạnh được là,

Your most obedient servant,

Kẻ tận tụy vâng mệnh của Ngài,

H.S.OLCOTT,

H. S. OLCOTT,

President, Theosophical Society.

Chủ tịch, Hội Thông Thiên Học.

PUBLIC DEPARTMENT

BỘ PHẬN CÔNG VỤ

Proceedings of the Madras Government

Nghị sự của Chính quyền Madras

Read the following [foregoing] letter from Colonel H. S. Olcott, President, Theosophical Society, dated 7th September, 1883: (l) stating the objects of the Society; (2) transmitting a letter addressed to him by [8] the Government of India, Foreign, Department, of 2nd October, 1880, promising the members of the Society freedom from all annoyance so: long as they confine themselves to the prosecution of philosophical and scientific studies wholly unconnected with politics; (3) complaining that in various quarters of the Madras Presidency, some native subordinates have been made to feel that they cannot join the, Society without losing the goodwill of their official Superiors.

Đọc bức thư sau đây [đã dẫn ở trên] của Đại tá H. S. Olcott, Chủ tịch Hội Thông Thiên Học, đề ngày 7 tháng Chín, 1883: (1) nêu tôn chỉ của Hội; (2) chuyển một bức thư gửi cho ông bởi [8] Chính quyền Ấn Độ, Bộ Ngoại giao, đề ngày 2 tháng Mười, 1880, hứa cho các hội viên của Hội được tự do khỏi mọi quấy nhiễu chừng nào họ còn giới hạn mình trong việc tiến hành các nghiên cứu triết học và khoa học hoàn toàn không liên hệ đến chính trị; (3) khiếu nại rằng ở nhiều nơi trong Phủ Madras, một số thuộc viên bản xứ đã bị làm cho cảm thấy rằng họ không thể gia nhập Hội mà không đánh mất thiện chí của thượng cấp công vụ của họ.

ORDER

LỆNH

13th September, 1883, No. 1798

Ngày 13 tháng Chín, 1883, Số 1798

Colonel Olcott may be assured that this Government will strictly follow the lines that have been laid down by the Government of India in their letter to his address. In regard to the complaint he has preferred, they observe

Có thể trấn an Đại tá Olcott rằng Chính quyền này sẽ tuân thủ nghiêm ngặt đường lối đã được Chính quyền Ấn Độ nêu trong thư gửi cho ông. Về khiếu nại ông đã nêu, nhận thấy đó chỉ là tính chất chung chung, không nêu

that it is of a general nature only, no specific instances being mentioned; and His Excellency the Governor-in-Council need only say that he would highly disapprove any interference with the religious or philosophical ideas of any section of the population.

trường hợp cụ thể nào; và Ngài Toàn quyền—trong—Hội đồng chỉ cần nói rằng Ngài sẽ hết sức bất bình trước bất kỳ sự can thiệp nào vào tư tưởng tôn giáo hay triết học của bất kỳ thành phần nào trong dân chúng.

[True Extract]

[Trích đúng nguyên văn]

(Sd.) FORSTER WEBSTER,

(Đã ký) FORSTER WEBSTER,

Ag. Chief Secretary.

Quyền Tổng Thư ký.

TO COLONEL H. S. OLCOTT,

GỬI: ĐẠI TÁ H. S. OLCOTT,

President, Theosophical Society.

Chủ tịch, Hội Thông Thiên Học.

I have elsewhere mentioned H. P. B.'s inheritance of the fiery temper of the Dolgoroukis, and the [9] terrible struggle it was to even measurably subdue her irritability. I will now tell a story which I had from her own lips, and the incidents of which had a most lasting effect upon her through life. In childhood her temper was practically unrestrained, her noble father petting and idolising her after the loss of his wife. When, in her eleventh year, the time came for her to leave his regimen and pass under the management of her maternal grandmother (the wife of General Fadeyef, born Princess Dolgorouki), she was warned that such unrestrained liberty would no longer be allowed her, and she was more or less awed by the dignified character of her relative. But on one occasion, in a fit of temper at her nurse, a faithful old serf who had been brought up in the family, she struck her a blow in the face. This coming to her grandmother's knowledge, the child was summoned, questioned, and confessed her fault. The grandmother at once had the castle bell rung to call in all the servants of the household of whom there were scores, and when they were assembled in the

Ở nơi khác tôi có nhắc đến việc H. P. B. thừa hưởng tính khí bốc lửa của dòng Dolgorouki, và [9] cuộc vật lộn ghê gớm để chí ít cũng phần nào kềm giảm được sự cáu kỉnh của Bà. Giờ tôi sẽ kể một câu chuyện chính Bà đã kể cho tôi, và những tình tiết của nó đã có ảnh hưởng bền bỉ lên Bà suốt đời. Khi còn bé, Bà hầu như chẳng bị kiềm chế tính khí, người cha quý tộc của Bà nuông chiều và sùng ái Bà sau khi mất vợ. Đến năm thứ mười một, lúc phải rời sự chăm nom của người cha để chuyển sang sự quản lý của người bà ngoại (phu nhân Tướng Fadeyef, nhũ danh Công chúa Dolgorouki), Bà được cảnh báo rằng sự tự do không kiềm tỏa như thế sẽ không còn được cho phép nữa, và Bà cũng có phần kính sợ trước phong thái đĩnh đạc của thân mẫu bà. Nhưng có lần, trong một cơn nóng giận với người vú, một lão nông nô trung tín đã lớn lên trong gia đình, Bà đã tát một cái vào mặt bà ấy. Chuyện đến tai bà ngoại, đứa trẻ được gọi đến, bị hỏi, và thú nhận lỗi. Bà ngoại lập tức cho rung chuông tòa nhà để gọi hết thảy gia nhân—vốn đông đến hàng chục—về tập hợp ở đại sảnh; và khi họ đã có mặt, bà bảo đứa trẻ rằng nó đã hành xử không xứng tư cách một tiểu thư, khi vô cớ đánh một nông nô bất lực, người không dám tự vệ; rồi

great hall, she told her that she had acted as no lady should, in unjustly' striking a helpless serf who would not dare defend herself; and she ordered her to beg her pardon and kiss her hand in token of sincerity. The child at first, crimson with shame, was disposed to rebel, but the old lady told her that if she did not instantly obey she would send her from her house in disgrace. She added that no real noble lady would refuse to make amends for a wrong to a servant, especially one who [10] by a lifetime of faithful service had earned the confidence and love of her superiors. Naturally generous and kind-hearted towards the people of the lower classes, the impetuous child burst into tears, kneeled before the old nurse, kissed her hand, and asked to forgiven. Needless to say she was thenceforth fairly worshipped by the retainers of the family. She told me that that lesson was worth everything to her, and it had taught her the principle of doing justice to those whose social rank made them incapable of compelling aggressors to do rightly towards them.

truyền cho nó phải xin lỗi và hôn tay bà vú như dấu hiệu thành khẩn. Ban đầu đứa trẻ đỏ bừng vì xấu hổ, có ý muốn chống, nhưng lão phu nhân bảo rằng nếu nó không lập tức vâng lời, bà sẽ đuổi nó khỏi nhà trong tủi nhục. Bà nói thêm rằng chẳng một tiểu thư quý phái thực sự nào lại từ chối đền bù một điều sai trái đối với gia nhân, nhất là người [10] đã, bằng cả đời trung thành, xứng đáng được thượng cấp tin cậy và yêu mến. Vốn rộng lượng và nhân hậu với những người thuộc tầng lớp thấp, đứa trẻ nóng nảy òa khóc, quỳ xuống trước bà vú già, hôn tay bà, và xin được tha thứ. Không cần nói cũng biết, từ đó Bà được gia nhân trong nhà thờ phụng. Bà kể với tôi rằng bài học ấy quý hơn hết thảy đối với Bà, nó đã dạy Bà nguyên tắc làm công bằng đối với những người mà địa vị xã hội khiến họ không thể buộc kẻ xâm phạm phải cư xử đúng đắn với họ.

All who have published reminiscences of her childhood—Mme. Jelihovsky, her sister; Mlle. Fadeyef, her aunt; Mr. Sinnett, and others—testify to the innate kindness and chivalrousness of her disposition, notwithstanding her inability to restrain her tongue or her temper, which too often, as at Ooty, brought her into trouble. But whatever her faults, there is one chargeable to a high placed lady at Ootacamund which does not redound to the latter's credit. My readers may remember my telling in the previous volume of H. P. B.'s "doubling" a valuable topaz or yellow diamond in a ring for Mrs. Sinnett while we were together at Simla. She did a similar favor for the lady friend at Ootacamund, a duplicate being made for her by H. P. B. of a valuable sapphire. In the course of time she and the lady fell out, or rather the

Tất cả những ai đã viết hồi ức về thời thơ ấu của Bà—Bà Jelihovsky, chị gái của Bà; cô Fadeyef, dì của Bà; Ông Sinnett, và những người khác—đều làm chứng cho lòng nhân ái và tinh thần hiệp sĩ bẩm sinh trong tính tình của Bà, bất chấp việc Bà không kiềm nổi lời nói hay cơn nóng, điều quá thường xuyên, như ở Ooty, đã đưa Bà vào rắc rối. Nhưng dù Bà có khuyết điểm gì, có một điều quy cho một vị phu nhân ở địa vị cao tại Ootacamund thì chẳng làm vinh dự gì cho người ấy. Độc giả hẳn còn nhớ tôi có kể trong tập trước chuyện H. P. B. "nhân đôi" một viên topaz quý hay kim cương vàng gắn nhẫn cho Bà Sinnett khi chúng tôi cùng ở Simla. Bà đã làm một ân huệ tương tự cho một nữ thân hữu ở Ootacamund, tạo một bản song trùng cho bà ấy, do tay H. P. B., của một viên sapphire quý. Rồi theo thời gian, Bà và vị phu nhân kia bất hòa, hay đúng

lady fell away from her, but kept the stone, which she had had appraised by a jeweller and found its commercial value to be quite two hundred rupees. If [11] poor, impecunious H. P. B. had played her—as was pretended—the trick of passing off a valuable sapphire (which she did not possess before it went from her hand to the lady's) as a mysterious apport, at least the recipient kept it and made the only profit out of the: transaction!

hơn là vị phu nhân kia rời bỏ Bà, nhưng giữ viên đá, đem cho thợ kim hoàn định giá và thấy giá thương mại của nó là chừng hai trăm rupee. Nếu [11] H. P. B. đáng thương, túng thiếu đã, như bị cáo buộc, giở trò đánh lừa bằng cách đưa một viên sapphire quý (mà trước khi nó rời tay Bà sang tay vị phu nhân, Bà không hề sở hữu) như một vật được "chuyển dịch" huyền linh, thì ít nhất người nhận vẫn giữ nó và là người duy nhất thu lợi từ vụ việc!

Two days after receipt of the Order in Council, we two left beautiful Ooty in tongas for Coimbatore, where we tarried three days, receiving visitors, answering questions, and taking candidates into membership. I lectured on two successive days and did a good deal of psychopathic work: on 19th September, it appears, I mesmerised thirty large jars of water and seventeen bottles of oil for the use of the sick. H. P. B. was present when, in the usual formal way, I organised a local Branch under the name of the Coimbatore T. S. Our visit finished, we left for Pondicherry, followed by warm protestations of affectionate goodwill. This was one of the two or three occasions only in which my colleague even assisted in the formation of Indian Branches, despite the foolish idea entertained by many, ignorant of the facts, who constantly talk of her personally founding our Branches and wearing herself out with travel and its privations. Greater stuff was never spoken: her sphere was the literary and spiritual one, and her travelling in those days was mainly limited to the distances between her writing-table, the dining-room, and her bed. She was as unfit for platform and pioneer organising work as she was for cooking; and when we remember that [12] she thought to get boiled eggs by laying them, raw, on the hot coals, her culinary aptitude is easily gauged. Moreover, she had too much sense to try it, but

Hai ngày sau khi nhận được Sắc lệnh của Hội đồng, hai chúng tôi rời Ooty xinh đẹp bằng xe tonga đi Coimbatore, nơi chúng tôi dừng lại ba ngày, tiếp khách, trả lời thắc mắc, và nhận đơn xin gia nhập. Tôi thuyết trình hai ngày liên tục và làm khá nhiều việc chữa trị bằng tâm lực: vào ngày 19 tháng Chín, tôi đã từ hóa ba mươi chum nước lớn và mười bảy chai dầu cho người bệnh dùng. H. P. B. có mặt khi, theo nghi thức thường lệ, tôi tổ chức một Chi bộ địa phương của T. S. tại Coimbatore. Kết thúc chuyến thăm, chúng tôi lên đường đi Pondicherry, được tiễn bằng những lời bày tỏ nồng ấm tình thân ái. Đây là một trong hai hay ba dịp hiếm hoi đồng sự của tôi có dự phần vào việc thành lập các Chi bộ Ấn Độ, trái với ý niệm ngây ngô của nhiều người, không thông thạo sự thật, vẫn chăm chăm nói rằng chính Bà đích thân lập các Chi bộ của chúng ta và tự khánh kiệt bởi đường xa dặm dài và những nỗi gian truân. Chưa bao giờ có điều gì ngớ ngẩn hơn được thốt ra: lĩnh vực của Bà là văn bút và tinh thần, còn những chuyến đi của Bà thời ấy phần lớn chỉ giới hạn trong khoảng cách từ bàn viết, phòng ăn đến giường ngủ. Bà không thích hợp với diễn đàn và công việc tổ chức mở đường cũng như không thích hợp với việc bếp núc; và nhớ rằng [12] Bà tưởng có thể luộc trứng bằng cách đặt chúng—còn sống—lên than hồng, thì tài nấu nướng của Bà cũng đã có thể dễ dàng đo lường. Vả lại, Bà đủ khôn ngoan để không dấn vào, mà giữ nghiêm ngặt lĩnh vực của

kept strictly to her own department, as I did to mine.

riêng mình, như tôi giữ lĩnh vực của tôi.

From the Nilgiris to the French territory of Pondicherry one has to cross country from West to East by rail, at Villupuram Junction changing to a short, branch line of twenty-six miles that takes one to Pondicherry. An amusing episode occurred between the two stations. At the Junction a certain elderly Hindu gentleman of our acquaintance accosted us with the usual signs of exaggerated reverence, so easily seen through by foreigners, and begged me to cure a paralytic—some rich or influential person—who would apply to me before reaching Pondicherry. Now this was too much for good nature; if I was to be pestered from morning to night by patients while stopping at stations, at least I ought to be allowed to rest myself while traveling. Naturally, I refused the man's request; but he stuck to me like a leech, got into our compartment of the train, and urged, and fawned, and begged until he wore out my patience. Just then we came to a place where there was a halt of ten minutes, and my pest abased himself to the dust to persuade me to get out and cure his man, whom we saw sitting in an arm-chair on the platform with a number of people about him. In desperation, and to rid myself of the man's importunities, I got out, went over to the sick man, handled his paralysed [13] limbs, made mesmeric passes over them with a little massage, got his arm flexible, then his leg, made him stand, walk, put his bad foot on his chair, lift the chair with the just-paralysed hand, and then, as the engine whistle blew, salaamed the company and ran back to our carriage. All this while H. P. B. had sat at a window, smoking a cigarette and watching my performance: she had never seen me at this work before and was deeply interested. As the train started, we saw my cured paralytic walk off, followed by his party

Từ vùng đồi Nilgiri sang lãnh thổ Pháp Pondicherry, người ta phải băng ngang từ Tây sang Đông bằng xe lửa, tại ga Villupuram đổi sang tuyến nhánh dài hai mươi sáu dặm dẫn tới Pondicherry. Giữa hai ga đã xảy ra một chuyện khôi hài. Ở Ga liên vận, một quý ông Hindu đứng tuổi là chỗ quen biết đã chào chúng tôi bằng những dấu hiệu tôn kính thái quá thường thấy, mà người ngoại quốc dễ nhận ra, rồi nài nỉ tôi chữa một người bị liệt—hình như là người giàu hay có thế lực—sẽ đến nhờ tôi trước khi tới Pondicherry. Điều này đã vượt quá sức nhẫn nại; nếu tôi phải bị bệnh nhân quấy rầy từ sáng đến tối khi dừng ở các ga, thì tối thiểu cũng nên để tôi được nghỉ ngơi trên tàu. Lẽ tự nhiên, tôi từ chối lời thỉnh cầu của ông ta; nhưng ông ta bám tôi như đỉa, chui vào luôn khoang của chúng tôi, nài nỉ, cầu cạnh, van vỉ đến mức khiến tôi kiệt nhẫn. Đúng lúc đó tàu dừng mười phút ở một bến, và kẻ quấy rầy sụp mình xuống đất năn nỉ tôi xuống chữa cho người của ông ta, người mà chúng tôi thấy đang ngồi trên một chiếc ghế bành ngoài sân ga, có khá đông người đứng quanh. Trong tuyệt vọng, và để thoát khỏi sự nài nỉ liên hồi, tôi bước xuống, tiến đến người bệnh, sờ nắn các chi [13] bị liệt, làm các động tác từ hóa trên đó với chút xoa bóp, khiến cánh tay rồi đến chân trơn tru trở lại, cho ông ta đứng dậy, đi lại, đặt bàn chân đau lên ghế, nhấc chiếc ghế bằng bàn tay vừa bị liệt, và rồi, khi còi máy kéo ré lên, tôi chắp tay chào mọi người và chạy về khoang. Suốt thời gian đó, H. P. B. ngồi ở cửa sổ, rít điếu thuốc lá và dõi theo màn trình diễn của tôi: trước đó Bà chưa từng thấy tôi làm việc này và Bà rất mực thích thú. Khi tàu chuyển bánh, chúng tôi thấy người bị liệt đã được chữa đi bộ thong thả, theo sau là đoàn tùy tùng và một gia nhân vác chiếc ghế; chẳng ai trong số họ ngoái lại nhìn. Ấn tượng nơi H. P. B. thật nực cười đối với tôi và làm tôi

and by a servant carrying the chair; not one of them looking behind him. The effect upon H. P. B. was most comical to me and set me to laughing heartily. The language she used was choice and so strong, that if her words had been leaden shot and hurled at their mark by the full force of her wrath, the backs of the retreating company would have been well peppered. Such ingratitude, such base and disgusting ingratitude, she had never seen in her life. "What do you mean?" I asked. "Mean? why, there was that man almost licking your feet in the train to get you to heal his friend; you heal him in the most marvellous way, on the platform, while the train stops ten minutes or so; and he, his friend, and his friend's friends calmly walk away, without a word of thanks or even a backward look of thankfulness. That beats everything I ever saw!" I told her that if she had travelled with me and seen my mesmeric healings, she would have realised that the number of patients who had shown real gratitude for benefits conferred were far less than one in a [14] hundred: that if the other ninty-nine were really grateful, they concealed it from view, and left me to practise the rule that Srî Krishna gave to Arjuna, to do the necessary thing and care naught for the fruits of action. But she never forgot the incident.

cười sảng khoái. Ngôn từ Bà dùng thật chọn lọc và mạnh đến độ, nếu lời Bà là đạn bi chì bắn đi bằng toàn bộ sức giận của Bà, lưng của đoàn người đang lầm lũi kia ắt hẳn đã bị "rắc" không ít. Sự vô ơn như thế, sự vô ơn bỉ ổi và ghê tởm như thế, suốt đời Bà chưa từng thấy. "Ông muốn nói gì?" tôi hỏi. "Nói gì ư? Ở trên tàu, người nọ suýt liếm chân ông để cầu ông chữa cho bạn mình; ông chữa cho anh ta theo cách kỳ diệu, ngay trên sân ga, trong mươi phút tàu dừng; thế mà hắn, bạn hắn, và bạn của bạn hắn thản nhiên bỏ đi, không một lời cảm ơn hay dù chỉ một cái ngoái lại tỏ ý tri ân. Thế thì còn gì bằng!" Tôi bảo Bà rằng nếu Bà đã đi với tôi và thấy các ca chữa bằng từ hóa của tôi, hẳn Bà sẽ nhận ra số bệnh nhân tỏ lòng biết ơn thực sự đối với những lợi ích được ban là ít hơn xa con số [14] một trên trăm: còn nếu chín mươi chín người kia thực sự biết ơn, họ đã che giấu điều ấy, và để mặc tôi thực hành lời dạy mà Srî Krishna ban cho Arjuna: làm việc cần làm và chẳng bận tâm gì đến quả của hành động. Nhưng Bà không bao giờ quên biến cố ấy.

CHAPTER II —CHƯƠNG II

AN ADEPT SEEN AT PONDICHERRY—MỘT VỊ CHÂN SƯ ĐƯỢC THẤY Ở PONDICHERRY

CAN any of H. P. B.'s old friends figure to themselves how she must have looked and felt on being received at a railway station by a Governor's band playing "God Save the Queen," and then taken in procession, to the clang of music, to our lodging-house? That is just what happened to us on reaching

Bạn nào từng thân quen H. P. B. có thể hình dung Bà sẽ trông như thế nào và cảm ra sao khi được đón ở sân ga bởi ban nhạc của Thống đốc tấu "God Save the Queen", rồi được rước về nhà trọ trong tiếng nhạc rộn ràng không? Đó chính là điều đã xảy đến với chúng tôi khi đến Pondicherry, và tôi xin khép màn bức tranh

Pondicherry, and I draw the veil over the amusing picture, as I have not the talent of Bret Harte do to it justice. At the house, in the presence of a select number of dark-skinned French "citizens," an address in a rickety sort of French was read to us and duly responded to by me; after which presentations, welcomes, and compliments followed, and our rooms were thronged by visitors day and evening. The next morning I had ceremonial visits to make to His Excellency the Governor, His something the Mayor, and various other local officials, by all of whom I was courteously and kindly received. Then I had a look through the town, upon which the French cachet was placed wherever possible—the blue and-white enamelled street signs at the corners, the little side-walk tables and chairs at restaurants, the Paris names and shops in petto, the French look of the Place Dupleix, the unmistakable French look of the [16] functionaries and white traders, the very aping of French manners by the natives. This little seven-bynine colony, comparatively to British India as big as a postage stamp, and hemmed in by it on the three land sides, was totally unlike it, even in the attitude of the white and dark races towards each other. That, indeed, was what struck me most forcibly, accustomed as I had become to the immense gulf between the races in the Great British Dependency. My introducer to all these high officials was a dark, almost black, Tamil gentleman, a Membre du Conseil; and I was no less pleased than surprised to see how they received him as an equal, quite as though his dark skin did not prevent his being a human being as good as themselves. While I might have been amused to see my friend playing the citizen, I was not amused, but very much gratified to see that his right to respect was freely conceded.

khôi hài ấy, bởi tôi không có tài của Bret Harte để làm nó nên xứng đáng. Tại nhà, trước một nhóm "công dân" da ngăm kiểu Pháp, một bài diễn văn bằng thứ tiếng Pháp khấp khểnh được đọc cho chúng tôi nghe và tôi đã đáp lại đúng thủ tục; tiếp đó là các nghi thức giới thiệu, đón chào, và tán tụng, và phòng chúng tôi chật kín khách lui tới suốt ngày đêm. Sáng hôm sau, tôi có các cuộc thăm viếng chính thức đến Ngài Thống đốc, Ngài Thị trưởng nọ, và vài quan chức địa phương khác, tất thảy đều tiếp tôi niềm nở và tử tế. Rồi tôi đi một vòng thăm phố, nơi cái dấu ấn Pháp được ghi lại nơi có thể—những bảng tên đường men xanh—trắng ở góc phố, bàn ghế vỉa hè ở các quán ăn, những tên gọi kiểu Paris và các cửa hiệu thu nhỏ, dáng vẻ Pháp của Quảng trường Dupleix, vẻ Pháp không lẫn vào đâu của [16] các công chức và thương nhân da trắng, ngay cả sự bắt chước lối Pháp của người bản xứ. Cái thuộc địa nhỏ xíu bảy—bởi—chín này, nếu so với Ấn Độ thuộc Anh thì chỉ như một con tem thư, lại hoàn toàn khác biệt, ngay cả trong thái độ giữa chủng tộc da trắng và da sẫm đối với nhau. Thật vậy, điều gây ấn tượng mạnh nhất với tôi, vốn đã quen với vực sâu thăm thẳm giữa hai chủng ở Đế quốc Lệ thuộc Vĩ đại của Anh. Người giới thiệu tôi với tất cả các quan chức cao cấp ấy là một quý ông Tamil da sẫm, gần như đen, một Membre du Conseil; và tôi không chỉ ngạc nhiên mà còn rất mừng khi thấy họ tiếp ông ấy như người ngang hàng, như thể nước da sẫm của ông chẳng hề ngăn cản ông là một con người tốt đẹp như chính họ. Dù tôi có thể cười thầm khi thấy bạn tôi "đóng vai công dân", thì tôi đã không cười, mà rất lấy làm hài lòng khi thấy quyền được kính trọng của ông được thừa nhận một cách tự nhiên.

Before our arrival it had been arranged that I

Trước khi chúng tôi đến, đã sắp đặt rằng tôi sẽ

was to lecture in English and the Mayor would translate me into French. At the appointed hour I confronted a large audience of both races; the Mayor presided and I began speaking, but after a sentence or two, paused for my interpreter to take up the running. This went on for perhaps ten minutes, when the Mayor confessed that his stock of English was exhausted and called the Interpreter to Government, a French gentleman, to replace him. Five or six sentences finished him up, and a third translator, a Tamil, was brought forward, but he broke down almost at once. It is a matter of common observation that foreigners [17] of every nation understand English when spoken by one of themselves much better than when we speak it, the accent making it more comprehensible. There I stood feeling like a fool, and ready to give it up as a hopeless case; but the Mayor, in his best French, told the audience that he had had a long conversation with me on Theosophy that morning, and that I knew quite enough French to speak without interpretation, whereupon I was called upon from all parts of the room to go ahead, and that I had finally to do despite my excuses and protestations. In a fashion that I dare not look back upon, I went on, and on, for more than an hour, expounding our ideas and Eastern philosophy as best I could; and the audience were kind enough to signify by loud applause that in coming out to India they had brought with them that lovely national trait of courtesy and forbearance for strangers who try to speak their tongue. You should, however, have seen the face and gestures of H. P. B. when I returned home and told her what I had done. She held up both hands in amazement, and made comments strongly suggestive of her horror at the possible and probable mistakes I had made in the use of genders and verbs! However, I did get through after a fashion, and we did form a T. S. Branch in the town,

thuyết trình bằng tiếng Anh và Ngài Thị trưởng sẽ dịch sang tiếng Pháp cho tôi. Đến giờ hẹn, tôi đối diện với một thính phòng đông đảo đủ hai chủng; Ngài Thị trưởng chủ trì và tôi bắt đầu nói, nhưng sau một hai câu, tôi dừng để thông ngôn tiếp lời. Cứ thế độ chừng mười phút, đến khi Ngài Thị trưởng thú nhận vốn liếng tiếng Anh đã cạn và mời Thông dịch viên của Chính quyền, một quý ông người Pháp, lên thay. Năm sáu câu là ông này "đuối", và một dịch giả thứ ba, người Tamil, được dẫn lên, nhưng gần như lập tức vấp. Người ta thường thấy rằng người ngoại quốc thuộc bất kỳ dân tộc nào cũng hiểu tiếng Anh khi do chính đồng hương họ nói dễ hơn nhiều so với khi chính chúng ta nói, vì chất giọng giúp họ dễ nắm bắt hơn. Tôi đứng đó thấy mình thật như trò hề, sẵn sàng bỏ cuộc vì vô vọng; nhưng Ngài Thị trưởng, bằng tiếng Pháp chuẩn mực nhất, nói với thính phòng rằng buổi sáng ông đã có cuộc đàm đạo dài với tôi về Thông Thiên Học, và rằng tôi biết đủ tiếng Pháp để nói không cần thông dịch; thế là tôi được gọi từ khắp nơi trong phòng mời nói tiếp, và cuối cùng tôi phải làm điều ấy dù đã đưa ra lời xin miễn và phân trần. Theo một cách mà tôi không dám ngoái nhìn lại, tôi đã nói, cứ thế, hơn một giờ, giảng giải lý tưởng của chúng ta và triết học phương Đông hết sức có thể; và thính giả đã tử tế cho thấy, bằng những tràng vỗ tay vang dội, rằng khi đến Ấn Độ họ cũng mang theo đức tính dân tộc tuyệt đẹp là nhã nhặn và khoan dung với người lạ cố gắng nói tiếng của họ. Tuy vậy, các bạn ắt nên thấy khuôn mặt và điệu bộ của H. P. B. khi tôi trở về nhà và kể Bà nghe điều tôi đã làm. Bà giơ cả hai tay ra vẻ sửng sốt, và buông lời bình đầy hàm ý kinh hãi trước những lỗi có thể và có lẽ tôi đã phạm trong việc dùng giống và chia động từ! Tuy nhiên, rốt cuộc tôi cũng đã vượt qua theo cung cách nào đó, và chúng tôi cũng lập được một Chi bộ T. S. ở thị trấn, đó mới là điều chính yếu sau cùng.

which was the chief thing after all.

I was so busy telling her the above and hearing her comments, that beyond a sweeping bow to the dozen or so of visitors sitting on the floor about her, whom she had been entertaining during my absence, I took no [18] notice of them. She, however, presently gave me a certain look, and by slightly inclining her head, made me look towards her right at one man who sat behind the others, and who met my startled gaze with a kindly smile. It was none other than one of the Masters known to me at New York during the writing of Isis Unveiled: one who disliked English so much that he always spoke and wrote French in his communications with me: the very one who gave me that cutting rebuke by duplicating several times the lead-pencil I hesitated to lend "H. P. B."—his temporary shell. I can't say if the others saw him, but certainly they could not have left him so unnoticed if they had, for he was to them, in majesty, as a lion to a whippet. I longed to approach and address him, but his eyes expressed the command that I should not, so I took my seat on the floor to H. P. B.'s left, where I had him in full view. The company did not stay long after my arrival, and he, after saluting H. P. B., like the rest, with folded palms, in the Indian fashion, spoke a word or two to her apart and followed them out.

Tôi mải kể Bà nghe chuyện trên và lắng nghe bình luận của Bà đến nỗi, ngoài một cái cúi chào chung đến chục vị khách ngồi dưới sàn quanh Bà, những người Bà đã tiếp trong lúc tôi vắng mặt, tôi chẳng [18] để ý gì đến họ. Tuy nhiên, Bà liền đưa cho tôi một ánh nhìn nhất định, và bằng một cái gật đầu nhẹ, khiến tôi hướng mắt về bên phải của Bà, nơi một người ngồi sau những người khác, và người ấy đáp lại cái nhìn sững sờ của tôi bằng một nụ cười hiền hậu. Đó chính là một trong các Chân sư mà tôi đã quen biết ở New York trong thời kỳ soạn tác phẩm Isis Unveiled: một Vị rất ghét tiếng Anh đến mức Ngài luôn nói và viết tiếng Pháp trong mọi thông điệp gửi tôi; chính Vị đã cho tôi một lời quở trách đanh thép bằng cách nhân đôi nhiều lần chiếc bút chì mà tôi đã ngần ngại cho "H. P. B."—vỏ xác tạm thời của Ngài—mượn. Tôi không thể nói những người khác có thấy Ngài không, nhưng chắc chắn họ đã không thể để Ngài bị bỏ qua như thế nếu họ thấy, bởi đối với họ, về uy nghi, Ngài như một con sư tử bên cạnh một chú chó săn nhỏ. Tôi ao ước được đến gần và trò chuyện với Ngài, nhưng đôi mắt Ngài biểu lộ mệnh lệnh rằng tôi không được làm vậy, nên tôi ngồi xuống sàn bên trái H. P. B., nơi tôi có thể trông thấy Ngài rõ ràng. Cả đoàn chẳng mấy chốc rút lui sau khi tôi đến, và Ngài, sau khi chào H. P. B. như những người khác, chắp tay, theo lối Ấn Độ, nói với Bà đôi lời riêng, rồi theo họ ra ngoài.

We left Pondicherry for Madras, September 23rd, and got home that afternoon, rejoiced to see the dear place again. As usual after a tour, I had no end of arrears of correspondence and literary work to make up, but by the next midnight it had been disposed of. On the 25th we celebrated the first Anniversary of the Madras T. S. at Pachaiyappah's Hall, a great crowd attending. Besides myself, Dewan Bahadur R. Raghoonath Row, and the

Chúng tôi rời Pondicherry đi Madras ngày 23 tháng Chín và về đến nhà buổi chiều hôm ấy, thật sung sướng khi lại thấy nơi thân yêu. Như lệ thường sau một chuyến đi, tôi có vô khối thư từ và công việc văn bút tồn đọng phải giải quyết, nhưng đến quá nửa đêm hôm sau thì đã xong xuôi. Ngày 25, chúng tôi kỷ niệm Lễ Thành lập lần thứ nhất của T. S. Madras tại Hội trường Pachaiyappah, người dự chật ních. Ngoài tôi ra, Dewan Bahadur R. Raghoonath

regretted T. Subba Row made [19] Speeches. My stay at home was so very brief, that on the 27th I started again on a long journey to the northward, with our friend L. V. V. Naidu as my Private Secretary. Bellary, Adoni, and Hyderabad—the Nizam's capital—came in sequence, and the usual events of Branch-making, question-answering, and patient-healing occurred. My receptions by friends were always kind, and personal ties of brotherhood were made which are still unbroken.

Row và vị quá cố đáng thương tiếc T. Subba Row cũng [19] diễn thuyết. Tôi ở nhà quá ngắn, đến mức ngày 27 tôi lại khởi hành cho một chuyến dài lên miền Bắc, với người bạn L. V. V. Naidu làm Thư ký riêng. Bellary, Adoni, và Hyderabad—kinh đô của Nizam—lần lượt đến lượt, và các sự kiện thường thấy như lập Chi bộ, hỏi—đáp, và chữa trị cho bệnh nhân liên tiếp diễn ra. Mỗi nơi, tôi đều được thân hữu tiếp đón tử tế, và thắt chặt những mối dây huynh đệ cá nhân đến nay vẫn chưa hề dứt.

At Mr. Narasimhalu Chetty's house, at Hyderabad, there was a most interesting case of the cure of blindness in one eye within the half-hour's treatment. I remember it so well. Facing the house, on the farther side of the road that skirted the compound, stood a telegraph pole. The patient, an adult Hindu, had been brought to me by his physician, Dr. Rustomji, F. T. S., to the upper verandah, where I sat talking with friends. He had done his best for the patient, but had failed to even temporarily relieve the total blindness of the eye. It looked as healthy as the other one, but, on testing in the usual way, I found that it was unmistakably sightless. I therefore breathed upon the eyeball, "with mesmeric intent," through the small silver tube I carried in my pocket for that purpose, made the proper passes over the forehead and nape of the neck, and after the time mentioned had the pleasure to receive the patient's joyous assurance that his sight was restored. To make sure, I laid my finger on the other eyeball and told him to describe what he saw straight ahead of him. He at once said: "The [20] compound, the fence, the gate, the road, and a telegraph pole; on the glass knob to the right hangs a bit of colored rag" All was correct. The doctor was perfectly delighted, while as for the patient, after a prostration before me he hurried away. When the doctor and I came to talk over the

Tại nhà Ông Narasimhalu Chetty ở Hyderabad, có một ca bệnh thú vị bậc nhất: chữa khỏi mù một mắt chỉ trong nửa giờ trị liệu. Tôi còn nhớ rất rõ. Đối diện căn nhà, bên kia con đường chạy men theo khuôn viên, có một cột điện báo. Bệnh nhân, một người Hindu trưởng thành, được bác sĩ của ông, Bác sĩ Rustomji, F.T.S., đưa đến hiên lầu, nơi tôi ngồi đàm thoại cùng thân hữu. Ông đã làm hết sức cho bệnh nhân, nhưng đã không thể—dù chỉ tạm—khôi phục thị lực hoàn toàn mất của con mắt. Nó trông khỏe như mắt kia, nhưng khi thử theo cách thường lệ, tôi thấy không thể nhầm là nó hoàn toàn mù. Vậy nên tôi thở lên nhãn cầu, "với ý hướng từ hóa", qua ống bạc nhỏ tôi mang sẵn trong túi để dùng vào việc này, làm các lượt từ hóa đúng cách trên trán và sau gáy, và sau thời gian nói trên, tôi hân hạnh nhận được lời xác nhận vui mừng của bệnh nhân rằng thị lực đã khôi phục. Để chắc ăn, tôi đặt ngón tay lên nhãn cầu bên kia và bảo ông ta mô tả những gì thấy ngay trước mặt. Ông đáp ngay: "Cái [20] sân, hàng rào, cổng, con đường, và một cột điện báo; trên cái núm thủy tinh bên phải có treo một mảnh giẻ màu." Tất cả đều đúng. Bác sĩ mừng rỡ khôn xiết, còn bệnh nhân thì sau khi phủ phục trước tôi liền vội vã ra về. Khi bác sĩ và tôi bàn bạc về ca này, tôi muốn gọi bệnh nhân trở lại để chúng tôi khám nhãn khoa bằng dụng cụ, nhưng Bác sĩ Rustomji chẳng mấy chốc cho hay người kia đã

case, I wanted to recall the patient for us to make an optical examination with an instrument, but Dr. Rustomji soon brought back word that the fellow had gathered his few effects together and hastened away to his village to take his people the glad tidings. Whether the rumor of this got spread through the town or not I cannot say, but certainly my audience the next day was so great, that the hall was—as a Hindu correspondent wrote to his paper about another such meeting —"crowded to the proverbial pin-drop," and we had to adjourn to the compound and let them spread over the lawn. Secunderabad, Bolaram, Sholapore, and Poona followed next at the latter place—I see by my Diary—I received the shortest address on record—a model of brevity. The members met me at the station, drove me to the bungalow prepared for my accommodation, got the company placed, and then the spokesman, taking my hand, said: "Mr. President and dear brother, I welcome you to our station." I replied: "Thank you heartily," and that finished it. Oh! that those concocters of long, tiresome addresses in Sanskrit, Pali, Sinhalese, Tamil, Telugu, Bengalee, Urdu, Hindi, Hindustani, Gurumukhi, Marathi, Gujerati, and a dozen other, to me unknown, tongues that I have had to listen to, [21] often at midnight or even at 4 o'clock in the morning, after a long, bone-banging railway journey, could only have had the inspiration of the Sholapore President, how happy it would have made me! At this station a new recruit—Mr. W. T. Brown, of Glasgow, "Poor Brown"—joined me for the tour. He, and a Mrs. Sarah Parker, of Dublin, had just arrived at Madras under the impulse of service, and Brown had volunteered to help me. I wrote him from Hyderabad a kind but most explicit letter, warning him of the self-sacrifice he must expect to make; the public ingratitude, individual treacheries, libellous atacks on character, unjust suspicion of

thu vén ít đồ đạc rồi hối hả về làng để báo tin mừng cho gia đình. Tin đồn về việc này có lan khắp thị trấn hay không, tôi không dám chắc, nhưng quả là hôm sau thính phòng của tôi đông đến mức, như một thân hữu Hindu đã viết cho tờ báo của ông về một cuộc họp tương tự khác, là "đông nghẹt đến mức thả ghim cũng nghe", và chúng tôi phải dời ra ngoài sân và để họ tràn ra bãi cỏ. Secunderabad, Bolaram, Sholapore, rồi Poona tiếp theo; ở chặng sau cùng—tôi thấy trong Nhật ký của mình—tôi đã nhận được bài diễn từ ngắn nhất từng ghi nhận—một mẫu mực cô đọng. Anh em hội viên đón tôi ở sân ga, đưa tôi về bungalow đã chuẩn bị để tôi nghỉ, sắp đặt chỗ ngồi cho quan khách, và rồi người phát ngôn, nắm tay tôi, nói: "Thưa Ngài Chủ tịch và huynh đệ thân mến, tôi chào mừng Ngài đến trạm của chúng tôi." Tôi đáp: "Xin chân thành cảm ơn," và thế là xong. Ôi! giá như những người soạn các bài diễn từ dài đằng đẵng bằng Sanskrit, Pali, Sinhalese, Tamil, Telugu, Bengalee, Urdu, Hindi, Hindustani, Gurumukhi, Marathi, Gujerati, và chừng chục thứ tiếng khác mà tôi chẳng thông thạo, mà tôi đã từng phải nghe [21]—nhiều khi lúc nửa đêm hay thậm chí bốn giờ sáng, sau một chuyến tàu dài bầm dập xương cốt—chỉ cần có được cảm hứng như vị Chủ tịch Sholapore, thì biết bao hạnh phúc cho tôi! Ở trạm này, một tân binh—Ông W. T. Brown, người Glasgow, "Brown tội nghiệp"—gia nhập đoàn tôi cho chuyến du hành. Ông ấy, và Bà Sarah Parker, người Dublin, vừa đến Madras vì thôi thúc phụng sự, và Brown đã tình nguyện hỗ trợ tôi. Từ Hyderabad, tôi viết cho ông một lá thư thân tình nhưng rành mạch, cảnh báo ông về sự tự hy sinh mà ông phải sẵn lòng chấp nhận; về sự vô ơn của công chúng, những phản trắc cá nhân, những đòn vu khống bôi nhọ, những nghi ngờ bất công về động cơ, cơm nước kham khổ và những chuyến đi nhọc nhằn suốt ngày đêm bằng đủ thứ phương tiện: cảnh báo ông hãy quay về Âu châu nếu ông mong đợi điều gì

motives, bad fare and fatiguing journeys by nights and days in all sorts of conveyances: warning him to return to Europe if he had expected anything else, and leave H. P. B. and myself to continue the work we had begun with our eyes open. His reply was a telegraphic notice of his coming to me, and he overtook me at Sholapore.

khác, và hãy để H. P. B. cùng tôi tiếp tục công việc mà chúng tôi đã khởi đầu với con mắt mở to. Hồi đáp của ông là một bức điện báo tin ông đang đến với tôi, và ông đã đuổi kịp tôi ở Sholapore.

The coming into the electric intellectual atmosphere of Poona was a delightful sensation. The cultured Marathi mind is capable of grasping the highest problems of philosophy with ease, and the tone of conversation among the cultured class is as high as one could imagine to exist anywhere, even in a German or English University town. In travelling through the East one feels acutely these contrasts, and gauges towns by the mental standard alone. If you ask me to describe their physical features I could scarcely do it, for the recollection of all these thousands of temples, [22] dharmsalas, tanks, bazaars, streets, and bungalows is almost a dim jumble in the memory; but I can give a pretty fair description of the intellectual state of almost any of the towns and villages which I have visited. Now that I recall it, this is just what I was surprised to find in an old classical teacher of mine whom I revisited many years after leaving his school; he recollected almost nothing of the personal appearance of my old class mates, but when I mentioned a name, it associated itself with the boy's mind, and as such he remembered him. The subject given me to lecture upon at Hirabag, in the Town Hall, was "The Future Life ", and Sir Jamsetji Jijibhoy, the second baronet, occupied the chair. From Poona we moved on to' Bombay.

Bước vào bầu khí trí tuệ đầy điện lực của Poona là một cảm giác thật thú vị. Trí tuệ Marathi có văn hóa có thể nắm bắt những vấn đề tối cao của triết học một cách dễ dàng, và sắc thái của những cuộc đối thoại giữa giới có học ở đây cao đến mức người ta có thể hình dung tồn tại ở bất kỳ đâu, ngay cả tại một thành phố đại học Đức hay Anh. Khi đi dọc phương Đông, người ta thấm thía những đối nghịch ấy, và đánh giá các thị trấn theo chuẩn mực duy nhất: trí tuệ. Nếu bạn bảo tôi mô tả đặc điểm vật chất của chúng, tôi e khó lòng, bởi ký ức về hàng ngàn ngôi đền, [22] dharmsala, hồ ao, chợ búa, đường phố, và bungalow kia giờ chỉ như một mớ hỗn độn mờ nhạt; nhưng tôi có thể cho bạn một mô tả khá chính xác về tình trạng trí tuệ của hầu như bất kỳ thị trấn hay làng mạc nào tôi đã viếng. Giờ tôi sực nhớ, đó cũng là điều tôi từng ngạc nhiên khi thấy ở một thầy giáo cổ điển cũ của tôi, người tôi tìm lại thăm sau nhiều năm rời trường; thầy chẳng nhớ mấy về diện mạo của các bạn cùng lớp cũ của tôi, nhưng khi tôi nhắc đến một cái tên, nó lập tức gắn liền với "cái trí" của cậu ấy, và như thế thầy nhớ ra học trò mình. Chủ đề được giao cho tôi thuyết giảng tại Hirabag, trong Tòa Thị chính, là "Đời sống mai sau", và Nam tước thứ hai Sir Jamsetji Jijibhoy chủ tọa. Từ Poona, chúng tôi di chuyển về Bombay.

For lack of house accommodation, the Branch put us in large tents on the Esplanade, and we found it very cool and comfortable until the next day, when an untimely storm burst upon

Vì thiếu chỗ ở, Chi bộ dựng cho chúng tôi các lều lớn ở bãi Esplanade, và chúng tôi thấy rất mát mẻ, dễ chịu cho đến ngày hôm sau, khi một cơn bão trái mùa ập xuống thành phố, và

the city, and we were drenched with torrents of rain during two days. Our tents became soaked, our effects damp and mouldy, and the flat ground about our camp, not being able to' receive the deluge as fast as it fell, was turned into a shallow pond. This meaning fever to us and consequent interruption of work, our colleagues put us into some large empty rooms in the old building of the Bombay Gazette, where we were at least dry. A lecture was given on the 17th at Framji Cowasji Hall, and young Brown's remarks at the close were received with great friendliness by the crowded audience.

chúng tôi bị mưa như trút suốt hai ngày. Lều của chúng tôi ướt sũng, đồ đạc ẩm và mốc, và mặt đất bằng phẳng quanh trại không kịp thấm lượng nước xối xả, biến thành một vũng cạn. Điều này đồng nghĩa với sốt rét đối với chúng tôi và công việc bị gián đoạn, nên đồng sự đưa chúng tôi vào mấy căn phòng lớn bỏ trống trong tòa nhà cũ của tờ Bombay Gazette, ít ra thì khô ráo. Ngày 17, một bài thuyết trình được tổ chức tại Framji Cowasji Hall, và phần phát biểu của chàng Brown trẻ ở cuối buổi được cử tọa đông đảo đón nhận thân tình.

[23]

[23]

It may be a relief to some of the readers of these sketches to learn that at Bombay I received orders from my Guru to suspend all healings until further advices, and that the narratives, which must have sorely tried their feelings, will henceforth practically cease. The prohibition came none too soon, for I am persuaded that I myself should have become paralysed if the strain had been kept up. One morning, at Madras, just before starting on the present journey, I found my left forefinger devoid of sensation—a clear warning to be careful; and between Madras and Bombay it had taken me much longer and demanded far greater exertions to effect cures than it had previously; there was also a much larger percentage of failures. This is not to be wondered at, for, after treating one way or another some 8,000 patients within the twelvemonth, the sturdiest psychopath, let alone a man of fifty-odd, might be expected to have come to the last "volt" in his vital battery: a state to which the tiring journeys, the nights of broken sleep, the often meagre food, and the ceaseless intellectual strain of a large correspondence, daily conversaziones, and almost daily extemporaneous lectures on

Có lẽ sẽ làm nhẹ lòng một số độc giả của những ký sự này khi biết rằng ở Bombay tôi nhận được chỉ thị từ Đạo sư của mình là tạm ngưng mọi việc chữa trị cho đến khi có hiệu lệnh mới, và rằng các tường thuật, hẳn đã làm họ mệt mỏi, từ đây sẽ hầu như chấm dứt. Lệnh cấm đến không sớm không muộn, vì tôi tin chắc rằng bản thân tôi đã bị liệt nếu sức căng tiếp tục duy trì. Một sáng nọ, ở Madras, ngay trước khi khởi hành cho chuyến đi này, tôi phát hiện ngón trỏ trái mất cảm giác—một cảnh cáo rõ ràng phải cẩn trọng; và giữa Madras và Bombay, tôi đã mất nhiều thời gian hơn và phải nỗ lực lớn hơn để chữa khỏi so với trước; tỷ lệ thất bại cũng lớn hơn nhiều. Điều này chẳng có gì lạ, vì sau khi chữa theo cách này hay cách khác cho cỡ 8.000 bệnh nhân trong vòng mười hai tháng, thì ngay cả người hành nghề trị liệu bằng tâm lực dẻo dai nhất, huống hồ một người đã bước qua ngũ tuần, cũng có thể bị đẩy đến "vôn" cuối cùng của "ắc quy sinh lực": một tình trạng mà các chuyến đi đuối sức, những đêm ngủ chập chờn, bữa ăn đạm bạc, và sức ép trí lực không ngừng của một khối thư từ lớn, những buổi đàm đàm hằng ngày, và những bài thuyết trình ứng khẩu gần như hằng ngày về các chủ đề sâu xa,

profound themes must, naturally, have greatly helped to bring about.

hẳn nhiên, đã góp phần lớn tạo nên.

On 20th October H. P. B. joined me at Bombay to make a joint visit to the Maharajah Holkar, who had invited us and sent us money for our railway expenses. But a telegram to us at Bombay put an end to the affair, as he was unable to receive us, so H. P. B. returned to Madras and I kept on my pre-arranged [24] itinerary. While at Bombay we received an intimation from King Thebaw, of Burma, that he would be pleased to have us visit him at Mandalay. Mr. Brown, Damodar Mavalankar, and L. V. V. Naidu went North with me; and another F.T.S.—T. Narainswamy Naidu—got permission to join us as a mere companion. To avoid confusion on those long tours, a programme was always settled upon in advance, and printed copies circulated to the Branches and groups on the route; giving the hours and minutes of my arrivals at and departures from stations, and information as to the kind of food, the quantity of firewood, water, and accommodation required, and all other details: the Branches were left to select the subjects for my lectures, but sometimes neglected it until I was actually ready to mount the platform.

Ngày 20 tháng Mười, H. P. B. nhập đoàn với tôi ở Bombay để cùng thăm Maharajah Holkar, người đã mời và gửi tiền chi phí đường sắt cho chúng tôi. Nhưng một bức điện gửi cho chúng tôi ở Bombay đã dẹp bỏ chuyến đi, vì Ngài không thể tiếp chúng tôi, nên H. P. B. quay về Madras còn tôi tiếp tục theo [24] lộ trình đã định. Trong thời gian ở Bombay, chúng tôi nhận được thông điệp của Vua Thebaw của Miến Điện rằng Ngài hân hạnh mời chúng tôi đến thăm tại Mandalay. Ông Brown, Damodar Mavalankar, và L. V. V. Naidu đi Bắc với tôi; và một F.T.S. khác—T. Narainswamy Naidu—được phép nhập đoàn như một bạn đồng hành thuần túy. Để tránh rối ren trong những hành trình dài ấy, chúng tôi luôn ấn định một chương trình trước, và in phát cho các Chi bộ và nhóm trên lộ trình; ghi rõ giờ phút tôi đến và rời các ga, cũng như thông tin về loại thực phẩm, lượng củi đốt, nước và chỗ ở cần thiết, và mọi chi tiết khác: các Chi bộ được quyền chọn chủ đề cho các bài thuyết trình của tôi, nhưng đôi khi lại quên cho đến khi tôi đã sẵn sàng bước lên diễn đàn.

From some of our best-beloved colleagues, who were then living at Jubbulpore, we received an affectionate welcome and good service for seeing persons and places. I visited the High School and the Rajkumar College, one of those schools for young princes and nobles that the Government has founded throughout India. It was interesting to see together these lads who in time will rule millions, and I spoke kind words of counsel to each class as I passed through the rooms. I was told later that my words had stirred the hearts of the princelings, so that they formed a friendly league between themselves, to keep up their

Từ vài cộng sự thân quý nhất của chúng tôi, khi ấy đang sống ở Jubbulpore, chúng tôi nhận được sự chào đón ân cần và sự giúp đỡ tận tình để thăm viếng người và cảnh. Tôi đã ghé thăm Trường Trung học và Trường Rajkumar, một trong những trường dành cho các hoàng tử và bậc quý tộc trẻ mà Chính phủ đã lập ra khắp Ấn Độ. Thật thú vị khi được thấy cùng nhau những chàng trai mà rồi đây sẽ cai quản hàng triệu người, và tôi đã nói vài lời khuyên nhủ dịu dàng với từng lớp khi đi qua các phòng học. Về sau tôi được cho biết rằng lời nói của tôi đã lay động trái tim các tiểu vương, đến nỗi họ lập thành một liên minh thân hữu với nhau để

friendship and encourage each other to lead the good life prescribed for kings in the old Scriptures. They all came to my lecture the same evening, which, because of the crowd, was given in the open air.

duy trì tình bằng hữu và khích lệ nhau sống đời tốt đẹp như Kinh Thư xưa quy định cho bậc vương giả. Tối hôm đó tất cả đều đến nghe buổi thuyết giảng của tôi, và vì đám đông quá lớn nên buổi nói chuyện được tổ chức ngoài trời.

The next morning we rose at 3.30, and at 5 drove away to the Marble Rocks, one of the tourist's sights of India. To one who had seen Niagara and many great rivers of the world, it was a tame affair. The sacred Nerbudda River is here hemmed in between barriers of white limestone, which it has seamed and cross-seamed with numberless cracks. The rocky scenery is rather artistic in petto than grand and imposing; though by moonlight it must seem quite fairy-like. Far more striking to me was an old Bawa (ascetic) whom we found living in an adjacent cave. He had great repute as a proficient in the physiological feats of Hatha Yoga, and obligingly performed a number of them—not a whit more difficult than those one sees in our modern European variety halls and hippodromes—at my request. He told us that he had spent the past forty-seven years of his life in making Pradakshina (circumambulation) of the Nerbudda River as a work of merit; the distance to travel is 1,800 miles, and the time occupied in each circuit of his foot-pilgrimage three years. He was a fine, hale man, with a bright eye and the expression of a firm character on his face. While I was studying these details, I was startled by his asking me to be good enough to teach him to concentrate the mind! If that was what his half century of struggle had resulted in, certainly it offered no inducement for anybody else to try his Hatha Yoga. Here was a man who had got his body under such [26] control that he could almost turn himself inside out and walk down his own throat, but had not yet learned how to fix that wandering mind which gives us so much

Sáng hôm sau chúng tôi dậy lúc 3 giờ 30, và 5 giờ thì đi xe tới Marble Rocks, một trong các thắng cảnh dành cho du khách ở Ấn Độ. Đối với người đã từng thấy Niagara và nhiều con sông vĩ đại trên thế giới như tôi, thì đó là một cảnh khá hiền hòa. Dòng sông thiêng Nerbudda ở đây bị kẹp giữa những bức vách đá vôi trắng, nơi con sông đã khắc dọc khắc ngang vô số vết nứt. Phong cảnh đá nơi đây thiên về vẻ nghệ thuật tinh xảo hơn là hùng vĩ uy nghi; tuy vậy, dưới ánh trăng ắt hẳn nó phải trông thật huyền ảo. Ấn tượng mạnh mẽ hơn nhiều đối với tôi là một ông Bawa (ẩn tu) già mà chúng tôi gặp đang sống trong một hang động kề bên. Ông rất nổi danh là người tinh thông các công phu sinh lý của Hatha Yoga, và đã vui lòng biểu diễn một số động tác—chẳng khó hơn chút nào so với những điều ta thấy ở các nhà hát tạp kỹ và rạp xiếc châu Âu ngày nay—theo lời thỉnh cầu của tôi. Ông nói với chúng tôi rằng ông đã dành bốn mươi bảy năm qua của đời mình để làm Pradakshina (đi nhiễu) quanh sông Nerbudda như một công đức; quãng đường phải đi là 1.800 dặm, và thời gian dành cho mỗi vòng hành hương bằng chân là ba năm. Ông là một người khỏe mạnh, tráng kiện, mắt sáng, nét mặt biểu lộ một Tính cách cương nghị. Trong khi tôi đang quan sát những chi tiết ấy, tôi giật mình khi ông xin tôi vui lòng dạy ông cách tập trung thể trí! Nếu nửa thế kỷ phấn đấu mà kết quả là như vậy, thì hẳn nó không hề cống hiến chút hấp dẫn nào để ai khác thử theo con đường Hatha Yoga của ông. Ở đây là một người đã chế ngự thân xác đến mức [26] có thể gần như lộn trái chính mình và "đi xuống cổ họng của mình", thế mà vẫn chưa học được cách cố định cái tâm trí

trouble. Needless to say, I "improved the occasion" to tell him a little homely truth about seeming and being, on the lines of the Gita, the Dhammapada, and St. Matthew, xxiii. What a lesson it is in self-development!

lang thang vốn gây cho chúng ta biết bao phiền toái. Không cần nói cũng rõ, tôi đã "nhân dịp" đó để nói với ông đôi điều chân thật giản dị về cái dường như và cái chân là, theo tinh thần của Gita, Kinh Pháp cú, và Phúc Âm theo Thánh Matthew, chương xxiii. Thật là một bài học về tu dưỡng bản thân!

My lecture that evening was upon the necessity for a revival of Sanskrit literature, and at the close I started a subscription for the opening of a Sanskrit School, towards which the handsome sum of Rs. 1,500 was pledged with a great show of enthusiasm. The same idea was broached by me at my first lecture at Allahabad, whither I went from Jubbulpore. The great audience caught at the idea at once, and Rs. 2,007 was subscribed that evening, and Rs. 2,500 more was reported at a meeting of the local Branch on the 30th as having been inscribed on the subscription paper.

Buổi thuyết giảng tối hôm đó của tôi nói về sự cần thiết phải phục hưng văn học Sanskrit, và khi kết thúc, tôi khởi xướng cuộc quyên góp để mở một Trường Sanskrit, và số tiền Rs. 1.500 đã được hứa tặng với một bầu không khí nhiệt thành lớn lao. Cùng ý tưởng ấy tôi đã nêu lên trong buổi thuyết giảng đầu tiên ở Allahabad, nơi tôi đi từ Jubbulpore. Cử tọa đông đảo lập tức đón nhận ý tưởng, và Rs. 2.007 được góp ngay tối đó, cùng với Rs. 2.500 nữa được báo cáo trong một cuộc họp của Chi Bộ địa phương vào ngày 30 là đã được ghi vào tờ danh sách quyên góp.

On the 31st we moved on to Ghazipore, where we were given hospitality by the Maharajah of Dumraon, and where, on arrival, I had to reply to three addresses, in English, Sanskrit, and Urdu—to the last-named two through interpreters. The next halting-place was Cawnpore, of tragic memory, where the bungalow of the Maharajah of Burdwan had been placed at my disposal. When we drove through the compound we found the house illuminated with 1,000 chirags, or Indian clay lamps, and the rooms were a blaze of light.

Ngày 31, chúng tôi tiếp tục đi Ghazipore, nơi chúng tôi được Maharajah của Dumraon khoản đãi, và khi đến nơi, tôi phải đáp từ ba bài chào mừng bằng tiếng Anh, tiếng Sanskrit và tiếng Urdu—hai thứ tiếng sau thông qua thông dịch viên. Điểm dừng tiếp theo là Cawnpore, nơi ghi dấu ký ức bi thương, ở đó bungalow của Maharajah xứ Burdwan đã được dành cho tôi sử dụng. Khi xe chạy qua khuôn viên, chúng tôi thấy căn nhà được thắp sáng bằng 1.000 ngọn chirag, tức đèn đất sét kiểu Ấn, và các phòng rực rỡ ánh sáng.

CHAPTER III—CHƯƠNG III

THE MASTER K.H. AT LAHORE—CHÂN SƯ K.H. TẠI LAHORE

THIS Cawnpore visit was made memorable to me by the proofs I got of Damodar's rapid psychical development. As stated elsewhere, he had been visited when a lad, during a severe illness, by a glorious Personage, whom he was

Chuyến thăm Cawnpore này đã trở thành đáng ghi nhớ đối với tôi vì những bằng chứng tôi nhận được về sự phát triển thông linh rất nhanh của Damodar. Như đã nói ở nơi khác, khi còn là một thiếu niên, trong một cơn bệnh

enabled to identify many years later, after connecting himself with our Society, as one of the Masters. The intimate relationship of teacher and pupil had then been established between them, and Damodar had thrown himself heart and soul into psychic training; regulating his diet, devoting specified hours to meditation, cultivating a spirit of perfect unselfishness, and working night and day, to the uttermost limits of his strength, on the duties of the official position I gave him in the Society. His coming with me on the present tour was by command of his Guru, and throughout the journey we had many proofs of the progress he was making in spiritual unfolding. I remember that he astonished me, that evening of our arrival at Cawnpore, by giving me, verbally, a message from the Master in answer to my surmise as to what I ought to do in a certain matter that had just turned up, and telling me that I would [28] find it written out in a note that was even then in my locked writing-desk, the key of which was in my pocket, as it had, of course, been all day. On going to the desk and unlocking it, I did find the very letter he had mentioned, and which, by the by, was from Mahatma K. H., in the handwriting subsequently pronounced by the sage S. P. R., on the authority of the infallible Mr. Netherclift, to be of H. P. B.'s concoction and nothing else! As H. P. B. and I were then five days' postal distance apart, the forgery theory will hardly cover the Cawnpore incident.

nặng, y đã được một Đấng Huy hoàng viếng thăm, và nhiều năm sau, sau khi kết duyên với Hội của chúng tôi, y mới có thể nhận ra Đấng ấy là một trong các Chân sư. Từ đó, mối quan hệ thân mật giữa thầy và trò được thiết lập, và Damodar đã dốc lòng dốc sức vào rèn luyện thông linh; điều chỉnh chế độ ăn, dành những giờ ấn định cho tham thiền, nuôi dưỡng tinh thần vị tha hoàn toàn, và làm việc suốt ngày đêm, đến tận cùng sức lực, với những nhiệm vụ của chức vụ mà tôi giao cho y trong Hội. Việc y cùng tôi đi chuyến du hành này là theo lệnh của vị Guru của y, và suốt cuộc hành trình chúng tôi có nhiều bằng chứng về tiến bộ trong sự khai mở tinh thần của y. Tôi nhớ tối hôm chúng tôi đến Cawnpore, y đã làm tôi kinh ngạc khi truyền miệng cho tôi một thông điệp từ Chân sư để đáp lại suy đoán của tôi về việc tôi nên làm gì trong một việc vừa nảy sinh, và nói với tôi rằng tôi sẽ [28] thấy nó được chép trong một tờ giấy ngay lúc ấy đang ở trong bàn viết có khóa của tôi, chìa khóa vẫn ở trong túi tôi, như vốn vậy suốt cả ngày. Khi đến mở bàn ra, quả tôi thấy đúng lá thư y nói, và lá thư ấy, nhân đây xin nói, là từ vị Mahatma K. H., với bút tích mà sau này các vị hiền triết của S. P. R., dựa vào thẩm quyền của ông Netherclift "bất khả sai lầm", đã tuyên bố là do H. P. B. bịa đặt và chẳng là gì khác! Vì H. P. B. và tôi khi ấy cách nhau một quãng đường thư tín 5 ngày, thuyết giả mạo thật khó mà bao trùm được sự kiện ở Cawnpore này.

On the second day after reaching Cawnpore, I received from Adyar a rather large mail that had been readdressed to me from there. Among the letters was one from the late Mr. Sam. Ward, dated at Capri, and enclosing a note to Mahatma K. H., which he begged me to have forwarded if possible. As Damodar was then going nightly in astral body to the ashram (residence) of that Master, I handed

Ngày thứ hai sau khi đến Cawnpore, tôi nhận được từ Adyar một mẻ thư khá lớn đã được từ đó chuyển tiếp cho tôi. Trong số thư có một của cố ông Sam. Ward, đề Capri, kèm theo một lá gửi cho Mahatma K. H., ông tha thiết xin tôi chuyển đi nếu có thể. Vì lúc ấy Damodar mỗi đêm đều đi bằng thể cảm dục đến ashram (nơi cư trú) của vị Chân sư đó, tôi đưa lá thư cho y, nói rằng y có thể hỏi xem Ngài có muốn y

him the letter, saying that he might ask him whether he should bring on the letter, or not. This was on the afternoon of November 4 (1883), and we were at Cawnpore, N. W. P. The reader will kindly keep this in mind in view of the sequel.

mang lá thư đến, hay không. Việc này xảy ra chiều ngày 4 tháng 11 (1883), và chúng tôi đang ở Cawnpore, N. W. P. Xin bạn đọc vui lòng ghi nhớ điều này để chờ phần tiếp theo.

On the previous evening I had lectured in the station theatre, a long narrow room with the stage at one end. Agreeably to the repulsive custom that prevails through-out British India, all Europeans, or rather whites, all half-breeds, and even all Christian converts or pretended converts wearing European dress, were [29] given the front seats, and all Hindus, however highborn or respectable (not always convertible terms), were placed behind them: an aisle ran through the middle of the room. Now I am rather sensitive to the auric "spheres" of persons, and quick at feeling whether they are sympathetic or hostile to myself. Every public lecturer, dramatic artist, and other public character has this same finer sense more or less acutely developed, but I fancy mine is rather quicker than the average. On this occasion I felt as if there stretched between me and the beloved Hindus a barrier, almost a wall, of antagonistic thought, and a less skilled hand might have been stricken dumb by it. But, finding the hostile current flowing towards me from the right, I planted myself opposite the aisle, put my will to work to break through the cross current, and at last made the connection between myself and the sympathetic portion of my audience. That this is no freak of the imagination, but a very real and palpable fact in human intercourse, will be attested by every person of average nervous sensitiveness whose business it is to speak, sing, or play before the public. More than once it has happened that the presence of a single white man, not a Theosophist, in an audience of Hindus, has acted as a damper upon them and reacted upon me, and for the

Tối hôm trước tôi đã thuyết giảng tại nhà hát của ga, một căn phòng dài hẹp với sân khấu ở một đầu. Theo cái tục lệ khó chịu đang thịnh hành khắp Ấn Độ thuộc Anh, tất cả người châu Âu, hay nói đúng hơn là người da trắng, mọi người lai, và thậm chí tất cả những người cải đạo sang Cơ Đốc hoặc giả vờ cải đạo mà mặc Âu phục, đều được [29] xếp ngồi ghế trước, còn tất cả người Hindu, bất kể xuất thân cao quý hay đáng kính đến đâu (hai khái niệm ấy không phải lúc nào cũng đồng nghĩa), đều bị xếp ngồi phía sau họ: giữa phòng có một lối đi. Nay tôi khá nhạy cảm với "cầu" hào quang của người ta, và nhanh chóng cảm ra họ có thiện cảm hay ác cảm với mình. Mọi diễn giả công chúng, nghệ sĩ sân khấu, và những người hoạt động nơi công chúng khác đều có phần nào phát triển giác quan tinh tế này, nhưng tôi cho rằng của tôi nhanh hơn mức trung bình. Lần này tôi cảm thấy dường như giữa tôi và những người Hindu thân yêu có một bức chắn, gần như một bức tường, của tư tưởng đối kháng, và một người kém lão luyện hơn có thể đã bị nó làm câm lặng. Nhưng, khi nhận ra luồng đối kháng đổ vào tôi từ bên phải, tôi đứng đối diện lối đi, vận dụng ý chí để phá vỡ luồng cản chéo, và rốt cuộc tạo được sự nối kết giữa tôi và phần thính giả có thiện cảm. Điều này không phải là trò tưởng tượng, mà là một thực tại rất cụ thể trong giao tiếp của con người, điều ấy sẽ được mọi người có độ nhạy thần kinh trung bình, mà công việc là nói, hát hay trình diễn trước công chúng, xác nhận. Không chỉ một lần đã xảy ra việc chỉ sự có mặt của một người da trắng, không phải là người Thông Thiên Học, trong một cử tọa người Hindu, đã như một cái phanh hãm họ và phản hồi lại tôi, và chỉ vì một

simple reason that, while between all Asiatics, of whatsoever race and creed, and myself there is a complete sympathy and mutual trust, between them and the average white man there is the distinct mutual antipathy based, as I believe, [30] upon a conflict of auric or mesmeric polarities. Closer personal intercourse and the development of mutual sympathies would change the present feeling of noli me-tangere into the same pleasant relationship as that of all Asiatics and all recognised Theosophists.

lẽ đơn giản là, còn giữa tất cả người Á châu, bất kể chủng tộc và tín ngưỡng, và tôi, có sự đồng cảm và tin cậy lẫn nhau hoàn toàn, thì giữa họ và một người da trắng trung bình lại có sự phản cảm lẫn nhau rõ rệt, mà theo tôi [30] là do xung đột về phân cực hào quang hoặc thôi miên. Sự giao tiếp cá nhân gần gũi hơn và sự phát triển đồng cảm lẫn nhau sẽ khiến cảm thức hiện tại "xin đừng đụng đến tôi" biến đổi thành mối quan hệ dễ chịu như giữa tất cả người Á châu và tất cả những Nhà Thông Thiên Học được thừa nhận.

From Cawnpore we moved on to Lucknow on the evening of 4th November, reached that station at 9 p.m., and were welcomed at the house of Mr. Jwala Prasad, one of our active members. Every minute Of the following day was occupied, the details including receptions of visitors, with conversaziones, the trial and expulsion of an unworthy half-caste member, a lecture on "Theosophy and Its Claims," and then, until 1 a.m., private teaching of mesmerism, with illustrative demonstrations on one of the Hindu gentlemen of my suite. Bara Banki followed after Lucknow, and the usual routine was gone through. I must in passing, however, pay a just tribute to the intellectual brilliancy shown by Pandit Pran Nath, F.T.S., in summarising my lectures at the above two places, in Urdu, with an eloquence and unhesitating fluency that were both admirable and remarkable. I have been often placed similarly under obligations by educated friends, for from first to last my lectures throughout Asia have been interpreted in eighteen different languages.

Từ Cawnpore, tối 4 tháng 11 chúng tôi đi Lucknow, đến ga lúc 9 giờ tối và được chào đón tại nhà ông Jwala Prasad, một hội viên năng nổ của chúng tôi. Mọi phút giây của ngày hôm sau đều kín lịch, gồm đón tiếp khách, trò chuyện, xét xử và khai trừ một hội viên lai đáng chê, một bài thuyết giảng về "Thông Thiên Học và Những Điều Chủ Trương", và rồi, đến 1 giờ sáng, dạy riêng về thôi miên, với các màn minh họa trên một vị quý ông Hindu đi cùng tôi. Sau Lucknow là Bara Banki, và những việc thường lệ cũng được tiến hành. Nhân đây, tôi phải dành lời tôn vinh xứng đáng cho sự sáng láng trí tuệ của Pandit Pran Nath, F.T.S., khi tóm lược các bài giảng của tôi ở hai nơi nói trên bằng tiếng Urdu, với một lối hùng biện và sự trôi chảy không hề do dự, vừa đáng khâm phục vừa đáng kinh ngạc. Tôi đã nhiều lần mắc nợ như vậy với các thân hữu có học, vì từ đầu chí cuối, các bài giảng của tôi khắp Á châu đều được phiên dịch sang mười tám thứ tiếng khác nhau.

Bareilly next, where I lectured, and then on to Moradabad, where Damodar gave me another proof of his acquired power of travelling in the astral "double". He went to Adyar, conversed with H.P.B., [31] heard the voice of a Master speak a message to me, and asked H. P. B. to

Tiếp theo là Bareilly, nơi tôi thuyết giảng, rồi đến Moradabad, nơi Damodar lại cho tôi một bằng chứng khác về năng lực di chuyển bằng "phân thân" cảm dục mà y đã thủ đắc. Y tới Adyar, nói chuyện với H. P. B., [31] nghe một Chân sư nói một thông điệp gửi tôi, và bảo H.

telegraph me the substance of it so as to satisfy me of his veracity in these matters. On reporting the facts to me, he dictated the message as he heard it, and all present in my room signed a certificate as to the facts. The next morning the expected telegram form H.P.B. was delivered to me by the postman, this being the rule in India as to the class of "Deferred" messages. The despatch corroborated Damodar's dictated and certificated message, and again the witnesses who were present signed their names on the back of the Government dispatch. The S.P.R. has been pleased to do its best to weaken Damodar's reputation for credibility and mine for common sense in this affair, but the facts are above honestly reported, and their opinion does not concern me in the least.

P. B. điện báo cho tôi nội dung chính để khiến tôi yên tâm về tính chân thực của mình trong những việc như thế. Khi trình bày sự việc với tôi, y đọc lại bức thông điệp đúng như y nghe, và tất cả những người có mặt trong phòng tôi đều ký vào một bản chứng thực về các dữ kiện. Sáng hôm sau, bức điện tín mong đợi từ H. P. B. được phát tận tay tôi bởi người phát thư, vì ở Ấn Độ, đó là quy định đối với loại điện tín "Hoãn". Bức điện xác nhận bức thông điệp mà Damodar đã đọc và được chứng thực, và lần nữa những nhân chứng có mặt đều ký tên ở mặt sau bức công điện của Chính phủ. S. P. R. đã ra sức làm suy yếu danh tiếng đáng tin cậy của Damodar và lẽ thường của tôi trong vụ này, nhưng sự kiện đã được thuật lại một cách trung thực, và ý kiến của họ chẳng can hệ gì đến tôi cả.

Aligarh came next on our tour-programme, and here, on the 12th of the month, we came to the sequel of the Ward-K.H. letter affair. At the post-office I received my mail from Adyar, and in it a letter posted at Headquarters on the 5th inst. by H. P. B., enclosing Mr. Ward's identical letter to K. H., which, it will be remembered, I received from Italy and handed to Damodar at Cawnpore on the 4th—that is to say, the evening before she posted it at Adyar. Its cover bore the despatching stamp of Adyar, November 5, and the receiving stamp of Aligarh of November 10, the two places being distant apart five days' rail journey. The letter had been awaiting me two days in [32] the Aligarh post-office. I submit this as about as clear a provable case of instantaneous transportation of a material object between two distant points as can be found on record. Collusion and trickery are barred by the evidence of the postal marking described. I have the letter still in my possession, and shall be happy to show it to anyone save the managers of the S. P. R., whose savage injustice to H. P. B., the most gifted and

Aligarh là điểm đến kế tiếp trong chương trình du hành của chúng tôi, và tại đây, vào ngày 12 trong tháng, chúng tôi gặp phần tiếp theo của vụ lá thư Ward–K. H. Ở bưu điện tôi nhận thư từ Adyar, trong đó có một lá thư do H. P. B. gửi đi ở Trụ sở chính vào ngày mồng 5, kèm theo chính lá thư ông Ward gửi cho K. H., mà bạn còn nhớ, tôi đã nhận từ Ý và trao cho Damodar ở Cawnpore vào ngày mồng 4—tức là tối hôm trước khi Bà gửi nó tại Adyar. Phong bì mang dấu bưu cục Adyar ngày 5 tháng 11 và dấu đến của Aligarh ngày 10 tháng 11, hai nơi cách nhau năm ngày tàu hỏa. Lá thư đã chờ tôi hai ngày ở [32] bưu điện Aligarh. Tôi xin trình trường hợp này như một ví dụ có thể chứng minh rõ ràng nhất về sự chuyển dời tức thì của một vật thể từ điểm này đến điểm kia, như từng được ghi chép. Sự thông đồng và trò lừa bịp bị loại trừ bởi bằng cớ dấu bưu cục đã mô tả. Tôi vẫn còn giữ lá thư và sẵn lòng cho ai xem ngoại trừ các nhà quản lý của S. P. R., vì sự bất công thô bạo của họ đối với H. P. B., nhà thông linh tài năng và kỳ diệu nhất của thời đại, khiến những người biết rõ ưu và khuyết của Bà không thấy phù hợp để còn lưu tâm đến

marvellous psychic of the age, makes it unseemly for those who knew her merits as well as demerits to take further notice of that clique.

nhóm đó nữa.

In connection with this astral journey, Damodar told me an interesting fact. On putting his body to sleep as usual, he made a dash for the home of the Master among the Himalayas, but found, on arriving, that he too was away in the astral body; and, by the power of his attraction for his pupil, the latter was swept away as powerfully and instantaneously as though he had ventured into a deep and impetuous river current and been carried off his footing. The next minute Damodar found himself at Adyar, in the presence of both his Master and H. P. B. On going to sleep he had held Mr. Ward's letter in his hand, and it had, it seems, gone along with him on the astral plane—itself, of course, changed from ponderable into astral, or etheric, matter. On telling the Master about the letter, he perceived it in his hand, gave it over to him, and was bidden to return to his place. By the radical power of the occult chemistry or physics, the astralised letter was restored to its solid [33] stake, taken by H.P.B., and the next day duly posted to my Aligarh address; the sequel is known. If I were better versed in science, I should use this incident, together with that of the other Master's turban given me at New York by my astralised visitor, and various other instances of apport, as a text for a discourse upon the possible changes in solid bodies, from the densely physical, objective, and ponderable condition, into that of the invisible, intangible one of bodies on the astral plane. That the changes can be worked in both directions, viz., from the objective to the hyperphysical, and back again into reintegration, or manifestation, is within the personal knowledge of many experienced investigators

Liên quan đến cuộc du hành cảm dục này, Damodar nói với tôi một điều thú vị. Khi đặt thân xác vào giấc ngủ như thường lệ, y lao vút đến ngôi nhà của Chân sư nơi dãy Himalaya, nhưng khi tới nơi thì thấy Ngài cũng đang rời đi bằng thể cảm dục; và bởi quyền năng của sự hấp dẫn mà Ngài dành cho đệ tử của mình, y bị cuốn đi mạnh mẽ và tức thì chẳng khác nào vừa liều mình bước vào dòng chảy sâu và xiết của một con sông, rồi bị cuốn mất điểm tựa. Phút kế, Damodar thấy mình ở Adyar, trước mặt cả Chân sư và H. P. B. Khi đi ngủ y cầm lá thư của ông Ward trong tay, và dường như nó đã theo y đi trên cõi cảm dục—bản thân nó, dĩ nhiên, được đổi từ vật chất nặng thành chất cảm dục, hay dĩ thái. Khi thưa với Chân sư về lá thư, y nhận thấy nó ở trong tay mình, trao nó cho Ngài, và được bảo trở về nơi của mình. Bằng năng lực căn để của "hóa học" hay "vật lý" huyền môn, lá thư đã được cảm dục hóa được phục nguyên lại [33] thể rắn, được H. P. B. nhận, và hôm sau được gửi đúng thủ tục đến địa chỉ của tôi ở Aligarh; phần tiếp theo thì đã rõ. Nếu tôi rành khoa học hơn, hẳn tôi sẽ dùng sự kiện này, cùng với vụ chiếc khăn xếp của vị Chân sư khác tặng tôi ở New York khi Ngài viếng tôi bằng thể cảm dục, và nhiều thí dụ khác về chuyển vật, làm văn bản cho một bài luận về những biến đổi khả hữu của vật thể rắn, từ trạng thái đậm đặc, khách quan, nặng đo được, sang trạng thái vô hình, bất khả tiếp xúc của các vật thể trên cõi cảm dục. Rằng những chuyển đổi có thể được thực hiện theo cả hai chiều, tức là từ khách quan sang siêu vật lý, và rồi trở lại mà tái kết hợp, hay hiện hình, là điều nằm trong hiểu biết cá nhân của nhiều nhà điều tra kinh nghiệm về các hiện tượng thông linh. Hơn sáu mươi thiên trong loạt bài này chứa đủ ví dụ để chứng minh trường hợp,

of psychical phenomena. These sixty-odd chapters of this series of] contain enough examples to prove the case, and the eye-witnesses to them are both numerous and unimpeachable: so, too, the works of an army of other writers and experimentalists in this field of natural science support my own statements. What with our X-rays, our Marconi rays, our researches in the Odic Force, in hypnotism, and, by no means the least important, in spiritualistic mediumship (e.g., the cases of Mrs. Compton, Mrs. d'Esperance, and Honto and other materialisations at the Eddys'), we shall soon find ourselves forced to begin again with the alphabet of physical science, and stretch out our hands to the East for help to understand the Nature in which our microcosmic selves have been so long vaunting our wisdom. The [34] phenomenon of my rose-born, half-ounce gold ring, which all my constant readers must recollect, is the only one that I can now call to mind which proves that a solid object can exist within another solid object without possessing tangible bulk and without abrading or disturbing its particles, yet at the same time have appreciable weight. Surely a long vista of physical discoveries is opening out before us!

và những nhân chứng mục kích thì vừa đông đảo vừa đáng tin: cũng tương tự, các tác phẩm của một đội ngũ tác giả và nhà thực nghiệm trong lĩnh vực khoa học tự nhiên này đều hỗ trợ cho các tường thuật của tôi. Với các tia X, tia Marconi, các nghiên cứu về Lực Od, về thôi miên, và—không hề là phần kém quan trọng—về đồng cốt của phong trào Thần linh học (chẳng hạn các trường hợp của bà Compton, bà d'Esperance, và Honto cùng các hiện hình khác tại nhà anh em Eddy), chẳng mấy chốc chúng ta sẽ buộc phải bắt đầu lại từ bảng chữ cái của khoa học vật lý, và đưa tay về phương Đông để tìm sự trợ giúp hầu hiểu được Tự Nhiên trong đó cái Ta vi mô của chúng ta đã khoe khoang sự khôn ngoan quá lâu. [34] Hiện tượng chiếc nhẫn vàng nửa ounce sinh ra trong bông hồng của tôi—mà tất cả độc giả thường xuyên của tôi hẳn còn nhớ—là trường hợp duy nhất lúc này tôi có thể nhớ ra chứng minh rằng một vật thể rắn có thể tồn tại bên trong một vật thể rắn khác mà không có dung tích tiếp xúc được và không làm mài mòn hay xáo trộn các hạt của nó, nhưng đồng thời vẫn có trọng lượng đo được. Chắc chắn một viễn cảnh dài lâu về các khám phá vật lý đang mở ra trước mắt chúng ta!

We went on to Delhi next, where I lectured twice at the Town Hall, and whence I despatched young Brown and L. V. V. Naidu, of my party, to form a Branch at Rawal Pindi, my own duties precluding my going myself. From Delhi the programme took me to Meerut, the home of that gifted young Hindu lawyer, Rama Prasad, whose work on Nature's Finer Forces made him known, some years later, to the whole Theosophical reading public, the world over. From thence to Lahore, where things of great moment happened. Between the two stations Damodar made another astral flight which was capable of verification. Three of us—he, I, and T. Narainswamy Naidu

Kế đó chúng tôi đến Delhi, nơi tôi thuyết giảng hai lần ở Tòa Thị Chính, và từ đó tôi cử chàng Brown trẻ và L. V. V. Naidu trong đoàn của tôi đi lập một Chi bộ ở Rawal Pindi, vì bổn phận của chính tôi không cho phép tự mình đi được. Từ Delhi, chương trình đưa tôi đến Meerut, quê nhà của chàng luật sư Hindu tài hoa Rama Prasad, người có tác phẩm Nature's Finer Forces đã khiến anh được công chúng đọc sách Thông Thiên Học khắp thế giới biết đến vài năm sau đó. Từ đó đến Lahore, nơi những việc trọng đại đã xảy ra. Giữa hai ga, Damodar lại thực hiện một chuyến bay cảm dục khác có thể thẩm tra được. Ba chúng tôi—y, tôi và T. Narainswamy Naidu—cùng ngồi trong một

—were in the same railway carriage, Damodar apparently moving uneasily, as if in sleep, on one of the berths: I was reading a book by the lamp-light. Damodar suddenly came over to me and asked the time, which by my watch was some minutes before 6 p.m. He told me that he had just come from Adyar, where H. P. B. had met with an accident; whether a serious one or not, he could not tell me, but he thought she had tripped her foot in the carpet and fallen heavily [35] on her right knee. The reader will observe that the young man was but a beginner in occult science, and incapable as yet of accurate recollection, in returning to outward consciousness, of his experiences on the other planes of being. I mention this in view of the studied unfairness of the S. P. R. toward him. For my own satisfaction I did two things on hearing his story. I wrote a certificate of the occurrence and got Narainswamy to sign it with me, noting the time; and from the next station, Saharanpore, telegraphed H. P. B. a question as to "what accident happened at headquarters at about 6 o'clock"? We reached Lahore the next morning at 9, and were escorted to a camp of six tents and four large shamianas (open canvas pavilions) which had been pitched for me on the open ground (maidan) to the north of the city. We very soon began talking with our friends about the previous evening's incident in the train, and my memorandum was passed around for information: I got the friends present to sign it, and to say that the expected telegram from H. P. B. had not yet arrived. My party left me to take their morning bath and meal, and while I was sitting under the shadow of my tent with Mr. R. C. Bary, Editor of the Arya magazine, a Government telegraph peon was seen coming towards us with a brown-covered telegram in his hand. I made Mr. Ruttan Chand take it into his own hands and keep it unopened until the return of our party, in whose presence it

toa tàu, Damodar dường như trở mình khó chịu như thể đang ngủ trên một trong các giường nằm: tôi đang đọc sách dưới ánh đèn. Damodar bỗng đến bên tôi và hỏi giờ, theo đồng hồ tôi là vài phút trước 6 giờ chiều. Y nói vừa ở Adyar về, nơi H. P. B. gặp một tai nạn; có nghiêm trọng hay không y không nói được, nhưng y nghĩ Bà vấp thảm và ngã mạnh [35] lên đầu gối phải. Bạn đọc sẽ lưu ý rằng chàng thanh niên này mới chỉ là người sơ cơ trong khoa học huyền môn, và chưa có khả năng hồi tưởng chính xác, khi trở về ý thức ngoài đời, các kinh nghiệm của mình trên các cõi tồn tại khác. Tôi nêu điều này vì sự thiếu công tâm có chủ đích của S. P. R. đối với y. Về phần tôi, để cho yên tâm, tôi đã làm hai việc ngay khi nghe chuyện của y. Tôi viết một bản chứng thực sự việc và mời Narainswamy cùng ký với tôi, ghi rõ thời gian; và từ ga kế tiếp, Saharanpore, điện cho H. P. B. một câu hỏi về "tai nạn nào đã xảy ra tại Trụ sở vào khoảng 6 giờ"? Sáng hôm sau chúng tôi đến Lahore lúc 9 giờ, và được đưa đến một doanh trại gồm sáu lều và bốn shamiana lớn (nhà bạt vải bạt mở) đã được dựng sẵn cho tôi trên bãi đất trống (maidan) phía bắc thành phố. Chúng tôi sớm nói với bạn bè về sự cố tối hôm trước trên tàu, và bản ghi nhớ của tôi được chuyền tay để thông tin: tôi mời các bạn có mặt ký vào đó, và ghi rằng điện tín mong đợi từ H. P. B. chưa đến. Nhóm của tôi rời tôi để tắm và ăn sáng, và trong lúc tôi đang ngồi dưới bóng mát của lều với ông R. C. Bary, Chủ bút tạp chí Arya, thì một nhân viên điện tín của Chính phủ được trông thấy đang tiến về phía chúng tôi với một bức điện bìa nâu trên tay. Tôi bảo ông Ruttan Chand tự tay nhận lấy và giữ điện tín còn niêm phong cho đến khi nhóm chúng tôi trở lại, để mở và đọc trước sự chứng kiến của họ. Việc này được thực hiện vào đúng 12 giờ trưa bởi ông R. C. Bary, và chín người [36] có mặt ký vào mặt sau để xác nhận bối cảnh. Nội dung như sau: "Suýt gãy chân phải, ngã từ ghế của Giám mục, kéo theo Coulomb, làm cho vợ chồng Morgan

should be opened and read. This was done at 12 noon by Mr. R. C. Bary, and the nine [36] present signed on the back to attest the circumstances. The contents were these: "Nearly broke right leg, tumbling from Bishop's chair, dragging Coulomb, frightening Morgans. Damodar startled us." My Saharanpore despatch was received by H. P. B. late at night on the 17th: her reply was dated at Adyar at 7.55 a.m. on the 18th, and I got it at Lahore at noon. The discrepancy in Damodar's statement of details and H. P. B.'s is not even surprising in view of his then stage of spiritual evolution, while the corroboration of the major fact of the heavy fall and the injury to her right knee is full. There have been critics of limited acumen but great conceit, who wish us to believe that this might have been a vulgar conspiracy between Damodar and H. P. B. to deceive me; but I am not aware that it is likely that a fat woman of 16-stones' weight would give herself a serious injury to her knee for the purpose of befooling me, when she might as easily have agreed with Damodar that he should have seen her doing something that would have been queer and yet harmless in itself, such, for instance, as making antic gestures, tearing a newspaper into bits, or declaiming a Russian or French poem: the explanation has not the support of common sense. And then character counts for something outside the S. P. R., and gentlemen are entitled to some credence when it is not a question of money interests; sometimes even then. H. P. B.'s telegram mentioned a fact until then unknown to us, that Major-General and Mrs. Morgan, of Ootacamund, were visiting at Adyar. [37]

khiếp sợ. Damodar đã làm chúng tôi giật mình." Bức điện của tôi từ Saharanpore được H. P. B. nhận vào khuya ngày 17; hồi âm của Bà đề ngày ở Adyar lúc 7 giờ 55 sáng ngày 18, và tôi nhận được tại Lahore vào buổi trưa. Sự sai biệt trong lời tường thuật chi tiết của Damodar với của H. P. B. thậm chí chẳng có gì đáng ngạc nhiên xét theo giai đoạn tiến hóa tinh thần của y khi ấy, trong khi sự xác nhận sự kiện chính là cú ngã nặng và chấn thương đầu gối phải của Bà thì hoàn toàn đầy đủ. Đã có những nhà phê bình trí tuệ hạn hẹp nhưng tự phụ lớn lao muốn chúng ta tin rằng đây có thể là một âm mưu tầm thường giữa Damodar và H. P. B. để lừa tôi; nhưng tôi không thấy có khả năng một phụ nữ nặng 16 stone lại tự gây thương tích nghiêm trọng cho đầu gối mình chỉ để đùa cợt tôi, trong khi Bà có thể dễ dàng thỏa thuận với Damodar rằng y đã thấy Bà làm một điều gì đó kỳ lạ mà vô hại, chẳng hạn như làm điệu bộ ngộ nghĩnh, xé nát một tờ báo, hoặc ngâm một bài thơ Nga hay Pháp: lời giải thích ấy chẳng được lẽ thường ủng hộ. Vả lại, nhân cách vẫn có trọng lượng ở bên ngoài S. P. R., và các quý ông có quyền được tin cậy khi không dính đến vấn đề lợi ích tiền bạc; đôi khi ngay cả khi có. Điện tín của H. P. B. còn nhắc đến một điều khi ấy chúng tôi chưa hay biết, rằng Thiếu tướng và phu nhân Morgan, ở Ootacamund, đang đến thăm Adyar. [37]

My camp was thronged with visitors during the three days of our stay, and I gave two lectures under the largest shamiana to multitudes, with great pots of fire standing along the sides to modify the biting November

Trong ba ngày chúng tôi lưu lại, lều trại của tôi tấp nập khách đến thăm, và tôi đã thuyết giảng hai lần dưới shamiana lớn nhất cho đám đông, với những vạc lửa lớn đặt dọc hai bên để giảm bớt cái lạnh cắt da của tháng Mười Một,

cold, for the Punjab is the reverse of tropical as to temperature in our winter months. My kind and most capable interpreter was Pandit Gopinath, F. T. S., a well-educated and most enterprising journalist, a Brahmin of Kashmir, well known to Theosophists for his unshakable loyalty to the two Founders.

vì Punjab về nhiệt độ trong những tháng mùa đông thì trái ngược hẳn với vùng nhiệt đới. Người thông dịch khả ái và mẫn cán của tôi là Pandit Gopinath, F.T.S., một nhà báo có học vấn tốt và rất năng nổ, một Bà-la-môn xứ Kashmir, vốn nổi tiếng với các Nhà Thông Thiên Học vì lòng trung kiên bất lay chuyển đối với hai vị Sáng Lập.

I was sleeping in my tent, the night of the 19th, when I rushed back towards external consciousness on feeling a hand laid on me. The camp being on the open plain, and beyond the protection of the Lahore Police, my first animal instinct was to protect myself from a possible religious fanatical assassin, so I clutched the stranger by the upper arms, and asked him in Hindustani who he was and what he wanted. It was all done in an instant, and I held the man tight, as would one who might be attacked the next moment and have to defend his life. But the next instant a kind, sweet voice said: "Do you not know me? Do you not remember me?" It was the voice of the Master K. H. A swift revulsion of feeling came over me, I relaxed my hold on his arms, joined my palms in reverential salutation, and wanted to jump out of bed to show him respect. But his hand and voice stayed me, and after a few sentences had been exchanged, be took my left hand in his, gathered the fingers of his right into the palm, and stood quiet beside my [38] cot, from which I could see his divinely benignant face by the light of the lamp that burned on a packing-case at his back. Presently I felt some soft substance forming in my hand, and the next minute the Master laid his kind hand on my forehead, uttered a blessing, and left my half of the large tent to visit Mr. W. T. Brown, who slept in the other half behind a canvas screen that divided the tent into two rooms. When I had time to pay attention to myself, I found myself holding in my left hand a folded paper

Đêm 19, tôi đang ngủ trong lều thì bỗng như bị lôi trở về phía ngoại thức khi cảm một bàn tay đặt lên mình. Vì doanh trại ở trên bãi đất trống, ngoài sự bảo vệ của Cảnh sát Lahore, nên bản năng thú vật đầu tiên của tôi là tự vệ trước nguy cơ một kẻ cuồng tín tôn giáo ám sát, vì thế tôi túm chặt người lạ vào bắp tay, và hỏi bằng tiếng Hindustani y là ai và muốn gì. Tất cả diễn ra trong khoảnh khắc, và tôi giữ chặt người ấy, như một người có thể bị tấn công ngay tức khắc và phải bảo vệ mạng sống. Nhưng khoảnh khắc kế tiếp, một giọng nói êm ái, nhân hậu cất lên: "Ông không nhận ra tôi ư? Ông không nhớ tôi sao?" Đó là giọng nói của Chân sư K. H. Một sự đảo chiều cảm xúc chớp nhoáng tràn ngập tôi, tôi buông lỏng tay khỏi cánh tay Ngài, chắp tay vái chào cung kính, và định bật dậy khỏi giường để tỏ lòng kính trọng. Nhưng tay và giọng nói của Ngài đã ngăn tôi, và sau khi trao đổi vài câu, Ngài nắm tay trái tôi trong tay Ngài, khum các ngón tay phải vào lòng bàn tay, và đứng yên bên [38] giường xếp của tôi, từ đó tôi có thể thấy khuôn mặt từ hòa thần thánh của Ngài dưới ánh đèn đặt trên một thùng gỗ phía sau lưng Ngài. Chẳng bao lâu tôi cảm thấy một chất mềm nào đó đang hình thành trong tay, và phút kế Chân sư đặt bàn tay nhân từ lên trán tôi, ban phúc, rồi rời nửa lều của tôi để thăm ông W. T. Brown, người ngủ ở nửa kia sau tấm màn vải chia lều thành hai phòng. Khi có thì giờ để chú ý đến chính mình, tôi thấy trong tay trái mình một tờ giấy gấp được bọc trong một mảnh lụa. Tự nhiên, việc đầu tiên là đến bên đèn, mở ra và đọc. Đó là một bức thư khuyên dạy riêng,

enwrapped in a silken cloth. To go to the lamp, open and read it, was naturally my first impulse. I found it to be a letter of private counsel, containing prophecies of the death of two undesignated, then active, opponents of the Society, which were realised in the passing away of the Swami Dayânand Saraswati and Babu Keshab Chandra Sen shortly after. A point to notice is that the handwriting of this letter, formed in my own palm by the Master K. H. himself, is identical with that of all those others which the sagacious Netherclift, after much dissection of them into their original pothook-and-hanger elements, pronounced to be of Blavatskyan origin! What happened in young Brown's end of the tent he related orally to a great many still living witnesses, and published in his pamphlet, Some Experiences in India, my copy of which I cannot lay my hand upon at this moment. But in his other pamphlet, The Theosophical Society an Explanatory Treatise, published at Madras, he says (p. 11): "It will be sufficient here to remark that Mahatma K. H. [39] is a living Adept, and that the writer had the honor of seeing him personally at Lahore and of being spoken to by him and even touched. Letters have been received by the writer at Madras, Lahore, Jammu (Kashmir), and again at Madras, all being in the same handwriting," etc., etc. The foundation having been thus laid, and Mr. Brown's other pamphlet available after a little search, I may say that on hearing an exclamation from his side of the screen, I went in there and he showed me a silk-wrapped letter of like appearance to mine though of different contents, which he said had been given him much as mine had been to me, and which we read together. That he has since swung around a whole circle of changes, and is now a professed Roman Catholic and a teacher in a school of that Church, does not alter in the least the facts of his receiving this letter as described, and his identifying it as in

trong đó có lời tiên đoán về cái chết của hai đối thủ khi ấy đang hoạt động, và điều này đã được thực hiện trong sự ra đi của Swami Dayânand Saraswati và Babu Keshab Chandra Sen chẳng bao lâu sau. Điểm đáng lưu ý là bút tích của bức thư này—được chính Chân sư K. H. kết thành trong lòng bàn tay tôi—giống hệt với tất cả những bức thư khác mà ông "thông tuệ" Netherclift, sau khi phân tích tỉ mỉ thành những nét móc cơ bản, đã tuyên bố là có nguồn gốc từ bà Blavatsky! Việc xảy ra ở phía lều của chàng Brown trẻ, anh đã kể miệng cho rất nhiều nhân chứng còn sống, và công bố trong cuốn sách nhỏ Some Experiences in India, bản của tôi hiện không tìm thấy lúc này. Nhưng trong cuốn sách nhỏ khác của anh, The Theosophical Society an Explanatory Treatise, xuất bản tại Madras, anh viết (trang 11): "Ở đây chỉ xin nói vắn tắt rằng Mahatma K. H. [39] là một Chân sư còn sống, và người viết đã có vinh hạnh được trông thấy Ngài bằng xương bằng thịt tại Lahore, được Ngài nói chuyện và thậm chí chạm vào. Những bức thư đã được người viết nhận tại Madras, Lahore, Jammu (Kashmir), và lại ở Madras, tất cả đều cùng một bút tích," v.v. Nền tảng đã được đặt như thế, và cuốn sách nhỏ kia của ông Brown có thể tìm được sau ít nhiều dò tìm, tôi có thể nói rằng khi nghe tiếng kêu từ bên kia tấm màn, tôi bước vào và anh cho tôi xem một bức thư bọc lụa trông giống thư của tôi, tuy nội dung khác, mà anh nói đã được trao cho anh cũng gần như cách thức bức thư của tôi, và chúng tôi cùng đọc. Về sau anh đã đổi thay cả một vòng tròn và nay là người Công giáo La Mã công khai, dạy học trong một trường của Giáo hội ấy, nhưng điều đó không thay đổi gì các sự kiện anh đã nhận bức thư như mô tả, và việc anh xác nhận nó là bút tích của K. H.

the K. H. script.

The Master's letter to me connects itself with the visit to me at New York of the other Master when at my unspoken thought-wish, he "materialised" his turban and gave it to me as an objsective proof that I had received his visit. The letter says: "At New York you demanded of... an objective proof that his visit to you was not a Mâya, and he gave it; [now] unasked, I give you the present one: tho' I pass out of your sight, this note will be to you the reminder of our conferences. I now go to young Mr. Brown to try his intuitiveness. To-morrow night, when the camp is quiet and the worst of the emanations from your [40] audience have passed away, I shall visit you again for a longer conversation, as you must be forewarned against certain things in the future." He concludes with a remark that will not be very palatable reading to our ingenious American rivals who are trying to play the drama of Hamlet with the Dane omitted. He says: "Ever be vigilant, zealous, and judicious; for, remember that the usefulness of the Theosophical Society largely depends upon your exertions, and that our blessings follow its suffering 'Founders' and all who help on their work."

Bức thư của Chân sư gửi tôi có liên hệ với lần Ngài khác đến thăm tôi tại New York, khi theo ước muốn thầm lặng của tôi, Ngài đã "hiện hình" chiếc khăn xếp và trao cho tôi như một bằng chứng khách quan rằng tôi đã nhận cuộc viếng thăm của Ngài. Bức thư viết: "Ở New York ông đã đòi... một bằng chứng khách quan rằng chuyến thăm ông của Ngài không phải là một Mâya, và Ngài đã ban cho; [nay] không đợi ông thỉnh, Ta ban cho ông bằng chứng này: dẫu Ta khuất khỏi tầm mắt ông, thì bức thư này sẽ là nhắc nhớ về những cuộc đàm đạo của chúng ta. Giờ Ta đến với chàng Brown trẻ để thử trực giác của anh ấy. Đêm mai, khi doanh trại yên tĩnh và phần tệ nhất của những phát xạ từ cử tọa của ông [40] đã tiêu tan, Ta sẽ lại thăm ông để đàm đạo lâu hơn, vì ông cần được cảnh báo trước về một số điều trong tương lai." Ngài kết thúc bằng một nhận xét hẳn không làm dễ chịu lắm cho các đối thủ Mỹ tài tình của chúng ta, những người đang cố diễn vở Hamlet mà bỏ hẳn vai người Đan Mạch. Ngài viết: "Hãy luôn cảnh giác, nhiệt thành và khôn ngoan; vì hãy nhớ rằng sự hữu ích của Hội Thông Thiên Học phần lớn tùy ở nỗ lực của ông, và rằng phúc lành của chúng ta theo các 'vị Sáng Lập' của Hội đang gánh chịu và tất cả những ai phụ giúp công việc của họ."

CHAPTER IV—CHƯƠNG IV

RECEPTION BY THE MAHARAJAH OF KASHMIR —ĐƯỢC TIẾP KIẾN BỞI CỦA KASHMIR MAHARAJAH

THE experience described in the last chapter was certainly calculated to make a deep impression on the dullest mind; how much more so on one whose highest aspiration was to be permitted to work in some capacity or other with the "Elder Brothers" for the good of the race! If anybody had asked me what was the rarest pleasure that I could imagine, I

Kinh nghiệm mô tả trong chương trước hẳn đủ để khắc sâu vào cả tâm trí chậm chạp nhất; huống nữa là đối với một người có nguyện vọng cao nhất là được phép cùng làm việc với các "Huynh Trưởng" trong bất cứ vai trò nào vì lợi ích của nhân loại! Nếu ai hỏi tôi niềm vui hiếm có nhất mà tôi có thể tưởng tượng là gì, tôi sẽ đáp: "Được trông thấy và đàm đạo với

should have answered: “To see and converse with a Master, for in his benign atmosphere the mind and heart would expand like a flower to the sun and one’s being be filled with joy.” And here I had had it without the asking. Yet when I came to look back upon it, it was but like a remembered glint of sunshine on a cloudy day, seen for a moment, then gone. The whole time of the interview could not have been longer than ten minutes. The touch of his hand drew me out of the depths of the oblivion of dreamless sleep. I had had a fatiguing day, the tent was very cold, heated only by some embers in a great earthen pot, and I had covered myself to the ears in the bed-clothes. I am touched, I wake with a start, I clutch the arms [42] of my visitor, possibly my would-be assassin; the sweet, kind voice breaks the last stupor of slumber; he is there, standing beside my bed, his face aglow with a smile; I see it in the chiaroscuro of the backlight. Then the magical creation of the silk-enwrapped letter in my hand, a few words, a farewell salute, he walks past the lamp on the box, his noble form lingers an instant in the tent-door, he gives a last friendly glance at me, and is gone. It is not much as to time, but its memory will last my life through. Years before—as my readers will perhaps remember—I was bidden to go on with my work as if there were no Masters to guide and help, but only Humanity, the “Great Orphan,” to labor for: to expect nothing from Them, yet to be ready for anything. So I have gone on until to-day, never asking for help, never holding back for lack of the promise of it, yet never being without it when it was really needed.

một Chân sư, vì trong bầu khí từ ái của Ngài, tâm và lòng sẽ nở ra như đóa hoa hướng về mặt trời và toàn bộ hữu thể được chan chứa hân hoan.” Và ở đây, tôi đã có được điều ấy mà không cần thỉnh cầu. Tuy vậy, khi ngoảnh nhìn lại, nó giống như tia nắng lóe lên trên ngày nhiều mây—chỉ kịp thấy trong khoảnh khắc, rồi tan. Toàn bộ thời gian gặp gỡ không thể quá mười phút. Cái chạm tay của Ngài kéo tôi lên từ đáy quên lãng của giấc ngủ không mộng. Tôi đã có một ngày mệt mỏi, lều rất lạnh, chỉ sưởi bởi vài than hồng trong một chậu đất lớn, và tôi trùm chăn đến tận tai. Tôi bị chạm, giật mình tỉnh, bàn tay [42] nắm chặt lấy cánh tay người khách, có lẽ là kẻ ám sát tôi; giọng nói dịu dàng, nhân hậu phá tan chút mê ngu cuối cùng của cơn ngủ; Ngài ở đó, đứng bên giường tôi, gương mặt bừng sáng nụ cười; tôi thấy trong ánh tối—sáng của ngọn đèn phía sau lưng Ngài. Rồi sự kết hiện thần diệu của bức thư bọc lụa trong tay tôi, vài lời, một cử chào biệt, Ngài đi ngang qua ngọn đèn trên chiếc thùng, dáng hình cao quý dừng một thoáng nơi cửa lều, Ngài ném cho tôi cái nhìn thân thiện sau cuối, và biến mất. Không nhiều về thời gian, nhưng ký ức của nó sẽ theo tôi suốt đời. Nhiều năm trước—như bạn đọc có lẽ còn nhớ—tôi đã được dạy phải tiếp tục công việc như thể chẳng hề có các Chân sư để hướng dẫn và nâng đỡ, mà chỉ có Nhân Loại, “Đứa Trẻ Mồ Côi Lớn Lao”, để phục vụ: đừng mong đợi gì nơi Các Ngài, nhưng hãy sẵn sàng cho bất cứ điều gì. Thế là tôi đã tiếp tục cho đến hôm nay, chẳng bao giờ xin giúp đỡ, chẳng bao giờ chùn bước vì thiếu lời hứa, nhưng cũng chẳng bao giờ thiếu sự trợ giúp khi thật sự cần đến.

This Lahore visit of the Master was but one of many proofs vouchsafed me that we are watched and helped; never deserted, never forgotten, howsoever dark may seem the outlook, howsoever menacing the aspect of

Chuyến viếng thăm Lahore của Chân sư chỉ là một trong nhiều bằng chứng được ban cho tôi rằng chúng ta được dõi theo và nâng đỡ; chẳng bao giờ bị bỏ rơi, chẳng bao giờ bị quên lãng, dẫu triển vọng có vẻ u ám đến đâu, dẫu bộ mặt

things. Twenty-odd years of this experience has begotten a constant calm and an abiding trust in my heart, as it did in that of H. P. B. Sometimes it may be a glimpse of a personage, sometimes an audible voice, sometimes a clear forecast of events, sometimes a message through third parties; like that which Mme. Mongruel, the gifted seeress, gave me in her somnambulic sleep last year at Paris, and which [43] foretold the immediate future of the Society, the duration of my own life, and the aspect of things towards the end of it. Thus, in the letter made in my hand were predicted the deaths of our two opponents, then most active, and good counsel was given me. Though traitors should fill twenty corner-stones with deliberately concocted lies about the history of our movement, and for ever suppress my name and Mrs. Besant's from their falsified records, it will profit them not one iota; the work will go on, and the real workers be recognised, comforted, and helped, so long as they are loyal to their duty.

sự việc có vẻ đe dọa đến đâu. Hơn hai mươi năm kinh nghiệm như vậy đã tạo nên một sự bình thản thường hằng và một niềm tín thác cư trú trong tim tôi, như đã ở trong tim của H. P. B. Đôi khi là thoáng thấy một vị nhân vật, đôi khi là một giọng nói nghe được, đôi khi là dự báo minh bạch về sự kiện, đôi khi là thông điệp qua người thứ ba; như điều bà Mongruel, nữ tiên tri tài hoa, đã cho tôi trong giấc xuất thần của bà năm ngoái ở Paris, và [43] đã dự báo tương lai gần của Hội, độ dài đời sống của chính tôi, và cục diện sự việc về cuối đời. Cũng thế, trong bức thư kết hiện trong tay tôi là lời tiên đoán về cái chết của hai đối thủ của ta, khi ấy hoạt động tích cực nhất, cùng với lời khuyên tốt lành dành cho tôi. Dẫu kẻ phản trắc có lấp đầy hai mươi viên đá góc với những lời dối trá được chế tác có chủ ý về lịch sử phong trào của chúng ta, và mãi mãi xóa tên tôi và bà Besant khỏi những bản ghi bị bóp méo của họ, điều đó cũng chẳng có lợi cho họ dù chỉ một tơ tóc; công việc vẫn sẽ tiếp diễn, và những người làm việc thật sự sẽ được nhận biết, được an ủi, và được trợ giúp, chừng nào họ còn trung tín với bổn phận.

The next evening, after the visits to Mr. Brown and myself, we two and Damodar sat in my tent, at 10, o'clock, waiting for an expected visit from Master K. H. The camp was quiet, the rest of our party dispersed through the city of Lahore. We sat on chairs at the back of the tent so as not to be observed from the camp: the moon was in its last quarter and had not risen. After some waiting we heard and saw a tall Hindu approaching from the side of the: open plain. He came to within a few yards of us and beckoned Damodar to come to him, which he did. He told him that the Master would appear within a few minutes, and that he had some business with Damodar. It was a pupil of Master K. H. Presently we saw the latter coming from the same direction, pass his pupil—who had withdrawn to a little

Tối hôm sau, sau khi đã viếng ông Brown và tôi, ba chúng tôi—tôi, Brown và Damodar—ngồi trong lều của tôi lúc 10 giờ, đợi một cuộc viếng thăm dự kiến của Chân sư K. H. Doanh trại yên tĩnh, các thành viên khác trong đoàn tản ra khắp thành Lahore. Chúng tôi ngồi trên ghế phía sau lều để khỏi bị trông thấy từ trong trại: trăng đang vào tuần cuối và chưa mọc. Đợi một lát, chúng tôi nghe và thấy một người Hindu cao lớn tiến đến từ phía bãi đất trống. Ông đến cách chúng tôi vài thước và ra hiệu gọi Damodar đến, y liền đi. Ông nói với y rằng Chân sư sẽ xuất hiện trong vài phút nữa, và rằng ông có chút việc với Damodar. Đó là một đệ tử của Chân sư K. H. Rồi chẳng bao lâu, chúng tôi thấy Ngài đến từ cùng hướng ấy, đi ngang qua đệ tử—người đã lui ra xa một chút—và dừng lại trước nhóm chúng tôi, khi ấy

distance—and stop in front of our group, now standing and saluting in the Indian fashion, some [44] yards away. Brown and I kept our places, and Damodar went and conversed for a few minutes with the Teacher, after which he returned to us and the king-like visitor walked away. I heard his footsteps on the ground, so it was no wraith, but the man in his external body. Observe that it could not have been Damodar masquerading, for he himself formed one of our group of three. Then there are the distinguished personal peculiarities of the two, as unlike as possible, to account for, and the chela, whom I had had to do with for years. Still further proof was given me before retiring, when I was writing my Diary: the pupil lifted the portiére, beckoned to me, and pointed to the figure of his Master, waiting for me out on the plain in the starlight. I went to him, he walked off to a safe place at some distance where intruders need not be expected, and then for about a half-hour told me what I had to know, and what does not concern third parties, since that chapter of T. S. history was long since closed. Needless to say I slept very little on either of those two nights. The august visitor told me, however, that he had not come to me of his own motion entirely, although glad to come to me in person; but had been sent by the Authority higher than himself, who was satisfied with my fidelity and wished me to never lose confidence. There were no miracles done at the interview, no magic circle traced on the ground, no gum-burning lamps placed around it and burning with steely-blue flames: just two men talking together, a meeting, and a parting when [45] the talk was over. I can affirm that it was not Damodar but was the One I was called to meet; so let it pass.

đang đứng lên và chào theo lễ Ấn Độ, cách [44] vài thước. Brown và tôi giữ nguyên chỗ, còn Damodar đi đến trò chuyện vài phút với Bậc Thầy, sau đó y trở về với chúng tôi và vị khách có phong thái vương giả bước đi. Tôi nghe tiếng chân Ngài trên mặt đất, cho nên đó không phải là một bóng ảnh, mà là con người bằng thân xác bên ngoài. Cần lưu ý rằng không thể là Damodar cải trang, vì y đang là một trong ba người chúng tôi. Rồi còn những đặc điểm cá nhân rất riêng biệt của hai người—khác nhau hết mức—để ta cân nhắc, và về người đệ tử ấy, tôi đã có giao tiếp trong nhiều năm. Bằng chứng còn mạnh hơn được ban cho tôi trước khi đi nghỉ, khi tôi đang viết Nhật ký: người đệ tử vén màn cửa, ra hiệu cho tôi, và chỉ về phía dáng hình của vị Thầy Ngài, đang chờ tôi ngoài bãi, dưới ánh sao. Tôi đi đến với Ngài, Ngài đi đến một nơi an toàn hơi xa một chút, nơi khó có kẻ quấy rầy, và rồi trong chừng nửa giờ Ngài nói với tôi điều tôi cần biết, và điều ấy không can hệ đến người thứ ba, vì chương ấy của lịch sử T. S. đã khép lại từ lâu. Không cần nói cũng rõ là tôi ngủ rất ít trong cả hai đêm ấy. Tuy nhiên, vị khách tôn nghiêm nói với tôi rằng Ngài đến với tôi không hoàn toàn theo ý riêng mình, dù vui lòng đến gặp tôi trực diện; nhưng đã được một Thẩm Quyền cao hơn chính Ngài sai phái, người hài lòng với lòng trung thành của tôi và muốn tôi đừng bao giờ đánh mất niềm tin. Không có phép lạ nào được làm trong cuộc gặp, không có vòng tròn ma thuật vạch trên đất, không có những đèn đốt bằng nhựa cây đặt quanh và cháy ngọn xanh lam thép: chỉ là hai người nói chuyện với nhau, gặp gỡ, rồi chia tay khi [45] câu chuyện kết thúc. Tôi có thể quả quyết rằng người ấy không phải là Damodar mà là Đấng tôi được gọi đến gặp; vậy thì xin để qua.

I broke up camp the next day—November 21—and left Lahore for Jammu, the lower capital of H. H. the late Maharajah of Kashmir, whose

Hôm sau—ngày 21 tháng 11—tôi dỡ trại và rời Lahore đến Jammu, thủ phủ vùng thấp của Đức Maharajah quá cố xứ Kashmir, người mà

invitation to visit him I had accepted. One of his durbar officers, a Muslim and, strange to say, given to drinking, despite the prohibitions of his creed, had been sent down to escort me from Lahore. Simple affair as this was, there had been protests, explanations, and compromises before it could be arranged. I had heard that the Maharajah's custom was to make presents in cash and costly clothing to his visitors, and I positively declined to accept a single rupee, as incompatible with my lifelong habit. The emissary was at his wits' end between two such stubborn men, and an active exchange of telegrams made things no better until, at last, the cloud rolled by and all was settled in a way to satisfy us both. It was agreed that the khillât, or present, should be given and by me received and receipted for officially, as President of the Theosophical Society, in which capacity I am ready to accept any gifts, however large, that involve no wrong to anybody. So, all being right, our party took the 6 p.m. train for Wazirabad, which was reached at 9.30. My escort had evidently been saying good-bye to friends to some purpose, as his breath smelt very bad in our closed railway carriage, and he was quite half-seas-over. His tongue got to wagging about politics, and I was assured, with mysterious [46] hints and nods, that a revival of Moslem power was certain, and that his fifty million Indian co-religionists would rally under the standard of the Nizam of Hyderabad. After a while I got my fill of this nonsense and the odors of his mouth, and retired to my corner and read. He wanted to stop at Wazirabad, for that meant the chance for sleep and other things, but I declared my intention of pushing forward to Sialkot. We reached that place by horse-dawk at 3 a.m., stopped at the rest-house until noon, then moved on to Jammu. We left our carriages on the hither side of the River Tavi, and were brought on two of the royal elephants, a

lời mời đến viếng tôi đã nhận. Một viên chức triều đình của Ngài, theo Hồi giáo và, thật lạ, lại nghiện rượu dù giáo điều cấm đoán, được cử xuống hộ tống tôi từ Lahore. Việc đơn giản thế mà cũng có phản đối, giải thích, và thỏa hiệp trước khi thu xếp xong. Tôi nghe rằng thông lệ của Maharajah là tặng tiền mặt và y phục đắt tiền cho khách của mình, và tôi nhất quyết từ chối nhận một đồng rupee nào, vì trái với thói quen suốt đời của tôi. Sứ giả ấy rơi vào cảnh bối rối giữa hai con người ngoan cường như vậy, và một loạt điện tín qua lại khiến sự việc càng không khá hơn, đến lúc, sau cùng, đám mây tan và mọi điều được dàn xếp theo cách làm cả hai chúng tôi hài lòng. Thống nhất rằng khillât, tức lễ vật, sẽ được trao và tôi sẽ nhận, đồng thời ký biên nhận một cách chính thức với tư cách Chủ tịch Hội Thông Thiên Học, trong tư cách ấy tôi sẵn sàng nhận bất cứ lễ tặng nào, dù lớn bao nhiêu, miễn không gây thiệt hại cho ai. Thế là, mọi sự đâu vào đấy, đoàn chúng tôi lên tàu lúc 6 giờ tối đến Wazirabad, đến nơi lúc 9 giờ 30. Người hộ tống của tôi hiển nhiên đã "chia tay bạn bè" theo cung cách của ông ta, vì hơi thở ông nồng nặc trong toa tàu đóng kín cửa, và ông ta chếnh choáng say. Lưỡi ông bắt đầu huyên thuyên về chính trị, và với những [46] ám hiệu, cái gật đầu bí hiểm, tôi được quả quyết rằng sự phục hưng quyền lực Hồi giáo là điều chắc chắn, và năm chục triệu đồng đạo Ấn Độ của ông sẽ tập hợp dưới cờ của Nizam xứ Hyderabad. Một lát sau tôi đã quá đủ thứ rồ dại ấy và mùi nồng từ miệng ông, bèn rút về góc mình đọc sách. Ông ta muốn dừng ở Wazirabad, vì như thế có cơ may được ngủ và "những thứ khác", nhưng tôi tuyên bố quyết đi thẳng đến Sialkot. Chúng tôi đến nơi bằng xe trạm ngựa lúc 3 giờ sáng, nghỉ ở nhà nghỉ đến trưa, rồi đi Jammu. Chúng tôi rời xe ở bờ bên này sông Tavi, và được đưa đi bằng hai con voi của hoàng gia, đoạn đường hai dặm, đến bungalow lớn mà Maharajah dùng để tiếp các bậc khách quan trọng. Con đường từ sông đi thẳng vào phố chính của thị

distance of two miles, to the huge bungalow that the Maharajah keeps for his more important guests. The road from the river leads straight through the main street of the quaint old town, whose breadth may be guessed when I tell my reader that as our elephants moved their huge bulk forward, horsemen, and even foot-passengers, had to whirl into alleys or clamber into shops to avoid being crushed! And we, seated on their backs, cross-legged in true Oriental fashion, were almost on a level with the living apartments and, if we had been discourteous according to Indian notions of politeness, might have seen the families in their private rooms. At the rest-house we were received by an army of servants with the obsequiousness that means naught else than the hope of bakshish. My lordship was asked to name what meats, game, fish, etc., I might prefer, whether I would begin operations now with the customary [47] whisky "peg," and when I would have my meals. They appeared really astonished when I named my simple, non-flesh diet (for that time was included within my five years' trial of vegetarianism), and declined their liquors, wines, and fermented drinks. Such a mad white they had never seen before! And then, too, who had ever seen a European gentleman on terms of friendly equality with Indians? Yes, here were two Sahibs, actually two, travelling with dark-skinned people as if they were as good as themselves, and apparently enjoying their company! Bismillah!

trấn cổ kính xinh xắn, mà bề rộng có thể đoán được khi tôi nói rằng khi các con voi của chúng tôi tiến bước đồ sộ, kỵ mã, và ngay cả người đi bộ, phải vọt vào các hẻm hoặc trèo ngay lên các cửa hiệu để khỏi bị nghiền nát! Còn chúng tôi, ngồi trên lưng voi, xếp bằng theo đúng điệu Đông phương, gần như ngang với những căn phòng ở, và nếu chúng tôi thất lễ theo quan niệm lịch thiệp Ấn Độ, chúng tôi có thể nhìn thấy các gia đình trong phòng riêng của họ. Ở nhà nghỉ, chúng tôi được một đạo quân đầy tớ tiếp đón với lối khúm núm mà chẳng biểu thị gì khác hơn hy vọng tiền thưởng. "Ông chủ" của tôi được hỏi muốn dùng những món thịt, thú, cá nào, rằng liệu tôi có muốn bắt đầu theo tục lệ [47] bằng một ly whisky "peg", và giờ nào tôi muốn dùng bữa. Họ thực sự tỏ ra kinh ngạc khi tôi nêu chế độ ăn đạm bạc không thịt (vì khi ấy tôi đang trong năm năm thử nghiệm ăn chay), và từ chối các loại rượu mạnh, rượu vang, đồ uống lên men. Một người da trắng điên rồ như thế họ chưa từng thấy! Và nữa, ai đã từng thấy một quý ông châu Âu đối xử bình đẳng thân thiện với người Ấn? Vâng, ở đây có hai ông Sahib, thật sự là hai, đi cùng với những người da ngăm như thể họ cũng tốt như chính các ông, và dường như còn thích thú bầu bạn của họ nữa! Bismillah!

As we learned that a certain famous European doctor had been sent by the Maharajah's request to prescribe for him, and that he would arrive that evening and be lodged in the same house with us, I at once asked our minister-escort to change us into a smaller bungalow that stood near by, for I could not bear the sight -of my dear dark-complexioned

Vì chúng tôi biết rằng một bác sĩ châu Âu danh tiếng đã được mời theo yêu cầu của Maharajah để chữa cho Ngài, và rằng ông sẽ đến tối đó và được xếp ở cùng nhà với chúng tôi, tôi liền xin viên bộ trưởng hộ tống chuyển chúng tôi sang một bungalow nhỏ hơn gần đó, vì tôi không chịu nổi cảnh các bạn đồng hành thân yêu da sậm của tôi bị khinh khỉnh nhìn xuống, điều

colleagues being scornfully looked down upon, as they would almost certainly be. My request being granted, we found ourselves very comfortable and independent in a house of four rooms divided by cross walls and with doors of communication. In view of what was to happen, we may-as well have the ground plan. Thus;

hầu như chắc chắn sẽ xảy ra. Yêu cầu của tôi được chấp thuận, chúng tôi thấy mình rất thoải mái và độc lập trong một căn nhà bốn phòng, chia bởi tường vuông góc và có cửa thông nhau. Xét đến những gì sắp xảy ra, tốt hơn cả là có ngay sơ đồ mặt bằng. Như sau:

A.—My room; used also as dining- room. C.—Pandit Gopinath L.V.V. Naidu, and T. Narain-swamy.

A.—Phòng tôi; cũng dùng làm phòng ăn. C.—Pandit Gopinath, L. V. V. Naidu, và T. Narainswamy.

B.—Damodar's D.—W.T. Brown.

B.—Phòng của Damodar D.—W. T. Brown.

[48]

[48]

The next morning, at 10-30, the same Minister of the Durbar brought me word that His Highness begged the honour of my presence at the Palace. In our compound stood two elephants and four fine saddle-horses, richly caparisoned, with housings and saddle-covers of Kashmir-shawl work, and silver-mounted bridles and stirrups, awaiting my pleasure, with a guard of honor of armed sepoys. I chose the elephants, so we mounted the sagacious, kneeling beasts and went on our way, the sepoys in front to clear the road. I made the discovery that elephant-riding is not so bad when one sits on the pad in Eastern fashion, the legs crossed. I had tried it elsewhere in a howdah, or structure with raised seats, and in spite of its being covered with plates of silver and otherwise gorgeously gotten up, one rode most uncomfortably, shaken about like a bag of meal on an oscillating pivot. Again we threaded the narrow streets of Jammu, driving all wayfarers to the nearest shelters, and at last reached the Palace. There were the usual enclosing walls with massive gates, the outer compound with horses, elephants, camels, oxen, donkeys, heavy wains, light vehicles (ekkas), piles of straw, bags of grain,

Sáng hôm sau, vào 10 giờ 30, chính vị Đại thần của Durbar lại đến báo tin rằng Điện hạ thỉnh mời tôi vào Hoàng cung. Trong khuôn viên của chúng tôi có hai con voi và bốn con ngựa yên hảo hạng, trang sức lộng lẫy, với yên cương và phủ yên dệt kiểu khăn choàng Kashmir, hàm thiếc và bàn đạp gắn bạc, đứng chờ tôi, kèm theo một đội danh dự lính sepoy vũ trang. Tôi chọn voi, thế là chúng tôi leo lên lưng những con vật khôn ngoan đang quỳ và lên đường, toán sepoy đi trước dẹp đường. Tôi phát hiện cưỡi voi cũng không đến nỗi tệ khi ngồi trên tấm đệm theo kiểu phương Đông, vắt chéo chân. Tôi đã thử nơi khác với cái bành có ghế cao, và dù phủ bạc và trang hoàng rực rỡ thế nào đi nữa thì ngồi vẫn rất khó chịu, bị lắc lư như bao bột đặt trên một trục đu đưa. Chúng tôi lại len qua những con phố hẹp của Jammu, xua mọi người đi đường vào các nơi trú gần nhất, và cuối cùng đến Hoàng cung. Có những tường bao quen thuộc với cổng lớn kiên cố, sân ngoài có ngựa, voi, lạc đà, bò, lừa, xe thồ nặng, xe nhẹ, đống rơm, bao ngũ cốc, vật liệu xây dựng, v.v... tất cả lộn xộn; lính canh vũ trang đi tuần, và binh sĩ mặc thường phục luộm thuộm ngồi thẩn thơ. Rồi tới nội viện và cổng cung, chúng tôi đi qua, bước lên cầu

building materials, etc., all in confusion, armed sentries pacing their beats, and soldiers in untidy undress lounging about. Then came an inner court and the Palace gateway, through which we passed, mounted a wide staircase and found ourselves in the Presence Chamber. I forget after these fourteen years how it looked, but a vague memory of general [49] untidiness remains in my mind. The Maharajah came soon and received me with an air of kindness and stately courtesy that showed beyond doubt that I was welcome. In compliment to him I wore the woollen dress of the better class in the Punjab—pyjamas, a sleeveless waistcoat with deep flaps, an outside choga, or long robe, striped Kashmir socks, and purple slippers embroidered with imitation gold braid—which, of course, I left at the door. His first expression to Pandit Gopinath, my interpreter, was one of pleasure to see me in his national costume. A carpet and back-bolster had been spread for him on a slightly raised platform, before which we were to sit on the carpeted floor: but he dragged the bolster from there, placed it on the floor, motioned me to sit beside him, called me his elder brother, and proceeded with the conversation, which he opened with the usual exchange of compliments and good wishes. He was a man of noble presence, with an intellectual face and the splendid eyes of the Hindu, which by turns can be full of pathos, blaze with anger, or penetrating with intelligent interest. His personality fitted the kingly office perfectly, which is more than can be said of some other sovereigns whom I have seen, and who looked rather like cooks or grooms than highborn rulers of men. I found him to be a thoughtful Vedantin, well acquainted with philosophical systems. He fully believed in the existence of living Mahatmas, and trusted in them to do for India all that her Karma made possible, but no more. He gently broached the [50] subject of his own

thang rộng và thấy mình ở Phòng Triều yết. Sau mười bốn năm, tôi quên mất trông nó thế nào, chỉ còn một ký ức mơ hồ về sự [49] bừa bộn chung chung. Đại vương đến ngay và tiếp tôi với vẻ thân ái và phong thái đường bệ, khiến tôi không còn nghi ngờ gì về sự đón tiếp nồng hậu. Để tỏ lòng kính lễ, tôi mặc y phục len của hạng khá giả ở Punjab—pijama, áo gi-lê không tay vạt dài, áo ngoài choga tức áo dài, vớ Kashmir sọc, và dép tím thêu chỉ mạ vàng giả—mà dĩ nhiên tôi để lại ngoài cửa. Lời đầu của Ngài nói với Pandit Gopinath, thông dịch của tôi, là vui mừng khi thấy tôi mặc quốc phục của Ngài. Một tấm thảm và gối dựa lưng được trải cho Ngài trên bục hơi cao, trước đó chúng tôi sẽ ngồi trên sàn trải thảm; nhưng Ngài kéo gối từ trên bục xuống, đặt xuống sàn, ra hiệu mời tôi ngồi cạnh, gọi tôi là huynh trưởng, rồi bắt đầu câu chuyện, mở đầu bằng những lời chúc tụng theo lễ thường. Ngài là người có dung nghi cao quý, gương mặt trí tuệ và đôi mắt tuyệt đẹp của người Ấn, khi thì chan chứa bi cảm, khi thì bừng bừng giận dữ, khi lại sáng quắc, thấu suốt với mối quan tâm thông tuệ. Phàm ngã của Ngài rất hợp với ngôi vị vương giả, điều mà tôi không thể nói về một số quân vương khác mà tôi đã gặp, những vị trông giống đầu bếp hoặc nài ngựa hơn là bậc cầm quyền cao quý. Tôi thấy Ngài là một người theo Vedanta trầm tư, am tường các hệ thống triết học. Ngài tin trọn vẹn vào sự hiện hữu của các Chân sư đang sống, và đặt niềm tin nơi Các Ngài sẽ làm cho Ấn Độ tất cả điều gì mà nghiệp quả của đất nước cho phép, nhưng không hơn thế. Ngài nhẹ nhàng nêu [50] chuyện về bệnh trạng của mình, nói Ngài biết các ca chữa bệnh của tôi và việc gần đây tôi bị cấm tiếp tục thực hành, nhưng hỏi liệu tôi có thể ít nhất làm dịu cơn đau cấp tính mà Ngài đang chịu không. Tất nhiên tôi ưng thuận, và khi Ngài tháo khăn xếp, tôi làm hết sức có thể bằng các động tác thôi miên chữa bệnh. Ngài hoàn toàn ngoan ngoãn để tôi điều khiển, điều này, tôi phải thú thực, làm tôi có một cảm giác khá lạ, vì người

ill-health, said he knew of my cures and of the recent prohibition to continue the practice, but asked if I would not at least relieve the acute pain he was then suffering from. I consented, of course, and on his removing his turban, did what I could for him with mesmeric healing passes. He submitted to my manipulations with perfect docility, which, I must confess, gave me a peculiar sensation, for Americans are not in the habit of handling sovereigns like common men, however they may theoretically regard them as their equals. I had the pleasure of removing His Highness' pain, and when the audience closed he begged me to visit him twice a day during my stay, that we might talk of the high religious themes which equally interested us.

Mỹ chúng tôi không có thói quen chạm tay vào quân vương như người thường, dù về lý thuyết có xem họ là bình đẳng. Tôi hân hạnh đã xua được cơn đau của Điện hạ, và khi buổi yết kiến kết thúc, Ngài nài tôi mỗi ngày đến thăm hai lần trong thời gian tôi lưu lại, để chúng tôi đàm đạo các chủ đề tôn giáo cao siêu vốn cùng quan tâm.

The same evening, when I was sitting in our bungalow, I saw a queer procession of men enter from the verandah. First came a Court official, attended by a servant carrying a pair of scales and another with some heavy bag on his shoulder, which was gravely laid at my feet. Then followed a string of twenty-one other dark-faced, turbaned servants, each bearing on his head a flat basket of fruit or sweets, which were piled on each other on the table, counted by the Court officer, and the men dismissed. While I was wondering what all this could mean, Gopinath was told that His Highness received me as a guest of the first-class, and, as such, twenty-one baskets were sent me; there were guests of three classes, of which the second received fourteen baskets, the third seven baskets, below that people [51] did not count! He then opened the gunny-bag, poured the contents—silver coins—into the scales, weighed them, and took my receipt for Rs. 500. This, he explained, was "table money," though why he should give me that when our every possible and impossible wish was gratified, I could not imagine. However, it was the custom of the Court of

Tối hôm đó, đang ngồi trong bungalow của mình, tôi thấy một đoàn người lạ lùng đi vào từ hiên. Trước hết là một quan viên triều đình, có người hầu đi kèm mang một cái cân, người khác vác một bao nặng trên vai, và trang trọng đặt xuống chân tôi. Tiếp đến là một dãy hai mươi mốt người hầu da ngăm, đội khăn xếp, mỗi người đội trên đầu một mẹt phẳng đựng trái cây hoặc bánh kẹo, xếp chồng lên nhau trên bàn, được viên chức triều đình đếm và cho người lui ra. Tôi đang phân vân không hiểu tất cả chuyện này nghĩa là gì thì Gopinath được báo rằng Điện hạ tiếp tôi như thượng khách, và vì thế gửi cho tôi hai mươi mốt mẹt; ở đây có ba hạng khách, hạng hai nhận mười bốn mẹt, hạng ba bảy mẹt, dưới hạng đó thì người ta [51] không tính! Rồi ông mở bao tải bố, đổ tiền bạc ra cân, và lấy biên nhận của tôi cho 500 Rs. Ông giải thích đây là "tiền bàn ăn", dù tại sao lại đưa tôi khoản ấy khi mọi ước muốn khả hữu và bất khả hữu của chúng tôi đều được đáp ứng, tôi không thể tưởng tượng nổi. Tuy nhiên, đó là tập tục của triều đình Kashmir, và danh dự của Điện hạ gắn liền với việc làm mọi sự như từ xưa các quốc vương Ấn đã làm.

Kashmir, and His Highness' honor was involved in doing things as they had always been done from ancient times by Indian kings.

I went twice to the Palace the next day, and resumed the Vedantic discussions and even the mesmeric passes. His Dewan (Prime Minister) was present with other officials, including the Chief Justice, and after the free Eastern fashion, dipped into the conversation from time to time. That is a thing that always astonishes Europeans: if there be a wrangle in the street and a crowd gathers, they will turn to listen to a side remark by a boy as readily as though he were an adult. Can it be because, by the accepted belief in Karma, only our encasing bodies are young, the Dweller within the one being as old as that within the other? It is an idea to be considered like any other, at all events.

Hôm sau tôi vào Hoàng cung hai lần, tiếp tục những cuộc thảo luận Vedanta và cả các động tác thôi miên. Dewan (Tể tướng) của Ngài có mặt cùng các quan khác, gồm cả Chánh án, và theo lối tự do phương Đông, thỉnh thoảng chen lời vào câu chuyện. Điều này luôn làm người Âu kinh ngạc: nếu có cuộc cãi lộn ngoài phố và một đám đông tụ lại, họ sẽ quay sang lắng nghe lời xen ngang của một cậu bé dễ dàng như thể cậu là người lớn. Có thể chăng vì theo niềm tin được chấp nhận về nghiệp quả, chỉ có những thể xác bọc lấy chúng ta là trẻ, còn đấng nội tại bên trong người này già dặn chẳng kém bên trong người kia? Dù sao, đó là một ý tưởng đáng được cân nhắc như mọi ý tưởng khác.

In the afternoon the Maharajah presided at games and a series of animal combats, and took me to his pavilion and placed me at his side. It being an entirely novel experience, I stayed the thing out, but once was enough. There were fights between rams, elephants, and horses—the first laughable, the second [52] tame, since the elephants were not angry; the third exciting, for the splendid stallions lashed out at each other, screamed and tried to bite. A cock-fight brought the affair to a close.

Buổi chiều Đại vương chủ trì các trò chơi và một loạt cuộc đấu thú, và đưa tôi vào đình tạ của Ngài, đặt tôi ngồi bên cạnh. Vì là một trải nghiệm hoàn toàn mới mẻ, tôi ở lại xem cho trọn, nhưng một lần là đủ. Có các trận đấu giữa cừu đực, voi và ngựa—trận đầu buồn cười, trận [52] thứ hai nhạt vì voi không giận dữ; trận thứ ba thì gay cấn, vì những con chiến mã tuyệt đẹp vừa đá nhau, vừa hí vang và tìm cách cắn. Một trận chọi gà kết thúc buổi diễn.

The Chief Justice spent the evening with me in pleasant talk, in the course of which he dropped the remark that the Maharajah was "so taken with me that he would give me anything I might ask for". I took this for what it was worth, but after the Judge had gone, young Brown, to my amazement, asked me to get him the appointment of Judge. "What!" I said, "you, who came to India to devote yourself to unselfish work; whom I warned by letter to expect naught but the chance of self-

Chánh án dành buổi tối chuyện trò thú vị với tôi, và trong lúc nói chuyện, ông buột miệng rằng Đại vương "quá ưa thích tôi đến nỗi sẽ cho tôi bất cứ điều gì tôi có thể xin". Tôi xem câu ấy theo giá trị của nó, nhưng sau khi vị Thẩm phán ra về, cậu Brown trẻ, khiến tôi hết sức ngạc nhiên, xin tôi giúp cậu được bổ làm Thẩm phán. "Cái gì cơ!" tôi nói, "cậu, người đã đến Ấn Độ để hiến mình cho công việc vô ngã; người mà tôi đã cảnh báo bằng thư rằng chỉ nên mong chờ cơ hội tự hy sinh; người vừa được

sacrifice; who have just been honored with a visit and letter from a Master, a distinction that has been withheld from some of the oldest of our members—you are ready, to snap at the first temptation, and take a post for which you are not qualified?" I explained to him that if indeed the Maharajah respected me, it was because he had become convinced that I would not take for myself or any private friend any present or favor whatever. He at last saw the point and said no more; but his character-gauge had been exposed to me once for all, and his subsequent career has corroborated my impressions.

vinh dự đón một cuộc viếng thăm và một lá thư từ một Chân sư, một đặc ân mà một số thành viên kỳ cựu của chúng ta còn chưa có—cậu lại sẵn sàng chộp ngay cám dỗ đầu tiên, và nhận một chức vụ mà cậu không đủ tư cách ư?" Tôi giải thích cho cậu rằng nếu quả thật Đại vương kính trọng tôi, ấy là vì Ngài đã tin chắc rằng tôi sẽ không nhận cho bản thân hay cho bất kỳ bạn thân nào món quà hay ân huệ nào. Cuối cùng cậu hiểu ra và không nói gì nữa; nhưng thước đo tính cách của cậu đã bày ra trước mắt tôi một lần là đủ, và đường đời về sau của cậu đã xác nhận ấn tượng của tôi.

I went as usual, the next day, to the Palace, and in the afternoon saw a review by General Prince Ram Singh, Commander-in-Chief of the Kashmir Government Service troops, which have since then behaved [53] so splendidly in the various British Border Expeditions. This was all very fine, but an event occurred that night which drove the recollection of everything else out of my thought: Damodar disappeared from his room, and was not to be found when I looked there for him in the early morning.

Hôm sau, như thường lệ, tôi vào Hoàng cung, và buổi chiều xem cuộc duyệt binh do Thân vương Tướng quân Ram Singh, Tổng tư lệnh quân đội Chính phủ Kashmir, chủ trì—đội quân này từ đó đã thể hiện [53] xuất sắc trong các cuộc Hành quân Biên giới của Anh. Mọi sự đều rất mỹ mãn, nhưng đêm ấy đã xảy ra một biến cố xóa sạch mọi ký ức khác khỏi ý nghĩ tôi: Damodar biến mất khỏi phòng, và khi tôi tìm cậu vào lúc rạng sáng thì không thấy đâu.

CHAPTER V—CHƯƠNG V

MYSTERIOUS DISAPPEARANCE OF DAMODAR—SỰ BIẾN MẤT BÍ ẨN CỦA DAMODAR

DAMODAR had disappeared, and left no trace behind him as a clue to show me whither he had gone or when he would return, if ever. I hastily went through the four communicating rooms, but they were empty; my other companions having gone to the river for a bath. From Damodar's window I called to a servant, and learned from him that Damodar had left the bungalow, alone, at daybreak, but left no message. Not knowing exactly what to make of it, I returned to my

DAMODAR đã biến mất, không để lại một dấu vết nào làm manh mối cho tôi biết cậu đã đi đâu hay khi nào sẽ trở lại, nếu còn trở lại. Tôi vội lục soát bốn căn phòng thông nhau, nhưng trống không; các bạn đồng hành khác của tôi đã ra sông tắm. Từ cửa sổ phòng Damodar tôi gọi một gia nhân, và biết được rằng Damodar đã rời bungalow, đi một mình, lúc rạng đông, nhưng không để lại lời nhắn. Không rõ nên nghĩ sao, tôi quay về phòng, và thấy trên bàn có một bức thư từ một Chân sư, dặn tôi đừng

room, and found lying on the table a note from a Master, bidding me not to worry about the lad as he was under his protection, but giving me no hint as to his return. It had taken but a minute or so to make the circuit of the four inter-communicating open-doored rooms, and I had heard no messenger's footstep in the gravelly compound; a person could hardly have entered my room between my leaving and re-entering it, yet here was the mysterious letter, in the "K.H." writing and familiar Chinese envelope, lying on my table.

lo lắng về cậu bé vì cậu ở dưới sự che chở của Ngài, nhưng không cho biết chút gợi ý nào về ngày trở lại. Tôi chỉ mất một, hai phút để vòng qua bốn căn phòng thông nhau, cửa mở, mà tôi không nghe tiếng chân sứ giả nào trên nền sỏi của khuôn viên; khó có thể có ai vào phòng tôi trong khoảng tôi vừa ra rồi trở lại, vậy mà bức thư huyền bí này, với bút tích "K.H." và phong bì Trung Hoa quen thuộc, lại đang nằm trên bàn tôi.

My first instinct was to take Damodar's luggage—his trunk and bedding—and pack it away under my own cot. I then despatched a telegram to H.P.B.,[55] telling her of his disappearance and of my having no idea as to his return. When the bathers got back from the river, they were naturally as excited as myself over the incident, and we wasted much time in speculations and surmises as to its possible sequel.

Phản ứng đầu tiên của tôi là lấy hành lý của Damodar—rương và chăn nệm—cất dưới giường của mình. Rồi tôi đánh điện cho H.P.B., [55] báo bà biết việc cậu biến mất và rằng tôi không có ý niệm nào về ngày cậu trở lại. Khi các anh em đi tắm ở sông về, họ tự nhiên cũng hồi hộp chẳng kém tôi về việc này, và chúng tôi đã phí khá nhiều thì giờ đoán già đoán non về hệ quả có thể có.

I went twice to the Palace that day and found myself increasingly welcome to His Highness. He showed me every courtesy, discussed the Vedanta philosophy with evidently deep interest, and gave me a pressing invitation to accompany him the next time he should go to his Kashmirian capital, Srinagar. Just as evening was closing in, and I was sitting alone, writing, in our bungalow, the others having gone for a ride on horseback, I heard a step on the gravel outside, and, looking around, saw a tall Kashmiri-costumed telegraph peon (messenger) bring me a message. On opening it, I found it to be from H. P. B., in answer to mine. She said that a Master had told her that Damodar would return, and that I must not let his luggage, especially his bedding, be touched by any third party. That was strange, was it not, that she, at Madras—i.e., some 2,000 miles away—should tell me to do the very

Ngày hôm ấy tôi vào Hoàng cung hai lần và thấy mình càng lúc càng được Điện hạ quý mến. Ngài dành cho tôi mọi phép lịch sự, đàm đạo triết học Vedanta với mối quan tâm hiển nhiên sâu sắc, và nài tôi lần sau tháp tùng Ngài khi Ngài đi kinh đô xứ Kashmir, Srinagar. Vừa khi chiều buông, tôi ngồi một mình viết lách trong bungalow, những người khác đã cưỡi ngựa đi dạo, tôi nghe tiếng chân trên sỏi ngoài sân, ngoảnh lại thấy một phu điện tín cao lớn mặc đồ Kashmir mang điện đến. Mở ra, tôi thấy thư của H. P. B. hồi âm điện của tôi. Bà nói một Chân sư đã bảo bà rằng Damodar sẽ trở về, và tôi chớ để hành lý của cậu, nhất là chăn nệm, cho bất kỳ người thứ ba nào động vào. Lạ chưa, phải không, rằng bà, ở Madras—tức cách hơn 2.000 dặm—lại dặn tôi làm đúng điều mà phản ứng đầu tiên của tôi là làm ngay khi biết cậu bé đã đi? Ấy là viễn cảm tầm xa, hay là gì nữa? Còn điều lạ hơn nữa sắp xảy đến. Mở và

thing it had been my first impulse to do on finding out the lad's departure? Was it long-distance telepathy, or what? There was something stranger yet to come. To open and read the despatch had not taken me a minute; the peon had not had more than time enough to get across the verandah into the compound when, like a flash, it came to me that the form of the peon was not real but a Maya, [56] and that he belonged to the Brotherhood: I knew it, I could swear to it, because of a certain psychic disturbance caused in me by the approach of one of those personages; in fact, I could presently identify the peculiar vibration set up by the mesmeric current of my own Teacher, who was also H.P.B.'s Teacher. I ran to the door and looked across the bare compound, in which were no trees or bushes to serve as hiding-places, but nothing was in sight: the peon had disappeared as if into the ground.

đọc bức điện không tốn của tôi một phút; phu điện tín chưa kịp đi khỏi hiên vào tới sân thì, như một tia chớp, tôi chợt biết hình dáng của người phu không phải thật mà là một ảo lực (Maya), [56] và rằng ông thuộc về Huynh đệ Đoàn: tôi biết chắc, tôi có thể thề, vì một kiểu xao động thông linh nhất định do sự đến gần của một trong những vị ấy gây ra cho tôi; thật vậy, chẳng mấy chốc tôi nhận ra rung động đặc thù do dòng thôi miên của chính Vị Thầy của tôi—cũng là Vị Thầy của H.P.B.—khởi phát. Tôi chạy ra cửa và nhìn khắp khuôn viên trống trải, không có cây cối hay bụi rậm nào làm chỗ ẩn, nhưng chẳng thấy gì: người phu biến mất như thể chui xuống đất.

I have been asked, when telling this story, how the transfer of the despatch from the keeping of the real peon to the simulated one, and the return of my signed receipt to the telegraph office, could be accounted for unless the messenger had been a consenting party. The thing is very simple, provided the reality of hypnotic power be conceded. The perfected hypnotism of the Orient I mean: not the rudimentary stage of it to which the schools of Nancy and La Salpètriere have hitherto attained; the secret of Mâya, in short. The adept meets the peon; by will-power prevents his seeing him; causes him to become unconscious; leads him to any convenient place of hiding; leaves him there asleep; puts the illusive appearance of the man over his own features and person; brings me the telegram, takes my receipt, salutes, and retires; the next moment, the nervous thrill caused in me by his sympathetic magnetism reacting in himself, warns him that I am on

Khi kể chuyện này, người ta có hỏi tôi làm sao giải thích việc chuyển giao bức điện từ tay người phu thật sang người phu giả, rồi việc biên lai có chữ ký của tôi trở về đến sở điện tín, nếu như người đưa tin không đồng lõa. Chuyện này rất đơn giản, miễn là thừa nhận thực tại của năng lực thôi miên. Tôi muốn nói đến phép thôi miên đã được hoàn thiện ở phương Đông: chứ không phải mức sơ đẳng mà các trường Nancy và La Salpètriere đến nay mới đạt; nói ngắn, ấy là bí pháp Ảo lực. Vị chân sư gặp người phu; bằng ý lực, khiến ông ta không nhìn thấy mình; làm ông ta bất tỉnh; dẫn ông ta đến một nơi ẩn náu tiện lợi; để ông ta ngủ ở đó; phủ lấy diện mạo và thân hình của chính mình một vẻ ngoài hư ảo của người phu; đem điện cho tôi, lấy biên lai của tôi, chào, và lui gót; ngay khoảnh khắc sau, luồng rộn ràng thần kinh do từ điện cảm ứng của Ngài nơi tôi phản hồi lại trong chính Ngài, báo cho Ngài biết tôi đã cảnh giác và tự nhiên sẽ ra cửa, nên Ngài ức chế thị giác của tôi để tôi không thể

the alert and will naturally come to the door, so he inhibits my sight to prevent my seeing him, returns to the [57] sleeping peon, puts the receipt in his hand, wills that he shall recollect, as if it had happened to himself, the brief episode of our meeting, awakens him, inhibits his sight, and send him back to the telegraph office. A very simple sequence of events, easily comprehensible for every advanced mesmerist.

thấy Ngài, trở lại chỗ [57] người phu đang ngủ, đặt biên lai vào tay ông, dùng ý lực khiến ông nhớ lại, như thể chính ông trải qua, đoạn việc ngắn ngủi khi hai người gặp nhau, đánh thức ông, tiếp tục ức chế thị giác ông, và cho ông quay về sở điện tín. Một chuỗi sự kiện rất đơn giản, dễ hiểu đối với bất kỳ nhà thôi miên lão luyện nào.

It was on 25th November, at daylight, that Damodar left us: he returned in the evening of the 27th—after an absence of some sixty hours, but how changed! He left, a delicate-framed pale student-like young man, frail, timid, deferential; he returned with his olive face bronzed several shades darker, seemingly robust, tough, and wiry, bold and energetic in manner: we could scarcely realise that he was the same person. He had been at the Master's retreat (ashram), undergoing certain training. He brought me a message from another Master, well known to me, and, to prove its genuineness, whispered in my ear a certain agreed password by which Lodge messages were authenticated to me, and which is still valid: a fact which certain transatlantic persons might profitably take note of.

Sáng ngày 25 tháng Mười Một, lúc tảng sáng, Damodar rời chúng tôi; tối ngày 27 cậu trở về —sau khoảng sáu mươi giờ vắng mặt, nhưng thay đổi biết bao! Cậu đi thì thân thể mảnh khảnh, xanh xao, dáng thư sinh, yếu ớt, rụt rè, nhã nhặn; cậu về thì gương mặt rám ô-liu sẫm hơn mấy bậc, có vẻ khỏe mạnh, dẻo dai, cứng cỏi, tác phong bạo dạn, năng nổ: chúng tôi hầu như không tin đó là cùng một người. Cậu đã ở ẩn thất của Chân sư, thọ lãnh một số huấn luyện. Cậu mang cho tôi một thông điệp từ một Vị Chân sư khác, người mà tôi biết rõ, và, để chứng minh tính xác thực, cậu thì thầm vào tai tôi một mật khẩu đã ước định dùng để xác thực các thông điệp của Thánh đoàn gửi cho tôi, và mật hiệu ấy vẫn còn hiệu lực đến nay: một sự thật mà vài người bên kia Đại Tây Dương có thể ghi nhớ cho đáng.

At the Maharajah's request I had been giving him some mesmeric passes every day, which seemed to do him good, or, at least, he said they did. He now began to deplore my necessary departure, and begged me to select somebody at his Court to whom I should be willing to give him over for future treatment. Upon this, I looked about me more closely than I had been doing, and found that there were three distinct parties or cliques, each trying to gain a paramount influence [58] over the sovereign, and each as selfish and, it almost seemed to me, unscrupulous as the other. For the first time in my life, I got a clear

Theo thỉnh cầu của Đại vương, mỗi ngày tôi có làm cho Ngài vài động tác thôi miên, dường như có ích cho Ngài, hoặc ít nhất chính Ngài nói vậy. Nay Ngài bắt đầu than tiếc chuyện tôi sắp phải đi, và nài tôi chọn một người trong triều để tôi có thể giao Ngài cho người ấy điều trị về sau. Vì thế, tôi nhìn quanh kỹ hơn trước, và thấy có ba phe nhóm rõ rệt, phe nào cũng tìm cách giành ảnh hưởng [58] trội hơn với quân vương, và phe nào xem ra cũng ích kỷ và, tôi hầu như nghĩ, bất chấp thủ đoạn như nhau. Lần đầu tiên trong đời, tôi nhìn rõ bầu không khí đạo đức băng hoại ở một triều đình vương công Ấn Độ. Thế là tôi nói thẳng với Điện hạ—

view of the rotten moral atmosphere of an Indian Prince's Court. So I told His Highness—for it was my blunt candor that, I fancy, had given him the good opinion of me that the Chief Justice had described in Brown's hearing—I told him frankly that the only person whom I would recommend as his psychopath was his youngest son, Prince Amar Singh, who was then a handsome, honest-looking youth. His Highness approving my choice, I showed the young Prince how to treat his father, and gave him the famous silver tube with which I had worked so many cures of eye and ear affections during the course of that memorable year. But, as I afterwards learnt, no good came of it, for the son stood in such awe of the parent, that he was quite unable to feel, much less show, that firm, commanding appearance: of face, gesture, and voice which is indispensable for the psychopath to have when treating a patient. Yet I would not have risked my royal patient's coming under the influence of either one of those scheming courtiers, who would certainly have used the intimacy for their selfish purposes. The Maharajah died a few years later, and was succeeded by his eldest son, who was away at Srinagar at the time of my visit to Jammu, and whom, therefore, I did not meet. The latter was for some time suspended by the Government of India, a Council of Regency was formed, and young Prince Amar Singh was appointed its President. [60] Major-General Ram Singh, the second son, has brought the Kashmir army to such a state of proficiency, that it rendered the most valuable services to the British Commander-in-Chief, as before stated, in recent border campaigns.

bởi lẽ chính sự bộc trực của tôi, tôi nghĩ vậy, đã khiến Ngài quý trọng tôi như lời Chánh án thuật lại mà Brown nghe được—tôi nói thẳng rằng người duy nhất tôi có thể tiến cử làm nhà trị liệu thôi miên cho Ngài là con trai út của Ngài, Thân vương Amar Singh, khi ấy là một chàng trai khôi ngô, có vẻ trung thực. Điện hạ ưng thuận lựa chọn của tôi, tôi bèn chỉ cho vị Thân vương trẻ cách điều trị cho phụ vương, và trao cho cậu ống bạc nổi tiếng mà suốt năm đáng nhớ ấy tôi đã dùng để chữa nhiều bệnh về mắt và tai. Nhưng, như sau này tôi được biết, chuyện chẳng đi đến đâu, vì người con quá kính sợ phụ vương, đến mức hoàn toàn không thể cảm được, huống chi biểu lộ, vẻ mặt, cử chỉ và giọng nói chắc chắn, uy nghi—điều tối thiết yếu cho nhà trị liệu thôi miên khi điều trị bệnh nhân. Dẫu vậy, tôi cũng không liều để bệnh nhân vương giả của tôi rơi vào ảnh hưởng của bất cứ kẻ mưu mẹo nào trong đám cận thần kia, những kẻ chắc chắn sẽ dùng mối thân cận ấy vì mục đích ích kỷ của họ. Vài năm sau Đại vương băng hà và được Thái tử trưởng nối ngôi; vị này khi tôi thăm Jammu thì đang ở Srinagar, nên tôi không gặp. Người kế vị về sau bị Chính phủ Ấn Độ đình chỉ một thời gian, Hội đồng Nhiếp chính được lập, và Thân vương trẻ Amar Singh được bổ làm Chủ tịch. [60] Thiếu tướng Ram Singh, hoàng tử thứ hai, đã đưa quân đội Kashmir đến trình độ thiện chiến đến nỗi, như đã nói, họ đã giúp sức vô cùng quý giá cho Tổng Tư lệnh quân đội Anh trong các chiến dịch biên giới gần đây.

The day fixed for my departure having come, the Maharajah, finding me obdurate about prolonging my visit, consented to receive me in audience of leave. So I went to the Palace for the last time, I and my suite riding on

Đến ngày ấn định cho cuộc khởi hành của tôi, Đại vương, thấy tôi khăng khăng không chịu lưu lại, bèn đồng ý ban cho tôi một cuộc yết kiến từ biệt. Thế là tôi vào Hoàng cung lần cuối, tôi và đoàn tùy tùng cưỡi voi, khiến mọi

elephants, and causing every person, whether mounted or afoot, whom we met in the cramped lanes of Jammu, to scuttle out of our way into the nearest shops, courts, or blind alleys. We found His Highness, with his Prime Minister (Dewan), his Treasurer, and other officials, seated cross-legged on the floor, with a number of piles of woollen stuffs placed before him in a row: one pile much bigger than the rest. Through the able interpreter, Pandit Gopinath, he and I fell into conversation about my departure and hoped-for return, after which, on a signal from the Maharajah, a high official pushed the big pile over towards me, with the request that I should accept the articles as His Highness' khillât (complimentary present). At the same time the Treasurer laid before me two heavy bags of coin. To each member of my suite was given one of the smaller piles of woolens. According to custom, I touched the presents, made a respectful salutation, by joining my palms and holding them edgewise to my forehead, which the Maharajah returned; we then rose and, saluting the officials in [60] turn, left the audience-chamber, having seen the noble face of our host for the last time. No other reigning Indian Prince whom I have met has left so pleasant impressions on my memory. I speak only as to my personal intercourse with him; what sort of view the Government of India may have taken of him as their political ally, I cannot say; but so far as his treatment of me is concerned, no one could have shown himself a more perfect gentleman, a more generous, self-respecting Prince, or a more thoughtful host. I must not fail, moreover, to express the obligations under which Pandit Gopinath, F. T. S., of Lahore, laid the Society and myself, personally, by his unpaid and invaluable services during this visit and my whole tour in the Punjab of 1883.

người dù cưỡi ngựa hay đi bộ gặp chúng tôi trên những lối nhỏ chật hẹp của Jammu đều phải vội vã lánh vào các cửa hiệu, sân trong, hay ngõ cụt gần nhất. Chúng tôi thấy Điện hạ, bên cạnh là Tể tướng (Dewan), Thượng thư Ngân khố, và các quan khác, ngồi xếp bằng trên sàn, trước mặt là một hàng đống hàng len đặt thành dãy: một đống lớn hơn hẳn các đống khác. Qua lời thông ngôn tài tình của Pandit Gopinath, Ngài và tôi trò chuyện về việc tôi ra đi và hy vọng gặp lại, sau đó, theo hiệu lệnh của Đại vương, một vị đại thần đẩy đống lớn về phía tôi, xin tôi nhận các phẩm vật ấy như khillât (tặng phẩm vinh dự) của Điện hạ. Đồng thời Thượng thư Ngân khố đặt trước mặt tôi hai túi tiền nặng. Mỗi người trong đoàn tùy tùng của tôi được tặng một đống hàng len nhỏ hơn. Theo lệ, tôi chạm tay vào tặng phẩm, kính cẩn chắp tay đưa thẳng cạnh bàn tay lên trán để chào, và Đại vương đáp lễ; rồi chúng tôi đứng dậy, [60] lần lượt chào các quan, và rời phòng yết kiến, kỳ này là lần cuối cùng được diện kiến dung nhan cao quý của vị chủ nhà. Trong số các vương công Ấn Độ đương quyền mà tôi từng gặp, không ai để lại trong tôi ấn tượng dễ chịu đến thế. Tôi chỉ nói về mối giao tiếp cá nhân giữa tôi với Ngài; còn Chính phủ Ấn Độ nhìn Ngài như một đồng minh chính trị ra sao, tôi không biết; nhưng xét về cách Ngài đối đãi với tôi, khó ai xứng đáng là một bậc quân tử hoàn hảo hơn, một vị vương hào hiệp, tự trọng hơn, hay một chủ nhà tế nhị hơn. Tôi cũng không thể không nhắc đến món nợ ân tình với Pandit Gopinath, F. T. S., ở Lahore—người đã giúp không công nhưng vô giá trong chuyến thăm này và suốt hành trình của tôi ở Punjab năm 1883—đối với Thông Thiên Học Hội và riêng cá nhân tôi.

When my khillât was examined at the

Khi mở khillât của tôi tại bungalow, thấy gồm

bungalow, it was found to comprise a silk-lined, richly embroidered choga (outside coat); a splendid Kashmir shawl, "worked to the centre"; fine, soft woollen tissue for a turban; a green neck or waist scarf, with embroidered ends; and three pieces of pashmina, or soft cloth made of goat's hair, for a suit of clothes in the Punjabi fashion. The huge bags of coin contained, each, a thousand rupees; thus making the whole gift in money to me (or, rather, to the Society, since I receipted for it officially) Rs. 2,500. The Treasurer's Report to that year's T.S. Convention shows that, of this sum, I gave Rs. 1,500 towards the purchase of the Adyar property, and the remaining Rs. 1,000 to the Current Expense Account. The choga and shawl I gave to H.P.B., the [61] turban and three other pieces of fine cloth to other friends, and the little green scarf I kept for myself to protect my throat when on tour. But the moths ate it up before long, and so I kept nothing of the Jammu presents save the memory of the kindness of their donor. The presents of cloths to my suite were similar to my own, but fewer in number and of rather inferior quality. At 1 p.m. we left on our elephants for the other side of the river, and after a delay of four hours at Sialkot, reached Wazirabad and passed the night there. In the morning Damodar left us for Madras, and we went on to Kapurthala via Lahore and Kirtarpur.

một áo choga (áo khoác ngoài) lót lụa, thêu rất tinh; một chiếc khăn choàng Kashmir tuyệt hảo, "thêu kín đến giữa"; tấm vải len mềm, mịn để quấn khăn xếp; một khăn cổ hoặc thắt lưng màu xanh lá cây, hai đầu thêu; và ba tấm pashmina, tức vải mềm dệt bằng lông dê, để may một bộ quần áo kiểu Punjabi. Hai túi tiền lớn mỗi túi chứa một nghìn rupee; như vậy tổng số tiền tặng tôi (đúng hơn là tặng Hội, vì tôi ký biên nhận chính thức) là 2.500 Rs. Báo cáo của Thủ quỹ tại Đại hội đồng T.S. năm ấy cho thấy, trong khoản này, tôi đã góp 1.500 Rs. vào việc mua khu đất ở Adyar, và 1.000 Rs. còn lại vào Quỹ Chi tiêu Thường xuyên. Áo choga và khăn choàng tôi tặng H.P.B., [61] khăn xếp và ba tấm vải mịn kia tôi tặng các bạn khác, còn chiếc khăn xanh nhỏ thì tôi giữ lại để che cổ khi đi công tác. Nhưng chẳng bao lâu bướm vải đã ăn nát nó, thành thử tôi chẳng giữ được gì từ những tặng phẩm ở Jammu ngoài ký ức về lòng tử tế của vị ân nhân. Quà tặng cho đoàn tùy tùng của tôi cũng tương tự, nhưng ít món hơn và kém phẩm hơn. Lúc 1 giờ trưa, chúng tôi cưỡi voi qua bờ sông bên kia, và sau bốn giờ chờ ở Sialkot, tới Wazirabad và nghỉ đêm ở đó. Sáng hôm sau Damodar tách đoàn về Madras, còn chúng tôi đi Kapurthala qua Lahore và Kirtarpur.

Our reception at Kapurthala by the aged ex-Dewan Ramdas; the reigning one, his son, Mathura Das; Mr. Harichand, Political Assistant; and other important officials, was most cordial and gratifying. The now so well-known Maharaja was then a child, and the State was administered for him by specially-chosen officials—whether British or not, I do not remember. I found the mental atmosphere much better than that at Jammu,

Tại Kapurthala, chúng tôi được tiếp đón rất nồng hậu và đáng mừng bởi vị cựu Dewan Ramdas đã già; Dewan đương nhiệm là con trai ông, Mathura Das; Ông Harichand, Trợ tá Chính trị; và các quan chức quan trọng khác. Vị Maharaja nay đã rất nổi danh khi ấy còn là một đứa trẻ, và Nhà nước do các viên chức tuyển chọn đặc biệt quản trị thay—tôi không nhớ rõ họ có phải người Anh hay không. Tôi thấy bầu không khí tư tưởng nơi đây tốt hơn ở

where the sovereign seemed to me the only one who really cared much for philosophical discussions. Moreover, there was not the same heavy atmosphere of selfish intrigue; one could breathe freer. I have noted the fact in my Diary, so it must have been very palpable. While at this station I was the guest of Dewan Mathura Das, and on the third day lectured on "The Nature of Religion ", Pandit Gopinath acting as interpreter in his usual [62] fluent fashion. The fourth and fifth days were devoted to the admission of candidates for membership, among them all the chief officials, and to the organisation of the Kapurthala T.S. My visit finished, I left for Jaipur, and reached that unique city the next evening. We were accommodated at the traveller's bungalow—the best in India, so far as my observations go.

Jammu, nơi quân vương dường như là người duy nhất thật sự quan tâm đến luận đàm triết học. Vả lại, không khí nặng nề của những mưu mô ích kỷ cũng không có ở đây; người ta có thể thở dễ dàng hơn. Tôi đã ghi điều ấy trong Nhật ký, hẳn vì ấn tượng ấy rất rõ. Ở trạm này, tôi là khách của Dewan Mathura Das, và ngày thứ ba tôi diễn thuyết về "Bản Tính của Tôn giáo", Pandit Gopinath thông dịch như [62] thường lệ, rất lưu loát. Ngày thứ tư và thứ năm dành cho việc thu nhận hội viên mới—trong đó có tất cả các quan chức đầu ngành—và tổ chức chi bộ T.S. tại Kapurthala. Kết thúc chuyến thăm, tôi đi Jaipur, và tối hôm sau đến được thành phố độc đáo ấy. Chúng tôi được bố trí ở bungalow dành cho lữ khách—tốt nhất ở Ấn Độ, theo quan sát của tôi.

Our local colleagues took me the next morning to call on Atmaram Swami, a well-known and respected ascetic, who had been telling them long before my arrival that he was personally acquainted with our Masters, and that, eight years before, in Tibet, one of them, known as Jivan Singh, Chohan, had told him that he need not be discouraged about the religious state of India, for they had arranged that two Europeans, a man and a woman, should soon come and revive the Eastern religions. This date corresponds with that of the formation of our Society at New York, and the intelligence was most important to me. I found the Yogi a man of dignified presence, with a calm, thoughtful countenance, quite a different sort of person from the ordinary ascetic now so common in and profitless to India. His greeting to me was charmingly affable, and he expressed the greatest desire that our members should be encouraged to practise Yoga. I told him that I dared not do that wholesale, for, unless the candidates had the right temperament and above all, the

Sáng hôm sau, các đồng sự địa phương đưa tôi đi thăm Atmaram Swami, một vị khổ hạnh nổi tiếng và đáng kính, người đã bảo họ từ lâu trước khi tôi đến rằng ông quen biết các Chân sư của chúng ta, và rằng tám năm trước, ở Tây Tạng, một vị trong số Các Ngài, được biết với danh xưng Jivan Singh, Chohan, đã bảo ông đừng nản lòng về tình trạng tôn giáo của Ấn Độ, vì Các Ngài đã sắp đặt cho một nam và một nữ người Âu sớm đến để phục hưng các tôn giáo phương Đông. Mốc thời gian này trùng với ngày thành lập Hội của chúng ta ở New York, và tin ấy đối với tôi là vô cùng quan trọng. Tôi thấy vị Yogi là người phong thái đĩnh đạc, diện mạo điềm tĩnh, trầm tư, rất khác với kiểu khổ hạnh tầm thường nay đầy rẫy và vô bổ cho Ấn Độ. Ông tiếp tôi một cách cực kỳ thân tình, và bày tỏ ước nguyện lớn lao rằng các hội viên của chúng ta nên được khuyến khích thực hành Yoga. Tôi nói rằng tôi không dám làm như thế một cách ồ ạt, vì nếu người dự học không có đúng khí chất, và nhất là không có sự giám sát cẩn trọng của các vị thầy đủ năng lực, thì họ có nguy cơ bị hại nặng

watchful surveillance of competent teachers, they ran the risk of being seriously harmed by psychical experiments. He agreed with me in this respect, but said [63] that everything had been foreseen and the right thing would be brought about in good time. This has, in fact, proved true, and the marvellous things that have happened with Mrs. Besant, Mr. Leadbeater, and others who were not even members of the Society, fully corroborate the prognostics made to me in 1883, at Jaipur, by Atmaram Swami.

nề bởi các thí nghiệm thông linh. Ông đồng ý với tôi ở điểm này, nhưng nói [63] rằng mọi sự đã được lường trước và điều thích đáng sẽ được đưa đến đúng thời. Quả thật điều ấy đã ứng nghiệm, và các sự việc kỳ diệu xảy đến với Bà Besant, Ông Leadbeater, và những người khác, vốn thậm chí chưa phải là hội viên của Hội, đã hoàn toàn xác chứng những điều được báo trước cho tôi năm 1883, tại Jaipur, bởi Atmaram Swami.

The same day I had to perform the unpleasant duty of degrading from office and expelling from the Society the Vice-President of our local Branch, for trying to use his position to get personal favors from an influential Anglo-Indian official and from Mr. Sinnett, both members. This degradation of our Society is an offence so heinous, that I should certainly expel anyone found guilty of it. So long as I live, at least, the honor of the Society shall be protected against such ignoble self-seekers. This business disposed of, I lectured alfresco in the great courtyard of the Maharaja's College to a large assemblage, and at 6 p.m. we left for Baroda, on our homeward journey. After a dusty ride of thirty hours in the train, we reached the Gaikwar's capital, and were met at the station by Judge Gadgil and other valued friends, who took us to our destined quarters, and kept me chatting until 3 a.m.! The next day, our former evil-wisher having been succeeded by another British Resident, I paid him my respects, and in the evening lectured on the "Proofs of a Future Life"; a meeting of the local Branch, with fresh admissions of candidates for membership, closed the proceedings of the day.

Cùng ngày đó, tôi buộc phải làm việc khó chịu là giáng chức và khai trừ khỏi Hội vị Phó Chủ tịch chi bộ địa phương, vì đã tìm cách lợi dụng chức vụ để xin ân huệ riêng từ một viên chức Anh-Ấn có ảnh hưởng và từ Ông Sinnett—cả hai đều là hội viên. Sự làm hoen ố Hội như vậy là tội nặng nề đến mức tôi chắc chắn sẽ khai trừ bất cứ ai bị phát hiện có tội. Ít nhất là chừng nào tôi còn sống, danh dự của Hội sẽ được bảo toàn trước những kẻ hèn hạ mưu cầu tư lợi. Việc này giải quyết xong, tôi diễn thuyết ngoài trời trong sân lớn của Trường Cao đẳng của Maharaja trước một cử tọa đông đảo, và lúc 6 giờ chiều chúng tôi lên đường về Baroda, trên chặng đường về nhà. Sau một hành trình bụi bặm ba mươi giờ trên tàu, chúng tôi tới kinh đô của Gaikwar, và được Thẩm phán Gadgil cùng các bạn quý trọng khác đón tại ga, đưa về nơi cư trú, và giữ tôi trò chuyện đến tận 3 giờ sáng! Ngày hôm sau, viên Khâm sứ Anh vốn trước kia không có thiện cảm đã được thay bằng một vị khác, tôi đến trình diện, và buổi tối tôi diễn thuyết về "Chứng cớ của Đời Sống Hậu Lai"; một phiên họp của chi bộ địa phương, với những hội viên mới được thu nhận, đã khép lại các hoạt động trong ngày.

[64]

[64]

By the Gaikwar's special invitation I visited

Theo lời mời đặc biệt của Gaikwar, hôm sau tôi

him at his magnificent Palace the next day, and had a long talk about several of our philanthropic schemes—among others, the promotion of Sanskrit education and literature, in which he took and still takes much interest. His Palace, as hundreds of visitors can testify, is one of the finest in all India, and will long be a grand monument of his largeness of views as to the dignity of the sovereign of a great Indian State.

vào thăm Ngài ở Hoàng cung nguy nga và có một cuộc đàm đạo dài về nhiều đề án từ thiện của chúng tôi—trong đó có việc phát triển giáo dục và văn học Sanskrit, điều mà Ngài đã và vẫn còn rất quan tâm. Hoàng cung của Ngài, như hàng trăm du khách có thể xác nhận, là một trong những cung điện đẹp nhất ở Ấn Độ, và sẽ còn là đài kỷ niệm hùng vĩ cho tầm nhìn rộng lớn của Ngài về phẩm cách của một vị quân vương ở một tiểu bang lớn của Ấn Độ.

From Baroda we went the long journey to Gooty, in the Madras Presidency, halting a few hours between two trains at Bombay. From Gooty we pushed on in bullock-carts to Kurnool, a distance of sixty miles. A warm welcome made us forget the fatigues of the journey; I received and replied to Sanskrit and English addresses; organised a local Branch; the next morning at 8 o'clock lectured, and at 4 p.m. started back to Gooty, which we reached after riding all night. I completed the formation of our ever active and honorably distinguished Gooty T. S., and at 5.30 p.m. took train again for Madras, where we arrived on the morning of December 15th, thus completing the 7,000-mile tour on time and without accident. What impression the return made on my mind may be guessed from the following line in my Diary: "Home never seemed so delightful, nor myoid Chum so dear. "These home-comings are an ever recurrent delight, and no place in either of the distant lands I visit seems half so sweet and restful as Adyar.

Từ Baroda chúng tôi thực hiện chặng đường dài đến Gooty, thuộc Presidensi Madras, dừng vài giờ giữa hai chuyến tàu ở Bombay. Từ Gooty chúng tôi đi tiếp bằng xe bò đến Kurnool, quãng đường sáu mươi dặm. Sự đón tiếp nồng hậu khiến chúng tôi quên mệt nhọc của chuyến đi; tôi nhận và hồi đáp các diễn văn bằng Sanskrit và tiếng Anh; tổ chức một chi bộ địa phương; sáng hôm sau lúc 8 giờ tôi diễn thuyết, và lúc 4 giờ chiều trở lại Gooty, nơi chúng tôi tới nơi sau một đêm đi xe. Tôi hoàn tất việc thành lập chi bộ Gooty T.S. vốn từ đó luôn năng động và trứ danh vì danh dự, và lúc 5 giờ 30 chiều lại lên tàu về Madras, nơi chúng tôi tới vào sáng ngày 15 tháng Mười Hai, như vậy là kết thúc cuộc hành trình 7.000 dặm đúng hạn và bình an vô sự. Ấn tượng khi trở về nhà có thể đoán được qua dòng này trong Nhật ký của tôi: "Chưa bao giờ nhà lại có vẻ đáng mến đến thế, cũng chưa bao giờ Người bạn già của tôi lại thân thương đến thế." Những lần trở về nhà luôn là niềm vui lặp lại, và chẳng nơi nào ở hai miền đất xa tôi đến có thể ngọt ngào và êm ả bằng Adyar.

[65]

[65]

The approaching Annual Convention now demanded all my attention, and from that onward to the 27th my every hour was taken up with the reception and accommodation of Delegates, the erection of temporary buildings, the preparation of the annual

Đại hội đồng Thường niên sắp đến liền đòi hỏi trọn vẹn sự chú tâm của tôi, và từ đó đến ngày 27, từng giờ của tôi đều bận bịu lo đón tiếp và sắp xếp chỗ ở cho các Đại biểu, dựng các công trình tạm, chuẩn bị các báo cáo tài chính và báo cáo khác thường niên, và sắp xếp chương

financial and other reports, and the arrangement of the agenda. Dr. Franz Hartmann, a recent acquisition to our membership, turned up on 17th December as Special Delegate from the old New York nucleus and the Rochester and St. Louis Branches. Since he has conveniently forgotten the fact, on seceding with the disloyal American party, I may say that neither Mr. Judge, who wrote his credentials, nor he who presented them and as Delegate addressed the Convention, nor H. P. B. nor I, had any other idea than that the official, vital, and only centre of the T. S. was at Adyar, and that what was left at New York was a few crumbs of the loaf. However, this has been all explained and backed with historical proofs, [1] so it is useless to dwell upon the subject any longer.

trình nghị sự. Bác sĩ Franz Hartmann, một hội viên mới gia nhập Hội, đã ghé Adyar ngày 17 tháng Mười Hai với tư cách Đại biểu Đặc mệnh từ hạt nhân cũ ở New York và các chi bộ Rochester và St. Louis. Vì sau này ông đã tiện quên chuyện ấy khi tách ra theo phe Mỹ bất trung, tôi xin nói rằng cả Ông Judge, người viết giấy ủy nhiệm cho ông, lẫn ông—người trình giấy ấy và với tư cách Đại biểu đã diễn thuyết trước Đại hội—cũng như H. P. B. và tôi, đều không có ý niệm nào khác ngoài việc cho rằng trung tâm chính thức, sinh mệnh và duy nhất của T.S. là ở Adyar, và rằng những gì còn lại ở New York chỉ như vài mẩu vụn của ổ bánh. Tuy nhiên, điều này đã được giải thích hết và có bằng chứng lịch sử hỗ trợ, nên chẳng ích gì mà nêu lại nữa.

There is an entry in my Diary that rather instructively marks the different uses that a little money can be put to for the making of Karma. On 18th December the Indian public of Madras gave a farewell banquet and reception to a high European official on his retirement on pension, on which they spent Rs. 15,000; a few days later we collected a lesser sum to pay for the Adyar Headquarters property. The first event [66] went off with a splutter and glare like a fire-work; the money wasted, the subscribers forgotten by the beneficiary of the show: the other gave a permanent home to our Society, a noble housing, a refuge for its Founders in old age, probably a nucleus for the world-benefiting T. S. Oriental Institute that Mrs. Besant, the Countess Wachtmeister, and I have planned out. In fact, when one looks back through the whole career of the Society, one may well be amazed that such a comparatively trifling sum in the aggregate has been spent in pushing its work to the five quarters of the world.

Có một ghi chú trong Nhật ký của tôi khá đắt giá, cho thấy một ít tiền có thể được dùng theo những cách khác nhau để tạo nghiệp. Ngày 18 tháng Mười Hai, công chúng Ấn Độ ở Madras đã mở tiệc chia tay và buổi tiếp tân cho một viên chức Âu cao cấp về hưu, chi ra 15.000 Rs.; vài ngày sau chúng tôi góp được một khoản ít hơn để trả tiền mua bất động sản Trụ sở Adyar. Sự kiện thứ nhất [66] bùng lên như pháo bông, sáng lòa rồi tắt; tiền phung phí, người đóng góp bị kẻ hưởng lợi quên lãng: sự kiện kia mang đến cho Hội một mái nhà vĩnh viễn, một ngôi nhà xứng đáng, một chỗ nương tựa cho các Nhà Sáng lập khi về già, có lẽ là điểm hạt nhân cho Viện Đông phương T.S. sẽ mang lợi ích cho thế giới mà Bà Besant, Nữ Bá tước Wachtmeister và tôi đã dự phác. Thật vậy, nhìn lại toàn bộ hành trình của Hội, người ta có thể kinh ngạc rằng tổng chi tiêu để đưa công việc của Hội đến "năm phương trời" lại tương đối nhỏ bé đến thế.

When the Convention opened, the house and outbuildings were crammed with Delegates, and a real enthusiasm marked the whole series of meetings: our position in India seemed impregnable, not a cloud floated in our sky. Daily phenomena occurred in the "shrine"; six and even seven persons got notes, in English and Indian vernaculars simultaneously, answering questions put by them just before. On the morning of the 28th out on the lawn, before the opening of Convention, I told H. P. B. how sorry I was that the other Madras members had allowed Judge P. Sreenivas Row to spend so large a sum as Rs. 500 out of his own pocket towards the cost of the Convention, as I was sure he could not afford to be so generous. She reflected a moment, and then called Damodar to her from a group with whom he was talking a little way off. "Go," she said, "to the shrine and bring me a packet you will find there." He went, and within less than five minutes came hurrying back with a closed letter in his [67] hand, addressed on the cover to "P. Sreenivas Row". The Judge, being called to us, was given the packet and bidden to open it. He did so, and the expression of amazement on his face was indescribable when he drew forth a very kind and affectionate letter to himself from Master K. H., thanking him for his zealous services, and giving him the notes enclosed as a help towards the Convention's expenses The enclosure was in Government Promissory Notes to the aggregate value of Rs. 500, and on the back of each were written the initials "K. H." in blue pencil. I have given the facts exactly as they occurred, and one of the notes —for Rs. 10—I have kept as a souvenir, by the Judge's kind permission. The points to bear in mind are that I myself had heard, but a moment before repeating it to H. P. B., about the Judge's unstinted generosity; that Damodar had gone to the shrine and returned with the money within the next five minutes;

Khi Đại hội đồng khai mạc, nhà và các dãy nhà phụ chật kín Đại biểu, và một niềm phấn hứng thực sự thấm đượm toàn bộ chuỗi phiên họp: vị thế của chúng ta ở Ấn Độ xem ra vững như bàn thạch, bầu trời ta không gợn đám mây. Mỗi ngày đều có hiện tượng xảy ra trong "điện thờ"; sáu, thậm chí bảy người nhận được thư, bằng tiếng Anh và các tiếng bản xứ Ấn Độ cùng lúc, trả lời những câu hỏi họ vừa đặt. Sáng ngày 28, ngoài bãi cỏ, trước giờ khai mạc, tôi nói với H. P. B. rằng tôi rất tiếc vì các hội viên Madras khác đã để Thẩm phán P. Sreenivas Row phải tự bỏ ra một khoản lớn đến 500 Rs. cho chi phí Đại hội, vì tôi chắc ông không kham nổi sự hào phóng ấy. Bà suy nghĩ giây lát, rồi gọi Damodar rời nhóm bạn đang trò chuyện cách đó không xa. "Đi," bà nói, "vào điện thờ và mang cho ta một gói mà con sẽ thấy ở đó." Cậu đi và chỉ chưa đầy năm phút sau đã vội vã trở lại với một bức thư còn niêm [67] trong tay, bên ngoài đề "P. Sreenivas Row". Mời Thẩm phán đến, chúng tôi trao gói và bảo ông mở ra. Ông làm theo, và vẻ kinh ngạc hiện trên mặt ông không thể tả khi ông rút ra một bức thư rất thân ái gửi riêng cho ông từ Chân sư K. H., cảm tạ ông vì những công lao nhiệt thành và gửi kèm những tờ bạc để phụ giúp chi phí Đại hội. Phần gửi kèm là các Tín phiếu Chính phủ tổng trị giá 500 Rs., và mặt sau mỗi tờ đều có viết chữ đầu "K. H." bằng bút chì xanh. Tôi đã thuật lại chính xác sự kiện như nó diễn ra, và một trong các tờ—giá trị 10 Rs.—tôi đã giữ làm kỷ niệm, nhờ sự cho phép tử tế của Thẩm phán. Những điểm cần ghi nhớ là: chính tôi chỉ mới nghe, ngay trước khi nói với H. P. B., về lòng hào phóng vô bờ của Thẩm phán; rằng Damodar đã vào điện thờ và trở ra với tiền trong vòng năm phút tiếp theo; rằng mỗi tờ bạc đều có ký hiệu "K. H." quen thuộc; rằng khi ấy cả H. P. B. lẫn Damodar cộng lại cũng không có nổi một trăm, huống chi năm trăm rupee; và rằng món quà lập tức được báo cho toàn thể các Đại biểu tụ họp ngoài bãi cỏ biết. Nó không phải "vàng của tiên" là điều

that each note bore the familiar "K. H." initials; that neither H. P. B. nor Damodar had then between them one hundred, let alone five hundred rupees, and that the gift was at once reported to all the Delegates clustered over the lawn. That it was not "fairy gold" is evident from the fact of my having one of the very notes now at Adyar, after the lapse of nearly fourteen years.

hiển nhiên từ sự việc tôi hiện còn giữ một trong các tờ bạc đó ở Adyar, sau gần mười bốn năm.

It was at that year's Convention that the subscription was collected to create the Subba Row Medal Fund, for the fitting recognition by the Society of important contributions to Theosophical literature. The recipients thus far have been Judge Sreenivas [68] Row, H. P. B., Mrs. Besant, G. R. S. Mead, and A. P. Sinnett. The capital is so small that I cannot award the medal out of the interest paid by Government on the deposit every year. I should be glad to have another £100 to add to it. An interesting, though not very important, feature of the meeting was my giving the Five Precepts of the Buddhist religion to Dr. Franz Hartmann, in the presence of H.P. B., four Buddhist Delegates from Ceylon, Damodar, "Bawaji," Tookaram Tatya, and Balai Chand Mullik, of Calcutta. By Dr. Hartmann's request I procured by telegraph the High Priest Sumangala's authority to act for him in the matter.

Chính tại Đại hội năm ấy, chúng tôi quyên góp để lập Quỹ Huân chương Subba Row, nhằm ghi nhận xứng đáng của Hội đối với những đóng góp quan trọng cho văn học Thông Thiên Học. Những người được nhận cho đến nay là Thẩm phán Sreenivas [68] Row, H. P. B., Bà Besant, G. R. S. Mead, và A. P. Sinnett. Vốn liếng quá nhỏ đến nỗi tôi không thể hằng năm trao huân chương chỉ dựa vào tiền lãi Chính phủ trả cho khoản ký thác. Tôi sẽ rất mừng nếu có thêm 100 bảng Anh bổ sung. Một điểm thú vị, dù không mấy trọng yếu, của kỳ họp là tôi truyền Năm Giới của Phật giáo cho Bác sĩ Franz Hartmann, trước sự hiện diện của H.P. B., bốn Đại biểu Phật giáo từ Tích Lan, Damodar, "Bawaji", Tookaram Tatya và Balai Chand Mullik của Calcutta. Theo yêu cầu của Bác sĩ Hartmann, tôi đã điện xin thẩm quyền của vị Tăng Thống Sumangala cho tôi thay mặt Ngài thực hiện việc này.

By the last day of December the greater part of the Delegates had left for their homes, and only our house-party remained. Thus closed one of the busiest, most encouraging and successful years in our Society's history. To get through my share of the work, I had travelled 16,500 miles in India and Ceylon. The future sparkled with bright promise; but the lower gods were envious, and were already forging the thunderbolt that Mara meant to hurl at us within the next few months; to how little profit, my narrative will

Đến ngày cuối tháng Mười Hai, phần lớn các Đại biểu đã về nhà, chỉ còn lại các vị khách trú trong nhà. Như thế khép lại một trong những năm bận rộn, phấn khởi và thành công nhất trong lịch sử Hội của chúng ta. Để làm tròn phần việc của mình, tôi đã đi 16.500 dặm trong Ấn Độ và Tích Lan. Tương lai lấp lánh lời hứa; nhưng các thần linh bậc thấp thì ghen tị, và đã rèn sẵn tia sét mà Mara định ném vào chúng ta trong vài tháng tới; còn được gì từ chuyện đó, trình thuật của tôi sẽ cho thấy trong tiến trình kể lại.

show in the process of its unfolding.

CHAPTER VI—CHƯƠNG VI

"COMING EVENTS CAST THEIR SHADOWS BEFORE"—"CÁC BIẾN CỐ SẮP ĐẾN THƯỜNG ĐỔ BÓNG TRƯỚC"

THE eventful year 1884 now opens out before us the tenth since H. P. B. and I first met at that Vermont farm-house. What a succession of stirring events and picturesque experiences had followed each other throughout those ten years; how immeasurably had our field widened, how great the effect upon ourselves and upon others! The epoch opened upon us amid the weird nightly séances of farmer-mediums, with "materialised," or rather objectified, phantoms of the astral world stalking before us in the gloom, sometimes nodding in dumb show, sometimes whispering, and anon even shouting their common-place messages to the living; its close finds us settled in a noble Indian bungalow amid enthusiastic Asiatic friends, every corner of India familiar to me, our Society's name known throughout the world, and its chartered Branches established in various countries: truly, a chapter of romance.

Năm 1884 đầy biến động nay mở ra trước mắt chúng ta—năm thứ mười kể từ ngày H. P. B. và tôi gặp nhau lần đầu ở căn nhà nông trại Vermont ấy. Một chuỗi dài những biến cố sôi động và trải nghiệm nên thơ đã liên tiếp nối nhau suốt mười năm; trường hoạt động của chúng ta mở rộng đến khôn lường, ảnh hưởng đối với chúng tôi và tha nhân lớn lao dường nào! Kỷ nguyên ấy mở ra với những buổi gọi hồn kỳ quái ban đêm của các nông phu-đồng tử, với những bóng ma "hiện hình", đúng hơn là vật hiện hóa, của thế giới cảm dục lảng vảng trước mắt chúng tôi trong bóng tối, đôi khi gật đầu ra hiệu, đôi khi thì thầm, và lắm khi thậm chí la to những thông điệp tầm thường gửi người sống; và kết thúc với việc chúng tôi an cư trong một bungalow Ấn Độ nguy nga giữa vòng tay nồng hậu của bạn bè Á châu, từng góc Ấn Độ đã quen thuộc với tôi, danh xưng của Hội vang khắp thế giới, và các chi bộ được cấp hiến chương lập ở nhiều quốc gia: quả là một chương đời lãng mạn.

The last of the visiting Delegates to the 8th T. S. Anniversary had hardly left the house before I resumed [70] my official wanderings. On 4th January I sailed for Bimlipatam, on the Coromandel Coast, the nearest port to Vizianagram, to visit the Maharajah of which ancient Zemindary I had been invited. [2] Among my fellow-passengers was a Scotch gentleman endowed with the "second sight," and, like the Swiss philosopher Zschokke, compelled at times, against his own wish, to see the life-histories of strangers pass before his inner vision in phantom pictures. Everybody who has read Dale Owen or

Vị Đại biểu thăm viếng cuối cùng của Lễ kỷ niệm T.S. lần thứ 8 vừa rời nhà thì tôi lại [70] tiếp tục những chuyến công cán chính thức. Ngày 4 tháng Giêng tôi xuống tàu đi Bimlipatam, bờ biển Coromandel, hải cảng gần nhất với Vizianagram, để thăm vị Maharajah của lãnh địa Zemindary cổ kính mà tôi đã được mời. Trong số bạn đồng hành có một quý ông người Scotland có "nhị kiến", và, như triết gia Thụy Sĩ Zschokke, đôi khi bị bắt buộc, trái với ý muốn, phải thấy lịch sử đời sống của người lạ lướt qua trước tâm nhãn mình như những bức họa huyễn tượng. Ai từng đọc Dale Owen hoặc Ennemoser đều biết

Ennemoser knows the story of how Zschokke silenced a braggart infidel, one of a party of student pedestrians whom he encountered at an inn among the Alps. The feather-brained youths drank deeply and grew very noisy and impertinent. A quiet man at a small table in a corner attracted their attention, and presently the loud-voiced braggart in question, who had denied the existence of God and the soul in the most vehement language, turned to the quiet man and challenged him to defend the opposite view. Zschokke—for it was he—saw, as in a moving picture, the whole of the boaster's life spread out before him, and replied by asking him whether he would admit the existence of a soul if he, the speaker, should tell him the secrets of his past career. The young man laughed the proposition to scorn, and dared Zschokke to expose all, even the most important of his secrets. Thereupon the latter proceeded to do so, and among other disgraceful scenes described one where the young fellow was robbing his master's [71] till. The bursting of such a bomb, it may be supposed, put a stop to the idle debate, and the philosopher left the room in quiet dignity unmolested.

câu chuyện Zschokke đã khiến một kẻ báng bổ ba hoa im miệng thế nào—một trong nhóm du sinh đi bộ mà ông gặp ở một quán trọ giữa dãy Alps. Đám thanh niên non dại uống say, trở nên ồn ào và láo xược. Một người trầm lặng ngồi ở chiếc bàn nhỏ trong góc thu hút sự chú ý của họ, và chẳng mấy chốc kẻ ba hoa nọ, kẻ đã phủ nhận sự hiện hữu của Thượng đế và linh hồn bằng những lời lẽ kịch liệt nhất, bèn quay sang người trầm lặng và thách ông bênh vực quan điểm ngược lại. Zschokke—vì chính là ông—thấy, như trong một cuộn phim chuyển động, toàn bộ đời sống của kẻ khoác lác trải ra trước mắt, và đáp lại bằng cách hỏi xem y có chịu thừa nhận sự hiện hữu của linh hồn hay không, nếu như chính ông, người đang nói, sẽ kể cho y nghe các bí mật của đời y. Gã thanh niên cười nhạo đề nghị, và thách Zschokke phơi bày tất cả, kể cả điều bí mật nhất của y. Thế là Zschokke bắt đầu làm vậy, và trong số các cảnh đáng hổ thẹn khác, ông tả lại một cảnh gã đang ăn cắp tiền [71] trong hộc của chủ. Có thể hình dung được quả bom như thế nổ tung đã chấm dứt cuộc tranh luận nhảm ra sao, và nhà hiền triết rời phòng trong vẻ đoan trang, chẳng ai dám quấy nhiễu.

On landing at Bimlipatam I found the Maharajah's carriage and pair awaiting me, and after a pleasant drive for some hours, reached Vizianagram. I had "Bawaji" with me as Private Secretary, and my Mussulman servant, Abdullah, to look after my luggage and myself. After making a toilet I drove to the Fort, and was met at the door of his residence by the Prince, who welcomed me with the extreme courtesy for which he is known to the whole European community of Madras and Calcutta, and which has earned from them the title of Prince Charming. He is quite a book-collector, and has a very fine library, most of the books in rich bindings. He talked earnestly and fluently about religious and philosophical

Lên bờ tại Bimlipatam, tôi thấy xe song mã của Maharajah đang đợi, và sau mấy giờ xe êm ái, đến Vizianagram. Đi cùng tôi có "Bawaji" làm Bí thư riêng, và người gia nhân Hồi giáo của tôi, Abdullah, lo hành lý và trông nom tôi. Thay áo xống xong, tôi vào Pháo đài, và được Vương tử ra cửa đón, tiếp đãi tôi với phép lịch sự tuyệt hảo mà cả cộng đồng Âu châu ở Madras và Calcutta đều biết về ông, nhờ đó mà họ đặt cho ông danh hiệu Prince Charming—Vương tử Quyến rũ. Ông khá mê sưu tập sách và có một thư viện rất đẹp, phần lớn sách bìa bọc sang trọng. Ông nói chuyện sôi nổi, lưu loát về các vấn đề tôn giáo và triết học, nhưng không với mối quan tâm sâu xa và xác tín rõ rệt như Maharajah xứ Kashmir. Thật ra, tôi có

questions, but not with the evidently deep interest and conviction shown by the Maharajah of Kashmir. In fact, it struck me that he had no very well formed belief at all in religion, but was mostly concerned in the affairs of the world, its pleasures, and his personal position. I fancy that he had had some anticipation that I would show him phenomena, and that his lack of interest in our Society during the subsequent years marks his disappointment in that respect. However, nothing could have been nicer than his behaviour as host, and his conversation, on the four days of my stay, was very enjoyable. Before we left, he refunded to Bawaji the expenses of our [72] journey, gave a considerable order for Theosophical literature, and made a gift of Rs. 500 to the Society's treasury. Two lectures were given, and a ranch organised at Vizianagram, and on 11th January we sailed for Madras, which was reached on the third day.

ấn tượng rằng ông chưa có một tín niệm tôn giáo được hình thành vững vàng, mà phần nhiều để tâm vào việc đời, thú vui, và vị thế cá nhân. Tôi ngờ rằng ông đã kỳ vọng tôi sẽ trình bày hiện tượng, và việc ông không mấy quan tâm đến Hội chúng ta trong những năm tiếp theo cho thấy sự thất vọng của ông ở điểm đó. Tuy vậy, không gì có thể nhã nhặn hơn cách ông ứng xử với tư cách chủ nhân, và cuộc trò chuyện của ông trong bốn ngày tôi lưu lại rất thú vị. Trước khi chúng tôi đi, ông hoàn trả cho Bawaji chi phí chuyến đi của chúng tôi, đặt mua một số lượng đáng kể sách vở Thông Thiên Học, và tặng 500 Rs. cho quỹ của Hội. Tôi có hai bài thuyết pháp, và tổ chức một chi bộ tại Vizianagram, và ngày 11 tháng Giêng chúng tôi xuống tàu về Madras, tới nơi vào ngày thứ ba.

I had hardly got back before a small disturbance was created by the brother of one of our Hindu colleagues, who demanded that the latter should at once quit our house under penalty of being outcasted—an ordeal that few Hindus care to face, however zealous they may be as "reformers". Under the ponderous mass of ancient custom, backed by public opinion, the individual is crushed unless he have money to bribe influential pûjâris (family priests). This case being referred to me, I ordered both parties to go outside the compound and settle their differences, as I should not permit any caste battles to be fought out within our precincts.

Tôi vừa về tới thì một chuyện rắc rối nho nhỏ khởi lên bởi người anh của một đồng sự Hindu của chúng tôi, kẻ đòi người em phải lập tức rời nhà chúng tôi, nếu không sẽ bị khai trừ khỏi giai cấp—một thử thách mà ít Hindu nào muốn đối mặt, dù là người "cải cách" nhiệt thành đến đâu. Dưới sức nặng ghê gớm của tập tục cổ xưa, lại được dư luận hậu thuẫn, cá nhân sẽ bị nghiền nát, trừ phi có tiền để hối lộ các pûjâri (tư tế gia tộc) có thế lực. Vụ này được đưa lên tôi, tôi bèn ra lệnh cho cả hai bên đi ra ngoài khuôn viên và giải quyết bất đồng của họ, vì tôi sẽ không cho phép bất kỳ trận chiến giai cấp nào diễn ra trong phạm vi nhà của chúng tôi.

It may be as well to say a few words about the attitude of the Society towards caste and other social abuses that swarm about us. I bracket caste with them, because in the present state of India and the world I regard it as an abuse

Có lẽ cũng nên nói đôi điều về thái độ của Hội đối với chế độ đẳng cấp và các tệ nạn xã hội khác đang nhan nhản quanh chúng ta. Tôi xếp đẳng cấp vào cùng một loại với các tệ nạn ấy, vì trong tình trạng hiện tại của Ấn Độ và thế

and even an infringement of personal liberty of action. What it was in the beginning, and why instituted by the unseen Managers of the Aryan race, has been explained to us by Mrs. Besant in sublime language and with masterful ability: as a working part in the plan of spiritual development its excellence is apparent. But like the rusting machinery of an abandoned mine, it is useful [73] to nobody, a cumberer of the high road. I speak my own opinion, of course, and that binds nobody save myself. Unquestionably we find all groups of the race, called nations, differentiate themselves into the four chief classes that correspond with the four castes of the Aryans, viz., the hand-toilers, the traders, the fighters and rulers, and the teachers of various kinds; undeniably, therefore, the institution of caste by Sri Krishna was a wise act and bore splendid fruits. But the Western class is not a fixed but a changeful thing; the peasant of one day may become the trader, general, or teacher of the next decade: this is proved by a thousand examples. The class, therefore, is not so great an evil in our modern social order as the fixed and immovable condition of hereditary caste, which has fallen from the dignity of a nursing school for reincarnating souls, to the low state of trades guilds, social tyrannies, and unspiritual panditism and miseries of religious hypocrisy. Admitting all this, there is a necessary reformatory work to be carried on by specially-fitted caste reformers, individuals, and societies. It is as much outside the field of our Society's corporate activity as diet, intemperance, widow remarriage, chattel slavery, the social evil, vivisection, and fifty other outlets for philanthropic zeal. As a Society we abstain from meddling with them, though as individuals we are perfectly free to plunge in to the thick of either of the fights that they occasion. The Theosophical Society ignores the differences of sex, for the Higher Self has

giới, tôi coi đó là một tệ nạn và thậm chí là sự xâm phạm tự do hành động của cá nhân. Nó thuở ban đầu là gì, và vì sao được các Vị Quản Trị vô hình của giống dân Arya thiết lập, đã được Bà Besant giảng giải cho chúng ta bằng ngôn từ cao siêu và tài năng của bậc thầy: xét như một bộ phận vận hành trong kế hoạch phát triển tinh thần, phẩm hảo của nó là hiển nhiên. Nhưng cũng như bộ máy đang rỉ sét của một hầm mỏ bị bỏ hoang, nó [73] vô dụng đối với bất cứ ai, chỉ làm vướng đường lớn. Tôi dĩ nhiên chỉ phát biểu ý kiến riêng mình, và điều đó không ràng buộc ai ngoài tôi. Không thể phủ nhận rằng mọi nhóm của nhân loại, gọi là quốc gia, đều tự biệt hóa thành bốn hạng chính tương ứng với bốn đẳng cấp của người Arya, tức là: người lao động chân tay, nhà buôn, chiến sĩ kiêm nhà cai trị, và các bậc thầy dạy thuộc nhiều loại; do đó, không thể chối cãi rằng chế định đẳng cấp do Sri Krishna thiết lập là một hành động khôn ngoan và đã kết trái rực rỡ. Nhưng ở phương Tây, giai tầng không cố định mà biến đổi; người nông dân hôm nay có thể trở thành nhà buôn, vị tướng hay người dạy học trong thập kỷ tới: điều này được chứng minh bởi muôn ngàn ví dụ. Bởi vậy, giai tầng tự nó không phải là điều ác lớn trong trật tự xã hội hiện đại bằng tình trạng cố định, bất động của đẳng cấp cha truyền con nối, vốn đã sa sút từ phẩm vị của một trường nuôi dưỡng cho các linh hồn tái sinh xuống trạng thái thấp kém của phường hội nghề nghiệp, áp bức xã hội, thứ "bác học" vô tinh thần và những khổ ải của thói đạo đức giả tôn giáo. Thừa nhận tất cả điều đó, ắt có một công cuộc cải cách cần thiết phải được đảm đương bởi những nhà cải cách đẳng cấp có căn cơ thích đáng, bởi các cá nhân và các hội đoàn. Những việc ấy cũng ở ngoài phạm vi hoạt động tập thể của Hội chúng ta như chuyện ăn kiêng, nết điều độ, tái giá của góa phụ, chế độ nô lệ, tệ nạn xã hội, giải phẫu sinh thể và năm mươi lối khác để xả năng lượng bác ái. Với tư cách là một Hội, chúng ta kiêng can thiệp vào chúng, dù với tư cách cá

[74] no sex; also of color, for That is neither white, black, red, or yellow like the human races; of rank, wealth, and political condition, worldly power or literary rank, for It is above all these limitations of the physical man—spotless, immortal, divine, unchangeable. That is why, as President, I never commit the Society to one side or the other of these questions. Mrs. Besant's Central Hindu College at Benares, my three Buddhist Colleges and two hundred schools in Ceylon, and my Pariah (Harijan) free schools in Madras are all individual, not Society, activities.

nhân, chúng ta hoàn toàn tự do dấn thân vào giữa bất kỳ cuộc đấu tranh nào mà chúng khơi ra. Hội Thông Thiên Học bỏ qua những khác biệt về giới, vì Chân ngã [74] không có giới; cũng bỏ qua màu da, vì Cái Đó không phải trắng, đen, đỏ hay vàng như các chủng người; bỏ qua đẳng cấp, của cải và địa vị chính trị, quyền lực thế gian hay địa vị văn chương, vì Cái Đó vượt ngoài mọi giới hạn của phàm nhân—vô nhiễm, bất tử, thiêng liêng, bất biến. Vì thế, với tư cách Hội trưởng, tôi không bao giờ cam kết để Hội đứng về phía này hay phía kia trong những vấn đề ấy. Trường Trung tâm Ấn giáo của Bà Besant ở Benares, ba Trường Phật giáo và hai trăm trường học của tôi ở Tích Lan, cùng các trường miễn phí cho Pariah (Harijan) ở Madras của tôi, tất cả đều là hoạt động cá nhân, không thuộc về Hội.

The Sinhalese Buddhists having secured my promise to go to London and try to settle their religious disabilities, I now began to make the necessary preparations, first for a visit to Colombo for the final arrangement of matters with them, and then for the European journey. In view of possible contingencies of accident to me, I held a Council Meeting on January 20th, at which I put the management of the Society into their hands until my return, and the next day left by train for Tuticorin, the southernmost station in India, whence the British India Company's boats sail for Colombo. The Council deciding that H. P. B. should accompany me to Europe, she also began her preparations during my absence in Ceylon. On the boat from Tuticorin I met two young Russian nobles and a wealthy friend of theirs who had been enticed to India by H. P. B.'s romantic stories in her Caves and Jungles of Hindustan, as they appeared originally in the Roussky Vyestnik. The young men told [75] me that all Russia had been charmed and bewildered by them.

Những Phật tử Tích Lan, sau khi giành được lời hứa của tôi sẽ sang London để cố gắng giải quyết những bất lợi tôn giáo của họ, tôi bắt đầu thực hiện các chuẩn bị cần thiết, trước hết là thăm Colombo để thu xếp sau cùng với họ, rồi đến chuyến đi châu Âu. Xét những bất trắc có thể xảy đến với tôi, tôi triệu tập một Phiên họp Hội đồng vào ngày 20 tháng Giêng, trong đó tôi trao quyền điều hành Hội vào tay họ cho đến khi tôi trở về, và hôm sau tôi đi tàu hỏa đến Tuticorin, ga cực nam của Ấn Độ, nơi tàu của Công ty British India nhổ neo đi Colombo. Hội đồng quyết định rằng Bà H. P. B. nên cùng tôi đi Âu châu, nên Bà cũng bắt đầu chuẩn bị trong khi tôi vắng mặt ở Tích Lan. Trên chiếc tàu từ Tuticorin, tôi gặp hai vị thanh niên quý tộc Nga và một người bạn giàu có của họ, những người đã bị hấp dẫn đến Ấn Độ bởi các câu chuyện lãng mạn của Bà H. P. B. trong cuốn Caves and Jungles of Hindustan, như chúng xuất hiện nguyên thủy trên tờ Roussky Vyestnik. Hai chàng thanh niên [75] bảo tôi rằng cả nước Nga đã bị chúng mê hoặc và choáng ngợp.

Reaching Colombo the next morning at dawn, I called a meeting of leading Buddhists, under Sumangala's chairmanship, to consider the situation; and on the following day, at an adjourned meeting at Meligakanda, that useful body, the Buddhist Defence Committee, was formed, with suitable officers and a very simple and common-sense code of Rules. It was then decided that I should go to London as an Honorary Member and special delegate of the Committee. Visits of conference to the Governor, Government Agent, Inspector-General of Police, and other officials, various meetings with the Buddhists, the drafting of several petitions and addresses and other work followed. In view to possibilities, the Chief priests of the two ancient Royal Viharas at Kandy, together with Sumangala, Subhuti, Dhammalankara, and other priests of the Maritime provinces, united in giving me full powers to represent them in the admission of candidates into the ranks of Buddhism, on their "taking Pansil"—the Five Precepts.

Đến Colombo sáng hôm sau vào lúc rạng đông, tôi triệu tập một cuộc họp những Phật tử hàng đầu, do Sumangala làm chủ tọa, để xem xét tình thế; và hôm sau, tại một cuộc họp hoãn lại ở Meligakanda, một cơ cấu hữu ích, Ủy ban Bảo vệ Phật giáo, được thành lập, với các viên chức thích hợp và một bộ quy luật rất đơn giản, hợp lẽ thường. Khi ấy quyết định rằng tôi sẽ đi London với tư cách Hội viên Danh dự và đặc phái viên của Ủy ban. Tiếp theo là các cuộc viếng thăm để hội đàm với Ngài Toàn quyền, Viên chức Đại diện Chính phủ, Tổng thanh tra Cảnh sát và các quan chức khác, nhiều cuộc họp với các Phật tử, thảo thỉnh nguyện thư và diễn văn cùng những công việc khác. Xét đến các khả năng, chư Tăng cả hai Hoàng tự cổ ở Kandy, cùng với Sumangala, Subhuti, Dhammalankara và các vị sư ở các tỉnh ven biển, đã đồng thanh trao cho tôi đầy đủ quyền đại diện các ngài trong việc thu nhận những người thọ "Pansil"—Ngũ Giới—vào hàng ngũ Phật giáo.

The primary objects that my European visit was intended to realise were: (1) To convince Government of the actual disabilities under which the Sinhalese Buddhists suffered in a case of criminal assault, like the recent bloody attack by Roman Catholics on a Buddhist religious procession, the culprits in which riot had escaped punishment. (2) To induce Government to appoint a Buddhist Registrar of Marriages [76] so that the Buddhists might not be compelled to get married by an official of hostile religious belief. (3) To get some action taken on the questions of the management of the Temporalities of Buddhist Viharas, whose rights had long been trampled on by their own lay administrators, to the shame of the Colonial officials, who had neglected their duty. (4) To try and secure an order declaring Wesak—the May Full-Moon day, Buddha's Birthday, and consequently the

Các mục tiêu chủ yếu mà chuyến Âu du của tôi hướng tới là: (1) Thuyết phục Chính phủ về những bất lợi thực tế mà Phật tử Tích Lan phải chịu trong các vụ tấn công hình sự, như cuộc tấn công đẫm máu gần đây của giáo dân Công giáo La Mã vào một đoàn rước tôn giáo Phật giáo, trong đó những kẻ gây rối đã thoát trừng phạt. (2) Thúc giục Chính phủ bổ nhiệm một Viên chức đăng ký hôn nhân [76] là Phật tử để người Phật giáo không bị buộc phải kết hôn trước một viên chức mang tín ngưỡng đối nghịch. (3) Yêu cầu có hành động đối với việc quản trị tài sản thế tục của các Tự viện Phật giáo, nơi quyền lợi đã lâu bị chà đạp bởi chính các vị hành giả cư sĩ quản lý của họ, nỗi hổ thẹn cho các quan chức Thuộc địa, là những người đã sao lãng bổn phận. (4) Cố gắng giành một sắc lệnh tuyên bố Wesak—ngày Trăng tròn tháng Năm, Ngày Đản sinh của Đức Phật, và do đó là "Lễ Giáng sinh" của Phật giáo—

Buddhist Christmas—a public holiday. While each of the great sects in India enjoyed their own special holidays, the patient, long-suffering Sinhalese had no such act of justice done them. Before sailing, on February 10th, I took Sumangala to the Government House to see the Governor, and a discussion which I had previously held with His Excellency about the Wesak, was resumed between us three, and Sir Arthur gave us encouragement to count upon his friendly action when the question should be referred back to him in due course from the Colonial Office, where I was to broach it.

thành ngày lễ công cộng. Trong khi mỗi giáo phái lớn ở Ấn Độ đều được hưởng những ngày lễ đặc thù, thì người Tích Lan nhẫn nại, chịu đựng trường kỳ chưa hề được thực thi một hành động công bằng như thế. Trước khi xuống tàu, ngày 10 tháng Hai, tôi đưa Sumangala đến Dinh Toàn quyền yết kiến Ngài, và cuộc thảo luận mà trước đó tôi đã có với Ngài về lễ Wesak được chúng tôi ba người nối lại, và Sir Arthur khích lệ chúng tôi trông đợi thiện chí hành động của ông khi vấn đề được chuyển về cho ông theo trình tự từ Bộ Thuộc địa, nơi tôi sẽ nêu ra.

On reaching Adyar I found there waiting for me Mr. St. George Lane-Fox, the electrical engineer, a new recruit to our ranks. H. P. B. had gone away to Kathiawar with Dr. Hartmann, on a visit to the Thakur Saheb of Wadhwan, one of our members. I hurried up affairs, and on 18th February the Wadhwan party met me in Bombay. On the 20th we sailed for Marseilles, on the "Chandernagore," Captain Dumont—an excellent French steamer and a [77] super-excellent French Commander, whose friendship I have kept ever since. He is now chief manager of the Suez Canal traffic. Our party consisted of H. P. B., myself, Mohini M. Chatterji, and B. J. Padshah, one of the cleverest Parsi graduates of the Bombay University. Then there was Babula, our trusty servant. Before sailing I enlarged the Managing Committee left in charge of Headquarters, by adding to the Council Members Dr. Hartmann, Mr. Lane-Fox, and—Mr. Coulomb. Considering what happened later, this last appointment may surprise some, but nothing whatever had occurred up to that time to make me have a bad opinion of him. As for his wife, I was as far as possible from suspecting that she had been a party to tricks, either with or without H. P. B.'s knowledge. Not a word of suspicion had

Về đến Adyar, tôi thấy Ông St. George Lane-Fox, kỹ sư điện, một tân binh của hàng ngũ chúng ta, đang chờ tôi. Bà H. P. B. đã đi Kathiawar với Bác sĩ Hartmann, để thăm Thakur Saheb của Wadhwan, một hội viên của chúng ta. Tôi khẩn trương thu xếp công việc, và ngày 18 tháng Hai, đoàn Wadhwan gặp tôi tại Bombay. Ngày 20, chúng tôi xuống tàu đi Marseilles, trên chiếc "Chandernagore", do Thuyền trưởng Dumont chỉ huy—một tàu Pháp hảo hạng và một [77] vị Chỉ huy trưởng người Pháp siêu hảo, người mà tình bằng hữu tôi giữ gìn từ đó đến nay. Hiện ông là người quản trị chính giao thông Kênh đào Suez. Đoàn chúng tôi gồm có Bà H. P. B., tôi, Mohini M. Chatterji và B. J. Padshah, một trong những cử nhân Parsi thông tuệ nhất của Đại học Bombay. Còn có Babula, người gia bộc trung tín của chúng tôi. Trước khi xuống tàu, tôi mở rộng Ủy ban Điều hành được giao quản lý Trụ sở, bằng cách bổ sung vào Hội đồng các Ông Dr. Hartmann, Lane-Fox, và—Ông Coulomb. Xét những gì xảy ra sau này, việc bổ nhiệm cuối cùng này có thể khiến vài người ngạc nhiên, nhưng cho đến lúc ấy tuyệt nhiên chưa có gì xảy ra khiến tôi có ý kiến xấu về ông. Còn về vợ ông, tôi tuyệt đối không ngờ rằng bà đã tham gia trò bịp bợm, dù có hay không có sự hay biết của Bà H. P. B. Chưa một lời nghi ngờ

been dropped, nor a thing done by her, to my knowledge, of that sort. Of course, if I had had even an inkling of her real character, instead of making her husband (at her request—she saying that he was a proud man and his feelings would be hurt if I left him out) a Committee man, I should have had our servants chase both of them out of our compound with bamboo switches. She seemed to me a hard-working woman, who was doing all she possibly could to keep the house tidy and take care of H. P. B.'s physical comfort: she bought the food, had meals very properly served, and looked after the servants. Often I felt quite sorry for her when H. P. B. scolded her for trifling faults and, I thought, showed ingratitude for her [78] services. Her character I did not admire in the least; she was a gossip and tale-bearer, and gabbled too much about religious matters that she did not in the least comprehend. But she seemed faithful as a dog to H. P. B., and well earned the food and shelter she and her husband got from us. He was handy with tools and fond of using them, so he was given in charge the work of masons and carpenters, that in a large place like ours is constantly needed. He was a quiet, well-behaved person, seemingly perfectly honest, and I liked him well enough to put him on the Committee. A few words of explanation as to the house will be useful.

nào được thốt ra, cũng chưa một việc nào do bà làm, theo tôi biết, thuộc loại ấy. Dĩ nhiên, nếu tôi có mảy may linh cảm về chân tướng của bà, thì thay vì, theo lời bà đề nghị—bà nói rằng chồng bà là người kiêu hãnh và sẽ bị tổn thương nếu tôi loại ông—đưa ông chồng vào Ủy ban, hẳn tôi đã sai gia nhân dùng roi tre đuổi cả hai ra khỏi khuôn viên của chúng tôi. Với tôi, bà có vẻ là một phụ nữ siêng năng, làm hết sức để giữ nhà ngăn nắp và chăm lo tiện nghi thể xác cho Bà H. P. B.: bà mua thực phẩm, cho dọn bữa rất gọn gàng, và trông coi gia nhân. Nhiều lần tôi thấy khá ái ngại cho bà khi Bà H. P. B. mắng bà vì những lỗi lặt vặt và, theo tôi nghĩ, tỏ ra vô ơn trước [78] những phục dịch của bà. Tính nết bà thì tôi không thích chút nào; bà là kẻ buôn chuyện và hay đặt điều, lại ba hoa quá lắm về các vấn đề tôn giáo mà bà chẳng hề thông hiểu. Nhưng bà có vẻ trung thành với Bà H. P. B. như một con chó, và xứng đáng với cơm ăn chỗ ở mà vợ chồng bà nhận nơi chúng tôi. Ông ấy thì thạo đồ nghề và thích dùng đồ nghề, nên được giao coi thợ nề, thợ mộc—những việc ở một cơ ngơi lớn như của chúng tôi luôn luôn cần đến. Ông là người trầm tĩnh, cư xử đứng đắn, xem ra hoàn toàn lương thiện, và tôi quý ông đủ để đưa vào Ủy ban. Vài lời giải thích về căn nhà cũng sẽ hữu ích.

The main building at Adyar is nearly 100 feet square; there are six large rooms and the Convention Hall (100X28) on the ground floor, and when we moved there, there were one large and one very small room upstairs: the rest brick-and-cement terrace. The large room upstairs was used by H. P. B. as her bedroom, a piece curtained off from which made her sitting-room. I put up a temporary kitchen for her at the N. W. corner of the roof, and the little room over the stairs was given to Damodar. My quarters were in a detached,

Tòa nhà chính ở Adyar gần như hình vuông 100 feet; tầng trệt có sáu phòng lớn và Hội trường Đại hội (100X28), và khi chúng tôi dọn đến, tầng trên có một phòng lớn và một phòng rất nhỏ: phần còn lại là sân thượng xây gạch và xi măng. Phòng lớn trên lầu được Bà H. P. B. dùng làm phòng ngủ, trong đó một khoảng được che rèm làm phòng tiếp khách của bà. Tôi dựng một bếp tạm cho bà ở góc Tây Bắc của sân thượng, và căn phòng nhỏ trên lối cầu thang được giao cho Damodar. Chỗ ở của tôi là một bungalow gạch một tầng tách biệt trong

one-storied brick bungalow in the grounds, distant a hundred yards from the house. To gain access to the upper floor of the main building, one had to go outside on the back verandah and mount by an inclosed brick staircase. When the door at its foot was locked, no one could get to the upper rooms. This should be kept in mind. Soon after coming we [80] had built a room for use as a "shrine," and cut down a blocked-up window in H. P. B.'s room into a door to give access to it. When the room was finished, she moved her desk in and installed herself in it. But her bedroom did not suit her, so she set Mr. Coulomb to work to building another for her at the N. E. angle of the terrace, and this was in progress when we left for Europe. He having charge of the work, and his wife that of H. P. B.'s effects, they kept the key of the staircase, and nobody had the least concern in what the workmen were doing upstairs, as even the materials were carried in at the back verandah without troubling anybody. Damodar was now sleeping and working in the office-room downstairs. The Coulombs occupied another detached bungalow in the grounds that matched my own. Dr. Hartmann, Mr. Lane-Fox, and the rest of the house-party had quarters either in the downstairs rooms or over in my bungalow, according to their choice. The easy and natural isolation of the upper floor apartments will now be clearly understood, and should be kept in mind when reading the S. P. R. report of the "Coulomb case". We may now return to the "Chandernagore," where day after day we shall find H. P. B. working in the Captain's cabin on a French translation of Isis Unveiled which she had undertaken at the request of our French colleagues.

khuôn viên, cách tòa nhà chừng một trăm thước. Để lên tầng trên của tòa nhà chính, phải đi ra bên ngoài hiên sau và trèo lên bằng cầu thang gạch kín. Khi cánh cửa dưới chân cầu thang được khóa, thì không ai có thể lên các phòng trên lầu. Điều này nên ghi nhớ. Chẳng bao lâu sau khi đến nơi, chúng tôi [80] đã xây một phòng dùng làm "điện thờ", và đục một cửa sổ bịt kín trong phòng của Bà H. P. B. thành cửa đi để thông sang đó. Khi phòng hoàn tất, bà chuyển bàn làm việc vào và an vị trong ấy. Nhưng phòng ngủ không hợp ý, nên bà giao cho Ông Coulomb xây một phòng khác cho bà ở góc Đông Bắc sân thượng, và việc này đang tiến hành khi chúng tôi lên đường sang Âu châu. Ông phụ trách công việc xây dựng, còn vợ ông coi sóc đồ đạc của Bà H. P. B., họ giữ chìa khóa cầu thang, và chẳng ai mảy may quan tâm thợ thuyền làm gì trên lầu, vì ngay cả vật liệu cũng được khiêng vác từ hiên sau mà chẳng làm phiền ai. Khi ấy Damodar ngủ và làm việc ở phòng văn phòng tầng trệt. Vợ chồng Coulomb ở một bungalow tách biệt khác trong khuôn viên, tương xứng với bungalow của tôi. Bác sĩ Hartmann, Ông Lane-Fox và những người còn lại trong nhà tùy chọn ở các phòng tầng trệt hoặc sang bungalow của tôi. Sự biệt lập dễ dàng và tự nhiên của dãy phòng tầng trên giờ đây hẳn đã rõ ràng, và nên ghi nhớ điều này khi đọc báo cáo của S. P. R. về "vụ Coulomb". Giờ chúng ta hãy trở lại chiếc "Chandernagore", nơi ngày qua ngày sẽ thấy Bà H. P. B. làm việc trong cabin của Thuyền trưởng với bản dịch tiếng Pháp cuốn Isis Unveiled mà bà nhận làm theo đề nghị của các đồng chí Pháp.

Barring a very little rough weather in the Mediterranean, our voyage was exceptionally calm and delightful: in fact, the Captain said

Ngoại trừ chút thời tiết xấu trên Địa Trung Hải, chuyến hải hành của chúng tôi đặc biệt êm ả và thú vị: thực vậy, Thuyền trưởng nói

he had never had such an one, taking it throughout. I see that I have taken special notes of the lovely picture that we sailed through when passing the Straits of Messina: a cloudless azure sky, the town of Messina, picturesque Reggio, on the Calabrian side, the winding blue strait, the lighthouse standing out in high light, a red-piped coasting steamer, and a sombre contrast of black clouds massed above Ætna's smoking peak. Along the Italian shore ran the trains with their puffing engines, looking from the deck of our distant steamer like a toy rail-road run for dolls. Reaching Marseilles on 12th March, we were sent over to Trioul to be quarantined twenty-four hours for the sanitary sins of Bombay—a vexatious experience just at the end of a long voyage, when we were impatient to set foot again on the solid ground. Trioul is a basin-harbor amid barren rocks, with clusters of silent grey pavilions and godowns in stone, and a Roman Catholic chapel perched on a rock and capped with its great cross. A tremendous gale had sprung up—the mistral, I presume—and our ship was so pushed by it that we broke three cables at our moorings; if the fourth had parted we must have inevitably been wrecked within the very basin. Happily it did not, and we left the Quarantine early the next morning and got safely to Marseilles; passing on the way Château d'If, about which rather commonplace, if somewhat old fortress, Alexandre Dumas has woven the golden spell of romance. No wonder tourists actually ask to be shown the cells of Edmond Dantes and the good Abbé Faria, and the rocky precipice from which the [81] future Comte de Monte Cristo was flung as a supposed corpse; and no wonder the guides actually do show them. When Mark Twain can be forgiven for weeping at the bogus grave of Adam in Palestine, and the whole of Christendom was collectively bamboozled by toe nails of the

ông chưa từng có chuyến đi nào như thế, xét toàn tuyến. Tôi thấy mình đã ghi chép kỹ bức tranh tuyệt mỹ mà chúng tôi lướt qua khi đi qua Eo biển Messina: bầu trời xanh trong không gợn mây, thành Messina, thị trấn Reggio tuyệt mỹ bên bờ Calabria, dòng eo xanh uốn khúc, ngọn hải đăng nổi bật trong ánh sáng rực, một chiếc tàu ven bờ ống khói đỏ, và một mảng tương phản u sầm của mây đen tụ thành khối trên đỉnh Etna đang bốc khói. Dọc bờ biển Ý là đoàn tàu với đầu máy phì khói, trông từ boong tàu xa của chúng tôi như một đường sắt đồ chơi chạy cho búp bê. Tới Marseilles ngày 12 tháng Ba, chúng tôi bị đưa qua Trioul để cách ly ba mươi sáu giờ vì các lỗi vệ sinh của Bombay—một trải nghiệm bực bội ngay cuối một chuyến đi dài, khi chúng tôi đang nôn nóng đặt chân trở lại đất liền vững chắc. Trioul là một cảng lòng chảo giữa những ghềnh đá cằn cỗi, với những cụm nhà pavilions xám im ắng và nhà kho đá, và một nhà nguyện Công giáo La Mã chễm chệ trên ghềnh, đội cây thánh giá lớn. Một trận gió dữ dội nổi lên—hẳn là gió mistral—và tàu chúng tôi bị đẩy đến nỗi đứt ba dây neo; nếu sợi thứ tư cũng đứt thì hẳn chúng tôi đã bị đắm ngay trong lòng chảo cảng. May thay nó không đứt, và sáng sớm hôm sau chúng tôi rời Trạm Kiểm dịch và cập bến Marseilles an toàn; đi ngang qua Château d'If, quanh đó—một pháo đài xưa tuy khá tầm thường—Alexandre Dumas đã dệt nên phép màu vàng của huyền thoại. Chả trách du khách lại đòi được xem xà lim của Edmond Dantes và cha Abbé Faria nhân hậu, và vách đá cheo leo mà từ đó [81] vị hầu tước Monte Cristo tương lai đã bị quăng xuống như một xác chết; và cũng chả trách các hướng dẫn thực sự chiều theo. Khi Mark Twain còn có thể được tha thứ vì rơi lệ bên mộ giả của Adam ở Palestine, và cả thế giới Ki-tô giáo từng bị lừa tập thể bởi móng chân của Chúa Thánh Thần, các lọ Liebfraumilch, tượng biết nháy mắt, v.v., và giới Spiritistes Pháp đã ghi chép những thông điệp "giáo hóa" từ "Tartuffe", thì ai lại có

Holy Ghost, phials of Liebfraumilch, winking statues, etc., and French Spiritistes have recorded improving messages from "Tartuffe," who shall blame the breadwinners at the Château d'If for truckling to the ignorant and harmless curiosity of a public who have been so hypnotised by Dumas' genius as to believe that D'Artagnan and Athos, Dantes and Danglars, were men of blood and bone like ourselves? Surely their offence is not equal to that of a travelled New York ignoramus, who told me that he had seen the dungeon in the Castle of Chillon where "Lord Byron had been imprisoned so many years that he had worn a track in the stone floor of his cell"!

thể trách những người kiếm cơm ở Château d'If vì chiều theo sự tò mò ngây thơ vô hại của công chúng đã bị thôi miên đến mức tin rằng D'Artagnan và Athos, Dantes và Danglars, là những người bằng xương bằng thịt như chúng ta? Chắc hẳn lỗi của họ không thể sánh với lỗi của một anh chàng ngu dốt ở New York hay đi đây đó, kẻ đã nói với tôi rằng hắn đã nhìn thấy ngục thất trong Lâu đài Chillon nơi "Lord Byron đã bị giam nhiều năm đến nỗi ông đã mài mòn một lối trên nền đá của xà lim mình"!

We were met, on landing, by our two staunch, highly-cultured friends, Baron J. Spedalieri, the pupil of Lévi, and Captain D. A. Courmes, of the French Navy, who showed us every possible attention and H. P. B. a sincere reverence. Among the throng of her admirers not one was so capable of gauging her literary and mystical abilities as the good Kabbalist of Marseilles. It is my delight to revisit his house every time I pass that way and be folded to the breast of the affectionate patriarch, whose mind is as vigorous now at 85 as it was when my chum and I first sat at [82] his table in 1884.[3] The fidelity and unflagging sympathy of Captain Courmes in our work is matter of common knowledge among all readers of Theosophical literature.

Khi lên bờ, chúng tôi được hai người bạn kiên định và rất mực học thức của mình đón tiếp, Nam tước J. Spedalieri, môn đồ của Lévi, và Đại úy D. A. Courmes thuộc Hải quân Pháp, những người đã dành cho chúng tôi mọi sự chăm sóc có thể và dành cho Bà H. P. B. lòng tôn kính chân thành. Giữa đám người hâm mộ bà, không ai có năng lực đánh giá đúng tài văn chương và khả năng huyền học của bà như vị học giả Kabbalah tốt lành ở Marseilles. Tôi luôn hân hoan ghé lại nhà ông mỗi lần đi qua tuyến ấy và được ôm vào lòng bởi bậc gia trưởng âu yếm, trí tuệ của ông vẫn cường kiện ở tuổi 85 chẳng khác gì khi bạn tôi và tôi lần đầu [82] ngồi bên bàn ông năm 1884. Lòng trung kiên và cảm thông không mệt mỏi của Đại úy Courmes trong công việc của chúng ta là điều mọi độc giả của văn học Thông Thiên Học đều biết.

CHAPTER VII—CHƯƠNG VII

PHENOMENA AND HEALING AT NICE—HIỆN TƯỢNG VÀ TRỊ LIỆU Ở NICE

ON the second day after arrival, H. P. B. and I went to Nice for a promised visit to Lady Caithness, Duchesse de Pomar; and Mohini and Padshah preceded us to Paris. Our hostess did everything within her power to make us feel at home in her Palais Tiranty, and to draw around H. P. B. the cream of the nobility that flock to the Riviera in the colder months. Daily they visited us to talk of Theosophy, and on most of the evenings there were meetings at which discussions and expositions were followed by light suppers, for the arrangement of which Lady Caithness had a special talent. If I was delighted by this first intimate view of Continental high life, H. P. B. was still more so in meeting, after many years of voluntary expatriation, her compatriots with whom she could talk Russian by the hour, and get news at first hand of the fortunes and misfortunes of families in whose intimacy her own had always dwelt. Iconoclast she may have been as to some things, but a more -enthusiastic Russian than she was never born, albeit she took out her naturalisation papers at New York and forswore allegiance to the Czar and all other monarchs or princes. I fancy she did that, as she did her two marriages, either as a caprice or for some occult reason not apparent on the surface.

Vào ngày thứ hai sau khi đến nơi, Bà H. P. B. và tôi đi Nice theo lời hẹn thăm Lady Caithness, Duchesse de Pomar; còn Mohini và Padshah đi trước chúng tôi đến Paris. Chủ nhà đã làm mọi điều trong khả năng để khiến chúng tôi cảm thấy như ở nhà trong Palais Tiranty của bà, và để quy tụ quanh Bà H. P. B. tinh hoa giới quý tộc đổ về Riviera trong những tháng lạnh. Mỗi ngày họ đến thăm chúng tôi để đàm đạo về Thông Thiên Học, và hầu hết các buổi tối đều có những cuộc họp, trong đó thảo luận và diễn giải được nối tiếp bằng những bữa dạ tiệc nhẹ —một khoản mà Lady Caithness có tài đặc biệt. Nếu tôi thích thú với lần đầu được nhìn cận cảnh đời sống thượng lưu Lục địa, thì Bà H. P. B. lại càng thích thú hơn khi, sau nhiều năm tự ý xa quê, được gặp các đồng bào mà với họ bà có thể trò chuyện tiếng Nga hàng giờ, và nhận tin tức trực tiếp về vận bỉ thịnh suy của những gia đình mà gia đình bà luôn thâm giao. Ở vài phương diện bà có thể là người bài trừ thần tượng, nhưng một người Nga say mê quê hương hơn bà thì chưa từng sinh ra, dẫu rằng bà đã làm thủ tục nhập tịch ở New York và thề từ bỏ sự thần phục Sa hoàng và mọi quân vương hay vương tử khác. Tôi đoán bà làm vậy, cũng như việc bà trải qua hai cuộc hôn nhân, hoặc là do bốc đồng, hoặc vì một nguyên do huyền bí nào đó không hiển lộ trên bề mặt.

[84]

[84]

We made two friends extremely well worth having, in Colonel and Mrs. Evans, of Cimiez, a couple who lived in a splendid villa, which was made for us altogether sunny by their cordial welcomes. We also met at Nice Madame Agathe Hæmmerle, of Russia, a lady

Chúng tôi kết giao được hai người bạn thật rất đáng quý, đó là Đại tá và Phu nhân Evans ở Cimiez, một đôi vợ chồng sống trong một biệt thự lộng lẫy, trở nên bừng nắng với những cuộc tiếp đón nồng hậu dành cho chúng tôi. Chúng tôi cũng gặp ở Nice Bà Agathe

of high culture, an astonishing linguist, and the regular correspondent of half the noted savants of Europe who give themselves to research in the different fields of Psychology. Then there was an evening with the astronomer Camille Flammarion, of the Paris Observatory, at that time a member of our Society. Two evenings were given in part to mesmeric experiments by M. Robert, the Parisian professional, which were very instructive; and on another occasion Mme. Hæmmerle and I attended a public lecture, with experiments, on the same subject, by Prof. Guidi, the Italian specialist. The disbelievers in thought-transference should be called upon to explain one of these experiments to which I was a party. The lecturer had two lady assistants, of whom one played the piano and the other was the mesmeric subject. He bade us notice the effect of the music on the latter—whom he had proved to us to be in a state of insensibility to pinches, pullings, and loud noises. He willed her to hear the music, and she responded in physical movements to every change in its character, expressing in highly dramatic postures the feeling appealed to for the moment. Pride, anger, mirthfulness, affection, disdain, defiance, terror, were successively portrayed by this cataleptical being, as though she had been [85] some musical instrument played upon by the pianist's fingers. Signor Guidi then said that if any gentleman present wished to satisfy himself of the power of the subject to receive mental suggestions, he would be glad to give him the chance. I rose at once and offered myself for the experiment. The lecturer came over to me, told me that I must concentrate my thought at the moment when I wished to fix the subject in the pose in which she might be at the time, and when he was satisfied that I understood him, grasped my hand for a moment and then stood aside. The pianist was

Hæmmerle, người Nga, một phụ nữ học vấn cao, một nhà ngôn ngữ kỳ tài, người thư tín đều đặn của không biết bao nhiêu học giả lừng danh khắp châu Âu—những người dấn thân vào nghiên cứu các lĩnh vực khác nhau của Tâm lý học. Rồi có một buổi tối cùng nhà thiên văn Camille Flammarion của Đài thiên văn Paris, lúc ấy là một hội viên của chúng ta. Hai buổi tối dành một phần cho các thí nghiệm thôi miên của Ông Robert, một nhà chuyên nghiệp Parisienne, rất bổ ích; và vào dịp khác, Bà Hæmmerle và tôi dự một bài giảng công khai kèm thí nghiệm cùng đề tài do Giáo sư Guidi, chuyên gia Ý, trình bày. Những người không tin vào truyền tư tưởng hẳn phải lý giải một trong các thí nghiệm này mà tôi trực tiếp tham dự. Diễn giả có hai trợ tá, một vị chơi piano và một vị là đối tượng thôi miên. Ông bảo chúng tôi lưu ý tác động của âm nhạc lên người sau—mà ông đã chứng minh là đang ở trạng thái không cảm giác với véo, kéo và tiếng động lớn. Ông dụng ý cho cô nghe âm nhạc, và cô đáp ứng bằng những cử động thân thể theo từng thay đổi tính chất của nhạc, biểu hiện bằng những tư thế rất kịch tính cảm xúc được khơi lên trong khoảnh khắc. Kiêu hãnh, giận dữ, hóm hỉnh, trìu mến, khinh miệt, thách thức, kinh hãi lần lượt được cô này—trong trạng thái cứng đờ—tái hiện như thể cô là [85] một nhạc cụ mà ngón đàn của người chơi piano đang điều khiển. Rồi Ngài Guidi nói rằng nếu quý ông nào có mặt muốn tự mình kiểm chứng năng lực tiếp nhận ám thị tâm linh của đối tượng, ông sẵn lòng tạo cơ hội. Tôi đứng dậy ngay và xung phong cho thí nghiệm. Diễn giả bước lại phía tôi, bảo rằng tôi phải tập trung tư tưởng đúng lúc khi muốn cố định đối tượng trong tư thế mà cô đang có vào thời điểm ấy, và khi chắc rằng tôi hiểu, ông nắm tay tôi một thoáng rồi lùi ra. Người chơi piano được bảo tiếp tục, và đối tượng bị thôi miên lại bắt đầu những tư thế như tượng. Tôi nhìn cô một cái thật kỹ, rồi tựa cằm lên gậy, hạ mắt xuống, sao cho tôi thấy được động tác của cô

then told to resume her playing, and the hypnotised subject began once more her statuesque poses. I took one good look at her, after which I leaned my chin on my cane and turned my eyes downward, so that I could see her movements through my eyelashes, but she could not get any hint as to my purpose. I let her go on until, in expressing the feeling of sublimity, she was leaning backward, seemingly past the centre of gravity, and was kept from falling only by the contraction of the leg-muscles: it was a posture so difficult, that in the natural state one could scarcely have retained it a minute. Then, without making the smallest gesture or muscular contraction to show my object, I mentally ordered her to become rigid. She responded instantaneously; the thought had barely been formed in my mind before she caught and obeyed it. With her head thrown far back, her torso bent back from the hips at an oblique angle, her arms held at their full length pointing upward, her knees bent [86] forward, she seemed as immovable as if she were a statue of bronze. It was to me a most instructive experiment; the more so in that the mere clasping of my hand for a moment by the mesmeriser sufficed to put me in psychical rapport with his subject, without the speaking of a word by him or by me.

qua hàng mi, còn cô không thể nhận một manh mối nào về dụng ý của tôi. Tôi để cô tiếp tục cho đến khi, để biểu hiện cảm hứng hùng vĩ, cô ngả người ra sau, dường như vượt quá trọng tâm, và chỉ được giữ khỏi ngã nhờ sự co cứng của các cơ chân: đó là tư thế khó đến nỗi trong trạng thái tự nhiên hầu như chẳng ai giữ nổi một phút. Rồi, không hề có một cử chỉ hay co cơ nhỏ nào lộ ý định, tôi ra lệnh trong tâm cho cô hóa cứng bất động. Cô đáp ứng tức khắc; ý nghĩ vừa nảy trong óc tôi thì cô đã bắt được và tuân theo. Với đầu ngửa hẳn ra sau, thân trên bẻ về sau từ hông theo góc nghiêng, đôi tay duỗi thẳng chỉ lên cao, đầu gối [86] chùng về phía trước, cô trông bất động như một pho tượng đồng. Với tôi, đây là thí nghiệm cực kỳ bổ ích; lại càng bổ ích hơn vì chỉ cần diễn giả nắm tay tôi một thoáng đã đủ đặt tôi vào trạng thái liên thông tâm lý với đối tượng của ông, mà không cần một lời nói nào từ ông hay từ tôi.

The mention above of M. Robert's experiments at the Palais Tiranty recalls to my mind a story that he told us, and which conveys a useful lesson to all mesmeric experimentators. He had a certain very good clairvoyant subject who, one time when he was asleep and lucid, told his mesmeriser that a certain jeweller's shop in Nice would be entered by burglars on a certain night. Thereupon, Robert, seeing a fine chance to help the mesmerist party, and, very likely, to advertise his own business of Masseur, went to the jeweller, handed him his business card, and told him to take extra

Việc nhắc đến các thí nghiệm của Ông Robert tại Palais Tiranty khiến tôi nhớ một câu chuyện ông kể, chứa đựng một bài học hữu ích cho mọi người làm thí nghiệm thôi miên. Ông có một đối tượng thấu thị rất tốt, một lần khi đang ngủ và minh triết thì nói với người thôi miên của mình rằng một cửa hiệu kim hoàn ở Nice sẽ bị trộm đột nhập vào một đêm nhất định. Bấy giờ, Robert, thấy một dịp tốt để trợ giúp phong trào thôi miên, và rất có thể để quảng bá nghề nghiệp xoa bóp trị liệu của mình, bèn đến gặp chủ tiệm, đưa danh thiếp, và bảo ông ta đề phòng đặc biệt đêm ấy. Chủ

precautions against burglary on the night in question. The jeweller thanked him, but said that he did not believe much in clairvoyance, and that, in any case, his premises were quite secure against burglars. Yet it so happened that the predicted burglary actually was made at the time mentioned. Then there was a fine excitement, a running to the Prefect of Police, and the usual wailing on house tops. Ah! that address card of the mesmeriser—happy thought! He must have known something about it and tried to buy him off by the offer of a bribe, failing the receipt of which he had allowed his pals to do the burglary. So the card is taken to M. le Prefect, and the poor [87] innocent M. Robert summoned to come and stand an investigation. He went, was examined, and politely told that the Police were as incredulous as the jeweller about clairvoyance, and he must explain on some more reasonable and common-sense ground his fore-knowledge of the intended burglary. The wretched Robert managed to get off by citing a number of the most eminent personages in Nice to testify to his good character but he had to pack off secretly his equally innocent clairvoyant, to put him beyond the clutch of the Nice detectives. Perhaps these facts will give a valid reason for the extreme reluctance of every respectable mesmeriser to allow his clairvoyant to aid in the tracking of criminals and the unravelling of crimes. The narrow escape of H. P. B. from arrest in Russia for suspected complicity in a murder, the perpetrator of which she discovered clairvoyantly at her father's request and the special solicitation of the District Inspector-General of Police, is familiar to many of her friends, and bears me out in the precautionary word I offer to all mesmerisers who are so fortunate as to have under their control a good clairvoyant, whose aid the Police would

tiệm cảm ơn, nhưng nói ông không tin mấy vào thấu thị, và dù sao thì cơ sở của ông đã an toàn trước bọn trộm. Ấy thế mà vụ trộm như dự báo đã xảy ra đúng thời điểm. Lập tức náo động, chạy đến dinh Ngài Tổng đốc Cảnh sát, và than khóc rền trời. À! tấm danh thiếp của nhà thôi miên—ý nghĩ tuyệt diệu! Hẳn ông ta biết gì đó và đã cố mua chuộc chủ tiệm bằng một món hối lộ, không được thì để mặc đám bạn đồng lõa đi ăn trộm. Thế là danh thiếp được mang đến trước M. le Prefect, và tội nghiệp [87] Ông Robert vô can bị triệu đến điều tra. Ông đi, bị thẩm vấn, và lịch sự được bảo rằng Cảnh sát cũng hoài nghi như ông kim hoàn về thấu thị, và ông phải giải thích trên một cơ sở hợp lý, thường thức hơn về việc biết trước vụ trộm. Khốn khổ thay, Robert thoát nạn bằng cách dẫn chứng một số nhân vật danh giá nhất ở Nice để làm chứng cho tư cách tốt của mình, nhưng ông phải bí mật cho đối tượng thấu thị vô tội của mình rời đi, để đưa anh ta ra ngoài tầm tay của thám tử Nice. Có lẽ những sự thật này sẽ cho một lý do chính đáng vì sao mọi nhà thôi miên đứng đắn đều cực kỳ ngần ngại khi để đối tượng thấu thị của mình giúp truy lùng tội phạm và gỡ rối các vụ án. Việc Bà H. P. B. suýt bị bắt ở Nga vì nghi đồng lõa trong một vụ giết người—kẻ thủ ác mà bà phát hiện bằng thấu thị theo lời thỉnh cầu của thân phụ bà và yêu cầu đặc biệt của Viên Tổng thanh tra Quận—là điều nhiều bằng hữu của bà đều biết, và xác nhận lời cảnh tỉnh mà tôi dành cho mọi nhà thôi miên may mắn có trong tay một đối tượng thấu thị giỏi mà Cảnh sát muốn nhờ vả:—ĐỪNG.

obtain:—DON'T.

It so happened that the annual "Bataille des Fleurs" (Flower Carnival) came off while we were in Nice, and I was very glad to see one of the most charming ways in which the fashionable world contrives to kill time. The Duchess could not go out herself, but sent me, in charge of one of her lady friends, in her carriage to fall in with the procession. Almost every carriage [88] but ours was bedecked with flowers and garlands, and bunches of them adorned the horses. From every house fronting the street, flowers were showered down upon us; the sun shone resplendently, the bosom of the Mediterranean lay like a pavement of sapphires, the cool grey-greens of the olive orchards on the hilly slopes refreshed the eye, and all was joyous laughter, gay trifling, and prankish little tricks of flower-pelting along the route. A pretty Russian Countess up in a balcony asked, by dumb show, of her friend the lady by my side, who I was, and was answered with a mysterious nodding and winking to indicate that she should hear the facts later. She did, and no mistake: the mutual friend told her that I was the Governor of Madras and her affianced husband! The flower-battle was very pretty foolery, to be sure, yet a saddening spectacle; for one can realise, in seeing the round of childish amusements followed year after year in changeless monotony, how indisposed the higher circles are to think of serious things, how completely submerged in sensuous pleasures. Yet their religious feelings can be excited to even the point of frenzy by a great preacher or a great idea set in circulation at the right time. At this moment there are many women of the highest social rank, some even among the royalties, who read Theosophical literature and think the Theosophical things: this is a fact well known to me. A bit of leaven is working in the mass,

Tình cờ lễ hội thường niên "Bataille des Fleurs" (Carnaval Hoa) diễn ra khi chúng tôi ở Nice, và tôi rất vui được thấy một trong những cách duyên dáng nhất mà thế giới thượng lưu bày ra để giết thời giờ. Nữ Công tước không thể ra ngoài, nhưng cho tôi mượn xe, giao cho một người bạn phu nhân hộ tống, để nhập vào đoàn rước. Hầu như mọi cỗ xe [88] ngoài xe chúng tôi đều trang trí hoa và tràng hoa, và ngựa cũng đeo bó hoa. Từ mọi căn nhà dọc phố, hoa tuôn rơi xuống chúng tôi; mặt trời rực rỡ, mặt Địa Trung Hải phẳng lặng như tấm ngọc bích, những sắc xanh xám mát mắt của vườn ô-liu trên sườn đồi làm dịu con mắt, và khắp chốn là tiếng cười vui, những đùa cợt hồn nhiên, và trò ném hoa dí dỏm dọc đường. Một nữ Bá tước Nga xinh đẹp trên ban công dùng ám hiệu hỏi người bạn phu nhân bên tôi rằng tôi là ai, và được đáp lại bằng những cái gật đầu, nháy mắt bí ẩn hàm ý rằng sau sẽ biết rõ. Cô đã biết, khỏi phải nghi ngờ: người bạn chung kể với cô rằng tôi là Thống đốc Madras và là vị hôn phu của cô! Trận "hoa chiến" quả là một thú vui ngộ nghĩnh, song cũng là một cảnh tượng gợi buồn; vì người ta có thể nhận ra, khi thấy chuỗi trò vui thơ trẻ được lặp lại năm này qua năm khác trong đơn điệu bất biến, rằng tầng lớp thượng lưu ít sẵn lòng nghĩ đến những điều nghiêm túc đến nhường nào, và họ chìm đắm đến mức nào trong khoái lạc giác quan. Vậy nhưng cảm thức tôn giáo của họ vẫn có thể bị đánh động đến cuồng nhiệt bởi một nhà giảng thuyết lớn hay một ý tưởng lớn được đưa vào đúng thời điểm. Lúc này có nhiều phụ nữ thuộc địa vị xã hội cao nhất, thậm chí một số trong hàng vương giả, đọc sách Thông Thiên Học và suy nghĩ theo đường hướng Thông Thiên Học: đây là điều tôi biết rõ. Một chút men đang làm dậy khối bột, và ảnh hưởng sẽ tăng trưởng. Nhưng nếu không vì vài vụ tai tiếng bám vào phong trào của chúng ta từ năm 1884, thì mối liên hệ công

and the influence will grow. But for the several scandals that have been attached to our movement since 1884, an open [89] connection with Theosophy would not be so shunned as it has been, and, to some extent, still is, by the European aristocracy and upper middle class. The greatest obstacle in our way, however, is the iron hold that social routine has upon those classes, and the almost hopeless submergence of the individual in the fashionable, time-killing, oblivion-seeking round of daily life. Apart from the crowd, these reading and thinking entities would be free to develop all the good in themselves: as it is, they are wasting this present incarnation.

khai [89] với Thông Thiên Học đã không bị giới quý tộc và trung lưu thượng đẳng châu Âu ghét ngại như đã và, phần nào, vẫn còn. Trở ngại lớn nhất trên đường chúng ta, tuy nhiên, là gọng kìm sắt của nếp sinh hoạt xã hội bấu víu lên những tầng lớp ấy, và sự hầu như bất lực của cá nhân bị chìm nghỉm trong vòng quay thời thượng giết thời gian, tìm quên lãng của đời sống hằng ngày. Nếu tách khỏi đám đông, những thực thể biết đọc biết nghĩ này sẽ được tự do để phát triển mọi điều thiện trong chính họ: còn như hiện tại, họ đang phung phí kiếp lâm phàm này.

Although I thought, before leaving Adyar, that I had done with my healings, I let myself be tempted to take, at H. P. B.'s request, the cases of three Russian ladies whom we met at Lady Caithness' house on the evening of 25th March—a Princess, a Countess, and a Baroness: the second, a cousin of H. P. B.'s; the last-named, one of her playmates in childhood. The Princess had a stubborn remnant of a stroke of hemiplegia, which, since twelve years, had prevented her raising her left hand to her head and using her left foot properly. Within a half-hour I freed both limbs from their bonds. The Countess was extremely deaf: after a treatment of fifteen minutes she could hear ordinary conversation, and was enchanted to he able to enjoy the music of a concert that evening, as she had not for years. The third lady I relieved of a minor spinal trouble. H. P. B. and I left Nice for Paris, March 27, many of our new friends seeing us off at the station.

Dầu tôi đã tưởng, trước khi rời Adyar, rằng mình đã kết thúc việc trị liệu, tôi vẫn để mình bị cám dỗ nhận, theo yêu cầu của Bà H. P. B., ba ca của ba phu nhân Nga mà chúng tôi gặp tại nhà Lady Caithness tối 25 tháng Ba—một Công chúa, một Nữ Bá tước và một Nữ Nam tước: người thứ hai là chị em họ của Bà H. P. B.; người thứ ba là bạn chơi thuở nhỏ của bà. Vị Công chúa bị di chứng ngoan cố của chứng liệt nửa người, suốt mười hai năm đã khiến bà không thể giơ tay trái lên đầu và dùng chân trái đúng cách. Trong vòng nửa giờ tôi đã giải phóng cả hai chi khỏi ràng buộc. Nữ Bá tước bị điếc nặng: sau mười lăm phút trị liệu bà đã nghe được đàm thoại bình thường, và vô cùng hân hoan vì có thể thưởng thức âm nhạc buổi hòa nhạc tối hôm ấy như bấy lâu không thể. Vị phu nhân thứ ba tôi đã làm nhẹ chứng bệnh cột sống nhẹ. Bà H. P. B. và tôi rời Nice đi Paris ngày 27 tháng Ba, nhiều bạn mới tiễn chúng tôi ở ga.

[90]

[90]

We reached Marseilles at 9.30 p.m., and Paris the next evening at 11 p.m. Mohini, Dr. Thurman, F.T.S., and W. Q. Judge—who had

Chúng tôi đến Marseilles lúc 9 giờ 30 tối, và Paris tối hôm sau lúc 11 giờ. Mohini, Bác sĩ Thurman, F.T.S., và W. Q. Judge—người đã rời

left New York for India—met us at the station and conducted us to our apartments at 46 Rue Notre Dame des Champs, which Lady Caithness had hired for us, and H. P. B. occupied, three months. Visitors thronged, and a multitude of questions were asked about our Society and its aims. It had then about 100 Branches or a sixth of its present strength. The Parisian Press, always in search for sensations, gave us many columns of notices; Victor Hugo's organ, Le Rappel, leading off with an article of three columns on "The Buddhist Mission to Europe".

New York đi Ấn Độ—đón chúng tôi ở ga và đưa về căn hộ tại số 46 Rue Notre Dame des Champs, do Lady Caithness thuê cho chúng tôi, và Bà H. P. B. ở đó ba tháng. Khách khứa dập dìu, và muôn câu hỏi được nêu về Hội của chúng ta và mục đích của nó. Khi ấy Hội có khoảng 100 Chi bộ, tức một phần sáu sức mạnh hiện nay. Báo chí Paris, luôn săn lùng cảm giác mạnh, đã dành cho chúng tôi nhiều cột bài; cơ quan ngôn luận của Victor Hugo, tờ Le Rappel, mở đầu bằng một bài ba cột về "Phái đoàn Phật giáo đến châu Âu".

Our old Albany friends, Dr. and Mrs. Ditson, we found living in Paris, and the Doctor and I went together to see the famous healer, Zouave Jacob, a few days after our arrival. The exceptional healing power of this man was first exhibited during the Second Empire, and the Press of Europe and America teemed for years with stories of his wonders. We were courteously welcomed, M. Jacob saying that he knew me by reputation as a founder of the T.S. and a healer. He was a spare man of medium size, lithe, active, and full of nervous force, with his hair cut short, black firm eyes, and a black moustache; he was dressed in black, his frock-coat buttoned, his linen scrupulously clean. He led us to his clinic room—a long narrow basement chamber, with a bench against the walls all around. On the average he was treating fifty [91] atients a day, and having been at the work twenty years, there must have passed through his rooms some 300,000 patients. I was much struck with his method. At the appointed hour the entrance door would be closed, the patients seated on the benches, and in silence, and with an air of solemnity, Zouave would enter and take his stand, with arms folded, at the centre of the lower end near the door. After a moment of meditation, he would raise his head and slowly glance at every patient,

Những người bạn cũ ở Albany của chúng tôi, Bác sĩ và Phu nhân Ditson, khi ấy sống tại Paris, và vài ngày sau khi chúng tôi đến nơi, Bác sĩ và tôi cùng nhau đi thăm nhà trị liệu trứ danh Zouave Jacob. Năng lực trị liệu phi thường của người này lần đầu bộc lộ vào thời Đệ Nhị Đế chế, và báo chí châu Âu lẫn châu Mỹ tràn ngập suốt nhiều năm những câu chuyện về phép lạ của ông. Chúng tôi được tiếp đón nhã nhặn, Ông Jacob nói ông biết tôi qua danh tiếng như là một người sáng lập T.S. và một nhà trị liệu. Ông ta tầm thước, mảnh khảnh, dẻo dai, tràn trề lực thần kinh, tóc cắt ngắn, mắt đen cứng cỏi, ria mép đen; ăn mặc đồ đen, áo choàng cài khuy, cổ tay ao trắng tinh tươm. Ông dẫn chúng tôi vào phòng khám—một gian tầng trệt dài, hẹp, có băng ghế dọc tường quanh phòng. Trung bình ông chữa [91] bệnh nhân mỗi ngày năm mươi người, và vì đã làm việc hai mươi năm, hẳn đã có chừng 300.000 người đi qua phòng ông. Tôi rất ấn tượng với phương pháp của ông. Đến giờ hẹn, cửa vào đóng lại, bệnh nhân ngồi trật tự trên ghế băng, và trong im lặng, với vẻ trang nghiêm, Zouave bước vào và đứng, khoanh tay, ở giữa đầu dưới gần cửa. Sau một khoảnh khắc tĩnh niệm, ông ngẩng đầu và chầm chậm liếc nhìn từng bệnh nhân, để mắt dừng lần lượt trên từng gương mặt một cách cố ý, dò xét. Rồi, bắt đầu từ người gần nhất bên tay trái, ông dừng trước người ấy

letting his eyes rest on every face deliberately and scrutinisingly. Then, beginning with the nearest on his left hand, he would stop in front of him and gaze as if trying to look his body through; then he would perhaps touch him in some part, or not, as the case might be, and ask: "Est-ce là?" (Is it there?), and upon receiving the affirmative reply, would give some order, or make a pass or two, or let the hand rest on the affected part, and either let the patient stop, or send him away and pass on to the next. Sometimes, after gazing at a patient, he would shake his head and say: "Rien! Allez," intimating that he could do nothing and the patient should go away. So he would move around the whole room, always silent, grave, impressive; effecting many cures, rejecting some cases, directing others to return the next day for further treatment, taking no fees, but trusting for his support to sales of his photograph and literature. A striking personality, a rather vain man, bitterly resenting the petty persecutions of the doctors of medicine and [92] the priests, which had followed him throughout his career. I had—it will be remembered—but just completed my fifteen months of healings, and his method greatly impressed me with its efficacy and simplicity. It was pure hypnotic suggestion, and called for no outpouring of the healer's own vitality as mine had done. His impassive calm and mysterious insight into symptoms, the silence maintained, the gliding noiselessly from patient to patient; the joyful words and expressions of such as were relieved of pains in the sight of all, combined to create a vivid expectancy, which his repute as a great healer intensified, and effected spontaneous cures at the moment when his pointing finger touched the spot of suffering. The one indispensable factor was that he should show in his every motion and whole demeanor a sense of absolute self-confidence as the Master of Pain. It was collective auto-

và nhìn như muốn xuyên thân thể họ; có khi ông chạm vào một bộ phận nào đó, hoặc không, tùy trường hợp, và hỏi: "Có phải chỗ đó không?", và khi nhận được lời xác nhận, sẽ đưa ra chỉ dẫn nào đó, hoặc phẩy tay đôi ba cái, hoặc để bàn tay đặt trên chỗ đau, và hoặc cho bệnh nhân ở lại, hoặc bảo về, rồi chuyển sang người kế tiếp. Đôi khi, sau khi nhìn một bệnh nhân, ông lắc đầu và nói: "Không có gì! Đi đi", hàm ý ông không làm gì được và bệnh nhân nên ra về. Cứ thế ông đi vòng quanh cả phòng, lúc nào cũng lặng lẽ, trịnh trọng, gây ấn tượng; chữa lành nhiều ca, từ chối vài ca, chỉ định một số ca trở lại hôm sau để trị tiếp, không thu phí, mà sống nhờ bán ảnh và tài liệu của mình. Một nhân cách gây ấn tượng mạnh, có phần tự phụ, cay đắng uất ức vì những cuộc quấy nhiễu lặt vặt của bác sĩ y khoa và [92] giáo sĩ bám theo suốt sự nghiệp. Tôi—xin nhắc—vừa kết thúc mười lăm tháng hành y trị liệu, và phương pháp của ông khiến tôi ấn tượng sâu sắc bởi hiệu lực và sự giản dị. Đó là ám thị thôi miên thuần túy, không đòi hỏi người chữa phải tuôn đổ sinh lực của chính mình như tôi đã làm. Vẻ bình thản bất động và khả năng thấu triệt bí ẩn vào triệu chứng, sự im lặng duy trì, dáng lướt nhẹ từ bệnh nhân này sang bệnh nhân khác; lời mừng rỡ và nét mặt của những người được giải thoát khỏi đau đớn ngay trước mắt mọi người—tất cả hợp lại tạo nên một kỳ vọng sống động, được danh tiếng nhà trị liệu vĩ đại của ông gia cường, và gây nên những ca tự động bình phục đúng lúc ngón tay chỉ của ông chạm vào chỗ đau. Yếu tố bất khả thiếu là ông phải biểu lộ trong từng động tác và toàn bộ phong thái một cảm thức tự tin tuyệt đối như là Bậc làm chủ nỗi đau. Ấy chính là tự ám thị tập thể, năng lực hùng hậu giúp General Booth và tất cả bậc đại phục hưng "cải hóa" hàng ngàn và hàng chục ngàn người. Quả thật, phương pháp của Đội quân Cứu thế là một trong những phép thôi miên hữu hiệu nhất từng được áp dụng. Mùa hè rồi tôi thấy nó được dùng đến mức tuyệt xảo bởi chính Booth tại

suggestion, the mighty power that helps General Booth and all great revivalists to "convert" their thousands and tens of thousands. In fact, the method of the Salvation Army is one of the most effective hypnotising agencies ever adopted. Last summer I saw it used to perfection by Booth himself in Exeter Hall, and seventy-five subjects drawn by Braid's and Charcot's system to the "anxious bench". The rhythmic pounding of the big drums and swells and falls of the music were identical in potency with that of the tap of the huge tambourines of the Aïssouas in their blood-curdling hypnotic phenomena.[93] The next day Dr. Ditson and I called on another healer, a spiritualist medium named Eugene Hippolyte, fils, who was said to have made many cures under "control". He was a large, sallow-complexioned man, and on testing him, with his consent, I found him quite sensitive to my mesmeric control—a patient whom I could have relieved of almost any functional disorder in two or three treatments. We then paid our respects to still another, M. Adolphe Didier, brother of the very celebrated "Alexis," whose marvellous clairvoyant faculty is historical. M. Adolphe had only recently resumed residence in Paris after many years spent in London in practice as a medical clairvoyant. He gave me his brother's address and we called on him, but had no opportunity of witnessing a display of his powers.

Exeter Hall, và bảy mươi lăm người bị cuốn hút theo phương pháp của Braid và Charcot đến "hàng ghế lo âu". Nhịp giã dồn của đại cổ và những cơn dâng trào rồi lắng xuống của âm nhạc đồng nhất về uy lực với tiếng đập của những chiếc tambourines khổng lồ của phái Aïssouas trong những hiện tượng thôi miên rợn người. [93] Hôm sau, Bác sĩ Ditson và tôi đến thăm một nhà trị liệu khác, một đồng tử thần linh học tên Eugene Hippolyte, fils, được nói là đã chữa lành nhiều ca dưới "kiểm soát". Ông ta là người to con, da tái, và khi kiểm nghiệm với sự đồng ý của ông, tôi thấy ông rất nhạy với ảnh hưởng thôi miên của tôi—một bệnh nhân mà tôi có thể đã làm dịu khỏi hầu hết các rối loạn chức năng chỉ trong hai hay ba liệu trình. Rồi chúng tôi đến thăm một vị nữa, Ông Adolphe Didier, em trai của "Alexis" rất lừng danh, người mà năng lực thấu thị kỳ diệu đã đi vào lịch sử. Ông Adolphe chỉ mới gần đây trở lại ở Paris sau nhiều năm hành nghề thấu thị y học tại Luân Đôn. Ông cho tôi địa chỉ của anh trai, và chúng tôi đến thăm, nhưng không có dịp chứng kiến màn biểu diễn năng lực của ông.

Meetings for conversation and discussion were being held by H. P. B. and myself at the houses of Lady Caithness and other friends, some of the results of which her ladyship has embodied in her work, The Mystery of the Ages.

Các buổi đàm đạo và thảo luận được Bà H. P. B. và tôi tổ chức tại nhà Lady Caithness và những bằng hữu khác, một phần kết quả của các buổi ấy đã được bà ghi lại trong tác phẩm The Mystery of the Ages.

CHAPTER VIII—CHƯƠNG VIII

A STRUGGLE IN THE LONDON LODGE, T.S.—MỘT CUỘC TRANH CHẤP TRONG HỘI QUÁN LONDON, T.S.

ON the 5th of April I left H. P. B. and took the train for London with Mohini M. Chatterji. As a serious dispute had grown up in the London Lodge between Mrs. Anna Kingsford, Mr. Edward Maitland, and their party, on the one hand, and Mr. Sinnett and the rest of the members, on the other, about the comparatively superior value of the Indian teachings as compared with the Christo-Egyptian teachings which she was giving out, and as it lay with me to settle it or see the members divided into two camps, as it were, I had issued from Nice a circular to each registered member of the London Lodge, asking them to send me, separately to Paris, in confidence, their views respectively on the situation. These letters I had brought with me to read in the train. I had just come to a passage in the letter of Bertram Keightley, where he affirmed his entire confidence that the Masters would order all things well, when, from the roof of the railway carriage, above Mohini's head, a letter came fluttering down. It proved to be addressed to me and to be in the K. H. handwriting, giving me necessary advice for the treatment of the difficulty.[95]

Ngày 5 tháng Tư tôi rời Bà H. P. B. và lên tàu đi Luân Đôn cùng Mohini M. Chatterji. Vì trong Hội quán London đã nảy sinh một cuộc tranh chấp nghiêm trọng giữa Bà Anna Kingsford, Ông Edward Maitland và phe của họ, một bên, và Ông Sinnett cùng những hội viên khác, bên kia, về giá trị so sánh giữa các giáo huấn Ấn Độ và các giáo huấn theo hướng Kitô–Ai Cập mà bà đang truyền bá; và vì việc dàn xếp hay để các hội viên phân hóa thành hai phe như thể đối đầu nhau nằm ở tôi, nên tôi đã gửi từ Nice một thông tư đến từng hội viên đăng ký của Hội quán London, yêu cầu họ gửi riêng cho tôi, về Paris, trong vòng tin cậy, quan điểm của họ về tình hình. Những bức thư này tôi mang theo để đọc trên tàu. Tôi vừa đọc đến một đoạn trong thư của Bertram Keightley, nơi ông bày tỏ niềm tin trọn vẹn rằng các Chân sư sẽ sắp xếp ổn thỏa mọi việc, thì từ mái toa xe lửa, ngay trên đầu Mohini, một bức thư bay phất phơ rơi xuống. Hóa ra thư đề gửi cho tôi và viết bằng bút tích của Chân sư K. H., trao cho tôi lời khuyên cần thiết để xử lý khó khăn. [95]

It was as if intended as a marked response to the loyal thought of the writer of the letter I was reading at the moment. I wish that everybody in the Society could realise how certain it is that those Great Brothers who are behind our work keep a vigilant eye upon all of us who with a pure heart and unselfish mind throw our energies into it. What more comforting than to know that our labors are not in vain nor our aspirations unheeded?

Hệt như một sự đáp ứng được đánh dấu cho tư tưởng trung kiên của người viết bức thư mà tôi đang đọc đúng lúc ấy. Ước chi mọi người trong Hội đều nhận ra điều chắc chắn này: rằng những Huynh Trưởng Cao Cả đứng đằng sau công việc của chúng ta luôn dõi mắt cảnh tỉnh trên tất cả những ai với trái tim thanh khiết và tâm trí vô kỷ dốc sức vào đó. Còn gì an ủi hơn khi biết rằng nỗ lực của chúng ta không uổng và khát vọng của chúng ta không bị bỏ qua?

The trouble in our London Lodge, like all such

Rắc rối trong Hội quán London của chúng ta,

misunderstandings, tended to increase and ultimately to disrupt the once harmonious group. It was imperative that I should put a stop to it, if possible, and this was my principal business in going over to London. If I had had the least doubt of it before, it would have been dispelled by a letter which I received phenomenally in my cabin on board the "Shannon," the day before we reached Brindisi, and in which it was said:

như mọi hiểu lầm tương tự, có xu hướng leo thang và rốt cuộc làm tan vỡ một nhóm từng hòa thuận. Tôi buộc phải chặn đứng nó, nếu có thể, và đó là công việc chính của tôi khi sang Luân Đôn. Nếu trước đó tôi còn chút nghi ngờ, thì nó đã bị xua tan bởi một bức thư mà tôi nhận được theo lối hiện tượng trong cabin của mình trên tàu "Shannon", một ngày trước khi chúng tôi tới Brindisi, trong đó viết:

"Put all needed restraint upon your feelings, so that you may do the right thing in this Western imbroglio. Watch your first impressions. The mistakes you make are from failure to do this. Let neither your personal predilections, affections, suspicions, nor antipathies affect your action. Misunderstandings have grown up between Fellows, both in London and Paris, which imperil the interests of the movement... try to remove such misconceptions as you will find, by kind persuasion and an appeal to the feeling of loyalty to the cause of truth, [96] if not to us. Make all these men feel that we have no favorites, nor affections for persons, but only for their good acts and for humanity as a whole."

"Hãy đặt mọi kiềm chế cần thiết lên cảm xúc của anh, để anh có thể làm điều đúng trong mớ rối rắm Tây phương này. Hãy quan sát ấn tượng đầu tiên của anh. Những sai lầm anh mắc phải là do không làm điều này. Đừng để thiên kiến cá nhân, tình cảm, nghi ngờ hay ác cảm chi phối hành động của anh. Những hiểu lầm đã nảy sinh giữa các Huynh đệ, cả ở London lẫn Paris, đe dọa quyền lợi của phong trào... hãy cố gắng loại bỏ những ngộ nhận mà anh sẽ gặp bằng cách khuyên nhủ ôn hòa và kêu gọi cảm thức trung thành với lý tưởng chân lý, [96] nếu không thì với chúng ta. Hãy làm cho tất cả những người này cảm nhận rằng chúng ta không có kẻ được ưu ái, cũng không có tình dành cho cá nhân, mà chỉ dành cho những hành động tốt của họ và cho nhân loại nói chung."

A great truth was stated in this same letter, viz.: "one of the most valuable effects of Upasika's (H.P.B.'s) mission is that it drives men to self-study, and destroys in them blind servility to persons." What a pity that some of her most ardent disciples could not have realised this, for they would have been spared the bitter pain that has been caused them and all of us by the many successful exposures of her defects of character, by opponents who accepted their foolish challenge and proved her to be the reverse of infallible. She was great enough and had quite sufficient claims upon our gratitude, without our trying to

Một chân lý lớn đã được nêu trong chính bức thư này, rằng: "một trong những hiệu quả quý giá nhất của sứ mệnh của Upasika (H.P.B.) là thúc đẩy con người tự học, và tiêu hủy nơi họ thói nô phục mù quáng đối với cá nhân." Tiếc thay, một vài môn đồ nhiệt thành nhất của bà đã không nhận ra điều này, bởi thế họ đã không tránh khỏi nỗi đớn đau cay đắng đã giáng xuống họ và tất cả chúng ta vì nhiều cuộc phơi bày thành công những khiếm khuyết tính cách của bà, bởi đối phương—những người đã nhận lời thách thức dại dột và chứng minh rằng bà chẳng hề vô ngộ. Bà đủ vĩ đại và có thừa những quyền đòi hỏi lòng tri ân

make of her a goddess, immaculate and unerring.

In the London struggle in our Branch I had to deal with a learned, clever, self-confident woman, ambitious and eccentric: a unique personality, who believed herself the angel of a new religious epoch, the reincarnation of Hermes, Joan of Arc, and other historic characters. By canvassing the opinions of all the registered members of the London Lodge, T.S., I had ascertained that as between her teachings and those of the Indian sages, the verdict was almost unanimous against her. It was not that they did not appreciate her great qualities as they deserved, but that they valued those of the Masters more. Perhaps, also, they found her inclined to be too masterful for British notions. The first step was naturally to call [97] on her, which I did. I cannot say I altogether liked her, although it did not take many minutes for me to gauge her intellectual power and the breadth of her culture. There was something uncanny to me in her views about human affection. She said she had never felt love for a human being; that people had told her, before her child was born, to wait its appearance and she would feel the great gush of mother-love and the fountains of her affection would be unsealed: she had waited, the child had been shown her, but her only feeling was the wish that they should take it away out of her sight! Yet she lavished excessive love on a guinea-pig, and, in his Life of Anna Kingsford, Mr. Maitland's splendid pen has made us all see, as in a mental kinematograph, his great colleague carrying the little beast around with her travels, lavishing on it her caresses, and keeping the anniversary of its death as one does that of a near relative.

The annual election of officers by the London

của chúng ta, không cần chúng ta cố biến bà thành một nữ thần vô nhiễm, vô sai.

Trong cuộc tranh chấp ở Chi bộ Luân Đôn, tôi phải đối mặt với một phụ nữ uyên bác, thông minh, tự tin, nhiều tham vọng và lập dị: một cá tính độc đáo, tin rằng mình là thiên sứ của một thời đại tôn giáo mới, là hóa thân của Hermes, Jeanne d'Arc và những nhân vật lịch sử khác. Qua việc thăm dò ý kiến của tất cả hội viên đăng ký của Hội quán London, T.S., tôi đã xác định rằng, giữa giáo huấn của bà và giáo huấn của các bậc hiền triết Ấn Độ, phán quyết hầu như nhất trí chống lại bà. Không phải vì họ không đánh giá đúng đắn những phẩm chất lớn lao của bà, mà vì họ xem trọng những phẩm chất của các Chân sư hơn. Có lẽ nữa, họ thấy bà có khuynh hướng quá áp chế so với quan niệm của người Anh. Bước đầu tiên dĩ nhiên là [97] đến thăm bà, và tôi đã làm vậy. Tôi không thể nói là tôi hoàn toàn ưa bà, tuy chỉ ít phút cũng đủ để tôi đo được sức mạnh trí tuệ và bề dày học vấn của bà. Có điều gì đó khiến tôi thấy không an tâm trong quan niệm của bà về tình cảm con người. Bà nói bà chưa bao giờ cảm thấy tình yêu đối với một con người; rằng người ta từng bảo bà, trước khi con bà ra đời, hãy đợi đến lúc ấy thì bà sẽ cảm thấy dòng thác tình mẫu tử trào dâng và suối nguồn thương mến của bà sẽ được mở ra: bà đã đợi, đứa trẻ được đưa cho bà nhìn, nhưng cảm giác duy nhất của bà là muốn họ mang nó đi khuất khỏi mắt bà! Vậy mà bà lại tuôn đổ tình yêu thái quá vào một con chuột lang, và, trong cuốn Đời sống của Anna Kingsford, ngòi bút tuyệt diệu của Ông Maitland đã khiến tất cả chúng ta nhìn thấy, như trong một máy chiếu phim tinh thần, vị cộng sự vĩ đại của ông bồng bế con vật bé nhỏ nay đây mai đó với mình, vỗ về âu yếm nó, và giữ ngày giỗ của nó như người ta kỷ niệm ngày mất của một thân nhân gần gũi.

Cuộc bầu cử thường niên các viên chức của Chi

Lodge was to come off on the following day, so I had no time to lose. I made Mrs. Kingsford the offer to give her a charter for a separate Branch of her own, to be called The Hermetic T.S., first having discussed it with Mr. C. C. Massey, her sincere friend and mine. The offer was accepted, and the election passed off harmoniously; Mr. G. B. Finch being chosen President, Mr. Sinnett, Vice-President and Secretary, and Miss Arundale, Treasurer. Things were proceeding smoothly, in the usual manner, when they were interrupted by the sensational appearance of H.P.B., whom I had [98] left in Paris, but who took a flying trip so as to be present at this meeting. The Kingsford-Maitland party, who had notified me in advance that they would not be candidates for re-election to office in the London Lodge, T.S., presented me, before leaving, a formal application for a chapter for the new Branch, which I promised to grant. On the 9th (April) the meeting for organisation was held at the chambers of Mr. Massey, and the "Hermetic Lodge, T.S." became an established fact. Besides Mrs. Kingsford, Mr. Maitland, Mr. Kirby, and Mr. Massey, there were present Lady Wilde, her sons Oscar and William, and the wife and daughters of the late Dr. Keneally. These three ladies applied for, and were admitted into, membership. Mohini M. Chatterji accompanied me, and made one of the excellent addresses on the occasion.

bộ Luân Đôn sẽ diễn ra vào ngày hôm sau, nên tôi không còn thời gian để chần chừ. Tôi đề nghị với Bà Kingsford sẽ cấp cho Bà một văn thư công nhận để lập một Chi hội riêng, gọi là T. S. Huyền bí, sau khi đã bàn bạc trước với Ông C. C. Massey, người bạn chân thành của Bà và của tôi. Đề nghị được chấp thuận và cuộc bầu cử diễn ra êm thắm; Ông G. B. Finch được chọn làm Chủ tịch, Ông Sinnett làm Phó Chủ tịch kiêm Thư ký, và Cô Arundale làm Thủ quỹ. Mọi việc đang tiến hành trôi chảy như thường lệ thì bị gián đoạn bởi sự xuất hiện đầy giật gân của H. P. B., người mà tôi [98] đã để lại ở Paris, nhưng Bà đã "đi chớp nhoáng" để có mặt tại kỳ họp này. Phái Kingsford–Maitland, vốn đã báo trước với tôi rằng họ sẽ không tái ứng cử chức vụ trong Chi bộ Luân Đôn, T. S., trước khi rời đi đã đệ trình cho tôi đơn xin chính thức một hiến chương cho Chi hội mới, điều mà tôi hứa sẽ cấp. Ngày 9 (tháng Tư) cuộc họp tổ chức được tiến hành tại phòng làm việc của Ông Massey, và "Chi bộ Huyền bí, T. S." trở thành một thực thể đã được thiết lập. Ngoài Bà Kingsford, Ông Maitland, Ông Kirby và Ông Massey, còn có mặt Phu nhân Wilde, hai con trai Bà là Oscar và William, cùng vợ và các con gái của Cố Bác sĩ Keneally. Ba quý bà này nộp đơn và được kết nạp làm hội viên. Mohini M. Chatterji đi cùng tôi và có một trong những bài diễn thuyết xuất sắc trong dịp này.

On the Easter Sunday I went with Miss Arundale and Mohini to Westminster Abbey to hear a preacher of high repute, and then to the Central Hall and Barracks of the Salvation Army. We all gave the palm to Mrs. Booth and the other speakers who followed her, over the stately and soulless inanity of the fashionable Abbey priest, whose discourse had not warmth enough in it to vitalise an amœba, whereas those of the others boiled over with

Vào Lễ Phục Sinh, tôi cùng Cô Arundale và Mohini đến Tu viện Westminster nghe một nhà giảng đạo danh tiếng, rồi đến Đại Sảnh và Trại của Đội Cứu Thế. Tất cả chúng tôi đều tôn vinh Bà Booth và các diễn giả theo sau Bà, vượt trội hẳn so với sự vô vị vô hồn đầy kiểu cách của vị linh mục thời thượng ở Tu viện, người có bài giảng còn không đủ hơi ấm để làm sinh khí cho một con amip, trong khi lời của những người kia thì sôi sục nhiệt thành. Nước Trời sẽ

fervor. The Kingdom of Heaven will never be carried in white bands and cassocks, unless the man they hide be a bit more like "flames of fire" than like a boxful of dictionary words and rhetorical phrases.

chẳng bao giờ được mang đi trong những dải băng trắng và áo lễ giáo sĩ, trừ phi người mà chúng che khuất giống "những ngọn lửa" hơn là một chiếc hộp đầy chữ trong từ điển và những câu khoa trương tu từ.

[99]

[99]

The change from the tropical heat of India to the bitter winds and damp days and nights of London, and the lack of warm clothing, laid me up with a pleuritic cold for two or three days and might have been more serious but for the unselfish care of Mrs. and Miss Arundale, my hostesses, who were kindness personified. Out again on the 16th, I was given a dinner at the Junior Athenæum Club by Mr. W. H. Coffin, of the Society for Psychical Research. He had bidden to meet me Messrs. W. Crookes, F. R. S.; Prof. W. F. Barrett, F.R.S.E.; Co1. Hartley, LL.D.; H.J. Hood; A. P. Sinnett; F. Podmore, M.A.; Edward Pease; Rev. Dr. Taefel; F. W. H. Myers; and Edmund Gurney. Truly a brilliant company of scholars and literati! This was in the early pre-Coulombian days, when the Theosophical Society had not been declared taboo, and H. P. B. had not been branded by the S. P. R. as the most accomplished and dangerous charlatan of the present world-period!

Sự chuyển đổi từ cái nóng vùng nhiệt đới của Ấn Độ sang gió buốt và những ngày đêm ẩm lạnh của Luân Đôn, cộng thêm thiếu áo ấm, khiến tôi nằm liệt vì cảm lạnh kiểu viêm màng phổi trong hai, ba ngày và lẽ ra đã nghiêm trọng hơn nếu không có sự chăm sóc vô tư lợi của Bà và Cô Arundale, hai bà chủ nhà của tôi, hiện thân của lòng tốt. Ra ngoài trở lại vào ngày 16, tôi được Ông W. H. Coffin, thuộc Hội Nghiên Cứu Thông linh, mời dự tiệc tại Câu lạc bộ Junior Athenæum. Ông đã mời đến gặp tôi các Ông W. Crookes, F. R. S.; Giáo sư W. F. Barrett, F.R.S.E.; Đại tá Hartley, LL.D.; H. J. Hood; A. P. Sinnett; F. Podmore, M.A.; Edward Pease; Mục sư Tiến sĩ Taefel; F. W. H. Myers; và Edmund Gurney. Quả là một nhóm rực rỡ của các học giả và văn sĩ! Đây là thời kỳ tiền-Coulomb, khi Hội Thông Thiên Học chưa bị tuyên bố cấm kị, và H. P. B. chưa bị S. P. R. đóng dấu là kẻ lừa bịp lão luyện và nguy hiểm nhất của thời kỳ thế giới hiện tại!

On the 17th Mohini and I visited the laboratory of Mr. Crookes, and were shown a variety of most interesting experiments. The next day we two and Mr. Sinnett dined at a private house, where Mohini saw for the first time a lady partisan of the Esthetic Reform movement, dressed in the utterly absurd style of costume affected by that body of cranks, and having her hair tousled, like a rat's nest, all over her head, and far too much of her bust exposed to suit our Hindu's notions of decency. As luck would have it, she was given to Mohini to take in to dinner. He glanced at

Ngày 17, Mohini và tôi thăm phòng thí nghiệm của Ông Crookes và được xem một loạt thí nghiệm thú vị nhất. Hôm sau, hai chúng tôi và Ông Sinnett dự bữa tối ở một tư gia, nơi Mohini lần đầu nhìn thấy một quý bà tham gia phong trào Cải cách Thẩm mỹ, ăn mặc theo kiểu y phục hết sức ngớ ngẩn mà nhóm người lập dị đó chuộng, tóc rối bù như ổ chuột trên khắp đầu, và phần ngực phô bày quá mức so với quan niệm đoan trang của người Ấn của chúng ta. Trớ trêu thay, Bà ấy lại được xếp cho Mohini dẫn vào bàn ăn. Y liếc nhìn tôi [100] đầy tuyệt vọng, không biết

me [100] hopelessly, not knowing what was expected of him, with a strange expression of eye that I could not make out and had no time to inquire into at the moment. When we were driving home, later, in the cab, the mystery was explained in a way that was nearly the death of me. “That lady that I took in to dinner,” said he, “does she sometimes get dangerous?” “Dangerous? What do you mean?” I replied. “Why, she is insane, isn’t she? She must be. She asked me at the table if we ever laughed in India! It was when you were telling that comical story, at which they all roared. The fact is, I kept my eyes all the while fixed on my plate, lest by catching hers I might send her off into a paroxysm and she might use one of the knives beside her plate: how could I laugh? Don’t you think it was inhospitable in them to put such a lady in my charge without telling me what to do in case a fit should come on?” He said this in perfect sincerity, and stared in astonishment when I burst into fits of laughter; which made it worse than ever for me. He was much relieved when I at last was able to explain matters, and assured me that he thought the lady was a mad relative of the family, who was, perhaps, harmless, ordinarily, but subject to recurrent crises of the nerves, and was “allowed to dress like that to keep her quiet “.

mình phải làm gì, với một ánh mắt lạ lùng mà tôi không hiểu nổi và cũng không có thời gian hỏi ngay lúc đó. Khi sau đó chúng tôi ngồi xe ngựa về nhà, điều bí ẩn được giải thích theo một cách suýt nữa làm tôi chết vì cười. “Quý bà mà tôi dẫn vào bàn ăn,” y nói, “Bà ấy có khi nào trở nên nguy hiểm không?” “Nguy hiểm ư? Ý anh là gì?” tôi đáp. “Ơ kìa, Bà ấy bị điên, phải không? Hẳn là vậy. Bà ấy hỏi tôi trên bàn ăn rằng ở Ấn Độ chúng tôi có bao giờ cười không! Lúc ông kể câu chuyện khôi hài đó, mọi người đều cười ồ. Thực ra, tôi cứ để mắt dán chặt xuống đĩa của mình suốt, kẻo lỡ bắt gặp ánh mắt Bà ấy thì tôi có thể làm Bà phát cơn kịch phát và Bà có thể dùng một trong những con dao bên cạnh đĩa của Bà: làm sao tôi có thể cười? Ông có nghĩ rằng thật là thiếu hiếu khách khi họ giao một quý bà như thế cho tôi trông nom mà không dặn tôi phải làm gì nếu cơn bệnh kéo đến không?” Y nói hết sức nghiêm túc và tròn mắt kinh ngạc khi tôi bật cười như nắc nẻ; điều này lại càng làm tôi khó xử hơn. Y thở phào nhẹ nhõm khi cuối cùng tôi có thể giải thích mọi chuyện, và quả quyết với tôi rằng y nghĩ quý bà kia là người thân bị điên của gia đình, có lẽ thường ngày thì vô hại, nhưng hay lên cơn rối loạn thần kinh tái phát, và “được cho mặc như thế để Bà yên phận”.

My Diary shows that the making of the “Hermetic” group did not quite settle the disturbance in the old Lodge. The members generally wanted to profit by both courses of instruction and to belong to both Lodges. The effect was to keep up the excitement, so I was [101] obliged to issue a new rule, to the effect that multiple membership would not be allowed; no person to be an active member in more than one Branch simultaneously; and where double membership existed, choice should be made in which group the individual preferred to remain. The effect was to

Nhật ký của tôi cho thấy việc lập nhóm “Huyền bí” vẫn chưa hẳn giải quyết xong xáo trộn trong Chi bộ cũ. Hội viên nói chung muốn được hưởng lợi từ cả hai chương trình giảng dạy và thuộc về cả hai Chi bộ. Hệ quả là khiến sự náo động kéo dài, nên tôi [101] buộc phải ban hành một quy định mới, theo đó không cho phép đa hội tịch; không ai được đồng thời là hội viên tích cực của hơn một Chi hội; và nơi nào có hội tịch kép thì đương sự phải chọn mình muốn ở lại nhóm nào. Tác động của việc này là đe dọa sự tan rã của Chi bộ “Huyền bí”. Vì vậy, sau khi hội ý với Ông Massey, tôi đề

threaten the disruption of the "Hermetic" Lodge. So, after consultations with Mr. Massey, I suggested that Mrs. Kingsford should return her charter and form her friends into an independent society, and thus make it feasible for them to belong to both. For, the Hermetic being an outside body, its relation to us would be the same as that of the Asiatic, Geographical, Astronomical, or any other foreign society. Mrs. Kingsford returning a favorable answer through Mr. Massey, this plan was carried into effect, the Hermetic Lodge of the T. S. ceased to exist, and the "Hermetic Society" was born, with Mrs. Kingsford as President and Mr. Maitland as Vice-President. Calm followed the storm and all went well. The first meeting was held on May 9th, and, by request, I made a friendly address of good wishes and sympathy for the new society.

nghị Bà Kingsford nên trả lại hiến chương và tổ chức bạn hữu của Bà thành một hội độc lập, nhờ đó họ có thể đồng thời thuộc về cả hai bên. Bởi lẽ, hội Huyền bí là một tổ chức bên ngoài, nên quan hệ của họ với chúng tôi sẽ giống như của các hội Á châu, Địa lý, Thiên văn, hay bất kỳ hội ngoại quốc nào khác. Bà Kingsford hồi đáp thuận lợi qua Ông Massey, kế hoạch này được thực thi, Chi bộ Huyền bí của T. S. chấm dứt tồn tại và "Hội Huyền bí" ra đời, với Bà Kingsford làm Chủ tịch và Ông Maitland làm Phó Chủ tịch. Bình yên theo sau cơn bão và mọi việc hanh thông. Cuộc họp đầu tiên được tổ chức ngày 9 tháng Năm, và theo thỉnh cầu, tôi có một bài nói chuyện thân hữu chúc lành và bày tỏ cảm thông với hội mới.

The interest in Theosophical ideas was now spreading throughout all London social circles. Virtually begun by the publication of Mr. Sinnett's The Occult World—of which the late Mr. Sam Ward gave away 250 copies among his friends—it had been fostered by a number of agencies, literary and social, and one could pretty well foresee the extension that has since occurred. A number of persons of high [102] standing in the world of letters, as well as in the nobility, joined us. I had my full share of dinners to eat in company with social lions, some of whom impressed me most amiably—others didn't. At Mrs. Tennant's house I met Sir Edwin Arnold, was invited to lunch with him, and he gave me the valuable present of some pages of the original manuscript of The Light of Asia, which is now one of the curios of the Adyar Library. At Mrs. Bloomfield Moore's Mr. Sinnett and I met Robert Browning, and talked some Theosophy with that master of verse. Earl Russell had me up to Oxford for a night, and Lord Borthwick,

Mối quan tâm đến các tư tưởng Thông Thiên Học lúc này lan ra khắp các giới xã hội Luân Đôn. Khởi đầu thực sự từ việc xuất bản tác phẩm The Occult World của Ông Sinnett—mà Cố Ông Sam Ward đã tặng 250 bản cho bạn bè—nó được nuôi dưỡng bởi nhiều kênh, văn học và xã hội, và người ta có thể khá dễ dàng dự báo sự mở rộng như đã xảy ra từ đó. Một số nhân vật [102] có địa vị cao trong giới văn học, cũng như trong giới quý tộc, đã gia nhập với chúng tôi. Tôi nhận đủ loại lời mời ăn tối chung với các "sư tử" xã hội, số người trong đó có người gây ấn tượng rất dễ mến—số khác thì không. Ở nhà Bà Tennant, tôi gặp Sir Edwin Arnold, được mời ăn trưa cùng Ông, và Ông tặng tôi món quà quý giá là mấy trang bản thảo gốc của The Light of Asia, hiện là một cổ vật trong Thư viện Adyar. Ở nhà Bà Bloomfield Moore, Ông Sinnett và tôi gặp Robert Browning và đàm đạo đôi điều Thông Thiên Học với bậc thầy thi ca ấy. Bá tước Russell mời tôi lên Oxford qua đêm, và Lord Borthwick, F. T. S., mời tôi đến điền trang của Ông ở Scotland

F.T.S., to his place in Scotland for a fortnight. At one table I met an officer of the Queen's Household and a famous General; at another, one of the greatest of modern painters. Everywhere the theme of talk was Theosophy: the tide was rising. The ebb was to follow, but as yet no one foresaw it in Europe, for it was to begin at Madras: the Scottish Missionaries its engineers, the high-minded Coulombs their tools. We shall come to that chapter of history very soon now, as we are recalling the incidents of the month of April, 1884, and the grand explosion occurred only a few weeks later.

nửa tháng. Ở một bàn tiệc nọ, tôi gặp một viên chức trong Hoàng hộ của Nữ hoàng và một vị Tướng nổi tiếng; ở bàn khác, một trong những họa sĩ vĩ đại nhất thời hiện đại. Ở đâu đề tài đàm luận cũng là Thông Thiên Học: thủy triều đang dâng. Sự rút lui sẽ theo sau, nhưng lúc này chưa ai đoán thấy ở châu Âu, vì nó sẽ khởi đầu ở Madras: các nhà Truyền giáo Scotland là kỹ sư của nó, vợ chồng Coulomb cao thượng là công cụ của họ. Chúng ta sẽ sớm đến chương lịch sử đó, khi chúng ta đang hồi tưởng những sự việc của tháng Tư năm 1884, và vụ nổ lớn chỉ xảy ra vài tuần sau đó.

CHAPTER IX—CHƯƠNG IX

H. P. B. AND THE S. P. R. REPORT—H. P. B. VÀ BẢN TƯỜNG TRÌNH CỦA S. P. R.

Two distinct and very different streams of the Society's Karma were now converging, though we then realised very little their prospective importance. One was the outcome of my special mission for the Ceylon Buddhists, which had brought me to Europe this year; the other, our first contact with the Society for Psychical Research. The former, beneficent in itself, brought honor to us and joy to a whole nation; the latter cast a disrepute upon the S. P. R., caused us undeserved grief and sorrow, tarnished our reputation, and pierced the heart of that unrewarded servant of the race, H. P. B. In the sequence of events it comes first, and shall have first attention.

Hai dòng Nghiệp quả riêng biệt và rất khác nhau của Hội lúc này đang hội tụ, tuy khi ấy chúng ta rất ít nhận ra tầm quan trọng về sau của chúng. Một là kết quả của sứ mệnh đặc biệt của tôi cho Phật tử Tích Lan, điều đã đưa tôi đến châu Âu năm đó; dòng kia, lần tiếp xúc đầu tiên của chúng ta với Hội Nghiên Cứu Thông linh. Dòng trước, tự thân thì lợi ích, mang lại vinh dự cho chúng ta và niềm vui cho cả một dân tộc; dòng sau gieo sự mang tiếng cho S. P. R., gây cho chúng ta nỗi sầu khổ không đáng, làm hoen ố thanh danh chúng ta, và đâm vào trái tim của người phụng sự vô tư cho giống nòi, H. P. B. Theo trình tự sự kiện, nó đến trước và sẽ được nói trước.

There had been the making of acquaintances between us and the S. P. R.; entire cordiality and unsuspicious friendliness on our part; an equally apparent sympathy on theirs; agreeable social meetings at the houses of their leaders; and, finally, a consent on my part to be examined by a Committee of the S.

Đã có việc làm quen giữa chúng ta và S. P. R.; từ phía chúng ta là sự thân tình trọn vẹn và thiện chí không mảy may nghi ngờ; từ phía họ là sự đồng cảm cũng hiển hiện như vậy; các buổi gặp gỡ xã hội dễ chịu tại nhà riêng của các vị lãnh đạo của họ; và, sau cùng, tôi đồng ý để một Ủy ban của S. P. R. thẩm vấn tôi. Bầu trời

P. R. The sky was purely blue, without the tiniest cloud to indicate the hurricane in preparation for us. So those were joyous days in London and Paris, and H. P. B. and I were in exuberant spirits. On 11th May (1884) I had my first sitting and examination with Messrs. [104] F. W. H. Myers and J. Herbert Stack. A stenographer reported the Questions and Answers. The printed Report is in a pamphlet of 130 pp. 8vo. (Private and confidential to members of the S. P. R.), which was issued in December, 1884, and which also contains reports of similar examinations by the Committee of Mohini M. Chatterji, and forty-two documentary appendices. The ground covered by the inquiry was as to the appearance of phantasms of the living; the projection and material constitution of the human Double; appearances and communication with the same at distances from the physical body; visits to the witnesses from living Adepts or Mahatmas; apports of ponderable objects; astral bell-sounds; the phenomenal receipt of written documents; the precipitation of Mahatmic writing within closed letters from ordinary correspondents while in transit through the mails; the giving of flowers by an Adept's double to a group of observers, etc. I think that any candid reader of the Report will notice the perfect candor, openness, and evident good faith of the witnesses, and the amplitude of corroboration contained in the documents which were laid by us before the Committee. But to understand our feelings when, later on, the S. P. R. made its merciless attack upon H. P. B., our Masters, and ourselves, one should try to put oneself in our places. Here were we laying bare a series of personal experiences which had for us a most private and sacred character, for no possible benefit that could accrue to ourselves, but solely that our testimony might help the cause of [105] spiritual science and give comfort to other students not yet so

trong xanh không gợn một cụm mây nhỏ nào báo hiệu cơn cuồng phong đang được chuẩn bị cho chúng ta. Thế nên đó là những ngày hân hoan ở Luân Đôn và Paris, và H. P. B. cùng tôi phấn chấn dạt dào. Ngày 11 tháng Năm (1884) tôi có buổi làm việc và thẩm vấn đầu tiên với các Ông [104] F. W. H. Myers và J. Herbert Stack. Một người tốc ký đã ghi lại Hỏi–Đáp. Bản Tường trình in trong một tập sách mỏng 130 trang, khổ 8 (Riêng tư và mật, dành cho hội viên của S. P. R.), phát hành tháng Mười Hai năm 1884, và cũng bao gồm các báo cáo về những cuộc thẩm vấn tương tự của Ủy ban với Mohini M. Chatterji, cùng bốn mươi hai phụ lục tài liệu. Phạm vi điều tra bao gồm: sự xuất hiện của những ảo ảnh của người đang sống; sự phóng xuất và cấu tạo vật chất của song trùng con người; sự xuất hiện và giao tiếp với song trùng ấy ở những khoảng cách xa khỏi thể xác; những chuyến viếng thăm nhân chứng của các Chân sư hay các Đại sư còn sống; những vật nặng được đưa tới một cách huyền nghiệm; những tiếng chuông nơi cõi cảm dục; việc nhận được văn bản viết một cách hiện tượng; sự ngưng tụ bút tích của các Đại sư vào trong những phong thư kín của các thư tín bình thường trong khi thư đang chuyển qua bưu điện; việc một bản song trùng của một Chân sư trao hoa cho một nhóm quan sát viên, v.v. Tôi nghĩ bất kỳ độc giả thành tâm nào của Bản Tường trình cũng sẽ nhận thấy sự hoàn toàn ngay thẳng, cởi mở và thiện chí hiển nhiên của các nhân chứng, cùng sự phong phú xác nhận chứa trong các văn bản mà chúng tôi đã trình Ủy ban. Nhưng để thấu hiểu tâm trạng của chúng tôi khi, sau này, S. P. R. tung ra cuộc công kích không chút nể nang vào H. P. B., các Chân sư của chúng tôi và chính chúng tôi, người ta nên tự đặt mình vào vị trí của chúng tôi. Này đây chúng tôi đang phơi bày một chuỗi trải nghiệm cá nhân vốn đối với chúng tôi mang tính riêng tư và thiêng liêng nhất, không vì bất kỳ lợi ích nào có thể đến với bản thân, mà chỉ để lời chứng của chúng tôi có

favored as ourselves; going before the Committee with no prepared case, but answering the questions sprung upon us, and hence putting ourselves at the mercy of those who had none of our enthusiasm, whose policy was to criticise, analyse, and pick flaws in our statements, and who in rendering their final judgment were unsparing of our feelings, sceptical as to our motives, and merciless to a degree. Worst of all, they were then incompetent through inexperience of psychical laws, misled by the conclusions of an agent—Dr. Hodgson—whom they sent out to India to verify our statements and collect evidence, and by an utterly incompetent handwriting expert's report, and so put themselves on permanent record as the self-righteous calumniators of a woman—H. P. B.—who had neither done an injury to a living person, nor asked or received any benefit or reward for her services to the world, yet whom they dared to brand as "one of the most accomplished, ingenious, and interesting impostors in history" (see Report of the Committee appointed to investigate phenomena connected with the Theosophical Society. Members: Messrs. E. Gurney, F. W. H. Myers, F. Podmore, H. Sidgwick, and J. H. Stack. Published in 1885).

thể giúp ích cho sự nghiệp [105] khoa học tinh thần và đem an ủi đến cho các đạo sinh khác chưa được ưu đãi như chúng tôi; bước vào trước Ủy ban mà không có hồ sơ chuẩn bị, chỉ trả lời những câu hỏi bất ngờ, và vì thế phó mặc mình cho những người không hề chia sẻ nhiệt huyết của chúng tôi, những người có chủ trương phê bình, phân tích và moi lỗi trong các lời trình bày của chúng tôi, và khi đưa ra phán quyết sau cùng thì không hề nương tay với cảm xúc của chúng tôi, hoài nghi động cơ của chúng tôi và tàn nhẫn đến cùng cực. Tệ hơn cả, họ khi ấy bất cập do vô kinh nghiệm về các định luật thông linh, bị dẫn dắt sai lạc bởi kết luận của một đặc phái viên—Bác sĩ Hodgson—người họ phái sang Ấn Độ để thẩm tra các trình bày của chúng tôi và thu thập chứng cứ, và bởi báo cáo của một chuyên gia giám định chữ viết hoàn toàn bất xứng, và như thế họ đã tự ghi mình vào biên niên sử như những kẻ phỉ báng tự cho mình là công chính nhằm vào một phụ nữ—H. P. B.—người chưa từng làm hại một ai đang sống, cũng chưa từng xin hay nhận bất kỳ lợi ích hay phần thưởng nào cho công trình Bà cống hiến cho thế giới, vậy mà họ dám đóng mác Bà là "một trong những kẻ bịp bợm lão luyện, tài trí và thú vị nhất trong lịch sử" (xem Bản tường trình của Ủy ban được lập để điều tra các hiện tượng liên quan đến Hội Thông Thiên Học. Thành viên: các Ông E. Gurney, F. W. H. Myers, F. Podmore, H. Sidgwick và J. H. Stack. Xuất bản năm 1885).

This Second Report was received by poor H. P. B. at Adyar when she lay apparently on her death-bed, and it nearly killed her. With an agony of pathos she has written in blue pencil, in the copy that now lies before me, the following: [106] "Madame Blavatsky who will soon be dead and gone, for she is doomed, says this to her friends of the P. R. S. (S. P. R.): After my death these phenomena, which are the direct cause of my premature death, will take place better than ever. But whether dead or

Bản Tường trình Thứ hai này được tội nghiệp H. P. B. nhận tại Adyar khi Bà dường như đang nằm trên giường hấp hối, và nó suýt giết chết Bà. Với nỗi bi thương thắt ruột, Bà đã viết bằng bút chì xanh trong bản in đang nằm trước mặt tôi đây những dòng sau: [106] "Madame Blavatsky, người sớm sẽ chết và ra đi, vì đã bị định mệnh đoạt mạng, nói điều này với những người bạn của Bà trong P. R. S. (S. P. R.): Sau khi tôi chết, những hiện tượng này, vốn là nguyên nhân trực tiếp của cái chết yểu

alive, I will be ever imploring my friends and Brothers never to make them public; never to sacrifice their rest, their honor, to satisfy public curiosity or the empty pretext of science. Read the book. Never, throughout my long and sad life, never was there so much of uncalled for, contemptuous suspicion and contempt lavished upon an innocent woman as I find here in these few pages published by so-called friends.

"H. P. BLAVATSKY

"ADYAR, Feb. 5, 1885,

"on my death-bed."

She adds the remark that she shall never forgive me for "thrusting our phenomena upon the attention of the gentlemen scientists of the P.R.S. (S. P. R.)," which was rather hard on me, considering the innocent part I played in the whole affair. I knew of nothing to be concealed, had no suspicion whatever of bad faith anywhere, and was perfectly willing to put every facility in the way of those who wished to investigate the facts. This is conclusively shown in Dr. Hodgson's Report on his investigations in India, as the special agent of the S.P.R. On page 311, he says

[107] of me: "His candor was shown by his readiness in providing me with extracts from his own diary, and the freedom with which he allowed me to inspect important documents in, his possession; and he rendered me every assistance in his power in the way of my acquiring the evidence of the native witnesses. Not only so, but observing, as I thought, that Mr. Damodar was unduly endeavoring to take part in my examination of a witness, shortly after I arrived in India, he desired me not to hesitate in taking the

của tôi, sẽ xảy ra tốt hơn bao giờ hết. Nhưng dù chết hay còn sống, tôi sẽ mãi nài xin bạn bè và các Huynh Đệ của tôi chớ bao giờ công bố chúng; chớ bao giờ hy sinh sự yên ổn của họ, danh dự của họ, để thỏa mãn tính tò mò của công chúng hay cái cớ rỗng tuếch của khoa học. Hãy đọc cuốn sách. Chưa từng bao giờ, suốt cuộc đời dài mà buồn của tôi, chưa từng có nhiều ngờ vực khinh miệt vô cớ và sự miệt thị trút xuống đầu một người phụ nữ vô tội như tôi thấy ở đây trong vài trang do những người tự xưng là bạn bè này xuất bản.

"H. P. BLAVATSKY

"ADYAR, 5 Tháng Hai, 1885,

"trên giường hấp hối."

Bà còn ghi thêm rằng Bà sẽ không bao giờ tha thứ cho tôi vì đã "xô đẩy các hiện tượng của chúng ta vào sự chú ý của các quý ông khoa học thuộc P. R. S. (S. P. R.)", điều này hơi nặng tay với tôi, xét phần trong trắng của tôi ở toàn bộ vụ việc. Tôi không biết có điều gì cần che giấu, hoàn toàn không nghi ngờ gì về sự bất lương ở đâu cả, và sẵn lòng tạo mọi điều kiện thuận lợi cho những ai muốn khảo sát các sự kiện. Điều này được chứng tỏ dứt khoát trong Bản Tường trình của Bác sĩ Hodgson về cuộc điều tra của ông ở Ấn Độ, với tư cách là đặc phái viên của S. P. R. Ở trang 311, ông viết

[107] về tôi như sau: "Sự ngay thẳng của Ông thể hiện ở việc Ông sẵn sàng cung cấp cho tôi những đoạn trích từ chính nhật ký của mình, và tự do cho phép tôi xem các văn bản quan trọng đang ở trong tay Ông; và Ông đã hỗ trợ tôi hết mực trong việc thu thập lời chứng của các nhân chứng bản địa. Không chỉ vậy, nhận thấy, như tôi nghĩ, rằng Ông Damodar đã quá mức muốn tham gia vào cuộc thẩm vấn nhân chứng của tôi, chẳng bao lâu sau khi tôi đến Ấn Độ, Ông ấy nói rằng tôi đừng ngần ngại tách riêng các nhân chứng để thẩm vấn riêng tư, và

witnesses apart for my private examination, and he made special arrangements for my convenience."

Ông ấy đã sắp xếp đặc biệt để tôi tiện bề làm việc."

Now there are several points not to be overlooked in finally revising the wholesale condemnation of Madame Blavatsky and the discrediting of her phenomena by Dr. Hodgson and his colleagues of the S.P.R.:

Giờ có vài điểm không nên bỏ qua khi cuối cùng xét duyệt lại sự kết tội "quét sạch sành sanh" với Madame Blavatsky và việc giáng uy tín các hiện tượng của Bà bởi Bác sĩ Hodgson và các đồng nghiệp của ông ở S. P. R.:

1. No prepared case was submitted to the Committee in London, Mr. Sinnett, Mr. Mohini, and I having come forward and answered questions impromptu, according to our best recollections about events stretching back over several years. When the incidents occurred there had been no measuring by feet and inches, consulting of watches, tying up of H. P. B. in a bag or fastening her to chairs by sealed threads, as in the case of mediums; nor did either of us think for one moment of daring to banter with the august Personages in momentary view, or to tell them to move here, or stand there, or let themselves be weighed or handled or pinched, to satisfy us that they were real. [108] I have never heard of anybody's so treating any saintly personage. So we simply made ourselves the easy game of a Committee who cared not a whit about our feelings, motives, or opinions as to the Living Teachers, but concerned themselves chiefly in trying to break down the standing of the great rival Society, and sweeping our rubbish off the ground which they aimed at occupying alone. This is the tone that seems to run through the whole Report.

1. Không có hồ sơ chuẩn bị nào được đệ trình Ủy ban ở Luân Đôn, vì Ông Sinnett, Ông Mohini và tôi bước ra trả lời ngay tại chỗ, theo ký ức tốt nhất của chúng tôi về những sự kiện trải dài qua nhiều năm. Khi các biến cố xảy ra, đã không có việc đo đạc bằng thước tấc, xem đồng hồ, trói H. P. B. vào bao hay buộc Bà vào ghế bằng chỉ được niêm phong như đối với các đồng tử; và cũng chẳng ai trong chúng tôi nghĩ đến chuyện cả gan bông đùa với các Đấng Tôn Nghiêm hiện đến thoáng chốc, hay bảo Các Ngài di chuyển chỗ này, đứng chỗ kia, hay để cho cân, cho sờ, cho véo, để thỏa mãn rằng Các Ngài là có thật. [108] Tôi chưa từng nghe ai đối xử như vậy với bất kỳ bậc thánh thiện nào. Vậy nên chúng tôi chỉ tự biến mình thành miếng mồi dễ dàng cho một Ủy ban chẳng bận tâm mảy may đến cảm xúc, động cơ hay quan kiến của chúng tôi về các Vị Thầy Sống, mà chủ yếu chăm chăm tìm cách hạ thấp vị thế của Hội đối thủ lớn, và quét rác rưởi của chúng tôi khỏi mảnh đất mà họ nhắm độc chiếm. Đây là giọng điệu dường như xuyên suốt cả Bản Tường trình.

2. That when later on, in India, they cross-examined the Hindu and other Indian witnesses who had signed the certificates published in the Theosophist, in Mr. A. O. Hume's Hints on Esoteric Theosophy and other pamphlets, every stress was laid upon their contradictions, while no allowance

2. Rằng về sau, ở Ấn Độ, khi họ đối chất các nhân chứng Hindu và các nhân chứng Ấn khác đã ký những chứng thư đăng trên tờ Theosophist, trong tác phẩm Hints on Esoteric Theosophy của Ông A. O. Hume và các tập sách mỏng khác, họ đã dồn hết trọng lượng vào những mâu thuẫn của các nhân

whatever was made for (a) the utter inexperience of Asiatics in psychical research methods, and (b) their mental incompetency to restate accurately what had been their observations and impressions at the time of witnessing the phenomena, when no tests had been applied, measurements taken, or other details looked to: since nobody had had an idea that they would have to recall the incidents four or five or even more years later. A judicially-minded investigator would have seen at a glance that self-contradictions would, under those circumstances, have been the most natural, and mnemonic accuracy the least so, to expect. Every cool observer at mediumistic circles would know that. I have attended the late Date Owen, Epes Sargent, and other equally honest and cultured men, to circles [109] where they proved to me their perfect inaccuracy of observation. How much less, then, ought to have been expected from Hindus who had never had the least personal experience in such matters?

chứng, trong khi hoàn toàn không xét tới (a) sự hoàn toàn vô kinh nghiệm của người Á châu về các phương pháp nghiên cứu thông linh, và (b) sự bất cập trong năng lực của họ để trình bày chính xác những quan sát và ấn tượng mà họ từng có vào lúc chứng kiến các hiện tượng, khi không có thử nghiệm nào được áp dụng, không đo đạc, cũng không chú ý đến các chi tiết khác: bởi vì chẳng ai từng nghĩ rằng họ sẽ phải hồi ức lại các biến cố bốn, năm hay thậm chí nhiều năm sau đó. Một nhà điều tra có tư duy công minh lẽ ra phải thấy ngay rằng, trong hoàn cảnh ấy, sự tự mâu thuẫn là điều tự nhiên nhất, còn độ chính xác ký ức là điều ít có thể trông đợi nhất. Bất cứ ai bình tĩnh quan sát các buổi đồng tử đều biết điều đó. Tôi đã cùng cố Ông Date Owen, Epes Sargent, và những người khác cũng ngay thẳng và có văn hóa như thế, tham dự các buổi [109] mà họ chứng minh cho tôi thấy sự thiếu chính xác hoàn toàn trong quan sát của chính họ. Huống chi lại trông đợi ở những người Hindu chưa hề có chút trải nghiệm cá nhân nào trong những việc như vậy?

3. The chief accuser of Madame Blavatsky was Mme. Emma Coulomb, whose moral worth is shown in her confession to the Missionaries that she had been cognisant of the fraudulent character of H. P. B.'s phenomena all along, and had served as her lying and dishonest accomplice! Inquiries at Cairo, of the ladies of the Royal harem, would yield highly interesting facts about her.

3. Kẻ cáo buộc chính Madame Blavatsky là Bà Emma Coulomb, người mà giá trị đạo đức được bộc lộ trong thú nhận với các nhà Truyền giáo rằng Bà ta đã biết về tính chất gian dối của các hiện tượng của H. P. B. suốt từ đầu, và đã đóng vai đồng lõa nói dối và bất lương cho Bà ấy! Hỏi thăm tại Cairo, ở các bà trong hậu cung hoàng gia, hẳn sẽ thu được những dữ kiện đầy thú vị về Bà ta.

4. That the pretended letters of H. P. B. to her were never shown me by anybody, although I was within easy reach, a fact which does not go towards proving their genuineness.

4. Rằng những lá thư bị gán là của H. P. B. gửi cho Bà ta chưa từng được ai cho tôi xem, dù tôi ở ngay gần, một sự kiện chẳng giúp gì cho việc chứng minh tính xác thực của chúng.

5. That the unqualified opinion of the caligraphic expert who declared the K. H. and other alleged Mahatmic letters to have been written by H. P. B. (from certain resemblances

5. Rằng ý kiến chắc nịch của "chuyên gia giám định chữ viết" vốn tuyên bố các thư của K. H. và những thư bị cho là của các Đại sư khác do H. P. B. viết (dựa trên vài điểm tương đồng giữa

between them and her admitted handwriting), upon which the S. P. R. Committee largely based their denunciation of her, is that of a man notorious for having declared, on like professional analyses, the "Pigot Forgeries" to have been genuine letters of Mr. Parnell, while the forger himself later killed himself in prison after confessing to his forgeries. Moreover, his professional opinion is opposed to the categorically opposite one of the chief caligraphist of the High Court of Berlin. Letters of H. P. B. and of the Mahatma K. H. were submitted [110] for his decision by Herr G. Gebhard, Persian Consul, and he declared in writing that "it was impossible that the two letters could have been written by the same hand" (Theosophist, June; 1886, Supplement).

chúng và chữ viết được thừa nhận của Bà), điều mà Ủy ban S. P. R. phần lớn dựa vào để luận tội Bà, lại xuất phát từ một người nổi danh vì từng tuyên bố, dựa trên những phân tích nghề nghiệp tương tự, rằng các "Bản giả mạo Pigot" là thư thật của Ông Parnell, trong khi chính kẻ làm giả sau đó đã tự sát trong tù sau khi thú nhận hành vi giả mạo. Hơn nữa, ý kiến nghề nghiệp của ông ta bị đối lập bởi kết luận quả quyết ngược lại của vị chuyên gia giám định chữ viết hàng đầu của Tòa Thượng thẩm Berlin. Các thư của H. P. B. và của Chân sư K. H. đã được [110] Ông G. Gebhard, Lãnh sự Ba Tư, gửi để ông này phán quyết, và ông đã tuyên bố bằng văn bản rằng "không thể nào hai lá thư ấy lại do cùng một bàn tay viết ra" (Theosophist, Tháng Sáu; 1886, Phụ lục).

6. That even if the resemblances in the handwritings to Madame Blavatsky's had been much more striking than they were, this would have been no proof of her mala fides, since every tyro in spiritualistic research knows that, whether a psychic message is written on a closed slate, or precipitated on a paper or card laid on the floor, or on the ceiling, or anywhere else at a distance from the medium, the writing will usually resemble that of the medium. The same rule applies to all intermediary agents through whom messages in psychic writing are transmitted. Neither Dr. Hodgson, nor either of his colleagues, nor their infallible "expert" seems to have known this elemen1ary fact; yet this did not deter them from rendering an unjust and cruel judgment on a woman whom they almost seem to have fallen upon to claw to pieces, like so many wolves on a victim's carcase. I wish to keep my feelings within bounds, but it becomes very hard when I think of the injustice done to my old colleague. The attitude of the Committee of the S. P. R. seems to me that of a body of gifted, scholarly men,

6. Rằng ngay cả nếu sự tương đồng trong chữ viết với của Madame Blavatsky còn nổi bật hơn thế nữa, thì điều đó cũng chẳng chứng minh được sự gian ý của Bà, bởi mọi người sơ học trong nghiên cứu đồng cốt đều biết rằng, dù một thông điệp thông linh được viết trên một bảng đá đóng kín, hay được ngưng tụ trên một tờ giấy hay thiếp đặt dưới sàn, hay trên trần nhà, hay ở bất cứ đâu cách xa đồng tử, thì chữ viết thường sẽ giống chữ của đồng tử. Quy luật tương tự áp dụng cho mọi tác nhân trung gian mà qua đó các thông điệp bằng chữ thông linh được truyền đạt. Cả Bác sĩ Hodgson, lẫn bất kỳ đồng nghiệp nào của ông, cũng như "chuyên gia" bất khả sai lầm của họ, dường như chẳng hề biết điều căn bản này; thế mà điều đó chẳng ngăn họ đưa ra một phán quyết bất công và tàn nhẫn về một người phụ nữ mà họ gần như đã nhào tới cấu xé như một bầy sói vồ thây mồi. Tôi muốn giữ cảm xúc mình trong giới hạn, nhưng điều đó trở nên rất khó khi tôi nghĩ đến sự bất công đã làm với đồng sự cũ của tôi. Thái độ của Ủy ban S. P. R. theo tôi là của một nhóm những người tài năng, học thức, nhưng mù lòa vì tự cho mình là công chính đến độ

blinded by self-righteousness so as to make them incapable of seeing facts as they were, and daring to lay violent hands upon the reputation of a person entitled, under every principle of human justice, to [111] benefit of the doubt. [4] Was any mercy shown her? One searches in vain throughout the published Report for the smallest sign of it

Oh! for the rarity

Of Christian charity.

7. That Dr. Hodson, the agent-detective sent by the S. P. R. to India to ferret out the facts, has since then become an avowed spiritualist, to the extent of pronouncing the medium, Mrs. Piper's phenomena, spiritualistic after six years' scrutiny of them! In his earlier days he devoted fourteen hours to the writing up of a single slate-writing séance—i.e., at the time when he was as sceptical and incompetent to pronounce upon" psychic powers" as is Mr. Podmore to this day. It is sad to think what a different report on H. P. B.'s phenomena he would have made to the S. P. R. but for his incompetence as an observer of psychic facts; sad, because he might then have done her justice instead of injustice, and spared her years [112] of agony undeserved. The congeniality of Dr. Hodgson's mind at that time with Mr. Podmore's is apparent throughout his report of observations: a single example will suffice—ex uno disce omnes. Mr. S. Ramaswamier, District Registrar of Tinnevelly, Madras Presidency, encountered in Sikkim my Guru, Mahatma M., on horseback, and had a long conversation with him, which he describes at length (Theosophist, December, 1882). Dr. Hodson says: "I see no improbability in supposing that the Mahatma was personated by one of Madame Blavatsky's confederates." As though this penniless woman had a paid army of

không thể thấy sự vật như chúng vốn là, và dám đặt tay bạo tàn lên thanh danh của một người, mà theo mọi nguyên tắc công lý của loài người, [111] đáng được hưởng quyền lợi của sự hồ nghi. Có chút xót thương nào được dành cho Bà không? Người ta vô vọng lục khắp Bản Tường trình đã công bố mà không thấy một dấu hiệu nhỏ nhất của điều đó.

Ôi! hiếm hoi thay

Lòng bác ái Kitô.

7. Rằng Bác sĩ Hodson, đặc phái viên–thám tử do S. P. R. phái sang Ấn Độ để bới tìm sự thật, từ đó đã trở thành một người thừa nhận thuyết linh hồn, đến mức kết luận rằng các hiện tượng của đồng tử, Bà Piper, là thông linh sau sáu năm rà soát chúng! Thuở trước ông từng dành mười bốn giờ để viết lại một buổi cầu chữ trên bảng đá—tức là vào thời ông hoài nghi và bất cập trong khả năng phán định về "năng lực thông linh" như Ông Podmore cho đến nay. Thật buồn khi nghĩ rằng đáng lẽ ông đã có thể nộp cho S. P. R. một báo cáo khác hẳn về các hiện tượng của H. P. B. nếu không vì sự bất cập của ông với tư cách một quan sát viên các sự kiện thông linh; buồn bởi lẽ khi đó có thể ông đã làm công bình cho Bà thay vì bất công, và đã miễn cho Bà những năm [112] sầu khổ không đáng. Sự đồng thanh tương ứng giữa tâm tính của Bác sĩ Hodgson thời điểm đó với Ông Podmore hiển nhiên suốt các ghi chú quan sát của ông: một ví dụ thôi là đủ—từ một mà suy ra tất cả. Ông S. Ramaswamier, Viên Đăng bộ Quận Tinnevelly, Thuộc địa Madras, đã gặp ở Sikkim Đạo sư của tôi, Chân sư M., trên lưng ngựa, và có một cuộc đàm đạo dài với Ngài, điều ông thuật lại tỉ mỉ (Theosophist, Tháng Mười Hai, 1882). Bác sĩ Hodson nói: "Tôi không thấy có điều bất khả trong giả thuyết cho rằng vị Đại sư đã bị một trong những kẻ đồng lõa của Madame Blavatsky đóng giả." Như thể người đàn bà tay trắng này

cheats scattered over India, even to Sikkim!

8. That weird phenomena occurred in H. P. B.'s presence from her very childhood, as is proved by the testimony of her family, and that similar ones were witnessed by myself and many other persons in America and India, long before the Coulombs came out of their obscurity, and under circumstances precluding the theory of confederacy or bad faith. [5] This fact should, it would seem, have great weight in the making up of the public verdict in the case at issue. The misfortune was that the S. P. R. Committee, owing to ignorance and lack of experience, doubted the possibility of such phenomena, and hence—as Mr. Podmore puts it in the passage above quoted—as they had "to assume abnormality somewhere," [113] it was "easier to suppose the medium abnormally dishonest than to credit him with abnormal psychic powers".

If the reader will but think a moment, he will see how impossible it was that the members of the committee could have been qualified to pronounce upon phenomena of the class of H. P. B.'s. There had been plenty of mediums in Europe and America, but no alleged adept proficients in psychical science since Cagliostro and Count St. Germain. Where is the record of verified phenomena with which H. P. B.'s could be compared and tested? In the whole range of scientific research no branch demands of the experimenter such intuitive insight, such capacity for delicate weighing of facts, such a profound knowledge of man in his physical, mental, and spiritual aspects, such an intimate acquaintance with the ancient schools of philosophy and of occultism, such a memory of the recorded powers of adepts, such a power to experimentally verify at first hand the number and play of the finer forces of nature,

có cả một đạo quân bịp bợm ăn lương rải khắp Ấn Độ, thậm chí đến Sikkim!

8. Rằng các hiện tượng lạ lùng đã xảy ra trong sự hiện diện của H. P. B. từ thuở ấu thơ, như được chứng thực bởi lời chứng của gia đình Bà, và những hiện tượng tương tự đã được chính tôi và nhiều người khác chứng kiến ở Mỹ và Ấn Độ, từ lâu trước khi vợ chồng Coulomb xuất hiện từ chốn vô danh, và trong những hoàn cảnh loại trừ giả thuyết thông đồng hay gian ý. Sự kiện này, hẳn vậy, lẽ ra phải có trọng lượng lớn trong việc hình thành phán quyết công chúng về vụ việc đang xét. Điều bất hạnh là Ủy ban S. P. R., vì thiếu hiểu biết và thiếu trải nghiệm, đã hoài nghi khả tính của những hiện tượng như vậy, và thế nên—như Ông Podmore diễn đạt ở đoạn trích dẫn phía trên—khi họ "phải giả định có điều bất thường ở đâu đó," [113] thì "dễ cho rằng đồng tử bất thường ở chỗ bất lương hơn là thừa nhận y có năng lực thông linh bất thường".

Nếu độc giả chỉ chịu dừng lại nghĩ một chút, ông/bà sẽ thấy các thành viên Ủy ban ấy không thể đủ tư cách để phán định các hiện tượng thuộc loại của H. P. B. Ở châu Âu và Mỹ đã có lắm đồng tử, nhưng chẳng có ai được cho là bậc thiện xảo trong khoa học thông linh kể từ thời Cagliostro và Bá tước St. Germain. Ở đâu có ghi chép về những hiện tượng đã được thẩm định mà người ta có thể đem so sánh và kiểm nghiệm với của H. P. B.? Trong toàn bộ phạm vi nghiên cứu khoa học, không ngành nào đòi hỏi ở người thực nghiệm trực giác tinh tế đến vậy, năng lực cân nhắc tường tế các sự kiện đến vậy, tri thức thâm sâu về con người trong phương diện thể xác, tinh thần và tinh túy đến vậy, sự quen thuộc mật thiết với các trường phái triết học và huyền bí cổ đại đến vậy, trí nhớ về những năng lực đã được ghi chép của các vị đạt đạo đến vậy, năng lực tự thân kiểm chứng bằng thực nghiệm số lượng và sự vận hành của các mãnh lực tinh vi của

as this field of transcendental physics. What were the special qualifications, then, of Messrs. Myers, Gurney, Podmore, Stack, Sidgwick, and Hodgson for this inquest? What weight ought to be given to their hasty verdict? We scorn the raw opinions of the uneducated tradesman upon astronomy, mathematics, symbology, spirit survival, or any other of the great questions of human knowledge with which he has had no familiarity whatever. Yet is his case worse than that of these gentlemen amateurs in [114] Practical Psychology, who possessed no more qualification to render a just judgment on H. P. B.'s psychical powers than our supposed green-grocer, tailor, or blacking-maker? If the S. P. R. had had to convert the public to a belief that ran counter to its preconceptions, or to some new aspect of a fixed error, such as the geocentric theory, for example, does any sane man believe that they would have brought forward so weak a case as this, and so hastily risked the indignant censure of a more enlightened posterity? But the chance of discrediting a dangerous personality, by merely calling her a clever impostor and thus appealing to popular ignorance and popular prejudice, was too tempting to be resisted; so they slandered and passed on, leaving their poisoned shaft to rankle in the breast of this poor, race-loving, imprudent, impulsive thaumaturgist and teacher. They have had their day of triumph, but divine justice has still its inexorable policy to vindicate.

thiên nhiên đến vậy, như lĩnh vực vật lý siêu nghiệm này. Vậy thì các tư cách chuyên biệt của các Ông Myers, Gurney, Podmore, Stack, Sidgwick, và Hodgson cho cuộc điều tra này là gì? Phán quyết vội vàng của họ đáng được đặt bao nhiêu trọng lượng? Chúng ta khinh thị các ý kiến thơ ngây của một người buôn bán chưa học về thiên văn, toán học, biểu tượng học, sự tồn tại sau khi chết, hay bất cứ vấn đề trọng đại nào của tri thức nhân loại mà ông ta chưa từng quen thuộc chút nào. Thế mà trường hợp của ông ta cũng đâu tệ hơn các quý ông nghiệp dư [114] trong Tâm lý học Thực hành này, những người chẳng có tư cách nào hơn người bán rau, thợ may, hay thợ đánh xi của chúng ta để đưa ra một phán định công minh về năng lực thông linh của H. P. B.? Nếu S. P. R. phải thuyết phục công chúng tin vào một tín điều trái với những định kiến sẵn có, hay một diện mạo mới của một sai lầm cố kết, thí dụ như thuyết địa tâm chẳng hạn, liệu có người tỉnh táo nào tin rằng họ sẽ đem ra một hồ sơ yếu ớt như vậy, và vội vã liều nhận lãnh sự quở trách phẫn nộ của hậu thế sáng suốt hơn? Nhưng cơ hội giáng uy tín một nhân vật nguy hiểm, chỉ bằng cách gọi Bà là một kẻ bịp tài khéo và nhờ thế đánh vào sự ngu muội và thành kiến quần chúng, quá đỗi hấp dẫn để họ cưỡng lại; thế là họ vu khống rồi đi tiếp, để lại mũi tên tẩm độc của mình cắm sâu trong ngực của người phụng sự đáng thương, yêu giống nòi, bồng bột, bộc trực, làm phép lạ và dạy học này. Họ đã có ngày khải hoàn, nhưng công lý thiêng liêng vẫn còn chính sách bất khả xâm phạm của mình cần được minh chứng.

Whatever her other friends may have done, I, at least, have always tried to deal with H. P. B. as a natural, not a supernatural, personage. In relating my observations of her phenomena I have done my best to speak the plain truth and present my facts without bias. This policy has been adhered to in the face of the resistance of many of my colleagues who

Dù các bằng hữu khác của Bà có làm gì, riêng tôi, tối thiểu, luôn cố gắng đối xử với H. P. B. như một nhân vật tự nhiên, không phải siêu nhiên. Khi thuật lại những quan sát của tôi về các hiện tượng của Bà, tôi đã hết sức nói sự thật thẳng thắn và trình bày sự kiện không thiên vị. Chủ trương này được giữ vững bất chấp sự chống đối của nhiều đồng sự muốn che đậy

would have liked to cover up her weaknesses. What they might think of me was of no consequence whatsoever; I had my duty to do to "my benefactress, friend, and co-founder of the Society. I have done it all [115] the better, I believe, by telling the truth, adding nothing pleasant, concealing nothing unpleasant. I have taken H. P. B. as a being of different sides of character, some almost angelic, others the reverse. Often, when on lecturing tours in far-away lands, I have been asked what I had to say in defence of her against the charges of the Coulombs and Hodgson. My answer has always been that the case against her had never been judicially presented, but very crudely and in an unconvincing way; that I myself had seen so many of her phenomena produced under circumstances of an unimpeachable character, as to make me know that she was a great adept in handling nature's occult forces; but that, even if one had to accept as proven every charge brought against her phenomena, she was still a benefactress of mankind in the teachings she had left behind, and had won the fervent gratitude of thousands of men and women whom her writings had first shown the path up the hill of spiritual truth. And I have challenged my questioners to tell the audience whether they or any other of Mme Blavatsky's flippant accusers dare claim the right to a tithe of the love and gratitude given her by the public, for what they had done for humanity. I never yet failed to win the applause of my hearers. For there is beneath all social movements, down in the heart of human nature, a passionate love of fairplay, and this will vindicate the now besmirched reputation of Helena Petrovna. In short, all of us instinctively believe in Karma. As for the victim of the S. P. R., she is beyond their reach, [116] at their most malicious attempts to do her Karma thrust her under this crushing burden of sorrow, but the ordeal is past, and

những điểm yếu của Bà. Họ nghĩ gì về tôi thì chẳng quan trọng chút nào; tôi có bổn phận phải làm đối với "ân nhân, bạn hữu và đồng sáng lập Hội" của tôi. Tôi đã làm [115] trọn bổn phận ấy tốt hơn, tôi tin vậy, bằng cách nói thật, không thêm điều dễ nghe, không giấu điều khó nghe. Tôi nhìn H. P. B. như một con người đa mặt, khía cạnh thì hầu như thiên thần, khía cạnh thì ngược lại. Thường, khi đi diễn thuyết ở những miền xa, người ta hỏi tôi có gì để biện hộ cho Bà trước những cáo buộc của vợ chồng Coulomb và Hodgson. Câu trả lời của tôi luôn là hồ sơ kiện cáo Bà chưa từng được trình bày theo lối pháp đình, mà rất thô vụng và không thuyết phục; rằng chính tôi đã chứng kiến quá nhiều hiện tượng của Bà được tạo ra trong những hoàn cảnh không thể chê trách, đủ để tôi biết rằng Bà là một bậc thiện xảo trong việc vận dụng các mãnh lực huyền vi của thiên nhiên; nhưng rằng, ngay cả nếu phải chấp nhận như đã chứng minh mọi cáo buộc nhằm vào các hiện tượng ấy, thì Bà vẫn là ân nhân của nhân loại nơi những giáo lý Bà để lại, và Bà đã giành được lòng biết ơn nồng hậu của hàng nghìn nam nữ mà trước tiên các trước tác của Bà đã chỉ đường lên dốc chân lý tinh thần. Và tôi đã thách thức những người chất vấn tôi hãy nói cho cử tọa biết liệu họ hay bất kỳ kẻ cáo buộc hời hợt nào khác của Bà Blavatsky dám đòi quyền được hưởng một phần mười tình thương và lòng biết ơn mà công chúng dành cho Bà, vì những gì họ đã làm cho nhân loại hay không. Tôi chưa từng một lần thất bại trong việc nhận được tràng pháo tay của thính giả. Bởi vì dưới tất cả các vận động xã hội, sâu trong trái tim bản tính con người, có một tình yêu công bằng nồng nhiệt, và điều này sẽ minh tuyết thanh danh nay bị bôi bẩn của Helena Petrovna. Tóm lại, tất cả chúng ta theo bản năng tin vào Nghiệp quả. Còn về nạn nhân của S. P. R., Bà đã vượt khỏi tầm với của họ, [116] dẫu những mưu toan độc địa nhất của họ nhằm hại Bà—Nghiệp đã đẩy Bà vào gánh nặng sầu khổ đè nát này, nhưng

she can now Know how sublime a thing it is To suffer and be strong.

thử thách đã qua, và giờ Bà có thể biết điều cao cả dường bao là chịu đựng và mạnh mẽ.

CHAPTER X—CHƯƠNG X

SUCCESSFUL ISSUE OF BUDDHIST MISSION—THÀNH QUẢ TỐT ĐẸP CỦA SỨ MỆNH PHẬT GIÁO

TURNING our backs upon the tragical episode of the attack of the S. P. R. upon Madame Blavatsky and her associates, we will now take up the pleasanter task of recalling, for permanent record, in greater detail than was given in Chapter VI, the incidents of the Buddhistic commission with which the Sinhalese nation had honored me, and which had brought me to London in the spring of 1884. The events preceding this action are historically so important, and their consequences have been so serious, that I feel it a duty to expand the brief narrative above mentioned, and to quote, from the original documents in my possession, facts that must otherwise go unrecorded, My duty was, as above stated, to lay before the Colonial Office certain grievances for which no redress had been obtained in Ceylon. They struck at the very root of the principle of religious neutrality, so clearly and so wisely announced by Her Majesty the Queen, as the future policy of her Government throughout her dominions. Of course, the British Empire would not hold together under any other system than the absolute guarantee to all the followers of the various religions under its sway, of the right of private judgment as to [118] their creeds and of personal freedom as to their forms of worship. When the Portuguese conquered the Maritime Provinces of Ceylon, they adopted the opposite policy and employed the brutal agencies of the sword, fire, confiscation, and rapine to compel the mild and inoffensive people of the Island

Gác lại biến cố bi thương của cuộc công kích từ S. P. R. vào Madame Blavatsky và các cộng sự của Bà, giờ chúng ta sẽ tiếp nhận một công việc dễ chịu hơn: ghi lại, để làm hồ sơ lâu dài, chi tiết hơn so với trong Chương VI, những sự việc của phái vụ Phật giáo mà dân tộc Tích Lan đã giao phó cho tôi, và điều đã đưa tôi đến Luân Đôn vào mùa xuân năm 1884. Những sự kiện dẫn đến hành động này quan trọng đến vậy về mặt lịch sử, và hệ quả của chúng lại nghiêm trọng đến mức tôi thấy mình có trách nhiệm phải triển khai bản tường thuật vắn tắt đã nói, và dẫn ra, từ các văn kiện gốc mà tôi nắm giữ, những sự kiện nếu không sẽ không được ghi chép. Nhiệm vụ của tôi, như đã nêu, là trình lên Bộ Thuộc địa những điều oan khuất mà ở Tích Lan chưa hề được giải xử. Chúng đánh thẳng vào gốc rễ nguyên tắc trung lập tôn giáo, điều mà Bệ hạ Nữ hoàng đã công bố rõ ràng và khôn ngoan như là chính sách tương lai của Chính phủ Bà trên khắp các lãnh thổ của mình. Tất nhiên, Đế quốc Anh sẽ không thể gắn kết nếu không có hệ thống bảo đảm tuyệt đối cho tất cả các tín đồ của các tôn giáo khác nhau dưới quyền trị vì của mình quyền phán đoán riêng tư về [118] tín điều của họ và tự do cá nhân trong các hình thức thờ phụng của họ. Khi người Bồ Đào Nha chinh phục các Tỉnh Duyên hải của Tích Lan, họ áp dụng chính sách ngược lại và dùng những công cụ tàn bạo là gươm, lửa, tịch thu và cướp bóc để ép buộc những người dân hiền hòa vô hại của đảo chấp nhận tôn giáo Kitô, nhưng vô hiệu. Những con người khốn khổ ấy thấy nhà mình bị đốt, phụ nữ bị nhục, và bè bạn bị chém giết, nhưng họ

to adopt the Christian religion, but without avail. The poor creatures saw their houses burnt, their females dishonored, and their friends put to the sword, but they only fled to the jungles and clung to Buddhism. Under the rule of the Dutch, who supplanted the Portuguese, the same stress was put upon them, but by chiefly legal enactments and appeal to selfish motives, rather than by military cruelty. Cruel enough, though, were some of their laws as, for instance, the denial of legitimacy to children born in lawful Buddhistic wedlock and of their right of inheritance, unless the parents were married in a Christian church: an infamous bit of cunning. A Jubilee Report of the C. M. Society, noticing the past and then present state of the Christian Churches in Ceylon, says that these harsh measures of the Dutch bred "Christians"—i.e., hypocrites—prolifically, and when the British drove out the Dutch and conquered the Maritime Provinces, the church registers bore the names of thousands of this sort of Christians, but within a brief time after the proclamation of religious freedom was made, "the flourishing tree was wilted as though stricken by a black frost". I quote the substance of this avowal from memory, but I think I am fairly accurate. [119] However warlike the Sinhalese of the seaboard may have been in the far past, the fight has all been drawn out of them by three centuries of foreign rule [6]; yet its potentiality is always there, according to the law of sociological evolution, and it only needs the right concatenation of circumstances to set their passions ablaze again. On Easter Day, 1883, a crisis occurred which, under less wise self-restraint in the leaders of the Buddhist community, might have caused serious riots and blood-shed. If the leaders had not been under what we may call the conservative training of membership in the Theosophical Society, which had taught them the benefit of

chỉ chạy vào rừng và bám chặt Phật giáo. Dưới thời người Hà Lan, những kẻ thay chân người Bồ, áp lực tương tự được đặt lên họ, nhưng chủ yếu bằng đạo luật và khêu gợi tư lợi hơn là bằng tàn bạo quân sự. Dầu vậy, một số luật của họ cũng đủ tàn ác, như chẳng hạn phủ nhận tính hợp pháp đối với những đứa trẻ sinh ra trong hôn phối Phật giáo hợp pháp và quyền thừa kế của các em, trừ phi cha mẹ cưới nhau trong một nhà thờ Kitô giáo: một mưu kế vô liêm sỉ. Bản Báo cáo Kim khánh của Hội C. M., nhận xét về tình trạng trước kia và bấy giờ của các Giáo hội Kitô ở Tích Lan, nói rằng những biện pháp cứng rắn của người Hà Lan đã sinh ra "các Kitô hữu"—tức là bọn đạo đức giả—như nấm, và khi người Anh đánh đuổi người Hà Lan và chiếm các Tỉnh Duyên hải, sổ bộ nhà thờ ghi tên hàng ngàn kiểu 'Kitô hữu' này, nhưng chỉ trong một thời gian ngắn sau khi tuyên bố tự do tôn giáo được ban bố, "cây đang xanh tốt đã héo rũ như bị sương giá đen đánh trúng". Tôi trích lược thừa nhận này theo ký ức, nhưng nghĩ rằng mình khá chính xác. [119] Dẫu những người Tích Lan vùng duyên hải có thể từng hiếu chiến trong quá khứ xa xưa, thì sức chiến đấu đã bị rút cạn bởi ba thế kỷ ngoại trị; tuy vậy khả tính của nó luôn đó, theo định luật tiến hóa xã hội học, và chỉ cần đúng chuỗi hoàn cảnh là đủ châm ngòi bùng lửa đam mê của họ trở lại. Vào Lễ Phục Sinh năm 1883, một cơn khủng hoảng đã xảy ra mà, nếu không có sự tự chế khôn ngoan nơi các vị lãnh đạo cộng đồng Phật giáo, có thể đã gây ra bạo động trầm trọng và đổ máu. Nếu các vị lãnh đạo ấy không được, ta có thể gọi, "huấn luyện bảo thủ" bởi tư cách hội viên Hội Thông Thiên Học, điều đã dạy họ lợi ích của đoàn kết và kiên nhẫn bền bỉ trong điều hành các vận động công cộng, thì quần chúng hẳn đã buông lỏng và áp dụng thứ luật "Lynch" để phục thù những nỗi oan mà họ không được một vị Thống đốc lừng khừng và các quan chức vô cảm đáp đền. Tóm tắt, sự việc là vào Lễ Phục Sinh, một đoàn rước gồm những Phật tử hiền

union and patient persistence in the conduct of public movements, the masses might have broken loose and taken that Lynch law redress for their wrongs which they could not get from a vacillating Governor and unsympathetic officials. Briefly, the facts were that on the Easter Day a procession of peaceful, unarmed Buddhist worshippers was passing through the streets of Colombo to Kotahena, a suburb where one of their most revered temples is situate, to make the customary offerings of flowers, fruits, and other things at the shrine, when they were assaulted violently by a large mob. To quote from the Petition laid before the Governor: "They were murderously assaulted by a mob of Roman Catholics and other evilly-disposed rioters, who bore [120] painted upon their persons the sign of a cross, who had inflamed their passions by intoxicant drinks, and who were armed with bludgeons, sharp weapons, and other deadly instruments; that in the affray which followed, the lives of women and children were imperilled, great bodily harm was done to a number of Buddhists, five head of cattle drawing their carts were slaughtered in the Queen's highway, and the carts themselves, with their valuable contents, were consumed by fire." It goes on to state that a Buddhist named Juan Naid was murdered, the Police looking on without interfering; that the mob was collected by the ringing of tocsins on the bells of the Catholic churches, and that certain noted persons were seen by the Police painting white crosses on the dark-skinned bodies of the rioters, organising the attack, and giving them liquors. Although these outrages were witnessed by thousands, and the leaders were all well known, no action was taken by the authorities, and it was but too evident that the whole thing was to be ignored. After waiting some days, the leaders of the Buddhist community, taking counsel together, brought a criminal action against

hòa tay không vũ khí đi qua các đường phố Colombo đến Kotahena, một ngoại ô nơi tọa lạc một trong những ngôi chùa tôn kính nhất của họ, để thực hiện các lễ dâng hoa, trái cây và các vật phẩm khác tại điện thờ, thì họ bị một đám đông lớn tấn công bạo lực. Trích từ Bản Kiến nghị trình lên vị Thống đốc: "Họ bị đám đông người Công giáo La Mã và các phần tử phá rối ác tâm khác tập kích mang tính sát nhân, những kẻ [120] vẽ lên thân thể mình dấu thập tự, đã kích động dục vọng bằng đồ uống có cồn, và được trang bị dùi cui, vũ khí sắc nhọn và các công cụ sát thương khác; rằng trong cuộc ẩu đả kế đó, sinh mạng phụ nữ và trẻ em bị đe dọa, thương tích nặng nề giáng xuống nhiều Phật tử, năm con gia súc kéo xe bị chém giết ngay trên đại lộ của Nữ hoàng, còn các cỗ xe, cùng tài vật quý, thì bị thiêu rụi." Bản văn tiếp rằng một Phật tử tên là Juan Naid bị sát hại, Cảnh sát đứng nhìn mà không can thiệp; rằng đám đông được tập kết bằng tiếng chuông báo động rung lên ở các nhà thờ Công giáo, và có những nhân vật nổi danh được Cảnh sát thấy đang vẽ dấu thập trắng lên thân thể sậm màu của đám người phá rối, tổ chức tấn công và phát rượu cho họ. Dẫu những sự tàn bạo này được hàng ngàn người chứng kiến, và các thủ lĩnh đều được biết rõ, nhà chức trách không có hành động nào, và quá hiển nhiên rằng toàn bộ sự việc sẽ bị lờ đi. Sau mấy ngày chờ đợi, các vị lãnh đạo cộng đồng Phật giáo, cùng bàn bạc, đã khởi tố hình sự một số đối tượng đáng tình nghi, với những bằng chứng có thể tìm thấy được mà không có trợ giúp của Cảnh sát. Thẩm phán Hòa bình kiến nghị mười hai bị cáo phải bị truy tố, nhưng Quyền Trạng sư của Nữ hoàng, hành động trái với "Sắc lệnh (Sắc lệnh XI năm 1868) và chính sách an bài của công lý Anh quốc, vị Thẩm phán Hòa bình thụ lý buộc phải, theo chỉ thị của Quyền Trạng sư [121] của Nữ hoàng, đảm nhận các chức năng của Tối cao Pháp viện, và, không có sự xét xử bởi bồi thẩm đoàn, tự quyết định về tính hợp lệ của đơn kiện và giá trị lời

certain suspected parties, with such proofs as, without Police help, could be discovered. The Justice of the Peace recommended that twelve of the accused should be committed for trial, but the Acting Queen's Advocate, acting in violation of the "Ordinance (Ord., XI of 1868) and of the settled policy of British justice, the sitting Justice of the Peace was obliged, under instructions of the Acting Queen's [121] Advocate, to assume the functions of the Supreme Court, and, without trial by jury, to decide the validity of the complaint and the value of the testimony offered by the accused.... Thus, then, as events proved, the ordinary course of justice was interrupted and the accused were released...." The result being," says the Petition, "that, notwithstanding we have spent Rs. 5,000 in legal and other expenses to secure justice, the murderers of an unoffending Buddhist are unpunished, no recompense has been given for property destroyed, to the value of some Rs. 4,000, and the whole body of Sinhalese Buddhists... are left to face the possibility of similar bloody attacks in future by the various enemies of their religion.... So serious has the agitation upon this subject already become, that, but for the remonstrances of counsel, ten thousand Buddhists would have presented this petition in person to your Excellency; and a committee of our influential men have, in despair, taken the preliminary steps to ask of the Home Government and the Commons of England such help as may be practicable to redress their wrongs and give full effect in future to the assurances of religious neutrality in Her Majesty's Asiatic dominions which have, from time to time, in the Royal name been solemnly pledged."

khai do bị cáo đưa ra.... Kết quả là, như diễn biến cho thấy, tiến trình bình thường của công lý bị gián đoạn và các bị cáo được thả...." Do đó," Bản Kiến nghị nói, "dẫu chúng tôi đã tốn Rs. 5.000 cho án phí và các chi phí khác để tìm công lý, những kẻ sát hại một Phật tử hiền lương vẫn không bị trừng phạt, không bồi thường nào được trao cho tài sản bị hủy hoại trị giá cỡ Rs. 4.000, và toàn thể Phật tử Tích Lan... bị để mặc đối mặt với khả năng các cuộc tấn công đẫm máu tương tự trong tương lai bởi những kẻ thù khác nhau của tôn giáo họ.... Sự kích động về chủ đề này đã nghiêm trọng đến nỗi, nếu không vì lời khuyên can của cố vấn pháp lý, mười ngàn Phật tử hẳn đã nộp Bản Kiến nghị này trực tiếp lên Ngài; và một ủy ban gồm những nhân sĩ có ảnh hưởng của chúng tôi, vì tuyệt vọng, đã tiến hành các bước sơ bộ để xin Chính phủ Mẫu quốc và Viện Thứ dân Anh giúp đỡ ở mức khả dĩ để giải oan và bảo đảm trọn vẹn trong tương lai việc thực thi các cam kết về trung lập tôn giáo tại các xứ Á của Bệ hạ, điều đã, theo thời gian, nhiều lần được long trọng cam kết nhân danh Hoàng gia."

Things went from bad to worse. The Buddhists, smarting under a sense of their wrongs, and goaded by the jeers and taunts of the unpunished rioters, were getting ripe for

Sự tình càng lúc càng tệ. Phật tử, ê chề bởi cảm thức oan ức, và bị chọc tức bởi lời nhạo báng và khiêu khích của đám phá rối không bị trừng trị, đang chín muồi cho những đòn trả thù

bloody reprisals. Government had not turned over a finger to right them in more than [122] a year. In short, there was a crisis that menaced the destruction of law and order.

đẫm máu. Chính quyền đã không nhúc nhích một ngón tay để giải oan cho họ suốt hơn [122] một năm. Tóm lại, có một cuộc khủng hoảng đe dọa phá vỡ luật pháp và trật tự.

The first thing that occurred to the Buddhist leaders in their time of worst trouble was, as stated in Chapter VI, to telegraph me an urgent request to come over and help them. Accepting, as in duty bound, I crossed via Tuticorin and reached Colombo on Sunday, 27th January, 1884. I went straight to Sumangala's College and organised a meeting of leading Buddhists. The next day I got them to form a Buddhist Defence Committee, with old Mr. Goonewardene Mohandiram, as Chairman, Don Carol is, as Vice-Chairman, H. A. Fernando as Treasurer, and C. P. Goonewardene as Secretary; that is to say, all most respected persons in the community. They elected me an Honorary Member, as the following extract shows:

Điều đầu tiên nảy ra trong đầu các vị lãnh đạo Phật giáo khi lâm vào nỗi khốn khó tệ hại nhất của họ là, như đã nêu ở Chương VI, đánh điện khẩn cầu tôi sang giúp. Nhận lời, như một bổn phận, tôi vượt biển qua ngả Tuticorin và đến Colombo vào Chủ nhật, ngày 27 tháng Giêng năm 1884. Tôi đi thẳng đến Trường của Sư trưởng Sumangala và tổ chức một cuộc họp của các Phật tử lãnh đạo. Hôm sau tôi vận động để họ lập một Ủy ban Phòng vệ Phật giáo, với Cụ Goonewardene Mohandiram làm Chủ tịch, Don Carolis làm Phó Chủ tịch, H. A. Fernando làm Thủ quỹ, và C. P. Goonewardene làm Thư ký; tức là toàn những nhân vật được cộng đồng kính trọng. Họ bầu tôi làm Hội viên Danh dự, như đoạn trích sau đây cho thấy:

"At the suggestion of the High Priest, and upon the motion of Mr. Don Carolis, seconded by Mr. H.A. Fernando, and supported by Mr. J. P. Jayatilleke, it was unanimously

"Theo đề nghị của Ngài Tăng trưởng, và theo kiến nghị của Ông Don Carolis, được Ông H. A. Fernando tán trợ, và được Ông J. P. Jayatilleke ủng hộ, nên nhất trí

"Resolved, that Colonel H. S. Olcott, of Madras, be respectfully requested to generally assist the Committee to carry out the objects of its organization.

"Quyết nghị rằng Đại tá H. S. Olcott, ở Madras, được cung kính thỉnh cầu chung tay hỗ trợ Ủy ban nói chung để thực hiện các mục tiêu của tổ chức.

"And that provided he consent, he be made an Honorary Member, and asked to proceed to London as the Chief Agent of the Committee, with full power to represent it under any circumstances that may arise, and in its name and that of the Sinhalese Buddhists in general, to ask for such redress and enter into such, engagements as may appear to him judicious."

"Và nếu Ngài vui lòng chấp thuận, Ngài sẽ được mời làm Hội viên Danh dự, và được thỉnh mời sang Luân Đôn với tư cách Đặc sứ Trưởng của Ủy ban, với toàn quyền đại diện cho Ủy ban trong mọi hoàn cảnh có thể phát sinh, và nhân danh Ủy ban và toàn thể Phật tử Tích Lan, thỉnh cầu các biện pháp giải oan thích đáng và ký kết những cam kết mà Ngài xét thấy khôn ngoan."

[123]

[123]

The next day I went to Kandy to personally confer with the new Governor, Sir Arthur Gordon, who had just succeeded Sir James R. Longden, the Feeble. I found him quite another sort of person, and from his intelligent grasp of the situation felt much encouragement for our cause. He promised to forward immediately to London any papers we might wish to lay before the Colonial Office, and altogether expressed his sympathy with our party under the afflicting circumstances. Messrs. Wm. de Abrew and Goonesekara accompanied me to the interview. These preliminaries being satisfactorily settled, we returned to Colombo on the next day.

Ngày hôm sau, tôi đi Kandy để trực tiếp hội đàm với vị Thống đốc mới, Ngài Arthur Gordon, người vừa kế nhiệm Ngài James R. Longden, Kẻ Yếu Ớt. Tôi nhận thấy Ngài là một hạng người hoàn toàn khác, và từ sự nắm bắt thông tuệ của Ngài về tình hình, tôi cảm thấy rất được khích lệ cho chính nghĩa của chúng tôi. Ngài hứa sẽ lập tức chuyển về Luân Đôn bất kỳ hồ sơ nào chúng tôi muốn trình lên Bộ Thuộc địa, và bày tỏ trọn vẹn cảm tình của Ngài với phía chúng tôi trong hoàn cảnh ngặt nghèo. Các Ông Wm. de Abrew và Goonesekara tháp tùng tôi trong buổi yết kiến. Những thủ tục ban đầu như vậy được dàn xếp ổn thỏa, hôm sau chúng tôi trở lại Colombo.

At the College I held, on the following day, a private conference with the High Priest, Sumangala, Dhammalankara, Subhuti, and Weligama, who, among other things, joined in giving me a written commission to, accept, in their names, any persons, in Europe or elsewhere, who might wish to formally declare themselves Buddhists. The ranking High Priests of Malwatte and Asgiri, the Royal Temples at Kandy, had, given me similar powers already. Having done all that was possible in Ceylon, I returned that evening to India, to arrange affairs at Adyar and make as early a start as possible for London.

Tại Trường, vào ngày kế tiếp, tôi họp kín với các Ngài Tăng trưởng Sumangala, Dhammalankara, Subhuti và Weligama, trong đó các Ngài, ngoài những điều khác, cùng ký trao cho tôi một ủy quyền bằng văn bản cho phép tôi, nhân danh các Ngài, tiếp nhận ở châu Âu hay nơi nào khác bất kỳ ai muốn chính thức tuyên bố mình là Phật tử. Các Ngài Tăng trưởng thượng thủ của Malwatte và Asgiri, các Chùa Hoàng gia tại Kandy, trước đó đã trao cho tôi quyền tương tự. Hoàn tất mọi điều có thể ở Tích Lan, tối hôm đó tôi trở về Ấn Độ, để sắp xếp công việc tại Adyar và lên đường sớm nhất có thể sang Luân Đôn.

The idea of H. P. B.'s accompanying me to Europe was an afterthought, it having been decided in a Council meeting after I had foreseen that I would have to go to London for the settlement of the Ceylon business.

Ý tưởng H. P. B. đi cùng tôi sang châu Âu chỉ là một suy tính sau đó, vốn được quyết định trong một phiên họp Hội đồng sau khi tôi đã thấy trước rằng mình sẽ phải tới Luân Đôn để dàn xếp công việc ở Ceylon.

[124]

[124]

H. P. B., taking time by the forelock, preceded me to Bombay so as to make a promised visit to our colleague, the late Thakur of Wadhwan.

H. P. B., nắm thời cơ, đã đi trước tôi tới Bombay để thực hiện chuyến thăm đã hứa với vị đồng sự của chúng tôi, cố Thakur của Wadhwan.

On the 15th of February I left for Bombay with

Ngày 15 tháng Hai tôi rời tới Bombay cùng

Mr. St. George Lane-Fox, F. T. S., and on the 18th was rejoined by H.P.B., Dr. Hartmann, and Mohini, who had extended their Kathiawar trip as far as Sihor, to visit our always beloved and loyal colleague, Prince Harisinhji Rupsinhji. On the 20th, at noon, we sailed for Marseilles on the S.S. "Chandernagore," of one of -the French lines, receiving demonstrations of affection from a large number of friends who came, with the usual bouquets and flower-wreaths, to see us off.

Ông St. George Lane-Fox, F. T. S., và ngày 18 thì H.P.B., Bác sĩ Hartmann, và Mohini quay lại nhập đoàn, những người đã kéo dài chuyến đi Kathiawar đến tận Sihor để thăm vị đồng sự thân yêu và trung thành của chúng tôi, Hoàng thân Harisinhji Rupsinhji. Trưa ngày 20, chúng tôi xuống tàu S.S. "Chandernagore" của một trong các hãng Pháp, đi Marseilles, được đông đảo bằng hữu ra tiễn với những biểu lộ thân tình, tay mang những bó hoa và vòng hoa như lệ thường.

The particulars of our delightful voyage, our arrival at Marseilles and Nice, the incidents which occurred while we were the guests of Lady Caithness, our arrival at Paris, my leaving H. P. B. there and proceeding on to London with Mohini, the settlement of the teapot -tempest in the London Lodge, and the melancholy results of our intercourse with the S. P. R., have been recorded above. We will now resume the thread of our narrative of the results of my Buddhist mission.

Những chi tiết về chuyến hải hành thú vị, việc chúng tôi cập cảng Marseilles và Nice, các sự việc xảy ra khi chúng tôi là khách của Lady Caithness, lúc tới Paris, việc tôi để H. P. B. lại đó và cùng Mohini đi tiếp sang Luân Đôn, việc dàn xếp "cơn bão trong ấm trà" ở London Lodge, và những kết cục đáng buồn từ mối giao tiếp của chúng tôi với S. P. R., đều đã được ghi lại ở trên. Bây giờ chúng ta sẽ tiếp tục mạch tường thuật về kết quả của sứ mệnh Phật giáo của tôi.

A long familiarity with the methods of public business as followed in governmental departments restrained me from hurrying to the Colonial Secretary's antechamber with my papers in my hand. Instead of committing that indiscretion, which has caused so many aspirants for official favor to spend weeks and months outside the door behind which the great man sits, I made it my first business to find out how the [125] business of the Colonial Office was transacted, which bureau had special charge of Ceylon affairs, and what was the character of the gentleman in charge of it. These inquiries—which, of course, I might have completed in an hour had I been so fortunate as to meet with the right man—took up a fortnight. Seeing at last my way clear, I called at the Colonial Office and sent in my card to the Hon. R. H. Meade. Mr. Meade

Sự quen thuộc lâu năm với các phương thức công vụ theo lề lối của các cơ quan chính phủ đã ngăn tôi vội vã mang giấy tờ tới phòng ngoài của Bộ trưởng Thuộc địa. Thay vì phạm sự đường đột ấy, điều đã khiến nhiều người cầu cạnh ân huệ chính thức phải dầm dề hàng tuần hàng tháng trước cánh cửa sau đó là nơi vị chức sắc bậc cao ngồi, tôi đã làm việc đầu tiên là tìm hiểu cách thức [125] tiến hành công việc ở Bộ Thuộc địa, phòng nào phụ trách đặc biệt các việc của Ceylon, và tính tình của vị phụ trách ra sao. Những dò hỏi này — vốn dĩ, dĩ nhiên, tôi có thể hoàn tất trong một giờ nếu may gặp đúng người — đã tiêu tốn nửa tháng. Cuối cùng khi thấy đường đi nước bước đã rõ, tôi tới Bộ Thuộc địa và gửi danh thiếp vào cho Ngài R. H. Meade. Ông Meade tiếp tôi cực kỳ nhã nhặn và tỏ ra am tường tường tận các chi tiết vụ việc của chúng tôi. Ông còn vui lòng

received me with the utmost politeness, and showed himself entirely familiar with the details of our case. He was good enough to enlighten me about the forms of correspondence used in the British public offices, and I addressed to Lord Derby the following letter:

giảng giải cho tôi về các thể thức thư từ dùng trong các công sở công của Anh, và tôi đã gửi tới Ngài Bá tước Derby bức thư sau:

77 ELGIN CRESCENT W.,

77 ELGIN CRESCENT W.,

LONDON, the 17th May, l884.

LONDON, ngày 17 tháng Năm, l884.

TO

KÍNH GỬI

THE RIGHT HONORABLE THE EARL OF DERBY,

Ngài Tối Kính, Bá tước Derby,

Secretary of State for the Colonies.

Bộ trưởng Bộ Thuộc địa.

MY LORD:

Kính thưa Ngài:

1. The despatch of the 18th of February of H. E. Sir Arthur Gordon to your Lordship will have informed you of my having come to London as the representative of the Sinhalese Buddhists, to obtain redress for the gross wrongs done them in connection with the riots of Easter Sunday last year.

1. Bức công văn ngày 18 tháng Hai của Ngài Toàn quyền Sir Arthur Gordon gửi tới Ngài hẳn đã cho biết tôi đã đến Luân Đôn với tư cách đại diện cho người Phật tử Sinhala, để đòi lại công lý cho những bất công nghiêm trọng đã xảy đến với họ liên quan đến các vụ bạo loạn vào Chủ nhật Phục sinh năm ngoái.

2. I have personally conferred with the Hon. R. H. Meade of the Colonial Office with respect to [126] the matter, and now have the honor to ask your Lordship's consideration of the enclosures herewith forwarded, copies of which are not on file in the office. They are:

2. Tôi đã trực tiếp thảo luận với Ngài R. H. Meade của Bộ Thuộc địa về [126] vấn đề này, và nay hân hạnh thỉnh cầu Ngài xem xét các tài liệu đính kèm gửi kèm đây, bản sao của chúng hiện không có lưu tại văn phòng. Đó là:

3. A copy of an official report of a meeting of Sinhalese Buddhists held at Colombo on the 28th day of January, 1882, to consider the present state of Buddhism in the Island of Ceylon, and adopt such measures as may be necessary for obtaining redress for certain grievances.

3. Bản sao một báo cáo chính thức về cuộc họp của những Phật tử Sinhala tổ chức tại Colombo ngày 28 tháng Giêng năm 1882, nhằm xem xét tình trạng hiện tại của Phật giáo trên đảo Ceylon, và thông qua những biện pháp cần thiết để khắc phục một số bất bình.

4. Copy of a letter and appeal to H. E. Sir Arthur Gordon, Governor of Ceylon, asking him to

4. Bản sao thư và kháng thư gửi Ngài Toàn quyền Sir Arthur Gordon, Thống đốc Ceylon,

take certain specified lawful steps to secure redress for the Buddhists: the writer being Edward F. Perera, Esq., leading Proctor for the Buddhists in the late riot proceedings. To which letter, although written and delivered to its addressee on the 5th of February, no response had, I believe, been received up to the most recent dates from the Island.

thỉnh cầu Ngài có những bước đi hợp pháp được nêu rõ nhằm bảo đảm sự đền bù cho người Phật tử: người viết là Luật sư Edward F. Perera, vị chưởng khế hàng đầu của Phật tử trong các vụ tố tụng liên quan tới bạo loạn vừa qua. Cho đến những tin tức gần nhất nhận được từ đảo, tôi tin rằng bức thư này, tuy được viết và trao tới tay người nhận vào ngày 5 tháng Hai, vẫn chưa hề nhận được hồi đáp.

5. Extracts from a private letter to myself from Mr. J. R. De Silva, one of the best and most intelligent Buddhists of Ceylon, and the gentleman who was Secretary to the meeting for forming the Defence Committee named in the Document; the information showing the despairing state of feeling with regard to the prospect of getting justice from Government unless my present mission should succeed.

5. Trích đoạn từ một bức thư riêng gửi cho tôi của Ông J. R. De Silva, một trong những Phật tử ưu tú và thông tuệ nhất của Ceylon, vị thư ký cuộc họp thành lập Ủy ban Phòng vệ được nêu trong Tài liệu; trong đó thông tin cho thấy tâm trạng tuyệt vọng trước viễn cảnh mong được chính phủ thực thi công lý, trừ phi sứ mệnh hiện tại của tôi thành công.

6. I have also shown to Mr. Meade a copy of a Colombo paper, which sets forth the unlimited power habitually enjoyed by the second law officer of the [127] crown—the local official primarily responsible, as alleged, for the apparent miscarriage of justice complained of.

6. Tôi cũng đã cho Ông Meade xem một tờ báo Colombo, trong đó trình bày quyền lực vô hạn vốn được viên pháp quan thứ hai của [127] Hoàng gia thụ hưởng — vị quan chức địa phương bị cho là chịu trách nhiệm chính cho sự có vẻ như là sai lầm nghiêm trọng của công lý mà người ta đang khiếu nại.

7. That your Lordship may know what the Sinhalese people hope for as measures of justice, I would state that I am asked to beg your consideration of the following points:

7. Để Ngài hiểu được dân tộc Sinhala kỳ vọng những biện pháp công lý nào, tôi xin trình rằng tôi được thỉnh cầu nêu lên để Ngài xem xét các điểm sau:

(a) That the Attorney-General of Ceylon [7] be instructed, if not illegal, to order the parties accused of the guilt of the Easter Riot and of its consequences to be committed for trial.

(a) Chỉ thị cho Tổng Chưởng lý Ceylon, nếu không trái luật, ra lệnh truy tố đưa ra xét xử các cá nhân bị cáo buộc tội lỗi trong vụ Bạo loạn Phục sinh và các hệ quả của nó.

(b) That, either by extending the terms of the Imperial Indian Proclamation of religious neutrality by the British Government, or otherwise, some absolute guarantee of their religious rights and privileges shall be at once given the Sinhalese Buddhists, so that the prevailing inquietude may be done away with,

(b) Hoặc bằng cách mở rộng các điều khoản của Tuyên cáo Trung lập Tôn giáo ở Ấn Độ thuộc Đế quốc của Chính phủ Anh, hoặc bằng phương thức khác, cần ngay lập tức ban hành một bảo đảm tuyệt đối về các quyền và đặc quyền tôn giáo cho người Phật tử Sinhala, để loại bỏ tình trạng bất an đang lan rộng, và để

and all officials be made to feel that Her Majesty's Government will hold them to stern account should they henceforth fail in the impartial performance of duty.

mọi quan chức đều cảm nhận rằng Chính phủ Bệ hạ sẽ nghiêm khắc truy cứu trách nhiệm nếu từ nay họ thất bại trong việc thi hành công vụ một cách vô tư.

(c) That the Brithday of Buddha, viz., the Full Moon day of May, be proclaimed a full holiday for "Buddhist employees of Government, as the sacred days of Mussulmans, Hindus, and Parsis are officially recognised holidays in India for employees of those several faiths. The Buddhists, who are always most loyal subjects, are compelled to either work on this, their most holy day of the year, or lose the day's pay.

(c) Rằng Sinh nhật của Đức Phật, tức ngày Rằm tháng Năm, được tuyên bố là một ngày nghỉ trọn vẹn cho "nhân viên Chính phủ theo Phật giáo", tương tự như những ngày thánh của người Hồi giáo, Ấn giáo và Parsi là ngày nghỉ chính thức ở Ấn Độ đối với nhân viên thuộc các đức tin đó. Người Phật tử, vốn luôn là thần dân trung thành, hiện bị buộc hoặc phải làm việc vào ngày thiêng liêng nhất trong năm của họ, hoặc mất đi một ngày lương.

(d) That all restrictions upon the use of their national and religious music shall be removed, and [128] the Buddhists permitted to hold their religious processions as always hitherto since the remotest epochs. Though your Lordship's despatch to Sir Arthur Gordon of December last, as transmitted to Mr. Perera through the Ceylon Colonial Government, declared that instructions had been given which your Lordship trusted "will enable all Her Majesty's subjects in Ceylon to practise the rites of their respective religions without: interference"; yet the most revered and respected monk in the Island—Sumangala Thero, High Priest of Adam's Peak and Principal of Widyodaya College, Colombo—was, only the other day, denied the privilege of a procession with tom-toms, and thus forced to bring his religious fair, or pinkamma, to a permature close. Harsh and unpleasant as the sound of the tomtom may be to European ears, yet it is music to the Asiatic, and a festival without it is lifeless and uninteresting to them.

(d) Rằng mọi hạn chế đối với việc sử dụng âm nhạc dân tộc và tôn giáo của họ đều được gỡ bỏ, và [128] người Phật tử được phép tổ chức các cuộc rước tôn giáo như vẫn luôn được thực hành từ những thời đại xa xưa. Dù công văn của Ngài gửi Sir Arthur Gordon vào tháng Mười Hai năm trước, được chuyển cho Ông Perera qua Chính quyền Thuộc địa Ceylon, đã tuyên bố rằng đã ban hành những chỉ dẫn mà Ngài tin rằng "sẽ cho phép mọi thần dân Bệ hạ ở Ceylon thực hành các nghi lễ của tôn giáo riêng của họ mà không: bị can thiệp"; thế nhưng vị tăng sĩ đáng kính và được tôn trọng nhất trên đảo — Tôn giả Sumangala, Trưởng Tăng của Adam's Peak và Hiệu trưởng Trường Widyodaya, Colombo — chỉ mới đây đã bị từ chối đặc ân tổ chức một cuộc rước với trống, và vì thế buộc phải kết thúc sớm hội lễ tôn giáo, hay pinkamma, của Ngài. Dù âm thanh trống có thể khó nghe và khó chịu với tai người Âu, thì đối với người Á, đó là âm nhạc, và một lễ hội không có trống thì đối với họ thật nhạt nhòa, không hồn.

(e) That Buddhist Registrars of Marriages, etc., shall be appointed in Buddhist villages and wards of cities, and the Buddhists not forced

(e) Rằng cần bổ nhiệm các viên chức đăng ký hôn nhân v.v. là người Phật giáo tại các làng Phật giáo và các khu phố Phật giáo trong

as hitherto to depend for these services upon their bitter enemies of others faiths.

thành thị, và người Phật tử không còn bị buộc như trước đây phải phụ thuộc vào các đối thủ cay nghiệt thuộc tôn giáo khác để thực hiện các dịch vụ này.

(f) That immediate steps shall be taken to decide the question of the Buddhist Temporalities, and, by taking financial matters out of the hands of the priests who, by their ordination laws, are prohibited from meddling in worldly affairs, but nevertheless have been greatly corrupted by the hasty action of the British authorities in turning over to their custody [129] (see Ordnance No. 10, of 1856) the vast estates of the Church, to aid in restoring the pristine virtue of the priesthood. An examination of Ceylon official records shows that the British authorities have, unwittingly, helped to a great extent to injure the tone of Buddhist morality, by first extinguishing the ancient sovereign power of ecclesiastical discipline vested in the King, and then failing to either exercise it themselves or to vest it in a Chamber, or Board, or Council of Priests. The High Priest of the Dâlada Maligâwa, at Kandy, himself bitterly complained to me about this when I was at his temple in January last.

(f) Rằng cần tiến hành ngay các bước để quyết định vấn đề Tài sản thế tục của Phật giáo, và, bằng cách rút các vấn đề tài chính ra khỏi tay chư tăng — những người theo luật thọ giới bị cấm can dự vào việc thế tục, nhưng dẫu vậy đã bị bại hoại lớn lao bởi hành động vội vã của nhà chức trách Anh khi giao [129] (xem Sắc lệnh số 10, năm 1856) những cơ nghiệp mênh mông của Giáo hội cho họ quản giữ — để góp phần khôi phục đức hạnh nguyên sơ của Tăng đoàn. Xem xét hồ sơ chính thức của Ceylon cho thấy nhà chức trách Anh, một cách vô tình, đã góp phần lớn vào việc làm tổn hại phẩm chất đạo đức Phật giáo, bằng cách trước là dập tắt quyền lực chủ quyền cổ xưa về kỷ luật giáo hội vốn nằm trong tay Quốc vương, sau đó lại không chịu hoặc tự mình thực thi, hoặc chuyển giao nó cho một Viện, hay Ủy ban, hay Hội đồng Tăng lữ. Chính vị Trưởng Tăng của Dâlada Maligâwa ở Kandy cũng đã đau xót than phiền với tôi về điều này khi tôi ở tại ngôi đền của Ngài vào tháng Giêng vừa qua.

I am sorry to inform your Lordship that discontent and despair are rapidly spreading among the Sinhalese Buddhists; a fact to be the more deplored, since there is not in all the Imperial realm a more simple, peaceable community.Before the manufacture and sale of arrack was promoted for revenue purposes, they were—unless history belies them—a most kindly, quiet, and virtuous nation. Their devotion to Buddhism appears in the fact that, despite the bloody policy of the Portuguese, and the despicable and crafty one of the Dutch, they ever remained secretly true to their forefathers' faith, and as soon as it became safe under British rule, openly

Tôi rất tiếc phải báo tin với Ngài rằng sự bất mãn và tuyệt vọng đang nhanh chóng lan rộng trong giới Phật tử Sinhala; một thực tế càng đáng tiếc hơn, bởi trong toàn cõi Đế quốc không có cộng đồng nào hiền hòa, chất phác hơn. Trước khi việc sản xuất và bán rượu arrack được khuyến khích vì mục tiêu tăng thu, họ — nếu lịch sử không đánh lừa chúng ta — là một dân tộc nhân hậu, yên bình và đức hạnh. Lòng sùng mộ Phật giáo của họ thể hiện ở chỗ, bất chấp chính sách đẫm máu của người Bồ Đào Nha và chính sách ti tiện, xảo quyệt của người Hà Lan, họ vẫn luôn âm thầm trung trinh với tín ngưỡng tổ tiên, và ngay khi trở nên an toàn dưới sự cai trị của Anh quốc, họ đã

professed it. They feel just now, however, as though the ruling powers were secretly willing to deliver them over to the Romish mob, and determined to deny them common protection. No seer is required to foretell what the legitimate outcome of such a feeling must be, and on behalf of [130] the better part of the nation, I do most earnestly implore your Lordship to take such steps as shall, without dangerous delay, prove to them the sincerity of the professions of Government as made from time to time.

công khai tuyên xưng đạo. Tuy nhiên, ngay lúc này, họ có cảm giác như thể nhà cầm quyền ngấm ngầm sẵn lòng nộp họ cho đám đông Giáo Rôma, và quyết chí khước từ cho họ sự bảo hộ thông thường. Không cần tới nhà tiên tri nào để đoán biết kết cục hợp lẽ của tâm trạng như vậy sẽ là gì, và thay mặt cho [130] bộ phận ưu tú của quốc dân, tôi khẩn khoản van nài Ngài vui lòng thực thi những bước đi, không chậm trễ đến mức nguy hiểm, để chứng minh cho họ sự chân thành của những tuyên ngôn từ phía Chính phủ đã được đưa ra hết lần này tới lần khác.

I have the honor to be,

Tôi trân trọng kính chào,

Your Lordship's obedient, humble servant,

Kẻ bề tôi khiêm tốn, vâng phục của Ngài,

(SD.) HENRY S. OLCOTT.

(SD.) HENRY S. OLCOTT.

A few days later, having received further communications from Colombo, I supplemented it with a second letter, to the following effect:

Vài ngày sau, sau khi nhận thêm thư từ từ Colombo, tôi đã bổ sung bằng một bức thư thứ hai, với nội dung như sau:

77 ELIGIN CRESCENT, NOTTING HILL,

77 ELIGIN CRESCENT, NOTTING HILL,

LONDON, 27th May, 1884.

LONDON, ngày 27 tháng Năm, 1884.

TO THE RIGHT HONORABLE THE EARL OF DERBY,

KÍNH GỬI NGÀI TỐI KÍNH, BÁ TƯỚC DERBY,

Secretary of State for the Colonies.

Bộ trưởng Bộ Thuộc địa.

My LORD,—I have the honor to enclose, for your Lordship's information, the following additional papers on the matter of the late religious riots at Colombo, Ceylon:

Kính thưa Ngài,— Tôi hân hạnh gửi kèm, để Ngài tường, các tài liệu bổ sung sau về vấn đề các cuộc bạo loạn tôn giáo gần đây tại Colombo, Ceylon:

Copies of eight letters and endorsements, included in a correspondence, in February last, between H. Sumangala Thero, High Priest, and certain Government officials, with respect to a Police permit for a religious procession.

Bản sao tám bức thư và các bút phê, nằm trong một tập thư từ, vào tháng Hai vừa rồi, giữa Tôn giả H. Sumangala, Trưởng Tăng, và một số quan chức Chính phủ, liên quan đến giấy phép của Cảnh sát cho một cuộc rước tôn giáo.

The venerable High Priest, as your Lordship will perceive, asked for permission to perform the well-known, popular rite of conveying about the city, with appropriate music, a sacred relic. The object was to [131] help ally the prevalent apprehension "with respect to sicknesses now prevailing at Colombo," the relic being supposed to possess a certain power in itself. If this be regarded as a mere superstition, it is to be observed that it is identical in character with the popular feeling in Catholic and Greek Protestant countries, which demands the similar bearing of relics about the streets in times of pestilence. Moreover, among the Sinhalese Buddhists the ceremonial is hallowed by the custom of many ages.

Vị Trưởng Tăng khả kính, như Ngài có thể thấy, đã xin phép cử hành nghi lễ phổ cập, nổi tiếng là rước một xá lợi quanh thành phố, với âm nhạc thích hợp. Mục đích là để [131] giúp xoa dịu nỗi lo ngại đang lan rộng "liên quan đến các bệnh tật hiện đang hoành hành tại Colombo", vì xá lợi được tin là tự thân có một quyền năng nhất định. Nếu việc này bị coi chỉ là một sự mê tín, thì cần lưu ý rằng nó đồng nhất về bản chất với tâm thức phổ cập ở các xứ Công giáo và Tin Lành Hy Lạp, vốn đòi hỏi việc rước các xá tích tương tự trên đường phố mỗi khi có dịch. Hơn nữa, với người Phật tử Sinhala, nghi lễ này đã được thánh hóa bởi phong tục của bao thời đại.

The documents show that their innocent request was virtually denied, notwithstanding the benevolent assurances of your Lordship, as communicated through the Colonial authorities in January last.

Các văn kiện cho thấy yêu cầu vô tội của họ trên thực tế đã bị khước từ, bất chấp những bảo chứng nhân ái của Ngài, được truyền đạt qua nhà chức trách Thuộc địa hồi tháng Giêng vừa rồi.

My latest advices from Ceylon—May 5th, instant—indicate a continuance of the unsettled feeling among the Buddhists; and I venture to hope that, in view of the fact that they have now been patiently waiting for about thirteen months for justice, your Lordship may be able to give early and favorable consideration to the appeal which, on their behalf, I have had the honor to make. With assurances of profound respect,

Tin tức mới nhất tôi nhận từ Ceylon — ngày 5 tháng Năm vừa qua — cho thấy tâm trạng bất ổn nơi người Phật tử vẫn tiếp diễn; và tôi mạn phép hy vọng rằng, xét đến sự kiện họ đã kiên nhẫn chờ đợi công lý suốt khoảng mười ba tháng nay, Ngài có thể sớm dành cho lời thỉnh cầu mà tôi đã hân hạnh thay mặt họ trình lên một sự xem xét tích cực. Xin gửi đến Ngài lời kính trọng sâu xa,

I have the honor to be,

Tôi trân trọng kính chào,

Your Lordship's obedient servant,

Kẻ bề tôi vâng phục của Ngài,

(SD.) H.S. OLCOTT.

(SD.) H.S. OLCOTT.

About this time some of the London editors, coming to know of the nature of my business in London, expressed their sympathy; and one Conservative organ, [132] at least, intimated-

Vào thời điểm đó, một số chủ bút ở Luân Đôn, khi biết về tính chất công việc của tôi, đã bày tỏ sự cảm thông; và ít nhất một tờ báo bảo thủ [132] ám chỉ rằng đã có một vụ công lý xử sai,

that there had been a miscarriage of justice, and that it was the duty of Government to make proper amends.

và rằng nhiệm vụ của Chính phủ là phải bù đắp thỏa đáng.

I will now complete the record, by giving the text of the reply of the Earl of Derby to my communications, and of the letters which subsequently passed between us:

Giờ đây tôi sẽ hoàn tất hồ sơ, bằng cách đưa ra toàn văn hồi thư của Bá tước Derby cho các thư tín của tôi, cùng những thư từ sau đó giữa chúng tôi:

DOWNING STREET,

DOWNING STREET,

17th June, 1884.

ngày 17 tháng Sáu, 1884.

SIR,— I am directed by the Earl of Derby to acknowledge the receipt of your letters of the 17th and 27th ultimo, relating to certain grievances which the Buddhists of Ceylon are alleged to be suffering.

THƯA ÔNG,— Tôi được Bá tước Derby ủy chỉ ghi nhận đã nhận thư của Ông đề ngày 17 và 27 tháng trước, liên quan đến những bất bình mà người Phật tử Ceylon bị cho là đang phải chịu đựng.

2. Lord Derby has already expressed his great regret that it has not been found possible to prosecute the ringleaders of the riots of Easter Sunday last year, and is ready to acknowledge that the sufferers on that occasion have real grounds for complaint in this respect; but in the absence of fresh evidence, it would be impossible to reopen the matter.

2. Ngài Derby đã bày tỏ sự rất lấy làm tiếc rằng không thể tiến hành truy tố những kẻ cầm đầu các vụ bạo loạn vào Chủ nhật Phục sinh năm ngoái, và Ngài sẵn lòng thừa nhận rằng những người chịu thiệt hại trong dịp ấy có các căn cứ thực sự để khiếu nại về điểm này; tuy nhiên, trong tình trạng không có bằng chứng mới, thì không thể mở lại vụ việc.

3. Her Majesty's Government are resolved that in Ceylon, as in other parts of the Empire, the principles of religious liberty shall be strictly adhered to, and will do their utmost to remove any grievance under which any religious community can be shown to labor, and to put an end to any appearance of disregarding the proclamations of religious neutrality which were made at the time when the English took possession of the Island. It is impossible to make any more [133] explicit statement of the firm intention of the Government to abide by the spirit of those ancient proclamations than has already been made by the Governor, under the instructions of the Secretary of State, as given in Lord Derby's despatch, to which reference is made in your letter of 17th May,

3. Chính phủ Bệ hạ kiên quyết rằng, ở Ceylon cũng như các phần khác của Đế quốc, những nguyên tắc về tự do tôn giáo sẽ được tuân thủ nghiêm ngặt, và sẽ làm hết sức mình để loại bỏ bất kỳ bất bình nào khi có thể chứng minh là một cộng đồng tôn giáo đang phải gánh chịu, cũng như chấm dứt bất kỳ biểu hiện nào coi thường các tuyên cáo về trung lập tôn giáo vốn đã được ban bố vào thời điểm người Anh tiếp quản đảo. Không thể có một [133] tuyên ngôn minh thị hơn nữa về chủ định vững chắc của Chính phủ trong việc tuân giữ tinh thần của các tuyên cáo xưa ấy, hơn những gì Thống đốc đã tuyên bố theo chỉ thị của Bộ trưởng, như đã nêu trong công văn của Ngài Derby, mà Ông có nhắc tới trong bức thư ngày 17 tháng Năm của mình.

Lord Derby has confidence in the loyalty and good sense of the Buddhist community in Ceylon, and feels sure that they will loyally accept his assurances in this matter.

Ngài Derby đặt niềm tin vào lòng trung thành và lương tri của cộng đồng Phật tử ở Ceylon, và tin chắc rằng họ sẽ chân thành chấp nhận những bảo chứng của Ngài trong vấn đề này.

4. The question of dealing with the Buddhist Temporalities is a difficult one, and has already engaged the attention of Her Majesty's Government, and of Sir Arthur Gordon's predecessors. No doubt Sir Arthur Gordon, to whom your letter will be referred, will carefully consider the whole matter, and Lord Derby will be glad to give his attention to any practicable scheme suggested to Sir A. Gordon and recommended by him, which would enable the Buddhist community to control the management of the Properties vested in their Church, though clearly the exercise of any such control should be by the Buddhists themselves rather than through the instrumentality of any Government officials.

4. Vấn đề xử lý Tài sản thế tục của Phật giáo là một vấn đề khó, và đã thu hút sự quan tâm của Chính phủ Bệ hạ cũng như các vị tiền nhiệm của Sir Arthur Gordon. Không nghi ngờ gì, Sir Arthur Gordon, người sẽ được chuyển cho lá thư của Ông, sẽ xem xét cẩn trọng toàn bộ sự việc, và Ngài Derby sẽ hoan hỷ lưu tâm tới bất kỳ phương án khả thi nào được đề xuất tới Sir A. Gordon và được Ngài khuyến nghị, phương án ấy cho phép cộng đồng Phật giáo kiểm soát việc quản trị các Tài sản ký thác cho Giáo hội của họ, dẫu rõ ràng việc thực thi quyền kiểm soát như vậy phải là do chính người Phật tử chứ không qua trung gian bất kỳ quan chức nào của Chính phủ.

5. As regards the suggestion that the Birthday of Buddha should be observed as a full holiday for all Buddhist servants of the Government, and the questions of allowing tom-toms in the

5. Về đề nghị rằng Sinh nhật của Đức Phật nên được coi là ngày nghỉ trọn vẹn đối với tất cả công chức theo Phật giáo, cũng như các vấn đề cho phép trống trong các cuộc rước tôn giáo,

religious processions, and of the appointment of Buddhist registrars of marriage, Lord Derby can express no opinion without [134] first referring to the Governor, but he is confident that it will be the wish of Sir Arthur Gordon, as it is that of Her Majesty's Government, that every consideration possible should be shown in these matters.

và việc bổ nhiệm các viên chức đăng ký kết hôn là Phật tử, Ngài Derby không thể đưa ra ý kiến trước khi [134] tham khảo với Thống đốc, song Ngài tin chắc rằng ý muốn của Sir Arthur Gordon cũng như của Chính phủ Bệ hạ là phải dành mọi sự cân nhắc có thể trong những vấn đề ấy.

Your letters will accordingly be referred to the Governor by the outgoing mail.

Các thư của Ông sẽ được chuyển cho Thống đốc theo chuyến thư sắp rời.

I am, Sir,

Tôi kính thư, thưa Ông,

Your obedient servant,

Kẻ bề tôi vâng phục của Ông,

(SD.) R. H. MEADE.

(SD.) R. H. MEADE.

77 ELGIN CRESCENT, NOTTING HILL, W.,

77 ELGIN CRESCENT, NOTTING HILL, W.,

LONDON, 19th June, 1884.

LONDON, ngày 19 tháng Sáu, 1884.

TO

KÍNH GỬI

THE RIGHT HONORABLE THE EARL OF DERBY,

Ngài Tối Kính, Bá tước Derby,

Secretary of State for the Colonies.

Bộ trưởng Bộ Thuộc địa.

MY LORD,—I have the honor to acknowledge the receipt of your Lordship's letter of the 17th inst., replying to mine of the 17th and 27th ultimo.

Kính thưa Ngài,— Tôi hân hạnh xác nhận đã nhận thư của Ngài đề ngày 17 tháng này, hồi đáp các thư của tôi ngày 17 và 27 tháng trước.

II. On behalf of the Buddhists of Ceylon, I have to thank you for the frank and unequivocal declaration of the intent of Her Majesty's Government to rigidly enforce the neutrality of the Crown in the matter of religious liberty as regards the Buddhist community of Ceylon, equally with other religious communities in all parts of the Empire. Or, as you state it, "to put an end to any appearance of disregarding the proclamations of religious neutrality which were made at the time when the English took possession of [135] the Island."

II. Thay mặt người Phật tử Ceylon, tôi xin cảm tạ Ngài vì lời tuyên ngôn thẳng thắn và dứt khoát về ý định của Chính phủ Bệ hạ trong việc nghiêm ngặt duy trì tính trung lập của Hoàng gia trong vấn đề tự do tôn giáo đối với cộng đồng Phật giáo Ceylon, bình đẳng với các cộng đồng tôn giáo khác ở mọi phần của Đế quốc. Hoặc, như Ngài đã nêu, "chấm dứt bất kỳ biểu hiện nào coi thường các tuyên cáo về trung lập tôn giáo vốn đã được ban bố vào thời điểm người Anh tiếp quản [135] đảo." Bảo chứng này, nếu được công bố trên Công báo của

This assurance, if published in the Gazette of the Local Government, and made obligatory upon all local officials, will go far towards re-establishing the confidence of the Sinhalese nation, now so deeply shaken by recent events. What the nation wants is the full conviction that they are not to be made the victims of a mob of religious fanatics who, by threatening the peace of Ceylon, can intimidate officials and escape punishment of their crimes.

Chính quyền địa phương và trở thành mệnh lệnh buộc mọi quan chức địa phương phải tuân thủ, sẽ đóng góp lớn trong việc khôi phục lòng tin của dân tộc Sinhala, hiện đang bị lay chuyển sâu sắc bởi các biến cố gần đây. Điều quốc dân mong muốn là sự xác tín trọn vẹn rằng họ sẽ không bị biến thành nạn nhân của đám cuồng tín tôn giáo vốn có thể, bằng cách đe dọa sự bình yên của Ceylon, làm khiếp sợ quan chức và thoát khỏi sự trừng phạt cho tội ác của mình.

III. I beg your Lordship's attention to the 2nd clause of the letter under reply, as it really touches the most vital point of the present question. It is there remarked that "in the absence of fresh evidence, it would be impossible to re-open the matter" of the trial of the alleged ringleaders of the riots of Easter Sunday last year. By implication this, of course, affirms that if such "fresh evidence" had been by me brought forward, Her Majesty's Government would have felt it their duty to instruct the Colonial law officers of the Crown to proceed to prosecution, as by statute provided. If I am not mistaken in this deduction, I would most earnestly beg of your Lordship to put that affirmation into so many words. For, that alone would, in the opinion of the Sinhalese, restore them to their vested rights as subjects, by showing them that the Courts are as open to them as to their foes, and they need not sue for justice in vain. Until this moment, in the absence of some such assurance since the riots, they have felt the contrary, and it was their despair which drove them to organize [136] the "Buddhist Defence Committee" on the 28th of January last, and send me to England upon my present mission.

III. Tôi kính thỉnh Ngài lưu tâm đến khoản 2 của bức thư Ngài hồi đáp, vì nó thực sự chạm đến điểm cốt tử của vấn đề hiện thời. Ở đó có nói rằng "trong tình trạng không có bằng chứng mới, thì không thể mở lại vụ việc" xét xử các kẻ bị cáo buộc là cầm đầu bạo loạn Chủ nhật Phục sinh năm ngoái. Hàm ngụ của câu ấy, dĩ nhiên, xác quyết rằng nếu có "bằng chứng mới" do tôi đưa ra, thì Chính phủ Bệ hạ hẳn sẽ thấy là bổn phận của mình phải chỉ thị cho các pháp quan thuộc địa của Hoàng gia tiến hành truy tố theo như luật định. Nếu suy luận này của tôi không sai, tôi khẩn khoản thỉnh cầu Ngài diễn đạt khẳng định ấy thành câu chữ rõ ràng. Bởi lẽ, chỉ riêng điều đó, theo quan điểm của người Sinhala, cũng đủ trả lại cho họ những quyền đã được xác lập với tư cách thần dân, bằng cách cho họ thấy rằng tòa án rộng mở với họ như với đối phương, và rằng họ sẽ không khẩn cầu công lý một cách tuyệt vọng nữa. Cho tới thời điểm này, vì thiếu vắng một bảo chứng như vậy kể từ sau các cuộc bạo loạn, họ đã có cảm tưởng ngược lại, và chính tuyệt vọng đã thúc đẩy họ tổ chức [136] "Ủy ban Phòng vệ Phật giáo" vào ngày 28 tháng Giêng vừa qua, và cử tôi sang Anh trên sứ mệnh hiện tại.

IV. A reference to the archives of the Colonial Office will convince your Lordship of the fact that the question of the Buddhist Temporalities is in the state of a case awaiting

IV. Tham khảo văn khố của Bộ Thuộc địa sẽ khiến Ngài xác tín về thực tế rằng vấn đề Tài sản thế tục của Phật giáo đang ở trạng thái một vụ việc chờ quyết định, sau bản báo cáo đầy đủ

decision, after a full report by a Special Commission appointed to look into the entire subject. Their report is dated 17th October, 1876, and the delay of Government in acting upon its recommendations has been productive of much injury to the morals of the Kandyan priesthood.

của một Ủy ban Đặc biệt được cử xem xét toàn bộ chủ đề này. Báo cáo của họ đề ngày 17 tháng Mười, 1876, và sự chậm trễ của Chính phủ trong việc hành động theo các kiến nghị đã gây tổn hại lớn tới đạo hạnh của Tăng đoàn Kandyan.

V. I thank your Lordship for the promise to refer to H. E. Sir Arthur Gordon, Governor of Ceylon, with the expression of the wish of Her Majesty's Government "that every consideration possible should be shown in these matters"—the questions of making Lord Buddha's Birthday a Government holiday for Buddhist public servants, of allowing tom-toms in religious processions, and of the appointment of Buddhist Registrars. I have the full conviction that Sir Arthur Gordon will do all he can to give effect to the expressed sympathies of Government, and in all official matters to treat the Sinhalese with justice, when his attention is called to grievances.

V. Tôi cảm ơn Ngài vì đã hứa sẽ tham khảo với Ngài Toàn quyền Sir Arthur Gordon, Thống đốc Ceylon, cùng với việc bày tỏ nguyện vọng của Chính phủ Bệ hạ "rằng cần dành mọi sự cân nhắc có thể trong những vấn đề này" — các vấn đề về việc lấy Sinh nhật Đức Phật làm ngày nghỉ công vụ cho công chức Phật giáo, việc cho phép trống trong các cuộc rước tôn giáo, và việc bổ nhiệm các viên chức đăng ký là Phật tử. Tôi hoàn toàn tin chắc Sir Arthur Gordon sẽ làm mọi điều có thể để hiện thực hóa cảm thông được Chính phủ bày tỏ, và trong mọi công vụ xử trí công bằng với người Sinhala, ngay khi những bất bình được trình bày lên.

VI. To complete the files of the Colonial Office to date, I hand your Lordship herewith copies of documents received by me by last mail from the Buddhist Defence Committee. They show that permission was denied for a Buddhist religious procession upon the [137] Birthday of Lord Buddha (May 9th), and for another on the Sinhalese New Year's Day (April 11 th), although permits were issued for processions, with tom-toms, during the months of February and March, to Mohammedan and Hindu applicants. Can it be that to the representatives of the most ancient religion in Ceylon these simple privileges are to be denied, while granted to communities of all the other and later faiths? That permission to march in religious procession was actually given the Buddhists in one or two instances within the past year, but was of no practical benefit to them, since they were prohibited

VI. Để hoàn thiện hồ sơ của Bộ Thuộc địa tính đến ngày, tôi xin gửi kèm Ngài bản sao những văn kiện do tôi nhận trong chuyến thư vừa qua từ Ủy ban Phòng vệ Phật giáo. Chúng cho thấy giấy phép đã bị khước từ đối với một cuộc rước tôn giáo Phật giáo vào [137] ngày Sinh nhật Đức Phật (9 tháng Năm), và cho một cuộc rước khác vào ngày Tết Sinhala (11 tháng Tư), dẫu cho trong các tháng Hai và Ba, giấy phép đã được cấp — kèm theo trống — cho các đương đơn Hồi giáo và Ấn giáo. Há lại có thể để xảy ra chuyện những đặc ân đơn sơ ấy bị khước từ đối với những đại diện của tôn giáo cổ xưa nhất ở Ceylon, trong khi lại được trao cho các cộng đồng của mọi đức tin khác và muộn hơn hay sao? Rằng giấy phép đi rước trong một vài trường hợp trong năm qua quả đã được cấp cho người Phật tử, nhưng không mang lại lợi ích thực tiễn nào cho họ, vì họ bị cấm dùng trống; và vì thế giấy phép (hoặc các

the use of their tom-toms; and therefore the permit or permits were not availed of. For, as the correspondent shows, a procession without those musical instruments is a tame and lifeless affair. It is the commonest of things in Great Britain for the ordinary street traffic to be suspended in streets along which authorised processions are passing. It would be no great concession, therefore, for the same thing to be done in the small town of Colombo —where the street traffic is usually very small —upon the rare occasions of Buddhist processions, seeing that the Sinhalese people have ever been loyal and peaceable subjects of Her Majesty, and the privilege for which they are contending has been enjoyed from the remotest antiquity.

giấy phép) đã không được sử dụng. Bởi, như vị thông tín viên cho thấy, một đoàn rước không có các nhạc cụ ấy là một cuộc rước nhạt nhòa, vô sinh khí. Ở Đại Anh, việc tạm ngưng giao thông thông thường trên các tuyến phố nơi có các đoàn rước được phép đi qua là điều hết sức bình thường. Do đó, không phải là một nhượng bộ lớn khi làm điều tương tự tại thị trấn nhỏ Colombo — nơi giao thông đường phố thường ít ỏi — vào những dịp hiếm hoi của các cuộc rước Phật giáo, xét rằng người Sinhala luôn là thần dân trung thành và hiền hòa của Bệ hạ, và đặc quyền mà họ đang tranh đấu vốn đã được hưởng từ thời xa xưa nhất.

I am, my Lord,

Your Lordship's obedient Servant,

(SD.) H. S. OLCOTT.

Tôi kính thư, kính thưa Ngài,

Kẻ bề tôi vâng phục của Ngài,

(SD.) H. S. OLCOTT.

[138]

[138]

DOWNING STREET,

27thJune,1884

DOWNING STREET,

ngày 27 tháng Sáu, 1884

SIR,— I am directed by the Earl of Derby to acknowledge the receipt of your further letter of the 19th instant, on the subject of the late unfortunate riots which took place in Ceylon on Easter Sunday last year.

THƯA ÔNG,— Tôi được Bá tước Derby ủy chỉ ghi nhận đã nhận bức thư mới của Ông đề ngày 19 tháng này, về những vụ bạo loạn bất hạnh đã diễn ra ở Ceylon vào Chủ nhật Phục sinh năm ngoái.

A copy of your letter will be sent to Sir Arthur Gordon, with the previous correspondence, for his consideration. As Governor of the Island he is responsible for the peace and order of the community, and no final decision can be taken without first referring the matter to him.

Bản sao thư của Ông sẽ được gửi cho Sir Arthur Gordon, cùng với toàn bộ thư từ trước, để Ngài xem xét. Là Thống đốc đảo, Ngài chịu trách nhiệm về hòa bình và trật tự của cộng đồng, và không thể có quyết định chung cuộc nào được đưa ra mà không tham khảo trước với Ngài.

Lord Derby, however, desires me to acquaint

Tuy nhiên, liên quan đến đoạn 3 trong thư của

you, with reference to paragraph 3 of your letter, that your inference is correct that if any fresh evidence had been forthcoming, such as would justify legal proceedings, a prosecution would have been instituted and pressed to its conclusion.

Ông, Bá tước Derby mong tôi thông báo với Ông rằng suy luận của Ông là đúng: nếu có bằng chứng mới xuất lộ đủ để biện minh cho việc khởi tố theo luật, thì việc truy tố đã được tiến hành và theo đuổi đến cùng.

I am to add, what must be well known in Ceylon, [8] that when the new Queen's Advocate arrived in the Island, he was instructed to review the whole proceedings, with the view to ascertaining whether then, late as it was, those who took part in the disgraceful riots of Easter Sunday might not be brought to justice, and Lord Derby much regrets that this has not been found possible.

Tôi còn được dặn nói thêm, điều này hẳn đã được biết rõ ở Ceylon, rằng khi vị Biện lý mới của Nữ hoàng tới đảo, Ngài đã được chỉ thị xem xét lại toàn bộ tiến trình, nhằm xác định xem liệu bấy giờ, dù đã muộn, những kẻ tham gia vào các vụ bạo loạn đáng hổ thẹn hôm Chủ nhật Phục sinh có thể bị đưa ra trước công lý hay không, và Ngài Derby rất lấy làm tiếc rằng điều đó đã không thể thực hiện.

I am, sir,

Tôi kính thư, thưa Ông,

Your obedient servant,

Kẻ bề tôi vâng phục của Ông,

(SD.) R. H. MEADE.

(SD.) R. H. MEADE.

COLONEL OLCOTT.

ĐẠI TÁ OLCOTT.

[139]

[139]

The London business being thus satisfactorily disposed of, I waited, by appointment, upon Lord Derby, to take leave and to thank him for the prompt attention paid by the Colonial Office to the representations, made through me by the Sinhalese Buddhists. His Lordship's reception of me was most cordial. He said that the members of Government had been much pained on hearing of the lawless events at Colombo, and he: was very sorry not to be able to do more than he had; but he said that if, at any future time the Sinhalese Buddhists should have occasion to seek the protection of the Colonial Office, he hoped that I would have no hesitancy in writing or speaking to him about it: I should always be most welcome.

Công việc ở Luân Đôn đã được giải quyết ổn thỏa như vậy, tôi theo hẹn tới yết kiến Ngài Derby, để cáo từ và cảm ơn vì Bộ Thuộc địa đã nhanh chóng lưu tâm đến những trình bày mà tôi thay mặt người Phật tử Sinhala nêu lên. Ngài tiếp tôi hết sức thân tình. Ngài nói các thành viên Chính phủ đã rất đau lòng khi nghe tin về những sự việc vô pháp ở Colombo, và Ngài rất tiếc là không thể làm hơn những gì đã làm; nhưng Ngài nói rằng nếu, vào bất kỳ lúc nào trong tương lai, người Phật tử Sinhala có nhu cầu cầu viện sự bảo hộ của Bộ Thuộc địa, Ngài hy vọng tôi sẽ không ngần ngại viết thư hay trực tiếp thưa chuyện với Ngài về việc đó: tôi sẽ luôn luôn được tiếp đón nồng hậu.

The sequel to this interesting case is soon told.

Hậu truyện của vụ việc thú vị này có thể kể

The, demands of the Buddhists, so far as they could be in law, were complied with. Their right of religious processions was recognized. The Birthday of Lord Buddha was proclaimed a full holiday for the Buddhists of Ceylon. The displeasure of Government for the failure of justice, in the matter of prosecuting the rioters, was made known in the Island. Buddhist Registrars of Marriages were appointed; and finally, the Buddhist Temporalities problem has been recently put in the way of settlement, by the proclamation, in, the Government Gazette, of the Buddhist Temporalities Ordnance No. 17, of 1895, which placed the vast land endowments of the Viharas under the control of committees of laymen, whose duties and responsibilities were defined in the Ordnance itself. In the [140] Gazette, of November 12th, 1897, Sir E. Noel Walker, Colonial Secretary of Ceylon, proclaimed, by the Governor's command, the rules of the Colombo Provincial Committee, of which not the least important are those relating to the trial and punishment of Buddhist priests for offences against the rules of their ordination, and to the qualifications necessary for candidates for incumbencies of temples. This being the first step in what, I sincerely hope, may be the beginning of the entire reformation of the Ceylon priesthood, I shall quote the Rules in question in this connection.

ngắn gọn. Các yêu cầu của người Phật tử, trong khuôn khổ luật pháp cho phép, đã được đáp ứng. Quyền rước tôn giáo của họ được thừa nhận. Ngày Sinh nhật Đức Phật được tuyên bố là ngày nghỉ trọn vẹn dành cho người Phật tử Ceylon. Sự bất bình của Chính phủ đối với sự thất bại của công lý trong việc truy tố những kẻ bạo loạn đã được tuyên thông trên đảo. Các viên chức đăng ký hôn nhân là Phật tử đã được bổ nhiệm; và sau cùng, vấn đề Tài sản thế tục Phật giáo gần đây đã được đặt vào lộ trình giải quyết, bằng việc công bố, trên Công báo Chính phủ, Sắc lệnh về Tài sản thế tục Phật giáo số 17, năm 1895, đặt các cơ nghiệp đất đai mênh mông của các tự viện dưới sự quản trị của các ủy ban cư sĩ, với nhiệm vụ và trách nhiệm được quy định trong chính Sắc lệnh. Trong [140] Công báo ngày 12 tháng Mười Một, 1897, Ngài E. Noel Walker, Tổng Thư ký Thuộc địa Ceylon, đã nhân danh Thống đốc công bố các quy tắc của Ủy ban Tỉnh Colombo, trong đó không kém phần quan trọng là những quy tắc liên quan đến việc xét xử và trừng phạt chư tăng Phật giáo vì vi phạm các điều khoản của luật thọ giới, và về các điều kiện cần có đối với ứng viên thọ nhận chức vụ trụ trì chùa. Vì đây là bước đầu tiên trong điều mà tôi thành tâm hy vọng sẽ là khởi nguyên của công cuộc cải cách toàn diện Tăng đoàn Ceylon, tôi xin trích dẫn các Quy tắc ấy ở đây.

"1. A representation of an offence committed by an incumbent of a temple or any other priest or priests in violation of the 'Vinaya,' made in writing by five or more laymen, or by two Buddhist priests, or a Committee member, or by the President of District Committee of the district wherein the offender lives, shall De considered a sufficient cause for the Provincial Committee to institute an inquiry.

"1. Việc trình báo bằng văn bản về một tội lỗi do vị trụ trì một ngôi chùa hoặc bất kỳ vị tăng nào khác vi phạm 'Giới luật' (Vinaya), được làm bởi năm hay nhiều cư sĩ hơn, hoặc bởi hai vị tăng Phật giáo, hoặc bởi một thành viên Ủy ban, hoặc bởi Chủ tịch Ủy ban Quận của quận nơi người phạm lỗi cư trú, sẽ được coi là đủ cơ sở để Ủy ban Tỉnh khởi sự một cuộc điều tra.

“2. The Provincial Committee and a chapter of five, ten, or twenty Buddhist priests selected by the Committee shall constitute a competent body to inquire into offences committed by priests in violation of the Vinaya ‘.

“2. Ủy ban Tỉnh cùng với một hội đồng gồm năm, mười, hoặc hai mươi vị tăng Phật giáo do Ủy ban lựa chọn sẽ cấu thành một cơ quan đủ thẩm quyền để điều tra các tội lỗi do chư tăng phạm phải trái với Giới luật.

“3. The chapter of Buddhist priests shall belong to the same sect as that of the offender against whom a complaint is preferred, and its opinion is to be taken by the Committee only on ‘Vinaya’ matters.

“3. Hội đồng chư tăng Phật giáo phải thuộc cùng hệ phái với người phạm lỗi bị khiếu nại, và ý kiến của hội đồng chỉ được Ủy ban tham khảo về các vấn đề thuộc Giới luật.

[141]

[141]

“4. The Provincial Committee alone shall have the power of finally deciding on the removal or otherwise of the accused from the incumbency, and in the event of the nature of the offence established at the inquiry requiring that the offender or offenders should be disrobed, it shall be competent for the said Committee, provided the action be acquiesced in by the said advisory councilor a majority of its members, to entrust a Committee of priests especially appointed with the execution of this part of the finding.

“4. Chỉ riêng Ủy ban Tỉnh có thẩm quyền đưa ra quyết định chung cuộc về việc bãi miễn hay không bãi miễn bị cáo khỏi chức vụ trụ trì, và trong trường hợp bản chất của tội lỗi được xác lập tại cuộc điều tra cho thấy cần phải hoàn tục người phạm lỗi, Ủy ban nói trên, với điều kiện hành động đó được hội đồng tư vấn tán đồng hoặc đa số tán đồng, sẽ có thẩm quyền ủy thác việc thi hành phần này của quyết định cho một Ủy ban chư tăng được bổ nhiệm đặc biệt.

“5. All charges preferred against priests shall be fully inquired into, and the proceeding duly recorded. Every such inquiry shall be in the presence of the accused, who shall have full liberty to make their defence, unless in case of their absence it is proved to the satisfaction of the Provincial Committee that they have had ample and distinct notice of the inquiry, and the Committee is satisfied that they have no valid excuse for being absent therefrom, and satisfied that they purposely evade the inquiry.

“5. Mọi cáo buộc đối với chư tăng đều phải được điều tra đầy đủ và tiến trình phải được ghi chép cẩn thận. Mọi cuộc điều tra như vậy phải có mặt bị cáo, người sẽ được hoàn toàn tự do tự bào chữa, trừ trường hợp vắng mặt mà chứng minh được với sự thỏa mãn của Ủy ban Tỉnh rằng họ đã được báo tin rõ ràng và đầy đủ về cuộc điều tra, và Ủy ban thỏa mãn rằng họ không có lý do chính đáng để vắng mặt, và thỏa mãn rằng họ cố tình lẩn tránh việc điều tra.

“6. If any priest who is not duly ordained a priest, or who has been disrobed under the above rules, is found wearing the robes of a Buddhist priest, the Provincial Committee

“6. Nếu bất kỳ vị tăng nào không được thọ giới hợp lệ, hoặc đã bị hoàn tục theo các quy tắc nói trên, mà bị phát hiện mặc y phục của một vị tăng Phật giáo, Ủy ban Tỉnh sẽ có thẩm quyền

shall have the power to prosecute him at the nearest Police Court.

truy tố người ấy tại Tòa án Cảnh sát gần nhất.

"7. The characteristic qualifications required in a priest of the Buddhist faith (adherence to an observation of the rules laid down in the 'Vinaya' for their guidance, knowledge of the Buddhist doctrines, and education) shall be considered essential qualifications [142] in candidates for incumbencies, and the Provincial Committee shall give due weight and consideration to such qualifications.

"7. Những phẩm chất đặc trưng cần có ở một vị tăng theo đạo Phật (sự tuân thủ và thực hành các quy tắc được nêu trong 'Giới luật' để chỉ dẫn họ, tri thức về giáo lý Phật giáo, và học vấn) sẽ được coi là các điều kiện thiết yếu [142] đối với ứng viên chức vụ trụ trì, và Ủy ban Tỉnh sẽ cân nhắc đúng mức các phẩm chất ấy.

"8. In selecting a candidate to fill up an incumbency Nâti-sisya and Sisyânu sisya Parâmpara successions shall be observed, provided the Provincial Committee is satisfied that the election is not liable to operate against the interest of the temple, and the candidate possesses the qualifications prescribed in rule No.7."

"8. Khi lựa chọn ứng viên để bổ nhiệm vào một chức vụ trụ trì, các hệ phái kế thừa Nâti-sisya và Sisyânu sisya Parâmpara sẽ được tôn trọng, với điều kiện Ủy ban Tỉnh thỏa mãn rằng việc bầu chọn không phương hại tới lợi ích của ngôi chùa, và ứng viên có các phẩm chất được quy định trong quy tắc số 7."

The following excerpt from my address before the convention of Buddhist Priests, which met at my invitation at Galle, on July 4th, 1880, will also be of interest as showing that my original plans for the elevation and purification of the Buddhist Sangha have now, after the lapse of seventeen years, been realised in the official proclamation of the foregoing Rules. Events have clearly proved the truth of my forecast, that what a nation really needs and persistently demands, any wise Government will concede. I said, in the address in question:

Đoạn trích sau từ bài diễn văn của tôi trước Hội nghị chư Tăng Phật giáo, nhóm họp theo lời mời của tôi tại Galle, ngày 4 tháng Bảy, 1880, cũng sẽ đáng chú ý vì cho thấy các kế hoạch ban sơ của tôi nhằm chấn hưng và tịnh hóa Tăng-già Phật giáo nay, sau mười bảy năm, đã được hiện thực trong bản công bố chính thức các Quy tắc vừa dẫn. Các biến cố đã chứng minh rõ ràng sự đúng đắn của dự liệu của tôi, rằng điều một dân tộc thực sự cần và bền bỉ đòi hỏi, thì bất kỳ Chính phủ khôn ngoan nào cũng sẽ chấp thuận. Tôi đã nói, trong bài diễn văn nói trên:

"I have noticed a very sad apathy among the priests about the question of disrobing such as have been proved immoral and to be disgracing their religion and their Order. At a recent convention of Chief Priests and Kandyan Chiefs I spoke of this as doing enormous injury to both priests and laity. The explanation given was that the Church has no

"Tôi nhận thấy một sự thờ ơ rất đáng buồn trong hàng tăng sĩ đối với vấn đề giải y những người đã bị chứng minh là vô đạo hạnh và làm ô nhục tôn giáo cùng Tăng đoàn của mình. Tại một hội nghị gần đây của các Trưởng lão Tăng và các Thủ lĩnh Kandyan, tôi đã nói rằng điều này gây tổn hại to lớn cho cả Tăng lẫn tục. Lời giải thích đưa ra là Giáo hội không có quyền lột

power to unfrock a bad priest, and he can continue to wear the robes in defiance of their authority. In the time [143] of the Kandyan Kings, I was told, the King had the power and used it, but under the present Government there was no remedy. Well, my answer to this is to point to the Vth clause of the Kandy convention rules, and to have the two million Buddhists of this Island petition and demand that its spirit as well as letter shall be strictly obeyed. The Government has there solemnly bound itself to protect and maintain Buddhism, and, if you demand it, believe me, the clever lawyers of the Crown will find a way to disrobe your bad priests and not violate Buddhist Law Nothing would be easier than for a High Ecclesiastical Tribunal with adequate powers to be constituted by law. If the Government does nothing, no one is to blame except the Buddhists themselves. How can you expect a Christian Government to help to maintain, 'inviolable,' the religion of Buddha, when Buddhists will not even open their mouths to ask it to do so?..

áo một tăng xấu, và người ấy có thể tiếp tục mặc áo tu bất chấp uy quyền của Giáo hội. Vào thời [143] các Quốc vương Kandyan, tôi được nói là Quốc vương có quyền đó và có dùng đến, nhưng dưới triều đại hiện tại thì không có phương thuốc nào. Vậy, câu trả lời của tôi là hãy trỏ vào khoản V của các quy tắc hội nghị Kandy, và để hai triệu Phật tử của hòn đảo này thỉnh cầu và yêu cầu rằng tinh thần cũng như câu chữ của khoản ấy phải được tuân thủ nghiêm ngặt. Chính phủ đã trịnh trọng cam kết bảo hộ và duy trì Phật giáo, và nếu quý vị yêu cầu, tin tôi đi, các luật sư tinh thông của Hoàng gia sẽ tìm ra cách để giải y những tăng xấu của quý vị mà vẫn không vi phạm Phật luật. Không gì dễ hơn việc thiết lập bằng pháp luật một Tòa Thượng thẩm Giáo quyền với đầy đủ thẩm quyền. Nếu Chính phủ không làm gì, thì chẳng có ai đáng trách ngoài chính người Phật tử. Làm sao quý vị có thể mong một Chính phủ Kitô giáo giúp duy trì 'bất khả xâm phạm' tôn giáo của Đức Phật, khi chính người Phật tử còn không buồn mở miệng để yêu cầu họ làm vậy?..

"It is my deliberate conviction, based upon these two months' observations, that the entire structure of Sinhalese Buddhism is in danger, and that if this apathy of yours continues, and no determined effort is made to reform the abuses and dissensions that now prevail among both priests and laity, in one more century all Ceylon will have become infidel or Christian—probably the former.

"Quan điểm chín chắn của tôi, dựa trên những quan sát trong hai tháng này, là toàn bộ cơ cấu của Phật giáo Sinhala đang lâm nguy, và nếu tình trạng thờ ơ ấy của quý vị tiếp diễn, và không có nỗ lực kiên quyết nào nhằm cải tổ những lạm dụng và bất hòa hiện đang lan tràn giữa cả tăng lẫn tục, thì chỉ trong một thế kỷ nữa, toàn Ceylon sẽ trở thành hoặc vô tín ngưỡng, hoặc theo Kitô giáo — có lẽ là điều trước.

"One more important idea has come to me. The children of Buddhists should be taught their religion, regularly, on specified days, at a specified hour, at "very temple in the Island. How can we expect them [144] to grow up strong Buddhists if they are not taught the elements of their parents' religion in their childhood? The Christians do not neglect their

"Một ý tưởng quan trọng nữa đến với tôi. Con em người Phật tử phải được dạy đạo của mình, một cách đều đặn, vào những ngày định trước, vào giờ định trước, tại mỗi chùa trên đảo. Làm sao chúng ta có thể trông mong các em lớn lên thành những Phật tử kiên định nếu chúng không được dạy những yếu lược của tôn giáo cha mẹ từ thuở ấu thơ? Người Kitô hữu không

children; why should Buddhists neglect theirs?"

bỏ bê con em họ; vậy cớ sao Phật tử lại bỏ bê con em mình?"

It was the large endowments of the Viharas by former Buddhist sovereigns that demoralised the Order of the Yellow Robe, so far as it was enriched. Private purity, piety, and spiritual aspiration have never survived the acquisition of wealth; the spirit becomes less willing as the flesh grows more and more pampered. However, we are now at the parting of the ways, and the future of Ceylon Buddhism looks brighter. To the spread of our educational movement we have every right to look, in Ceylon, for that gradual raising of the popular intelligence and purging of the national ideals which, infallibly and invariably, react upon all priestly fraternities that develop out of the body of the people.

Chính các cơ nghiệp lớn lao do các vị quân vương Phật giáo xưa ban tặng cho các tự viện đã làm suy đồi Tăng đoàn Y Vàng, ít nhất là đối với phần nào được thụ hưởng. Sự thanh khiết riêng tư, lòng mộ đạo và chí hướng tinh thần chưa bao giờ tồn tại nổi cùng với sự thâu đắc của cải; tinh thần trở nên kém nhiệt thành khi thân xác càng ngày càng được nuông chiều. Tuy nhiên, giờ đây chúng ta đang ở ngã rẽ, và tương lai của Phật giáo Ceylon có vẻ sáng sủa hơn. Đối với sự lan rộng của phong trào giáo dục của chúng tôi, chúng tôi có mọi quyền kỳ vọng, ở Ceylon, vào sự nâng dần trình độ trí thức của quảng đại quần chúng và sự gạn lọc các lý tưởng quốc gia, những điều, một cách bất biến và không thể sai lệch, sẽ phản ứng ngược trở lại đối với mọi đoàn thể tăng lữ nảy sinh từ chính cơ thể của dân tộc.

CHAPTER XI—CHƯƠNG XI

REALITY OF THOUGHT-TRANSFERENCE—TÍNH HIỆN THỰC CỦA SỰ CHUYỂN TƯ TƯỞNG

OF the various methods of propaganda, I am not sure but that I should give first place to the conversaziones at private houses. True that from the lecture platform one addresses his hundreds or thousands, yet I doubt if conviction is so driven home to individual minds, if so many real inquiries are made, and so many members won for the Society, as when one is brought into close relation with the smaller company of a drawing-room. This idea first occurred to me on seeing Mohini leaning against the mantel-shelf at Mr. Sinnett's house in London, and, after a brief exposition of some given theme, answering, seriatim, the questions put by the interested

Trong các phương thức khác nhau của hoạt động hoằng pháp, có lẽ tôi sẽ ưu tiên hàng đầu cho các cuộc đàm đạo tại tư gia. Đúng là từ bục diễn thuyết, người ta có thể nói với hàng trăm, hàng ngàn thính giả, nhưng tôi hoài nghi liệu niềm xác tín có thấm tới từng tâm trí cá nhân sâu đến thế, liệu có phát sinh nhiều câu hỏi thực sự, và liệu có thu nhận được nhiều hội viên cho Hội đến vậy, như khi được tiếp xúc gần gũi với vòng bạn hữu nhỏ trong một phòng khách. Ý này lần đầu đến với tôi khi thấy Mohini tựa bên bệ lò sưởi tại nhà Ông Sinnett ở Luân Đôn, và, sau một sự trình bày ngắn gọn về chủ đề nào đó, lần lượt trả lời từng câu hỏi do cử tọa quan tâm nêu ra. Từ đó, tôi

company. Since then I have held many such soirées in various countries, and been present at many at which the incomparable Mrs. Besant was the expositor of our teachings, and my conviction has been strengthened by experience. I can now recommend the practice to all our Branches and groups with perfect confidence. At the house of Mrs. Campbell-Praed, in Talbot Square, there was such a gathering on the evening of May 24th, 1884, and by the request of our gifted hostess I explained the [146] principles and scheme of our Society to as brilliant a party of literary notables as even London could bring together. Questions followed each other rapidly and were answered, and thus in the simplest of ways everybody present came to know something of our great work. Conversaziones like this have been constantly held over the United Kingdom ever since, and, in fact, throughout the whole world wherever there is an English Colony; for the literature of Theosophy has penetrated everywhere, and in most countries its name is familiar as household words.

đã chủ tọa nhiều buổi dạ đàm như vậy ở nhiều quốc gia, và tham dự nhiều buổi mà Bà Besant vô song là người trình bày giáo lý của chúng ta, và niềm xác tín của tôi đã được kinh nghiệm củng cố. Giờ đây tôi có thể vững tâm khuyến nghị thực hành này cho tất cả các Chi bộ và nhóm của chúng ta. Tại nhà Bà Campbell-Praed, ở Quảng trường Talbot, đã có một cuộc tụ họp như thế vào tối ngày 24 tháng Năm, 1884, và theo thỉnh cầu của vị gia chủ tài hoa, tôi đã trình bày [146] những nguyên tắc và mô hình của Hội chúng ta trước một nhóm văn sĩ trứ danh mà ngay cả Luân Đôn cũng khó sánh. Câu hỏi nối tiếp câu hỏi và đều được giải đáp, và như vậy, bằng cách đơn giản nhất, tất cả những ai hiện diện đều hiểu biết đôi điều về công trình vĩ đại của chúng ta. Những buổi đàm đạo như vậy từ đó được tổ chức thường xuyên khắp Vương quốc Anh, và thực ra là trên khắp thế giới bất cứ nơi đâu có một Thuộc địa của người Anh; bởi văn học Thông Thiên Học đã thâm nhập mọi nơi, và tại hầu hết các nước, tên gọi của nó đã trở nên quen thuộc tựa như những tiếng nói trong gia đình.

On the evening of 28th May, at the private house where Mohini and I were guests, I tried the now famous experiment with our colleague, Mr. E. D. Ewen, of Scotland, which suggested the means of proving the nature of thought and the process of its evolution, that has been several times described by me, but which has its place also in this detailed historical sketch. As it interested both Mr. (now Sir William) Crookes and Prof. Balfour Stewart, besides other men of science, at the time, it is not right that I should omit it from my present narrative.

Vào tối ngày 28 tháng Năm, tại ngôi nhà riêng nơi Mohini và tôi là khách, tôi đã thử nghiệm cuộc thực nghiệm nay đã nổi tiếng cùng vị đồng sự của chúng ta, Ông E. D. Ewen, người Scotland, điều gợi ý phương cách chứng minh bản chất của tư tưởng và tiến trình triển khai của nó; tôi đã vài lần mô tả, nhưng nó cũng có chỗ đứng trong phác thảo lịch sử chi tiết này. Vì thời đó thực nghiệm này gây hứng thú cho cả Ông (nay là Ngài William) Crookes và Giáo sư Balfour Stewart, cùng các nhà khoa học khác, nên sẽ không ổn nếu tôi bỏ qua nó trong tường thuật hiện tại.

The reader of Stewart and Tait's Unseen Universe will remember its being said in that suggestive work that, as the evolution of a thought is accompanied by a sort of galvanic

Độc giả của cuốn Vũ trụ Vô hình của Stewart và Tait hẳn còn nhớ, tác phẩm gợi mở ấy có nói rằng vì sự triển khai của một tư tưởng đi kèm với một dạng phóng điện từ chất xám của bộ

discharge from the grey matter of the brain, and as this vibration passed beyond the periphery of the brain into the ether, and no one can say how far it may extend, it is conceivable that the evolution of thought in a human brain may affect [147] a distant plant. (I am now quoting from memory while writing on the ocean, and from a book read many years ago, yet the above is substantially the idea as expressed by the learned authors of the work in question.) Now, this was but a scientific hypothesis, and at the time, I believed, had not been experimentally supported. It was my object to see if any facts could be obtained that might throw light upon this great problem. Circumstances came to my aid at this juncture. Mr. Ewen inherits from his Scotch forebears the gift of second sight; not one that he can exercise at pleasure, but which comes sporadically; he finds he has it on awaking some morning; the next, it is gone and he cannot recall it at will, but must wait until it chooses to reappear. It is usually active throughout the day.

não, và vì rung động này vượt ra ngoài chu vi não bộ vào trong dĩ thái, chẳng ai có thể nói nó vươn xa đến đâu, cho nên có thể hình dung rằng sự triển khai tư tưởng trong một bộ não người có thể ảnh hưởng [147] đến một cây cỏ ở xa. (Lúc này tôi đang trích theo trí nhớ trong khi viết trên biển, từ một cuốn sách đọc đã nhiều năm, nhưng ý trên cơ bản đúng như điều các tác giả uyên bác đã diễn đạt.) Nay, đó chỉ là một giả thuyết khoa học, và vào lúc ấy, theo tôi biết, chưa được nâng đỡ bằng thực nghiệm. Mục tiêu của tôi là xem có thể có những dữ kiện nào ném ánh sáng vào bài toán lớn lao này hay không. Hoàn cảnh đã trợ giúp tôi đúng lúc. Ông Ewen thừa hưởng từ tổ tiên Scotland của mình khả năng "nhãn thông"; không phải là năng lực có thể sử dụng theo ý muốn, mà xuất hiện từng cơn; có khi sáng thức dậy ông thấy mình có nó; ngày hôm sau, nó biến mất và ông không thể gọi lại theo ý chí, mà phải chờ đến khi nó tự chọn mà tái hiện. Nó thường hoạt động suốt cả ngày.

At that time I was, at the urgent request of the lady's husband, giving psychopathic treatment to a well-known literary lady, and, with her permission, one day brought Ewen with me. The lady was confined to her bed, and I treated her as she lay. Mr. Ewen was present. I made the "long passes" over her, downward from her chest towards her feet: not always, however, with "mesmeric intention"—i.e., with concentration of the will—but mechanically, yet without making the passes differently in the one case than in the other. To my surprise, Mr. Ewen suddenly said that he could see that my mind was not always equally bent upon the work in hand; that sometimes I made the vital fluid to flow from me, [148] sometimes not: the difference was most palpable to his clairvoyant sight. Thereupon, I put his powers to the test, but

Vào thời điểm đó, theo lời khẩn khoản của người chồng bà ấy, tôi đang điều trị chứng loạn thần kinh cho một nữ văn sĩ nổi tiếng, và, với sự cho phép của bà, một ngày nọ tôi đưa Ewen đi cùng. Bà ấy nằm liệt giường, và tôi chữa trị ngay khi bà nằm. Ông Ewen có mặt. Tôi làm những "đường vuốt" dài trên người bà, từ ngực xuống chân: tuy nhiên, không phải lúc nào cũng với "ý định thôi miên" — tức là với sự tập trung của ý chí — mà có lúc chỉ thực hiện một cách cơ học, song vẫn không làm khác đi ở hai trường hợp. Thật bất ngờ, ông Ewen nói ngay rằng ông có thể nhìn thấy tâm tôi không phải lúc nào cũng chuyên chú đồng đều vào công việc trước mắt; rằng đôi khi tôi làm cho lưu chất sinh lực tuôn chảy từ mình, [148] đôi khi lại không: sự khác biệt là điều hiển nhiên đối với thị kiến thông nhãn của ông. Ngay đó, tôi đem năng lực của ông ra thử thách, và thấy

found that he could unerringly distinguish my real from my simulated curative passes. He described it to me in this way: The patient's body was enveloped in a pale bluish aura, seemingly elastic and compressible, like a loosely-inflated toy balloon. Over the pelvic region—the seat of her disease—the aura was of a yellowish color. When I made by will a curative pass with my hands, there flowed from my finger-tips strong, clear streams of vital force, in color a bright and clear sapphire. This strong current, impinging upon the patient's pale blue aura, was met with a feeble resistance from the latter, but, overcoming this by its own strong rush, it mingled with the weaker aura, tinged it with its own hue, and set it into quick vibration; the result being a reinvigoration of the invalid's system, and the creating of a tendency towards convalescence. I am convinced of the accuracy of this description, and, in fact, in the case under mention, the lady, instead of lying in bed for months, as her doctor had predicted she must, was up and about within the next ten days. The improvement was so striking, after even the first treatment, that her medical attendant was astounded at his next visit, and said she must have something uncanny about her constitution, some extra spring in her machinery that was out of the common run. This she conveyed to me in a gleeful note the next day, and said that she and her nurse were laughing together [149] over the doctor's illusion as to the success of his remedies, and his ignorance of the fact of my having treated her and thus put in the suspected "spring" that had worked such a wonder.

ông có thể phân biệt không sai giữa những đường vuốt trị liệu chân thực và những đường vuốt giả vờ của tôi. Ông mô tả với tôi như sau: Cơ thể bệnh nhân được bao bọc trong một hào quang xanh lam nhạt, dường như đàn hồi và có thể nén lại, như một quả bóng đồ chơi bơm hơi lỏng. Ở vùng chậu — nơi căn bệnh cư trú — hào quang có sắc vàng nhạt. Khi tôi dùng ý chí làm một đường vuốt trị liệu bằng đôi tay, từ các đầu ngón tay tôi tuôn ra những dòng sinh lực mạnh mẽ, trong trẻo, có màu xanh lam sáng và trong như bích ngọc. Dòng mạnh mẽ này, khi đập vào hào quang xanh lam nhạt của bệnh nhân, gặp sự kháng cự yếu ớt từ hào quang đó, nhưng, do sức lao mạnh của chính nó, nó đã vượt qua, hòa lẫn với hào quang yếu hơn, nhuộm nó bằng sắc màu của mình, và làm nó rung động nhanh; kết quả là hệ thống cơ thể của người bệnh được tiếp sinh lực trở lại, và hình thành một xu thế hướng đến sự bình phục. Tôi tin chắc sự mô tả này là chính xác, và, thực vậy, trong trường hợp đang nói, thay vì nằm giường hàng tháng như bác sĩ của bà đã dự đoán, bà đã có thể đi lại trong vòng mười ngày kế tiếp. Sự cải thiện quá rõ rệt, ngay cả sau lần trị liệu đầu tiên, đến nỗi bác sĩ điều trị của bà đã vô cùng kinh ngạc trong lần thăm tiếp theo, và nói rằng ắt hẳn trong cơ cấu của bà có điều gì đó huyền dị, một chiếc lò xo phụ nào đó trong bộ máy vốn nằm ngoài khuôn thường. Ngày hôm sau, bà viết cho tôi một mảnh giấy đầy hỷ hả, nói rằng bà và cô y tá đã cùng cười [149] trước ảo tưởng của vị bác sĩ về thành công của các phương dược của ông, và việc ông chẳng hay biết tôi đã chữa trị cho bà và như thế đã lắp vào cái "lò xo" bị nghi ngờ kia — thứ đã làm nên điều kỳ diệu như vậy.

The evening after our visit to Mrs. M. C., I was called upon by Mr. Herbert Stack to arrange for a meeting between myself and the S.P.R. Committee, and, as he was a man of high culture and of scientific tastes, I told him of Ewen's powers, and suggested that this would

Buổi tối sau chuyến thăm bà M. C., ông Herbert Stack đến gặp tôi để thu xếp một cuộc gặp giữa tôi và Ủy ban S.P.R., và vì ông là người có trình độ văn hóa cao và thiên hướng khoa học, tôi kể cho ông nghe về năng lực của Ewen, và gợi ý rằng đây là dịp tốt để xem học thuyết về tiến

be a good chance for us to see whether Stewart and Tait's theory of thought-evolution was a sound one. As our Scottish friend was still possessed of the vision, and willing to assist in the experiment, it was thus arranged: We were to sit in the unlighted back drawing-room, he with his back to the solid partition to the right of the sliding doors, we two facing him, over against the opposite wall; one of us was to concentrate his thought upon any subject he might choose; if Ewen should be able to fix the moment of concentration, he was simply to say the word "Now!" and we all should then be able to see whether his power extended so far or not. The object in giving him but the one word to utter was to preclude the necessity for his making any sustained mental effort at the time when his consciousness would be functioning on the other and higher plane. Two experiments made by Mr. Stack were successful; the moment of mental concentration being detected by the clairvoyant watcher. Mr. Stack then asked me to try, as, he said, I was much more in the habit of doing these mental feats [150] than himself. Just as I was about to do so and Ewen was all ready, it occurred to me that if I should hold Mr. Stack's hand and press it at the moment of concentrating my thoughts, both he and I could know whether or not Ewen's power was real, and the evidence would be doubly strong. So we agreed; I took Mr. Stack's hand, and, after a moment's calming of the mind, concentrated. Instantly, before I could transmit the order to my finger muscles, Ewen cried out "Now!" and our plan was frustrated. I was vexed at this, for some instinct made me anxious that the committeeman of the S.P.R. should get such a bit of valuable proof at first hand. His ingenuity, however, was equal to the occasion, for he proposed that he should hold my hand and give me the signal for concentration. This proved all sufficient; he

hóa của tư tưởng của Stewart và Tait có vững chắc không. Vì người bạn Scotland của chúng tôi khi ấy vẫn còn thị kiến và sẵn lòng hỗ trợ thí nghiệm, nên sắp đặt như sau: Chúng tôi sẽ ngồi trong phòng khách phía sau không bật đèn; ông ta quay lưng vào bức vách đặc bên phải cánh cửa lùa, còn chúng tôi hai người thì đối diện ông, quay về phía bức tường đối diện; một trong chúng tôi sẽ tập trung tư tưởng vào bất kỳ chủ đề nào mình chọn; nếu Ewen có thể nắm bắt đúng khoảnh khắc tập trung, ông chỉ việc nói một từ "Bây giờ!" và tất cả chúng tôi khi ấy có thể xem năng lực của ông có đạt đến mức đó hay không. Mục đích chỉ cho ông nói mỗi một từ là để loại trừ nhu cầu ông phải gắng sức trí tuệ kéo dài vào thời điểm mà tâm thức ông sẽ vận dụng trên cõi khác và cao hơn. Hai thí nghiệm do ông Stack thực hiện đã thành công; khoảnh khắc tập trung tư tưởng đã được người quan sát thông nhãn phát hiện. Ông Stack sau đó yêu cầu tôi thử, vì, ông nói, tôi quen làm những kỳ công trí tuệ [150] này hơn ông. Ngay lúc tôi sắp làm và Ewen đã sẵn sàng, chợt nảy ra trong tôi ý nghĩ rằng nếu tôi nắm tay ông Stack và bóp nhẹ nó đúng khoảnh khắc tập trung tư tưởng, thì cả ông ấy lẫn tôi đều có thể biết năng lực của Ewen có thật không, và bằng chứng sẽ đậm nét gấp đôi. Thế là chúng tôi đồng thuận; tôi nắm tay ông Stack, và sau một khoảnh khắc lắng tâm, tôi tập trung. Tức thì, trước khi tôi kịp truyền lệnh đến các cơ ngón tay, Ewen kêu lên "Bây giờ!", và kế hoạch của chúng tôi bị phá hỏng. Tôi lấy làm bực, vì một bản năng nào đó khiến tôi nóng lòng muốn ủy viên S.P.R. có được một mẩu bằng chứng quý giá như vậy từ chính tay mình. Tuy nhiên, sự ứng biến của ông cũng tương xứng với tình huống, vì ông đề nghị sẽ nắm tay tôi và ra tín hiệu cho tôi tập trung. Việc này hóa ra hoàn toàn đủ; ông bóp tay tôi, tôi định tâm tư tưởng, và Ewen, như trước, phát hiện đúng khoảnh khắc hành vi ấy. Cho đến đây thì tốt; giữa hai chúng tôi đã có bốn phép thử, nhưng tôi đề nghị, như một mở rộng

pressed my hand, I fixed my thought, and Ewen, as before, detected the moment of the act. So far so good; we had now four tests between us two, but I suggested, as an extension of the experiment, that we should see if Ewen could trace the direction of thought if it were fixed upon a certain point within the two rooms. Of the two tests made, both were successes. The first time he said: "I think your thought is directed to the ceiling over my head"; the second time he said: "I see the thought-current passing by me, to the left, as if directed to some point in the front drawing-room." In both cases he was right: the thinker, at the second attempt, directed his attention to a lady, Mme. De Steiger, who sat at the farther end of the lighted front drawing-room.

thí nghiệm, rằng chúng ta xem liệu Ewen có thể truy dấu hướng của tư tưởng nếu nó được cố định vào một điểm xác định trong phạm vi hai phòng hay không. Trong hai phép thử, cả hai đều thành công. Lần đầu ông nói: "Tôi nghĩ tư tưởng của ông hướng lên trần ngay trên đầu tôi"; lần thứ hai ông nói: "Tôi thấy dòng tư tưởng lướt qua tôi, về bên trái, như thể hướng đến một điểm trong phòng khách phía trước." Cả hai lần ông đều đúng: người tư tưởng, ở lần thứ hai, đã hướng chú tâm đến một quý bà, Mme. De Steiger, đang ngồi ở đầu xa của phòng khách phía trước có bật đèn.

[151]

[151]

Mr. Ewen's description of the luminous appearance of a thought-current was very interesting. When one concentrates his mind upon some subject, not of an exciting nature, a shimmer of light goes forth from his brain, like the pulses of light in an electrically charged cloud on a warm summer night. When, on the other hand, the mind sends its outflowing aura to a fixed spot or object, a ray darts from the brain towards its target, like the flash of lightning in a thunderstorm. These revelations, it will be remembered, were made in May, 1884; they received no corroboration for twelve years, but then the accuracy of Mr. Ewen's observations was, I think, fully proven by those of other and more highly trained students of occult science, as will presently appear.

Mô tả của ông Ewen về diện mạo quang dạ của một dòng tư tưởng thật rất lý thú. Khi một người tập trung thể trí vào một đề tài nào đó, không giàu kích động, một ánh lấp lóa phát ra từ bộ não y, như những nhịp ánh sáng trong một đám mây tích điện vào đêm hè ấm áp. Còn khi thể trí, ngược lại, phóng xuất hào quang của nó đến một điểm hay vật thể cố định, một tia rọi lao đi từ não hướng về đích, như chớp trong cơn giông. Cần nhớ rằng những điều mặc khải này được đưa ra vào tháng Năm, 1884; chúng không được đối chứng trong mười hai năm, nhưng rồi độ chính xác của những quan sát của ông Ewen, theo tôi, đã được chứng minh đầy đủ bởi các quan sát của những đạo sinh khác, được rèn luyện cao hơn, trong khoa học huyền bí, như sẽ trình bày ngay.

An acute scientific mind like Mr. Crookes' could not fail to be interested with facts like these, which pointed the way towards a splendid field of psychological research. I took

Một trí óc khoa học sắc sảo như của ông Crookes hẳn không thể không chú ý đến những sự kiện như thế này, vốn chỉ lối vào một cánh đồng tráng lệ cho khảo cứu tâm lý học.

Mr. Ewen to him the next morning and described what Mr. Stack and I had seen. He frankly said that this was an important matter, and he would like to follow it up if Mr. Ewen would be so obliging as to lend his services to the inquiry: he further wished to test the physical nature of the thought-current, and see whether it would pass without deflection through sheets of glass and other materials; whether the luminous wave could be focussed by lenses, reflected by mirrors, etc.; in short, whether it had any properties which would make it function on the physical plane, in any degree to be tested by laboratory [152] appliances. [9] Unfortunately, Mr. Ewen's clairvoyance had not shown itself that day, and he had to leave for Scotland in the afternoon, so that he could not aid in the suggested experiments—much to his own regret, for he is deeply interested in this branch of scientific investigation, and needed no urging. At a large public meeting of the S.P.R., on the evening of May 28th, Mr. Stack and I made our reports on the preliminary experiments, and thus made it a matter of historical record.

Sáng hôm sau tôi đưa ông Ewen đến gặp ông và thuật lại điều ông Stack và tôi đã thấy. Ông thẳng thắn nói rằng đây là một vấn đề quan trọng, và ông muốn theo đuổi nếu ông Ewen sẵn lòng góp sức cho cuộc khảo sát: ông còn muốn kiểm chứng bản chất vật lý của dòng tư tưởng, và xem nó có thể đi xuyên qua những tấm kính và các chất liệu khác mà không bị lệch hướng hay không; liệu làn sóng phát quang ấy có thể được thấu kính hội tụ, được gương phản xạ, v.v.; tóm lại, liệu nó có những thuộc tính nào khiến nó vận hành trên cõi hồng trần, đến một mức độ có thể được kiểm nghiệm bằng [152] thiết bị trong phòng thí nghiệm. Đáng tiếc, ngày hôm đó thị kiến thông nhãn của ông Ewen không xuất lộ, và ông phải rời sang Scotland vào buổi chiều, nên không thể hỗ trợ các thí nghiệm đề nghị — điều này khiến chính ông rất lấy làm tiếc, vì ông hết sức quan tâm đến ngành khảo cứu khoa học này, và chẳng cần ai thúc giục. Tại một cuộc họp công khai lớn của S.P.R., vào tối ngày 28 tháng Năm, ông Stack và tôi đã báo cáo về các thí nghiệm sơ bộ, và như thế ghi nó vào hồ sơ lịch sử.

The bearing which this discovery has upon certain familiar phenomena will be evident to the intelligent reader; for instance, the jettatura and mal occhio, or killing glance and "evil eye", with which certain persons are congenitally cursed—the late Pope Pius IXth among them. Ignorant persons like to call this a superstitious folly, but it must be confessed that no popular belief has been more strongly supported by evidence. And it is one that is not confined to one nation or country, but is spread all over the world and recorded in all history. The glance of a human eye may either soothe or slay, according to the mental impulse behind it, provided that the person thought of is sensitive to its vibration. Find the key-note of a glass vessel or globe, and, by

Tác dụng mà khám phá này có đối với một số hiện tượng quen thuộc hẳn sẽ hiển nhiên với độc giả thông minh; thí dụ, jettatura và mal occhio, tức "cái nhìn sát hại" và "con mắt ác", mà một số người bẩm sinh đã bị nguyền rủa — trong đó có cố Giáo hoàng Piô IX. Người ngu dốt thích gọi đây là sự mê tín ngớ ngẩn, nhưng phải thú nhận rằng không có niềm tin dân gian nào được hậu thuẫn mạnh bởi bằng chứng như thế. Và đây không phải là điều giới hạn ở một dân tộc hay quốc gia, mà lan khắp thế giới và được ghi trong toàn bộ lịch sử. Cái nhìn của mắt người có thể hoặc xoa dịu hoặc hạ sát, tùy theo xung lực tâm trí phía sau nó, miễn là người bị nghĩ đến nhạy cảm với rung động của nó. Tìm chủ âm của một bình hay cầu thủy tinh, và, bằng cách diễn đúng cường

playing it with the right intensity on a violin, the glass will be shattered, while no other note will affect it. So man, the most [153] sensitive of organisations, has each his key-note which, if found and played by a thought-current, will carry him out of his equilibrium, perhaps upset his moral nature, or even destroy his life. The world-history of magic and sorcery proves this amply. Thus, it is a truism of ancient date that the hateful will-current of a black magician, if hurled at a pure and saintly person, fails to harm him and is thrown back against the sender, to his possible destruction. No woman was ever seduced, no young man ever made a criminal, unless in their moral systems there was some sympathetic tendency which had been set to quivering and vibrating by the impact of the influences of their environment. It was Horace who said: Hic murus œneus esto, nil conscire sibi, nulla pallescere culpa. And the experience of mankind teaches that this innocence of evil, this absence of consciousness of sin, is indeed a wall of everlasting bronze about us. Mr. Ewen's second-sight makes it possible for us to realise the truth of this old mystery. So, also, does it make clear the rationale of the charming power of animals and men. It has been denied by some scientists that the bird-charming of serpents is a fact, yet here we have the key to it. We once had at Adyar a yellow cat, which I have seen sitting under the branches of a tall tree and gazing up at a squirrel. The pretty little rodent would move uneasily, squeal, and then drop to the ground before the cat, which would quietly catch it and carry it off to her young. In Isis Unveiled (i, 380) is told the story of Jacques Pelissier, a French [154] peasant of Le Var, "who made a living by killing birds by simple will power." His case is reported by a savant, Dr. D'Alger, who saw him at work, and declares that the man, by merely fixing his gaze on a sparrow, robin, goldfinch, or meadow-lark, from a

độ trên đàn vĩ cầm, thì thủy tinh sẽ vỡ, trong khi không một nốt nào khác ảnh hưởng được nó. Cũng vậy, con người — sinh thể nhạy cảm nhất [153] — mỗi người đều có chủ âm, mà nếu bị tìm ra và "chơi" bằng một dòng tư tưởng, sẽ làm y mất quân bình, có lẽ làm chao đảo bản tính đạo đức, hoặc thậm chí hủy hoại sinh mệnh y. Lịch sử thế giới về huyền thuật và phù thủy chứng minh điều này dư đủ. Thế nên, một chân lý cổ xưa là: dòng ý chí nhuốm hận của một nhà hắc thuật, nếu phóng vào một người thanh khiết và thánh thiện, sẽ không làm hại được y và bị nảy ngược về kẻ gửi, có thể dẫn đến diệt vong cho kẻ đó. Chưa từng có người phụ nữ nào bị quyến dụ, chưa từng có chàng trai nào thành tội phạm, trừ phi trong hệ đạo đức của họ có một khuynh hướng cộng hưởng nào đó đã bị làm cho rung lên bởi sự tác động của hoàn cảnh xung quanh. Chính Horace đã nói: Hic murus œneus esto, nil conscire sibi, nulla pallescere culpa. Và kinh nghiệm của nhân loại dạy rằng sự vô nhiễm điều ác này, sự vắng mặt của tâm thức về tội lỗi này, quả là một bức tường đồng vĩnh cửu bao bọc lấy chúng ta. Nhãn thông của ông Ewen khiến chúng ta có thể nhận ra chân lý của huyền cơ xưa cũ ấy. Đồng thời, nó cũng làm rõ căn nguyên của quyền năng "thôi miên" của thú vật và con người. Có nhà khoa học phủ nhận việc rắn có thể thôi miên chim là có thật, thế nhưng đây chính là chìa khóa cho điều ấy. Ở Adyar, chúng tôi từng có một con mèo vàng, tôi đã thấy nó ngồi dưới cành một cây cao và ngước nhìn một con sóc. Chú gặm nhấm nhỏ xinh kia sẽ cựa quậy bồn chồn, kêu "chít chít", rồi rơi xuống đất trước mặt mèo, và mèo thản nhiên tóm lấy mang về cho con mình. Trong Isis Unveiled (i, 380) có kể câu chuyện Jacques Pelissier, một [154] nông dân Pháp ở Le Var, "người kiếm sống bằng cách giết chim chỉ bằng sức mạnh ý chí". Trường hợp của ông được một học giả, bác sĩ D'Alger, tường trình — người đã chứng kiến ông hành sự — và xác nhận rằng người đàn ông này, chỉ

distance of twenty, twenty-five, or even thirty paces, would cause it to drop paralysed on the ground, when he would walk up to and do what he liked with it. If asked, he would not completely paralyse his victims, but only partially, and then restore them to animation. Or, if asked, he would kill them absolutely, before laying his hand upon them. Mme. Blavatsky says that this destructive current is a "bolt of the astral fluid", or ether, and warns against the misuse or cultivation of a power which enables one to commit murder at a distance, without detection, leaving no visible mark upon the victim's person. In such cases, she says, "the Coroner's inquest will never disclose anything but sudden death, apparently resulting from heart disease, an apoplectic fit, or some other natural but still not veritable cause."

bằng việc cố định ánh nhìn vào chim sẻ, sơn ca, họa mi, hay chim chiền chiện, ở khoảng cách hai mươi, hai mươi lăm, thậm chí ba mươi bước, sẽ khiến nó rơi xuống đất trong tình trạng tê liệt, rồi ông bước tới muốn làm gì thì làm. Nếu được yêu cầu, ông sẽ không làm tê liệt hoàn toàn nạn nhân mà chỉ một phần, rồi phục hồi sinh động cho nó. Hoặc, nếu được yêu cầu, ông sẽ giết tuyệt đối chúng, trước khi đặt tay lên. Bà Blavatsky nói rằng dòng hủy diệt này là một "tia sét của lưu chất cảm dục", hay dĩ thái, và cảnh báo chống lại việc lạm dụng hay trau dồi một quyền năng cho phép người ta giết người từ xa, không bị phát hiện, không để lại dấu vết hữu hình nào trên thân thể nạn nhân. Trong những trường hợp như vậy, Bà nói, "Cuộc điều tra của Viên khám nghiệm tử thi sẽ không bao giờ phát hiện điều gì ngoài một cái chết đột ngột, dường như do bệnh tim, một cơn xuất huyết não, hay một nguyên nhân tự nhiên nào đó, nhưng vẫn không phải là nguyên nhân đích thực."

The great mesmeriser, Regazzoni, is reported to have stricken down and instantly paralysed a blindfolded girl-subject, by his unspoken will, when the scientific observers present requested him to give them this proof of his power.

Người đại thôi miên Regazzoni được tường thuật là đã quật ngã và lập tức làm tê liệt một cô gái bị bịt mắt — một đối tượng thí nghiệm — bằng ý chí không nói thành lời của ông, khi các nhà quan sát khoa học hiện diện đề nghị ông chứng minh quyền năng của mình theo cách đó.

The facts above cited deal mainly with the effect of a thought-current which operates upon objects visible to the eye. Many others offer themselves for use in the argument, but I shall take only one or two. In [155] India, if a cultivator has a good crop of paddy or other grain that is likely to excite the envy or cupidity or passers-by, he drives a stake in the ground near the middle of the field, and hangs on it an inverted clay pot (ghurra) with a grotesque face smeared on it with lime, so that the evil glance may see it first and be "drawn" before it can injure the crop; for it is the first

Những sự kiện trưng dẫn trên đây chủ yếu bàn đến ảnh hưởng của một dòng tư tưởng tác động lên những vật thể thấy được bằng mắt. Còn nhiều điều khác có thể dùng trong lập luận, nhưng tôi chỉ lấy một hai điều. Ở [155] Ấn Độ, nếu một người canh tác có một mùa lúa nước hay loại ngũ cốc nào đó tốt, dễ khơi gợi sự đố kỵ hay lòng tham của người qua lại, ông sẽ cắm một cọc giữa ruộng, treo lên đó một cái nồi đất (ghurra) úp ngược có bôi một khuôn mặt kỳ quái bằng vôi, để ánh nhìn độc trước hết phải chạm vào đó và bị "hút" vào đó trước khi có thể làm hại mùa màng; vì chính cái nhìn

glance that does the mischief. So, too, the Hindu mother of a handsome child will smear its face with some charcoal or mud to protect its young life from the envious glance of some childless woman. This bolt of hate or envy, if hurled, cannot quickly be followed by a second, and hence these devices to draw it away from its target.

đầu tiên mới gây tác hại. Cũng vậy, người mẹ Hindu có đứa con xinh xắn sẽ bôi mặt nó bằng ít than hoặc bùn để bảo vệ sinh mạng non trẻ khỏi ánh nhìn đố kỵ của một phụ nữ không con. Cái tia sét của hận thù hay ghen tuông ấy, một khi đã phóng ra, không thể nhanh chóng tiếp nối bằng một tia thứ hai, và do đó mới có những mưu mẹo hòng lôi kéo nó lệch khỏi mục tiêu.

If the reader will now turn to the number or Lucifer for September, 1896, and read Mrs. Besant's, striking article on "Thought-forms", he will see how completely her observations and those of her advanced fellow-students support the descriptions of Mr. Ewen, given me twelve years earlier, and also the folk-lore teachings about the evil eye, and the observed facts of healing of the sick by gaze alone. Here she describes, from actual vision, the luminous flashes of color that come when the thought is of a general character, and the sharp, dagger-like, darting flash when an evil thought is shot against an individual. The colored illustrations given with the text make the law of thought-evolution very clear to us. Her Figure 4 shows a zigzag flash of dull red aura breaking out of a mental storm-cloud, for all the world like the lightning-bolt [156] that rives an oak in a thunderstorm. This is the thought of brutal violence, sent by a man who has just striken down a woman in an East London slum. The thought-form in Figure 5 is that of a murderer, and exactly like the blade of a poniard. Such must have been the "air-drawn dagger" that the guilty Macbeth saw, yet could not clutch: a "one-pointed" thought, indeed; a wicked, life-taking thought. Human speech is full of expressions which indicate that their first users had an instinctive, if not a clairvoyant, sense of their fitness. For example, the common one: "He looks daggers at me", exactly represents the shape and motion of a thought of hatred when directed

Nếu bây giờ độc giả mở số báo Lucifer tháng Chín, 1896, và đọc bài viết nổi bật của Bà Besant về "Các hình tư tưởng", ông sẽ thấy những quan sát của bà và của các đạo sinh đồng môn tiến bộ hoàn toàn hậu thuẫn cho các mô tả của ông Ewen, vốn đã được tôi ghi lại mười hai năm trước đó, và đồng thời ủng hộ giáo lý dân gian về "mắt ác", cũng như những sự kiện đã quan sát được về việc chữa lành người bệnh chỉ bằng ánh nhìn. Ở đây, bà mô tả — từ thị kiến thực sự — những tia chớp sắc màu phát ra khi tư tưởng có tính chất tổng quát, và tia lóe sắc nhọn, như dao găm, phóng đi khi một ác niệm được bắn vào một cá nhân. Những minh họa màu đi kèm văn bản làm cho định luật tiến hóa của tư tưởng trở nên hết sức rõ ràng đối với chúng ta. Hình 4 của bà cho thấy một tia chớp ngoằn ngoèo hào quang đỏ xỉn bùng ra từ một đám mây bão tố của thể trí, y như tia chớp [156] bổ đôi một gốc sồi trong cơn giông. Đây là tư tưởng của bạo lực tàn bạo, được phát ra bởi một người vừa đả thương một người phụ nữ trong khu ổ chuột Đông Luân Đôn. Hình tư tưởng ở Hình 5 là của một tên sát nhân, và giống hệt lưỡi dao găm. Ắt hẳn đó là "con dao găm vẽ trong không khí" mà kẻ tội lỗi Macbeth thấy nhưng không túm được: quả là một tư tưởng "nhất tâm"; một tư tưởng ác, đoạt mệnh. Ngôn ngữ của con người đầy những biểu đạt cho thấy những người đầu tiên dùng chúng đã cảm nhận theo bản năng, nếu không phải bằng thông nhãn, về sự phù hợp của chúng. Thí dụ, câu quen thuộc: "Anh ta nhìn tôi như dao găm", diễn tả chính xác hình

towards someone: a “bright mind”, a “sunny mood”, a “clouded intellect”, the often reiterated confession of the murderer that “all looked red about me”, “green eyed jealousy”, “his glance seemed to pierce me through and through”, etc., similarly support these observations of our clairvoyants.

dạng và chuyển động của một tư tưởng thù hận khi nhắm vào ai đó: “thể trí sáng chói”, “tâm trạng nắng ấm”, “trí tuệ u ám”, lời thú nhận lặp đi lặp lại của kẻ sát nhân rằng “mọi thứ quanh tôi đều đỏ rực”, “ghen tuông ‘mắt xanh’”, “ánh nhìn của hắn dường như xuyên qua tôi”, v.v., đều tương ứng mà hậu thuẫn cho những quan sát của các nhà thông nhãn của chúng ta.

The same rule holds as to the loving, helping, un-selfish thought that would help instead of harming, do good instead of evil. No ocean is too wide, no continent too vast, to obstruct the running of such a good thought to its goal. The ancient shastras teach that it will even bridge the chasm of death, and follow its object into the trans-sepulchral states of existence. The moral to be drawn from these observations, none the less powerful from its being so evident, is that we nave it in our power to ban or bless our fellow-men by the one-pointed thought-currents we send forth [157] from our minds. But this has been indicated by so many speakers and writers of our literature in that of the ages which preceded our own, that I need not dwell upon it, but for the one moment needed to drive it in upon the mind of everyone who aims at spiritual advancement and the doing of good to the race.

Quy luật tương tự cũng đúng với tư tưởng yêu thương, trợ giúp, vị tha — thứ mong làm điều thiện thay vì gây hại, làm lành thay vì làm dữ. Không đại dương nào quá rộng, không lục địa nào quá mênh để ngăn cản một tư tưởng lành như thế chạy đến đích của nó. Các shastra cổ dạy rằng nó còn có thể bắc cầu qua hố thẳm của tử vong, và theo đối tượng của nó vào những trạng thái hiện hữu bên kia mồ. Bài học rút ra từ những quan sát này — không kém phần mạnh mẽ vì quá hiển nhiên — là chúng ta có trong tay quyền năng để nguyền rủa hay ban phúc cho đồng loại bằng những dòng tư tưởng nhất tâm ta [157] phóng ra từ thể trí mình. Nhưng điều này đã được chỉ ra bởi rất nhiều diễn giả và tác giả trong văn học của chúng ta và trong văn học của những thời đại trước thời của chúng ta, nên tôi không cần nán lại, trừ một khoảnh khắc cần thiết để khắc sâu điều ấy vào tâm của mọi người đang nhắm đến thăng tiến tinh thần và làm điều thiện cho nhân loại.

CHAPTER XII—CHƯƠNG XII

THE PAINTING OF ADEPT PORTRAITS—VIỆC VẼ CÁC CHÂN DUNG CHÂN SƯ

Two days after the thought-testing experiments with Mr. Ewen, I went to Paris and remained there a fortnight with H.P.B. Meetings for the instruction of inquirers were held at our own rooms in the Rue Notre Dame des Champs and at those of several friends.

Hai ngày sau các thí nghiệm kiểm tra tư tưởng với ông Ewen, tôi đến Paris và ở đó nửa tháng với H.P.B. Những buổi họp để giảng giải cho người tìm hiểu được tổ chức tại chính phòng chúng tôi ở Rue Notre Dame des Champs và tại nhà của một số bạn hữu. Trong số đó có một

Among them was one at the palace of Lady Caithness, at which we met M. Yves Guyot, the famous publicist, and some of his friends as sceptical as himself about things spiritual. H.P.B. and I were made by our hostess, to our great discontent, to sit in two huge throne-like gilt arm-chairs, as though we were royal personages holding a levee. M. Guyot and the others drew from us a full explanation of the principles of our Society and of the views of the Eastern school of mystics as to the constitution of nature and the alleged powers in man. All went well until they said they would now feel obliged if we would show them the phenomenal proof of the correctness of our teachings. I, for my part, had not expected this, as Lady Caithness had not prepared us for any such demand. H.P.B. refused point blank to do the smallest marvel, and could not be moved even by the urgent request of Lady Caithness. I told M. Guyot that we had done what [159] lay within our power to explain the Eastern views as to states of matter beyond those hitherto discovered by Western science, and must leave him to accept, reject, or test them as might seem best to him; I assured him, however, from my own experience, that if any man really wished to get the proofs at first hand, he could do so if he would but take as much trouble as he would cheerfully undergo to gain knowledge in any other department of scientific research: but I regretted as much as himself that Mme. Blavatsky was not willing to do as much for him as I had often seen her do for other inquirers. But so it was, and we must leave the matter as it stood for the present. Of course, M. Guyot and his friends were much dissatisfied, but I never expected that a man of his standing would descend to such insulting and disparaging remarks about H.P.B. and myself as he did some time later. As things turned out, I now believe that H.P.B.'s stubborn refusal was a wise one, and that she or those

buổi tại cung của Lady Caithness, nơi chúng tôi gặp ông Yves Guyot, nhà bình luận công luận nổi tiếng, và vài người bạn của ông hoài nghi chẳng kém về những điều tinh thần. H.P.B. và tôi bị bà chủ nhà buộc — thật khiến chúng tôi rất bất bình — phải ngồi trên hai chiếc ghế bành mạ vàng to như ngai, như thể chúng tôi là bậc vương giả mở yết kiến. Ông Guyot và những người khác khiến chúng tôi phải trình bày đầy đủ về những nguyên tắc của Hội chúng tôi và quan điểm của phái thần bí phương Đông về cấu trúc của tự nhiên và những năng lực được cho là có trong con người. Mọi việc đều suôn sẻ cho đến khi họ nói rằng nay họ buộc lòng yêu cầu chúng tôi cho xem chứng nghiệm hiện tượng xác nhận tính đúng đắn của các giáo lý chúng tôi. Phần tôi, tôi đã không trông đợi điều này, vì Lady Caithness không hề chuẩn bị cho chúng tôi một đòi hỏi như vậy. H.P.B. thẳng thừng từ chối làm một phép lạ nhỏ nhất, và không lay chuyển dù Lady Caithness khẩn khoản. Tôi nói với ông Guyot rằng chúng tôi đã làm điều [159] trong năng lực mình để giải thích quan điểm phương Đông về các trạng thái của vật chất vượt ngoài những gì khoa học phương Tây cho đến nay phát hiện, và phải để ông tự do chấp nhận, bác bỏ, hay kiểm nghiệm tùy điều ông thấy tốt nhất; tuy nhiên, từ kinh nghiệm bản thân, tôi quả quyết với ông rằng nếu một người thực sự mong có được bằng chứng trực tiếp, ông ta có thể có, miễn là sẵn lòng chịu khó như khi vui lòng chịu khó để đạt tri thức ở bất kỳ ngành khảo cứu khoa học nào khác: nhưng tôi cũng tiếc chẳng kém ông rằng Bà Blavatsky không sẵn lòng làm cho ông như tôi đã nhiều lần thấy Bà làm cho những người tìm hiểu khác. Nhưng sự thể là thế, và chúng ta phải để mọi chuyện như nó đang là lúc này. Dĩ nhiên, ông Guyot và các bạn ông rất bất mãn, nhưng tôi không bao giờ trông đợi một người ở tầm vóc như ông lại hạ mình buông lời nhục mạ và miệt thị H.P.B. và tôi như ông đã làm ít lâu sau đó. Xét theo diễn tiến sự việc, giờ

behind her foresaw that compliance would have been worse than useless, for spiritual phenomena can only be comprehended by the spiritually-minded, and to that -class M. Guyot most certainly did not belong. If H.P.B. had shown him anything, the most that would have happened would, probably, have been that, on leaving the house, he would have said to his companions: "I wonder how that fraudulent old witch did that trick." What he did say about us subsequently fully warrants the suspicion. I fancy that he and Mr. Podmore and the late Prof. Carpenter and some [160] hundreds more of the sort, will have to be reincarnated many times before they will be able to understand the laws of spirit-action on this physical plane.

đây tôi tin rằng sự khăng khăng từ chối của H.P.B. là khôn ngoan, và rằng Bà hay những Đấng đứng sau Bà đã thấy trước rằng việc chiều theo sẽ còn tệ hơn là vô ích, vì hiện tượng tinh thần chỉ có thể được người có tâm thức tinh thần thấu hiểu, và ông Guyot chắc chắn không thuộc hạng đó. Nếu H.P.B. có cho ông thấy điều gì, thì kết cục nhiều lắm cũng chỉ là, khi rời khỏi nhà, ông sẽ nói với bạn đồng hành: "Không hiểu mụ phù thủy già gian xảo đó làm trò ấy ra sao nhỉ." Những gì ông nói về chúng tôi sau này hoàn toàn khiến người ta nghi rằng hẳn ông sẽ nói như vậy. Tôi đoán rằng ông và ông Podmore, và cố Giáo sư Carpenter cùng [160] vài trăm người cùng hạng khác, sẽ phải tái sinh nhiều lần nữa trước khi có thể hiểu các định luật tác động của tinh thần trên cõi trần này.

I first made the acquaintance of that illustrious man, the late Prof. Charcot, at the Hospice de la Salpétrière, Paris, on 7th June, 1884. I called there with Dr. Combret, F.T.S., a former pupil of his, and the Professor kindly showed me various experiments in hypnotism. This subject has now become so widely known, that it is useless for me to dwell at any length upon the things that were shown me fourteen years ago. It must be familiar to most of my readers, at least to those outside India, that there are two very antagonistic schools among hypnotists, viz., the one of Charcot at La Salpétrière, Paris, and the other of Nancy, Lorraine, founded by Dr. Liêbault and his great disciple Dr. Bernheim. From a remote period there have existed the two parties which these schools now represent, and especially among alienists or physicians who treat patients mentally deranged. The one party, that of Charcot, attribute the abnormal mental and other phenomena of hypnotic subjects to physiological causes; while the other party, that of Nancy, trace them to psychological,

Tôi lần đầu làm quen với bậc danh giá, cố Giáo sư Charcot, tại Hospice de la Salpétrière, Paris, ngày 7 tháng Sáu, 1884. Tôi đến đó cùng bác sĩ Combret, F.T.S., một môn sinh cũ của ông, và vị Giáo sư tốt bụng đã cho tôi xem nhiều thí nghiệm thôi miên. Nay đề tài này đã trở nên phổ cập, nên tôi khỏi cần dông dài về những điều đã được cho tôi xem mười bốn năm trước. Chắc hẳn đại đa số độc giả của tôi, ít nhất là những người ngoài Ấn Độ, đều biết có hai trường phái thôi miên đối nghịch nhau, tức trường phái của Charcot ở La Salpétrière, Paris, và trường phái Nancy, Lorraine, do bác sĩ Liêbault sáng lập và do đại môn sinh của ông là bác sĩ Bernheim phát huy. Từ thời xa xưa đã có hai phe như hai trường phái này đại diện hiện nay, nhất là giữa các "alienist" — tức các bác sĩ tâm thần điều trị người bệnh loạn trí. Một phe, phe của Charcot, quy các hiện tượng bất thường về tâm trí và các hiện tượng khác ở người bị thôi miên cho những nguyên nhân sinh lý; còn phe kia, phe Nancy, quy chúng cho các nguyên nhân tâm lý, tức nguyên nhân tác động từ thể trí. Độc giả sẽ thấy các vấn đề này được bàn kỹ trong những số cũ của tạp chí The

i.e., operative mental causes. My readers will find the questions treated at length in back numbers of the Theosophist, [10] together with an account of my experiments at the Salpétrière and Hôpital Civil (Nancy) in the year 1891. The [161] observations of 1884 were valuable, as giving me my first chance to see for myself how far the so-called new science of hypnotism agreed with the century old science of mesmerism, which I had been studying for the previous forty years. Dr. Charcot provoked in his patients the three stages of hypnosis which he claims the credit of classifying, viz.: (1) the cataleptic; (2) the lethargic; (3) the somnambulic. In the first, the position of the patient's limbs is easily changed by the operator, and every position given them is unresistingly retained for some time; in the second, the subject is unconscious, and if a limb be raised and then let go, it will fall like a dead weight, the eyes are relaxed and the muscles abnormally excitable; in the third, the eyes are closed, or half closed, the muscles may be made to rigidly contract by gentle stimulation of the skin over them, and many other phenomena are producible by suggestion. The Nancy school admits the fact of all these phenomena, but ascribe them solely to the influence of suggestion upon the mind of the patient: "suggestion" covering not only ideas conveyed to him verbally by the hypnotiser, but also silently by gesture, or voluntary or involuntary movements of his body, or even the expression of his face. No one who has not made a deep study of the subject has an idea of the tremendous potentialities included in this matter of hypnotic suggestion: there is scarcely any limit to what may be done by it as regards the control of one mind over another. Charcot produced for me an artificial paralysis of a patient's limb by [162] applying to it a strong magnet: I can do the same Without a magnet, without even touching the patient

Theosophist, cùng với tường thuật về các thí nghiệm của tôi tại Salpétrière và Hôpital Civil (Nancy) vào năm 1891. Các [161] quan sát năm 1884 rất quý, vì cho tôi cơ hội đầu tiên tự mình xem thử "khoa học mới" gọi là thôi miên tương hợp đến đâu với khoa học trăm năm là thuyết mesmer, mà tôi đã nghiên cứu suốt bốn mươi năm trước đó. Bác sĩ Charcot gây khởi nơi bệnh nhân ba giai đoạn thôi miên mà ông nhận công phân loại, tức: (1) cảm ứng cứng đờ (cataleptic); (2) hôn mê (lethargic); (3) miên hành (somnambulic). Ở giai đoạn thứ nhất, vị trí tứ chi bệnh nhân dễ bị người làm thí nghiệm thay đổi, và mọi tư thế được đặt vào đều được giữ không cưỡng lại trong một thời gian; ở giai đoạn thứ hai, chủ thể bất tỉnh, và nếu nhấc một chi lên rồi buông, nó sẽ rơi xuống như một vật chết, mắt thư giãn và bắp thịt hưng phấn bất thường; ở giai đoạn thứ ba, mắt nhắm, hay khép một nửa, bắp thịt có thể bị làm co cứng bằng cách kích thích nhẹ vùng da phía trên, và nhiều hiện tượng khác có thể tạo ra bằng ám thị. Trường phái Nancy thừa nhận tính thực tại của mọi hiện tượng ấy, nhưng chỉ quy chúng cho ảnh hưởng của ám thị lên tâm trí bệnh nhân: "ám thị" bao gồm không chỉ những ý niệm được truyền miệng bởi người thôi miên, mà còn cả bằng cử chỉ, hoặc các vận động hữu ý hay vô thức của thân người ấy, thậm chí cả vẻ mặt. Không ai chưa từng nghiên cứu sâu đề tài này có thể hình dung được các tiềm năng ghê gớm ẩn trong vấn đề ám thị thôi miên: hầu như không có giới hạn cho những gì có thể làm được xét về việc một tâm trí điều khiển một tâm trí khác. Charcot đã gây nên cho tôi chứng liệt nhân tạo ở một chi của bệnh nhân bằng cách [162] đặt lên đó một nam châm mạnh: tôi có thể làm điều đó mà không cần nam châm, thậm chí không cần chạm tay vào bệnh nhân, chỉ bằng ám thị; ông ấy chuyển chứng liệt từ tay này sang tay kia cũng bằng nam châm; tôi có thể làm điều đó mà không cần nam châm: một người thuộc trường phái Nancy cũng làm

with my hand, simply by suggestion; he transferred the paralysis from one arm to the other by the same agency, viz., the magnet; I can do it without one: so can a man of the Nancy school, so can any experienced mesmeriser. Then why must we believe the effect physiological when the provoking cause is mental and lies outside the physical system of the subject?

được, một nhà mesmer dày dạn cũng làm được. Thế thì cớ sao ta phải tin hiệu ứng là sinh lý học trong khi nguyên nhân khởi phát là tâm lý và nằm bên ngoài hệ thống thể chất của chủ thể?

On 13th June I returned to London in company with Mr. Judge, who had come over from New York to see us on his way out to India, his intended future field of work. A little while before this I had instituted a friendly competition between certain of our London associates who were either professional or amateur artists, to try an important psychical experiment. My earlier readers will recall my description (see London edition,], 1st Series, ch. xxiii, pp. 370-373) of the way in which my adept Guru redeemed his promise that he would give me his portrait at a convenient time. This was a profile likeness, drawn by an amateur who was not an occultist, either trained or untrained, and so, while the resemblance was unquestionable—as I verified later in personal intercourse—it did not show the soul-splendor that lights up an adept's countenance. Naturally, I wanted to get a better portrait if possible, and bethought me to try whether my sympathetic artistic colleagues in London could get clearer, more life-like, spiritual glimpses of this divine face. Upon broaching the [163] subject, the five—three professionals and two amateurs—whom I addressed, very kindly and willingly consented, and I lent each in turn the photographic copy of the original crayon sketch that I had with me. The results were very instructive. One had got the right idea of his complexion, another of his profile and a third, my respected friend Mme. De Steiger, of the luminous aura that shimmers about his

Ngày 13 tháng Sáu tôi cùng ông Judge — người đã từ New York sang gặp chúng tôi trên đường đi Ấn Độ, nơi ông định làm trường hoạt động tương lai — trở lại Luân Đôn. Ít lâu trước đó, tôi đã khởi xướng một cuộc thi thân hữu giữa một số hội viên Luân Đôn của chúng tôi, những người hoặc là họa sĩ chuyên nghiệp hoặc nghiệp dư, nhằm thử một thí nghiệm tâm linh quan trọng. Các độc giả lâu năm của tôi hẳn còn nhớ mô tả của tôi (xem ấn bản Luân Đôn,], Tập 1, chương xxiii, tr. 370-373) về cách mà vị Chân sư Guru của tôi giữ lời hứa sẽ cho tôi bức chân dung của Ngài vào lúc thuận tiện. Đó là một chân dung nhìn nghiêng, do một họa sĩ nghiệp dư vẽ, người này không phải là nhà huyền bí, dù được rèn luyện hay không, nên tuy diện mạo thì không thể phủ nhận — như sau đó tôi đã kiểm chứng trong giao tiếp trực diện — nhưng nó không cho thấy vẻ huy hoàng của linh hồn chiếu rạng trên dung mạo một Chân sư. Tự nhiên, tôi muốn có một chân dung tốt hơn nếu có thể, và nảy ý thử xem liệu các đồng nghiệp nghệ sĩ đồng cảm tại Luân Đôn có thể nắm bắt rõ hơn, sống động hơn, mang tính tinh thần hơn những thoáng hiện linh quang trên gương mặt thiêng liêng của Ngài hay không. Khi [163] nêu ý tưởng, năm người — ba chuyên nghiệp và hai nghiệp dư — mà tôi ngỏ lời đã rất tử tế và vui lòng nhận lời, và lần lượt tôi cho mỗi người mượn bản ảnh chụp từ phác thảo than gốc mà tôi có. Các kết quả cho thấy nhiều điều bổ ích. Người này nắm được ý niệm đúng về nước da của Ngài, người khác về đường nét nhìn nghiêng, và

head. But neither of the five was, on the whole, a better likeness than the New York sketch by Monsieur Harrisse. Before this competition was finished, Herr Hermann Schmiechen, a very well-known German portrait-painter, domiciled in London, joined the Society and, to my great delight, at once agreed to have the inspirational test tried with him. The photograph was handed him with no suggestion as to how the subject should be treated. He began work on 19th June and finished it on 9th July. Meanwhile I visited his studio four times alone and once with H.P.B., and was enchanted with the gradual development of the mental image which had been vividly impressed upon his brain, and which resulted in as perfect a portrait of my Guru as he could have painted from life. Unlike the others, who all copied the profile idea of Harrisse, Schmiechen gave the face in full front view, and poured into the eyes such a flood of life and sense of the indwelling soul as to fairly startle the spectator. It was as dear a work of genius and proof of the fact of thought transference as I can imagine. In the picture he has got all—the face, complexion, size, shape and expression [164] of eyes, natural pose of head, shining aura, and majestic character. This is also true of the companion portrait which Schmiechen painted of our other chief Guru, and one feels as if the grand eyes were searching his very heart. I have noticed the signs of this first impression in nearly every case, and the feeling of awe is enhanced by the way in which the two pairs of eyes follow one about the room, still seemingly reading one, no matter where he may take his stand. Then, again, by some trick of the artist's brush, the shining aura about the two heads seems to be actually in a shimmery motion, just as it is in nature. No wonder the religiously-minded visitor finds himself, as it were, impressed with a sense of the holiness of the room where

người thứ ba — bạn quý của tôi, Mme. De Steiger — về hào quang lấp lánh quanh đầu Ngài. Nhưng xét toàn diện thì không ai trong năm người đạt được nét giống hơn bức phác họa ở New York của ông Harrisse. Trước khi cuộc thi này kết thúc, họa sĩ chân dung người Đức rất nổi tiếng, Herr Hermann Schmiechen, khi ấy sống ở Luân Đôn, gia nhập Hội, và, làm tôi hết sức vui mừng, đã lập tức đồng ý để thử nghiệm linh hứng với ông. Tấm ảnh được trao cho ông mà không gợi ý nào về cách xử lý đề tài. Ông bắt đầu vẽ ngày 19 tháng Sáu và hoàn tất ngày 9 tháng Bảy. Trong thời gian đó tôi đến xưởng của ông bốn lần một mình và một lần với H.P.B., và vô cùng thích thú khi thấy hình ảnh tinh thần, vốn đã được ấn tượng sống động nơi não ông, dần dần hiển hiện, và kết cuộc là một bức chân dung vị Guru của tôi hoàn hảo đến mức như thể ông đang vẽ trực diện. Khác với những người kia, tất cả đều sao chép ý tưởng nhìn nghiêng của Harrisse, Schmiechen vẽ chính diện, và rót vào đôi mắt một luồng sinh khí cùng cảm thức về linh hồn cư trú bên trong đến mức làm người xem giật mình. Đây là một tác phẩm thiên tài và là bằng chứng về sự thật của việc chuyển tư tưởng mà tôi có thể hình dung. Trong bức họa, ông đã nắm được tất cả — gương mặt, nước da, tầm cỡ, hình thể và biểu cảm [164] đôi mắt, thế đầu tự nhiên, hào quang rực sáng, và phẩm cách uy nghi. Điều này cũng đúng với bức chân dung cặp của vị Guru chính khác của chúng tôi do Schmiechen vẽ, và người ta có cảm giác như đôi mắt uy nghi đang soi thấu trái tim mình. Tôi đã để ý dấu hiệu của ấn tượng đầu tiên này trong hầu hết mọi trường hợp, và cảm thức kính sợ càng tăng khi hai đôi mắt như dõi theo ta quanh phòng, vẫn dường như đọc được ta, bất kể ta đứng ở đâu. Rồi nữa, bằng một thủ pháp nào đó của cây cọ, hào quang sáng quanh hai đầu dường như thực sự ở trong chuyển động lung linh, đúng như ngoài tự nhiên. Không lạ gì vị khách có tâm đạo lại thấy mình, như thể, được ấn tượng bởi cảm thức linh

the two portraits hang, and meditative introspection is easier there than elsewhere. Grand as they are by day, the pictures are even more striking by night, when properly lighted, and the figures seem as if ready to step out of their frames and approach one. The artist has made two or more copies of the portraits, but they lack the life-like character of the original; he evidently lacking the stress of inspiration under which the latter were produced. As for the photographs which were —against my passionate protest—permitted to be made from the copies, they are as inferior to the originals at Adyar, as a tallow candle to the electric light. And it has made me inexpressibly sad that these glorious faces, in cheap photographs, have been sold over the counter by Judgeites, and published in a magazine and a book by Dr. Hartmann.

thiêng của căn phòng nơi treo hai bức chân dung, và việc quán chiếu nội tâm ở đó dễ dàng hơn nơi khác. Hùng tráng như chúng giữa ban ngày, về đêm — khi được chiếu sáng đúng cách — các bức còn gây ấn tượng mạnh hơn, và hai nhân ảnh như sẵn sàng bước ra khỏi khung mà lại gần ta. Họa sĩ đã làm hai hoặc nhiều bản sao bức chân dung, nhưng chúng thiếu nét sống động của nguyên bản; hiển nhiên ông thiếu sức ép linh hứng dưới đó nguyên bản đã được tạo tác. Còn những bức ảnh chụp — vốn, trái với lời phản đối đầy tâm huyết của tôi — được phép chụp từ các bản sao, thì chúng kém xa nguyên bản ở Adyar như đèn cầy sáp so với ánh điện. Và điều làm tôi buồn không tả xiết là những gương mặt rực rỡ vinh quang ấy, qua những bức ảnh rẻ tiền, đã bị phe những người theo Judge đem bán ngoài quầy, và được bác sĩ Hartmann đăng trong một tạp chí và một quyển sách.

[165]

[165]

Does it not seem as if this foregoing experiment threw a great light on the mystery of art-inspiration, and helped us to see what makes the difference between a great painter or sculptor and the general rabble of the professions? The great artist must be a man whose lower mind is sensitive to the impressions that can be impressed on it by his higher, or spiritual, consciousness, and his best works would be produced in those so-called moments of "inspiration," when this transfer of consciousness is going on. Is it not illustrated in the case in point, when the artist, guided and fired by an influx from without, paints such pictures as he cannot duplicate in his normal state of independent mortality? And is not the Titian, Rubens, Claude, Cellini, Leonardo, Praxiteles, or Pheidias, one who is open to the guidance of the Higher Self, capable of receiving in "flashes" those race-lifting glimpses of the

Há chẳng phải thí nghiệm nói trên đã soi rọi mạnh mẽ vào huyền cơ của linh hứng nghệ thuật, và giúp chúng ta thấy điều gì tạo nên khác biệt giữa một họa sĩ hay điêu khắc gia lớn và đám đông tầm thường của nghề nghiệp sao? Người nghệ sĩ lớn ắt hẳn là người mà hạ trí nhạy bén với những ấn tượng có thể được thấm nhập vào đó bởi tâm thức cao hơn, hay tâm thức tinh thần, của chính mình, và những tác phẩm hay nhất của y sẽ được tạo nên trong những khoảnh khắc gọi là "linh hứng", khi sự chuyển dịch tâm thức này đang diễn ra. Phải chăng điều đó không được minh họa trong trường hợp đang nói, khi người nghệ sĩ, được dẫn dắt và thắp lửa bởi một luồng nhập lưu từ bên ngoài, vẽ nên những bức họa mà y không thể lặp lại trong trạng thái bình thường của phàm nhân độc lập? Và phải chăng Titian, Rubens, Claude, Cellini, Leonardo, Praxiteles, hay Pheidias không phải là những người mở lòng trước sự dẫn dắt của Chân ngã, có khả

divine reality behind these walls of flesh? A point of interest in this instance is that the Schmiechen portrait of my Guru was the seventh attempt to get a worthy reflection of his image, for the helping of those who cannot as yet go in sukshma sharira to the Ashram and converse with him face to face.

năng tiếp nhận theo những "tia lóe" các thoáng nhìn nâng dắt nhân loại về thực tại thiêng liêng phía sau bức tường xác thể này? Một điểm đáng chú ý trong trường hợp này là bức chân dung vị Guru của tôi do Schmiechen vẽ là nỗ lực thứ bảy nhằm có được một phản ảnh xứng đáng về diện mạo của Ngài, để trợ giúp những ai chưa thể đi bằng sukshma sharira đến Tịnh xá và đàm đạo với Ngài mặt đối mặt.

At about this same time, in July, 1884, occurred at the house of our dear hostess, Mrs. Arundale, the afternoon reception by H.P.B. which Mrs. Campbell-Praed has so vivaciously sketched in one of her novels, Affinities. It brings the scene vividly to mind, and I can see the lion-faced H.P.B. sitting there, smoking her cigarettes and resisting all the attempts of Professors [166] Barrett, Oliver Lodge, Coues, Mme. Novikoff, and several others to get her to make some phenomena for them; the while, an insinuatingly kittenish and supple-framed American lady sitting on the arm of her chair, and now and then snuggling her face under the old lady's double-chin, to her evident disapproval. I stood as spectator in the doorway, greatly amused at the comedy that was going on. Mrs. Campbell-Praed has it all in her story, down to the details of Babula's coming into the room, and Mohini's participation in the conversation and discussions.

Cũng vào khoảng thời gian ấy, tháng Bảy năm 1884, tại nhà của vị chủ nhà thân yêu, bà Arundale, đã diễn ra buổi tiếp khách buổi chiều do H.P.B. chủ trì — buổi mà bà Campbell-Praed đã phác họa đầy sinh khí trong một cuốn tiểu thuyết của bà, Affinities. Bức tranh ấy đưa cảnh tượng trở lại sống động trong tâm trí tôi, và tôi thấy H.P.B. với diện mạo sư tử ngồi đó, hút thuốc lá và kháng cự mọi nỗ lực của các giáo sư [166] Barrett, Oliver Lodge, Coues, Mme. Novikoff, cùng một số người khác muốn Bà làm vài hiện tượng cho họ; trong khi đó, một bà người Mỹ dáng dẻo và lối nũng nịu khéo léo ngồi trên tay ghế của Bà, thi thoảng dụi mặt dưới cằm đôi của bà già, điều này rõ ràng làm Bà không ưng. Tôi đứng ở ngưỡng cửa làm khán giả, hết sức thích thú trước vở hài kịch đang diễn. Bà Campbell-Praed tả tất cả trong câu chuyện của bà, đến cả chi tiết Babula bước vào phòng, và phần Mohini tham gia đối thoại và tranh luận.

The making of the acquaintance of Sir Edwin Arnold, briefly alluded to in Chapter VIII, was one of thy notable incidents of that London summer. I met him at the dinner table of a well-known society lady, and shall not forget my astonishment when he was pointed out to me by the lady whom I took in to dinner. The reading of a poem or great novel gives one a sort of ideal of the probable appearance of its author. I had expected to find in the writer of

Việc làm quen với Ngài Edwin Arnold — trước đây đã điểm qua ở Chương VIII — là một trong những sự kiện đáng nhớ của mùa hè Luân Đôn ấy. Tôi gặp Ngài tại bàn ăn tối của một quý bà thân sĩ nổi tiếng, và tôi sẽ không quên sự sửng sốt của mình khi được người phu nhân đi cùng chỉ mặt ông. Việc đọc một bài thơ hay một cuốn tiểu thuyết lớn khiến người ta hình dung một lý tưởng nào đó về diện mạo có thể có của tác giả. Tôi đã mong được gặp nơi tác giả The

The Light of Asia a person of a romantic type of countenance, pale, with delicate features, a dreamy eye, and a frame of rather the feminine type; instead of which, there sat at the opposite side of the table a portly man, with a large nose and mouth, thick lips, more of a worldly than cloistral look, and wearing a black silk skull-cap. "You must be mistaken," I said to the lady, "that cannot be Arnold! "But it was, as I found on going around and talking with him after the ladies left the room. He kindly asked me to lunch at his house, [167] and was good enough to present me, as above noted, with some pages of the original manuscript of The Light of Asia, which are now treasured in the Adyar Library. It was from that original that I read when we celebrated, at Adyar, the first anniversary of the death of our dear H.P.B., in compliance with the terms of her will.

Light of Asia một con người mang kiểu diện mạo lãng mạn, gương mặt xanh xao, đường nét tinh tế, ánh mắt mơ màng, và vóc dáng có phần nữ tính; trái lại, phía bên kia bàn lại là một người đẫy đà, mũi và miệng to, môi dày, diện mạo thiên về thế tục hơn là tu viện, và đội một mũ chụp đầu bằng lụa đen. "Hẳn bà lầm," tôi nói với phu nhân, "ấy không thể là Arnold!" Nhưng quả đúng là ông, như tôi nhận ra khi vòng qua và trò chuyện với ông sau khi các bà rời phòng. Ông tử tế mời tôi đến nhà dùng bữa trưa, [167] và hào phóng tặng tôi — như đã nói ở trên — vài trang bản thảo gốc của The Light of Asia, nay được lưu giữ trân trọng tại Thư viện Adyar. Chính từ bản gốc ấy mà tôi đã đọc khi chúng tôi cử hành, tại Adyar, lễ kỷ niệm đầu tiên ngày viên tịch của H.P.B. thân yêu, theo đúng các điều khoản trong chúc thư của Bà.

In the same month I went to the seat of Lord Borthwick, Ravenstone, in Wigtonshire, Scotland, on a visit, and thence on to Edinburgh, where I founded the Scottish Theosophical Society, with the late Robert M. Cameron as President, and E.D. Ewen as Secretary. Despite the liberalisation of modern thought, the old Presbyterian influence is still so strong in the Northern Capital, as to prevent the very learned and influential men composing this excellent Branch from openly avowing their interest in our movement. Their names are concealed from the public, and admission to their meetings barred against all outsiders. It seems ridiculous that this should be so, and I, for my part, if I lived in Edinburgh, would defy the bigoted public to do their worst, even, if they dared, to burn me for a heretic, rather than submit to such moral slavery. However, men are not all of one opinion as to these questions of expediency, and the spread of our ideas goes on all the same, whether on or

Cùng tháng đó tôi đến Ravenstone, dinh thự của Lord Borthwick, ở Wigtonshire, Scotland, theo lời mời, rồi từ đó đi Edinburgh, nơi tôi sáng lập Hội Thông Thiên Học Scotland, với cố Robert M. Cameron làm Chủ tịch, và E.D. Ewen làm Thư ký. Bất chấp sự giải phóng của tư tưởng hiện đại, ảnh hưởng Trưởng lão vẫn còn mạnh đến mức ở Kinh đô phương Bắc, khiến những bậc uyên bác và có ảnh hưởng tạo nên Chi bộ ưu hạng này không thể công khai bày tỏ sự quan tâm của họ đến phong trào của chúng ta. Tên tuổi họ được giấu với công chúng, và cửa vào các buổi họp của họ đóng với người ngoài. Thật tức cười khi mọi sự lại như thế, và phần tôi, nếu sống ở Edinburgh, tôi sẽ thách thức công luận cố chấp làm điều tệ hại nhất họ muốn, thậm chí, nếu họ dám, thiêu tôi như một kẻ dị giáo, hơn là chịu thứ nô lệ đạo đức như vậy. Tuy nhiên, người ta không đồng quan điểm với nhau trong các câu hỏi về sách lược, và sự lan truyền tư tưởng của chúng ta vẫn tiếp diễn y nguyên, dù trên bề mặt hay bên dưới lớp vỏ của xã hội đương thời. Nước duy

below the surface of contemporary society. The only other country in the world where we have encountered the same state of things is Russia, where persecution is the order of the day for such as dare swerve from the straight lines of the State religion.

nhất khác trên thế giới nơi chúng ta gặp cảnh tượng tương tự là Nga, nơi bách hại là chuyện thường ngày với bất cứ ai dám lệch khỏi đường thẳng của quốc giáo.

[168]

[168]

On the day after the Branch was formed, I lectured on "Theosophy" in the Oddfellows Hall, to a crowded audience. The incident is worth recording for what happened at the close. Among those who came up to shake me by the hand, was a gentleman who said that the views expressed in the lecture were identical with those which he preached from his own pulpit. I found, upon inquiry, that he was the most popular Presbyterian minister in Edinburgh, and I must say I was astonished that he had recognised in Theosophy the spirit of his particular form of creed, for, having been brought up in it myself, I had always associated it with all that was narrow, bigoted, and hateful: the embodiment of religious tyranny. The conviction now sank into my mind that the followers of even the most intolerant sects will soften and spiritualise their creeds if themselves superior to them, and that even a Scottish Presbyterian may, in exceptional cases, be as kind to his fellow-men outside his sectarian fence, as though he had not been brought up on the iron-and-thunder theology of Knox and Calvin. Do we not see it exemplified in the history of Islam? At one time, the courts of its Khalifs were homes of tolerance and religious amity; at another, hell-centres of bigotry and massacre. "In the tenth century, "says Draper, "the Khalif Hakem II had made beautiful Andalusia the Paradise of the world. Christians, Mussulmans, Jews, mixed together without restraint... All learned men, no matter from what country they came, or what their

Ngày kế sau khi Chi bộ được lập, tôi diễn thuyết về "Thông Thiên Học" tại Hội trường Oddfellows, trước một thính chúng chật kín. Sự việc đáng ghi lại vì điều đã xảy ra vào cuối buổi. Trong số những người đến bắt tay tôi, có một quý ông nói rằng những quan điểm nêu trong bài là y hệt những điều ông giảng từ chính bục giảng của ông. Hỏi ra tôi được biết ông là mục sư Trưởng lão được ưa chuộng nhất ở Edinburgh, và tôi phải nói là tôi rất ngạc nhiên khi ông nhận ra trong Thông Thiên Học tinh thần của hình thái tín điều đặc thù của ông, vì, vốn được nuôi dưỡng trong truyền thống ấy, tôi luôn gắn nó với mọi điều chật hẹp, cố chấp và đáng ghét: hiện thân của bạo quyền tôn giáo. Niềm xác tín bấy giờ thấm sâu vào tâm tôi rằng tín đồ của ngay cả những giáo phái không khoan dung nhất cũng sẽ làm mềm và làm tinh thần hóa tín điều của họ nếu bản thân họ vượt trội hơn tín điều, và rằng ngay cả một người Trưởng lão Scotland, trong những trường hợp đặc biệt, cũng có thể tử tế với đồng loại bên ngoài hàng rào giáo phái của mình như thể ông ta đã không được nuôi dưỡng bằng thần học sắt-và-sấm sét của Knox và Calvin. Chẳng phải chúng ta đã thấy điều đó được minh họa trong lịch sử Hồi giáo sao? Có thời, triều đình các Khalif là mái nhà của khoan dung và hòa hiếu tôn giáo; thời khác, là trung tâm địa ngục của cố chấp và tàn sát. "Vào thế kỷ thứ mười," Draper nói, "Khalif Hakem II đã biến xứ Andalusia xinh đẹp thành Thiên đàng của thế giới. Kitô hữu, Hồi đồ, Do Thái, sống lẫn lộn mà không bị kiềm chế... Mọi người học, bất kể từ nước nào đến, hay có quan

religious views, were welcomed... His [169] library contained four hundred thousand volumes, superbly bound and illuminated... Almansor, who usurped the Khalifate... put himself at the head of the orthodox party. He therefore had the library of Hakem searched, and all works of a scientific or philosophical nature carried into the public places and burnt or thrown into the cisterns of the palace." Averroes, the ornament of Islam, a star of the first magnitude in the sky of learning, "was expelled from Spain... denounced as a traitor to religion. There was hardly a philosopher who was not punished. Some were put to death, and the consequence was that Islam was full of hypocrites." [11]

điểm tôn giáo gì, đều được chào đón... Thư viện của Ngài [169] chứa bốn trăm nghìn cuốn sách, được đóng và minh họa tuyệt đẹp... Almansor, kẻ đoạt ngôi Khalif... đứng lên lãnh đạo phe chính thống. Vì vậy, y cho lục soát thư viện của Hakem, và tất cả các tác phẩm khoa học hay triết học bị mang ra nơi công cộng thiêu hủy hoặc quăng xuống các bể chứa trong cung." Averroes, niềm kiêu hãnh của Hồi giáo, một vì sao hạng nhất trên bầu trời học thuật, "bị trục xuất khỏi Tây Ban Nha... bị tố là kẻ phản bội đức tin. Hầu như chẳng có triết gia nào không bị trừng phạt. Có người bị xử tử, và hệ quả là Hồi giáo đầy những kẻ đạo đức giả."

This is the holding of the mirror up to human nature, for what happened under the Khalifs has always happened, is happening now, and ever will do the same. For the moment, the learned men who belong to our Scottish Branches may be forced to hide their connection with us, and go to meetings under cover, but as surely as the sun will rise to-morrow, the day is not far distant when Theosophy will be preached, not in one but the majority of Scottish pulpits, and it will be deemed an honor to hold our diplomas of membership. For Scottish nature is but human nature, and the national intellect is powerful beyond the average of the intellects of human races, and cannot be prevented from following wherever the thinkers of the past have been able to soar. When the day of liberty dawns, then—as I told the Edinburgh colleagues when forming [170] the Branch—I shall expect Scottish Theosophists to outstrip all others in spreading the Ancient Wisdom throughout the world.

Ấy là gio gương soi bản tính con người, vì điều đã xảy ra dưới thời các Khalif, xưa nay vẫn xảy ra, hiện nay vẫn xảy ra, và muôn đời vẫn thế. Tạm thời, các bậc thức giả thuộc các Chi bộ Scotland của chúng ta có thể bị buộc phải giấu giếm mối liên hệ với chúng ta, và dự họp một cách kín đáo, nhưng chắc chắn như mặt trời sẽ mọc vào ngày mai, ngày ấy không xa nữa, Theosophy sẽ được giảng, không phải ở một mà ở đa số các bục giảng ở Scotland, và người ta sẽ xem là vinh dự khi sở hữu văn bằng hội viên của chúng ta. Vì bản tính Scotland chỉ là bản tính con người, và trí tuệ của dân tộc này mạnh mẽ vượt mức trung bình của các chủng nhân loại, và không thể bị ngăn cản khỏi việc theo đuổi bất cứ nơi nào mà những nhà tư tưởng của quá khứ đã có thể bay đến. Khi ngày tự do ló rạng, bấy giờ — như tôi đã nói với các bạn đồng nghiệp ở Edinburgh khi thành lập [170] Chi bộ — tôi sẽ kỳ vọng những người Theosophist Scotland vượt qua tất cả những người khác trong việc truyền bá Minh Triết Cổ khắp thế gian.

On 8th July there was an open meeting of the London Lodge, T.S., at the Prince's Hall, Piccadilly, intended as a public and farewell

Ngày 8 tháng Bảy có một buổi họp công khai của London Lodge, T.S., tại Prince's Hall, Piccadilly, nhằm làm một cuộc biểu dương

demonstration to H. P. B. and myself. Many distinguished people in science, literature, diplomacy, and society were present, and addresses were given by Mr. G. B. Finch, then President of the London Lodge, Mr. Sinnett, Mohini, and myself. My topic was "Theosophy"; Mohini's, "The Wisdom of the Aryans"; and Mr. Finch's, a welcome and farewell to us.

công khai và tiễn biệt dành cho H.P.B. và tôi. Nhiều vị danh tiếng trong khoa học, văn chương, ngoại giao, và xã hội tham dự, và có các bài diễn văn của ông G. B. Finch, khi ấy là Chủ tịch London Lodge, ông Sinnett, Mohini, và tôi. Đề tài của tôi là "Thông Thiên Học"; của Mohini là "Minh triết của người Arya"; và của ông Finch là lời chào mừng và tiễn biệt chúng tôi.

My next move was towards Germany, where what happened was so interesting from the Theosophical as well as the personal point of view, that I shall reserve the narrative for the next chapter.

Bước kế tiếp của tôi là hướng về Đức, nơi những điều đã xảy ra thú vị đến mức, xét cả về khía cạnh Thông Thiên Học lẫn cá nhân, mà tôi xin dành phần tường thuật cho chương kế tiếp.

CHAPTER XIII—CHƯƠNG XIII

GERMAN EXPERIENCES—NHỮNG TRẢI NGHIỆM Ở ĐỨC

I CROSSED from Queensborough to Flushing, on the night of 23rd July, in one of the splendid boats that ply on that line, and reached Elberfeld (Germany) a 3 p.m. the following day. A most sisterly welcome was given me by Frau Gustav Gebhard, since, alas! deceased. A sweeter or more loyal character I never met. She was one of those women who shed about them an atmosphere of love and virtue, fill their homes with sunshine, make themselves indispensable to their husbands and adored by their children. Frau Gebhard possessed for her colleagues in the T.S. the special attraction of being a born mystic, and for man years a student of the occult, so far as her family duties allowed. For seven years she had been one of the two pupils of Eliphas Levi, [12] and after the siege of Paris was raised, that half-starved and ill-starred Occultist found generous hospitality in her house for a long period. Her impressions of him were contributed by her to the Theosophist for January, 1886. She speaks very kindly and appreciatively of him as a learned Kabbalist, a

Tôi qua từ Queensborough đến Flushing, đêm 23 tháng Bảy, trên một trong những chiếc tàu tuyệt hảo chạy tuyến đó, và đến Elberfeld (Đức) lúc 3 giờ chiều ngày hôm sau. Bà Gustav Gebhard đón tôi với một tình cảm như chị em ruột, nay than ôi! đã quá cố. Tôi chưa từng gặp ai ngọt ngào hay trung tín hơn thế. Bà thuộc về hạng phụ nữ tỏa ra chung quanh một khí vị Tình thương và Đức hạnh, làm cho mái nhà họ ngập nắng, trở nên không thể thiếu đối với chồng và được con cái sùng mộ. Đối với các đồng nghiệp trong Hội Thông Thiên Học, Bà Gebhard có một sức hút đặc biệt: bẩm sinh là một nhà thần bí, và trong nhiều năm là một đạo sinh của huyền bí học, trong chừng mực bổn phận gia đình cho phép. Suốt bảy năm, Bà là một trong hai môn sinh của Eliphas Levi, và sau khi vòng vây Paris được giải tỏa, nhà Huyền bí học đó, nửa đói khát và bạc mệnh, đã được nương náu hào hiệp trong nhà Bà một thời gian dài. Ấn tượng của Bà về ông đã được Bà gửi đăng trên tờ Theosophist số tháng Giêng năm 1886. Bà nói rất tử tế và trân trọng ông như một nhà Kabbalah uyên thâm, một vị

teacher, and a friend, but says that his Epicurean nicety in the matter of eating was his weak point and [172] was often to her" a matter of wonder". As both of them are dead, there is no harm in my saying that Mrs. Gebhard told me that Eliphas was an enormous eater, craved rich food, both animal and vegetable, and drank much wine at his dinner. Mrs. Gebhard's intercourse with him was chiefly in writing, he taking her through a long course of occult instruction by this medium. A large portion of these teachings were, with the kind permission of Frau Gebhard, translated for the Theosophist, and will be found in the volumes for 1884 (Supplement), 1885 and 1886. The Gebhard mansion was furnished in the best taste, and, in the temporary absence in America of Herr G. Gebhard, the host, his whole family vied with each other in making the home delightful to their guests. On the upper floor Frau Gebhard had an occult room for herself, where she had a choice library of rare books on her favorite subjects, and on the wall a portrait from life, in oils, of her master, Eliphas Levi. It represented him just as he is described by her in the article above mentioned—"of a short and corpulent figure; his face was kind and benevolent, beaming with good nature, and he wore a long grey beard which covered nearly the whole of his breast." It was an intellectual face, but that of a man whose attractions were for physical rather than for spiritual things; a face totally unlike that of the type of our Indian Adepts, upon which the majesty of a divine aspiration is enthroned. Two days after my arrival, the first of a group of expected Theosophists came in [173] the persons of Mme. Hæmmerlé, of Odessa; Dr. Hübbe Schleiden, of Hamburg; and Dr. E. Coues, of Washington; and on the following day, at a meeting held in the "occult room," our first German Branch, the "Theosophische Gesellschaft Germania," was

thầy và một người bạn, nhưng cũng nói rằng sự kén chọn kiểu khoái lạc trong chuyện ăn uống là nhược điểm của ông và [172] thường khiến Bà "lấy làm lạ". Vì cả hai người nay đều đã qua đời, nên không hại gì khi tôi nói rằng Bà Gebhard kể với tôi rằng Eliphas ăn cực kỳ khỏe, thèm các món ăn đậm đà, cả động vật lẫn thực vật, và uống nhiều rượu vang trong bữa tối. Sự giao tiếp của Bà Gebhard với ông chủ yếu bằng thư từ; bằng phương tiện này, ông dẫn dắt Bà qua một khóa dài giáo huấn huyền bí. Phần lớn các giáo huấn ấy, với sự cho phép tử tế của Bà Gebhard, đã được dịch cho tờ Theosophist, và có thể thấy trong các tập năm 1884 (Phụ lục), 1885 và 1886. Dinh thự nhà Gebhard được bày biện rất tao nhã, và trong thời gian Ông G. Gebhard, chủ nhà, vắng mặt tạm thời ở Mỹ, cả gia đình ông thi nhau làm cho ngôi nhà trở nên thú vị đối với khách. Trên tầng trên, Bà Gebhard có một phòng huyền bí riêng, nơi Bà có một thư viện chọn lọc những sách hiếm về các chủ đề ưa thích, và trên tường là một bức chân dung sơn dầu vẽ từ đời thực của thầy Bà, Eliphas Levi. Nó khắc họa ông đúng như Bà mô tả trong bài viết đã nhắc —"thấp người và đẫy đà; gương mặt hiền hòa và nhân hậu, toát ra vẻ tốt bụng, và ông để bộ râu xám dài phủ gần kín cả ngực". Đó là một gương mặt trí tuệ, nhưng thuộc về một người có sức hấp dẫn nghiêng về vật chất hơn là tinh thần; hoàn toàn không giống mẫu loại các Chân sư Ấn Độ của chúng tôi, nơi đó sự uy nghi của một khát vọng thiêng liêng ngự trị. Hai ngày sau khi tôi đến, những người Theosophist đầu tiên trong nhóm được trông đợi đã tới [173]; đó là Bà Hæmmerlé, ở Odessa; Bác sĩ Hübbe Schleiden, ở Hamburg; và Bác sĩ E. Coues, ở Washington; và hôm sau, trong một cuộc họp tổ chức tại "phòng huyền bí", Chi bộ Đức đầu tiên của chúng ta, "Theosophische Gesellschaft Germania", được thành lập. Các viên chức được bầu là: Hội trưởng, Bác sĩ Hübbe Schleiden; Phó Hội trưởng, Bà M. Gebhard; Thủ quỹ, Lãnh sự G.

formed. The officers elected were: President, Dr. Hübbe Schleiden; Vice-President, Frau M. Gebhard; Treasurer, Consul G. Gebhard; and Secretary, Herr Franz Gebhard, the worthy son of excellent parents. This was the beginning of the movement in the most intellectual country of Europe, a field which in the course of time must yield a splendid harvest, though, like Scotland, local causes will long keep back its full development. While in Scotland our obstacle is the unexhausted power of Calvinism, in Germany there are several, viz., the tumultuous mental activity within the circle of pecuniary interests, the enormous development of physical science with its accompanying spiritual prostration, and the surviving distrust of mysticism, mystical teachers, and systems, which was caused by the overdose given to Germany by the Rosicrucians, the Egyptian Masonry of Cagliostro, and the misunderstood claims and labors of the mediæval alchemists. A century ago and more, Germany was the centre and hottest nucleus of all this occult research, and if we now see a reactive tendency, it is but the natural working of unchangeable law. The capacity for this high spiritual aspiration is innate in the German character, and it is quite possible that in future some change of circumstances will bring it once more into activity.

Gebhard; và Thư ký, Ông Franz Gebhard, người con xứng đáng của những bậc cha mẹ ưu tú. Đó là khởi đầu của phong trào trong xứ sở trí tuệ bậc nhất châu Âu, một cánh đồng mà theo thời gian ắt sẽ cho mùa gặt lẫy lừng, dù rằng, giống như Scotland, những nguyên nhân tại chỗ sẽ còn lâu kìm hãm sự phát triển tròn đầy của nó. Nếu ở Scotland, chướng ngại của chúng ta là sức tàn chưa cạn của Chủ nghĩa Calvin, thì ở Đức có nhiều chướng ngại, như sự xao động trí lực trong vòng lợi ích tiền tài, sự phát triển khổng lồ của khoa học vật chất với sự suy sụp tinh thần đi kèm, và sự ngờ vực còn tồn lưu đối với thần bí học, các bậc thầy thần bí và những hệ thống, vốn do liều dùng quá độ mà Hội Thập tự Hoa hồng, Nghi thức Tam điểm Ai Cập của Cagliostro, và những đòi hỏi cùng công phu bị hiểu lầm của các nhà luyện kim thuật thời Trung cổ đã ban phát cho nước Đức. Một thế kỷ trước và hơn thế, nước Đức là trung tâm, là hạch tâm bỏng rực của mọi cuộc khảo cứu huyền môn này, và nếu nay ta thấy một khuynh hướng phản hồi thì đó cũng chỉ là sự vận hành tự nhiên của Định luật bất biến. Năng lực cho khát vọng tinh thần cao cả này vốn bẩm sinh trong tính cách người Đức, và rất có thể mai sau một đổi thay hoàn cảnh nào đó sẽ khiến nó lại một lần nữa bừng hoạt động.

[174]

[174]

If it were wise to do so, I might mention names of high Germans secretly inclined towards our Theosophical ideas, that would make my remark seem quite warranted; but all will be made clear in time. Meanwhile, my duty is to go on as I have throughout:so many years, keeping many secrets about persons and things locked up in my breast, and suffering myself and others to be maligned and

Nếu khôn ngoan để làm vậy, tôi có thể nêu tên những bậc cao nhân người Đức âm thầm thiên hướng về tư tưởng Thông Thiên Học của chúng ta, hầu khiến nhận xét của tôi trở nên hoàn toàn có cơ sở; nhưng rồi mọi điều sẽ sáng tỏ đúng thì giờ của nó. Trong khi ấy, bổn phận của tôi là cứ đi tiếp như bấy lâu nay: qua bao năm tháng, giữ kín nhiều bí mật về người và việc trong lòng mình, và chấp nhận để mình

misunderstood for the sake of the cause to which we have devoted "our lives, our fortunes, and our sacred honor".

We have at Adyar a souvenir of the above incident, in an excellent photograph of the group of friends who assisted in forming the new German Branch, and Frau Franz Gebhard has one of myself in an oil portrait for which I gave her sittings. In the interest of the movement in Germany, I left Elberfeld on 1st August with Dr. Hübbe Schleiden for Dresden. It was on that day that the good Doctor received in the train a letter from one of the Masters which answered a question that he had just then put to me. As his account of the incident has been published by the S. P. R. (with their usual sniffings and suspicions), there is no impropriety in my saying that he had begun a conversation about certain painful experiences of his early years, which he was then relating for the first time, and about which he had not spoken to Mme. Blavatsky. While we were thus occupied, the railway guard came to the right-hand window of the carriage for our tickets. I sat to the Doctor's left. He took both his and my ticket and leaned to the right to [175] hand them to the guard, across the knees of the person who sat to his right. As he was resuming his seat, he saw between his body and the next passenger a letter: it was addressed to himself in the K. H. handwriting, was in a Tibetan, or, rather, Chinese envelope, and its contents not only explained the cause of the misfortunes he had just been complaining of, but also answered certain questions he had addressed to H.P.B. (then in London) in a posted letter, to which, in due course of mail, there had not been time to receive her reply. [13] The case seems free of taint of fraud, but the kind, generous S. P. R. critic who reviews it hints at the possibility of an agent of (the penniless) H.P.B. having been in the train with us! Really,

và kẻ khác bị gièm pha và hiểu lầm vì đại nghĩa mà chúng ta đã hiến "đời ta, của cải ta, và danh dự thiêng liêng của ta".

Tại Adyar, chúng ta có một kỷ vật của việc trên: một bức ảnh tuyệt đẹp chụp nhóm bạn hữu đã góp phần thành lập Chi bộ Đức mới, và Bà Franz Gebhard có một bức chân dung sơn dầu của tôi, mà tôi đã ngồi làm mẫu cho Bà. Vì lợi ích của phong trào ở Đức, ngày 1 tháng Tám tôi rời Elberfeld cùng Bác sĩ Hübbe Schleiden đi Dresden. Hôm đó, vị Bác sĩ khả kính đã nhận trên tàu một bức thư từ một trong các Chân sư, bức thư trả lời một câu hỏi mà ngay lúc ấy ông vừa nêu với tôi. Vì tường thuật của ông về việc này đã được Hội Nghiên cứu Thông linh (S. P. R.) công bố (với kiểu khịt mũi và ngờ vực thường lệ của họ), nên cũng không có gì bất nhã nếu tôi nói rằng ông đã mở đầu một cuộc trò chuyện về những trải nghiệm đau buồn trong thủa thiếu thời, lần đầu tiên ông kể lại, và về những điều ông chưa hề nói với Bà Blavatsky. Đang lúc chúng tôi mải miết như thế, người soát vé đến cửa sổ phía tay phải của toa tàu để lấy vé. Tôi ngồi bên trái Bác sĩ. Ông cầm cả vé của ông lẫn của tôi và nghiêng người sang phải để [175] đưa cho người soát vé, vươn qua đầu gối người ngồi bên phải ông. Khi ông vừa ngồi thẳng lại, ông nhìn thấy, giữa thân mình với hành khách kế bên, một bức thư: trên thư đề tên chính ông bằng bút tích của Chân sư KH, bỏ trong một phong bì kiểu Tây Tạng, đúng hơn là kiểu Trung Hoa, và nội dung không chỉ giải thích nguyên do những bất hạnh mà ông vừa than phiền, mà còn trả lời một số câu hỏi ông đã gửi cho H.P.B. (lúc đó ở London) trong một bức thư đã bỏ bưu điện, mà theo đường thư bình thường thì chưa thể trông mong có hồi âm của Bà. Trường hợp này dường như không vương mùi gian trá, nhưng nhà phê bình tốt bụng và rộng lượng của S. P. R. khi duyệt đã ám chỉ khả năng có một tay chân của H.P.B. (kẻ đang cháy túi) đã ở cùng chuyến tàu với chúng tôi! Thật vậy, với

with such people is it worth while to waste time in taking them seriously? At all events, poor Dr. Hübbe was much cheered up and encouraged by the contents of the letter, which, after all, was the principal thing. And I too rejoiced in his joy—as my Diary records it.

hạng người như thế, có đáng phí thời giờ để xem họ một cách nghiêm túc hay không? Dù sao đi nữa, Bác sĩ Hübbe tội nghiệp đã được phấn chấn và khích lệ nhiều bởi nội dung bức thư, mà rốt cuộc, đó là điều chủ yếu. Và tôi cũng hoan hỉ trong niềm vui của ông—như Nhật ký của tôi đã ghi lại.

At Weisser Hirsch, a summer resort near Dresden, we visited that noble soul Herr Oskar von Hoffmann, a gentleman in every instinct as well as action. He was then engaged on a translation of Esoteric Buddhism, which he subsequently published at his own cost. It was at his house in Leipzig that Zöllner and the other Professors of the Leipzig University held their memorable séances with Slade, the medium, which confirmed Zöllner in his theory of a Fourth Dimension. The [176] Germans are a handsome race, with a suggestion of the lion, very often, in their faces, and Herr von Hoffmann was a marked example of the type. Both he and his brother who resides in England have been my dear friends for many years, and the latter, especially, has helped the Society when it most needed help.

Ở Weisser Hirsch, một nơi nghỉ mát mùa hè gần Dresden, chúng tôi thăm Ông Oskar von Hoffmann, một tâm hồn cao quý, một quý ông trong cả bản năng lẫn hành xử. Khi ấy ông đang dịch cuốn Esoteric Buddhism, mà sau đó ông đã tự bỏ tiền xuất bản. Chính tại nhà ông ở Leipzig, Zöllner và các Giáo sư khác của Đại học Leipzig đã tổ chức những buổi gọi hồn đáng ghi nhớ với Slade, đồng tử, việc này đã củng cố nơi Zöllner học thuyết về Chiều thứ tư. [176] Người Đức là một giống dân khôi ngô, gương mặt thường gợi bóng dáng sư tử, và Ông von Hoffmann là một ví dụ điển hình. Cả ông và người em trai cư trú ở Anh đã là bạn thân của tôi nhiều năm, và người em, đặc biệt, đã giúp Hội khi Hội cần trợ giúp nhất.

The same evening Dr. Hübbe and I called on Herr Schroeder, the famous magnetiser, who does—or was then doing—wonders in psychopathic healing. His method was simplicity itself; he sets up an auric communication with his patient, and then just lets his superfluous vitality flow into the other's system until he is cured or helped, as the case may be. Puts himself on tap, as one might say! Well, that is what the Jewish doctors made the Shunamite woman, Abishag, do for old King David, and it is scientific therapeutics. After two more days at Dresden we went to Bayreuth, where we were in time to attend a representation of Parsifal in Wagner's own theatre. The performance

Tối hôm đó, Bác sĩ Hübbe và tôi ghé thăm Ông Schroeder, nhà "từ điện trị liệu" lừng danh, người làm—hoặc khi đó vẫn làm—những điều kỳ diệu trong chữa trị bệnh tâm thể. Phương pháp của ông giản dị đến mức cùng: ông thiết lập sự thông giao hào quang với bệnh nhân, rồi cứ để sinh lực dư thừa của mình chảy vào hệ thống của người kia cho đến khi người ấy khỏi hay đỡ bệnh, tùy trường hợp. Nói cách khác, ông "mở vòi" chính mình! Ấy cũng là điều mà các thầy thuốc Do Thái xưa khiến người phụ nữ Shunem, Abishag, làm cho Vua David già, và đó là liệu pháp khoa học. Sau hai ngày nữa ở Dresden, chúng tôi đến Bayreuth, kịp dự một buổi diễn Parsifal trong chính nhà hát của Wagner. Suất diễn kéo dài từ 4 đến 9 giờ tối, và

lasted from 4 to 9 p.m., and was deeply impressive. The effect was, in fact, indescribably grand. The Doctor and I called on Baron Hans von Wolzogen, Vice-President and Manager of the Wagner Verein. He received us in his library, where he was standing at a high desk correcting proofs of, an article on "Theosophy and Wagner". The coincidence struck us all as strange and this impression was enhanced when, on hearing my name, he turned to a book-shelf and, with the remark that a friend at Helsingfors had sent it him the day before, handed me a copy of my Buddhist [177] Catechism, gilt-edged and bound in while velvet! Wagner, he told us, was deeply interested in Buddhism, and Parsifal was originally written to represent the Buddha's struggles after wisdom and his attainment of the Buddhahood. But at the instance of the kings of Saxony and Prussia and other august patrons, he had recomposed it into its present form, a search after the Holy Grail.

gây ấn tượng sâu xa. Thực vậy, hiệu quả—khó tả xiết—là hùng vĩ khôn cùng. Bác sĩ và tôi đến thăm Nam tước Hans von Wolzogen, Phó Chủ tịch kiêm Quản lý Wagner Verein. Ông tiếp chúng tôi trong thư viện, nơi ông đang đứng bên một bàn cao sửa bản in thử cho một bài viết về "Thông Thiên Học và Wagner". Sự trùng hợp khiến cả ba chúng tôi đều lấy làm lạ, và ấn tượng ấy càng đậm khi, nghe tên tôi, ông quay đến một kệ sách và, nói rằng một người bạn ở Helsingfors vừa gửi tặng ngày hôm qua, ông đưa tôi một bản cuốn sách [177] Giáo khoa Phật giáo của tôi, cạnh mạ vàng và bìa bọc nhung trắng! Ông nói, Wagner rất quan tâm đến Phật giáo, và Parsifal nguyên thủy được viết để diễn tả cuộc tranh đấu tìm Minh triết của Đức Phật và sự chứng đắc Phật quả. Nhưng theo yêu cầu của các quốc vương xứ Saxony và Phổ cùng các vị bảo trợ tôn quý khác, ông đã viết lại thành hình thức hiện tại, cuộc kiếm tìm Chén Thánh.

Dr. Coues and Herr Rudolph Gebhard, F.T.S., joined us at Bayreuth in time to attend the opera, and Coues went on with Dr. Hübbe and myself to Münich, which we reached at 8 p.m. on the 5th of August and went to a hotel. We called on Dr. Franz Hartmann's most estimable sister, the Countess von Spreti, wife of a retired German army officer, and visited the great galleries of paintings and sculptures. The same evening those excellent people, with a Captain Urban and Herr Diesel, another popular mesmeriser, came and spent a pleasant time with us at our hotel. It was here also that I first met Baron Ernst von Weber, the veteran anti-vivisectionist, whom my Indian colleagues will recollect as a Delegate from Germany at one of our Adyar Conventions, and a F.T.S. who was proud of the title. The next morning he accompanied Dr. Hübbe and myself to Ambach, the summer

Bác sĩ Coues và Ông Rudolph Gebhard, F.T.S., nhập bọn với chúng tôi ở Bayreuth kịp dự vở nhạc kịch, và Coues cùng đi tiếp với Bác sĩ Hübbe và tôi đến Münich, nơi chúng tôi tới lúc 8 giờ tối ngày 5 tháng Tám và vào khách sạn. Chúng tôi thăm người chị đáng kính của Bác sĩ Franz Hartmann, là Bá tước phu nhân von Spreti, vợ của một sĩ quan quân đội Đức đã về hưu, và viếng các phòng trưng bày hội họa và điêu khắc đồ sộ. Tối hôm đó, những vị cao nhã ấy, cùng Đại úy Urban và Ông Diesel, một nhà thôi miên được ưa chuộng khác, đến chơi với chúng tôi tại khách sạn, không khí rất vui. Tại đây, tôi cũng lần đầu gặp Nam tước Ernst von Weber, nhà hoạt động kỳ cựu chống giải phẫu thực nghiệm trên động vật, mà các đồng nghiệp Ấn Độ của tôi hẳn còn nhớ là một Đại biểu từ Đức tại một trong những Đại hội Adyar, và là một F.T.S. hãnh diện với tước hiệu ấy. Sáng hôm sau, ông đi cùng Bác sĩ Hübbe và

villa, on the lovely Starnberger See, of Prof. Gabriel Max, the great German painter. We returned to town in the evening, but went back again the next day to Ammerland, another lakeside bit of Paradise, where Baron Carl du Prel, the philosopher, was in the habit [178] of spending his hot-weather seasons. He was a short, stoutish, hardy, sun-browned man, with an honest face and a noble head, inside which worked one of the grandest brains of our times. Du Pre was the most esoteric and Theosophical writer of his time in Germany. We dined at Prof. Max's. He is a short man also, with a thick and long body, a great intellectual head, and is very shy with strangers. We stopped at Ambach that night and the next day and night, returning to Münich on the 10th. A most charming and memorable experience it was throughout. Add to the grand company of high-thinkers, a perfect, sunny day, a clear sky, a lakeshore spread with velvety turf, picturesque villas, a smell of pines in the air, and before us, open, like a heavenly mirror of cloud and shore, the unruffled expanse of Starnberger See. Amid such surroundings I admitted into the Society's membership, on the 9th, the Baron and Baroness Du Prel, Prof. and Frau Max, the latter's sister, Fräulein Kitzing, Count and Countess von Spreti, Baron E. von Weber, and Captain Urban. Mme. Hæmmerlé, of Odessa, had joined us on the 8th, and was present in the capacity of an old member. That there was some high talking may be inferred from the quality of the company present. We returned to Ambach by moonlight in rowboats. A few notes on some of the new members will be interesting outside Germany, where their personal history is less known than it is at home.

tôi tới Ambach, biệt thự mùa hè bên bờ Starnberger See tuyệt đẹp, của Giáo sư Gabriel Max, họa sĩ vĩ đại của nước Đức. Tối đến chúng tôi quay lại thành phố, nhưng hôm sau lại trở lại Ammerland, một dải thiên thai khác bên hồ, nơi Nam tước Carl du Prel, triết gia, [178] thường nghỉ dưỡng mỗi độ nóng bức. Ông thấp người, hơi đẫy, rắn rỏi, rám nắng, gương mặt chân chất và cái đầu cao quý, bên trong là một khối óc thâm hùng bậc nhất thời đại chúng ta. Du Prel là cây bút huyền bí và Theosophical nhất ở Đức thời đó. Chúng tôi dùng bữa tại nhà Giáo sư Max. Ông cũng thấp người, thân hình dày và dài, đầu óc mẫn tuệ, và rất e thẹn với khách lạ. Chúng tôi ở Ambach đêm ấy, rồi cả ngày và đêm hôm sau, quay về Münich vào ngày 10. Suốt chặng đó là một trải nghiệm vô cùng duyên dáng và khó quên. Thêm vào bầu bạn là những bộ óc cao diệu, một ngày nắng tuyệt hảo, trời trong, bờ hồ trải thảm cỏ mượt, biệt thự duyên dáng, hương thông phảng phất trong không khí, và trước mắt chúng tôi, mở ra như một tấm gương thiên thượng của mây và bờ, là mặt nước phẳng lặng của Starnberger See. Giữa khung cảnh ấy, ngày mồng 9, tôi kết nạp vào Hội các vị: Nam tước và Nam tước phu nhân Du Prel, Giáo sư và Bà Max, người chị của Bà là Cô Fräulein Kitzing, Bá tước và Phu nhân von Spreti, Nam tước E. von Weber, và Đại úy Urban. Bà Hæmmerlé, ở Odessa, đã nhập đoàn ngày mồng 8, và hiện diện với tư cách hội viên kỳ cựu. Có thể suy ra đã có những cuộc đàm đạo rất cao từ phẩm chất của thính chúng. Chúng tôi chèo thuyền trở lại Ambach dưới ánh trăng. Vài dòng ghi chú về một số hội viên mới sẽ hữu ích cho độc giả ngoài nước Đức, nơi tiểu sử cá nhân của họ ít được biết đến hơn ở quê nhà.

Gabriel Max was born 23rd August, 1840, at Prag; studied there at the Academy from 1855-58, and in [179] Vienna until 1861;

Gabriel Max sinh ngày 23 tháng Tám, 1840, tại Prag; học ở Học viện tại đó từ 1855-58, và ở [179] Vienna cho đến 1861; trở về quê nhà;

returned to his native town; in 1862 surprised the world by a series of thirteen pictures which very effectually, yet fantastically, illustrated pieces of music; from 1863-69 continued his artistic studies at Münich, and has since become, by his various pictures, one of the greatest artists of Germany. His subjects are usually of a weird and mystical character. He is also a great anthropologist, and owns a splendid ethnographical collection.

năm 1862 gây sửng sốt cho công chúng bằng một loạt mười ba bức tranh diễn tả các nhạc khúc rất hiệu quả mà lại đầy kỳ ảo; từ 1863-69 tiếp tục học mỹ thuật tại Münich, và kể từ đó, bằng các tác phẩm đa dạng, trở thành một trong những họa sĩ vĩ đại nhất của Đức. Đề tài của ông thường mang sắc thái quái dị và huyền nhiệm. Ông cũng là một nhà nhân học lớn, và sở hữu một bộ sưu tập dân tộc chí tuyệt hảo.

Hübbe Schleiden, Juris Utriusque Doctor, was born 20th October, 1846, at Hamburg; studied jurisprudence and political economy; was, during the War of 1870-71, an attaché of the German Consulate-General in London; travelled over almost all Europe, and lived in West Africa from 1875-77. He is the author of several very important works, and the author of the German colonial policy, his statesman-like scheme having been adopted by Prince Bismarck, and since carried out by the Kaiser.

Hübbe Schleiden, Juris Utriusque Doctor, sinh ngày 20 tháng Mười, 1846, tại Hamburg; học luật học và kinh tế chính trị; trong Chiến tranh 1870-71, là tùy viên Lãnh sự quán Tổng lãnh sự Đức tại London; đã du hành khắp gần như toàn châu Âu, và sống ở Tây Phi từ 1875-77. Ông là tác giả của vài công trình rất quan trọng, và là kiến trúc sư của chính sách thuộc địa Đức, đề án trị quốc của ông đã được Hoàng thân Bismarck chấp thuận và từ đó được Hoàng đế thi hành.

Baron Carl du Prel was born 3rd April, 1839, in Landshut (Bavaria); studied at the University in Munich; in 1859 entered the Bavarian military service, which he left in 1872 as Captain. In 1868 he was graduated Doctor Philosophæ by the University of Tübingen for his magisterial work on dreams, and his fame was constantly enhanced by other books until his lamented death in 1898; one of them, The Philosophy of Mysticism, which appeared in 1885, has been splendidly translated by my dear friend C. C. Massey.

Nam tước Carl du Prel sinh ngày 3 tháng Tư, 1839, tại Landshut (Bavaria); học tại Đại học Munich; năm 1859 vào quân ngũ Bavaria, đến 1872 giải ngũ với cấp Đại úy. Năm 1868 ông đỗ Tiến sĩ Triết học tại Đại học Tübingen với công trình luận uyên thâm về giấc mơ, và danh tiếng ông liên tục gia tăng với các tác phẩm khác cho đến khi ông mất đáng tiếc năm 1898; trong đó, cuốn Triết học Thần bí học, xuất bản năm 1885, đã được bạn thân yêu của tôi C. C. Massey dịch rất xuất sắc.

[180]

[180]

Such were the men who clustered about me on that green slope by the shore of the sweet lake, which that unfortunate mad king Louis, of Bavaria, loved so romantically and covered with so sad a pall by his suicide in its blue waters. My friendship with them remains

Đó là những con người quây quần bên tôi trên sườn dốc xanh rì bên bờ hồ êm ái, nơi vị vua khốn khổ điên dại Louis của Bavaria từng chìm vào tình yêu lãng mạn và phủ trùm nó bằng một tấm khăn sầu muộn bởi cái chết tự vẫn trong làn nước biếc của ông. Tình bằng

unbroken, although two of them have since retired from their membership.

From Münich we passed on to Stuttgardt, Kreuznach, and Heidelberg, where we, of course, visited the Schloss, the giant wine-tun, and the other sights. We slept at Mainz, and went thence to Kreuznach to pay a visit to Mme. Hæmmerlé. This is a summer resort for invalids, and is very interesting to strangers. They have there an Ozone Kurhaus (Cure house) which is very curious. The walls are of birch twigs piled up on each other between the timbers of a skeleton frame. A fine spray of water is caused to trickle through the twigs from top to bottom, and in evaporating is said to liberate ozone, which serves as a very healing atmosphere for patients with weak lungs. There are baths, fine gardens lit up at night, a splendid band of musicians—one never hears a bad one in Germany—and in the Bazaar numbers of little shops where one can buy at almost nominal prices jewelry and other objects in agate, onyx, carnelian, and the other stones that are found in the neighboring mountains. Countess von Spreti and Frau Max and her sister suddenly turned up, having determined to give us an agreeable surprise. Mr. Rudolph Gebhard and I got them to consent to come on with us [181] to Elberfeld, our faces being now turned in that direction. We all sailed down the Rhine from Mainz to Cologne, and as the day was bright, the steamboat good, and our company congenial, we had a very happy time of it. The cloud of the Missionary plot was not yet visible, but it was approaching.

The Gebhard mansion could contain us all, and the next five days passed away like a bright dream. Dr. Coues, whom we had left behind at Kreuznach, rejoined us on the 15th (August); and on the 17th H. P. B., Mrs. Holloway, Mohini, Bertram Keightley, and

hữu giữa tôi với họ vẫn không sứt mẻ, dù sau đó hai người đã rút lui khỏi tư cách hội viên.

Từ Münich chúng tôi đi tiếp đến Stuttgardt, Kreuznach, và Heidelberg, nơi dĩ nhiên chúng tôi thăm Lâu đài, thùng rượu khổng lồ, và các điểm danh thắng khác. Chúng tôi ngủ đêm ở Mainz, rồi từ đó đến Kreuznach thăm Bà Hæmmerlé. Đây là một nơi nghỉ dưỡng mùa hè cho bệnh nhân, và rất hấp dẫn đối với khách lạ. Ở đó có một Ozone Kurhaus (nhà điều trị bằng ôzôn) rất lạ. Tường được kết bằng những cành bạch dương chồng lên nhau giữa các thanh xương của một khung sườn. Một làn phun sương mịn được cho chảy qua các cành từ trên xuống dưới, và khi bốc hơi được cho là giải phóng ôzôn, tạo nên một bầu khí rất trị liệu cho bệnh nhân phổi yếu. Có các phòng tắm, vườn tược đẹp đẽ thắp sáng ban đêm, một dàn nhạc tuyệt vời—ở Đức khó mà nghe dàn tồi—và trong Khu Chợ có vô số tiệm nhỏ, nơi người ta có thể mua trang sức và các vật phẩm khác bằng đá với giá gần như tượng trưng, như mã não, mã não đen, mã não đỏ, và những thứ đá khác tìm thấy trong các dãy núi gần đó. Bá tước phu nhân von Spreti, cùng Bà Max và người chị của Bà, bỗng xuất hiện, vì đã quyết định dành cho chúng tôi một bất ngờ thú vị. Ông Rudolph Gebhard và tôi thuyết phục các Bà vui lòng đi tiếp [181] cùng chúng tôi đến Elberfeld, vì giờ đây chúng tôi quay về hướng ấy. Cả đoàn xuống thuyền đi theo dòng Rhine từ Mainz đến Cologne, và vì trời sáng đẹp, thuyền tốt, bạn đồng hành hợp ý, nên chúng tôi có một khoảng thời gian vô cùng vui vẻ. Đám mây của Âm mưu Truyền giáo lúc ấy chưa hiện hình, nhưng nó đang tới gần.

Dinh thự nhà Gebhard đủ chỗ cho tất cả chúng tôi, và năm ngày kế tiếp trôi qua như một giấc mộng lành. Bác sĩ Coues, người chúng tôi đã để lại ở Kreuznach, hội ngộ với chúng tôi vào ngày 15 (tháng Tám); và ngày 17, H. P. B., Bà Holloway, Mohini, Bertram Keightley, cùng Bà

Mrs. and Miss Arundale came in a body from London. I gave up my room to Countess von Spreti, and went over to Mr. Franz Gebhard's villa. Herr Consul G. Gebhard had returned from America, and was the very type of an ideal host. In fact, I never met a more courteous gentleman nor more sympathetic friend. We celebrated his birthday on the 18th with enthusiasm. Mme. Hæmmerlé arrived that day from Kreuznach. On the 19th the Münich ladies left and Dr. Hübbe arrived. Dr. Coues departed on the 20th, and Mme. Hæmmerlé on the 21st. The reader may imagine the tone of conversation that went on during this memorable week, with H. P. B. sparkling like champagne with her witty talk, and everybody contributing his or her best to the enjoyment of the others. Dr. Hübbe, debilitated by severe mental work, left us to go to the Black Forest to recuperate his nervous system in the balsamic air of that vast piney wood. This reminds me that I have omitted mentioning [182] an important incident of my visit to Prof. Gabriel Max.

và Cô Arundale kéo nhau từ London tới. Tôi nhường phòng cho Bá tước phu nhân von Spreti, và sang ở biệt thự của Ông Franz Gebhard. Ông Lãnh sự G. Gebhard đã trở về từ Mỹ, và là hiện thân của một chủ nhà lý tưởng. Quả thật, tôi chưa gặp ai lịch lãm hơn cũng như thân ái hơn. Chúng tôi mừng sinh nhật ông ngày 18 thật nồng hậu. Bà Hæmmerlé đến ngày hôm đó từ Kreuznach. Ngày 19, các bà ở Münich rời đi và Bác sĩ Hübbe đến. Bác sĩ Coues đi ngày 20, và Bà Hæmmerlé đi ngày 21. Bạn đọc có thể hình dung cung bậc đàm đạo suốt tuần lễ đáng nhớ ấy, với H. P. B. lấp lánh như rượu champagne trong lời nói dí dỏm, và mọi người đều góp điều hay nhất của mình để mang niềm vui cho người khác. Bác sĩ Hübbe, suy kiệt vì lao lực trí não, rời chúng tôi để đến Hắc Lâm (Black Forest) phục hồi hệ thần kinh trong bầu không khí dầu nhựa tùng bách của khu rừng thông bạt ngàn ấy. Điều này khiến tôi nhớ rằng tôi đã bỏ sót không nhắc [182] một sự việc quan trọng trong chuyến thăm Giáo sư Gabriel Max.

In the compound of the villa stood some majestic old pine trees, under whose shade it was pleasant to lie and look out upon the lake. It suddenly came to my mind that I had been told that a certain Adept in Tibet is in the habit of lying at the foot of a pine tree, resting his back against the trunk, and so absorbing into his system the pure healing aura of the tree. Now, as I have already said, my nervous system had been pretty effectually drained of vitality by the thousands of sick folk whom I had treated psychopathically, and I did not recuperate; my general health was perfect, but the ganglia along the spinal tract felt empty; after five months of rest it was no better. So I tried the tree experiment. It worked like magic, the aura poured through my system, and within two days I was as well as possible.

Trong khuôn viên biệt thự đứng sừng sững mấy cây thông già oai vệ, dưới bóng mát của chúng nằm ngắm hồ rất dễ chịu. Bỗng tôi nhớ lại rằng tôi từng được kể: một vị Chân sư ở Tây Tạng có thói quen nằm dưới gốc thông, tựa lưng vào thân cây, mà hấp thụ vào hệ thống của mình hào quang chữa lành tinh khiết của cây. Nay, như tôi đã nói, hệ thần kinh của tôi đã bị rút cạn sinh lực khá triệt để bởi hàng ngàn bệnh nhân mà tôi đã chữa theo lối tâm thể, và tôi không phục hồi được; sức khỏe tổng quát thì hoàn hảo, nhưng các hạch dọc theo trục cột sống như rỗng không; sau năm tháng nghỉ ngơi cũng chẳng khá hơn. Thế là tôi thử nghiệm với cây. Kết quả như phép lạ, hào quang đổ tràn qua hệ thống tôi, và chỉ trong hai ngày tôi đã khỏe mạnh hết mức có thể.

"H. P. B. savage," is one of my Diary entires of 24th August; which means that she was in a mood the opposite of mild, and that we all caught our share of the thunderbolts! She had an attack of rheumatism, poor thing! besides her regular ailments. On the evening of the 25th there was a letter phenomenon, strange and convincing enough to satisfy even Mr. Rudolph Gebhard, one of the cleverest conjurers in Europe. He described it in his address before the Annual Convention at Adyar in December, 1884, which he attended as a Delegate (vide Official Report of that year's Anniversary, p. 111). He said that [183] "from the age of seven he had studied conjuring. At the age of nineteen he went to London, and took lessons from Professor Field, the best sleight-of-hand man there. He had met the leading conjurers of the day and has exchanged tricks with them. He had made a special study of sleight-of-hand. He then gave an interesting account of the dropping of a letter from a picture in the drawing-room of his father's house while Mme. Blavatsky was in the room. The letter was (by request) addressed to the speaker's father, and treated of the exact subject he was thinking about at the time. He offered a reward of Rs. 1,000 to anyone who would repeat the same thing under the same conditions. He was himself an amateur conjurer and had his eyes open". (Cheers.)

"H. P. B. dữ dội," là một trong những dòng Nhật ký của tôi ngày 24 tháng Tám; nghĩa là Bà đang ở một tâm trạng trái ngược với hiền hòa, và chúng tôi ai nấy đều lãnh phần sấm sét! Tội nghiệp, Bà bị một cơn thấp khớp, ngoài những chứng khó chịu thường ngày. Tối 25 có một hiện tượng thư tín, đủ lạ lùng và thuyết phục để làm hài lòng ngay cả Ông Rudolph Gebhard, một trong những nhà ảo thuật khéo léo nhất châu Âu. Ông đã mô tả việc đó trong bài diễn văn của mình tại Đại hội Thường niên ở Adyar tháng Chạp, 1884, nơi ông tham dự với tư cách Đại biểu (xem Báo cáo Chính thức Kỷ niệm năm ấy, tr. 111). Ông nói rằng [183] "từ năm bảy tuổi ông đã học ảo thuật. Năm mười chín tuổi ông đến London, học với Giáo sư Field, người giỏi nhất về ảo thuật ngón tay ở đó. Ông đã gặp các nhà ảo thuật hàng đầu thời ấy và trao đổi ngón nghề với họ. Ông đặc biệt nghiên cứu ảo thuật ngón tay. Sau đó, ông kể một câu chuyện thú vị về việc một bức thư rơi xuống từ một bức tranh trong phòng khách nhà cha ông khi Bà Blavatsky có mặt trong phòng. Bức thư (theo yêu cầu) đề gửi đến thân phụ ông, và bàn đúng chủ đề mà ông đang nghĩ đến lúc ấy. Ông treo giải 1.000 Rs. cho ai lặp lại được y như thế dưới cùng điều kiện. Ông tự mình là một nhà ảo thuật nghiệp dư và luôn mở to mắt quan sát". (Vỗ tay.)

In passing judgment on this incident, one important fact is to be considered, viz., that the company present, some twelve or fifteen in number, themselves voted that the letter, if any should come, was to be addressed to Herr G. Gebhard and to be a test to him. They might equally as well have had it addressed to any other person in the room, and as the choice was made only a minute or so before the letter dropped on the piano, it is hard to imagine a more self-evident proof of H.P.B.'s real power

Khi đánh giá sự kiện này, cần cân nhắc một sự thực quan trọng, là: chính những người có mặt hôm đó, chừng mười hai đến mười lăm người, đã biểu quyết rằng bức thư, nếu có rơi xuống, sẽ đề gửi cho Ông G. Gebhard và là một phép thử dành cho ông. Họ cũng có thể chọn đề gửi cho bất cứ ai khác trong phòng, và vì sự chọn lựa được đưa ra chỉ một hai phút trước khi bức thư rơi xuống cây dương cầm, thật khó mà tưởng tượng một bằng chứng tự minh hơn về quyền năng có thực của H.P.B. để tạo tác

to effect these phenomena.

Happily, we have now passed beyond the cycle of psychophysical phenomena of this sort since poor H.P.B.'s death, yet, all the same, they were of the greatest importance at that time, and did more than anything else could have done to focus public attention [184] on the Society and upon the way for the diffusion of the ideas of which it was the channel. Prof. Max Müller has done me, personally, a grievous wrong in declaring and repeating in print that in a private conversation between us, at his house in Oxford, I had spoken of false miracles as the natural manure of new religious movements, with the implication that if H.P.B.'s phenomena were of that category it was all right. I cannot lay my hand upon the place where the statement occurs, but I believe he first printed it in the Nineteenth Century, and repeated it in a Gifford Lecture, though of this I am not sure. The important fact is that—probably without malevolent intention, and only because he misunderstood my remark—he made me appear to uphold trickery and falsehood as a necessary means for pushing a religious movement. As we were alone in his library when the conversation occurred, it becomes a question of his memory against mine, and all I can do is to solemnly deny having ever said anything that would bear such a construction, and offset it with the record of my whole life, which in nothing shows me to have been governed by such low principles. My word will go as far as Prof. Müller's with those who know me intimately. What I did say was that "miracles" had attended the birth of all religions, and that when real phenomena had not been forthcoming, the priests usually employed bogus ones as manure for their crops. But that had no reference to the Theosophical movement, and it was only Prof. Müller's hatred of [185] it which caused him to

những hiện tượng như vậy.

May thay, từ khi H.P.B. tội nghiệp qua đời, chúng ta đã đi qua chu kỳ những hiện tượng tâm-vật lý kiểu này; tuy vậy, chúng đã có tầm quan trọng lớn lao vào thời đó, và làm được hơn bất cứ điều gì khác có thể làm để hướng công luận [184] về phía Hội và mở đường cho sự khuếch tán những tư tưởng mà Hội làm kênh dẫn. Giáo sư Max Müller đã làm tổn thương tôi, cá nhân mà nói, một cách nặng nề khi tuyên bố và lặp lại trên mặt chữ rằng trong một cuộc chuyện trò riêng tư giữa hai chúng tôi, tại nhà ông ở Oxford, tôi đã nói về "phép lạ giả" như là "phân bón tự nhiên" của những phong trào tôn giáo mới, hàm ý rằng nếu các hiện tượng của H.P.B. thuộc loại đó thì cũng chẳng sao. Tôi không thể chỉ ngay ra nơi đăng lời tuyên bố ấy, nhưng tôi tin là ông in nó lần đầu trên Nineteenth Century, và lặp lại trong một Bài giảng Gifford, dù điều này tôi không dám chắc. Điều quan trọng là—có lẽ không do ác ý, mà chỉ vì ông hiểu sai lời tôi—ông đã khiến tôi có vẻ như tán đồng mánh khóe và dối trá như là phương tiện tất yếu để thúc đẩy một phong trào tôn giáo. Vì khi ấy chúng tôi chỉ có hai người trong thư viện của ông, vấn đề trở thành ký ức của ông đối chọi ký ức của tôi, và tất cả những gì tôi có thể làm là long trọng phủ nhận rằng tôi chưa từng nói điều gì có thể bị hiểu theo nghĩa đó, và đem hồ sơ trọn đời tôi làm đối chứng, hồ sơ vốn chẳng cho thấy tôi từng bị lèo lái bởi những nguyên tắc thấp hèn như thế. Với những ai thân biết tôi, lời tôi sẽ có giá trị chẳng kém lời Giáo sư Müller. Điều tôi thật sự đã nói là "phép lạ" luôn hiện diện khi các tôn giáo khai sinh, và khi không có hiện tượng thực, các tư tế thường dùng trò giả như là "phân bón" cho mùa màng của họ. Nhưng điều đó chẳng hề liên quan đến phong trào Thông Thiên Học, và chỉ vì Giáo sư Müller ghét [185] nó nên mới cắt nghĩa sai lời tôi. "Ông đã làm một việc cao đẹp," ông nói, "trong việc góp phần phục hưng tình yêu tiếng Sanskrit, và

misunderstand me. “You have done nobly,” he said, “in helping so much to revive the love for Sanskrit, and the Orientalists have watched the development of your Society with the greatest interest from the commencement. But why will you spoil all this good reputation by pandering to the superstitious fancies of the Hindus, by telling them that there is an esoteric meaning in their Shastras? I know the language perfectly, and I assure you there is no such thing as a Secret Doctrine in it.” In reply, I simply told the Professor that every unspoilt (i.e., unwesternised) Pandit throughout all India believed, as we did, in the existence of this hidden meaning; and that, as for the Siddhis, I personally knew men who possessed them and whom I had seen exhibit their powers. “Well, then,” said my erudite host, “let us change the subject.” And we did, and since then, and until his death, he attacked us and our movement whenever the spirit moved him.

các nhà Đông phương học đã theo dõi sự phát triển của Hội ông với mối quan tâm lớn nhất từ thuở ban đầu. Nhưng sao ông lại phá hỏng thanh danh ấy bằng cách nuông chiều những mơ tưởng dị đoan của người Ấn, bằng cách nói với họ rằng trong các Shastra của họ có một ý nghĩa nội môn? Tôi rành ngôn ngữ ấy, và tôi đảm bảo với ông là trong đó không hề có cái gọi là Giáo Lý Bí Nhiệm.” Đáp lại, tôi chỉ nói với Giáo sư rằng mọi vị Pandit chưa bị Tây hóa trên khắp Ấn Độ đều tin, như chúng tôi, vào sự tồn tại của ý nghĩa ẩn tàng ấy; và về các Siddhi, cá nhân tôi biết những người sở hữu chúng và tôi đã thấy họ biểu hiện quyền năng. “Vậy thì,” vị chủ nhà bác học của tôi nói, “xin đổi đề tài.” Và chúng tôi đã đổi, và từ đó cho đến khi ông mất, ông công kích chúng tôi và phong trào của chúng tôi bất cứ khi nào cảm hứng xui khiến ông.

Several other letter phenomena occurred during our stay at Herr Gebhard’s house, but I need not relate them, as the one above described will do for all. Among the visitors of H.P.B. was that talented Russian Solovioff, whose book, which appeared long after dear H.P.B.’s death, made it safe for him to tell his falsehoods about her, shows him to be as heartless and contemptible, though fifty times more talented, than the Coulombs. On 1st September he related to all of us the wonderful waking visit he had had from an Adept and the striking phenomena attending [186] it, not as a questionable delusion of the senses, but as an actual experience so perfect and realistic as to banish all theory of doubt. But, as Prof. Max Müller said, “let us change the subject.”

Trong thời gian chúng tôi lưu lại nhà Ông Gebhard đã xảy ra vài hiện tượng thư tín khác, nhưng tôi không cần kể lại, vì sự kiện vừa thuật có thể đại diện cho tất cả. Trong số những người đến thăm H.P.B. có nhà văn Nga tài hoa Solovioff, người mà cuốn sách, xuất hiện khá lâu sau khi H.P.B. thân yêu khuất núi, khiến ông đủ an toàn để bịa chuyện vu cáo Bà, cho thấy ông cũng lạnh lùng và đáng khinh chẳng kém gì vợ chồng Coulomb, dù tài năng gấp năm mươi lần. Ngày 1 tháng Chín, ông kể cho tất cả chúng tôi nghe về cuộc viếng thăm trong lúc tỉnh thức mà ông nhận được từ một Chân sư và những hiện tượng ấn tượng đi kèm [186] nó, không phải như một ảo giác cảm quan khả nghi, mà như một trải nghiệm đích thực, hoàn hảo đến mức loại bỏ mọi lý thuyết hoài nghi. Nhưng như Giáo sư Max Müller nói, “chúng ta hãy đổi đề tài.”

CHAPTER XIV—CHƯƠNG XIV

THE COULOMB MISSIONARY CONSPIRACY—ÂM MƯU TRUYỀN GIÁO CỦA NHÀ COULOMB

OUR last chapter brought us up to 1st September. There were more days of sunny friendships and bright surroundings at Elberfeld, but on the 10th day the first growl of the coming tempest was heard, for we received from Adyar a lugubrious letter from Damodar, intimating that the Missionaries were hatching a. plot, evidently with the help of Mme. Coulomb. He said that this woman was going about here and there, breathing vengeance against H.P.B. and the Society. The members of the Board of Control, to which I had confided the management of our affairs at Headquarters, became so tired of her and her wretched gossip, that they tried to get her and her husband to go to Colorado, where Dr. Hartmann offered to present them with a gold-mine claim of his. They were both willing and anxious to go, and a day for their sailing, via Hong Kong and San Francisco, had been agreed upon, when they spoilt everything by saying that they held compromising letters of H.P.B.'s and that if they did not receive a bonus of Rs. 3,000, they should give the letters for publication. Of course, that stopped all negotiation; the Board held a meeting to which the accused were summoned, affidavits of their slanders [188] were read in their presence, and they were expelled from membership in the Society. Then came a wrangle and contention about their quitting our premises, they contending that Mme. Blavatsky had left her rooms in their custody, and that they should not leave Adyar until an order was received from her to that effect. Under advice of counsel, the Board wrote and cabled H.P.B. to send the required order; she cabled it back, and at length, after weeks of most disagreeable

Chương trước đưa chúng ta đến ngày 1 tháng Chín. Vẫn còn những ngày bạn hữu rạng rỡ và khung cảnh tươi đẹp ở Elberfeld, nhưng đến ngày thứ mười thì tiếng gầm đầu tiên của cơn bão sắp tới đã vang lên, vì chúng tôi nhận từ Adyar một bức thư buồn thảm của Damodar, cho hay các nhà Truyền giáo đang ấp ủ một âm mưu, rõ ràng với sự tiếp tay của Bà Coulomb. Ông nói, người đàn bà này đi khắp nơi, tuôn thù hận chống H.P.B. và Hội. Các thành viên của Ban Kiểm soát, mà tôi đã giao phó việc quản trị công việc của chúng ta tại Trụ sở, phát chán Bà ta và chuyện ngồi lê đôi mách tồi tệ của Bà, đến mức tìm cách đưa Bà và chồng sang Colorado, nơi Bác sĩ Hartmann đề nghị biếu họ một quyền khai thác mỏ vàng của ông. Cả hai đều sẵn lòng và nôn nóng đi, và đã định được ngày lên đường qua Hồng Kông và San Francisco, thì họ làm hỏng hết bằng cách nói rằng họ giữ những bức thư có thể khiến H.P.B. lâm vào thế khó, và rằng nếu không được thưởng 3.000 Rs., họ sẽ đưa những thư ấy cho báo đăng. Dĩ nhiên, điều đó chấm dứt mọi thương lượng; Ban họp, triệu tập các bị đơn, đọc các lời cung khai về bịa đặt vu khống của họ [188] trước mặt họ, và khai trừ họ khỏi tư cách hội viên Hội. Rồi đến màn tranh cãi ầm ĩ về chuyện họ rời khỏi khuôn viên chúng ta, họ cãi rằng Bà Blavatsky đã để phòng của Bà cho họ trông nom, và rằng họ sẽ không rời Adyar cho đến khi nhận được chỉ thị của chính Bà. Theo tư vấn pháp lý, Ban đã viết thư và điện tín cho H.P.B. để gửi chỉ thị cần thiết; Bà điện hồi đáp, và sau cùng, sau hàng tuần náo động khó chịu nhất, đôi vợ chồng "đáng kính" bị tống ra khỏi khuôn viên, và dọn đến St. Thomé trong một căn nhà do những nhà Truyền giáo hiền hòa, phảng phất hương vị Chúa Kitô! cung cấp cho họ. Cối pháo của họ được khai

disturbance, the worthy couple were turned out of the compound, and went and settled themselves at St. Thomé in a house provided for them by the gentle, Christlike Missionaries! Their bombshell mortar battery was fired off in the September number of their Madras organ, the Christian College Magazine, and then they stood by to see the superstructure of the Theosophical Society crumble and bury its founders beneath the ruins. No reasonable person was deceived by the pretence that the employment of the self-discredited Coulombs as tools to attempt our ruin was "in the interest of public morals"; the partisan spirit underneath the attack shone clearly through. If it had been a question of attacking the leaders of one of the sects of their own religion, it is very doubtful if the interests of public morals would not have been left to take care of themselves; but when the chance of discrediting the Society which of all others had the strongest hold upon the confidence of the Indian peoples offered itself, the temptation was irresistible, and even such unsavory accomplices as these were [189] paid their price—partly in cash, partly in promises—and the Rev. Mr. Alexander is said to have served as their literary chef de cuisine. Very ably, too.

hỏa trên số tháng Chín của cơ quan ngôn luận ở Madras, tờ Christian College Magazine, và rồi họ đứng xem siêu cấu trúc của Hội Thông Thiên Học tan sụp và chôn vùi những người sáng lập dưới đống đổ nát. Không ai sáng suốt lại bị lừa bởi cái cớ rằng việc thuê mướn vợ chồng Coulomb vốn tự bôi nhọ mình làm công cụ để mưu hại chúng tôi là "vì lợi ích đạo đức công cộng"; tinh thần bè phái ẩn dưới đòn tấn công ấy lộ rõ mồn một. Nếu đây là chuyện công kích những người đứng đầu một trong các giáo phái của chính tôn giáo họ, rất đáng ngờ là lợi ích của đạo đức công cộng có lẽ đã bị mặc kệ; nhưng khi xuất hiện cơ hội làm mất uy tín Hội, vốn là Hội có chỗ đứng vững mạnh nhất trong lòng tin của các dân tộc Ấn Độ, thì cám dỗ trở nên không cưỡng được, và ngay cả những kẻ đồng lõa hôi hám như thế cũng được [189] trả giá—một phần bằng tiền mặt, một phần bằng hứa hẹn—và được nói rằng Mục sư Alexander đã đóng vai bếp trưởng văn bút cho họ. Và làm rất khéo nữa.

Naturally enough, so sensational an article achieved instant notoriety; the Calcutta correspondent of the Times cabled its substance to that paper on September20th and it very soon became known throughout the whole civilised world. Only by the reaction was it now seen how widespread the interest in our views had become, and it is doubtful if any Society had ever before had to sustain so terrible an attack. It almost seemed as if the very reactive bitterness of public denunciations of Mme. Blavatsky was the strongest proof of the deep impression which her revelations of the existence of the Eastern

Không có gì lạ khi một bài báo giật gân như thế lập tức nổi đình nổi đám; phóng viên Calcutta của tờ Times đã điện tóm tắt nội dung cho tờ báo vào ngày 20 tháng Chín, và chẳng bao lâu nó đã vang xa khắp thế giới văn minh. Chỉ nhờ phản ứng người ta mới thấy được tầm rộng của mối quan tâm dành cho các quan điểm của chúng ta đã trở nên như thế nào, và e rằng chưa Hội nào từng phải hứng chịu một đòn tấn công khủng khiếp đến vậy. Cảm tưởng gần như là vị đắng phản ứng của các lời công kích công khai nhắm vào Bà Blavatsky lại là chứng cứ mạnh nhất về ấn tượng sâu đậm mà những mặc khải của Bà về sự tồn tại của Trường phái

School of Adepts, their individual characters and spiritual attainments, and the part they play in the progress of our race, had made on the public mind.

Though I have traced the development of this conspiracy to its culmination within a single paragraph, weeks passed between our first warning from Damodar and the appearance of the Calcutta despatches in the Times. These were weeks of painful anxiety to us and others, but to H.P.B. herself of strong mental agony. Her supersensitive temperament made her suffer mental tortures proportionate to the length of her enforced inaction. A perfect parallel can be found in the case of my distinguished compatriot: J. Fenimore Cooper, the author, of whom his biographer, Prof. Lounsbury, says: [190]

"The extent to which Cooper was affected by hostile criticism is something remarkable, even in the irritable race of authors. He manifested under it the irascibility of a man not simply thin-skinned, but of one whose skin was raw. Meekness was never a distinguishing characteristic of his nature; and attack invariably stung him into defiance or counter attack." [14]

What H.P.B. could do under the circumstances, she did. She wrote to the Times of October 9th, denouncing the alleged private letters of herself to Mme. Coulomb as forgeries, and in published interviews in the Pall Mall and other journals declared her intention of returning to India and prosecuting the Coulombs and the Missionaries for libel. Following her letter to the Editor of the Times, appeared.one from Mr. St. George Lane-Fox, who had just returned from Madras, and who mid that, in common with all who were acquainted with the circumstances of the case, he had "no

Chân sư Đông phương, về nhân cách riêng và thành tựu tinh thần của Các Ngài, và về vai trò Các Ngài đóng trong tiến bộ của nhân loại, đã để lại trong công chúng.

Dù tôi tóm tắt sự phát triển của âm mưu này đến lúc đỉnh điểm trong một đoạn văn, nhưng đã có hàng tuần lễ giữa lời cảnh báo đầu tiên của Damodar và việc các bản tin từ Calcutta xuất hiện trên tờ Times. Đó là những tuần lễ âu lo nặng nề đối với chúng tôi và những người khác, nhưng đối với chính H.P.B. thì là cực hình tinh thần dữ dội. Cơ địa siêu mẫn khiến Bà chịu đựng đau khổ tinh thần tỷ lệ với độ dài của sự bất động bị cưỡng bức. Hoàn toàn có thể tìm thấy một trường hợp song song nơi người đồng hương lỗi lạc của tôi: J. Fenimore Cooper, tác giả, mà nhà tiểu sử của ông, Giáo sư Lounsbury, đã nói: [190]

"Mức độ mà Cooper bị tác động bởi phê bình thù nghịch quả là điều đáng kinh ngạc, ngay cả trong dân tộc vốn dễ chạm tự ái là giới tác giả. Trước công kích, ông bộc lộ tính nóng nảy của một người không chỉ 'da mỏng' mà dường như 'da còn trần trụi'. Sự mềm mỏng chưa bao giờ là đặc tính nổi bật của ông; và mỗi đòn công kích đều kích thích ông bùng lên thách thức hoặc phản công."

Điều gì Bà H.P.B. có thể làm trong hoàn cảnh ấy, Bà đã làm. Bà viết cho tờ Times ngày 9 tháng Mười, tố cáo những bức thư riêng tư bị gán là của Bà gửi Bà Coulomb là đồ ngụy tạo, và trong các cuộc phỏng vấn đăng trên tờ Pall Mall và các báo khác, Bà tuyên bố ý định sẽ trở lại Ấn Độ và kiện vợ chồng Coulomb cùng các nhà Truyền giáo về tội phỉ báng. Ngay sau thư của Bà gửi Chủ bút tờ Times, là thư của Ông St. George Lane-Fox, vừa trở về từ Madras, trong đó ông nói rằng, cùng với tất cả những ai biết rõ hoàn cảnh sự việc, ông "không hề có chút nghi ngờ nào rằng, ai có viết những bức thư đó chăng nữa, thì tác giả không phải là Bà

doubt whatever that, whoever wrote the letters, they were not written by Mme. Blavatsky"; moreover, that he did "not believe that the true Theosophic cause suffers in the slightest degree". The accuracy of this judgment has been abundantly proven by subsequent events, for, as statistics show, the growth and strength of the Theosophic movement have, year by year, been double what they had been up to the moment of the attack.

Blavatsky"; hơn nữa, ông "không tin rằng chính nghĩa Thông Thiên Học chân thực chịu thiệt hại dù chỉ chút ít". Tính xác đáng của phán đoán này đã được thừa nhận đầy đủ bởi những diễn biến sau đó, vì, như thống kê cho thấy, sự tăng trưởng và sức mạnh của phong trào Thông Thiên Học, năm qua năm, đã gấp đôi so với trước thời điểm cuộc công kích.

[191]

[191]

I have no intention at this late day to flog this dead horse; the public have taken their sides, H.P.B. has cast off the burden of her earthly sorrows, and time is daily vindicating her greatness of character and dignity of life-aims. Her personal faults and weaknesses are well-nigh forgotten, and her reputation now rests upon the books she gave us, whose paramount value is being brought to view after the dust and smoke of the conflict have passed away. In company with Mr. Rudolph Gebhard, I returned to India in the first half of November, and Mme. Blavatsky followed in December, bringing with her Mr. Leadbeater and Mr. and Mrs. Cooper-Oakley, of London, and three Delegates from Ceylon, to attend the Annual Convention. Dr. Hartmann and I had joined the party at Colombo, whither I had gone to report to the Sinhalese the grand results of my mission to London in their interest.

Giờ đây tôi không có ý định khơi lại chuyện cũ vô ích; công chúng đã chọn phe của mình, H.P.B. đã trút bỏ gánh nặng sầu đau thế tục, và thời gian hằng ngày đang minh oan cho tầm cỡ vĩ đại của nhân cách Bà và vẻ uy nghi của chí hướng đời Bà. Những lỗi lầm và yếu đuối cá nhân của Bà hầu như đã phai mờ, và thanh danh Bà nay đặt trên những quyển sách Bà đã ban tặng chúng ta, mà giá trị thượng đẳng của chúng đang được phơi bày khi bụi và khói chiến tranh đã tan. Cùng với Ông Rudolph Gebhard, tôi trở lại Ấn Độ trong nửa đầu tháng Mười Một, và Bà Blavatsky theo sau vào tháng Mười Hai, mang theo Ông Leadbeater và Ông Bà Cooper-Oakley, ở London, cùng ba Đại biểu từ Tích Lan, đến dự Đại hội Thường niên. Bác sĩ Hartmann và tôi nhập đoàn tại Colombo, nơi tôi đến để báo cáo với người Tích Lan về những thành quả lớn lao của sứ mệnh London mà tôi thực hiện vì lợi ích của họ.

Before her departure from Europe, H.P.B. received the most gratifying proofs of the unshaken confidence of our European colleagues in her integrity; the London Lodge and the German and French Branches unanimously adopted resolutions of a complimentary character, and the first two cabled their decisions out to Adyar.

Trước khi rời châu Âu, H.P.B. nhận được những bằng chứng cực kỳ đáng mừng về lòng tin không lay chuyển của các đồng chí châu Âu đối với sự liêm chính của Bà; London Lodge và các Chi bộ Đức và Pháp đồng loạt thông qua các nghị quyết tán dương, và hai nơi đầu tiên đã điện tín quyết nghị của họ về Adyar. Trong khi đó, thư và điện tín đổ về Trụ sở từ các Chi bộ

Meanwhile letters and telegrams poured into Headquarters from the Indian Branches, and the reports from our colleagues of the Board of Control—all of which are now lying on my table as I write—became bright and reassuring; we felt that the storm had passed without doing us such grievous damage after all.

Ấn Độ, và các báo cáo từ các đồng nghiệp trong Ban Kiểm soát—tất cả những thứ này hiện đang nằm trên bàn tôi khi tôi viết—trở nên sáng sủa và trấn an; chúng tôi cảm thấy cơn bão đã qua mà không gây tổn hại khốc liệt như lo ngại.

[192]

[192]

Landing at Bombay on November 10, I lectured on the 12th, on "Theosophy Abroad", in Framji Cowasji Hall, to a packed audience, and one of the most enthusiastic I ever addressed. Madras was reached on the 15th, and what sort of reception I had the local papers of the day show. More than 300 students of the very Christian College whose professors had attacked H.P.B., and a large number of our Society members, met me at the station, with cheers, a band of musicians, addresses, garlands, and perfume-sprinklings. Their joy and enthusiasm seemed boundless. The address read to me by the schoolboys is very flowery, but quivers with true affection. In certain of its sentences they touch the very heart of the mystery of the failure of the Missionaries to weaken our hold on the Indian public—for a mystery, indeed, it must have seemed to them. These Indian lads identify the Theosophical Society with the revival of Sanskrit Literature, the reconciliation of Religion with Science, the throwing of light upon man's future state, the welding of the "incohesive" Indian castes and creeds into one brotherhood feeling of mutual sympathy, and the defence of Aryan wisdom and Hindu honor against all critics and all comers. With such convictions as these possessing their minds, and with such thrills of gratitude pulsing through their hearts, the poor conspiracy against H.P.B. and the Blessed Ones was foredoomed to failure—nay, was

Đổ bộ Bombay ngày 10 tháng Mười Một, tôi diễn thuyết ngày 12, về "Theosophy Abroad", tại Framji Cowasji Hall, trước một thính phòng chật kín, và là một trong những thính phòng nồng nhiệt nhất mà tôi từng gặp. Chúng tôi đến Madras ngày 15, và báo địa phương thời ấy cho thấy tôi được đón tiếp ra sao. Hơn 300 học sinh của chính Trường Cao đẳng Cơ đốc mà các giáo sư đã công kích H.P.B., cùng đông đảo hội viên của Hội chúng ta, ra đón tôi ở ga, với tiếng reo hò, một dàn nhạc, các bài đọc chào mừng, vòng hoa, và rưới hương. Niềm vui và sự phấn khích của họ dường như không bờ bến. Bài chào mừng do các em học sinh đọc thì văn hoa, nhưng run rẩy tình thân đích thực. Trong vài câu, các em chạm tới cái lõi của huyền nhiệm về sự thất bại của các nhà Truyền giáo trong việc làm suy yếu chỗ đứng của chúng ta trong công chúng Ấn—quả thực, đối với họ, đó hẳn là một huyền nhiệm. Những thiếu niên Ấn này đồng nhất Hội Thông Thiên Học với sự phục hưng Văn học Sanskrit, sự điều hòa Tôn giáo với Khoa học, việc soi sáng về trạng thái tương lai của con người, việc hàn gắn những đẳng cấp và tín ngưỡng "rời rạc" của Ấn Độ thành một tình huynh đệ tương giao cảm thông, và việc bảo vệ trí huệ Arya và danh dự Ấn giáo trước mọi người phê bình và mọi địch thủ. Với những xác tín như thế chiếm lĩnh tâm trí, và với những rung động tri ân như thế dâng trào trong trái tim, âm mưu hèn hạ chống lại H.P.B. và các Đấng Chân Phúc đã bị định sẵn là thất bại—chẳng những thế, còn được tiền định sẽ

predestined to do us infinite good instead of infinite harm in the long run. One sees this in the tone of the influential Indian [193] journals of the day. Noticing the return of Mme. Blavatsky and her party, the Indian Mirror of December 20 said:

"The Hindu community, in general, is the more attracted to Mme. Blavatsky, because they believe that the Missionaries have, in reality, attacked the ancient Hindu religion and philosophy under the guise and pretence of exposing the lady's' trickery'. On that account the feeling of the native community against the Missionaries and for Mme. Blavatsky is very strong."

The Indian Chronicle said: "We are not Theosophists ourselves... but we have a great respect for the founders of the Theosophical Society. It is the only foreign movement which appeals to the national feeling of India... and instead of being made the butt of ridicule, and its leaders the subject of persecution, it ought to be patiently nourished. The Christian scoffers... are perhaps not aware that the existence of Mahatmas... is universally believed throughout India, and it is preposterous to suppose that the Padris of Madras will do any serious harm to that belief.... Theosophy, though it may have to bear much temporary annoyance... will come out of the fiery ordeal purer for having gone through it." The Sahas of 3rd November expressed the same opinions, saying that the Hindus believed in occult science before we two persons were born, and that this belief—in the case of hundreds, knowledge—cannot be affected by anything that may happen to us. The Amrita Bazaar Patrika said that the Christian accusers were incapable [194] of grasping the possibility of facts such as Theosophy dealt with, but the Hindus, knowing Yoga, believe

mang cho chúng ta lợi ích vô lượng thay vì tổn hại vô cùng về lâu dài. Điều này có thể thấy trong giọng điệu của các [193] tờ báo Ấn Độ có ảnh hưởng thời ấy. Khi thuật tin Bà Blavatsky và đoàn của Bà trở về, tờ Indian Mirror ngày 20 tháng Mười Hai viết:

"Cộng đồng Ấn giáo, nói chung, lại càng bị lôi cuốn về phía Bà Blavatsky, vì họ tin rằng các nhà Truyền giáo thực chất đã công kích tôn giáo và triết học Ấn giáo cổ đại dưới cái vỏ và cớ là 'vạch trần trò xảo thuật' của vị phu nhân. Bởi lẽ đó, cảm tình của cộng đồng bản xứ chống lại các nhà Truyền giáo và ủng hộ Bà Blavatsky là rất mạnh."

Tờ Indian Chronicle viết: "Chúng tôi không phải là người của Hội Thông Thiên Học... nhưng chúng tôi rất kính trọng những người sáng lập Hội. Đây là phong trào ngoại quốc duy nhất đánh động tình cảm quốc gia của Ấn Độ... và thay vì bị làm trò cười, thay vì những người lãnh đạo bị bách hại, thì phong trào này đáng được nuôi dưỡng kiên nhẫn. Những kẻ nhạo báng Cơ đốc... có lẽ không ý thức rằng sự hiện hữu của các Mahatma... là điều được tin tưởng phổ biến khắp Ấn Độ, và thật là lố bịch khi nghĩ rằng các Cha xứ ở Madras sẽ làm phương hại nghiêm trọng đến niềm tin ấy.... Thông Thiên Học, dẫu có phải chịu đựng nhiều phiền nhiễu nhất thời... rồi sẽ bước ra khỏi lửa thử vàng và trở nên tinh ròng hơn vì đã đi qua nó." Tờ Sahas số ngày 3 tháng Mười Một bày tỏ cùng quan điểm, nói rằng người Ấn tin vào khoa học huyền bí trước khi hai chúng tôi chào đời, và niềm tin này—đối với hàng trăm người là tri thức—không thể bị ảnh hưởng bởi bất cứ điều gì xảy đến với chúng tôi. Tờ Amrita Bazaar Patrika nói rằng những kẻ cáo buộc theo đạo Cơ đốc bất lực [194] trong việc nắm bắt khả năng của những sự kiện mà Thông Thiên Học bàn đến, nhưng người Ấn, biết về Yoga, tin vào các Mahatma một cách vô điều kiện. Khi tìm

in the Mahatmas implicitly. In trying to discredit the existence of such men, the Missionaries, as the tone of the whole Indian Press showed, were slapping the faces of, and offering deadly insult to, the whole Indian people.

cách làm mất uy tín sự hiện hữu của những bậc như thế, các nhà Truyền giáo, như giọng điệu của toàn bộ Báo chí Ấn Độ cho thấy, đã tát vào mặt và phỉ báng chí tử toàn thể dân tộc Ấn.

Her reception at Madras on her return was even more tumultuously joyous than mine had been. She was met at the pier by a large Committee, garlanded, along with her party of fellow-travellers, and escorted in procession to Pachiappah's Hall, where an assemblage that crowded the place to suffocation was waiting. They rose to their feet and gave vent to their feelings in a roar of cheers and vivas, as she slowly walked through the press to the platform, her hand nervously gripping my arm, her mouth set like iron, her eyes full of glad light and almost swimming in tears of joy. The new-comers from London received each a separate ovation also. Mr. C. Ramiah, the Tahsildar of Madras, bade her welcome on behalf of the local Branch; Judge P. Sreenivas Row requested permission for the address of the Christian College and other College students, bearing some 500 signatures, to be read; and she assenting, it was read by A. G. Krishnaswamy Iyer, a student of the Christian College, amid great excitement. When the outburst of cheering at the end had somewhat subsided, H.P.B. made her first and, so far as I know, only speech from a public platform. She said that "of all the letters published, [195] not a single one, as it stood, had been written by her. She would deny them all in toto... she would be the greatest fool in the world to commit herself so that she might be fairly accused of such vile, disgusting things.... As for her accusers, she and the Colonel had treated them with all possible kindness, and what should she say of their going over to the enemy's camp, when her back was turned, and selling her like Judas Iscariot? She had not

Lễ đón Bà tại Madras khi trở về còn náo nhiệt hoan hỉ hơn cả của tôi. Bà được một Ủy ban đông đảo đón tại cầu tàu, được choàng hoa cùng với các bạn đồng hành, và được rước kiệu vào Pachiappah's Hall, nơi một đám đông chật kín đang chờ. Họ đồng loạt đứng dậy và bộc lộ tâm tình bằng một tràng reo hò và hoan hô, khi Bà chậm rãi bước qua đám đông đến diễn đàn, tay Bà nắm chặt cánh tay tôi đầy căng thẳng, môi mím như sắt, mắt Bà rạng vui và gần như lấp lánh lệ mừng. Những người mới từ London đến cũng lần lượt được hoan nghênh riêng. Ông C. Ramiah, Tahsildar của Madras, thay mặt Chi bộ địa phương chào mừng Bà; Thẩm phán P. Sreenivas Row xin phép được đọc bài chào mừng của học sinh Trường Cao đẳng Cơ đốc và các trường khác, mang khoảng 500 chữ ký; Bà ưng thuận, và A. G. Krishnaswamy Iyer, sinh viên Trường Cao đẳng Cơ đốc, đã đọc, giữa lúc xúc động dâng cao. Khi làn sóng hoan hô ở cuối bài đọc lắng xuống phần nào, H.P.B. đã có bài nói đầu tiên và, theo tôi biết, duy nhất của Bà từ một diễn đàn công cộng. Bà nói rằng "trong tất cả những bức thư đã đăng, [195] không có một bức nào, như nó đang được in, là do Bà viết. Bà phủ nhận tất thảy... Bà sẽ là kẻ ngu ngốc nhất trần đời nếu tự buộc tội mình đến mức có thể bị công bằng cáo buộc về những điều dơ bẩn, ghê tởm như thế.... Còn về những kẻ cáo buộc Bà, thì Bà và Đại tá đã đối đãi họ hết mức tử tế, và Bà biết nói gì về việc họ đi sang trại địch khi Bà quay lưng, và đem bán Bà như Judas Iscariot? Bà đã không làm điều gì chống lại Ấn Độ khiến Bà phải hổ thẹn, và Bà quyết tâm làm việc cho Ấn Độ chừng nào còn sức khỏe." (Theo tường thuật trên tờ Madras Mail.)

done anything against India of which she should be ashamed, and she was determined to work for India while there was health in her". (Report in the Madras Mail.)

Other speeches were made by Mrs. Cooper-Oakley, Mr. Leadbeater, and myself, which were vehemently applauded, and the presentation of garlands and bouquets to H.P.B. and the rest of us terminated the proceedings.

Những bài nói khác lần lượt do Bà Cooper-Oakley, Ông Leadbeater, và tôi trình bày, được hoan nghênh nồng nhiệt, và việc dâng vòng hoa, bó hoa cho H.P.B. và chúng tôi khép lại buổi lễ.

H.P.B. came back fully determined to prosecute the Coulombs and the Missionaries; she had so declared in London and so wrote me from Cairo, where she had stopped some time to collect testimony about the antecedents of the Coulombs. From thence Mr. Leadbeater, then an Anglican curate, or clerk in Holy -Orders, wrote to the Indian Mirror (issue of December 16) about what he and the others had discovered—facts certainly not much to the credit of these champions of "public morals". He says that the information, derived from the members of Mr. Coulomb's own family, showed that his (Mr. C.'s) wife, formerly a Miss Emma Cutting, had been employed for a short [196] time as governess in the family of S... Pasha "but was expelled from his household upon the discovery that she was endeavoring to instil vicious ideas into the minds of her charge"; that she pretended to be able to see clairvoyantly buried treasures; that several were induced to dig where she told them, but discovered nothing save once, when they found some: doubloons—which a little girl had seen her place in the hole the night before. Mr. Leadbeater further says that he was assured by Mr. Gregoire d'Elias, Vice-Chancellor of the Russian Legation at Cairo that he knows Mme. Blavatsky intimately, and saw her daily during her (former) stay there, and "esteems. her most highly, and has never till now heard

H.P.B. trở về với quyết tâm trọn vẹn sẽ khởi tố vợ chồng Coulomb và các Nhà Truyền giáo; Bà đã tuyên bố như vậy ở Luân Đôn và cũng đã viết cho tôi từ Cairo, nơi Bà dừng lại một thời gian để thu thập lời chứng về lai lịch của vợ chồng Coulomb. Từ đó, Ông Leadbeater, lúc ấy là một phó tế Anh giáo, hay thư lại thuộc Hàng giáo phẩm, đã viết cho tờ Indian Mirror (số ra ngày 16 tháng Mười Hai) về những gì ông và những người khác đã phát hiện—những sự kiện hẳn nhiên chẳng mấy vẻ vang cho các "chiến sĩ" bênh vực "đạo đức công cộng" ấy. Ông nói rằng thông tin, lấy từ chính các thành viên trong gia đình của Ông Coulomb, cho thấy vợ ông ta (Ông C.), trước đây là cô Emma Cutting, đã từng được thuê trong một thời gian ngắn [196] làm gia sư trong gia đình S... Pasha "nhưng đã bị đuổi khỏi nhà ông này sau khi phát giác rằng cô đang tìm cách gieo rắc những quan niệm đồi bại vào tâm trí của các học trò mình"; rằng cô ta giả vờ có thể bằng thông nhãn thấy được những kho báu chôn giấu; rằng đã có nhiều người bị xúi giục đào bới ở nơi cô chỉ, nhưng chẳng phát hiện gì, trừ một lần, khi họ tìm thấy vài đồng: doubloon—mà một bé gái đã trông thấy cô đặt xuống hố từ đêm hôm trước. Ông Leadbeater còn nói rằng ông đã được Ông Gregoire d'Elias, Phó Lãnh sự Phái bộ Nga tại Cairo, quả quyết rằng ông quen biết thân mật với Bà Blavatsky, ngày nào cũng gặp Bà trong thời gian (trước đây) Bà lưu lại đó, và "rất tôn kính Bà, và cho đến nay chưa từng

the slightest reflection on her moral character". I think we may fairly offset this testimony of a high Russian official against the calumnious falsehoods of an accuser like Mme. Coulomb. And a fair-minded person would be disposed to look with great suspicion upon her statement that Mme. Blavatsky, one of the most brilliant women of her time, had put her reputation so completely in her power as the wretched letters in question would show. Of course, never having seen the letters themselves, nor being as infallible in determining the genuinenesses of handwriting as professionals like Netherclift and Berthelot—the Government expert in the recent Zola trial, who made as ridiculous a failure about Dreyfus's writing as the other did about Parnell's—I cannot express any opinion as to their genuineness; moreover, since poor [197] H.P.B. is dead, the truth will never be known; but I can and do so say, for the hundredth time, that I have had numberless proofs of H.P.B.'s occult powers, of the clear altruism of her motives, and the moral purity of her life; and I thrust those old scrap-books and bundles of letters and papers back into their boxes, with the sense of relief that one feels on putting out of sight a loathsome thing. Yet not until I have shown why H.P.B. never redeemed her promise to prosecute the Coulombs; for that fact has been used ever since to her discredit, and most unjustly. Fortunately, it is all a matter of record. For it, we must now turn to the Annual Report of the T.S. for the year 1884.[15]

nghe điều gì, dù chỉ thoáng qua, làm phương hại đến phẩm hạnh của Bà". Tôi nghĩ rằng chúng ta hoàn toàn có thể hóa giải lời chứng này của một vị quan chức Nga cao cấp trước những điều dối trá nhảm nhí của một kẻ vu khống như Bà Coulomb. Và một người công bằng hẳn sẽ có khuynh hướng nhìn nhận với sự ngờ vực lớn lao lời khẳng định của mụ ta rằng Bà Blavatsky, một trong những người phụ nữ xuất chúng nhất thời đại mình, đã đặt thanh danh bản thân hoàn toàn vào tay mụ, như những bức thư tồi tệ kia muốn cho thấy. Dĩ nhiên, vì chưa từng được xem tận mắt các bức thư đó, mà cũng đâu có bất khả sai lầm trong việc xác định tính chân thực của bút tích như các chuyên gia như Netherclift và Berthelot—chuyên viên giám định của Chính phủ trong vụ xử Zola gần đây, người đã thất bại thảm hại khi giám định bút tích của Dreyfus y như người kia đã từng sai lạc về bút tích của Parnell—nên tôi không thể bày tỏ bất kỳ ý kiến nào về tính chân thật của chúng; hơn nữa, vì tội nghiệp [197] H.P.B. đã mất, nên sự thật sẽ chẳng bao giờ được biết; nhưng tôi có thể, và thực sự nói lần thứ một trăm, rằng tôi đã có vô số bằng chứng về các năng lực huyền bí của H.P.B., về lòng vị tha trong sáng trong các động cơ của Bà, và sự trong sạch về đạo hạnh trong đời sống của Bà; và tôi nhét lại những tập sổ cũ kỹ và các bó thư từ giấy tờ ấy vào thùng, với cảm giác nhẹ nhõm như khi ta cất khuất khỏi mắt một vật gớm ghiếc. Tuy vậy, không phải trước khi tôi đã cho thấy vì sao H.P.B. chưa từng thực hiện lời hứa khởi tố vợ chồng Coulomb; vì sự kiện đó từ bấy đến nay đã bị đem ra để làm phương hại Bà, một cách hết sức bất công. May thay, tất cả đều đã được ghi chép đầy đủ. Để hiểu rõ, giờ đây chúng ta phải xem Báo cáo Thường niên của T.S. cho năm 1884.

She sent me from Cairo the following cable: "Success complete. Outlaws. Legal proofs. Sail Colombo, Navarino." The meaning of this is

Từ Cairo, Bà gửi cho tôi bức điện sau: "Thành công hoàn toàn. Lưu vong. Bằng chứng pháp lý. Lên tàu Colombo, Navarino." Ý nghĩa của

that she had what she regarded as legal proofs of the fact that the Coulombs were outlaws who had fled the country to escape arrest for fraudulent bankruptcy. This I learnt on reading the written statements of reputable witnesses which she brought with her; statements which, however suggestive as to the line of inquiry that should be followed up in case the matter should come to trial, I saw at once were not in form for production in Court. Acting without legal advice, she had made a mess of the affair. From the day she landed, she kept urging me to take her to a judge, or solicitor, or barrister, no matter which, for her to file her affidavit and begin our action, [198] but I positively refused. I told her that within the next few days the Convention would meet, and that our paramount duty was to lay her case before the Delegates, have a special Committee formed, of our ablest lawyers, and let them decide what steps she should take; that she and I had so merged our personalities into the Society, that we ought not to move until we should know the wish of our colleagues. She fretted and stormed and insisted, but I would not stir from my position, and, when she threatened to go by herself and "wipe this stain off her character," I said that I should, in that case, resign my office and let the Convention decide between us: I knew too much about legal practice to do any such foolish thing. She then yielded.

thông điệp này là Bà đã có, theo nhận định của Bà, các bằng chứng pháp lý cho thấy vợ chồng Coulomb là những kẻ phạm pháp đã chạy trốn khỏi đất nước để tránh bị bắt vì tội phá sản gian lận. Tôi biết điều này khi đọc các bản tường trình viết tay của những nhân chứng khả tín mà Bà mang theo; những bản tường trình ấy, tuy gợi ý về hướng điều tra cần theo đuổi trong trường hợp vụ việc được đưa ra xét xử, nhưng tôi đã thấy ngay rằng chúng không có hình thức thích hợp để nộp ra trước Tòa. Hành động mà không có tư vấn pháp lý, Bà đã làm hỏng việc. Từ ngày đặt chân lên bến, Bà cứ hối thúc tôi đưa Bà tới gặp một thẩm phán, hay một luật sư tư vấn, hoặc một luật sư bào chữa, ai cũng được, để Bà có thể nộp bản khai hữu thệ và bắt đầu khởi kiện, [198] nhưng tôi nhất quyết từ chối. Tôi nói với Bà rằng trong vài ngày tới Đại hội sẽ nhóm họp, và bổn phận tối thượng của chúng ta là trình vụ việc của Bà trước các Đại biểu, lập một Ủy ban đặc biệt gồm những luật gia giỏi nhất của chúng ta, rồi để họ quyết định Bà nên làm những bước nào; rằng Bà và tôi đã hòa nhập phàm ngã của mình vào trong Hội, nên chúng ta không nên hành động cho đến khi biết được nguyện vọng của các đồng liêu. Bà sốt ruột, nổi nóng và nằng nặc, nhưng tôi không nhúc nhích khỏi lập trường của mình, và khi Bà dọa sẽ tự mình đi và "xóa đi vết nhơ này trên thanh danh của mình", tôi nói rằng trong trường hợp ấy, tôi sẽ từ chức và để Đại hội quyết định giữa chúng tôi: tôi hiểu quá rõ về thực tiễn pháp lý để làm một điều dại dột như vậy. Khi ấy Bà mới chịu.

The Convention met in due course on the 27th, and in my Presidential Address I laid the matter before it. The following paragraphs will be pertinent to our present narrative:

Đại hội nhóm họp đúng kỳ hạn vào ngày 27, và trong Diễn văn Chủ tịch, tôi trình bày vấn đề trước Đại hội. Những đoạn sau đây sẽ thích đáng với câu chuyện hiện tại của chúng ta:

"With regard to the proper course for Madame Blavatsky to adopt in the matter of a lawsuit, there is a difference of opinion among her friends. She herself naturally feels anxious to

"Về đường hướng thích hợp để Bà Blavatsky theo đuổi trong vấn đề kiện tụng, giữa những người bạn của Bà có sự khác biệt ý kiến. Tự nhiên chính Bà nóng lòng muốn ra Tòa với

go to Court with her proofs, and have her accusers punished. That was her first thought when we received the news in London, and I am not aware of her having changed her opinion. Some of her friends and all her enemies also urge it. Her assailants especially display a very eager and unanimous, not to say suspicious, anxiety for her to do so. But the vast majority of our members [199] throughout the world have expressed a decided objection to this course. Their opinion is that, do what our counsel may, it will be impossible to avoid having the trial of Madame Blavatsky's reputation turned into a trial of the truth of the Esoteric Philosophy and of the existence of the Mahatmas, and, as these are subjects the most sacred, not only to Hindus but to occultists of all religions... the prospect is shocking to their feelings. They represent that, in view of the angry prejudice against us among the Anglo-Indians as a class, the utmost latitude is likely to be given to opposing counsel to ask the most insulting questions, and goad to desperation our witnesses, especially Madame Blavatsky, whose extreme nervousness and excitability all know. This strictly within the limits of legal practice, and without our having any redress. I have the written opinions of eminent London counsel upon this point, which will be submitted for your consideration. In face of this divergence of opinion, and in deference to the views of so many of the leading men in our Society, I have represented to Madame Blavatsky that it is her duty to be governed by the sense of the General Council and not undertake to decide for herself.... If for (the Society's) sake we should be required to sacrifice even our lives, we ought to be ready to do it without a moment's hesitation. And, finally, I have insisted that the present imbroglio shall be unreservedly laid before a special Committee of the best lawyers and judicial officers,

những bằng chứng của mình, và đưa những kẻ vu cáo Bà ra trừng trị. Đó là suy nghĩ đầu tiên của Bà khi chúng tôi nhận được tin tức ở Luân Đôn, và tôi không được biết là Bà đã thay đổi ý kiến. Một số người bạn của Bà và cả những kẻ thù của Bà cũng thúc giục như vậy. Những kẻ công kích Bà đặc biệt tỏ ra vô cùng háo hức và nhất trí, không nói là có vẻ đáng ngờ, trong mong muốn Bà làm như thế. Nhưng tuyệt đại đa số hội viên của chúng ta [199] trên khắp thế giới đã bày tỏ sự phản đối dứt khoát đối với đường hướng này. Họ cho rằng, cho dù các luật sư của chúng ta có làm gì đi nữa, cũng sẽ không thể tránh khỏi việc phiên tòa về thanh danh của Bà Blavatsky sẽ bị biến thành phiên tòa xét xử tính chân thực của Triết học Huyền môn và sự tồn tại của các Đại Sư, và vì đây là những đề tài thiêng liêng nhất, không chỉ đối với người Ấn giáo mà còn đối với các nhà huyền bí của mọi tôn giáo... viễn cảnh ấy làm tổn thương sâu sắc cảm xúc của họ. Họ nêu rằng, xét tình trạng thành kiến tức giận chống lại chúng ta trong tầng lớp người Anh-Ấn, rất có khả năng các luật sư bên đối lập sẽ được dành mọi sự tự do để đặt ra những câu hỏi xúc phạm nhất, và dồn các nhân chứng của chúng ta, đặc biệt là Bà Blavatsky—người ai cũng biết là hết sức dễ kích động và căng thẳng thần kinh—đến chỗ tuyệt vọng. Điều này hoàn toàn nằm trong giới hạn của thực tiễn pháp lý, mà chúng ta lại không có cách nào khiếu nại. Tôi có trong tay các ý kiến viết tay của những luật sư danh tiếng ở Luân Đôn về điểm này, sẽ được trình quý vị cân nhắc. Đứng trước sự bất đồng ý kiến như vậy, và vì kính nể quan điểm của rất nhiều vị lãnh đạo trong Hội của chúng ta, tôi đã trình bày với Bà Blavatsky rằng bổn phận của Bà là phải theo tiếng nói của Tổng Hội đồng, chứ không tự ý quyết định.... Nếu vì (lợi ích của Hội) mà chúng ta phải hy sinh cả sinh mạng mình, thì chúng ta phải sẵn sàng làm điều đó không một giây do dự. Và, sau cùng, tôi đã yêu cầu rằng tình thế rối ren hiện nay phải được trình bày không chút giấu giếm

selected from among the Delegates, who shall [200] be required to examine persons and papers, and submit their recommendations for the decision of the Convention before its final adjournment; she to hold herself ready to sue or not to sue her traducers, as the Convention may order. To this she has with some reluctance finally consented."

trước một Ủy ban đặc biệt gồm những luật gia và viên chức tư pháp xuất sắc nhất, được chọn từ các Đại biểu, những người sẽ [200] phải thẩm xét người và giấy tờ, và đệ trình kiến nghị của họ để Đại hội quyết định trước khi bế mạc; còn Bà thì phải sẵn sàng kiện hay không kiện những kẻ vu khống Bà, tùy theo lệnh của Đại hội. Về việc này, sau ít nhiều miễn cưỡng, cuối cùng Bà đã chấp thuận."

A Committee was chosen, and, before the adjournment, duly reported as follows:

Một Ủy ban được bầu ra, và trước khi bế mạc, đã chính thức báo cáo như sau:

"Resolved: That the letters published in the Christian College Magazine under the heading "Collapse of Koot Hoomi," are only a pretext to injure the cause of Theosophy; and as these letters necessarily appear absurd to those who are acquainted with our philosophy and facts, and as those who are not acquainted with those facts could not have their opinion changed even by a judicial verdict given in favour of Madame Blavatsky, therefore it is the unanimous opinion of this Committee that Madame Blavatsky should not prosecute her defamers in a Court of Law. Signed by Norendro Nath Sen, [16] Chairman; A. J. Cooper-Oakley, [17]Secretary; Franz Hartmann, M.D.; S. Ramaswamier [18]; Naoroji Dorabji Khandalavala [19]; H. R. Morgan, Major-General; Gyanendranath Chakravarti, M.A. [20]; Nobin [201] K. Bannerji [21]; T. Subba Row [22]; P. Sreenivasrow [23]; P. Iyaloo Naidu [24]; Rudolph Gebhard; R. Raghoonath Row [25]; S. Subramania Iyer. [26] The high character and competency of this Committee cannot be questioned, and if a client is ever justified in acting in legal matters under the advice of counsel, assuredly H.P.B. was in this case.

"Quyết nghị: Rằng những bức thư được đăng trên tạp chí Christian College dưới tiêu đề 'Sự sụp đổ của Koot Hoomi' chỉ là một cái cớ nhằm làm tổn hại đến sự nghiệp của Thông Thiên Học; và vì những bức thư này tất yếu sẽ có vẻ nực cười đối với những ai hiểu biết triết học và các sự kiện của chúng ta, và vì những ai không biết các sự kiện ấy cũng không thể thay đổi ý kiến của họ, dù có một bản án tư pháp đưa ra theo hướng có lợi cho Bà Blavatsky đi nữa, nên đây là ý kiến nhất trí của Ủy ban này rằng Bà Blavatsky không nên khởi tố những kẻ phỉ báng Bà tại Tòa án. Ký tên: Norendro Nath Sen, Chủ tịch; A. J. Cooper-Oakley, Thư ký; Franz Hartmann, M.D.; S. Ramaswamier; Naoroji Dorabji Khandalavala; H. R. Morgan, Thiếu tướng; Gyanendranath Chakravarti, M.A.; Nobin [201] K. Bannerji; T. Subba Row; P. Sreenivasrow; P. Iyaloo Naidu; Rudolph Gebhard; R. Raghoonath Row; S. Subramania Iyer. Phẩm hạnh cao quý và năng lực của Ủy ban này không thể bị phủ nhận, và nếu có lúc nào một thân chủ được biện minh khi hành động trong các vấn đề pháp lý theo lời khuyên của luật sư, thì chắc chắn H.P.B. đã làm đúng trong trường hợp này.

In the course of the debate upon the above Report of the Committee, Babu Norendronath Sen cited the case of an action for libel brought

Trong quá trình tranh luận về Báo cáo nói trên của Ủy ban, Babu Norendronath Sen dẫn lại vụ kiện phỉ báng do người anh em họ của ông, cố

by his cousin, the late Keshab Chunder Sen, and said that "the position of plaintiff in an Indian libel case is much worse than that of defendant". This was his professional experience as a Solicitor of many years' standing. Judge Khandalavala said that, after giving the Coulomb letters a careful study, he was convinced that the one in which his own name occurred was "a perfect forgery". General Morgan said that, for reasons stated, he believed that the whole series of letters were forgeries. Judge Sreenivasrow narrated the circumstances which attended his own receipt of Mahatmic letters, and which made a deep impression on his audience; finally he felt convinced that there was no legal proof of the genuineness of the letters in Mme. Coulomb's possession: [202] "at the best it is but a matter of opinion." Mr. (now High Court Judge) S. Subramania Iyer's remarks were full of the luminous impartiality and commonsense which have elevated him to his present position on the Bench.

"From my experience," he said, among other things, "I know the difficulty of proving the genuineness of letters in a Court of Law, a difficulty which has existed in cases in which I have been engaged myself. It is merely a question of opinion, and I would ask if it is not better to form such an opinion from the evidence embodied in a pamphlet than by the surrender of one's judgement to the verdict of a Court of Justice. The question is whether this Society, putting itself forward as a Society for the promotion of peace and order, is justified in making an appeal to a Court of Justice in this matter. I think that every reasonable man is at liberty to form an opinion on the evidence placed before him... without going into a Court of Justice in which results are very often contrary to the truth. If Theosophy has only strength in itself, I consider it will survive such difficulties.... We cannot bind Madame

Keshab Chunder Sen, khởi xướng, và nói rằng "địa vị của nguyên đơn trong một vụ kiện phỉ báng ở Ấn Độ còn tệ hại hơn nhiều so với bị đơn". Đó là kinh nghiệm nghề nghiệp của ông, một người đã hành nghề Luật sư tư vấn nhiều năm. Thẩm phán Khandalavala nói rằng, sau khi nghiên cứu cẩn trọng các bức thư của Coulomb, ông tin chắc rằng bức thư có nêu tên ông là "một sự làm giả hoàn hảo". Tướng Morgan nói rằng, vì những lý do đã nêu, ông tin rằng cả loạt thư đều là đồ giả. Thẩm phán Sreenivasrow kể lại những tình huống liên quan tới chính việc ông nhận được thư của các Đại Sư, điều này đã tạo ấn tượng sâu sắc cho thính giả; cuối cùng ông cảm thấy tin chắc rằng không có bằng chứng pháp lý nào chứng tỏ tính chân thực của những bức thư mà Bà Coulomb nắm giữ: [202] "tốt lắm thì đó cũng chỉ là vấn đề ý kiến." Ý kiến của Ông S. Subramania Iyer (nay là Thẩm phán Tòa Thượng thẩm) đầy tính sáng suốt vô tư và lương tri, điều đã nâng ông lên vị trí hiện tại trên ghế xét xử.

"Từ kinh nghiệm của tôi," ông nói, trong số những điều khác, "tôi biết cái khó của việc chứng minh tính chân thực của những bức thư tại Tòa án, một cái khó đã từng bộc lộ trong các vụ mà chính tôi đã tham dự. Đó chỉ là vấn đề ý kiến, và tôi muốn hỏi liệu có tốt hơn không khi chúng ta hình thành một ý kiến như vậy từ bằng chứng được chứa đựng trong một tập sách mỏng, thay vì giao nộp phán đoán của mình cho một bản án của Tòa Công lý. Vấn đề là liệu Hội này, vốn tự đặt mình là một Hội cổ xúy hòa bình và trật tự, có được biện minh khi kháng cầu lên Tòa Công lý trong việc này hay không. Tôi nghĩ rằng mọi người biết lẽ phải đều có quyền hình thành ý kiến trên cơ sở bằng chứng được đặt trước mặt mình... mà không cần phải vào Tòa, nơi mà kết quả rất thường trái nghịch với sự thật. Nếu Thông Thiên Học chỉ có sức mạnh ở chính nó, tôi cho rằng nó sẽ vượt qua được những khó

Blavatsky, but as a member of our Society I do not think it is the proper course for us to give the world the spectacle of a spiteful cross-examination. Many are insisting that it will be necessary, simply because it would make an interesting trial, but as sober men engaged in spreading the truth, we ought to take a different view."

khăn như thế.... Chúng ta không thể trói buộc Bà Blavatsky, nhưng với tư cách hội viên của Hội, tôi không nghĩ đó là con đường thích đáng để chúng ta phô bày trước thiên hạ cảnh tượng một cuộc thẩm vấn vặn vẹo đầy ác ý. Nhiều người khăng khăng rằng điều đó sẽ là cần thiết, đơn giản vì nó sẽ tạo nên một vụ xử lý thú vị, nhưng, là những người điềm tĩnh dấn thân truyền bá sự thật, chúng ta nên có cái nhìn khác."

[203]

[203]

Other speakers took part in the discussion, and, the question being put to vote, "the Report of the Committee was then unanimously adopted by acclamation. Three cheers were then given for Madame Blavatsky, who was deeply (and very naturally) affected by this fresh proof of affectionate confidence." On her appearance the next evening before the audience of 1,500 persons who attended the celebration of the Society's ninth anniversary, she was cheered to the echo, and every allusion to her in the speeches of the several speakers aroused great enthusiasm.

Các diễn giả khác cũng tham gia thảo luận, và khi vấn đề được đưa ra biểu quyết, "Báo cáo của Ủy ban đã được nhất trí thông qua bằng hoan hô nồng nhiệt. Ba lần hoan hô được dành cho Bà Blavatsky, người đã vô cùng (và rất tự nhiên) xúc động trước bằng chứng mới mẻ này về niềm tin yêu thân ái." Tối hôm sau, khi Bà xuất hiện trước cử tọa 1.500 người dự lễ kỷ niệm ngày thành lập lần thứ chín của Hội, Bà được hoan hô vang dội, và mỗi lần các diễn giả nhắc đến Bà đều khơi dậy nhiệt tình lớn lao.

One fact, reported confidentially by a very respected colleague of ours, made a deep impression on the minds of the Committee. He had overheard a conversation between two influential Madras civilians about Madame Blavatsky and the charges against her. In reply to a question by one of them as to what would be likely to happen, the other said: "I hope she will bring an action, for... who must try it, is determined to give the greatest latitude for cross-examination so that this d——d fraud may be shown up, and it is not at all impossible that she may be sent to the Andaman Islands." Of course, this was equivalent to saying that the case was already prejudged, and that H.P.B. would not have a chance of getting justice. What it was that was

Một sự kiện, do một đồng liêu rất đáng kính của chúng ta báo cáo một cách kín đáo, đã gây ấn tượng sâu đậm trong tâm trí của Ủy ban. Ông đã tình cờ nghe lỏm một cuộc trò chuyện giữa hai viên chức dân sự có ảnh hưởng ở Madras về Bà Blavatsky và các cáo buộc nhắm vào Bà. Đáp lại câu hỏi của một người về điều có khả năng xảy ra, người kia nói: "Tôi hy vọng Bà ta sẽ khởi kiện, vì... người phải xét xử vụ này đã quyết tâm dành sự tự do lớn nhất cho việc thẩm vấn vặn vẹo để cái trò bịp bợm đáng nguyền rủa này bị lật tẩy, và không loại trừ khả năng Bà ta sẽ bị đưa ra Quần đảo Andaman." Dĩ nhiên, điều này tương đương với việc nói rằng vụ án đã bị định kiến từ trước, và H.P.B. sẽ không có cơ hội được công lý. Cái điều mà họ trông đợi xem ra khá rõ ràng từ sự

calculated upon seemed pretty clear from the fact that when the Missionaries saw that H.P.B. had been kept from walking into the trap, they caused Mme. Coulomb to bring an action for libel against General Morgan, intending to [204] subpœna H.P.B. as a witness and cross-examine her, but immediately withdrew it when she was sent away to Europe by her attending physician, as will here-after appear. Their anticipated victory proved a defeat; H.P.B.'s persecution doubled the love felt for her by the Hindus and her foreign colleagues; and they were left with their disreputable informer on their hands. The Rev. Mr. Patterson, "Editor, Christian College Magazine", in the Madras Mail of 6th May, 1885, appealed to the public for money to send them to Europe, "as the genuineness of the Blavatsky letters may now be considered (by them?) settled, and there is therefore no longer any necessity for M. and Mme. Coulomb to remain in India.... They are penniless, and it is impossible for them to earn a livelihood in this country.... They are not without some claim upon the consideration of the public.... There are many who, feeling that a good work has been done, will be willing to contribute, etc." He acknowledges receipt of the following sums: The Rt. Rev. the Bishop of Madras, Rs. 50; the Hon. H.S. Thomas, Rs. 100; the Rev. Dr. Miller, Rs. 100; the Rev. J. Cooling, B.A., Rs. 10. Poor Missonaries! poor Coulombs! This was their last resource, after the ghastly failure of a lecture scheme, in which the Coulombs—personally conducted—were to have made the grand tour, showing up the fraudulent tricks of H.P.B., with accessories of bladders, muslin, wigs, and pulling-strings. The one trial given them at the (Missionary) Memorial Hall, Madras, was such a fiasco that it was never [205] repeated, and the poor traitors sank gradually out of sight into their congenial mud. Up to that time the Society had chartered 95 Branches in all the world, up

kiện là khi các Nhà Truyền giáo thấy H.P.B. đã không bị dẫn dụ đi vào cái bẫy, họ xúi Bà Coulomb khởi kiện phỉ báng chống lại Tướng Morgan, với ý định [204] tống trát đòi H.P.B. ra làm chứng để vặn vẹo thẩm vấn Bà, nhưng họ lập tức rút đơn khi Bà được bác sĩ điều trị cho đưa đi châu Âu, như sẽ nói đến sau đây. Chiến thắng mà họ dự liệu đã hóa thành thất bại; sự bức hại nhắm vào H.P.B. đã nhân đôi tình thương mà người Ấn và các đồng liêu ngoại quốc dành cho Bà; và họ bị bỏ lại với kẻ chỉ điểm đáng hổ thẹn của chính họ. Mục sư Patterson, "Biên tập viên tạp chí Christian College", trên tờ Madras Mail số ngày 6 tháng Năm, 1885, đã kêu gọi công chúng quyên tiền đưa họ về châu Âu, "vì tính chân thực của các bức thư Blavatsky giờ đây có thể coi là (theo họ?) đã được định đoạt, nên không còn sự cần thiết nào nữa để Ông bà Coulomb ở lại Ấn Độ.... Họ rỗng túi, và không thể nào kiếm sống ở xứ này.... Họ không phải không có chút ít quyền được công chúng đoái hoài.... Sẽ có nhiều người, cảm thấy rằng một việc tốt đã được làm, sẵn lòng đóng góp, v.v." Ông ghi nhận đã nhận được các khoản sau: Đức Giám mục đáng kính của Madras, 50 rupia; Ngài H.S. Thomas, 100 rupia; Mục sư Tiến sĩ Miller, 100 rupia; Mục sư J. Cooling, Cử nhân Văn chương, 10 rupia. Tội nghiệp các Nhà Truyền giáo! Tội nghiệp vợ chồng Coulomb! Đây là chước sách cuối cùng của họ, sau sự phá sản rùng rợn của một kế hoạch diễn thuyết mà trong đó vợ chồng Coulomb—được "hộ tống" tận nơi—sẽ thực hiện một chuyến lưu diễn hoành tráng, phơi bày những trò gian trá của H.P.B., với đạo cụ là túi da, màn voan, tóc giả và dây kéo. Lần diễn thử duy nhất ở Hội trường Tưởng niệm (của các Nhà Truyền giáo), Madras, đã là một trò hề nhục nhã đến mức chưa bao giờ [205] được lặp lại, và những kẻ phản bội đáng thương dần chìm khuất vào lớp bùn đồng tính. Tính đến thời điểm đó, Hội đã cấp hiến chương cho 95 Chi hội trên khắp thế giới, đến tháng Mười Hai năm ngoái (1897) Hội đã cấp hiến chương cho

to last December (1897) it had chartered 492. [27] Evidently the crumbling which was expected to follow the Coulomb episode did not happen: the engineer was "hoist with his own petard".

492. Rõ ràng sự sụp đổ vốn được trông đợi sẽ theo sau vụ Coulomb đã không xảy ra: người kỹ sư đã "bị chính mìn mình thổi tung".

While the party were in Colombo, en route for Madras, an interesting episode occurred. The Rev. Mr. Leadbeater, with H.P.B. and myself acting as, sponsors, "took Pansil" from the High Priest Sumangala and Rev. Amaramoli, in the presence of a crowded audience. This was the first instance of a Christian clergyman having publicly declared himself a follower of the Lord Buddha, and the sensation caused by it may be easily imagined.

Khi đoàn chúng tôi ở Colombo, trên đường đến Madras, đã xảy ra một việc thú vị. Mục sư Leadbeater, với H.P.B. và tôi làm người bảo trợ, đã "thọ Pansil" từ Thượng tọa Sumangala và Mục sư Amaramoli, trước một cử tọa đông nghẹt. Đây là trường hợp đầu tiên một giáo sĩ Kitô công khai tuyên bố mình là người theo Đức Phật, và có thể dễ dàng hình dung được dư luận chấn động đến mức nào.

As we are not likely to have to recur to the Coulomb scandal in any detail, it is proper that I should say what its actual effects were upon us. We have seen that the growth of the Society, as a whole, was quickened to an unexpected degree, and I must also add that very few individual resignations of members were sent in. Yet, so far as the great public is concerned, undoubtedly both H.P.B. and the movement were for a long time under a cloud. It is so much easier to think ill of others than to judicially decide upon their merits and shortcomings, and "where much mud is thrown against a public person, some of it always sticks": a venerable truism. Until the attacks of the [206] Coulombs and the S.P.R. were made, H.P.B. was simply an exceptional, eccentric, and brilliant woman sans pareil; after that, she was as one who had been arraigned before a Scottish jury and dismissed with the verdict "Not proven," which was very different from "Not guilty". Among our members were quite a number, and some influential ones, who had acquired doubts of her perfect innocence, yet excused her in their minds for the sake of the public benefits and private consolations she had given. [28] We

Vì khó có khả năng chúng ta sẽ phải trở lại chi tiết về vụ tai tiếng Coulomb, tôi cần nói rõ những ảnh hưởng thực tế của nó đối với chúng ta. Chúng ta đã thấy rằng sự phát triển của Hội, xét trên tổng thể, được đẩy nhanh đến mức bất ngờ, và tôi cũng phải thêm rằng có rất ít thư xin ra hội của hội viên được gửi đến. Tuy nhiên, xét về phía công chúng rộng rãi, không thể chối cãi rằng cả H.P.B. lẫn phong trào đã trong một thời gian dài ở dưới một đám mây nghi ngờ. Dễ dàng hơn biết bao khi nghĩ xấu về người khác, thay vì xét đoán một cách công minh về công và tội của họ, và "khi nhiều bùn đất bị ném vào một nhân vật công chúng, ắt sẽ có ít nhiều bám lại": một chân lý cổ xưa. Cho đến khi những đòn công kích của [206] vợ chồng Coulomb và S.P.R. được tung ra, H.P.B. đơn giản chỉ là một phụ nữ khác thường, lập dị và lỗi lạc vô song; sau đó, Bà giống như người bị đưa ra trước một bồi thẩm đoàn Scotland và bị cho về với phán quyết "Không được chứng minh", rất khác với "Vô tội". Trong hàng ngũ hội viên chúng ta có khá đông người, và một số có ảnh hưởng, đã nảy sinh nghi ngờ về sự vô tội hoàn toàn của Bà, song trong thâm tâm vẫn bao dung cho Bà vì những lợi ích công cộng và những an ủi riêng tư mà Bà đã mang lại. Chúng

were still under the spell of phenomena-hunting, and to have doubt cast on H.P.B.'s phenomena was to shake the whole superstructure—that now solid edifice of Theosophy which settled on its base later on. My correspondence shows the existence of this feeling of gloom and unrest, and in my succeeding chapters it will be shown how I handled the situation. As these nineteen years have gone by since that tragical 1884, the relation of H.P.B. to the movement has greatly changed, and for the better. She is now remembered and appreciated, not so much as the thaumaturge, but as the devoted agent of the Elder Brothers for the spreading of long-hidden truth to modern times. As time goes on this will be more and more so, and in [207] the growing effulgence of this new day the shadows cast about her martyr personality will melt away and the calumnies of her foolish foes be forgotten, as are those libels against Washington which were so rife in his lifetime. For she was the herald of truth and, as Bacon said: "the sun, though it passes through dirty places, yet remains as pure as before." He might have added: "it illumines the faces of those who stand in its glory."

ta vẫn còn bị say mê săn lùng hiện tượng, và việc gieo nghi ngờ lên các hiện tượng của H.P.B. đồng nghĩa với làm rung chuyển toàn bộ thượng tầng kiến trúc—cái tòa kiến trúc giờ đây đã vững vàng của Thông Thiên Học, vốn chỉ an vị về sau. Thư từ của tôi cho thấy tâm trạng u ám và bất an này có thật, và trong những chương sau tôi sẽ cho thấy cách tôi xử lý tình thế. Khi mười chín năm đã trôi qua kể từ năm 1884 bi thảm ấy, mối liên hệ giữa H.P.B. và phong trào đã thay đổi rất nhiều, theo chiều hướng tốt đẹp hơn. Bây giờ người ta ghi nhớ và trân trọng Bà, không phải nhiều như một người làm phép lạ, mà như một sứ giả tận tụy của các Huynh Trưởng trong việc truyền bá chân lý bị ẩn giấu từ lâu cho thời hiện đại. Theo đà thời gian, điều này sẽ ngày càng đúng hơn, và trong [207] hào quang ngày mới rực rỡ đang lớn dần, những bóng tối phủ quanh nhân cách tử đạo của Bà sẽ tan biến và những lời vu khống của các đối thủ dại dột sẽ bị lãng quên, như những lời phỉ báng nhắm vào Washington đã từng tràn lan trong thời ông sống. Vì Bà là người báo hiệu cho chân lý, và như Bacon đã nói: "mặt trời, tuy đi qua những nơi nhơ bẩn, song vẫn thanh khiết như trước." Ông có thể đã thêm: "nó chiếu sáng gương mặt những ai đứng trong vinh quang của nó."

CHAPTER XV—CHƯƠNG XV

FIRST VISIT TO BURMA—CHUYẾN THĂM ĐẦU TIÊN ĐẾN MIẾN ĐIỆN

THE attendance of Delegates at the Convention of 1884 was double that of the preceding year, and the feeling exceptionally enthusiastic. The first gold medal of the Subba Row Fund was awarded to Judge P. Sreenivasrow, of Madras, for a very able paper on the identity of two great personages as traced in the Puranas. The Convention

Số lượng Đại biểu tham dự Đại hội năm 1884 đông gấp đôi năm trước, và bầu khí thì hết sức phấn khởi. Huy chương vàng đầu tiên của Quỹ Subba Row được trao cho Thẩm phán P. Sreenivasrow, ở Madras, vì một bài khảo cứu rất xuất sắc về sự đồng nhất của hai nhân vật vĩ đại như được truy nguyên trong các Puranas. Đại hội bế mạc không kỳ hạn vào

adjourned sine die on 31st December, and the Delegates gradually departed for their homes, some of them 1,500 miles distant. The last left on 8th January (1885), and the house settled down to its normal quiet. During the night before I was visited by Dj. K.—then an advanced pupil, now a Master—who talked with me about sundry persons and things. Mr. Leadbeater, who had at that time all his great spiritual enlightenment before him, sleeping on another charpai in the same room, heard the two voices and saw a column of light by my bedside, but could not distinguish the form of my visitor. On the following night—as my Diary entry states—"H.P.B. got from her Teacher the plan for her Secret Doctrine, and it is excellent. Oakley and I tried our hands at it yesterday, but this is much [209] better." Meanwhile, the accumulation of materials for the book had long been going on. It will be news to some that this was not originally intended to be a new book, but only a recasting and amplification of Isis Unveiled, with the late T. Subba Row, B.A., B.L., as co-editor with H.P.B. As first advertised in the Theosophist, it was to have been issued in monthly parts of 77 pages each, and to have run to about twenty parts. This new scheme, given her by her Teacher, changed this programme, and the gradual building up of the present grand work was the result.

ngày 31 tháng Mười Hai, và các Đại biểu lần lượt trở về nhà, có người cách xa đến 1.500 dặm. Những người cuối cùng rời đi vào ngày 8 tháng Giêng (1885), và ngôi nhà trở lại yên ắng như thường. Đêm trước đó, tôi được Dj. K.—khi ấy là một môn sinh đã tiến bộ, nay là một Chân sư—ghé thăm, nói chuyện với tôi về vài người và vài việc. Ông Leadbeater, người vào thời điểm đó vẫn còn tất cả sự khai ngộ tinh thần lớn lao ở phía trước, đang ngủ trên một chiếc giường dây khác trong cùng phòng, nghe thấy hai giọng nói và thấy một cột sáng bên cạnh giường tôi, nhưng không phân biệt được hình dáng người khách của tôi. Đêm kế tiếp—như ghi chép trong Nhật ký của tôi—"H.P.B. nhận được từ Huấn sư của Bà đề cương cho tác phẩm Giáo Lý Bí Nhiệm, và nó thật tuyệt diệu. Hôm qua Oakley và tôi đã thử sức với đề cương, nhưng đề cương này thì [209] hay hơn nhiều." Trong khi ấy, tư liệu cho cuốn sách đã được tích lũy từ lâu. Có lẽ sẽ là tin mới với vài người rằng tác phẩm này ban đầu không định là một cuốn sách mới, mà chỉ là tái cấu trúc và mở rộng Isis Unveiled, với cố T. Subba Row, Cử nhân Văn chương, Cử nhân Luật, làm đồng biên tập với H.P.B. Như thông báo đầu tiên trên tờ Theosophist, sách sẽ được xuất bản theo từng tập hàng tháng, mỗi tập 77 trang, và kéo dài khoảng hai mươi tập. Đề án mới này, do Huấn sư ban cho Bà, đã thay đổi chương trình ấy, và kết quả là sự xây dựng dần dần nên tác phẩm vĩ đại hiện nay.

One night, about this time, H.P.B., unsolicited, produced for Dr. Hartmann a caricature sketch of a woman whose double, leaving the body, is waited for by a devil; while the divine ray of the Atma escapes." Dr. H. says "—notes my Diary—"that the picture answers a question that has been mooted in his mind for several days past, and has a significance of which H.P.B. is not aware." Just so: perhaps.

Một đêm, vào khoảng thời gian này, H.P.B., không ai đề nghị, đã vẽ cho Bác sĩ Hartmann một bức biếm họa về một người phụ nữ có phách thân, khi rời khỏi thể xác, bị một quỷ dữ rình chờ; trong khi tia thiêng liêng của Atma thì thoát ra." Bác sĩ H. nói—nhật ký của tôi ghi—"rằng bức tranh trả lời một câu hỏi đã khởi lên trong tâm trí ông mấy ngày qua, và có một ý nghĩa mà H.P.B. không hề hay biết." Đúng vậy: có lẽ thế.

The late King of Burma, Theebaw III, having heard of my work for Buddhism from an Italian official at Mandalay, a member of our Society, had invited me, to his Court for conversation about the Ceylon Buddhist movement, and in the month of January, just after the Convention above described, I sailed for Rangoon with Mr. Leadbeater to help me in my general work. We had an easy time of it until we got abreast of Monkey Point just at the lower end of the city, where the current of the Irrawady ran like a mill-race, and our poor, broken-down old steamer, the "Asia," had 210] to come to an anchor and wait for high-water. At last, however, we reached the jetty, and I was received by a Burmese gentleman on behalf of a well-known English official, one of our members. He found us hospitable quarters at the private house of the late Moung Htoon Oung, an advocate and an enlightened man. The same evening our reception-rooms were crowded with the "Elders" (I forget the Burmese name) of the Buddhist community, who plied us with questions and evinced an appreciative and friendly spirit. The next morning Oo Nyoung, Municipal Commissioner, came and escorted us to the golden-domed Shway Dagôn, the finest and most revered pagoda in the Indo-Chinese countries. It is built on a spur of the Pegu hills, and the platform is in part artificially constructed of numberless baskets of earth, brought as an act of piety by Buddhist pilgrims from all parts of the country. The bell-shaped dagoba, gilded from base to apex with gold-leaf at a cost of over a lac of rupees, given by the people, is a resplendent object to one who approaches the city by steamer. When the sun shines on it the effect is very grand indeed [29]: one might fancy it the pharos of the mythic Jerusalem the Golden. It stands upon the upper of two terraces which rises 166 feet from the level of the ground, and has diameters of 900 by about 700 feet. At the

Vua Miến Điện quá cố, Theebaw III, sau khi nghe một viên chức người Ý ở Mandalay, hội viên của Hội chúng ta, nói về công việc tôi làm cho Phật giáo, đã mời tôi đến triều kiến để đàm đạo về phong trào Phật giáo Tích Lan, và vào tháng Giêng, ngay sau Đại hội vừa mô tả ở trên, tôi cùng Ông Leadbeater xuống tàu đi Rangoon để ông ấy trợ giúp tôi trong công việc chung. Chúng tôi đi sóng yên biển lặng cho đến khi tàu tới ngang Mũi Khỉ ở đoạn hạ lưu thành phố, nơi dòng Irrawady chảy xiết như cối xay, và con tàu cũ kỹ rệu rã của chúng tôi, chiếc "Asia," đã 210] phải thả neo chờ nước lớn. Sau cùng, tuy vậy, chúng tôi cũng cập bến, và tôi được một quý ông người Miến đón tiếp, thay mặt cho một viên chức người Anh nổi tiếng, hội viên của chúng ta. Ông ấy thu xếp chỗ ở tử tế cho chúng tôi tại tư gia của cố Moung Htoon Oung, một luật sư và là người có tầm nhìn. Tối hôm đó, phòng tiếp khách của chúng tôi chật kín các "Trưởng lão" (tôi quên mất tiếng Miến gọi là gì) của cộng đồng Phật giáo, họ đặt rất nhiều câu hỏi và tỏ ra hiểu biết cũng như thân thiện. Sáng hôm sau, Ông Oo Nyoung, Ủy viên Hội đồng Thành phố, đến và đưa chúng tôi tới ngôi chùa dát vàng Shway Dagôn, ngôi tháp đẹp nhất và được tôn kính nhất trong các xứ Đông Dương. Chùa được xây trên một triền đồi Pegu, và phần sân nền được đắp nhân tạo từ vô số gánh đất do các Phật tử hành hương từ khắp nơi trong nước mang đến như một hành động công đức. Ngôi tháp chuông, được dát vàng lá từ chân đến đỉnh với kinh phí hơn một lakh ru-pia, do dân chúng cúng dường, là một cảnh tượng chói lọi đối với người đi tàu thủy tiến gần thành phố. Khi mặt trời chiếu vào, hiệu quả thật vô cùng hùng tráng: người ta có thể liên tưởng nó như ngọn hải đăng của Giê-ru-sa-lem Vàng huyền thoại. Chùa đứng trên tầng thượng trong số hai tầng sân, cao hơn mặt đất 166 bộ, và có đường kính 900 xấp xỉ 700 bộ. Hai bên chân cầu thang lớn có những tượng sư thú khổng lồ, xây bằng gạch trát vữa và [211] tô sơn sặc sỡ. Việc leo lên

two sides of the foot of the grand staircase stand monster leogryphs, built of brick covered with plaster and [211] gaudily painted. The ascent is very tedious, but, reaching the top, one finds himself on a great flagged open space which runs all around the pagoda, and on special days is thronged by a multitude of worshippers, picturesque in costume and colors beyond any other crowd I ever saw. The dagoba stands on an octagonal plinth pierced at four sides with worshipping chambers or temples, each of which enshrines one large and many small statues of the sitting Buddha lit up by thousands of candles, and resounds with the hum of voices of devotees reciting the Five Precepts. Smaller and larger dagobas, chapels, image-houses, bells, and carved figures of lions and other animals are seen around the edges of the platform. One of the bells is so large that six men can stand inside, it being 7 feet 7½ inches across the mouth and weighs 94,628 lbs. (op cit., 197). It is the third largest bell in the world, and has a history that is worth reading.

rất mệt, nhưng, khi tới đỉnh, người ta thấy mình trên một khoảng sân lát đá rộng lớn chạy quanh ngôi chùa, và vào những ngày đặc biệt thì chật kín những đoàn người đến lễ bái, y phục và sắc màu rực rỡ vượt xa mọi đám đông nào mà tôi từng thấy. Ngôi tháp đứng trên một bệ bát giác, bốn phía có khoét những phòng thờ hay đền miếu, mỗi nơi thờ một tượng Phật ngồi lớn và nhiều tượng nhỏ, thắp sáng bằng hàng nghìn ngọn nến, và vang lên tiếng niệm năm giới pháp của tín đồ. Chung quanh mép sân là những tháp nhỏ và lớn hơn, các tịnh xá, nhà tượng, chuông, và các tượng sư tử cùng các loài thú khác. Có một quả chuông lớn đến mức sáu người có thể đứng vào bên trong, miệng chuông rộng 7 phít 7 rưỡi và nặng 94.628 pao (sđd., 197). Đó là chiếc chuông lớn thứ ba trên thế giới, và có một lịch sử đáng đọc.

From its eight-sided plinth springs the gold-covered pagoda, whose perimeter is 1,355 feet and height 370. Think what a grand object must be this ovoid structure or hillock of masonry enveloped with gold on a bright, sunny day! But I shall not give time to mere architectural details when they can be so easily gotten from Shway Yeo's charming volumes on Burma. The peculiar sanctity of the Shway Dagôn is due to the fact that "it is the only payah known to Buddhists which contains actual relics, not only of Shin Gautama, but of the three Budhs who preceded him in this world". In the relic chamber, in the heart of the dagoba, are [212] said to be eight hairs from the head of Gautama Sakhya Muni, and the drinking-bowl of one, the robe of another, and the staff of a third preceding Buddha. Whatever be the fact,

Từ bệ bát giác ấy vươn lên ngôi bảo tháp dát vàng, chu vi 1.355 bộ và cao 370. Hãy nghĩ xem một cấu trúc hình bầu dục hay ngọn đồi xây bằng gạch đá phủ kín vàng sẽ hùng tráng dường nào dưới nắng trong! Nhưng tôi sẽ không dành thời gian cho các chi tiết kiến trúc đơn thuần khi người ta có thể dễ dàng tìm thấy trong những tập sách duyên dáng của Shway Yeo về Miến Điện. Tính linh thiêng đặc biệt của Shway Dagôn là do "đây là ngôi payah duy nhất mà Phật tử biết đến, chứa những xá lợi thật sự, không chỉ của Shin Gautama, mà còn của ba vị Phật đã xuất thế trước Ngài trong thế giới này". Trong phòng xá lợi, ở trung tâm tháp, được [212] cho là có tám sợi tóc từ đỉnh đầu của Gautama Sakhya Muni, và bát khất thực của một vị, y bát của vị khác, và tích trượng của vị thứ ba trong các vị Phật trước. Bất kể sự thật thế nào, khẳng định này được tin

the assertion is believed throughout Burma, Siam, Cambodia, and Korea, from all which countries pilgrims swarm to pay their homage. Its actual historical date is not easily fixed, for, though Buddhist authorities assert it to have been built in 588 B.C., yet, as Shway Yeo says, it may have been sacred for cycles upon cycles, if it contains relics of the Buddha's predecessors. The pagoda is crowned with a htee, or umbrella, One of the emblems of sovereignty. It is an iron, cage-like structure, gilded and hung all over with gold and silver jewelled bells "which tinkle melodiously with every breath of air". Mr. Oo Nyoung introduced me to various important personages connected with the pagoda, and arrangements were made for me to lecture there on Buddhism.

tưởng khắp Miến Điện, Xiêm, Cam-bốt và Cao Ly, từ những nơi ấy, Phật tử hành hương nô nức kéo về chiêm bái. Niên đại lịch sử thực tế của chùa không dễ xác định, vì tuy các nguồn Phật giáo khẳng định chùa được xây vào năm 588 trước Công nguyên, nhưng như Shway Yeo nói, có thể chùa đã là nơi linh thiêng qua vô lượng chu kỳ, nếu như chứa xá lợi của các bậc tiền Phật. Đỉnh chùa được trang trí bằng một htee, hay tàn lọng, một trong những biểu tượng của vương quyền. Đó là một cấu trúc sắt hình lồng, dát vàng và treo đầy các quả chuông bằng vàng và bạc nạm ngọc "lắc lư reo ngân theo mỗi làn gió". Ông Oo Nyoung giới thiệu tôi với nhiều nhân vật quan trọng có liên hệ với ngôi chùa, và chúng tôi sắp xếp để tôi thuyết giảng Phật pháp tại đây.

The news of my arrival having been spread, I very soon was visited by large numbers of both Burmese and resident Hindus, coming to discuss their respective religions. January 24 was a very busy day. I had a three hour's interview with the Tha-tha-nabang, or Buddhist Archbishop, so to say, from Mandalay, and, later, the house full of Burmese and Hindus, each in a separate room, and Leadbeater and I going from one group to the other, discussing now Buddhism with one, and then Hinduism with the other party. On Sunday, the 25th, I lectured in Krishnam Koil on "Hindu Religion, its Enemies and Friends".

Tin tôi đến đã lan truyền, chẳng bao lâu tôi được đông đảo cả người Miến và người Ấn cư trú tới thăm, đến để bàn luận về tôn giáo của họ. Ngày 24 tháng Giêng là một ngày rất bận. Tôi có một cuộc hội đàm kéo dài ba giờ với vị Tha-tha-nabang, hay có thể gọi là Tổng Giám mục Phật giáo, từ Mandalay tới, và sau đó, nhà cửa chật kín người Miến và người Ấn, mỗi bên trong một phòng riêng, và tôi cùng Leadbeater đi từ nhóm này sang nhóm kia, lúc thì bàn Phật giáo với bên này, rồi lại bàn Ấn giáo với bên kia. Chủ nhật, ngày 25, tôi thuyết giảng ở Krishnam Koil về "Tôn giáo Ấn giáo, những Kẻ thù và Những người Bạn của nó".

[213]

[213]

A band of native Christian rowdies attended, and by their bad behaviour created great excitement. There was every prospect of a hand-to-hand fight, with bloodshed, but I managed to stop it. My throat was, however, the worse for the excessive use of my voice at the lecture and in the interminable discussions with our visitors.

Một nhóm thanh niên nghịch ngợm theo đạo Cơ Đốc kéo đến, và bằng lối ứng xử tệ hại đã gây náo động lớn. Đã có mọi dấu hiệu cho thấy sắp xảy ra một cuộc ẩu đả tay đôi đổ máu, nhưng tôi đã kịp ngăn chặn. Tuy vậy, cổ họng tôi bị ảnh hưởng vì dùng quá mức, do thời lượng bài giảng và những cuộc tranh luận bất tận với khách thăm của chúng tôi.

I had the opportunity for seeing a number of instructive mesmeric experiments here, by a private gentleman named Moody, upon Indian subjects. I have notes of a series involving the question of thought-transference which were tried at my suggestion. They were made with a pocket-handkerchief. The operator having brought his subject into the state of suggestibility, stood before him holding a white handkerchief in his hands. Recognising its nature and normal color at first, he subsequently saw it, without any spoken orders, as red, blue, green, yellow, purple, black, brown, or whatsoever other color I whispered in the operator's ear. The color sensation underwent an instantaneous change when the mesmeriser visualise in his own mind the color designated by me. We also proved the community of taste and feeling between mesmeriser and subject, by the usual experiments of making the former, with his back turned towards the subject, taste successively sugar, quinine, ginger, salt, vinegar, etc., etc., and by pricking or pinching him, every taste and every physical sensation being immediately reproduced in the subject. To a reflective mind this field of mesmeric research produces most [214] serious thoughts; there is something so awesome in the idea that two human beings can be thus identified as to mental and physical action. Such an experiment is, in fact, a key that unlocks awful mysteries.

Tại đây, tôi có dịp xem một loạt thí nghiệm thôi miên mang tính giáo dục, do một quý ông tư nhân tên Moody thực hiện trên các đối tượng người Ấn. Tôi có ghi chép về một chuỗi thí nghiệm liên quan đến vấn đề chuyển di tư tưởng được tiến hành theo gợi ý của tôi. Chúng được thực hiện với một chiếc khăn tay bỏ túi. Người điều khiển, sau khi đưa đối tượng vào trạng thái dễ ám thị, đứng trước mặt anh ta, cầm một chiếc khăn tay trắng trong tay. Sau khi nhận biết bản chất và màu sắc bình thường của nó lúc đầu, về sau anh ta thấy nó, dù không có mệnh lệnh nào bằng lời nói, chuyển thành đỏ, xanh lam, xanh lục, vàng, tím, đen, nâu, hoặc bất kỳ màu nào khác mà tôi thì thầm vào tai người điều khiển. Cảm giác về màu sắc thay đổi tức khắc khi nhà thôi miên hình dung trong tâm trí mình màu do tôi chỉ định. Chúng tôi cũng chứng minh sự cộng thông vị giác và cảm giác giữa nhà thôi miên và đối tượng, bằng những thí nghiệm quen thuộc khiến người thứ nhất, quay lưng về phía đối tượng, lần lượt nếm đường, ký ninh, gừng, muối, giấm, v.v., và bằng cách châm hay véo người ấy—mỗi vị giác và mỗi cảm giác thân xác lập tức được tái tạo nơi đối tượng. Đối với một tâm trí biết suy tư, lĩnh vực nghiên cứu thôi miên này gợi nên những [214] suy tưởng nghiêm cẩn nhất; ý nghĩ rằng hai con người có thể được đồng nhất với nhau đến thế trong hoạt động tâm thần và thể xác quả thật gây kinh sợ. Quả vậy, một thí nghiệm như thế là chiếc chìa khóa mở ra những huyền bí rợn ngợp.

My first lecture at Shway Dagôn was given on 27th January in a crimson-and-gold rest-house, beautifully carved outside and intoxicating with color inside. Pansil, or the Five Precepts, was first given by a Burmese priest, some introductory remarks were made, and I was then given speech. I spoke for an hour, but, as three interpreters had to translate me by turns, I very much doubt if my

Bài giảng đầu tiên của tôi tại Shway Dagôn được thực hiện vào ngày 27 tháng Giêng ở một nhà nghỉ đỏ-vàng, chạm khắc bên ngoài rất đẹp và như say sưa sắc màu bên trong. Trước hết, một vị sư Miến tụng Pansil, hay Ngũ Giới, có vài lời dẫn nhập, rồi tôi được mời nói. Tôi nói trong một giờ, nhưng vì có đến ba người phiên dịch thay nhau, tôi rất nghi ngờ việc thính chúng đông đảo của mình có lĩnh hội rõ

huge audience got a very clear idea of what I said. The scene, however, vividly appealed to my artistic sense, and I took in the whole picture piece-meal, while keeping an attentive ear upon my interpreters to see if they seemed to be rendering, if not my words, at least my ideas, correctly. For one of average intuitiveness of temperament can do so much by thought-reading, even though ignorant of the vernacular employed. My reasoned discourse finished, I was put through a public examination in Buddhistic theology and metaphysics by several priests, and pronounced satisfactory. I don't wonder at their taking precautions before giving me their confidence, considering what a marvel, almost an impossibility, it must have seemed to them that a pucca white man (that is, a pure-blooded not a mixed. blooded one) should come and, at that sacred shrine, in open day and in the presence of thousands of Burmans, avow himself a Buddhist from conviction, without [215] ulterior motive. In fact, this suspicion followed us for years in Asia, and we had to live it down before we won the sure place in the confidence of the Asiatic peoples which we now hold.

ràng điều tôi nói hay không. Tuy nhiên, khung cảnh ấy quả thật chạm tới cảm quan thẩm mỹ của tôi, và trong khi vẫn chăm chú lắng nghe các thông dịch viên để xem họ có diễn đạt, nếu không phải lời thì ít ra cũng là ý tưởng của tôi, cho đúng không, tôi vẫn kịp ghi nhận trọn bức tranh theo từng mảng. Bởi với một người có trực giác trung bình, người ta có thể làm được rất nhiều nhờ đọc ý nghĩ, dù không biết thứ tiếng địa phương được dùng. Khi bài thuyết luận có cơ sở lý lẽ của tôi kết thúc, tôi được mời trải qua một cuộc vấn đáp công khai về thần học và siêu hình học Phật giáo bởi nhiều vị sư, và được đánh giá đạt yêu cầu. Tôi không lạ gì việc họ cẩn trọng trước khi trao cho tôi tín nhiệm, nếu cân nhắc đến điều kỳ lạ, hầu như bất khả, rằng một người da trắng chính hiệu (tức thuần huyết, không lai) lại đến và, tại thánh địa ấy, giữa ban ngày và trước mặt hàng nghìn người Miến, công khai thừa nhận mình là Phật tử do xác tín, không [215] do động cơ hậu ý nào khác. Thực tế, mối nghi ngờ này theo chúng tôi suốt nhiều năm ở châu Á, và chúng tôi đã phải sống sao để xóa đi điều đó trước khi giành được vị trí chắc chắn trong niềm tin của các dân tộc châu Á như hiện nay.

At 1.27 a.m. in the following night I was awakened by a telegraph peon who brought me this despatch from Damodar: "Return at once, Upasika (H.P.B.) dangerously ill." It was a thunderclap out of a clear sky. "Poor old chum!" my Diary says. "No more sleep for me that night." I spent the time in perfecting plans for carrying on the Burma mission. At an early hour I went with Leadbeater to carry the bad news to our dear Mrs. Gordon, of Calcutta, then in Rangoon on a visit to her adopted daughter. After that to a Buddhist meeting where I was engaged to speak; then to bid farewell to the Mandalay Archbishop; and then, at 11 a.m., to the steamer "Oriental" in which I sailed for Madras. Leadbeater was left

Lúc 1 giờ 27 phút sáng đêm kế tiếp, tôi bị đánh thức bởi một nhân viên điện báo mang đến cho tôi bức điện của Damodar: "Hãy về ngay, Upasika (H.P.B.) nguy kịch." Đó là một tiếng sét giữa trời quang. "Tội nghiệp người bạn già!" Nhật ký của tôi viết. "Đêm ấy tôi không thể chợp mắt." Tôi dành thời gian để hoàn tất các kế hoạch tiếp tục sứ mệnh Miến Điện. Sớm sớm tôi cùng Leadbeater đến báo tin dữ cho bà bạn quý của chúng tôi, Bà Gordon ở Calcutta, khi ấy đang ở Rangoon thăm con gái nuôi. Sau đó tới một cuộc họp Phật giáo nơi tôi đã hẹn sẽ nói; rồi đi chào từ biệt vị Tổng Giám mục Mandalay; và rồi, lúc 11 giờ, lên tàu "Oriental" để nhổ neo về Madras. Leadbeater ở lại để tiếp tục công việc.

behind to go on with the work.

My older colleagues will have no trouble in figuring to themselves my state of mind while on that sea voyage. Here were we two with our vast work not yet even shaped out, the Society still staggering under the blow struck by the Missionaries; for, while we were floating along on the full tide of our co-workers' sympathy, yet outside our ship, to borrow the metaphor, the billows of angry outside hatred and suspicion were swelling, and foaming, and dashing against it all around. With us together and united, each [216] supplying what the other lacked, and linked together in one intense thought of service to man, there was nothing to fear for the future, our cause had in it the spirit of victory. But with her stricken down, perhaps lying on her bed of death, perhaps doomed to die before I could get back to receive her last word and close her eyes, how heavy my heart must have been needs no seventh son of a seventh son to comprehend. No wonder I wrote in my Diary, when the ship was running through a silvery sea: "My poor Chum, and is thy life of adventure, of anguish, of violent contrasts and of unswerving devotion to Humanity, ended? Alas, my loss will be greater than if thou hadst been wife, or sweetheart, or sister; for now must I carry alone the immense burden of this responsibility with which the Holy Ones have charged us."

Những đồng liêu lâu năm của tôi sẽ không khó hình dung tâm trạng của tôi trong chuyến hải hành ấy. Chúng tôi chỉ có hai người với công việc vĩ đại chưa kịp định hình, Hội vẫn còn chao đảo dưới đòn đánh của các Nhà Truyền giáo; vì tuy chúng tôi đang trôi đi trên làn nước tràn đầy cảm tình của các bạn đồng hành, nhưng ngoài con tàu, mượn hình ảnh mà nói, những ngọn sóng căm hờn và nghi kỵ của bên ngoài đang dâng lên, sủi bọt và ào ạt vỗ vào xung quanh. Khi chúng tôi ở bên nhau và hiệp nhất, mỗi [216] người bù đắp điều người kia thiếu, và kết liên với nhau trong một tư tưởng duy nhất về phụng sự nhân sinh, thì tương lai chẳng có gì đáng sợ, vì sự nghiệp của chúng tôi hàm chứa tinh thần chiến thắng. Nhưng khi Bà ngã quỵ, có lẽ đang nằm trên giường hấp hối, có lẽ định mệnh đã an bài Bà sẽ qua đời trước khi tôi kịp trở về nghe lời trăn trối và khép mắt cho Bà, thì trái tim tôi nặng trĩu đến mức nào, điều đó chẳng cần đến "đứa con trai thứ bảy của người con trai thứ bảy" cũng hiểu được. Không lạ gì tôi đã viết trong Nhật ký, khi tàu lướt trên mặt biển bạc: "Người bạn chí thân của tôi ơi, có phải đời sống phiêu lưu, thống khổ, đầy đối cực dữ dội và hết mực tận hiến cho Nhân loại của Người đã kết thúc rồi chăng? Than ôi, mất mát của tôi sẽ còn lớn hơn nếu Người là vợ, hay người yêu, hay chị gái; bởi giờ đây tôi phải một mình gánh vác gánh nặng mênh mông của trách nhiệm mà các Đấng Thiêng Liêng đã giao phó cho chúng ta."

The transit across the Bay of Bengal was as calm as a summer yachting voyage, and passed without incident, beyond my being spied out by Hindu friends at Bimlipatam, and taken ashore and made to lecture that evening. We reached Madras at 4 p.m. on 5th February; I hurried home and found H.P.B. in a state between life and death, with congestion of the kidneys, rheumatic gout,

Chuyến vượt Vịnh Bengal êm như một cuộc du ngoạn thuyền buồm mùa hạ, và chẳng có biến cố gì, ngoài việc tôi bị những người bạn Ấn giáo phát hiện tại Bimlipatam, đưa lên bờ và bắt tôi nói chuyện tối hôm đó. Chúng tôi tới Madras lúc 4 giờ chiều ngày 5 tháng Hai; tôi vội vã về nhà và thấy H.P.B. trong trạng thái giữa sống và chết, bị xung huyết thận, thống phong thấp và suy kiệt sinh lực đáng báo động.

and an alarming loss of vitality. Added to this, an enfeebled action of the heart had brought her to a crisis where her life trembled in the balance. She was so delighted to see me that she put her arms around my neck, as I came to her bedside, and wept on my breast. I was unspeakably [217] glad to be there to, at least, bid her farewell and assure her of my steadfastness. Her attending physicians, Dr. Mary Scharlieb and Dr. Franz Hartmann, M.D., said it was simply a miracle that she was alive. Our Teacher had worked the wonder by coming one night when they were waiting for her last gasp, laying his hand on her, and snatching her back from death. Wonderful woman! This same thing happened with her at Philadelphia, when Dr. Pancoast told her that her leg must be cut off to Save her life; but she was out of the house the very next day, with her mortifying limb cured. Readers of the first volume of these O.D.L. reminiscences will recall the facts. She hung in this state the next four days, we at first not knowing whether she would live a year or years, or suddenly die from syncope. As her strength served we talked over the situation, and she rejoiced in my promise of undying loyalty to the cause we represented. But I was not left to commune with her in peace. Mr. Lane-Fox had returned from London, and he and Hartmann and the other new-comers had put their heads together, and hatched a scheme for what was simply my putting aside, and the transfer of the governing power to a Committee, composed mainly of themselves. It was an ungracious and ungrateful project, and I revolted at once. They had even got poor H.P.B. to sign the papers, which they formally handed me (and which, you may be sure, I have in the box of archives for that year). When I went to her with the paper, and asked her if it coincided with her sense [218] of justice that I, who had watched over and built up the Society from its first germ until now,

Thêm vào đó, sự hoạt động yếu ớt của tim đã đưa Bà đến bờ vực mà mạng sống như treo trên cán cân. Bà vui mừng khôn xiết khi thấy tôi, vòng tay ôm cổ tôi khi tôi đến bên giường, và khóc trên ngực tôi. Tôi không sao [217] nói hết niềm mừng vì kịp về ít ra để vĩnh biệt Bà và khẳng định lòng son sắt của tôi. Hai bác sĩ điều trị, Bác sĩ Mary Scharlieb và Bác sĩ Franz Hartmann, M.D., nói rằng việc Bà còn sống thực là một phép lạ. Huấn sư của chúng tôi đã làm nên điều kỳ diệu khi một đêm đến, lúc họ đang chờ hơi thở cuối cùng của Bà, đặt tay lên người Bà, và giật Bà về khỏi cửa tử. Người phụ nữ phi thường! Chính điều này đã từng xảy ra với Bà ở Philadelphia, khi Bác sĩ Pancoast bảo rằng phải cắt chân để cứu mạng; nhưng ngay hôm sau Bà đã ra khỏi nhà, với cái chân đang hoại thư được chữa lành. Độc giả của tập đầu trong những hồi ký O.D.L. này hẳn còn nhớ những sự kiện ấy. Bà treo lơ lửng trong trạng thái này suốt bốn ngày sau, lúc đầu chúng tôi không biết Bà sẽ sống một năm hay nhiều năm, hay đột ngột lìa đời do truỵ tim. Khi Bà đủ sức, chúng tôi bàn về tình hình, và Bà hoan hỉ khi tôi hứa sẽ trung thành vĩnh cửu với sự nghiệp mà chúng tôi đại diện. Nhưng tôi đã không được để yên mà tâm sự với Bà. Ông Lane-Fox đã từ Luân Đôn trở lại, và ông cùng Hartmann và những người mới đến khác đã chụm đầu với nhau, bày ra một kế hoạch thực chất là gạt tôi sang một bên, và chuyển quyền điều hành cho một Ủy ban, chủ yếu do chính họ lập nên. Đó là một mưu toan thiếu hào hiệp và vong ân, và tôi lập tức phản đối. Họ thậm chí còn khiến tội nghiệp H.P.B. ký vào giấy tờ, mà họ trịnh trọng trao cho tôi (và dĩ nhiên, bạn có thể tin là tôi cất kỹ trong hòm lưu trữ của năm ấy). Khi tôi đem giấy tờ đến gặp Bà, và hỏi rằng có phù hợp với lẽ công bằng nơi lương tâm Bà hay không khi tôi—người đã trông nom và xây dựng Hội từ thời phôi thai cho đến nay—bị tống ra đường cho treo cổ, không một lời cảm ơn hay thậm chí là "tờ chit", tức tờ giấy chứng nhận tư cách, thứ người ta vẫn đưa cho

should be turned out on the road to go hang, without a word of thanks or even so much as the "chit", or character certificate, one gives to the rest-house keeper after a day's stay, or to the dhobie (washerman) or one's water-boy; she moaned out that she had signed something they had brought to her dying-bed, and which they said was very important for the Society, but she never understood it to mean what I described, and that she repudiated any such ingratitude. She told me to tear the papers, but I said no, I should keep them as the story of an episode that might be useful to the future historian. So it passed. While we two were talking, H.P.B. got a note from our Guru in a phenomenal way, saying that she might assure Subba Row and Damodar that, upon her dying, the link between the T.S. and the Master should remain unbroken. A promise which has been amply fulfilled.

người giữ quán trọ sau một ngày nghỉ, hay cho bác giặt đồ, hay cho chú bé gánh nước; Bà rên lên rằng Bà đã ký vào một thứ họ mang đến giường bệnh của Bà, và họ nói rằng nó rất quan trọng cho Hội, nhưng Bà chưa bao giờ hiểu rằng nó mang nghĩa như tôi mô tả, và Bà phủ nhận bất kỳ sự vong ân nào như thế. Bà bảo tôi xé giấy tờ đi, nhưng tôi nói không, tôi sẽ giữ chúng như tư liệu cho một biến cố, có thể hữu ích cho sử gia tương lai. Thế là chuyện trôi qua. Khi chúng tôi đang chuyện vãn, H.P.B. nhận được thư từ Guru của chúng tôi bằng một cách thức hiện tượng kỳ diệu, nói rằng Bà có thể trấn an Subba Row và Damodar rằng, khi Bà qua đời, mối liên hệ giữa T.S. và Chân sư sẽ vẫn không bị gián đoạn. Một lời hứa đã được thực hiện dư dật.

By the 10th H.P.B. was about again, and so much better that, when a telegram came from Leadbeater urging my return to Rangoon as there was a very promising opening for the T.S., she consented to my going. So I sailed on the "Oriental" on the 11th. My "Chum" wept when we parted, and I should too if I had thought it was for the last time, but my mind was now completely reassured on that point. The recollection that she would not be permitted to die before her work was accomplished and somebody was ready to fill the gap she would leave, came back to me.

Đến ngày mồng 10, H.P.B. đã đi lại được, và khỏe đến mức khi một bức điện từ Leadbeater thúc giục tôi trở lại Rangoon vì có một cơ hội rất hứa hẹn cho T.S., Bà đã đồng ý để tôi đi. Thế là ngày 11 tôi xuống tàu "Oriental". "Bạn Chí" của tôi bật khóc lúc chia tay, và tôi cũng sẽ như vậy nếu tôi nghĩ đó là lần cuối, nhưng tâm trí tôi nay đã hoàn toàn được trấn an về điểm ấy. Tôi đã nhớ lại rằng Bà sẽ không được phép qua đời trước khi hoàn tất công việc của mình và trước khi có ai đó sẵn sàng lấp đầy khoảng trống Bà để lại.

[219]

[219]

I had forgotten that in my momentary grief at the: thought of parting from her.

Khi ấy tôi đã quên điều đó trong nỗi đau phút chốc vì ý nghĩ phải xa Bà.

Mr. Leadbeater, with deputations of Burmese: Elders and Hindus, received me at the jetty at Rangoon on my arrival on 19th February. On

Ông Leadbeater, cùng các phái đoàn Trưởng lão người Miến và người Ấn, đón tôi tại bến tàu ở Rangoon khi tôi tới nơi vào ngày 19 tháng

the following: day I paid my respects to the late beloved and respected Bishop Bigandet, author of The Legend of Gaudama one of the most authoritative books on Southern Buddhism. His sweet manners and noble character had earned for him the confidence and homage of all educated Burmese as well as of all Christians. We had a most agreeable talk together about Buddhism and its literature. He was past seventy and quite feeble. He expressed his regret that he should never be able to bring out another book, and, although I offered to supply him with a secretary to whom he might dictate according to his strength, he sadly shook his head and said that his work was all but finished, and the affairs of the world were receding from his sight. With that perfect courtesy of an old French courtier of the time of the Louis, he said it was now my turn to supply this want, and when I protested my incapacity, shook his finger at me and smilingly said he could not accept that excuse, since he had read my Buddhist Catechism and there was no more useful book on the religion of Sakhya Muni. Of course I put that down to his amiable politeness, but his manner was so charming that I could only answer by my blushes. He was a tall spare man of graceful carriage, with white, small hands and small feet, and wore the episcopal purple [220] cassock with red buttons, a long gold chain and cross, and the ring of his episcopal rank. When I took my leave he insisted on accompanying me downstairs to the gate, and after a final exchange of kind expressions we parted—for ever, for I never saw him again.

Hai. Hôm sau, tôi đến vấn an vị Giám mục khả ái và đáng kính quá cố, Đức Cha Bigandet, tác giả tác phẩm The Legend of Gaudama, một trong những cuốn sách có thẩm quyền nhất về Phật giáo Nam truyền. Phong cách dịu dàng và nhân cách cao quý đã khiến Ngài được mọi người Miến có học cũng như mọi tín đồ Kitô giáo tín phục và tôn kính. Chúng tôi có một cuộc đàm đạo rất thú vị về Phật giáo và văn hiến của đạo. Ngài đã ngoài bảy mươi và khá yếu. Ngài bày tỏ niềm tiếc nuối rằng mình sẽ không thể xuất bản thêm cuốn sách nào, và mặc dù tôi đề nghị cung cấp cho Ngài một thư ký để Ngài có thể đọc cho chép tùy theo sức khỏe, Ngài buồn bã lắc đầu và nói rằng công việc của Ngài hầu như đã xong, và các việc đời đang dần rời xa tầm mắt. Với phép lịch thiệp hoàn hảo của một vị quý tộc Pháp thời các vua Louis, Ngài nói giờ đây đến lượt tôi phải đáp ứng sự thiếu hụt này, và khi tôi phản đối vì bất tài, Ngài giơ ngón tay trỏ, mỉm cười nói rằng Ngài không thể chấp nhận lời biện bạch đó, vì Ngài đã đọc sách Giáo lý Phật giáo dạng Hỏi–Đáp của tôi và không có cuốn nào hữu ích hơn về tôn giáo của Đấng Thích-ca Mâu-ni. Dĩ nhiên tôi cho điều đó là lịch thiệp, nhưng cung cách của Ngài quá duyên dáng đến nỗi tôi chỉ còn biết đáp lại bằng đôi má ửng hồng. Ngài cao, mảnh khảnh, dáng điệu tao nhã, tay nhỏ trắng và bàn chân nhỏ, khoác chiếc áo thụng tím của Giám mục [220] với hàng khuy đỏ, đeo sợi dây chuyền vàng dài với thánh giá, và chiếc nhẫn của phẩm trật Giám mục. Khi tôi cáo lui, Ngài nhất định tiễn tôi xuống tận cổng, và sau khi trao đổi những lời tốt đẹp cuối cùng, chúng tôi chia tay—vĩnh viễn, vì tôi không bao giờ gặp lại Ngài nữa.

The next day we breakfasted in the Burmese fashion, on the floor, at a Burmese rest-house, and later received the calls of several European gentlemen interested in Mesmerism, to whom I showed a variety of experiments in thought control. A large

Ngày hôm sau, chúng tôi ăn sáng theo lối Miến, ngồi dưới sàn, tại một nhà nghỉ Miến, rồi sau đó tiếp đón vài quý ông châu Âu quan tâm đến thôi miên, mà tôi đã trình diễn cho họ nhiều thí nghiệm về khống chế tư tưởng. Hôm sau, một Ủy ban lớn gồm các học giả người

Committee of English and Pali native scholars sat the next day to complete a revision of the Burmese translation of the Buddhist Catechism, and accomplished it after some hours of work. Some 20,000 copies were subscribed for on the spot for gratuitous distribution, and the Elders showed quite an enthusiasm about the affair. After the adjournment Leadbeater and I called on Messrs. Duncan and Badelier, two new acquaintances, and I received the former into membership along with eight others. On Monday following I lectured in the Town Hall on "Theosophy No Sect" to a large audience including Missionaries, and later organised the "Rangoon T.S.," a Hindu Branch with all Tamil members. On the Wednesday we dined at Mr. Duncan's, where we witnessed and assisted in some very instructive mesmeric experiments. I recollect one which recalls some narratives in Baron Du Potêt's dassical work La Magie Dévoilée. In the centre of the drawing-room stood a large round table, and the [221] company sat against the walls all around the room. The subject, a Hindu servant, being in another room where he could hear nothing of our conversation, I asked Mr. Duncan to draw on the floor with his finger an imaginary line from the table outward, and will that the subject should not be able to cross it. The company present chose the place where the line should be drawn, and then Mr. Duncan, approaching his finger tips to the carpet, but without touching it, willed that his subject should not be able to pass the invisible barrier. The subject was then sent for. On entering, he was told to walk around the table twice, after which he would be told what next to do. He began the circumambulation, and went on well enough until he came to the enchanted spot, when he suddenly stopped, tried to lift one foot to step forward, failed, shrank back, and said he couldn't go farther. Why? "Why, don't you see

Anh và bản xứ biết tiếng Pali ngồi họp để hoàn tất việc duyệt sửa bản dịch Miến ngữ của cuốn Giáo lý Vấn đáp Phật giáo, và sau vài giờ làm việc thì hoàn thành. Ngay tại chỗ có chừng 20.000 bản được đăng ký đặt mua để phát không, và các vị Trưởng lão tỏ ra thật nhiệt thành về việc này. Sau khi bế mạc, Leadbeater và tôi đến thăm các ông Duncan và Badelier, hai người mới quen, và tôi thu nhận ông thứ nhất vào hàng ngũ hội viên cùng với tám người khác. Thứ Hai kế đó, tôi thuyết trình tại Tòa Thị chính về đề tài "Thông Thiên Học Không Phái Phân" trước một cử tọa đông đảo trong đó có cả các Nhà truyền giáo, rồi sau đó tổ chức "Rangoon T.S.", một Chi bộ Ấn giáo gồm toàn hội viên người Tamil. Thứ Tư, chúng tôi dùng cơm tối tại nhà ông Duncan, nơi chúng tôi chứng kiến và cùng tham gia một số thí nghiệm thôi miên rất hữu ích. Tôi còn nhớ một thí nghiệm gợi lại vài câu chuyện trong tác phẩm cổ điển La Magie Dévoilée của Nam tước Du Potêt. Giữa phòng khách có một bàn tròn lớn, và [221] mọi người ngồi dựa vào tường chung quanh phòng. Đối tượng thí nghiệm là một gia nhân Ấn giáo, ở phòng khác, nơi anh ta không thể nghe gì cuộc đàm thoại của chúng tôi; tôi bèn nhờ ông Duncan dùng ngón tay vẽ trên sàn một đường tưởng tượng từ mép bàn kéo ra ngoài, rồi dùng ý chí khiến đối tượng không thể vượt qua đó. Mọi người có mặt chọn chỗ sẽ vạch đường, rồi ông Duncan, đưa đầu ngón tay đến sát thảm nhưng không chạm vào, tập trung ý chí khiến đối tượng không thể vượt qua hàng rào vô hình. Sau đó mới gọi đối tượng vào. Khi vào phòng, anh ta được bảo đi một vòng quanh bàn hai lần, rồi sẽ được dặn phải làm gì tiếp theo. Anh bắt đầu đi vòng, mọi việc đều ổn cho đến khi đến chỗ bị làm phép, thì bỗng dừng lại, cố nhấc một chân bước tới, không được, co người lại và nói rằng không thể đi xa hơn. Vì sao? "Sao, ông không thấy vạch lửa đó à; làm sao tôi vượt qua được?" anh đáp. Tôi bảo ở đó chẳng có gì cả; thử lại đi. Vô ích, anh không thể tiến thêm một tấc

that line of fire; how could I get past it?" he answered. I told him there was nothing there; to try again. It was quite useless, he could not advance an inch until Mr. Duncan, who had all this while been standing silent, made a dispersive sweep with his hand and said "All right!" when "Tommy" completed the circuit of the table. He described it to me as a low wall of flames about six inches high. ur preliminary discussions with the Burmese finally resulted in the formation of the "Shway Dagôn T.S.," a Buddhist Branch. They were very urgent that I should stop in Burma at least a couple of months to organise the movement, and it was really desirable, [222] but the claims on my time elsewhere forbade it and I had to decline. I told them they must get on as best they could, on the lines I laid out for them.

nào cho đến khi ông Duncan, từ nãy giờ vẫn đứng im lặng, vung tay làm một động tác xua tan và nói "Được rồi!", thì "Tommy" mới đi trọn vòng quanh bàn. Anh tả với tôi đó là một bức tường lửa thấp chừng sáu inch. Các cuộc thảo luận sơ bộ của chúng tôi với người Miến rốt cuộc dẫn đến việc thành lập "Shway Dagôn T.S.", một Chi bộ Phật giáo. Họ nài nỉ tôi lưu lại Miến Điện ít nhất vài tháng để tổ chức phong trào, và thực ra điều đó là đáng làm, [222] nhưng các công việc nơi khác đòi hỏi thời gian của tôi nên không thể, và tôi đành từ chối. Tôi bảo họ phải tự mình tiến hành tốt nhất có thể, theo những đường hướng tôi đã vạch ra cho họ.

Saturday, 28th February, was a great holiday with the "Burmese, as the anniversary of the Buddha's alleged descent from the Tusita heaven into his mother's womb under the form of a white elephant! We went again to Shway Dagôn and saw a great crowd of pilgrims. Meetings, talks, and Branch reunions engaged us during the next few days. Meanwhile, I was collecting the opinions of the most respectable Elders about King Theebaw, with the result that I decided that I should not accept his invitation to Mandalay, as he was a monster of vice and cruelty, and his motive in asking me was not to satisfy his thirst for religious knowledge, but only to gratify an idle curiosity to see the white Buddhist. I had too much respect for the dignity of the Society and its President to put myself on show before a debauched tyrant, and sacrifice my American self-respect by kow-towing to him, merely on the chance of getting a costly ruby ring, or a sum of money, some expensive silken cloths, or such-like toys. So I sent word to that effect to our Italian

Thứ Bảy, ngày 28 tháng Hai, là một đại lễ với "người Miến", vì là kỷ niệm ngày Đức Phật được cho là từ cõi trời Tusita giáng nhập vào thai mẹ dưới hình tướng một con voi trắng! Chúng tôi lại đến Shway Dagôn và thấy một đám đông hành hương rất lớn. Các buổi họp, đàm thoại, và sinh hoạt Chi bộ bận rộn chúng tôi trong mấy ngày kế tiếp. Trong khi đó, tôi thu thập ý kiến của các vị Trưởng lão đáng kính nhất về vua Theebaw, và đi đến kết luận rằng tôi không nên nhận lời mời của Ngài đến Mandalay, vì Ngài là một kẻ trụy lạc tàn bạo, và động cơ mời tôi không phải để thỏa mãn khát vọng tri thức tôn giáo, mà chỉ để thỏa trí tò mò nhàn rỗi muốn xem vị Phật tử da trắng. Tôi quá tôn trọng phẩm giá của Hội và vị Chủ tịch của Hội để tự đem mình ra làm trò trước một bạo chúa truỵ lạc, và hy sinh lòng tự trọng kiểu Mỹ của tôi bằng cách khấu đầu trước Ngài, chỉ để may ra nhận một chiếc nhẫn hồng ngọc đắt tiền, hay một khoản tiền, vài tấm lụa quý, hoặc những món đồ chơi tương tự. Thế nên tôi nhắn điều đó đến vị đồng nghiệp người Ý của chúng tôi – người đã chuyển thông điệp

colleague through whom the King's message had been transmitted, and when, a few days later, I was urged to reconsider by King Theebaw's local agent and another "Burmese noble, I held my ground and gave my reasons with perfect frankness. I am not sure, but I think that at heart even the Burmans respected me for my independence.

[223]

The incoming Madras Mail brought us disagreeable news. Hartmann reported that the Central Committee at Adyar had resigned, and some Branches would dissolve if H.P.B.'s case were not made good against the Padris. H.P.B., with her usual inconsistency, reproached me for having prevented her—as she said, although it was not I but the Convention who had done it—from bringing suit against them; and copies were sent me of the latest Missionary pamphlet against us. As I wrote in my Diary, there was "something hostile in the air". How true is that expression—so-and-so is "in the air"; for assuredly we are constantly acted upon by currents, mental, moral, spiritual, and physical, that are set flowing by our fellow-men. So, likewise, are others acted upon by our own thought-currents—as we now all have been taught by our advanced students in occultism. The next day came a cable from Adyar that H.P.B. had had a relapse and I must cut short my projected tour in Burma and Bengal, and come back at once. With that exhilarating intelligence on my mind, I had to lecture in the evening to an audience of 1,000 in the Town Hall. The dear Missionaries had a fellow posted at the door to sell the above-mentioned pamphlet, and I saw many in the hands of my auditors; but nothing is so bracing as a savage opposition, and nothing so stirs up all the resisting power one has in him. I took the adversary by the throat, so to say, and shook

của vua – và khi, vài ngày sau, tôi được viên đại diện địa phương của vua Theebaw và một "quý tộc Miến" khác thúc giục xem xét lại, tôi vẫn giữ lập trường và nêu lý do hết sức thẳng thắn. Tôi không dám chắc, nhưng nghĩ rằng trong thâm tâm ngay cả người Miến cũng kính trọng tôi vì sự độc lập của mình.

[223]

Bức thư đến bằng chuyến Madras Mail mang tin không vui. Hartmann báo rằng Ủy ban Trung ương ở Adyar đã từ chức, và một số Chi bộ sẽ tự giải tán nếu vụ của Bà H.P.B. không được làm sáng tỏ trước các vị Padris. Bà H.P.B., với sự bất nhất thường thấy, trách tôi đã ngăn Bà – như Bà nói, dẫu không phải tôi mà là Đại hội đã làm điều đó – không cho kiện họ; và người ta cũng gửi cho tôi các bản sao của tờ truyền đơn chống chúng tôi mới nhất của các Nhà truyền giáo. Như tôi ghi trong Nhật ký, có "một điều gì đó thù địch trong không khí". Cụm từ đó thật đúng – cái này cái kia "đang ở trong không khí"; bởi chắc chắn chúng ta liên tục bị tác động bởi các dòng lưu, trí tuệ, đạo đức, tinh thần và thể chất, do đồng loại chúng ta khơi chảy. Tương tự, người khác cũng bị tác động bởi các dòng tư tưởng của chính chúng ta – như giờ đây tất cả chúng ta đều đã được các môn sinh tiến bộ trong huyền bí học chỉ dạy. Ngày hôm sau, một bức điện từ Adyar báo Bà H.P.B. đã tái phát, và tôi phải rút ngắn chuyến du hành dự định ở Miến Điện và Bengal, lập tức quay về. Với tin "phấn chấn" đó trong đầu, buổi tối tôi vẫn phải thuyết trình trước 1.000 người ở Tòa Thị chính. Các vị Nhà truyền giáo đáng mến cho người đứng trước cửa bán tập truyền đơn nói trên, và tôi thấy nhiều người trong cử tọa cầm nó; nhưng chẳng có gì tiếp sức bằng một sự đối kháng dữ dội, và chẳng có gì khơi dậy toàn bộ năng lực kháng cự của con người bằng điều ấy. Nói cách khác, tôi "chộp đối phương ngay cổ họng" và

him, and made my sympathetic Burmese and Hindu hearers join together in peals of applause. I don't believe our [224] esteemed enemies made much profit out of their speculation of importing this poisoned weapon to use against us.

lắc mạnh, khiến các thính giả Miến và Ấn giáo thiện cảm của tôi cùng hòa nhịp những tràng vỗ tay như sấm. Tôi không tin những kẻ thù [224] kính mến của chúng tôi thu được bao nhiêu lợi lộc từ vụ đầu cơ đưa thứ vũ khí tẩm độc này vào để chống lại chúng tôi.

We had already a Buddhist and a Hindu Branch in Rangoon; I had now to form one of Europeans and Eurasians interested in Mesmerism and practical Psychology in general. I gave it the name of the "Irrawady T.S."

Chúng tôi đã có một Chi bộ Phật giáo và một Chi bộ Ấn giáo ở Rangoon; giờ tôi phải lập thêm một Chi bộ cho người Âu và Âu-Á quan tâm đến thôi miên và Tâm lý học thực hành nói chung. Tôi đặt tên là "Irrawady T.S.".

A second urgent telegram came the next day, but I could not get a steamer until the following day, the 11th, when I sailed in the "Himalaya" for Madras. The Captain, Mr. Allen, was an old acquaintance, having commanded the "Chanda" in 1880, when H.P.B. and I returned from Colombo to Bombay. Having a day at command before sailing, I profited by a visit from Mr. Duncan to our house, to make further and better mesmeric experiments on his boy "Tommy". The boy was made to sit with his back against the wall of the room, just beside a large French window opening on a sunny verandah; his mesmeriser, Mr. Duncan, stood facing him, with a white handkerchief in his hands; I stood in the verandah, out of Tommy's range of vision, with a book of samples of bright colored papers, used by book-binders and others. Mr. Duncan would say to Tommy, showing the handkerchief: "What is this?" "A handkerchief." "Color?" "White." I would then show Duncan, say, a red paper, and he, still holding the handkerchief out to Tommy, would repeat: "Color?" "Red", the boy would answer. So color after color would be [225] silently shown to the mesmeriser, and the next moment he mentally imparted it to the linen handkerchief, and it was seen by the hypnotised subject. This was, I fancy, about as

Một bức điện khẩn thứ hai đến vào ngày hôm sau, nhưng tôi không kiếm được tàu cho đến ngày hôm sau nữa, tức ngày 11, khi tôi xuống tàu "Himalaya" về Madras. Thuyền trưởng, ông Allen, là người quen cũ, vì từng chỉ huy tàu "Chanda" năm 1880, khi Bà H.P.B. và tôi từ Colombo về Bombay. Còn một ngày trước khi khởi hành, tôi tranh thủ việc ông Duncan đến nhà để tiếp tục và làm tốt hơn các thí nghiệm thôi miên với cậu bé "Tommy" của ông. Cậu bé được đặt ngồi tựa lưng vào tường phòng, ngay bên cửa sổ kiểu Pháp lớn mở ra hiên nắng; người thôi miên – ông Duncan – đứng đối diện cậu, cầm một chiếc khăn tay trắng; tôi đứng ngoài hiên, ngoài tầm nhìn của Tommy, với một cuốn sách mẫu giấy màu sặc sỡ dùng cho thợ đóng sách và thợ khác. Ông Duncan nói với Tommy, giơ chiếc khăn: "Đây là gì?" "Khăn tay." "Màu?" "Trắng." Tôi bấy giờ sẽ đưa cho ông Duncan xem, ví dụ, một tờ giấy đỏ, và ông, vẫn đưa chiếc khăn tay cho Tommy nhìn, lại hỏi: "Màu?" "Đỏ", cậu bé đáp. Cứ thế, màu này nối màu khác [225] được tôi lặng lẽ cho người thôi miên xem, và ngay sau đó ông dùng ý niệm "truyền" màu ấy vào chiếc khăn vải lanh, và nó được đối tượng bị thôi miên nhìn thấy. Theo tôi, đây là một bằng chứng đẹp đẽ bậc nhất về khả năng truyền tư tưởng từng được ghi nhận.

fine a proof of the possibility of thought-transference as can be found on record.

While in Paris in the October preceding, Mr. Rudolph Gebhard and I had been present on the 18th at some mesmeric experiments of M. Robert, the well-known masseur-magnétiseur, on one of his clairvoyant subjects. Among other things, the latter told us that he saw us sailing in a steamer on a far-off sea; a man falling overboard; the steamer stopped; a boat put out, and the steamer sailing in a circle. That sounded queer, as neither of us recollected the evident fact that a vessel, especially a steamer, usually does sail in a circle to pick up a person who has gone overboard; however, I made a note of it at the time, and it now came vividly back to me, for, while crossing the Bay of Bengal on March 14, a Hindu deck passenger fell overboard, and the "Himalaya" sailed in a circle to pick him up. The coming event of March had, therefore, cast its astral shadow before it on the clairvoyant brain, five months in advance of its happening. I reported the fact to M. Robert by letter at the time, and he can confirm it to anybody who may have the curiosity to ask him to let them see my letter.

Trong thời gian ở Paris hồi tháng Mười trước đó, ông Rudolph Gebhard và tôi đã có mặt ngày 18 tại vài thí nghiệm thôi miên của ông Robert, nhà masseur–magnétiseur trứ danh, trên một trong các đối tượng thông nhãn của ông. Trong những điều khác, người sau nói rằng thấy chúng tôi đi tàu trên một vùng biển xa; có một người rơi xuống nước; tàu dừng lại; thuyền con được hạ xuống, và tàu chạy theo vòng tròn. Nghe lạ, vì cả hai chúng tôi đều không kịp nhớ đến thực tế hiển nhiên rằng một con tàu, nhất là tàu hơi nước, thường chạy vòng tròn để vớt người bị rơi; tuy nhiên, tôi đã ghi chú điều đó lúc bấy giờ, và giờ nó bỗng hiện về rõ rệt với tôi, vì khi băng qua Vịnh Bengal ngày 14 tháng Ba, có một hành khách hạng boong người Ấn rơi xuống nước, và "Himalaya" chạy vòng tròn để vớt anh ta. Như vậy, biến cố sắp xảy đến trong tháng Ba đã gieo cái bóng cảm dục của nó lên bộ não thông nhãn trước đó năm tháng. Tôi đã báo cho ông Robert bằng thư ngay lúc ấy, và ông có thể xác nhận với bất cứ ai muốn đề nghị ông cho xem lá thư của tôi.

We touched at the usual coast ports, among them Cocanada, Subba Row's native place, where I went ashore and organised the local Branch T. S. which still survives. Our steamer landed us at Madras [226] on 19th March, and on reaching Headquarters I "found Atra Cura enthroned and everything looking bad". But we need not sail into that cloud-bank just as we have reached port. Leave it for the next chapter.

Tàu ghé các cảng ven bờ thường lệ, trong đó có Cocanada, quê của Subba Row, nơi tôi lên bờ và tổ chức Chi bộ địa phương T.S., nay vẫn còn. Tàu đưa chúng tôi cập bến Madras [226] ngày 19 tháng Ba, và khi đến Trụ sở, tôi thấy "Atra Cura ngự trị và mọi thứ trông tệ". Nhưng chúng ta không cần lao vào đám mây mù ấy ngay lúc vừa về đến bến. Hãy để dành cho chương kế.

CHAPTER XVI—CHAPTER XVI

H. P. B. LEAVES FOR EUROPE—H. P. B. LÊN ĐƯỜNG SANG CHÂU ÂU

YES, indeed, Black Care was enthroned at Adyar when I got back from Rangoon; the very moral atmosphere was dark and heavy; H.P.B. was struggling for life and as vehement as an enmeshed lioness; while certain of the European new-comers were displaying a special talent for meddling with the Headquarters' business, plotting to have me reduced to subjection to a faddish Central Committee, in which I should not have the least influence and keeping my quasi-dying "Chum" in a perpetual state of nervous explosion. Brief mention was made of this matter in Chapter XV, but it is important enough for extension. The wonder is she did not die before I could get there and fight for the status quo ante. One ostensible revolt was against my autocracy, demand being made—to quote from one of the documents before me—that "The President-Founder should be asked to select out of the General Committee an Executive Committee consisting of five persons, including Mr. T. Subba Row and four European gentlemen residing at Headquarters, and to transfer upon them all the supervisory, financial, and executive affairs of the Society, [228] to distribute and direct the work of the Society, to appoint all officers—the President-Founder excepted—and to ratify all documents concerning the Society."

Đúng vậy, U sầu Đen ngự trị ở Adyar khi tôi trở về từ Rangoon; bầu không khí đạo đức quả là u ám nặng nề; Bà H.P.B. vật lộn với cái chết và dữ dội như một sư tử cái mắc bẫy; trong khi một số tân khách châu Âu lại bộc lộ tài đặc biệt trong việc can thiệp vào công việc của Trụ sở, âm mưu buộc tôi bị khuất phục trước một Ủy ban Trung ương mang màu sắc mốt nhất thời, nơi tôi sẽ không có chút ảnh hưởng nào, và khiến "bạn thân" gần như hấp hối của tôi luôn ở trong trạng thái bùng nổ thần kinh triền miên. Vấn đề này đã được nhắc sơ qua ở Chương XV, nhưng nó đủ quan trọng để triển khai thêm. Điều đáng ngạc nhiên là Bà không chết trước khi tôi kịp về để đấu tranh cho tình trạng như cũ. Một cuộc dấy loạn bề ngoài là chống lại "chế độ độc đoán" của tôi, đòi hỏi – trích một văn bản trước mặt tôi – rằng "Nên yêu cầu Chủ tịch-Sáng lập chọn ra trong Ủy ban Tổng quát một Ủy ban Điều hành gồm năm người, trong đó có ông T. Subba Row và bốn quý ông châu Âu cư trú tại Trụ sở, và chuyển giao cho họ toàn bộ các công việc giám sát, tài chính và điều hành của Hội, [228] để phân phối và chỉ đạo công việc của Hội, bổ nhiệm mọi chức viên – trừ Chủ tịch-Sáng lập – và phê chuẩn mọi văn kiện liên quan đến Hội."

If this was not modesty, what would be? I was to step aside, after conveying all my powers to a group of five persons, self-picked for me out of the whole Council—four of them Europeans, recently arrived from Europe and America, having but the briefest experience in the executive management of the movement,

Nếu thế chưa đủ khiêm tốn, thì còn là gì? Tôi phải đứng sang một bên, sau khi chuyển giao toàn bộ quyền hạn của mình cho một nhóm năm người, tự họ chọn lấy cho tôi từ toàn thể Hội đồng – bốn người là dân châu Âu, mới từ Âu – Mỹ sang, chỉ có chút ít kinh nghiệm trong điều hành phong trào, hầu như không có sự

next to no personal intimacy with the majority of our members, no association whatever with the Ceylon Buddhists, whose educational programme was then getting into full swing, no recognised hold on the affections and confidence of the Hindus and Parsis, nor, with one exception, any private means to contribute towards the up-keep of the Headquarters and of the movement generally. This last difficulty, however, they would get over by forcing H.P.B. and myself to convey our Theosophist and its book business to the Society, without compensation, and without reserving out of the property we had ourselves created, without a rupee's help from the Society, even the pittances needed for our modest support: they thought it highly detrimental to the Society's interests that the magazine should be private property! A fine scheme, worthy of the Red Republicans of Ninety-three. Damodar, Bawaji, and Alnanda, our three devoted Hindu fellow-officers, denied the validity of each of the complaints, and protested vehemently against the plan in all its details; while Mr. Leadbeater coincided with [229] them in a very temperate yet firm paper, which is before me. But on 5th February, 1885, when poor H.P.B. was thought to be dying, they got her to scrawl the following:

thân tình cá nhân với đa số hội viên của chúng ta, chẳng dính dáng gì với Phật tử Tích Lan, những người có chương trình giáo dục lúc ấy đang vào giai đoạn sôi động, không có chỗ đứng được thừa nhận trong lòng tin yêu của người Ấn giáo và người Ba Tư giáo, và, ngoại trừ một người, cũng không có phương tiện riêng để góp vào việc duy trì Trụ sở và phong trào nói chung. Khó khăn sau cùng này, tuy vậy, họ sẽ vượt qua bằng cách buộc Bà H.P.B. và tôi chuyển giao tờ Theosophist và doanh nghiệp sách của nó cho Hội, không bồi hoàn, và không giữ lại – từ tài sản do chính chúng tôi tạo dựng mà Hội không góp một đồng rupia – ngay cả khoản nhỏ đủ cho sự sinh hoạt khiêm tốn của chúng tôi: họ cho rằng thật có hại cho lợi ích của Hội khi tạp chí là tài sản tư nhân! Một đề án tuyệt đẹp, xứng với những Người Cộng hòa Đỏ của năm 1793. Damodar, Bawaji và Alnanda, ba đồng sự Ấn giáo tận tâm của chúng tôi, bác bỏ tính hợp lệ của từng lời cáo buộc, và kịch liệt phản đối kế hoạch trên mọi điểm; còn ông Leadbeater thì đồng tình với [229] họ trong một bản trình bày rất ôn hòa nhưng kiên quyết, hiện vẫn ở trước mặt tôi. Nhưng vào ngày 5 tháng Hai, 1885, khi tội nghiệp Bà H.P.B. bị cho là sắp chết, họ khiến Bà nắn nót viết mấy dòng sau:

"Believing that this new arrangement is necessary for the welfare of the Society, I approve of it, so far as I am concerned.

"H. P. BLAVATSKY."

"Tin rằng sự sắp xếp mới này là cần thiết cho phúc lợi của Hội, tôi tán thành nó, xét về phần tôi.

"H. P. BLAVATSKY."

Mr. Leadbeater says, in his paper: "Mme. Blavatsky withdraws her endorsement of the writing, as having been given without a clear perception of the construction it bears upon its face." The imminence of death being past, her mind worked again, and she repudiated her endorsement and—as remarked in the last

Ông Leadbeater nói trong văn bản của mình: "Bà Blavatsky rút lại sự phê chuẩn văn bản, vì đã đưa ra khi chưa nhận thức rõ ý nghĩa biểu kiến của nó." Khi tình trạng cận kề cái chết qua đi, trí óc Bà hoạt động lại, và Bà phủ nhận việc phê chuẩn, và – như đã nói ở chương trước – nài tôi xé tờ giấy đó, điều mà tôi từ chối. Đây

chapter—begged me tear the paper, which I refused. This is but one of a number of proofs of ingratitude that I have had since the Society was founded. If I mention it all it is not by way of protest, but as a striking corroboration of the old truth, that he who sets himself to work for his fellow-men should expect no thanks, but much unkindness. H.P.B. and I had given Rs. 9,000 out of the Theosophist fund towards the Society's necessities within the preceding twelve months, and, of the nett profits of the magazine to that date, viz., Rs. 15,600, had paid the Society Rs. 14,994-4-6, as I find noted in my Diary. If the charge of "autocracy" lay against me, it was because, until then, I had had to shoulder all the responsibility alone and push on all the movement. Our present helpers had not yet stepped into the ranks, and it [230] was not until two years later that Mr. Judge began to work in America.

chỉ là một trong nhiều bằng chứng vô ơn mà tôi gặp phải từ khi Hội được lập. Nếu tôi nhắc đến, không phải để than phiền, mà như một sự xác chứng nổi bật cho chân lý xưa: ai dấn thân làm việc cho đồng loại thì đừng mong lời cảm ơn, mà hãy chuẩn bị chịu nhiều điều không hay. Bà H.P.B. và tôi đã xuất quỹ Theosophist 9.000 rupia cho nhu cầu của Hội trong vòng mười hai tháng trước đó, và trong số lợi nhuận ròng của tạp chí tới thời điểm ấy, tức 15.600 rupia, chúng tôi đã nộp cho Hội 14.994-4-6 rupia, như tôi thấy ghi trong Nhật ký. Nếu có lời buộc tội "độc đoán" nhằm vào tôi, thì là bởi cho đến khi ấy, tôi phải gánh toàn bộ trách nhiệm một mình và thúc đẩy cả phong trào. Những người trợ lực hiện nay của chúng ta chưa kịp bước vào hàng ngũ, và [230] phải đến hai năm sau ông Judge mới bắt đầu làm việc ở Mỹ.

The Europeans being leagued against us, I naturally turned for counsel and sympathy to my most trusted Hindu advisers, and long consultations ensued between them and myself, at the residence of Dewan Bahadur R. Raghoonath Row. The result was the adoption of a policy which shortly after I carried out. Mr. Hodgson, of the S.P.R., was still at Madras, and hearing that at an Anglo-Indian dinner-table he had expressed his belief that H.P.B. was a Russian spy, I called on him with Mr. Cooper-Oakley to discuss the matter. Both of us gave our views so clearly that we came away with the impression that Mr. Hodgson thought the charge as puerile and unfounded as we did. Yet he stuck to it, and put the cruel slander into his report to his employers of the S.P.R. Since then I have had no respect for him, for it was a stab in the back to a helpless old woman, who had never done him the least harm. He made me suffer intensely in mind for a couple of days by declaring that Hurrychund Chintamon, of Bombay, had

Người châu Âu đã liên kết chống chúng tôi, tôi tự nhiên tìm đến các cố vấn Ấn giáo đáng tin nhất để bàn bạc và chia sẻ, và chúng tôi đã có những cuộc tham vấn dài giữa họ và tôi, tại tư gia của Dewan Bahadur R. Raghoonath Row. Kết quả là chúng tôi thông qua một chính sách mà chẳng lâu sau tôi thực hiện. Ông Hodgson, của S.P.R., vẫn còn ở Madras, và khi nghe nói tại một bàn ăn Anglo-Ấn ông đã bày tỏ niềm tin rằng Bà H.P.B. là một điệp viên Nga, tôi cùng ông Cooper-Oakley đến gặp ông ta để bàn luận. Cả hai chúng tôi nêu quan điểm rất rõ, đến nỗi khi ra về, chúng tôi có ấn tượng rằng ông Hodgson thấy lời cáo buộc ấy trẻ con và vô căn cứ như chúng tôi nghĩ. Thế mà ông ta vẫn bám lấy, và đưa lời vu khống độc ác đó vào báo cáo gửi cho chủ của mình tại S.P.R. Từ đó, tôi không còn kính trọng ông ta nữa, vì đó là một nhát đâm sau lưng một bà già bất lực, người chưa hề làm hại ông ta chút nào. Ông ta làm tôi đau đớn tinh thần suốt vài ngày bằng cách quả quyết rằng Hurrychund Chintamon, ở Bombay, đã cho ông ta xem một bức thư của

shown him a letter of H.P.B.'s to him, from New York, in which she said I was so under her hypnotic spell that she could make me believe what she liked by just looking me in the face. I saw that such an assertion, however transparently childish and absurd, would be taken up by our opponents to do us harm. While I did not mind what they might do, if even ten times worse than this, it went to my heart that H.P.B., whose loyal [231] friend I had been through everything, should have done this act of treachery to me; and merely to gratify her vanity, as it would seem. But that is the inconsistent creature she was, in her physical self, and it was these traits which made it then so very hard for anybody to live and work with her for any length of time. I have always said that the trouble of getting on with her, as Helena Petrovna, was infinitely more difficult than to overcome all the outside obstacles, impediments, and opposition that stood in the way of the Society's progress. In my whole experience in the movement, nothing ever affected me so much as this. It made me desperate, and for twenty-four hours almost ready to go down to the beach and drown myself in the sea. But when I put the question to myself what I was working for, whether for the praise of men or the gratitude of H.P.B., or that of any other living person, all this despondency drifted away and my mind has never gone back to it. The sense of the paramount obligation of doing my duty, of serving the Masters in the carrying on of their lofty plans—unthanked, unappreciated, misunderstood, calumniated—it mattered not what—came in to me like the flash of a great light, and there was peace.

Bà H.P.B. gửi ông ta từ New York, trong đó Bà nói tôi bị Bà thôi miên đến mức chỉ cần Bà nhìn thẳng vào mặt là Bà có thể khiến tôi tin điều Bà muốn. Tôi hiểu rằng một lời khẳng định dẫu ngây ngô và khờ dại đến thế nào cũng sẽ bị đối thủ của chúng tôi chộp lấy để hại chúng tôi. Dẫu tôi không bận tâm họ có thể làm gì, dù gấp mười lần tệ hơn thế, thì trái tim tôi vẫn đau vì Bà H.P.B., người mà tôi đã hết mực [231] trung thành qua mọi điều, lại có thể làm một hành vi bội bạc với tôi; có vẻ chỉ để thỏa mãn tính tự phụ của Bà. Nhưng đó là con người đầy mâu thuẫn của Bà, trong phương diện thân phàm, và chính những nết đó khiến thời ấy thật khó để bất kỳ ai có thể sống và làm việc lâu dài với Bà. Tôi luôn nói rằng rắc rối khi chung sống với Bà, xét như Helena Petrovna, còn khó gấp bội so với việc vượt qua mọi chướng ngại bên ngoài, trở ngại và đối kháng chắn đường tiến bước của Hội. Trong toàn bộ trải nghiệm của tôi trong phong trào, chưa điều gì làm tôi xao động đến thế. Nó làm tôi tuyệt vọng, và trong hai mươi bốn giờ, gần như muốn đi thẳng xuống bãi biển và gieo mình xuống biển. Nhưng khi tôi tự hỏi rốt cuộc mình làm việc vì điều gì, vì lời tán dương của người đời hay vì lòng biết ơn của Bà H.P.B., hay của bất cứ ai khác, thì tất cả uỷ mị ấy tan biến và tâm trí tôi không bao giờ quay lại đó nữa. Cảm thức về nghĩa vụ tối thượng phải làm tròn bổn phận, phụng sự các Chân sư trong việc triển khai những kế hoạch cao cả của Các Ngài – không cần ai cảm ơn, không cần ai trân trọng, bị hiểu lầm, bị vu báng – bất kể là gì – ùa vào tôi như tia chớp của một đại quang minh, và tâm được an.

March 25th, I wrote to Mr. Sinnett and suggested the formation of a Central Committee or T.S. Board of Control, with Headquarters at London, to have charge of our interests in Europe; thus anticipating the idea

Ngày 25 tháng Ba, tôi viết cho ông Sinnett và đề nghị thành lập một Ủy ban Trung ương hay một Ban Kiểm soát của T.S., đặt Trụ sở tại London, để phụ trách lợi ích của chúng ta ở châu Âu; như vậy là đi trước ý tưởng về một

of a Section, which was adopted later. He, however, did not like it, for, in fact, this would commit [232] him to the policy of a popular propaganda, which H.P.B. and I, under superior encouragement, had always followed out, but which to him was always repugnant; as it had been to Mr. Massey and Dr. Wyld before him.

Khu bộ, vốn được thông qua sau này. Tuy nhiên, ông không thích, vì thực ra điều đó sẽ buộc [232] ông gắn mình với đường lối phổ biến đại chúng, mà Bà H.P.B. và tôi, được khích lệ từ thượng đẳng, luôn theo đuổi, nhưng đối với ông thì luôn gây ác cảm; như trước đây từng gây ác cảm với ông Massey và bác sĩ Wyld.

March 28th was a tempestuous day at Adyar, it seems, for I have written: "A day of disagreeable experiences: H.P.B. wild and violent; news of a further step in the plot of the Missionaries against us; threatened suit against General Morgan by the Coulombs. A bazaar rumor, and improbable." But it was true, as the sequel proved. All this excitement told almost fatally upon my dear Chum's health. It was awful to see her, with her face empurpled by the blood that rushed to her head, her eyes almost standing out from their orbits and dead-looking, as she tramped up and down the floor, denouncing everybody and saying wild things. Her physicians said this could not last, she must have rest and quiet or she would drop down dead some day without giving us a moment's warning. So she listened to them, and, on 29th March resigned her office and gave Babula orders to pack her trunks. Dr. Hartmann and I went the next day to town and took passage tickets for her, Miss Flynn, of Bombay, the Doctor, who consented at my request to go and look after H.P.B., and "Bawaji," then a devoted follower of hers. The party sailed for Naples on the Tuesday in the Messageries Co.'s steamer "Tibre". She was so helpless that Dr. Mary Scharlieb's husband, one of the Presidency Magistrates, procured the use [233] of a hospital chair, and she, sitting in it, was lifted from the boat on board by a hoisting tackle. That night, by her request. I moved over into her room and slept in it for the first time. She particularly asked me not to give it to any other occupant.

Hình như ngày 28 tháng Ba là một ngày giông tố ở Adyar, vì tôi có ghi: "Một ngày trải nghiệm khó chịu: Bà H.P.B. phẫn nộ dữ dội; tin về một bước tiến nữa trong âm mưu của các Nhà truyền giáo chống lại chúng tôi; đe dọa kiện tướng Morgan bởi nhà Coulomb. Lời đồn chợ búa, khó tin." Nhưng nó là thật, như diễn biến sau chứng minh. Tất cả kích động này tác động gần như chí tử đến sức khỏe của bạn thân yêu của tôi. Thật kinh khiếp khi thấy Bà, với khuôn mặt tím bầm vì máu dồn lên não, đôi mắt như lồi khỏi hốc và đục đi, đi đi lại lại trên sàn, mắng chửi tất cả mọi người và nói những điều điên cuồng. Các bác sĩ nói tình trạng này không thể kéo dài, Bà phải có nghỉ ngơi và yên tĩnh, nếu không một ngày nào đó Bà sẽ gục xuống chết mà chẳng kịp cho chúng tôi lấy một khoảnh khắc báo trước. Vậy là Bà nghe theo, và ngày 29 tháng Ba nộp đơn từ chức và bảo Babula thu xếp hành lý. Ngày hôm sau, bác sĩ Hartmann và tôi vào thành phố lấy vé tàu cho Bà, cô Flynn ở Bombay, bác sĩ – người theo lời tôi thỉnh cầu đã đồng ý đi trông nom Bà H.P.B. – và "Bawaji", khi ấy là một người theo rất tận tụy của Bà. Nhóm lên tàu "Tibre" của hãng Messageries đi Naples vào thứ Ba. Bà yếu đến nỗi chồng của bác sĩ Mary Scharlieb, một trong các Thẩm phán Tòa Thống đốc, đã thu xếp [233] mượn một ghế bệnh viện, và Bà ngồi trên đó được nâng từ thuyền nhỏ lên tàu lớn bằng ròng rọc. Đêm ấy, theo lời yêu cầu của Bà, tôi chuyển sang phòng Bà và ngủ ở đó lần đầu tiên. Bà dặn riêng tôi đừng giao phòng đó cho ai khác.

The following passages are copied from the official report that appeared in the Theosophist (Supplement) for May, 1885: "At about this time Madame Blavatsky was having severe attacks of palpitation of the heart, and all at Headquarters were kept in a state of alarm, as the physicians had expressed the opinion that under any sudden excitement death might be instantaneous.

Những đoạn sau đây được chép lại từ báo cáo chính thức đăng trên Theosophist (Phụ trương) số tháng Năm, 1885: "Vào khoảng thời gian này, Bà Blavatsky bị các cơn hồi hộp tim rất nặng, và tất cả ở Trụ sở đều lo sợ, vì các bác sĩ cho rằng dưới bất kỳ kích động đột ngột nào, cái chết có thể xảy ra tức khắc.

"Following is the certificate of her medical attendant:

"Sau đây là giấy chứng nhận của bác sĩ điều trị:

"I hereby certify that Mademe Blavatsky is quite unfit for the constant excitement and worry to which she is exposed in Madras. The condition of her heart renders perfect quiet and a suitable climate essential. I therefore recommend that she should at once proceed to Europe, and remain in a temperate climate—in some quiet spot.

"Tôi xin xác nhận rằng Bà Blavatsky hoàn toàn không thích hợp với sự kích động và lo lắng thường xuyên mà Bà phải chịu ở Madras. Tình trạng tim của Bà đòi hỏi sự yên tĩnh tuyệt đối và một khí hậu thích hợp. Vậy nên, tôi khuyến nghị Bà phải lập tức đi châu Âu, và ở trong một khí hậu ôn hòa – tại một nơi yên tĩnh.

(Sd.) 'MARY SCHARLIEB,

(Ký) 'MARY SCHARLIEB,

'M. B. and S. L. London.'"

'Bằng M.B. và S.L. London.'"

"The local members of the General Council, meeting at Headquarters as an Executive Committee on the 12th instant, adopted unanimously the following:

"Các hội viên địa phương của Tổng Hội đồng, họp tại Trụ sở với tư cách Ủy ban Điều hành vào ngày 12 tháng này, đã nhất trí thông qua như sau:

Resolution

Nghị quyết

"'Resolved that Madame Blavatsky's resignation be accepted, and that the President be requested in [234] the name of the Council to inform her of the great regret with which they have learnt that she is compelled, on account of her extreme ill-health, to relinquish her duties as Corresponding Secretary of the Theosophical Society. The Council further record their high sense of the valuable services she has rendered to the cause of science and philosophy.

"'Quyết nghị rằng đơn từ chức của Bà Blavatsky được chấp thuận, và đề nghị Chủ tịch, [234] nhân danh Hội đồng, thông báo cho Bà nỗi tiếc nuối lớn lao khi biết rằng Bà buộc phải, vì lâm vào cơn bạo bệnh, từ bỏ nhiệm vụ Thư ký Thông tín của Hội Thông Thiên Học. Hội đồng cũng ghi nhận sự đánh giá cao của mình về những cống hiến quý báu của Bà cho sự nghiệp khoa học và triết học.

(Sd.) 'R. RAGHOONATH ROW,

'Chairman.' "

"To mark our respect for Madame Blavatsky's exceptional abilities, the vacancy caused by her retirement will not be filled, and the office of Corresponding Secretary is hereby abolished. Official correspondence upon philosophical and scientific subjects will, however, be conducted as heretofore by other members of the Executive Staff, and inquiries may be addressed to the Recording Secretary at Adyar."

Her resignation, as acted on by the Executive Committee, read as follows:

"ADYAR, March 21st, 1885.

"To the GENERAL COUNCIL of the THEOSOPHICAL SOCIETY.

"GENTLEMEN,—The resignation of office, which I handed in on September 27th, 1884, and which I withdrew at the urgent request and solicitation of Society friends, I must now unconditionally renew. My present illness is pronounced by my medical attendants mortal; I am not promised even one certain year [235] of life. Under these circumstances it would be an irony to profess to perform the duty of Corresponding Secretary; and I must insist upon your allowing me to retire. I wish to devote my remaining few days to other thoughts, and to be free to seek changes of climate, should such be thought likely to do me good.

"I leave with you, one and all, and to every one of my friends and sympathisers, my loving farewell. Should this be my last word, I would implore you all, as you have regard for the welfare of mankind and your own karma, to be true to the Society and not to permit it to be

(Ký) 'R. RAGHOONATH ROW,

'Chủ tọa.' "

"Để tỏ lòng tôn trọng đối với năng lực đặc biệt của Bà Blavatsky, chức vụ bị bỏ trống do việc Bà thôi nhiệm sẽ không được bổ nhiệm người thay thế, và văn phòng Thư ký Thông tín theo đó bị bãi bỏ. Tuy nhiên, thư tín chính thức về các đề tài triết học và khoa học vẫn sẽ được tiến hành như trước bởi các thành viên khác của Ban Điều hành, và các thắc mắc có thể gửi về Thư ký Ghi chép tại Adyar."

Đơn từ chức của Bà, như được Ủy ban Điều hành xử lý, có nội dung như sau:

"ADYAR, ngày 21 tháng Ba, 1885.

"Kính gửi TỔNG HỘI ĐỒNG của HỘI THÔNG THIÊN HỌC.

"THƯA CÁC NGÀI, — Đơn từ chức mà tôi đã nộp ngày 27 tháng Chín, 1884, và sau đó rút lại theo lời yêu cầu khẩn thiết của các bạn hữu trong Hội, nay tôi buộc phải vô điều kiện tái nộp. Cơn bệnh hiện tại của tôi được các y sĩ chẩn đoán là chí tử; tôi không được hứa hẹn chắc chắn ngay cả một năm [235] sống nữa. Trong những hoàn cảnh như vậy, sẽ là một sự mỉa mai nếu tôi vẫn tuyên bố đảm đương nhiệm vụ Thư ký Thông tín; và tôi phải khẩn nài các Ngài cho phép tôi rút lui. Tôi muốn dành những ngày ít ỏi còn lại cho những tâm niệm khác, và được tự do tìm kiếm sự thay đổi khí hậu, nếu xét thấy có thể có lợi cho tôi.

"Tôi xin gửi tới các Ngài, tất thảy mọi người, và tới từng người bạn hữu và cảm tình viên, lời từ biệt thân thương của tôi. Nếu đây là lời sau cuối, tôi khẩn thiết cầu mong tất cả các Ngài, vì sự quan tâm đến phúc lợi của nhân loại và nghiệp quả của chính các Ngài, hãy trung

overthrown by the enemy.

"Fraternally and ever yours-in life or death,

(Sd.) "H. P. BLAVATSKY."

I believe that by taking this wise step she saved her life, for it was to the last degree unlikely that she could have borne the strain much longer; and her colleagues are, in a way, indebted to Dr. Mary Scharlieb for the subsequent appearance of The Secret Doctrine, The Key to Theosophy, The Voice of the Silence, and all the other valuable writing she was spared to do after getting out of the psychic maelstrom that had been created about her at Adyar. Apart from the motive of her ill-health and incapacity for work, she was influenced by the wish to relieve the Society from the responsibility which her continuance in office would lay upon it. Later, at one of the Annual Conventions, she was unanimously and enthusiastically invited to return if her physician should consent, and although she [236] could never do that, she resumed her old official status.

"The Headquarters," I wrote on April 1st, in my Diary, "is desolate, yet peaceful as it has not been before. We can now face the situation calmly. General Morgan writes that he has received a letter from Mme. Coulomb's counsel, demanding an apology for calling her a 'forger' and a 'purloiner of letters'." On this, a Council meeting was called, and we telegraphed the loyal old veteran to ask a week's delay to give him time to prepare his answer. At an adjourned meeting, the next day, "the whole Morgan case was discussed, and the unanimous opinion was that the General had better defend the case, as he would most probably win it and expose the worthless characters of the Coulombs." He did

thành với Hội và đừng để nó bị kẻ thù lật đổ.

"Huynh đệ và mãi mãi của các Ngài – trong sống hay chết,

(Ký) "H. P. BLAVATSKY."

Tôi tin rằng bằng bước đi khôn ngoan này, Bà đã cứu mạng mình, vì Bà khó có thể chịu đựng nổi áp lực thêm nữa; và các đồng sự của Bà, theo một nghĩa nào đó, phải tri ân bác sĩ Mary Scharlieb vì sự xuất hiện sau đó của The Secret Doctrine, The Key to Theosophy, The Voice of the Silence, và tất cả những trước tác giá trị khác mà Bà còn được trường lưu để viết sau khi ra khỏi dòng lốc tâm linh đã bủa quanh Bà ở Adyar. Ngoài động cơ do bệnh tật và sự bất lực làm việc, Bà còn bị thôi thúc bởi ý muốn giải trừ cho Hội trách nhiệm mà việc Bà tiếp tục tại chức sẽ đặt lên vai Hội. Sau này, tại một trong các Đại hội Thường niên, Bà đã được nhất trí và nhiệt liệt mời trở lại nếu bác sĩ cho phép, và dẫu [236] Bà không thể làm điều đó, Bà đã tiếp nhận lại địa vị chức vụ cũ.

"Tối 1 tháng Tư," tôi viết trong Nhật ký, "Trụ sở thật quạnh vắng, nhưng yên bình như chưa từng có trước đây. Chúng tôi giờ có thể bình thản đối diện tình hình. Tướng Morgan viết rằng ông nhận được thư của luật sư bà Coulomb, đòi xin lỗi vì đã gọi bà ta là 'kẻ làm giả' và 'kẻ ăn cắp thư'." Trước việc này, một phiên họp Hội đồng được triệu, và chúng tôi điện cho vị lão tướng trung trinh xin hoãn một tuần để ông có thời gian chuẩn bị đáp thư. Tại phiên họp hoãn qua ngày hôm sau, "toàn bộ vụ Morgan được thảo luận, và ý kiến nhất trí là tốt hơn Tướng nên tự bào chữa, vì rất có khả năng ông sẽ thắng và phơi bày nhân cách vô giá trị của vợ chồng Coulomb." Ông đã làm như vậy, nhưng – như đã ghi ở chương trước – các Nhà

so, but—as noted in a previous chapter—the Missionaries withdrew the suit, as they could get no benefit from it now that H.P.B. was out of their reach!

truyền giáo rút đơn kiện, vì họ chẳng còn trục lợi gì từ đó khi Bà H.P.B. đã ra ngoài tầm với của họ!

At a Council meeting on the Sunday following (5th April), I brought forward as a tentative measure a plan for the creation of a real Executive Committee, which should share with me the management of the Society, and it was adopted. My circular was worded as follows:

Tại phiên họp Hội đồng Chủ nhật ngay sau (ngày 5 tháng Tư), tôi đưa ra, như một biện pháp thăm dò, một kế hoạch lập một Ủy ban Điều hành thật sự, sẽ cùng tôi chia sẻ việc quản trị Hội, và kế hoạch ấy được thông qua. Thông tri của tôi được thảo như sau:

"ADYAR, April 7th, 1885.

"ADYAR, ngày 7 tháng Tư, 1885.

"With a view to improving the administration of the Theosophical Society and relieving the President of a portion of the responsibility which now devolves [237] upon him, I have determined to form, as an experimental measure and subject to ratification by the next Convention an Executive Committee, of which I invite you to become a member.

"Nhằm cải thiện việc quản trị Hội Thông Thiên Học và giải tỏa cho Chủ tịch một phần trách nhiệm hiện đang dồn [237] trên vai, tôi quyết định lập, như một biện pháp thử nghiệm và tùy thuộc sự phê chuẩn của Đại hội kỳ tới, một Ủy ban Điều hành, và trân trọng mời các Ngài gia nhập.

"My wish is that this Committee should assume, in connection with myself, the entire management of the Society's affairs during the recess—each member and myself to have an equal vote, the President to have a casting vote in case of a tie; all questions to be decided by the majority present; the Secretary to the Society to act as Secretary to the Committee; the entire proceedings to be kept strictly confidential, save with the consent of the majority present; and the Committee to meet at least once a week for business.

"Điều tôi mong muốn là Ủy ban này, phối hợp cùng tôi, sẽ đảm trách toàn bộ công việc của Hội trong thời gian giữa hai khóa Đại hội – mỗi thành viên và tôi có một lá phiếu đồng quyền, Chủ tịch có phiếu quyết định trong trường hợp hòa phiếu; mọi vấn đề sẽ do đa số người hiện diện quyết định; Thư ký của Hội sẽ làm Thư ký của Ủy ban; toàn bộ biên bản được giữ bí mật tuyệt đối, trừ khi có sự đồng thuận của đa số người có mặt; và Ủy ban sẽ họp ít nhất mỗi tuần một lần để giải quyết công việc.

"The design being merely to form a convenient working Committee of Councillors most accessible from the Headquarters, I propose that a circular be sent to each and everyone of the members of the General Council, notifying him of the appointment of this Executive Committee, and inviting him to attend the sessions when

"Vì chủ đích đơn thuần là lập một Ủy ban công tác thuận tiện gồm các Ủy viên dễ tiếp cận Trụ sở nhất, tôi đề nghị gửi một thông tri đến từng thành viên của Tổng Hội đồng, thông báo việc bổ nhiệm Ủy ban Điều hành này, và mời họ tham dự các phiên họp khi có mặt tại Madras, và mọi lúc gửi gắm qua bất cứ đồng liêu nào trong số các Ngài mọi việc họ thấy nên được

in Madras, and at all times to communicate through anyone of his colleagues among your number any matter he may think it advisable to have acted upon. Thus practically the entire General Council would have a share in the management of the Society throughout the year.

xem xét. Như vậy trên thực tế, toàn thể Tổng Hội đồng sẽ có phần trong việc quản trị Hội suốt năm.

"It is to be understood, of course, that the present measure is adopted tentatively, and that the right is reserved of rescinding this special Rule in case difficulties should arise (as in the late Board of [238] Control) of so serious a nature as to prove its inexpediency. "

"Dĩ nhiên phải hiểu rằng biện pháp hiện thời được áp dụng thử, và chúng ta dành quyền bãi bỏ Quy luật đặc biệt này nếu nảy sinh những khó khăn (như trong Ban Kiểm soát mới đây) [238] trầm trọng đến mức cho thấy nó là không thích hợp. "

In pursuance of the invitation appended to the above circular, the Executive Committee met, and in obedience to a Resolution unanimously adopted, the following gentlemen signed an acceptance of seats "under the conditions mentioned in the President-Founder's circular letter"; R. Raghoonath Row; P. Sreenivasa Row; S. Subramanier; C. Ramiah; P. Parthasarathy Chetty; T. Subba Row; A.J. Cooper-Oakley; and C. W. Leadbeater.

Theo lời mời kèm trong thông tri trên, Ủy ban Điều hành nhóm họp, và theo một Nghị quyết nhất trí, các quý ông sau ký chấp nhận ghế "theo các điều kiện nêu trong thư thông tri của Chủ tịch-Sáng lập": R. Raghoonath Row; P. Sreenivasa Row; S. Subramanier; C. Ramiah; P. Parthasarathy Chetty; T. Subba Row; A. J. Cooper-Oakley; và C. W. Leadbeater.

The Committee as thus organised went on harmoniously for some months, but was ultimately abandoned, for the practical reason that nobody save myself had all the details in his head, nor the personal acquaintance with individual colleagues and their local environments, which were needed for acting with judgment in specific cases. The meetings resolved, finally, into mere sittings to agree to all my recommendations, one member after another absented himself, and it was the general wish that I should go on as previously, doing what seemed best without further obstruction. The marplots, Messrs. Lane-Fox and Hartmann, had left the country, and no one else was disposed to make trouble. Yet autocracy was my abhorrence, and I asked nothing better than that somebody should

Ủy ban, được tổ chức như vậy, hoạt động hòa thuận trong vài tháng, nhưng rốt cuộc bị bỏ, vì lý do thực tiễn rằng không ai ngoài tôi nắm hết chi tiết trong đầu, cũng như mối quen biết cá nhân với từng đồng sự và hoàn cảnh địa phương của họ, điều cần để hành xử sáng suốt trong các trường hợp cụ thể. Các phiên họp sau cùng trở thành những buổi chỉ để đồng thuận các kiến nghị của tôi, từng thành viên một rồi vắng mặt, và ý muốn chung là tôi cứ tiếp tục như trước, làm điều xem ra tốt nhất mà không bị cản trở nữa. Những kẻ phá thối, các ông Lane-Fox và Hartmann, đã rời khỏi xứ, và không ai khác muốn gây rắc rối. Tuy vậy, tôi rất ghét "chế độ độc đoán", và tôi chẳng mong gì hơn việc có ai đó bước lên gánh chung phần trách nhiệm lớn lao trong quản trị công việc nan giải của chúng ta. Tôi xem Hội như một

come forward and take a share of the great responsibility for the administration of our difficult business. I looked on the Society as a free and open republic of altruism, in which there should be no sect, or caste, [239] or privileged class, nor any strife or emulation save as to who should best work for the good of the world. I put my views into a leader in the Theosophist for June, 1885, entitled, "Infallibility." It was apropos of a recent move of Keshub Chunder Sen towards the assumption of quasi-divine honors from his following, I said:

"cộng hòa" tự do và cởi mở của lòng vị tha, nơi không có giáo phái, đẳng cấp, [239] hay giới đặc quyền, cũng không có ganh đua nào ngoài việc ai sẽ phụng sự thế gian tốt nhất. Tôi trình bày quan điểm trong bài xã luận trên Theosophist số tháng Sáu, 1885, tựa đề "Bất khả sai lầm". Bài viết nhân việc ông Keshub Chunder Sen mới đây có động thái hướng tới việc tiếp nhận các vinh hiển gần như thiêng nơi tín đồ mình. Tôi viết:

"A Brahmo organ charges us with the purpose of building up 'a new order of priesthood'. Perhaps the theory is based upon the fact that certain phenomena have been shown in connection with our movement, and that the authors of two or three Theosophical books, possibly to give them more weight, have affirmed their personal relationship with Mahatmas. But whatever the phenomena, their exhibition has always had for its object to prove the existence in all mankind of certain psychic potentialities, which, under favoring conditions, develop. Was it ever pretended that only certain chosen 'vessels of election' could have these powers, or that their exercise proved their possessors to be infallible teachers? Is it not, on the contrary, absolutely true that, from the first page of Isis Unveiled to the last line printed about Theosophy, the uniform burden of Theosophical teaching has been that man, as man, possesses to-day exactly the same psychic and other capabilities as his remotest ancestor possessed; that in successive cycles these have been alternatively developed and latent; and that religious knowledge results from psychic development? Where is the room for a priesthood [240] among us in the exoteric sense of the word? or the necessity, in a Society like ours, for leaders? The writer, for

"Một cơ quan của phái Brahmo buộc tội chúng tôi có ý định xây dựng 'một trật tự tư tế mới'. Có lẽ lập luận dựa trên sự thật rằng một số hiện tượng đã được trình hiện liên quan đến phong trào của chúng tôi, và rằng tác giả của hai ba cuốn sách Thông Thiên Học, có lẽ nhằm làm cho chúng có sức nặng hơn, đã quả quyết mối liên hệ cá nhân của họ với các Mahatma. Nhưng bất kể hiện tượng là gì, việc trình diễn nó luôn nhắm mục đích chứng minh sự tồn tại trong mọi người của những tiềm năng tâm linh nhất định, thứ sẽ phát triển khi hội đủ điều kiện thuận hợp. Đã bao giờ người ta quả quyết rằng chỉ có những 'chiếc bình được chọn' mới có các năng lực ấy, hoặc rằng việc dụng chúng chứng minh người sở hữu là một bậc thầy vô ngộ? Chẳng phải, trái lại, hoàn toàn đúng sao rằng, từ trang đầu của Isis Unveiled đến dòng cuối cùng in về Thông Thiên Học, gánh nặng nhất quán của giáo lý Thông Thiên Học là con người, xét như con người, hôm nay sở hữu đúng những năng lực tâm linh và những khả tính khác như tổ tiên xa xưa nhất của mình; rằng trong các chu kỳ kế tiếp, chúng lần lượt được phát triển hoặc chìm ẩn; và rằng tri thức tôn giáo là kết quả của sự phát triển tâm linh? Ở đâu còn chỗ cho một 'giới tu sĩ' [240] trong chúng tôi, theo nghĩa ngoại hiện của từ ngữ? Hay cần thiết gì, trong một Hội như chúng ta, phải có 'lãnh

his part, is convinced that, whatever mental sufferings, and whatever injury to personal reputations may result from recent events, the price is not too high to pay if the last chance be destroyed of ever building up a sect and 'priesthood' in the Theosophical Society. Rather than see that calamity befall the movement, he would prefer that the respect now felt by any friend for anyone concerned in its inception or direction should be lost; for then the field would be cleared of obstructive personalities for the consideration of first principles. In neither his official nor private capacity has he evinced any sympathy with the yearning after inspired teachers or infallible teachings. Quite the reverse: for he has never let slip an opportunity to affirm the dignity of private judgement; the necessity of individual research and interior development for the comprehension of truth; the absolute independence of Theosophy of all special teachers or groups of teachers—all sects, dogmas, confessions of faith, forms, ceremonies, and national or geographical limitations. If this is not broad enough; if, in any other language besides English, there be any stronger words to express an absolute repugnance to the idea of any thinking person blindly giving up his sovereign right of inquiry to any other person, high or low, adept or non-adept, and of giving any value to a teaching beyond its own intrinsic weight by appealing to an authoritative authorship—then those are the [241] words the writer would wish to employ. There never was an Adept or Mahatma in the world who could have developed himself up to that degree if he had recognised any other principle. Gautama Buddha is held to have been one of the greatest in this august fraternity, and in his Kalama Sutta he enforced at great length this rule, that one should accept nothing, whether written, spoken, or taught by sage, revelator, priest, or book, unless it reconciled itself with one's

đạo'? Về phần người viết, ông tin rằng, bất cứ phiền não tinh thần nào, và bất cứ tổn hại danh dự cá nhân nào hệ từ những biến cố gần đây, cái giá cũng không quá đắt nếu đổi lại là hủy diệt được cơ hội cuối cùng của việc dựng lên một giáo phái và 'giới tu sĩ' trong Hội Thông Thiên Học. Thà thấy sự tôn trọng hiện có của bất cứ người bạn nào dành cho bất cứ ai tham dự vào sự khai sinh hay điều khiển phong trào này bị mất đi; vì như thế, trường trống sẽ được dọn dẹp khỏi các nhân vật gây nhiễu, để dành cho việc suy xét những nguyên lý đầu tiên. Trong cả tư cách chính thức lẫn riêng tư, ông chưa từng biểu lộ cảm tình với khát vọng tìm kiếm các bậc thầy 'khải linh' hay những giáo điều 'vô ngộ'. Hoàn toàn ngược lại: vì ông chưa từng bỏ lỡ cơ hội để khẳng định phẩm giá của phán đoán cá nhân; sự cần thiết của nghiên cứu độc lập và phát triển nội tâm cho việc thấu hiểu chân lý; tính độc lập tuyệt đối của Thông Thiên Học đối với mọi vị thầy đặc thù hay nhóm thầy – mọi giáo phái, tín điều, bản tín lý, hình thức, lễ nghi, và mọi giới hạn quốc gia hay địa dư. Nếu điều này chưa đủ rộng; nếu, trong bất cứ ngôn ngữ nào ngoài tiếng Anh, có từ ngữ mạnh hơn để diễn đạt sự ghê tởm tuyệt đối đối với ý tưởng rằng bất kỳ người biết suy nghĩ nào lại mù quáng trao nộp quyền tối thượng về truy vấn của mình cho bất kỳ ai khác, cao hay thấp, chân sư hay không; và với việc gán cho một giáo huấn bất cứ giá trị nào vượt quá trọng lượng nội tại của nó bằng cách viện dẫn tác quyền 'có thẩm quyền' – thì [241] những từ ấy là điều người viết mong muốn sử dụng. Chưa từng có một Chân sư hay Mahatma nào trên đời có thể tự phát triển đến mức ấy, nếu ông ta thừa nhận bất kỳ nguyên tắc nào khác. Đức Phật Gautama được xem là một trong những bậc cao cả nhất trong hàng huynh đệ tôn nghiêm này, và trong Kinh Kalama, Ngài đã nhấn mạnh rất dài điều quy tắc rằng chớ chấp nhận gì cả – dù được viết, được nói, hay được dạy bởi hiền triết, kẻ khải thị, giáo sĩ hay sách vở – nếu

reason and common sense.

"This is the ground upon which we stand; and it is our earnest hope that, when the founders of the Theosophical Society are dead and gone, it may be remembered as their 'profession of faith'. With stout old John Hales, the preacher of the sixteenth century, we maintain that 'to mistrust and relinquish our own faculties, and commend ourselves to others, this is nothing but poverty of spirit and indiscretion'."

For my part, as one of the co-founders of the Society, I had persistently adhered to that policy of personal freedom and personal responsibility of the member from the beginning, and have stood for it and fought for it down to the present day. When I can no longer have such freedom within it, I shall leave the Society, and grieve over it as a lost cause. If I needed a Pope I should go to Rome, where a so-called Viceregent of God is enthroned, and a brazen toe of a statue is always waiting to be kissed. Docile obedience to a TEACHER, who has mastered the secrets of life and death, of man and nature, is natural and [242] proper; but servile obedience to a bald creed, or to a person no better nor spiritually wiser than oneself, is the worst of serfdoms—undignified, unmanly, a spiritual suicide. This, I repeat, is my own feeling about the matter, and nobody save myself is responsible for it. It does not bind another member of the Society, and, free-thinker as I am, I am ever ready to stand by my neighbor and defend his right of private judgment, howsoever orthodox he may be to whatsoever form of religious faith. If he is unable to reciprocate, I should ask or compel him to resign his membership, for he has no natural place within our ranks, and "an empty house is better than bad company".

nó không hòa thuận với lý trí và lẽ thường của chính mình.

"Đó là nền tảng chúng tôi đứng; và là niềm hy vọng chân thành của chúng tôi rằng, khi các đấng sáng lập Hội Thông Thiên Học đã qua đời, điều ấy sẽ được ghi nhớ như là 'tuyên ngôn đức tin' của họ. Cùng với vị giảng sư thế kỷ mười sáu, John Hales, chúng tôi chủ trương rằng 'nghi ngờ và từ bỏ các năng lực của chính mình, và phó thác bản thân cho người khác, ấy chẳng gì khác ngoài sự nghèo khó tinh thần và thiếu khôn ngoan'."

Về phần tôi, như một trong các đồng sáng lập Hội, tôi kiên định theo đường lối tự do cá nhân và trách nhiệm cá nhân của hội viên ngay từ đầu, và đã bênh vực cho nó, chiến đấu vì nó cho đến ngày nay. Khi nào tôi không còn có được tự do như thế trong Hội, tôi sẽ rời Hội, và đau buồn vì một lý tưởng đã mất. Nếu tôi cần một Giáo hoàng, tôi sẽ đến Rome, nơi một vị gọi là Phó Nhiếp Chính của Thượng đế đang ngự, và một ngón chân bằng đồng của bức tượng luôn chờ để được hôn. Sự vâng phục nhu thuận đối với một HUẤN SƯ, người đã làm chủ các bí nhiệm của sống và chết, của con người và thiên nhiên, là tự nhiên và [242] thích đáng; nhưng vâng phục nô lệ đối với một tín điều trọc lóc, hoặc đối với một người chẳng hơn gì hay chẳng sáng suốt hơn mình về mặt tinh thần, là thứ nô dịch tệ nhất – thiếu phẩm giá, thiếu khí phách, một sự tự sát tinh thần. Điều này, tôi nhắc lại, là cảm nghĩ của riêng tôi về vấn đề, và không ai ngoài tôi chịu trách nhiệm. Nó không ràng buộc hội viên nào khác của Hội, và, là một người tư duy tự do, tôi luôn sẵn sàng đứng cạnh láng giềng và bênh vực quyền phán đoán riêng của anh ta, dẫu anh ta chính thống thế nào đối với bất cứ hình thức tín ngưỡng nào. Nếu anh ta không thể đáp lại như thế, tôi sẽ yêu cầu hoặc buộc anh ta từ nhiệm tư cách hội viên, vì anh ta không có chỗ tự nhiên nào trong hàng ngũ chúng ta, và "nhà trống còn

hơn bạn xấu".

Two consoling things happened at this time, two rifts of clear sky amid the gloom: the Berhampur (Bengal) T.S. sent us a letter of sweet sympathy, and the Ceylon Buddhists reported that the Buddhist National Holiday which I had asked Lord Derby to grant them had, with their Governor, Sir Arthur Gordon's consent, been gazetted.

Hai điều an ủi đã xảy ra lúc này, hai khe trời xanh giữa u ám: Chi bộ T.S. Berhampur (Bengal) gửi cho chúng tôi một lá thư cảm thông thắm thiết, và các Phật tử Tích Lan báo tin rằng Ngày Lễ Quốc gia Phật giáo mà tôi đã thỉnh cầu Lord Derby ban cho họ, với sự thuận tình của Thống đốc của họ, Sir Arthur Gordon, đã được công bố trên công báo.

Under the circumstances of the situation we had the choice of two policies, the passive and the active: we might keep quiet, carryon our current business without attracting public attention, or we might adopt the bolder course of challenging public opinion, by giving lectures in the principal centres of Indian influence and thought. I declared for the latter, and, my colleagues of the Executive Committee concurring, a lecture at Pachiappah's Hall, Madras, was arranged for 27th April—the 117th day of the year; hence, [243] to our notions, one of good omen. The result exceeded our highest expectations; the Hall was packed in spite of the fact that, to prevent a rush, the Managing Committee made a small charge for admission. The sum of Rs. 150 was taken at the doors, and given away in charity. Five professors of the Christian College attended, but their presence did not dampen the ardor of their students, who almost cheered themselves hoarse.

Trong hoàn cảnh ấy, chúng tôi có hai đường lối chính sách để chọn, thụ động và chủ động: chúng tôi có thể giữ yên, tiếp tục công việc thường xuyên mà không thu hút chú ý công chúng; hoặc chọn con đường táo bạo hơn là thách thức dư luận, bằng cách diễn thuyết tại các trung tâm chủ yếu của ảnh hưởng và tư tưởng Ấn Độ. Tôi chọn phương án sau, và, các đồng sự trong Ủy ban Điều hành cùng tán thành, một buổi diễn thuyết tại Giảng đường Pachiappah, Madras, được sắp vào ngày 27 tháng Tư – ngày thứ 117 của năm; do đó, [243] theo quan niệm của chúng tôi, là một ngày lành. Kết quả vượt xa kỳ vọng: Giảng đường chật kín bất chấp việc để tránh chen lấn, Ban Quản lý thu một khoản lệ phí vào cửa nhỏ. Số tiền 150 rupia thu được tại cửa đã đem làm từ thiện. Năm giáo sư của Trường Đại học Thiên Chúa giáo có mặt, nhưng sự hiện diện của họ không làm nguội lạnh nhiệt huyết của học sinh họ, những người gần như khan tiếng vì cổ vũ.

I see that the lecture was very fairly reported the next day in the local papers—an encouraging circumstance in itself. T. Subba Row brought back, on the same day, our copy of Mohini's and Mrs. Holloway's Man, a Fragment of Forgotten History, and made a very severe criticism on it. "He condemned it utterly" —I write— "saying that its mistakes are calculated to throw discredit upon the Mahatmas, while its dogmatic tone is

Tôi thấy bài diễn thuyết được tường thuật khá công bằng hôm sau trên các báo địa phương – tự thân đó là một điều khích lệ. T. Subba Row trong ngày đem về bản in cuốn Man, a Fragment of Forgotten History của Mohini và bà Holloway, và đã phê bình rất nghiêm khắc. "Ông lên án nó toàn diện" — tôi viết — "nói rằng các nhầm lẫn của sách này có thể khiến người ta nghi ngờ các Chân sư, trong khi giọng điệu giáo điều của nó là không thể chịu nổi."

insufferable." When the book was announced in London, with the intimation that it embodied authoritative teaching from the Masters of Wisdom, I at once wrote to the Pall Mall Gazette to deny the claim in toto, and warned the public that the authors of the book were alone responsible for its contents. Moreover, I had pasted inside the cover of every copy sold by the Theosophist Manager the same notification.

Khi cuốn sách được công bố tại London, với lời cho biết rằng nó hàm chứa giáo lý có thẩm quyền từ các Vị Thầy Minh triết, tôi lập tức viết cho Pall Mall Gazette bác bỏ trọn vẹn lời tuyên bố đó, và cảnh báo công chúng rằng tác giả chịu trách nhiệm hoàn toàn về nội dung. Hơn nữa, tôi đã dán bên trong bìa mỗi bản bán bởi Quản lý tờ Theosophist một thông báo tương tự.

The European Mail of that week brought dispiriting accounts of the feeling among our people: the result, no doubt, of H.P.B.'s not having been allowed to prosecute her slanderers in court. Still, it could not be helped; to have done otherwise than we did would have been most unwise.

Chuyến Thư châu Âu tuần đó mang đến những bản tường trình làm nản lòng về tâm tình trong hàng ngũ chúng ta: chắc hẳn là kết quả của việc Bà H.P.B. không được phép kiện kẻ vu khống ra tòa. Tuy vậy, không thể làm khác; làm khác đi sẽ cực kỳ bất trí.

[244]

[244]

If the Missionaries did not let Mme. Coulomb loose against General Morgan, it certainly was not for lack of provocation, for the Madras Mail of April 29 contained his reply to her plaint, in which he renewed his former insults and defied her to do her worst; the Editor, at the same time, giving notice that the discussion should not be carried further in his columns.

Nếu các Nhà truyền giáo không thả bà Coulomb ra để đối đầu tướng Morgan, thì chắc chắn không phải vì thiếu sự khích động, vì tờ Madras Mail ngày 29 tháng Tư đăng thư hồi đáp của ông đối với đơn khiếu nại của bà ta, trong đó ông tái khẳng định các lời chỉ trích trước đây và thách bà làm điều tệ nhất bà có thể; đồng thời, Chủ bút thông báo rằng cuộc tranh luận sẽ không được tiếp tục trên mặt báo của ông nữa.

As a mental recreation, on the principle of offsetting one disagreeable thing by another even more lugubrious, I read a good deal just then about the Witchcraft and Witch Trials of the seventeenth century. It strikes a Theosophist, in particular, most forcibly what revolting proofs those tragedies afford of human bigotry, stupid prejudice, and densest ignorance of the laws of life, mind and soul. It is enough to make one weep to recall the pictures of ignorant and innocent hysterics and mediums persecuted, imprisoned, even

Như một cách giải trí tinh thần, theo nguyên tắc hóa giải một điều khó chịu bằng một điều còn ảm đạm hơn, tôi lúc ấy đọc khá nhiều về Phù thủy và các Phiên tòa xử Phù thủy thế kỷ mười bảy. Điều khiến một người Thông Thiên Học đặc biệt bàng hoàng là những bi kịch đó cho thấy bằng chứng ghê tởm về sự hẹp hòi cuồng tín của con người, định kiến ngu muội, và sự vô minh đặc đặc đối với các định luật của sự sống, của tâm trí và linh hồn. Chỉ nghĩ đến cảnh những người ngây thơ, vô học, mắc chứng loạn thần kinh và đồng cốt bị bách hại,

judicially murdered, because phenomena, which they could not help, occurred in their presence, spreading panic and horror among the eye-witnesses, who were equally ignorant and powerless as the neurotic patients themselves. D'Assier has made good use of some of the thousands of recorded facts, and Prof. Charcot and his colleagues have drawn upon the judicial archives for a basis of argument; but we have only to turn over the pages of Des Mousseaux and the host of writers upon these psychical and mediumistic mysteries, to see that there exists an inexhaustible fund of proof of the occasional interplay of occult forces and the mutual interference of the planes of the living and the dead.

bỏ tù, thậm chí bị giết theo luật, chỉ vì những hiện tượng – mà họ không thể kiểm soát – xảy ra nơi họ hiện diện, gieo rắc hoảng loạn và kinh hoàng cho những người chứng kiến – vốn cũng ngu muội và bất lực không kém các bệnh nhân thần kinh – cũng đủ làm người ta muốn bật khóc. D'Assier đã tận dụng tốt một phần trong số hàng ngàn sự kiện được ghi nhận, và giáo sư Charcot cùng các đồng nghiệp đã tra cứu tư liệu từ kho lưu trữ pháp đình làm nền tảng lập luận; nhưng chúng ta chỉ cần giở vài trang của Des Mousseaux và cả rừng trước tác về những huyền nhiệm tâm linh và đồng cốt này, là thấy có một kho chứng cớ vô tận về sự tương tác bất thường của các mãnh lực huyền bí và sự quấy nhiễu qua lại giữa các cõi của người sống và kẻ chết.

CHAPTER XVII—CHAPTER XVII

CONCERNING SIBYLS—BÀN VỀ CÁC NỮ TIÊN TRI

AFTER a residence of only five months, Mrs. CooperOakley found her health suffering so much in India that about this time she had to leave us for home under medical orders. Our loss has been the very great gain of the London Headquarters, where, under a more bracing climate, she has done a prodigious amount of work.

Sau khi trú tại Ấn Độ chỉ năm tháng, bà Cooper-Oakley nhận thấy sức khỏe tổn hại nhiều đến mức vào thời điểm này bà buộc phải rời chúng tôi về nhà theo lệnh bác sĩ. Mất mát của chúng tôi đã trở thành món lợi rất lớn của Trụ sở London, nơi, dưới một khí hậu tiếp sức hơn, bà đã làm một khối lượng công việc đồ sộ.

Our London news of that week was more calming, as it appeared that, besides Mr. F. W. H. Myers of the S.P.R., nobody had resigned his membership. Whether or not a popular disbelief in the infallibility of professional handwriting experts influenced public opinion, or whether it was just the instinctive feeling that an accused person ought to have the benefit of the doubt, the fact above stated was gratifying to the colleagues of H.P.B. There was in the Theosophist (June, 1898) a reference to the late Mr. Montague Williams, Q.C.'s opinion of the value of this expert

Tin tức ở Luân Đôn trong tuần đó đem lại sự trấn an hơn, vì hoá ra, ngoài Ông F. W. H. Myers của S.P.R., không ai từ nhiệm tư cách hội viên. Việc dư luận công chúng có bị ảnh hưởng bởi sự hoài nghi phổ biến đối với tính bất khả sai của các chuyên gia giám định chữ viết tay hay không, hoặc đó chỉ là cảm thức bản năng rằng một người bị cáo buộc phải được hưởng lợi ích của sự nghi ngờ, thì sự kiện vừa nêu quả thật đem lại niềm vui cho các đồng sự của Bà H. P. B. Trong Theosophist (tháng Sáu, 1898) có dẫn ý kiến của cố Luật sư Montague Williams, Q.C., về giá trị của loại bằng chứng

testimony. Since then a copy of Mr. Williams' Leaves from a Life (Macmillan & Co., 1890) has been sent me by a friend in New Zealand, and I am able to show, by the testimony of that eminent leading counsel, [246] how unnecessary was our grief and distress on hearing that Mr. Netherclift had declared the K.H. letters forgeries by H.P.B. Mr. Williams tells (op. cit., p. 263) the story of a case of alleged libel by publication on a postal card, brought against Sir Francis Wyatt Truscott by one John Kearn. Messrs. Poland and Grain conducted the prosecution, while Sir John Holker, Mr. Williams, and Horace Avory represented the accused. The prosecutor and a lady swore to the identity of the handwriting, and the evidence of Charles Chabot and Frederick George Netherclift, professional experts, was then taken. Both swore positively to the writing on the postcard as being that of the defendant, Chabot pointing out in detail to the jury the turns of letters and flourishes, the dots, cross lines, and up and down strokes which bore him out in his decision; and Netherclift, pet of the S.P.R. and slayer of the Blavatsky Medusa, said "he had made handwriting a study during more than thirty years... and that, after minutely comparing the letters (of the defendant) with the postcard, he had independently come to the conclusion that the writer in both cases was the same. He produced a most elaborately written report, calling attention to the various similarities existing between the handwriting on the different documents, and, on being cross-examined, he adhered absolutely to the position he had taken up." Alas! for the poor man. The defence put upon the stand one Mr. Thomas Flight Smith, an acquaintance of both the parties, the accused and accuser, who swore that he had himself written the [247] postcard as a friendly warning to Sir Francis, yet without malice to Mr. Kearn! His father, Mr. T. J. Smith, bore him out in the assertion,

chuyên gia này. Từ đó đến nay, một người bạn ở New Zealand đã gửi cho tôi một bản của cuốn Leaves from a Life (Macmillan & Co., 1890) của Ông Williams, và tôi có thể cho thấy, bằng lời chứng của vị luật sư hàng đầu lừng danh ấy, [246] nỗi buồn và nỗi phiền não của chúng tôi khi nghe tin Ông Netherclift tuyên bố các thư của K.H. là do Bà H. P. B. giả mạo đã hóa ra không cần thiết dường nào. Ông Williams kể lại (sách đã dẫn, tr. 263) câu chuyện một vụ kiện vu khống bằng bưu thiếp, do một người tên John Kearn khởi tố chống lại Sir Francis Wyatt Truscott. Các ông Poland và Grain giữ vai công tố, còn phía bị cáo do Sir John Holker, Ông Williams và Horace Avory đại diện. Bên nguyên và một phụ nữ đã thề xác nhận tính đồng nhất của bút tích, rồi lời chứng của Charles Chabot và Frederick George Netherclift, các chuyên gia chuyên nghiệp, được lấy. Cả hai người đều quả quyết rằng chữ trên bưu thiếp là của bị đơn; Chabot còn tỉ mỉ chỉ cho bồi thẩm đoàn những chỗ uốn lượn và bay bướm của chữ cái, những dấu chấm, những gạch ngang dọc, các nét lên và xuống, là những điều củng cố phán quyết của ông; còn Netherclift, "con cưng" của S.P.R. và là "kẻ thủ tiêu" nàng Medusa Blavatsky, nói rằng "ông đã nghiên cứu chữ viết tay hơn ba mươi năm... và rằng, sau khi so sánh tỉ mỉ các bức thư (của bị đơn) với bưu thiếp, ông đã độc lập đi đến kết luận người viết trong cả hai trường hợp là cùng một người. Ông xuất trình một bản báo cáo được thảo một cách hết sức công phu, lưu ý đến các điểm tương đồng khác nhau giữa các bút tích trên những văn bản khác nhau, và khi bị đối chất, ông tuyệt đối giữ vững lập trường của mình." Than ôi! cho người đàn ông khốn khổ ấy. Bên bào chữa mời ra một người tên là Ông Thomas Flight Smith, người quen của cả đôi bên, bị cáo và nguyên cáo, người đã thề rằng chính ông ta đã viết [247] bưu thiếp ấy như một lời cảnh báo thân thiện gửi Sir Francis, dẫu rằng không có ác ý với Ông Kearn! Cha ông ta, Ông T. J. Smith, xác nhận lời đó, và

and produced three other postcards written by his son, Mr. Alderman Swan Nottage, who stated that he was a friend of the accused and the witness, Mr. T. F. Smith, and had received many letters from both, and was acquainted with their respective handwritting, swore "that the postcard was undoubtedly written, not by Sir Francis, but by Mr. Smith". Mr. Williams adds: "The jury stated that they did not wish to hear any further evidence, and proceeded at once to pronounce a verdict of 'Not Guilty'. So much for the evidence of experts in handwriting!"

xuất trình ba bưu thiếp khác do con mình viết; Ông Nghị viên Swan Nottage, người nói rằng ông là bạn của bị cáo và nhân chứng, Ông T. F. Smith, và đã nhận được nhiều thư của cả hai, lại quen thuộc với bút tích của mỗi người, đã thề rằng "bưu thiếp chắc chắn do Ông Smith viết, chứ không phải Sir Francis". Ông Williams bổ sung: "Bồi thẩm đoàn cho biết họ không muốn nghe thêm bằng chứng nào nữa, và lập tức tuyên án 'Vô tội'. Ấy là về giá trị của bằng chứng các chuyên gia chữ viết vậy!"

So much, indeed; and notwithstanding the Arab proverb about the malodorousness of proffered advice, I will venture to recommend that copies of Mr. Montague Williams' book and of the Report of the Parnell case be placed in the library of the S.P.R., for the benefit of those who care to know what the professional opinions of handwriting experts are sometimes worth. Poor H. P. B., how those S(leuthounds) of P(sychical) R(esearch) made thee suffer under the knouts of these experts!

Quả thế; và bất chấp câu tục ngữ Ả Rập về mùi xú uế của lời khuyên không được thỉnh, tôi xin mạo muội đề nghị rằng nên đặt các bản của sách Ông Montague Williams và Bản Tường Trình vụ Parnell vào thư viện của S.P.R., để những ai quan tâm biết rằng đôi khi ý kiến chuyên môn của các chuyên gia chữ viết đáng giá đến mức nào. Tội nghiệp Bà H. P. B., bọn "chó săn" của S.P.R. đã làm Bà chịu khổ biết bao dưới những roi vọt của các chuyên gia này!

On the Good Friday of that year I had had an interview with a Telugu Brahmin astrologer, the possessor of a palm-leaf copy of that wonderful old book of prophecies, the Bhima Grantham, who had greatly astonished me by his readings in that volume. In the Theosophist for May, 1885 (Vol. vi, number 8), [248] will be found my account of it, under the title "Indian Sibylline Books". As prophecies acquire no value until their fulfilment, but after that become most important as proofs of the predictive faculty in man, my habit is to put on record all I hear of this sort, so that they may be cited at the proper time. That is why I published the revelations of the Telugu Brahmin at the time, and as thirteen years have now passed since then, it will be interesting to turn back to that number of the

Vào Thứ Sáu Tuần Thánh năm ấy, tôi đã có một buổi gặp gỡ với một chiêm tinh gia Bà-la-môn người Telugu, người sở hữu một bản chép trên lá buông của cuốn sách tiên tri cổ kỳ diệu, Bhima Grantham, và ông đã khiến tôi vô cùng kinh ngạc bởi những điều ông đọc ra từ cuốn ấy. Trong Theosophist số tháng Năm, 1885 (Tập vi, số 8), [248] sẽ thấy tường thuật của tôi về việc này, dưới nhan đề "Những Sách Sibylline Ấn Độ". Vì các lời tiên tri không có giá trị gì cho đến khi được ứng nghiệm, nhưng sau đó lại trở nên cực kỳ quan trọng như những chứng cứ về năng lực tiên tri nơi con người, nên thói quen của tôi là ghi chép tất cả những gì nghe được thuộc loại này, để đến lúc thích hợp có thể trích dẫn. Vì vậy tôi đã công bố những điều mặc khải của vị Bà-la-môn Telugu khi ấy, và vì nay đã mười ba năm trôi qua, hẳn

Theosophist and see what he foretold and how he did it. Several friends of ours told us that they had had read out of one of these ancient olas accurate details of their own lives, and prophecies about their affairs which had been literally fulfilled. They had also been allowed to verify the astrologer's readings by consulting the book themselves. These friends told me, moreover, that in the course of their consultations it had transpired that their connection with our Society had been mentioned, and that the book contained much about the Society itself. On this account they had arranged the interview between the astrologer and myself, but only with much difficulty and after overcoming his objections to have a sitting with an European. Even then he would not do it until he had consulted the book itself, and learned from it the day, hour, and minute for the interview, the number of witnesses permissible, and the positions (relative to the cardinal points) to be assumed by the Brahmin and myself. At the appointed time we took our seats on the floor, on mats, in the Indian [249] fashion. The book, on being unwrapped, proved to be an ordinary palm-leaf volume, the characters etched on the leaves with a stylus. I judged it to be very old. The edges were much discolored and worn, and the characters black with age. The book was laid before me, the edges of the leaves upward, and I was told to take in my two hands the unwound binding-cord which passes through holes punched in every leaf, insert it between any two leaves I chose, and open it at that place. I did so, and the astrologer then read the contents of that and following pages. Notes were taken by one of the witnesses. The book said: "The inquirer is not a Hindu, but of foreign birth. He was born with the Moon in the constellation Pleiades, having the sign Leo in the ascendant." Here follow some particulars of the personal sacrifices which I was said to have made for

sẽ thú vị nếu giở lại số Theosophist đó để xem ông đã tiên tri điều gì và cách ông làm điều đó. Vài người bạn của chúng tôi cho biết họ đã được đọc ra từ một trong những tập ola cổ ấy những chi tiết chính xác về đời họ, và những lời tiên tri liên quan đến công việc của họ đã được ứng nghiệm từng chữ. Họ cũng được phép kiểm chứng các phần đọc của nhà chiêm tinh bằng cách tự mình tham khảo sách. Hơn nữa, các bạn ấy nói với tôi rằng trong quá trình tham vấn, đã lộ ra việc mối liên hệ của họ với Hội của chúng ta được nhắc đến, và rằng cuốn sách chứa nhiều điều về chính Hội. Vì lẽ đó họ đã thu xếp buổi gặp gỡ giữa nhà chiêm tinh và tôi, nhưng chỉ sau rất nhiều khó khăn và sau khi đã vượt qua sự phản đối của ông đối với việc có một buổi xem với một người châu Âu. Ngay cả khi ấy ông cũng không chịu làm nếu chưa tham khảo chính cuốn sách, và từ đó biết được ngày, giờ và phút của cuộc gặp, số lượng nhân chứng được phép, và vị trí (so với bốn phương) mà vị Bà-la-môn và tôi phải ngồi. Đến giờ hẹn, chúng tôi ngồi xuống sàn, trên các tấm chiếu, theo lề lối Ấn Độ [249]. Khi mở bọc, cuốn sách lộ ra là một tập lá buông bình thường, các ký tự được khắc trên lá bằng một bút khắc. Tôi phỏng đoán nó rất cổ. Mép lá ngả màu và mòn nhiều, các ký tự đen kịt theo năm tháng. Sách được đặt trước mặt tôi, các mép lá hướng lên, và tôi được bảo cầm bằng hai tay sợi dây buộc đã tháo, sợi dây xuyên qua lỗ đục trên mỗi lá, luồn nó vào giữa bất kỳ hai lá nào tôi muốn, và mở ra tại đó. Tôi làm vậy, rồi nhà chiêm tinh đọc nội dung của trang ấy và các trang tiếp theo. Một trong các nhân chứng ghi chép lại. Sách nói: "Người hỏi không phải là một người Ấn, mà là người ngoại quốc. Ông sinh khi Mặt Trăng ở chòm Sao Thất Nữ (Pleiades), với dấu Sư Tử ở đài thiên (ascendant)." Sau đó là vài chi tiết về các hy sinh cá nhân mà tôi được nói đã làm vì phúc lợi công cộng. Rồi tiếp: "Cùng với một đồng sự, ông tổ chức một hội nhằm truyền bá Triết học Huyền Bí (Brahmagnyanum). Đồng sự này là

the public welfare. It then continued: “With a colleague, he organised a society for the propagation of Esoteric Philosophy (Brahmagnyanum). This colleague is a woman, of great power (sakti), high family, and, like himself, a foreigner. Though born so well, she too gave up everything, and for thirty years has been working in this same direction. Yet her karma is such as to compel her to endure great trouble and anxiety; and she is hated by her own kind (the white race), for whom she has worked so hard.” It then spoke of two white persons who had been most friendly, but had turned about, published bad stories about her, and tried to make the public doubt the genuineness of our movement.

một phụ nữ, có quyền năng lớn (shakti), thuộc gia đình danh giá, và, như ông, là người ngoại quốc. Dù sinh trưởng cao sang như vậy, Bà cũng từ bỏ tất cả, và trong ba mươi năm đã làm việc theo cùng hướng ấy. Tuy nhiên, nghiệp quả của Bà buộc Bà phải chịu nhiều khổ não và ưu phiền; và Bà bị chính đồng loại của mình (chủng tộc da trắng) căm ghét, cho dù Bà đã làm việc nhọc nhằn vì họ.” Rồi sách nói đến hai người da trắng vốn rất thân thiện, nhưng đã trở mặt, công bố các câu chuyện xấu về Bà, và tìm cách làm công chúng nghi ngờ tính chân thực của phong trào của chúng tôi.

[250]

[250]

“Many phenomena have been shown in connection with the Society,” it went on to say, “and letters received by the Founders from their Teachers have been injudiciously made public: this has been the cause of all the present trouble.” The prophecy then followed that our Society would survive me by many years, and, to my surprise, for the two friends present were not aware of it any more than the astrologer, the book told about a private meeting of myself and others (that at Dewan Bahadur Raghoonath Row’s private house which I have mentioned in the last chapter) held the day before, with the subject of our discussion, and prophesied the issue correctly. “The Society,” said the book, “is now passing through a dark cycle, which began seven months and fourteen days ago, and will last nine months and sixteen days more; making for the whole period seventeen months exactly.”

“Nhiều hiện tượng đã được biểu diễn liên quan đến Hội,” sách nói tiếp, “và các thư do những Vị Thầy gửi cho các nhà Sáng Lập đã bị công bố một cách thiếu khôn ngoan: đây là nguyên nhân của mọi rắc rối hiện tại.” Rồi lời tiên tri rằng Hội của chúng ta sẽ tồn tại nhiều năm sau khi tôi qua đời, và, khiến tôi ngạc nhiên, vì hai người bạn có mặt không biết điều này cũng như nhà chiêm tinh, sách đã kể về một buổi họp riêng tư của tôi và một số người khác (buổi ở tư gia Ông Dewan Bahadur Raghoonath Row mà tôi đã nhắc ở chương trước) diễn ra ngày hôm trước, với chủ đề thảo luận của chúng tôi, và đã tiên đoán kết cục một cách chính xác. “Hội,” sách nói, “hiện đang đi qua một chu kỳ tăm tối, bắt đầu cách đây bảy tháng mười bốn ngày, và sẽ kéo dài thêm chín tháng mười sáu ngày nữa; tổng cộng đúng mười bảy tháng.”

Counting backward from the date of the interview, we come to the time, in 1884, of the

Đếm ngược từ ngày cuộc gặp, chúng ta trở về thời điểm, năm 1884, khi các Nhà Truyền giáo

attack of the Missionaries upon H.P.B., which goes to the book's credit; and, tracing forward in the light of events, the prophecy as to the passing away of the Society's dark cycle and the beginning of a brighter one we find corroborated. Meanwhile, what had happened was my Indian tour of 1885, which proved a very great success, adding seventeen new Branches to our roll, and which certainly was not to be anticipated by either the astrologer or my two Hindu friends who brought him to me. That "dark cycle" of 1885 was a more serious crisis' than any we have traversed since, even that of the Judge secession, [251] for the Society was not then as impregnable in its organisation, the numerical strength of its membership, or its geographical distribution, as it was when the great blow was struck at its life by its quondam VicePresident across the Atlantic.

tấn công Bà H. P. B., điều này tính vào công của cuốn sách; và, lần theo tương lai dưới ánh sáng sự kiện, chúng ta thấy lời tiên tri về việc chu kỳ tối tăm của Hội chấm dứt và một chu kỳ sáng sủa hơn bắt đầu đã được xác chứng. Trong khi đó, điều đã xảy ra là chuyến công du Ấn Độ năm 1885 của tôi, chuyến đi tỏ ra rất thành công, khiến danh sách của chúng ta tăng thêm mười bảy Chi hội, và điều này chắc chắn chẳng thể được dự đoán trước bởi nhà chiêm tinh hay hai người bạn Ấn của tôi, những người đã đưa ông tới với tôi. "Chu kỳ tăm tối" năm 1885 ấy là một cơn khủng hoảng nghiêm trọng hơn bất cứ khủng hoảng nào chúng ta vượt qua kể từ đó, ngay cả vụ ly khai của Ông Judge, [251] vì lúc ấy Hội chưa vững chắc trong tổ chức, chưa mạnh về số lượng hội viên, hay về phân bố địa lý, như khi đòn chí mạng giáng xuống sinh mệnh của Hội từ phía vị Phó Chủ tịch một thời của Hội ở bên kia Đại Tây Dương.

The question, so often put me as to my belief in astrology, will naturally recur in this connection. I must answer it as I always have, that I have not yet had evidence enough to warrant my saying I either believe or disbelieve. Many facts in the experience of others, some in my own, go towards proving the truth of this alleged science, yet not enough for a cautious man to base thereon a positive belief. I am waiting, most ready to be convinced, yet determined not to say I am unless I have a good case to go with to the jury of sensible men. It seems as if we can never say what there is in astrology until we have learned all there is in thought-transference. Who is to say that when I sat with that Telugu astrologer he may not have clairvoyantly read my history and traced out his sequel in my own mind or my aura? And although I was permitted to examine his time-worn book of palm-leaves, and his readings were verified by the two Telugu friends who took notes of his

Câu hỏi, thường được nêu với tôi về niềm tin của tôi đối với chiêm tinh học, tự nhiên lại xuất hiện trong bối cảnh này. Tôi phải trả lời như tôi vẫn luôn, rằng tôi chưa có đủ bằng cớ để có thể nói mình tin hay không tin. Nhiều sự kiện trong kinh nghiệm của người khác, và một ít trong chính kinh nghiệm của tôi, góp phần chứng minh chân lý của khoa học được gọi là này, nhưng vẫn chưa đủ để một người thận trọng lấy đó làm cơ sở cho một niềm tin xác quyết. Tôi đang chờ đợi, rất sẵn lòng để được thuyết phục, nhưng quyết không tuyên bố mình tin trừ khi có một hồ sơ đủ vững để mang ra trước "bồi thẩm đoàn" của những người biết điều. Có vẻ như chúng ta khó mà nói được chiêm tinh học chứa đựng gì cho đến khi chúng ta biết hết những gì có trong sự chuyển tư tưởng (viễn cảm). Ai có thể nói rằng khi tôi ngồi với nhà chiêm tinh Telugu ấy, ông ta đã không đọc một cách thông nhãn lịch sử đời tôi và lần theo hậu truyện của nó trong chính thể trí tôi hoặc trong hào quang của tôi? Và mặc

readings, that leaves open two questions, viz. (1) Did he throw a glamor (hypnotic) over our eyes to make us see what was not on the pages? (2) Was he a cheat who had by hook or by crook found out about the T.S. and its founders, prepared fresh pages of olas, made them look old by discoloring them, and inserted them among [252] the rest? There is not much weight in either of these hypotheses, still one must think of all alternatives and suspend judgment until all the needed proofs are in. The astrologer, or let us say his book, ventured one prophecy which ought to be recalled from time to time as a test of the science. He said that at the time of my death "the Society would have 156 principal Branches, not counting minor ones, and in them will be enrolled 5000 members. Many Branches will rise and expire, many members come and go before then". I, myself, was to live from this hour (viz., 3rd April, 1885, afternoon) "28 years, 5 months, 6 days, 14 hours," which would bring us to early morning of September 9, A.D. 1913. Here we have accuracy, beyond dispute, and it only remains for somebody who survives me to enter this prognostic in his commonplace book and write to the then Editor of Theosophist about a thing which, probably, everybody else will have forgotten! I am quite ready to believe that the prophecy will be correct to within a year or two. As to the strength of the Society at that time, it seems as if there is a mistake, for already we have about 400 living charters and more members. However, we shall see.

dù tôi được phép xem cuốn sách lá buông đã sờn cũ của ông ta, và các phần ông đọc được hai người bạn Telugu ghi chép lại kiểm chứng, điều đó vẫn để ngỏ hai câu hỏi, tức là: (1) Có phải ông ta đã ném một ảo cảm (thôi miên) lên mắt chúng tôi để khiến chúng tôi thấy những gì không có trên trang sách? (2) Có phải ông ta là kẻ lừa đảo, bằng cách này hay cách khác đã tìm hiểu về T.S. và các nhà sáng lập, rồi chuẩn bị những trang ola mới, làm cho chúng trông cũ bằng cách nhuộm đổi màu, và nhét chúng vào giữa [252] các lá khác? Cả hai giả thuyết này đều không có nhiều sức nặng, tuy vậy ta phải nghĩ đến mọi khả năng và treo phán đoán cho đến khi mọi bằng cớ cần thiết có đủ. Nhà chiêm tinh, hay nói cho đúng là cuốn sách của ông, đã mạnh dạn đưa ra một lời tiên tri mà chúng ta nên thỉnh thoảng nhắc lại như một phép thử cho khoa học này. Ông nói rằng vào lúc tôi qua đời "Hội sẽ có 156 Chi hội chính, chưa kể các chi hội phụ, và trong đó sẽ có 5000 hội viên ghi danh. Nhiều Chi hội sẽ mọc lên rồi tàn, nhiều hội viên đến rồi đi trước lúc ấy." Về phần tôi, tôi sẽ sống kể từ giờ này (tức là, chiều ngày 3 tháng Tư, 1885) "28 năm, 5 tháng, 6 ngày, 14 giờ," tức là đến rạng sáng ngày 9 tháng Chín, năm 1913. Ở đây chúng ta có độ chính xác, không thể tranh cãi, và chỉ còn việc để ai đó sống lâu hơn tôi ghi lời dự báo này vào sổ tay và viết cho vị Biên tập Theosophist lúc bấy giờ về một điều mà có lẽ mọi người khác sẽ quên khuấy! Tôi sẵn sàng tin rằng lời tiên tri sẽ đúng trong khoảng một hai năm. Còn về lực lượng của Hội vào lúc ấy, có vẻ như có sự nhầm lẫn, vì hiện nay chúng ta đã có khoảng 400 điều lệ sống và số hội viên nhiều hơn. Dẫu sao, chúng ta sẽ xem.

The interested reader will find much about the books of the Cumæan and other Roman Sibyls, and those of Egypt, in the article above mentioned (May, 1885, Theosophist). It is a historical fact that the Sibylline Books were so accurate in all their fateful prophecies about

Bạn đọc quan tâm sẽ tìm thấy nhiều điều về các sách của nữ tiên Cumæ và các nữ tiên La Mã khác, cũng như của Ai Cập, trong bài viết đã nói trên (Tháng Năm, 1885, Theosophist). Sự thật lịch sử là các Sách Sibylline đã chính xác đến mức trong mọi lời tiên tri hệ trọng liên

the Roman state, that for over two [253] centuries they were kept under the strict custody of duumvirs, until Sulla increased the number to fifteen. They were consulted only at times of great national crisis. St. Augustine (De Civitate Dei, lib. xviii, c. 23) defends their veracious character, and the Early Fathers generally held them in reverence, as it is alleged they prophesied the advent, life, and sufferings of Jesus Christ.

quan đến quốc gia La Mã, mà suốt hơn hai [253] thế kỷ chúng được giữ dưới sự trông coi nghiêm ngặt của hai vị giám thủ (duumvirs), cho tới khi Sulla tăng số lên mười lăm. Chúng chỉ được tham khảo vào những thời khắc khủng hoảng quốc gia lớn. Thánh Augustine (De Civitate Dei, quyển xviii, chương 23) đã bênh vực tính chân thực của chúng, và các Giáo phụ thời kỳ đầu nhìn chung đều tôn kính chúng, vì người ta nói rằng chúng đã tiên tri về sự đản sinh, đời sống và khổ nạn của Đức Jesus Christ.

Whatever the actual value of the astrologer's revelations to me on that Good Friday, it is the fact that they cheered us up at a time of gloom, and no doubt helped to give me the courage to go forth on my public tours of that year. Mr. T. Subba Row went with Judge P. Sreenivasrow to consult another astrologer in Madras, who also possessed a nadigrantham, but with most unsatisfactory results, as he tells the public in an article on "Nadigranthams and Their Interpreters ", which he contributed to the Theosophist for July, 1885. He was an extremely enlightened and advanced esotericist, and his views are entitled to the most serious consideration. The astrologer visited failed in every instance to give a correct answer, and what he read or pretended to read from his book proved to be rubbish. The one case therefore offsets the other and leaves us as far as ever from having a satisfactory answer to the question whether the Nadigranthams deserve to be held in the high repute they enjoy throughout India. But then, again, we have the verified prognostics of my astrologer, and still further, the open question of telepathy and clairvoyance. The late Mr. Judge took a hand in the discussion of the question, [254] giving his views in an article ("The Nadigranthams") in the Theosophist for October, 1885. He contends that my case and that of Mr. Subba Row are not

Dù giá trị thực tế của những điều nhà chiêm tinh tiết lộ cho tôi vào ngày Thứ Sáu Tuần Thánh ấy ra sao, thì sự thật là chúng đã khiến chúng tôi phấn chấn trong một thời kỳ u ám, và hẳn đã giúp tôi có can đảm lên đường trong các chuyến diễn thuyết công cộng năm đó. Ông T. Subba Row cùng với Thẩm phán P. Sreenivasrow đã đi gặp một nhà chiêm tinh khác ở Madras, người cũng sở hữu một nadigrantham, nhưng với kết quả hết sức không thỏa đáng, như ông đã nói với công chúng trong một bài viết "Nadigranthams và Những Người Giải Đoán Chúng", đăng trên Theosophist số tháng Bảy, 1885. Ông là một nhà bí truyền học vô cùng sáng suốt và tiến bộ, và các quan điểm của ông đáng được xem xét hết sức nghiêm túc. Vị chiêm tinh được thỉnh đến đã thất bại trong mọi trường hợp khi đưa ra câu trả lời đúng, và những gì ông đọc – hay giả vờ đọc – từ cuốn sách của mình tỏ ra là rác rưởi. Do đó, một trường hợp này đã hóa giải trường hợp kia và để chúng ta vẫn xa mới có được một câu trả lời thỏa đáng cho câu hỏi liệu các Nadigrantham có xứng đáng với danh tiếng cao mà chúng được hưởng khắp Ấn Độ hay không. Nhưng rồi, một lần nữa, chúng ta lại có những lời dự báo đã được kiểm chứng của nhà chiêm tinh của tôi, và hơn nữa, là câu hỏi còn bỏ ngỏ về viễn cảm và thông nhãn. Cố Ông Judge đã góp phần vào cuộc thảo luận về vấn đề này, [254] trình bày quan điểm của

identical, as I seem to have got hold of a genuine nadi, and the other gentleman of a false one and a tricky astrologer. “It is,” he writes, “by no means proved that no nadi is trustworthy, and that at no time could they be relied on... Can, then, books or leaves be made or procured which may be used in the way pretended? I say that they can, and that there are two or more modes of doing it.” He first postulates the astrologer’s having the faculty of prevision or clairvoyance with which” he could have given all the details related quite easily with the aid of a few figures, letters, or verses”. His second is that” it is possible to cast up certain astrological figures to be used on certain days and hours, and for certain classes of questions, from which a large number of replies and predictions can be given that would startle the average hearer, and be true not only to the past but also to the future.... A large number of leaves could be prepared which would enable one to make replies to any kind of question at once “—i.e., at that same sitting. This again I give for what it may be worth, having no great belief in Mr. Judge’s having possessed any very notable predictive power of an occult kind. The one fact that there is throughout the world at this present moment an intense and growing interest in astrology and all the “occult” sciences is sufficient excuse for my having diverged so widely from the episode of the [255] astrologer’s visit to Headquarters, at the time with which our historical narrative is now concerned.

mình trong một bài (“Các Nadigranthams”) trên Theosophist số tháng Mười, 1885. Ông cho rằng trường hợp của tôi và của Ông Subba Row không đồng nhất, vì tôi dường như đã gặp được một nadi chân thực, còn vị kia thì gặp phải một nadi giả và một nhà chiêm tinh ma mãnh. “Điều chưa hề được chứng minh,” ông viết, “là không có nadi nào đáng tin, và rằng không bao giờ có thể cậy nhờ chúng... Vậy, có thể tạo ra hoặc kiếm được những cuốn sách hay những lá để dùng theo cách người ta nói hay không? Tôi nói rằng có thể, và có hai hay nhiều cách để làm điều đó.” Trước hết ông giả định nhà chiêm tinh có năng lực dự tri hay thông nhãn nhờ đó “ông ta có thể dễ dàng đưa ra tất cả các chi tiết đã kể chỉ với sự hỗ trợ của vài con số, chữ cái hay câu kệ”. Khả năng thứ hai là “có thể lập các đồ hình chiêm tinh nhất định để sử dụng vào những ngày và giờ nhất định, và cho những nhóm câu hỏi nhất định, từ đó có thể đưa ra một số lượng lớn các câu trả lời và lời tiên tri đủ làm kinh ngạc người nghe trung bình, và đúng không chỉ với quá khứ mà còn với tương lai... Có thể chuẩn bị một số lượng lớn các lá để cho phép người ta đưa ra câu trả lời cho bất kỳ loại câu hỏi nào ngay lập tức” — tức là ngay trong buổi xem đó. Điều này, một lần nữa, tôi kể lại để quý vị cân nhắc, bởi tôi không mấy tin rằng Ông Judge có một năng lực tiên tri đáng kể nào thuộc loại huyền bí. Một sự thật là hiện nay trên khắp thế giới đang có một mối quan tâm mãnh liệt và ngày càng tăng đối với chiêm tinh học và tất cả các “khoa học huyền bí” là đã đủ lý do để tôi rẽ khỏi khá xa câu chuyện về [255] chuyến ghé của nhà chiêm tinh tới Trụ sở vào thời điểm mà câu chuyện lịch sử của chúng ta hiện đang đề cập.

As I had no mind to accept blindly the revelations of the Bhima Grantham—the palm-leaf book in question—and as I had not had time to handle and examine it during the séance with the Telugu Brahmin, I went to

Vì tôi không định chấp nhận một cách nhắm mắt các mặc khải của Bhima Grantham — cuốn sách lá buông đang nói tới — và vì tôi đã không có thời gian cầm nắm và xem xét nó trong buổi tiếp xúc với vị Bà-la-môn Telugu,

Mylapore with Ânanda to hunt him up. I was allowed to examine it as closely as I chose. Any doubt I may have had about the Pandit's having befooled me with bogus leaves intercalated among the others was set at rest, for every leaf was unquestionably ancient and equally time-worn with the rest. My notes say: "I saw the book, handled and examined it. It contains 300 answers to questions written with an iron stylus on palm olas, is perhaps 500 years old, and written in Telugu. There seems no doubt as to its genuineness." And yet the wonder but deepens that out of those mere 300 answers, the Pandit should have found a number relating to the history and destiny of our Society. Had these verses been waiting five centuries to be read to the right questioner when he should appear in the year 1885? It seems absurd on the face of it, yet the incidents of the interview have been truthfully reported, and my account will be corroborated, I am sure, by Mr. G. Soobbiah Chetty, now the incumbent of an influential office in the Madras Sea-Customs Bureau. How, then, explain the riddle? First, fraudulent conspiracy between the Pandit and the brothers Chetty who brought him to me. But they were ignorant of facts read, or seemingly read, [256] from the Bhima Grantham; for example, the private meeting at Dewan Bahadur R. Raghoonath Row's house, the nature of our discussion, and the policy determined upon; then as to the outcome of the events at that crisis, with the fixing of the exact times of their fruition. Secondly (if the Pandit had the faculty of psychic vision), the reading by him of the pictures stored up in the "Astral Light". Thirdly, his power to compel subservient elementals to cast a glamor over the eyes of the two Telugu witnesses, to compel them to be blind to the actual writing on the leaves turned over, and to read there the totally different sentences about the Society and its

tôi đã đến Mylapore cùng Ânanda để tìm ông. Tôi được phép khảo sát nó kỹ đến mức tôi muốn. Mọi hoài nghi tôi có thể có về việc vị Pandit đã đánh lừa tôi bằng cách chen vào những lá giả giữa các lá khác đã được giải tỏa, vì mỗi lá không nghi ngờ gì đều cổ xưa và đều sờn cũ như nhau. Ghi chép của tôi viết: "Tôi đã thấy cuốn sách, cầm và xem xét nó. Nó chứa 300 câu trả lời cho các câu hỏi, được viết bằng bút sắt trên lá buông, có lẽ 500 năm tuổi, và viết bằng tiếng Telugu. Có vẻ không nghi ngờ gì về tính xác thực của nó." Vậy mà điều kỳ lạ lại càng sâu thêm khi từ chỉ 300 câu trả lời đó, vị Pandit lại tìm thấy được một số câu liên quan tới lịch sử và vận mệnh của Hội chúng ta. Lẽ nào những câu kệ ấy đã chờ đợi năm thế kỷ để được đọc cho đúng người hỏi khi ông ta xuất hiện vào năm 1885? Nghe qua thì có vẻ vô lý, thế nhưng các sự kiện của buổi gặp gỡ đã được thuật lại trung thực, và tôi chắc chắn, tường thuật của tôi sẽ được ông G. Soobbiah Chetty, nay là người đảm nhiệm một chức vụ có ảnh hưởng trong Nha Hải quan Madras, xác nhận. Vậy thì giải thích câu đố này thế nào? Thứ nhất, âm mưu gian dối giữa vị Pandit và hai anh em nhà Chetty đã dẫn ông đến với tôi. Nhưng họ không biết những sự kiện đã được đọc, hay dường như đã được đọc, [256] từ Bhima Grantham; chẳng hạn, buổi họp riêng tại nhà Ông Dewan Bahadur R. Raghoonath Row, nội dung thảo luận của chúng tôi, và chính sách đã quyết định; rồi đến kết cục của các sự kiện trong cơn khủng hoảng ấy, với việc ấn định chính xác thời điểm chúng kết trái. Thứ hai (nếu vị Pandit có năng lực thị kiến thông linh), là việc ông đọc các bức ảnh được lưu trữ trong "Ánh sáng cảm dục". Thứ ba, quyền năng của ông trong việc buộc các hành khí phụng sự mình phải ném một ảo cảm lên mắt hai nhân chứng Telugu, khiến họ mù với những gì thực sự viết trên các lá được lật, và đọc ra ở đó những câu hoàn toàn khác về Hội và các Nhà Sáng Lập của Hội mà ông đã đọc cho chúng tôi. Thứ tư (và sau cùng, vì tôi

Founders which he read out to us. Fourthly (and lastly, for I can form no other hypothesis), instead of his compelling enslaved elementals to cast the glamor over our eyes, it is conceivable that he might have been an ordinary medium, like the famed Govind Chetty, of Kumbakonam, and under the control of elementals or other entities who made him, their passive agent, see what they wished him to see, and not what was on the page before his eyes. In either case it is a very interesting problem.

không thể nêu thêm giả thuyết nào khác), thay vì ông bắt các hành khí nô dịch tạo ảo cảm lên mắt chúng tôi, có thể hình dung rằng ông chỉ là một đồng tử bình thường, như Govind Chetty lừng danh ở Kumbakonam, và bị các hành khí hay những thực thể khác khống chế, những kẻ khiến ông — người đại diện thụ động — nhìn thấy điều họ muốn ông thấy, chứ không phải những gì có trên trang trước mắt. Dù ở trường hợp nào, đây cũng là một vấn đề rất đáng quan tâm.

The Council decided, April 18th, to finish the re-building of the former "Shrine Room" upstairs, which, in disgust at its defilement by the Coulomb conspirators, I had had demolished on my return from Europe, and to use it as a library, collecting together our several small stores of books. Our modest plan was very soon altered by the rapid accumulation [257] of Sanskrit MSS. and other literature which about this time began. The Adyar Library building was soon projected and built, as we shall see later on.

Hội đồng đã quyết định, ngày 18 tháng Tư, hoàn tất việc xây dựng lại "Phòng Thánh tích" trước đây ở tầng trên, vốn do tôi, trong sự ghê tởm trước việc nó bị những kẻ âm mưu nhà Coulomb làm ô uế, đã cho phá bỏ khi tôi trở về từ châu Âu, và dùng nó làm thư viện, gom các kho sách nhỏ lẻ của chúng tôi lại. Kế hoạch khiêm tốn của chúng tôi đã sớm thay đổi bởi việc tích lũy nhanh chóng [257] các thủ bản Sanskrit và những tài liệu khác bắt đầu vào khoảng thời gian này. Toà nhà Thư viện Adyar chẳng bao lâu được dự thảo và xây dựng, như chúng ta sẽ thấy sau.

Meanwhile our dear H.P.B. and party were on their way to Europe. I heard from them from each port of call, and, May 20th, their arrival at Naples and landing. They found cheap lodgings at Torre del Greco, near Vesuvius, and settled down to bear their exile as best they might.

Trong khi đó, Bà H. P. B. thân yêu của chúng ta và đoàn thì trên đường sang châu Âu. Tôi nhận được thư từ họ ở mỗi cảng tàu ghé, và, ngày 20 tháng Năm, về việc họ tới Naples và lên bờ. Họ tìm được chỗ trọ rẻ ở Torre del Greco, gần Vesuvius, và thu xếp để chịu đựng cảnh lưu đày của mình tốt nhất có thể.

To be able to answer one of Mme. Coulomb's shocking slanders about H.P.B. having been the mother of illicit offspring at Cairo, I sent for a respectable Tamil woman who had helped nurse H.P.B. throughout her dangerous illnesses of February, and, of course, had had to discover her exact physical state. As might have been expected by all who knew H.P.B.'s character intimately, the ayah

Để có thể trả lời một trong những lời vu khống kinh khủng của Madame Coulomb về việc Bà H. P. B. đã từng là mẹ của đứa con ngoài hôn thú ở Cairo, tôi cho gọi một phụ nữ Tamil có tư cách, người đã giúp chăm sóc Bà H. P. B. trong cơn bệnh hiểm nghèo hồi tháng Hai, và dĩ nhiên, buộc phải biết rõ tình trạng thể xác chính xác của Bà. Như tất cả những ai hiểu thấu tính cách của Bà H. P. B. đều có thể mong

affirmed and declared her willingness to go into court and testify that her late mistress had never been a mother. She even went so far as to say that whatever marriage she had contracted must have been a merely nominal one. Adult readers will understand my meaning.

đợi, người vú chăm ấy xác nhận và tuyên bố sẵn lòng ra toà làm chứng rằng chủ nhân quá cố của bà chưa từng là một người mẹ. Bà ta thậm chí còn nói rằng bất kỳ cuộc hôn nhân nào mà Bà đã kết ắt hẳn chỉ là trên danh nghĩa. Người đọc trưởng thành sẽ hiểu ý tôi.

At about this time news was received from Paris that our sole surviving French Honorary Fellow Alphonse Cahagnet, was dead. He and the late Baron Du Potét were our only two, and both were distinguished authorities in psychical science. The first book of Cahagnet's that I read was his Celestial Telegraph, which appeared in its English translation at New York in about the year 1851. It was almost the first [258] of my reading about the clairvoyant faculty and modern ecstatical visions of the world of spirits. Unfortunately I never had the chance of conversing with its honest and enthusiastic author, but he sent me his photograph and that of his wife, the ecstatic "Adéle", which I keep hanging in my private rooms. Not a visitor has ever guessed that the heavy-bodied peasant woman of the picture was even a clairvoyant at all, let alone that soaring visionary whose soul-flights through space took her to supernal planes, where she was swallowed up in a great blinding light, that drove back the less ethereal clairvoyants whom Cahagnet sometimes set to watching her in her upward progress. Elsewhere, when writing on the subject of clairvoyance, I have quoted from Cahagnet's book his description of the agony felt by him on finding himself powerless to draw Adéle's soul back into her body when she felt so merged in the spirit sphere as to declare she should never re-enter the "corpse" that seemed so repugnant to her. He tells us that the body began to even change color like a real corpse, and show the preliminary signs of decomposition; while he, in the greatest distress and fear, vainly

Vào khoảng thời gian này, có tin từ Paris báo về rằng Hội viên Danh dự người Pháp duy nhất còn sống của chúng ta, Ông Alphonse Cahagnet, đã qua đời. Ông và cố Nam tước Du Potét là hai người duy nhất của chúng ta, và cả hai đều là các nhà thẩm quyền xuất sắc trong khoa học thông linh. Cuốn sách đầu tiên của Cahagnet mà tôi đọc là Celestial Telegraph, xuất bản bản dịch tiếng Anh tại New York vào khoảng năm 1851. Nó gần như là cuốn [258] đầu tiên tôi đọc về năng lực thông nhãn và các thị kiến xuất thần hiện đại về thế giới linh hồn. Tiếc là tôi chưa từng có dịp đàm đạo với tác giả chân thật và nhiệt thành ấy, nhưng ông đã gửi cho tôi bức ảnh của ông và của vợ ông, "Adéle" người xuất thần, mà tôi treo trong phòng riêng. Chưa có vị khách nào từng đoán rằng người phụ nữ nặng nề, đậm người trong bức ảnh lại là một người có thông nhãn, chứ đừng nói là nữ hành giả xuất thần, người có những chuyến "bay" của linh hồn qua không gian đến các cõi siêu thăng, nơi bà bị nuốt trọn trong một ánh sáng chói lòa lớn lao, khiến những nhà thông nhãn kém tinh tế hơn mà Cahagnet đôi khi sắp đặt để theo dõi bà trong hành trình đi lên phải lùi lại. Ở nơi khác, khi viết về đề tài thông nhãn, tôi đã trích từ sách của Cahagnet đoạn miêu tả nỗi thống khổ của ông khi thấy mình bất lực trong việc kéo linh hồn của Adéle trở về thân xác khi bà cảm thấy hòa nhập đến vậy vào cõi linh, đến nỗi tuyên bố rằng bà sẽ không bao giờ quay lại "cái xác" khiến bà ghê sợ. Ông kể rằng cơ thể đã bắt đầu đổi màu như một xác chết thật sự, và lộ các dấu hiệu khởi đầu của phân hủy; còn ông, trong trạng thái muộn phiền và sợ hãi tột độ, đã vô ích huy

brought his strongest will to bear upon her soul to come back, and not leave him to be perhaps tried for murdering the adored wife of his bosom. Poor man! his plight is one that many have, and anyone may, experience. The last resource that he employed was prayer to God, which succeeded. Of course it would in the case of a man of his temperament, for by praying he raised his [259] consciousness and yearning to the celestial levels on which Adéle was functioning, and so got into touch with her as he could not by the mere use of his brain-power. If one sets out to chase a bird, one must get bird's wings and fly after it; to walk on the ground will be useless.

động ý chí mạnh mẽ nhất của mình để van nài linh hồn bà trở về, chứ đừng để ông có thể bị đem ra xét xử về tội sát hại người vợ yêu dấu của ông. Người đáng thương! Cảnh ngộ của ông là chuyện nhiều người đã, và bất kỳ ai cũng có thể, trải qua. Phương sách cuối cùng ông dùng là cầu nguyện Thượng đế, và điều đó đã thành công. Tất nhiên điều đó sẽ thành công trong trường hợp một người có khí chất như ông, vì khi cầu nguyện ông đã nâng [259] tâm thức và khát vọng của mình lên các tầng trời nơi Adéle đang vận hành, nhờ vậy ông chạm nối được với bà theo cách mà chỉ dùng sức mạnh bộ não thì không thể. Nếu ta định đuổi theo một con chim, ta phải có đôi cánh của chim và bay theo; đi bộ dưới đất sẽ vô ích.

In pursuance of the policy of propaganda adopted by the Council, I left Madras, May 9, for Vellore, in company with Messrs. R. Raghoonath Row, P. Sreenivas Row, C. Ramiah, and L. V. V. Naidu. Addresses were delivered by the Dewan Bahadur in Tamil, and myself in English. The Councillors returned to Madras, but Doraswamy kept on with me. Our next station was Arcot, where we reorganised the local Branch, then in that sort of compulsory pralaya because of the transfer to other stations of active members in Government service, which is so often happening throughout India. We went to Arnee next, where a new Branch was organised; thence to Chittoor, where there was prepared for our delectation much music, many fragrant garlands, and a procession of the 90 boys in the Sanskrit school that our Branch had formed. At 8 p.m. on the 17th we started for Madras and got home the following morning. The results of this short tour were: 1 Branch revived, 1 new one formed, 10 new members admitted, and the T. S. movement put on a healthy footing throughout that district.

Triển khai theo chính sách truyền bá được Hội đồng thông qua, tôi rời Madras ngày 9 tháng Năm để tới Vellore, cùng đi có các ông R. Raghoonath Row, P. Sreenivas Row, C. Ramiah và L. V. V. Naidu. Các bài diễn thuyết do Ông Dewan Bahadur nói bằng tiếng Tamil, còn tôi bằng tiếng Anh. Các Ủy viên Hội đồng trở về Madras, nhưng Doraswamy tiếp tục đi với tôi. Trạm dừng kế tiếp là Arcot, nơi chúng tôi tổ chức lại Chi hội địa phương, khi ấy đang trong tình trạng "Giai kỳ qui nguyên" bắt buộc vì các hội viên năng nổ trong ngạch công vụ thường xuyên bị thuyên chuyển đi nơi khác — điều rất hay xảy ra trên khắp Ấn Độ. Chúng tôi đến Arnee tiếp theo, nơi một Chi hội mới được thành lập; rồi đến Chittoor, nơi có sẵn cho chúng tôi rất nhiều âm nhạc, nhiều vòng hoa thơm ngát, và một cuộc rước gồm 90 em trai của trường Sanskrit do Chi hội chúng ta thành lập. Lúc 8 giờ tối ngày 17 chúng tôi lên đường về Madras và sáng hôm sau về đến nhà. Kết quả của chuyến ngắn này là: 1 Chi hội được phục hồi, 1 Chi hội mới thành lập, 10 hội viên mới được thu nhận, và phong trào T.S. được đặt trên nền tảng lành mạnh khắp khu vực ấy.

Another short tour began on the 21st when I started for Madura, where a lecture was given and two candidates admitted to membership. "But for the Coulomb blight", says my Diary, "the number would have [260] been from 20 to 30." Yet the visit stopped the retro grade tendency, and the two men gained being of influential standing, I felt that we had done well. At Trichinopoly my audiences were large, especially that in an inner court of the ancient Sreerangam Temple, where the people massed in thousands. As on the occasion of my visit in 1882, the scene was most picturesque and striking, the dark-skinned multitude and the massive stone walls, huge gateway and carved monolithic columns being lit up by hundreds of torches, and the Brahmin priests with their snowy cloths thrown up into dazzling whiteness in the glare. With this picture vivid in my mind I left at 1.30 that same night for Tanjore. My first public discourse there was given at the Reading Room; my second, in the vast open enclosure of the Temple, standing on the plinth of the colossal Bull, a monster measuring about twelve feet from the ground to its shoulder in the sitting posture. One feels dwarfed in such an environment, and as I stood with the Bull beside me and the lofty pyramid, or Gopuram, in front, towering up towards the sky, its numberless life-sized figures of Indian gods, goddesses, and mythological heroes brought out in high lights and deep shadows by the moonlight, the thought of the strangeness of it all rushed in upon me and gave a peculiar tone to my impromptu discourse. The sense of my American modernity, in contrast with the hoary antiquity of the temple and the race which worship in it, was overpoweringly real. A visit was paid, as usual, to the Tanjore Royal Library, once [261] the richest literary collection in India, and even now extremely important; but it was a not too cheerful

Một chuyến ngắn khác bắt đầu hôm 21, khi tôi khởi hành đến Madura, nơi tôi có một bài diễn thuyết và hai người xin gia nhập Hội. "Nếu không vì tai ương Coulomb," Nhật ký của tôi viết, "thì con số [260] này đã từ 20 đến 30." Tuy nhiên, chuyến thăm đã chặn được xu hướng thoái lui, và vì hai người thu nhận được đều có vị thế ảnh hưởng, tôi cảm thấy chúng tôi đã làm tốt. Ở Trichinopoly, thính giả của tôi rất đông, đặc biệt là trong một sân trong của ngôi đền Sreerangam cổ xưa, nơi người ta tụ tập thành hàng ngàn. Như dịp tôi ghé thăm năm 1882, khung cảnh cực kỳ nên thơ và ấn tượng; đoàn người da sẫm và những bức tường đá đồ sộ, cổng khổng lồ và các cột đá đơn khối chạm khắc được thắp sáng bởi hàng trăm ngọn đuốc, còn các giáo sĩ Bà-la-môn với các tấm vải trắng tuyết của họ thì bừng sáng chói mắt trong ánh đuốc. Với bức tranh ấy sống động trong tâm trí, tôi rời đi lúc 1 giờ 30 cùng đêm đó để đến Tanjore. Bài diễn thuyết công cộng đầu tiên ở đó tôi trình bày tại Phòng Đọc; bài thứ hai, trong khoảng sân rộng mênh mông của ngôi đền, tôi đứng trên bệ của Tượng Bò Đực khổng lồ, một quái vật cao chừng mười hai bộ tính từ mặt đất đến vai khi ở tư thế ngồi. Người ta cảm thấy mình nhỏ bé trong một môi trường như vậy, và khi tôi đứng với Bò Đực bên cạnh và toà tháp kim tự tháp cao vút, hay Gopuram, phía trước vươn lên trời, với vô số tượng lớn cỡ người của các vị thần, nữ thần và anh hùng thần thoại Ấn Độ nổi bật trong những mảng sáng tối sâu đậm dưới ánh trăng, ý nghĩ về sự lạ lùng của tất cả ùa vào khiến bài ứng khẩu của tôi mang một sắc thái đặc biệt. Cảm thức về tính hiện đại kiểu Mỹ của tôi, tương phản với sự cổ kính ngàn đời của ngôi đền và chủng tộc thờ phượng trong đó, trở nên hiện thực đến lạ thường. Tôi ghé thăm, như lệ thường, Thư viện Hoàng gia Tanjore, từng [261] là bộ sưu tập văn hiến phong phú nhất Ấn Độ, và nay vẫn vô cùng quan trọng; nhưng đó không phải là một trải nghiệm quá vui, vì thư viện ít được các học giả lui tới, do học thuật bị đãi ngộ quá

experience, for the library is but little used by scholars, since scholarship is so poorly recompensed in these utilitarian days. These repositories of the high thoughts of ancient sages are like so many granaries where the seed-corn of future harvests is kept against the time of sowing.

kém trong thời buổi thực dụng này. Những kho chứa tư tưởng cao sâu của các hiền triết cổ đại giống như các kho lẫm, nơi hạt giống của những mùa gặt tương lai được cất giữ để chờ lúc gieo.

A little tired and used up by the heat and travel, I laid my straw mat and cotton rugs on the stone platform of the station that night and slept a deep sleep, despite hurrying trains, until 3 a.m., when I left for Kumbakonam, a two-hours' journey. I was kindly welcomed at the station, and lectured that evening at the porter Town Hall, a fine and large room, to a very large, attentive, and appreciative audience. Kumbakonam, known as "the Cambridge of Southern India", is a centre of culture and, of course, of religious scepticism —the two going too much together. Naturally I attacked materialistic agnosticism, vindicated our Society's policy and record of usefulness, and defended H. P. B. as a true and brave friend of India, whose unselfish exertions on its behalf put to shame the majority of modern educated Hindus, who acted as if it were a shame, instead of an honor, to have been born in the land of the Rishis. Whether I did any permanent good is impossible to say, but most assuredly the sleepers were aroused to enthusiasm for the passing moment, and who knows what are the consequences of even a moment's awakening [262] to the sense of duties neglected and opportunities slipping away? The next day's audience, in the same hall, were extremely demonstrative as I went on to treat Idols and Idol Worship from the side of psychological science. There were many college men present who had no clear conception of the actual process by which a mere block of stone, metal, or wood, carved into a certain conventional shape, is changed

Hơi mệt và rã rời vì nóng nực và di chuyển, tôi trải chiếc chiếu rơm và tấm chăn bông trên bệ đá của nhà ga đêm ấy và ngủ một giấc say, bất chấp tàu xe hối hả, đến 3 giờ sáng, khi tôi lên đường đi Kumbakonam, một chặng hai giờ. Tôi được đón tiếp ân cần ở ga, và tối hôm đó diễn thuyết tại Thị sảnh Porter, một căn phòng đẹp và rộng, trước một thính phòng rất đông, chăm chú và nhiệt thành. Kumbakonam, được mệnh danh là "Cambridge của Nam Ấn Độ", là một trung tâm văn hoá và, dĩ nhiên, của hoài nghi tôn giáo — hai điều này thường đi kèm nhau quá mức. Tự nhiên tôi công kích thuyết bất khả tri duy vật, minh oan cho đường lối và thành tích hữu ích của Hội chúng ta, và bênh vực Bà H. P. B. như một người bạn chân chính và can đảm của Ấn Độ, mà những nỗ lực vô vị lợi của Bà vì đất nước này đã làm lu mờ đa số người Ấn hiện đại có học, những người hành xử như thể sinh ra ở đất của các vị Rishi là điều đáng hổ thẹn, chứ không phải là vinh dự. Tôi có tạo được điều tốt đẹp lâu dài nào hay không thì không thể nói, nhưng chắc chắn những kẻ đang mê ngủ đã bị đánh thức dậy để hăng hái trong giây lát, và ai biết hậu quả của ngay cả một khoảnh khắc bừng tỉnh [262] trước cảm thức về bổn phận bị bỏ quên và những cơ hội đang trôi qua là gì? Khán giả ngày hôm sau, vẫn ở căn sảnh ấy, tỏ ra rất nhiệt liệt khi tôi trình bày chủ đề Ngẫu tượng và việc Thờ Ngẫu tượng từ phía khoa học tâm lý học. Có nhiều người trường lớp đến dự nhưng họ chưa có khái niệm rõ về quy trình thực sự qua đó một khối đá, kim loại hay gỗ đơn thuần, được khắc theo một hình thức ước lệ nào đó, lại được chuyển hóa thành

into a sort of psychic dynamo, soaked with human aura and efficacious for the production of psychological and physiological effects upon sensitive worshippers. The process is called in Sanskrit Prana pratishta—the focalising of auric power (prana)—and is intensely interesting to the amateur of mesmerism. Without going into details, it will suffice to say that the image goes through a process which extends over forty days and includes the withdrawing from the image of all innate impurities, and the subsequent imbuing or saturating of it with a purified human magnetism—i.e., aura. Then to fix this supply, as it were, it is customary for the officiating adept, or Chief Brahmin, to prepare, or have engraved on a sheet of copper, a geometrical symbol, called chakram, into which a magic power is imparted by the concentration of the trained Will. [30] This copper-plate is placed under the image when fixed in its place, and there left so long as the temple stands. Now, the wiser and purer the adept-consecrator, [263] the more real, effective, and permanent the infusion of prana into the image; and the more carefully the chakram is prepared and placed, the more lasting its efficacy as a storage-battery of divine power. One sees, from all this, that the good Bishop Heber was more or less silly in saying:

một dạng "máy phát" tâm linh, thấm đẫm hào quang con người và có hiệu lực tạo ra các hiệu ứng tâm lý và sinh lý đối với những người thờ phụng mẫn cảm. Quy trình ấy trong Sanskrit gọi là Prana pratishta — tức là tụ tiêu quyền năng hào quang (prana) — và vô cùng hấp dẫn đối với người yêu thích thuật thôi miên. Không cần đi vào chi tiết, chỉ cần nói rằng pho tượng phải trải qua một quá trình kéo dài bốn mươi ngày và bao gồm việc rút ra khỏi tượng mọi cấu uế bẩm sinh, rồi sau đó là việc truyền vào, hay bão hoà nó bằng một loại từ lực nhân sinh đã được tinh luyện — tức hào quang. Rồi để "neo" nguồn dự trữ này, thông thường vị chân sư chủ lễ, hay vị Bà-la-môn Trưởng, sẽ chuẩn bị, hoặc cho khắc trên một tấm đồng, một biểu tượng hình học gọi là chakram, trong đó được truyền một quyền năng "phép thuật" nhờ sự tập trung của Ý Chí được rèn luyện. Tấm đồng này được đặt dưới pho tượng khi cố định vào chỗ của nó, và để yên ở đó chừng nào ngôi đền vẫn còn. Nay, vị chân sư làm lễ càng minh triết và thanh khiết, [263] thì sự truyền prana vào pho tượng càng thực, càng hiệu lực và càng bền lâu; và chakram càng được chuẩn bị và đặt để cẩn thận, thì năng lực của nó như một "bình tích điện" quyền năng thiêng liêng càng bền bỉ. Từ tất cả điều này, người ta thấy rằng vị Giám mục Heber đã ít nhiều ngây ngô khi nói:

The Heathen in his blindness Bows down to wood and stone.

Kẻ Ngoại giáo trong mù lòa Quỳ mọp trước gỗ và đá.

In point of fact, neither is the Heathen blind, nor does he bow down to wood and stone: quite the contrary, and the average Missionary is the real blind one, since he knows nothing at all about the Powers, symbols, customs, or ceremonies which he reviles.

Thực ra, kẻ Ngoại giáo chẳng mù lòa, cũng chẳng quỳ mọp trước gỗ và đá: hoàn toàn ngược lại, và nhà Truyền giáo trung bình mới là kẻ mù thực sự, bởi ông ta chẳng biết gì về các Quyền Năng, biểu tượng, phong tục hay nghi lễ mà ông mạt sát.

On to Cuddalore, my last station of this tour,

Tiếp tục đến Cuddalore, trạm cuối của chuyến

where I lectured on Idols in the Temple, where I was surrounded by them; and on 1st June I got back to Adyar, with a thankful heart for having escaped sunstroke or heat-apoplexy, and, despite the high temperature, having done so much to restore the old kindly feeling between the South Indian people and ourselves.

này, nơi tôi diễn thuyết về Ngẫu tượng ngay trong Đền, nơi tôi được vây quanh bởi chúng; và ngày 1 tháng Sáu tôi đã trở về Adyar, lòng đầy biết ơn vì đã tránh được say nắng hay cảm nắng, và mặc cho nhiệt độ cao, tôi đã làm được nhiều việc để khôi phục tình cảm tốt đẹp xưa giữa người dân Nam Ấn và chúng tôi.

CHAPTER XVIII—CHƯƠNG XVIII

FINAL DEPARTURE OF DAMODAR—CUỘC RA ĐI CUỐI CÙNG CỦA DAMODAR

AN official tour in Northern India having been planned as part of the year's programme, I sailed for Calcutta in the French steamer "Tibre" on 3rd June. It was a relief most blessed to get to sea and enjoy its pure, cool breezes and its ozone after my recent tour in the South, with its concomitant heat and dust, its crowds, mental anxiety, and physical strain: never did I so gladly go out from land upon the deep blue Bay of Bengal, badly as it had treated me at times. I was in the thick of the fight for the salvation of the Society, my courage and faith rising in proportion to the obstacles; and everyone will understand what must have been the physical and mental effect of this temporary escape from the strain of public work. Life seemed pouring into my body from the physical mother of all terrestrial life, the germ-hatching sea. I could well have cried out with Uhland:

Một chuyến công cán ở Bắc Ấn đã được hoạch định như một phần của chương trình năm, tôi xuống tàu Pháp "Tibre" ngày 3 tháng Sáu đi Calcutta. Được ra biển và tận hưởng làn gió trong lành, mát mẻ và khí ozon của biển cả sau chuyến công du miền Nam vừa qua, với cái nóng bức và bụi bặm kèm theo, đám đông, ưu tư tinh thần và căng thẳng thể xác, quả là một sự giải thoát vô cùng phúc lành: chưa bao giờ tôi vui mừng rời bến ra khơi trên Vịnh Bengal xanh thẳm đến vậy, dù nó đã có lúc đối xử tệ với tôi. Tôi đang ở giữa trận chiến vì sự sống còn của Hội, lòng can đảm và đức tin của tôi tăng theo tỉ lệ thuận với chướng ngại; và ai cũng hiểu hiệu ứng thể chất và tinh thần của việc tạm thời thoát khỏi căng thẳng công việc công cộng này phải là như thế nào. Sự sống như đang tuôn tràn vào thân thể tôi từ người mẹ vật chất của mọi sự sống trần gian, tức biển cả ấp ủ mầm sống. Tôi đã có thể cất tiếng cùng Uhland:

Take, O boatman, thrice thy fee;

Take,—I give it willingly;

For, invisible, to thee,

Spirits twain have cross'd with me.

Hỡi người lái đò, xin lấy phí ba lần;

Hãy lấy — ta cúng dường vui ý;

Vì, dẫu mắt ông không thấy,

Có hai linh hồn đã cùng ta vượt sông.

The weather fine and the sea smooth, I was well rested and refreshed by the time we reached Calcutta, [265] on the 6th, at 5 p.m. About twenty friends met me on landing and gave me cordial welcome. A crowded meeting of the Branch was held on the next evening, and a stream of visitors kept me busy throughout each day. Instead of losing members I began to admit fresh candidates almost at once; but my first public lecturing work was fixed for Darjeeling, so I took train for that mountain-cradled station on the second day. The journey occupies but twenty-five hours, and one has scarcely time to prepare his body for the change from 100° to 60° Fahrenheit before one is there. It is a most delightful little trip, provided one has good weather and is not too much delayed by landslips in the mountains.

Thời tiết quang đãng và biển êm, tôi hồi phục và tươi mới khi chúng tôi đến Calcutta, [265] vào ngày mồng 6, lúc 5 giờ chiều. Khoảng hai mươi người bạn đón tôi khi cập bến và dành cho tôi lời chào mừng nồng hậu. Một buổi họp đông đảo của Chi hội được tổ chức vào tối hôm sau, và một dòng khách thăm khiến tôi bận rộn suốt mỗi ngày. Thay vì mất hội viên tôi bắt đầu thu nhận ứng viên mới gần như ngay lập tức; nhưng công tác diễn thuyết công cộng đầu tiên của tôi được ấn định ở Darjeeling, nên hôm sau nữa tôi lên tàu hoả đến trạm sơn nguyên ẩn mình nơi núi ấy. Chuyến đi chỉ mất hai mươi lăm giờ, và người ta hầu như không có thì giờ chuẩn bị thân thể cho sự đổi từ 100° xuống 60° Fahrenheit trước khi đến nơi. Đó là một chuyến đi nhỏ cực kỳ thú vị, miễn là thời tiết thuận và không bị chậm quá nhiều vì sạt lở ở miền núi.

The whole Darjeeling Branch met me at the station, and with them was that excellent, philanthropical young millionaire, the late Tej Narain, of Bhagalpore, founder of the prosperous Anglo-Sanskrit College that bears his name and prepetuates his memory. He and I were old acquaintances, and the founding of this College, for the accomplishment of which act credit is largely due to Babu Ladli Mohun Ghose, L.M.S., one of our Bhagalpore members, is directly traceable to our Society's influential appeals to the Hindu heart and conscience. Tej Narain brought Sarat Chandra Dâs (the now famous Founder and Honorary Secretary of the Buddhist Text Society, a C.I.E., and Rai Bahadur for his services to Government and achievements in Philology) to see me, and many others called daily. Sarat Babu is a most interesting [266] man to talk with, if one cares about Tibet and Northern Buddhism, for he knows more about them than any man in India—or outside it, for that matter. He was a teacher in Government service, in charge of a Bhutia and Sikkimese

Toàn bộ Chi hội Darjeeling ra ga đón tôi, và cùng họ có chàng triệu phú trẻ tuổi giàu lòng nhân ái, cố Tej Narain ở Bhagalpore, người sáng lập Trường Cao đẳng Anh–Sanskrit phồn thịnh mang tên ông và lưu truyền ký ức về ông. Ông ấy và tôi vốn quen biết, và việc sáng lập Trường này — mà công lao thực hiện phần lớn nhờ Babu Ladli Mohun Ghose, L.M.S., một hội viên của chúng ta ở Bhagalpore — là có quan hệ trực tiếp tới những lời kêu gọi có ảnh hưởng của Hội ta đối với trái tim và lương tri Ấn giáo. Tej Narain đưa Sarat Chandra Dâs (nay là vị Sáng lập và Thư ký Danh dự của Hội Văn bản Phật giáo, C.I.E., và là Rai Bahadur vì các công lao với Chính phủ và thành tựu trong Ngữ văn học) đến thăm tôi, và nhiều người khác cũng đến mỗi ngày. Sarat Babu là một [266] người cực kỳ lý thú để đàm đạo, nếu người ta quan tâm đến Tây Tạng và Bắc Tông Phật giáo, vì ông biết về chúng nhiều hơn bất kỳ ai ở Ấn Độ — hay ở ngoài đó, nói cho đúng. Ông là một thầy giáo trong ngạch Chính phủ, phụ trách một trường Bhutia và Sikkim ở Darjeeling, và đã học được kha khá tiếng Tây

school at Darjeeling, and had learned a good deal of the Tibetan language, when the idea came to him to try the feat, which has baffled so many European explorers, of reaching Lhassa, the mysterious Tibetan capital. In the character of a Pandit and Indian doctor he went and actually succeeded; not only that, but he brought back with him many Tibetan versions of early Buddhistic books and a very complete knowledge of the Tibetans, their Lamas, religious ceremonies, and holy days, not to speak of the geography of Tibet between the Indian frontier and Lhassa, his notes on which had to be collected with the greatest care and preserved with the greatest cunning. For example, as he could not use a surveyor's chain, he counted distances by telling the beads of his rosary. His two reports to the Indian Government are highly interesting and instructive, the narrative comparing favorably with the best works of the kind by the world's most famed explorers; and, what is strange for an Oriental, they are free from bombastic exaggeration and extravagant hyperbole—cf. the "Mahavansa". In conversation, as confidence was established between us, he told me most interesting things about the white and black magic of the "yellow" and "red" Lamas—things which amply support the evidence of the Abbés Huc and Gabet, and of Mme [267] lavatsky as well. But, being a Government servant, he seems to think that if he should tell the public what he told me several times and once Mrs. Besant in my company, his reputation as a scientific observer would be jeopardised and his interests have to suffer: in short, he takes the selfish view of it, and has for many years now been hiding truth because he can't afford to give it out. He actually lived thirteen months at Teshu Lumpo, in the household of the Tashi Lama, the second in rank in the Lamaic hierarchy; made the journey thence to Lhassa under favorable

Tạng, thì nảy ra ý định thử một kỳ công vốn làm nản chí biết bao nhà thám hiểm châu Âu: đến được Lhassa, kinh đô huyền bí của Tây Tạng. Dưới thân phận một Pandit và y sĩ Ấn Độ, ông đã đi và thực sự thành công; không chỉ thế, ông còn mang về nhiều bản Tây Tạng của các sách Phật học sơ kỳ và một hiểu biết rất đầy đủ về người Tây Tạng, các vị Lạt-ma, nghi điển tôn giáo và thánh nhật của họ, chưa kể địa lý Tây Tạng giữa biên giới Ấn Độ và Lhassa, những ghi chép về địa lý mà ông buộc phải gom góp với cực độ cẩn trọng và bảo toàn bằng sự khôn khéo lớn lao. Chẳng hạn, vì không thể dùng xích đo đạc, ông đã đếm cự ly bằng cách lần hạt tràng hạt của mình. Hai bản phúc trình của ông gửi Chính phủ Ấn Độ cực kỳ thú vị và nhiều điều để học hỏi, thiên ký sự sánh được với những tác phẩm hay nhất cùng loại của các nhà thám hiểm lừng danh thế giới; và, điều lạ đối với một người phương Đông, chúng không dùng lời lẽ khoa trương bốc đồng hay cường điệu quá mức — so sánh mà xem, "Mahavansa". Trong trò chuyện, khi giữa chúng tôi đã có lòng tin, ông kể tôi nghe những điều hết sức thú vị về "phép thuật trắng" và "phép thuật đen" của các Lạt-ma "áo vàng" và "áo đỏ" — những điều hoàn toàn hỗ trợ bằng chứng của các Cha Huc và Gabet, và của Bà [267] Blavatsky nữa. Nhưng, là viên chức Chính phủ, ông có vẻ nghĩ rằng nếu ông công bố những điều ông đã kể tôi nghe nhiều lần và một lần kể Bà Besant khi tôi có mặt, thì danh tiếng của ông như một quan sát viên khoa học sẽ bị nguy, và quyền lợi cá nhân sẽ phải chịu thiệt: nói gọn, ông nắm lấy cách nhìn vị kỷ, và đã nhiều năm nay giấu kín sự thật vì ông không thể kham nổi việc công bố nó. Ông đã sống thực sự mười ba tháng tại Teshu Lumpo, trong tư gia của Đức Tashi Lama, vị đứng thứ hai trong hệ thống phẩm trật Lạt-ma; từ đó lên đường tới Lhassa trong hoàn cảnh thuận lợi; diện kiến và đàm thoại với Đức Dalai Lama, tức Giáo chủ Tối cao, và mang về các thủ bản, sách in và những kỷ vật

auspices; saw and talked with the Dalai Lama, or Supreme Pontiff, and brought back manuscripts, printed books, and other souvenirs of his memorable journey. He was good enough to give me one of the soft silken scarfs that the Tashi Lama, at a reception, laid across his hands, after the national custom, when they were held out with joined palms in reverential salutation. I have it at Adyar among our curiosities. Woven into the tissue is a picture of the Lord Buddha, seated, with his two disciples, Sariputra and Moggallana, at his right and left.

khác của cuộc hành trình đáng ghi nhớ. Ông tốt bụng tặng tôi một trong những khăn lụa mềm mà Đức Tashi Lama, trong một buổi tiếp kiến, đã đặt băng qua bàn tay ông, theo phong tục dân tộc, khi ông dâng tay với hai lòng bàn tay chắp lại để chào kính. Tôi giữ nó ở Adyar trong số các đồ cổ ngoạn. Dệt trong dải lụa là hình Đức Phật, ngự toạ, với hai đệ tử, Xá-lợi-phất (Sariputra) và Mục-kiền-liên (Moggallana), ở hữu và tả.

Among my frequent visitors was Babu Parbati Charan Roy, one of the best educated of Calcutta University graduates, and then holding a position of influence under Government. Like too many of his class, his feeble spiritual belief had been submerged by Western educational influences, and he was a thorough disbeliever in the future state, though always ready to discuss those questions. I am glad to say [268] that his contact with H.P.B. and our literature eventually worked a complete change in his ideas; he became a member of our Society, and some years later published a book giving the history of his repudiation of his ancestral religion, his return to it, and the peace of mind and joy which this brought him.

Trong số những vị khách thường xuyên có Babu Parbati Charan Roy, một trong những người tốt nghiệp xuất sắc nhất của Đại học Calcutta, và khi ấy giữ một vị trí có ảnh hưởng dưới quyền Chính phủ. Như quá nhiều người cùng lớp, đức tin tinh thần yếu ớt của ông đã bị làn sóng giáo dục Tây phương nhấn chìm, và ông hoàn toàn không tin có kiếp sau, tuy luôn sẵn sàng thảo luận những vấn đề ấy. Tôi vui mừng nói rằng [268] sự tiếp xúc của ông với Bà H. P. B. và văn học của chúng ta rốt cuộc đã làm thay đổi hoàn toàn quan niệm của ông; ông gia nhập Hội của chúng ta, và vài năm sau xuất bản một cuốn sách thuật lại lịch sử của việc ông từ bỏ tôn giáo tổ tiên, rồi quay trở lại, và sự bình an tâm trí cùng niềm hoan hỉ mà điều đó mang lại cho ông.

The then young Prince of Nuddea came to see me and spent many hours in my company, seeming happy to be under the influence of one who loved his country and people. His tutor, a brilliant graduate, was another free-thinker and sceptic, so that, for all the religious good he got by it, the Prince might as well have been brought up by one of those disbelieving European tutors who have checked the pious inclinations of their young royal pupils. I could name cases if I chose or it would do the least good, but as it is, the friends

Vị Hoàng tử trẻ Nuddea khi ấy cũng đến thăm tôi và dành nhiều giờ bên tôi, có vẻ hạnh phúc khi được ở trong ảnh hưởng của một người yêu đất nước và dân tộc của ông. Thầy dạy của ông, một cử nhân rực rỡ, lại là một người theo chủ nghĩa tự do và hoài nghi, thành ra, xét về lợi lạc tôn giáo, Hoàng tử chẳng khác nào được nuôi dạy bởi một trong những gia sư châu Âu vô tín, những người đã ngăn cản các khuynh hướng mộ đạo của những học trò vương giả trẻ tuổi của họ. Tôi có thể nêu tên vài trường hợp nếu điều đó có ích dù chỉ chút ít, nhưng như

of India can only grieve over the too common spectacle of heirs to ancient thrones being led out of the path trodden by their ancestors, and turned into irreligious billiard-players, pleasure-seekers, and toadies to the whites, instead of being encouraged to patronise religious men, learned scholars, and the classical literature of India which, in the good old days, shed lustre on the Courts where its custodians were supported and honored. It is not the fault of the poor boys, but of the europeanising system under whose masterful influence they come—a system perhaps good enough for Western princes, who are not expected to shine as religious exemplars, but bad for Indian chiefs, who are called to rule over millions of unspoilt [269] Asiatic subjects. I once visited a Rajkumar College in Northern India—i.e., a school for the sons of ruling chiefs and nobles—and was taken through the rooms by the Principal, the most liberal-minded European teacher I have met. Being requested to address the lads, I tried to impress on their minds the responsibilities imposed upon them by the fact of their princely birth, and begged them to try to emulate the examples of Ikshvaku, Harischandra, and Dharmaputra, rather than that of some of our contemporary princes, whose hoarded wealth is wasted on flitting pleasures, and whose minds are never given to holy thoughts. I have heard since from one of those boys that my offhand remarks made such an impression on them that they formed a society among themselves, to encourage each other to be good Indian rulers and leave honored names behind them. Admitting, what is more than likely, that for want of following up, the influence was but transitory, yet I think it was a gain to have even planted the seeds of higher ideals in those receptive boyish minds, and that the forming of their society is an indication that the adoption of such a system would be a great

thế, những người bạn của Ấn Độ chỉ còn biết đau lòng trước cảnh tượng quá quen: các người thừa kế ngai vàng cổ xưa bị dẫn ra khỏi con đường mà tổ tiên họ đã đi, và biến thành những kẻ vô đạo ham bi-da, tìm lạc thú, và bợ đỡ người da trắng, thay vì được khuyến khích bảo trợ bậc tôn giả, học giả uyên bác, và văn học cổ điển Ấn Độ, vốn trong thuở vàng son đã toả ánh huy hoàng tại những triều đình nơi những người gìn giữ văn hiến ấy được nuôi dưỡng và trọng vọng. Đó không phải lỗi của các cậu bé tội nghiệp, mà là của hệ thống Âu hoá dưới ảnh hưởng áp đảo của nó — một hệ thống có thể đủ tốt cho các hoàng tử phương Tây, những người không được kỳ vọng toả sáng như các gương mẫu tôn giáo, nhưng lại tệ hại cho các vương hầu Ấn, những người được kêu gọi cai quản hàng triệu thần dân Á Đông [269] chưa bị làm hư hỏng. Tôi từng thăm một Trường Cao đẳng Rajkumar ở Bắc Ấn — tức một trường cho con trai các vương hầu cầm quyền và quý tộc — và được Hiệu trưởng, người thầy châu Âu có tinh thần khai phóng nhất mà tôi gặp, đưa đi thăm các phòng. Được mời nói chuyện với các em, tôi cố thấm vào tâm trí các em những trách nhiệm đặt lên các em do chính sự kiện sinh ra trong hoàng tộc, và khẩn cầu các em nỗ lực noi gương Ikshvaku, Harischandra và Dharmaputra, hơn là một vài vị vương tử đương thời của chúng ta, những người đem của cải chất chứa hoang phí vào thú vui thoáng chốc, và chẳng khi nào hiến dâng tâm trí cho tư tưởng thánh thiện. Sau này tôi nghe từ một trong những cậu bé ấy rằng những lời ứng khẩu của tôi đã gây ấn tượng như thế nào để các em lập ra một hội với nhau, nhằm khuyến khích nhau trở thành những nhà cai trị Ấn Độ tốt và để lại danh thơm. Thừa nhận, điều dễ xảy ra hơn, rằng vì thiếu theo dõi tiếp nối, ảnh hưởng ấy chỉ thoáng qua, nhưng tôi vẫn nghĩ đó là một lợi ích khi gieo được hạt giống những lý tưởng cao hơn vào những tâm hồn thiếu niên đang mở, và việc các em lập hội là một chỉ dấu rằng việc

blessing to India. We need give no weight to the objection that it would be an evil thing to encourage these future petty sovereigns to fall into gross superstition and idolatry, for that comes from the class of persons who do not know, or, if they know, dare not reveal, that when Hinduism is read with the key of Theosophy it represents no superstition, nor does its idol-worship tend to degrade the lofty [270] conceptions of the Supreme Being which are presented in the Gitâ and the Upanishads. What is desirable is that, not only the Indian princes, but all intelligent Indians, should realise the dignity of the religion imparted to the Aryan race in the present Manvantra, and the real meaning of their religious stories, folklore fables, and carven symbols, which teach, by carefully-chosen object-lessons, the limitless power, wisdom, and justice of the One Divine Reality.

áp dụng một hệ thống như vậy sẽ là một phúc lành lớn cho Ấn Độ. Chúng ta không cần để tâm đến phản đối cho rằng khuyến khích những vương hầu tương lai như vậy sẽ khiến họ sa vào mê tín thô lậu và thờ ngẫu tượng, vì đó là lời đến từ hạng người không biết, hoặc nếu biết cũng không dám tiết lộ, rằng khi Ấn giáo được đọc bằng chiếc chìa khóa của Thông Thiên Học thì nó không chứa mê tín, và việc thờ ngẫu tượng của nó cũng không làm hạ thấp những [270] quan niệm cao cả về Đấng Tối Cao được trình bày trong Gita và các Upanishad. Điều mong muốn là không chỉ các vương hầu Ấn, mà tất cả người Ấn thông tuệ, nên nhận thức phẩm giá của tôn giáo được truyền cho chủng tộc Arya trong Đại kiếp sinh hóa hiện tại, và ý nghĩa đích thực của các truyện tích tôn giáo, huyền thoại dân gian, và các biểu tượng tạc khắc của họ, những thứ dạy, bằng các bài học trực quan được chọn lọc kỹ lưỡng, về quyền năng vô hạn, minh triết vô hạn, và công chính vô hạn của Thực Tại Thiêng Liêng Duy Nhất.

Damodar K. Mavalankar is one of the best-known characters in the early Indian history of the Theosophical Society, and has been frequently mentioned in the course of these memoirs. He left Adyar, while I was away in Burma, for the last time on 23rd February, 1885, for Calcutta, in the s.s. “Clan Graham,” with the intention of going to Tibet via Darjeeling. This was thirty-six days before H. P. B.’s own final departure for Europe. Four persons on this side of the Himâlayas had voices in this matter, of whom three were H. P. B., T. Subba Row, and Maji, of Benares: the chief agent, of course, was H. P. B., Mr. Subba Row having merely some questions to be answered, and Maji some clairvoyant information to give. The name of the fourth party I shall not mention, but merely say that he is equally well known on both sides of the mountains, and makes frequent religious

Damodar K. Mavalankar là một trong những nhân vật được biết đến nhiều nhất trong buổi đầu lịch sử Ấn Độ của Hội Thông Thiên Học, và đã thường xuyên được nhắc tới trong suốt những trang hồi ký này. Anh rời Adyar, khi tôi đang vắng mặt ở Miến Điện, lần cuối cùng vào ngày 23 tháng Hai, 1885, đi Calcutta, trên tàu hơi nước “Clan Graham,” với ý định đi Tây Tạng qua Darjeeling. Việc này diễn ra ba mươi sáu ngày trước khi chính Bà H. P. B. rời đi vĩnh viễn sang châu Âu. Có bốn người ở phía này của dãy Himâlaya có tiếng nói trong việc này, trong đó ba người là Bà H. P. B., T. Subba Row, và Maji, ở Benares: tất nhiên, tác nhân chính là Bà H. P. B., Ông Subba Row chỉ có một vài câu hỏi cần được trả lời, còn Maji thì cung cấp một số thông tin thông nhãn. Tôi sẽ không nêu tên người thứ tư, chỉ xin nói rằng Ông được biết đến như nhau ở cả hai phía của dãy núi, và thường xuyên có những cuộc hành hương tôn

journeys between India and Tibet. Damodar hoped to be allowed to go with him on his return to Lhassa, though his constitution, naturally delicate, had run down from overwork, [271] consumptive tendencies had shown themselves, and he had had some haemorrhage. The most disquieting rumors were circulated, soon after he left Darjeeling, about our dear boy's having perished in the attempt to cross the mountains. In the first week of July it was reported to me from Chumboi, Sikkim, that his corpse, frozen stark and stiff, had been found in the snows, and his clothing at a little distance. Despite the transparent improbability of his having thrown off his clothing in that climate merely to die, the tale was believed by many, chiefly by those who denied the existence of the White Lodge, and who wished to cast some opprobrium on us for allowing a young fanatic to sacrifice his life in so evidently vain a quest. Well, we bore it, as we did, and ever since have, similar malicious stories, with as much equanimity as we could summon. But at Darjeeling, through the courtesy of Babu Saratchandra Dâs, who interpreted for me, I had a long talk with the chief of the coolies who went with Damodar from Darjeeling through Sikkim, and who brought back his superfluous luggage and his pocket Diary. From this latter important document I am now tracing Damodar from Madras to the time when he sent back the coolies and passed under other protection than ours. The value of his past work and the possibly important part he may be destined to play in the future of this movement of ours, makes me think that it is as well that I should include the chief parts of the Diary in this history. [272]

giáo giữa Ấn Độ và Tây Tạng. Damodar hy vọng sẽ được phép đi cùng Ông khi Ông trở về Lhassa, dù thể trạng bẩm sinh mảnh mai của anh đã suy sụp vì làm việc quá sức, [271] khuynh hướng lao phổi đã xuất hiện, và anh đã có lần xuất huyết. Những lời đồn đáng lo ngại nhất đã lan truyền chẳng bao lâu sau khi anh rời Darjeeling, nói rằng cậu trai thân yêu của chúng tôi đã bỏ mạng khi tìm cách vượt qua núi. Trong tuần lễ đầu của tháng Bảy, tôi nhận được tin từ Chumboi, Sikkim, rằng xác anh, đông cứng và cứng đờ, đã được tìm thấy giữa tuyết, còn quần áo của anh ở cách đó một quãng. Mặc cho sự phi lý hiển nhiên của việc anh đã tự lột bỏ quần áo trong khí hậu ấy chỉ để chết, câu chuyện vẫn được nhiều người tin, nhất là những người phủ nhận sự hiện hữu của Thánh đoàn, và muốn gieo tiếng xấu cho chúng tôi vì đã để một người trẻ cuồng tín hiến mạng sống mình cho một cuộc tìm kiếm rõ ràng là vô vọng như vậy. Chúng tôi đã chịu đựng điều đó, như từng chịu đựng, và kể từ đó đến nay vẫn chịu đựng những chuyện ác ý tương tự, với sự điềm tĩnh nhiều nhất mà chúng tôi có thể khơi dậy. Nhưng ở Darjeeling, nhờ sự ưu ái của Babu Saratchandra Dâs, người phiên dịch cho tôi, tôi đã có một cuộc trò chuyện dài với người đứng đầu nhóm phu khuân vác đi cùng Damodar từ Darjeeling qua Sikkim, và người đã mang về hành lý thừa cùng Nhật ký bỏ túi của anh. Từ tài liệu quan trọng sau này, tôi nay lần theo dấu Damodar từ Madras cho tới khi anh cho phu khuân vác quay lại và đi vào sự bảo hộ khác ngoài của chúng tôi. Giá trị công việc quá khứ của anh và phần việc có lẽ quan trọng mà anh có thể được định cho đảm nhiệm trong tương lai của phong trào này khiến tôi nghĩ tốt hơn là nên đưa vào đây những phần chính của Nhật ký vào lịch sử này. [272]

DAMODAR'S DIARY

"February 23rd, 1885.—In the evening

DAMODAR'S DIARY

"Ngày 23 tháng Hai, 1885.—Buổi tối lên tàu

embarked on the 'Clan Grant' to go to Calcutta. February 24th. —Steamer sailed before 6 in the morning. Did not suffer from sea-sickness. 25th.—Made friends with the Doctor of the ship, who seems to be a very nice man, but to know or care little for philosophy, though he has the capacity if he would only develop it. 27th.—Reached Calcutta at about 4 p.m.; was met at the jetty by Norendro Babu and others, whom I told about my illness and of the necessity for a change." [Of course, concealing the ultimate purpose of the journey.—O.]

'Clan Grant' đi Calcutta. Ngày 24 tháng Hai.—Tàu nhổ neo trước 6 giờ sáng. Không bị say sóng. Ngày 25.—Kết bạn với Bác sĩ trên tàu, người có vẻ là một người rất tốt, nhưng biết hay quan tâm rất ít đến triết học, dẫu Ông có khả năng nếu chỉ cần chịu phát triển nó. Ngày 27.—Tới Calcutta vào khoảng 4 giờ chiều; được Norendro Babu và những người khác đón ở bến, tôi kể cho họ về bệnh tình của mình và sự cần thiết phải thay đổi." [Dĩ nhiên, giấu đi mục đích tối hậu của chuyến đi.—O.]

Here follow entries about his talks with friends, his visit to the local Branch, and his opinion about its activity, which was not too favorable. Then come his notes on his leaving by rail for Berhampore, where we then had about the best Branch in India, under the leadership of Babu Nobin K. Bannerji, President; Babu Dinanath Ganguli, Vice-President; and Babu Satkauri Mukerji, Secretary—three as good colleagues as any man could ask for in any great public movement. After spending three days with them he moved on to Jamalpur, where we had (and still have) another Branch. I note that once in Calcutta and once at Berhampore he was recognised by persons who had seen him in their dreams, an experience that I have often had myself in different lands. The Jamalpur brothers, he says, put to him much more interesting [273] and intelligent questions than those propounded in Calcutta, showing that they had thought deeply about the great problems of life.

Tiếp theo là những ghi chép về các cuộc trò chuyện với bạn bè, chuyến thăm Chi bộ địa phương, và quan điểm của anh về hoạt động của chi bộ này, vốn không mấy thuận lợi. Rồi tới những ghi chú về việc anh rời đi bằng đường sắt tới Berhampore, nơi khi đó chúng tôi có chi bộ tốt nhất ở Ấn Độ, dưới sự lãnh đạo của Babu Nobin K. Bannerji, Chủ tịch; Babu Dinanath Ganguli, Phó Chủ tịch; và Babu Satkauri Mukerji, Tổng thư ký—ba đồng sự tốt như bất kỳ ai có thể cầu trong bất cứ phong trào công cộng lớn nào. Sau khi ở với họ ba ngày, anh đi tiếp đến Jamalpur, nơi chúng tôi (và đến nay vẫn) có một Chi bộ khác. Tôi ghi nhận rằng một lần ở Calcutta và một lần ở Berhampore anh đã được những người từng thấy anh trong mộng nhận ra, một trải nghiệm mà chính tôi thường có ở nhiều xứ sở. Những huynh đệ ở Jamalpur, anh nói, đặt cho anh những câu hỏi [273] thú vị và thông tuệ hơn nhiều so với những câu hỏi ở Calcutta, cho thấy họ đã suy tư sâu xa về những vấn đề lớn của sự sống.

"March 8th.—Reached Benares and went to Maji's ashram. Had long talks with her both morning and afternoon. She spoke about Subba Row, and told me things which he had only lately spoken to me in private. Also spoke about Bawaji and said things known only to Mme. B. and myself. Said various other

"Ngày 8 tháng Ba.—Tới Benares và đến ashram của Maji. Trò chuyện dài với Bà cả sáng lẫn chiều. Bà nói về Subba Row, và kể cho tôi những điều mà Ông mới gần đây nói riêng với tôi. Cũng nói về Bawaji và nói những điều chỉ có Bà B. và tôi mới biết. Nói thêm nhiều điều gây kinh ngạc khác.

startling things.

"March 9th.—Conversations with Maji continued. She spoke about the portraits of the Masters at the Headquarters and told me many surprising things. Four Benares Theosophists called in the evening. Maji's talk was very interesting and instructive. In the afternoon she told me about Subba Row's Guru and about himself.

"Ngày 9 tháng Ba.—Tiếp tục đàm đạo với Maji. Bà nói về các chân dung của các Chân sư ở Tổng hành dinh và kể cho tôi nhiều điều đáng kinh ngạc. Bốn người Thông Thiên Học Benares đến vào buổi tối. Lời đàm đạo của Maji rất thú vị và chỉ giáo. Buổi chiều, Bà kể cho tôi về Đạo sư của Subba Row và về chính Ông ấy.

"March 10th.—Commenced to take internally some medicine she prepared for me. Had private talks with her during the day. Mme. B., she says, will not die for a year or more yet. When she does, she will probably reincarnate in Subba Row's family, and reappear in public life after ten years. [31]

"Ngày 10 tháng Ba.—Bắt đầu uống một thứ thuốc Bà chế cho tôi. Có những cuộc trò chuyện riêng trong ngày. Bà nói, Bà B. sẽ chưa qua đời trong vòng một năm hoặc hơn nữa. Khi qua đời, Bà có lẽ sẽ tái sinh trong gia đình Subba Row, và tái xuất nơi đời sau mười năm.

"March 11th.—Talks continued. In the afternoon attended a meeting of the Benares Branch. The Munsiff of Benares is President. The members are all new, but earnest and intellectual. Later, Maji [274] showed me a portrait of her father which was precipitated after his death.

"Ngày 11 tháng Ba.—Tiếp tục đàm đạo. Buổi chiều dự một cuộc họp của Chi bộ Benares. Vị Munsiff của Benares là Chủ tịch. Các hội viên đều mới, nhưng tha thiết và trí tuệ. Sau đó, Maji [274] cho tôi xem một bức chân dung của thân phụ Bà, được ngưng tụ hiện hình sau khi Ông mất.

"March l2th.—A morning talk with her, and one at noon, entirely private, in her gupha, [32] when she discussed the plans in view and the persons concerned. She tells me startling facts and something about the future. She says that for about a fortnight I am not to go to... [the personage with whom he wished to go to Tibet], but then it will be determined whether I shall proceed further.

"Ngày 12 tháng Ba.—Trò chuyện buổi sáng với Bà, và một cuộc vào buổi trưa, hoàn toàn riêng tư, trong gupha của Bà, khi Bà bàn về các kế hoạch đang xét và những người liên quan. Bà kể cho tôi những sự thật gây kinh ngạc và đôi điều về tương lai. Bà nói rằng khoảng nửa tháng tôi không được đến... [nhân vật mà anh muốn đi Tây Tạng cùng], rồi sau đó sẽ quyết định liệu tôi có nên đi xa hơn.

"March l3th.—Left Benares at 11 a.m. Travelled all day and night. Reached Calcutta the next morning".

"Ngày 13 tháng Ba.—Rời Benares lúc 11 giờ sáng. Đi suốt ngày và đêm. Sáng hôm sau tới Calcutta".

He spent the next fortnight in Calcutta, and his Diary records the visits exchanged and conversations held on different occasions.

Anh dành nửa tháng tiếp theo ở Calcutta, và Nhật ký ghi nhận những cuộc thăm viếng qua lại và những lần đàm đạo vào các dịp khác

nhau.

"March 30th.—Received a telegram, through... from... that I might now come to Darjeeling and matters would be arranged."

"Ngày 30 tháng Ba.—Nhận được một bức điện tín, qua... từ... rằng giờ tôi có thể lên Darjeeling và mọi việc sẽ được thu xếp."

He left town on the 31st and got to Darjeeling on 1st April, where he was cordially welcomed by our members and became the guest of Babu Chhatra Dhar Ghose, F.T.S., one of our excellent colleagues. Three days later a representative of the personage who was leaving for Lhassa came to see him, and told. him to keep himself in readiness, although the day of departure was not yet fixed. Damodar saw the agent several times, and all details were agreed upon. At last, on [275] the 8th, the party arrived, and Damodar received his orders to start, which he did, as the following entry shows.

Anh rời thành phố ngày 31 và tới Darjeeling vào ngày 1 tháng Tư, nơi anh được các hội viên đón chào nồng hậu và trở thành khách của Babu Chhatra Dhar Ghose, F.T.S., một trong những đồng sự xuất sắc của chúng tôi. Ba ngày sau, một đại diện của vị nhân vật sắp rời đi Lhassa đến gặp anh, và bảo anh giữ mình sẵn sàng, dù ngày khởi hành chưa được ấn định. Damodar gặp người đại diện nhiều lần, và mọi chi tiết đều đã thỏa thuận. Sau cùng, vào [275] ngày mồng 8, đoàn đến nơi, và Damodar nhận lệnh lên đường, như mục ghi sau đây cho thấy.

"April l3th.—Left Darjeeling at 10.15 a.m. and reached Runjeet (about 11 miles) in the evening. Halted there.

"Ngày 13 tháng Tư.—Rời Darjeeling lúc 10 giờ 15 sáng và tới Runjeet (khoảng 11 dặm) vào buổi tối. Nghỉ lại đó.

"April 14th.—Left Runjeet about 7 a.m. Took rice (i.e., broke his fast) at Tasding, about one and a half miles from Tasding Bridge. Reached Vecha, about four miles beyond Kalingpong, in the evening at about 6 o'clock. Halted in a cow-shed for the night.

"Ngày 14 tháng Tư.—Rời Runjeet khoảng 7 giờ sáng. Ăn cơm (tức là bữa đầu tiên trong ngày) ở Tasding, cách Cầu Tasding khoảng một dặm rưỡi. Tới Vecha, khoảng bốn dặm sau Kalingpong, vào lúc khoảng 6 giờ chiều. Nghỉ đêm trong một chuồng bò.

"April l5th.—Left Vecha after morning coffee. Took bhât (rice) at Podaon, [33] where I met Babu Opendranath Mukhopadhyaya. Reached Renanga in the evening, where I sent.

"Ngày 15 tháng Tư.—Rời Vecha sau cà phê buổi sáng. Ăn bhât (cơm) tại Podaon, nơi tôi gặp Babu Opendranath Mukhopadhyaya. Tới Renanga vào buổi chiều, tại đó tôi cho phu [của]

. 's coolie back with the pony.

. mang ngựa quay về.

"April l6th.—Took bhât instead of coffee the next morning, and went on without stopping to Sanangthay, about a mile beyond Dichbring. Reached there before 5 p.m.

"Ngày 16 tháng Tư.—Sáng hôm sau, thay vì cà phê thì ăn bhât, và đi tiếp không dừng tới Sanangthay, khoảng một dặm sau Dichbring. Tới đó trước 5 giờ chiều.

Stopped in a Bhutia house.

Nghỉ trong một nhà của người Bhutia.

"April l7th.—Left Sanangthay in the morning after taking bhât, and got to Bhashithang in the evening at about 5. It is about two miles from Ranevon, which is on top of a hill at whose foot is this village.

"Ngày 17 tháng Tư.—Rời Sanangthay buổi sáng sau khi ăn bhât, và đến Bhashithang vào buổi chiều lúc khoảng 5 giờ. Chỗ này cách Ranevon khoảng hai dặm; Ranevon ở trên đỉnh đồi, còn làng này ở chân đồi.

"April l8th.—Left Bhashithang in the morning, after bhât. Reached, about 4 p.m., the river Dichoo, at the place called Doomrah, about three miles from, [276] Longboo. After crossing the river there is an ascent for about five miles before reaching the capital of the Sikkim Raja. Stopped for the night by the river.

"Ngày 18 tháng Tư.—Rời Bhashithang buổi sáng, sau khi ăn bhât. Vào khoảng 4 giờ chiều, tới sông Dichoo, ở nơi gọi là Doomrah, cách [276] Longboo khoảng ba dặm. Qua sông xong là có một đoạn dốc lên khoảng năm dặm trước khi đến kinh đô của Raja Sikkim. Nghỉ đêm bên bờ sông.

"April 18th.—Left the river in the early morning, after bhât, and reached Sikkim at noon. Stopped with the... (the personage with whom his journey was to be made). Saw him for an hour in the afternoon. Nothing in particular said. Am to have a talk to-morrow. Had another interview with him at night. He will tell me positively to-morrow about effecting my purpose. He leaves Sikkim the day after to-morrow.

"Ngày 18 tháng Tư.—Rời bờ sông vào sáng sớm, sau khi ăn bhât, và tới Sikkim vào buổi trưa. Nghỉ tại nơi của... (vị nhân vật mà tôi sẽ đồng hành). Gặp Ông một giờ vào buổi chiều. Chẳng nói gì đặc biệt. Sẽ có cuộc trò chuyện vào ngày mai. Lại có một buổi diện kiến khác với Ông vào ban đêm. Ngày mai Ông sẽ nói dứt khoát với tôi về việc thực hiện mục đích của tôi. Ông rời Sikkim ngày kia.

"April 20th.—Anotber talk with him.

"Ngày 20 tháng Tư.—Lại nói chuyện với Ông.

"April 21st.—Saw him again to-day. I wanted to go on to Longboo, but he wants me to remain till tomorrow, when he will be a little more at leisure.

"Ngày 21 tháng Tư.—Hôm nay lại gặp Ông. Tôi muốn đi tiếp đến Longboo, nhưng Ông muốn tôi ở lại tới ngày mai, khi Ông sẽ rảnh hơn một chút.

"April 22nd.—Left Sikkim in the morning at about 10 o'clock. Reached Kabi (about half a mile from Longboo) at 3 p.m. Halted there for the day. The... said he had not yet fully known me, but that I am destined for some important work within the next month or two; that I must probably be a big Tibetan lama reincarnated in Tibet. The Karma is great.

"Ngày 22 tháng Tư.—Rời Sikkim buổi sáng vào khoảng 10 giờ. Tới Kabi (cách Longboo chừng nửa dặm) lúc 3 giờ chiều. Nghỉ lại đó trong ngày. Vị... nói Ông vẫn chưa biết rõ tôi, nhưng rằng tôi được định cho một việc quan trọng nào đó trong vòng một hai tháng nữa; rằng tôi hẳn là một vị đại lama Tây Tạng tái sinh ở Tây Tạng. Nghiệp quả là lớn.

"April 23rd.—Took bhât in the morning, and proceeded on from Kabi alone, sending back

"Ngày 23 tháng Tư.—Sáng ăn bhât, và từ Kabi đi tiếp một mình, gửi đồ đạc của tôi với phu

my things with the coolies to Darjeeling."

Here the Diary ends, and this is the last written trace of this devoted, high-minded, enthusiastic young Brahmin, whose record since joining H. P. B. and myself at Bombay is one of unbroken energy and [277] unfaltering zeal in the cause of humanity. A nobler heart never beat in a human breast, and his departure was one of the hardest blows we ever received. As above remarked, he had almost broken down his constitution by incessant official work, and when leaving Adyar had begun to spit blood and show signs of a rapid decline. Yet, with undaunted courage, he undertook the hard journey across the Himâlayas, indifferent to the biting cold, the drifted snow, the lack of shelter and food, intent upon reaching the Guru whom he had first seen in his youth when lying on a sick-bed, of whom he had lost sight for many years, but whom he had recovered soon after joining the Theosophical Society, as his spiritual faculties developed and he was able to seek him in the sukshma œarira. What made him so devotedly attached and unswervingly loyal to H. P. B. was the discovery that this Guru was one of the Adepts behind our movement, the intimate associate of "Upasika," as he always subsequently called H. P. B. From the chief coolie of his escort I got particulars about him of great interest. After the pony was sent back to Darjeeling, Damodar tried to proceed on foot up the steep acclivities of the mountain track, but his strength soon gave out, and after that the coolies carried him by turns on their backs. To conceal his connection with the Tibetan functionary who had promised his protection and aid Damodar was ordered to go on ahead two-days' marches and then wait for the other to come up. That the junction should be unwitnessed, [278] the coolies were ordered back to Darjeeling. Damodar would not keep any more clothes than the ascetic

khuân vác về Darjeeling."

Nhật ký dừng ở đây, và đây là dấu vết chữ viết cuối cùng của chàng thanh niên Bà-la-môn tận hiến, cao thượng, nhiệt thành này, người mà kể từ khi gia nhập Bà H. P. B. và tôi ở Bombay đã có một hồ sơ hoạt động không ngừng nghỉ [277] và lòng nhiệt tâm không nao núng vì sự nghiệp của nhân loại. Không có trái tim nào cao quý hơn đã đập trong lồng ngực con người, và sự ra đi của anh là một trong những cú sốc nặng nề nhất mà chúng tôi từng nhận. Như đã nói ở trên, anh gần như đã đánh sập thể trạng của mình vì công việc hành chính liên miên, và khi rời Adyar anh đã bắt đầu khạc ra máu và có dấu hiệu suy sụp nhanh chóng. Thế nhưng, với lòng can đảm không nao núng, anh đã dấn mình vào cuộc hành trình gian khổ vượt dãy Himâlaya, không màng giá lạnh cắt da, tuyết vùi, thiếu thốn chỗ trú và thực phẩm, chỉ một lòng tìm đến Đạo sư mà anh đã gặp lần đầu khi còn trẻ, lúc nằm trên giường bệnh, người mà anh đã biệt tăm nhiều năm, nhưng anh đã gặp lại chẳng bao lâu sau khi gia nhập Hội Thông Thiên Học, khi các năng lực tinh thần của anh phát triển và anh có thể tìm đến Ngài trong sukshma œarira. Điều khiến anh gắn bó tận tụy và trung thành không chút lay chuyển với Bà H. P. B. là sự khám phá rằng vị Đạo sư này là một trong các chân sư đứng sau phong trào của chúng ta, bậc thân hữu mật thiết của "Upasika," tên gọi mà về sau anh luôn dùng để gọi Bà H. P. B. Từ người đầu lĩnh phu khuân vác trong đoàn hộ tống anh, tôi biết được nhiều chi tiết rất đáng quan tâm. Sau khi con ngựa được cho quay lại Darjeeling, Damodar cố gắng đi bộ tiếp lên những con dốc gắt của đường núi, nhưng sức anh mau chóng kiệt, và sau đó các phu thay phiên nhau cõng anh trên lưng. Để che giấu mối liên hệ của anh với viên chức Tây Tạng đã hứa bảo hộ và giúp đỡ, Damodar được lệnh đi trước hai chặng đường rồi chờ người kia đuổi kịp. Để cuộc gặp gỡ không bị ai chứng kiến, [278] phu khuân vác được lệnh quay về

costume he was wearing, nor any of the rice, meal, pulse, or other dry provisions with which his friends had supplied him. The most he would do was to let the chief coolie bake him a dozen chapaties, or unleavened pancakes. The last that was seen of him by the coolies was when, with face turned towards the Tibetan frontier, he trudged painfully on and disappeared behind a turning of the road. On their way back the coolies passed the personage who was following after our dear lad; and the jemadar heard subsequently that the junction had been effected, and the caravan proceeded on towards the pass through the mountains.

Darjeeling. Damodar không chịu giữ lại quần áo nào ngoài y phục khổ hạnh anh đang mặc, cũng không giữ lại gạo, bột, đậu hay các loại lương khô khác mà bạn bè đã tiếp tế cho anh. Tối đa anh chịu để người đầu lĩnh phu nướng cho một tá chapaties, tức bánh dẹt không men. Lần cuối cùng phu còn thấy anh là khi, với mặt hướng về biên giới Tây Tạng, anh gắng sức bước đi và khuất sau một khúc quanh của đường mòn. Trên đường quay về, phu khuân vác đi ngang qua vị nhân vật đang theo sau chàng trai thân yêu của chúng tôi; và viên jemadar sau đó nghe tin rằng cuộc gặp gỡ đã diễn ra, và đoàn đã tiếp tục tiến về phía con đèo băng qua núi.

It is quite possible that Damodar's rejected clothing may have been found in the snows, for it was agreed that he should receive Tibetan dress, and be supplied with food, shelter, transportation, and all necessaries. The finding of his frozen corpse is quite another matter. That is certainly a lie. A Mâyâ of his body may have been left there to make it appear as if the pilgrim had succumbed; but that he reached his destination safely, and has ever since been under the protection of his Guru, I have reason to believe. So far, however, as intercourse with him in the ordinary way is concerned, he might as well be dead, for he is inaccessible by post, telegraph, or messenger. Though he has written thrice to two persons in India, he has passed out of our reach as effectually as though his body had been [279] dropped into the sea in a shotted hammock, and I have refused the most urgent requests to disclose his place of abode or the possible time of his return. This latter for the good reason that I do not know when, if ever, he will come back to us. That he will, I believe; and I should not be surprised if he came when H.P.B., reincarnated and, like himself, changed beyond all recognition, shall resume the world-work she had to drop on "White Lotus

Hoàn toàn có thể quần áo Damodar bỏ lại đã được tìm thấy trong tuyết, vì đã thống nhất rằng anh sẽ nhận y phục Tây Tạng, và được cung cấp thực phẩm, chỗ ở, phương tiện di chuyển, và mọi thứ cần thiết. Còn chuyện tìm thấy xác anh đông cứng thì lại là chuyện khác hoàn toàn. Điều đó chắc chắn là bịa đặt. Có thể một Mâyâ của thân thể anh đã được để lại ở đó để làm ra vẻ như người lữ hành đã gục ngã; nhưng rằng anh đã tới đích an toàn, và từ đó đến nay vẫn ở dưới sự che chở của Đạo sư của mình, tôi có lý do để tin. Tuy nhiên, xét về việc giao tiếp theo cách thông thường với anh, thì chẳng khác nào anh đã chết, vì không thể liên lạc qua bưu tín, điện báo hay sứ giả. Dẫu anh đã viết ba lần cho hai người ở Ấn Độ, anh đã ra ngoài tầm với của chúng tôi hữu hiệu chẳng khác nào thân xác anh đã được [279] thả xuống biển trong một chiếc võng buộc chì, và tôi đã khước từ những lời nài nỉ thống thiết nhất yêu cầu tiết lộ nơi cư trú hay thời điểm có thể anh trở về. Điều sau này là vì lý do chính đáng rằng tôi không biết khi nào, nếu có, anh sẽ quay về với chúng tôi. Tôi tin rằng anh sẽ về; và tôi sẽ không ngạc nhiên nếu anh trở về khi Bà H.P.B., tái sinh và, cũng như anh, đã thay đổi đến mức không ai nhận ra, sẽ nối lại công việc vì thế gian mà Bà phải bỏ dở vào "Ngày

Day" in 1891. It would be too unreasonable to imagine that the Lords of Karma would keep anyone of the best workers of the Theosophical movement idling about on the other planes of existence, when the cry of the suffering world for light and guidance is rising to their celestial abodes. Their chief desire and paramount duty is to help our human race to climb the path to the higher levels, where delusions, born of spiritual ignorance, wither away in the blaze of Wisdom like flowers bitten by a frost.

Hoa Sen Trắng" năm 1891. Thật quá phi lý nếu tưởng tượng rằng các Đấng của Nghiệp quả sẽ để bất cứ ai trong số những người phụng sự xuất sắc nhất của phong trào Thông Thiên Học nhàn rỗi ở các cõi tồn tại khác, khi tiếng kêu của thế giới đang đau khổ đòi hỏi ánh sáng và dẫn dắt đang dâng lên tới chốn thiên cung của Các Ngài. Ước vọng chủ đạo và bổn phận tối thượng của Các Ngài là giúp nhân loại chúng ta leo lên con đường hướng tới các cấp bậc cao hơn, nơi những ảo tưởng, sinh ra từ vô minh tinh thần, héo tàn trong rực lửa của Minh triết như hoa bị sương giá cắn táp.

CHAPTER XIX—CHAPTER XIX

IN NORTHERN INDIA AGAIN—LẠI Ở BẮC ẤN

I WAS loath to exchange the cool, bracing climate of Darjeeling for the hot, vaporous temperature of the Plains, but I had still many hundred miles of journeying before me before my tour should be finished and I could take rest at green Adyar, with its refreshing ocean breezes and its river running just beneath my chamber window. So, after more talks with the Tibetan traveller and my other friends, more conversations, and a public lecture at the Town Hall, I descended the mountain to Siliguri, the junction-place of the Himâlayan Railway and the Northern Bengal and sweltered in a temperature of 100o to a most uncomfortable extent. It suggested to me the change from the outer air on a crisp morning to that of a greenhouse. However, work had to go on all the same, and I organised the Siliguri T. S. that same evening, sat up late talking and answering the metaphysical conundrums they are so fond of putting in this country, and slept on the stone platform of the station as the coolest—say, rather, the least hot—place to be found.

Tôi miễn cưỡng rời khí hậu mát mẻ, hứng khởi của Darjeeling để trở về cái nóng ẩm bức của đồng bằng, nhưng tôi vẫn còn phải đi hàng trăm dặm nữa trước khi chuyến đi của mình kết thúc và tôi có thể nghỉ ngơi ở Adyar xanh mát, với làn gió biển sảng khoái và dòng sông chảy ngay dưới cửa sổ phòng tôi. Thế nên, sau những lần đàm đạo nữa với vị lữ khách Tây Tạng và các bạn hữu, thêm các cuộc chuyện trò, và một bài diễn thuyết công khai tại Tòa Thị chính, tôi xuống núi về Siliguri, nơi giao nhau của Đường sắt Himâlaya và Bắc Bengal, và rã rời trong nền nhiệt 100o một cách hết sức khó chịu. Nó gợi cho tôi cảm giác giống như chuyển từ không khí ngoài trời một buổi sáng lành lạnh vào một nhà kính. Tuy vậy, công việc vẫn cứ phải tiến hành, và tối hôm đó tôi tổ chức Hội T.T.H. Siliguri, thức khuya chuyện trò và trả lời những câu đố siêu hình mà người ta ở đây ưa đặt ra, và ngủ trên bệ đá của nhà ga vì đó là nơi mát nhất—đúng hơn, ít nóng nhất—có thể tìm được.

Saidpur, the next place on the programme,

Saidpur, địa điểm kế tiếp trong chương trình,

was reached at noon on the 19th (June, 1885), and at 6 p.m. I lectured to a very large gathering on [281] "Theosophy and the Aryan Revival". There was another lecture on the next day and the admission of several new members as the happy proof that the malign influence of our persecutors had not spread that far. I went next to Rajshahye via Nattore, and I mention the detail merely because the distance from Nattore to my destination had to be made in a palanquin—the most ignoble of all modes of conveyance, I think, to a healthy man. Fancy yourself lying at ease on your back, smoking, reading, or dozing, in a coffin-like box carried by poles on the shoulders of six or eight undersized coolies, in a pouring rain, over a sticky clay road, twenty-eight miles in nine and a half hours; the wretched pole-bearers gasping a droning refrain the whole way, except when they would groan to excite your pity and get bakshish—and say whether I am not right. True, they are trained to it from boyhood, and at the end of such a heavy journey as this would come in to your place on the trot, but still I felt thoroughly ashamed of myself, innocent though I was of any part in the business. "Talk, talk, talk"—says my Diary —"with all the clever men in Rajshahye, including a German Professor of Physics in the local College"; and there were the usual public lectures and admissions into membership. The return transit to Nattore was even worse than the other, for, leaving at 2 p.m., we did not get there until after 2 a.m.! By that day noon we were back in Calcutta, and I went from the Sealdah station straight on to Bhowanipore to see Maji, who had come from Benares [282] on a visit to Nobin K. Bannerji at his family house. I had a three-hours' talk with her through Nobin, and she told me that Damodar was then at a place four-days' journey from Darjeeling. This we now see, on referring to his Diary, was not the fact; so it

đến nơi vào trưa ngày 19 (tháng Sáu, 1885), và lúc 6 giờ tối tôi diễn thuyết trước một cử tọa rất đông về [281] "Thông Thiên Học và Sự Phục Hưng Arya". Hôm sau có một bài nữa và lễ tiếp nhận một số hội viên mới—bằng chứng đáng mừng rằng ảnh hưởng độc hại của những kẻ bách hại chúng ta chưa lan tới đó. Kế đó tôi đi Rajshahye qua Nattore, và tôi nhắc chi tiết này chỉ vì quãng đường từ Nattore đến nơi tôi đến phải đi bằng kiệu—tôi cho đó là cách di chuyển thấp kém nhất đối với một người khỏe mạnh. Hãy tưởng tượng bạn nằm ngửa thoải mái, hút thuốc, đọc sách, hay chợp mắt, trong một cỗ hộp như quan tài mang bằng đòn trên vai sáu tám người phu thấp bé, trong cơn mưa xối xả, trên con đường đất sét dính nhớp, hai mươi tám dặm trong chín tiếng rưỡi; những người gánh đòn khốn khổ thở phì phò một điệu ngân nga suốt cả quãng, trừ khi họ rên rỉ để khơi dậy lòng thương hại của bạn hòng kiếm tiền thưởng—và thử nói xem tôi có nói quá không. Đúng là họ được tập luyện từ thuở bé, và sau một hành trình nặng nhọc như thế, họ vẫn có thể chạy nước kiệu vào chỗ bạn, nhưng tôi vẫn cảm thấy xấu hổ vô cùng, dù tôi vô can trong việc này. "Nói, nói, nói"—Nhật ký của tôi ghi vậy—"với tất cả những người thông minh ở Rajshahye, kể cả một Giáo sư Vật lý người Đức trong Trường Đại học địa phương"; và còn có các buổi diễn thuyết công cộng như thường lệ và tiếp nhận hội viên. Chặng quay lại Nattore còn tệ hơn, vì rời đi lúc 2 giờ chiều mà mãi tới sau 2 giờ sáng mới tới nơi! Trưa ngày hôm đó chúng tôi trở lại Calcutta, và tôi từ ga Sealdah đi thẳng tới Bhowanipore để gặp Maji, người đã từ Benares [282] đến thăm Nobin K. Bannerji ở nhà gia tộc của Ông. Tôi có một cuộc trò chuyện ba giờ với Bà qua lời dịch của Nobin, và Bà nói với tôi rằng Damodar lúc ấy ở một nơi cách Darjeeling bốn ngày đường. Nay đối chiếu với Nhật ký của anh, ta thấy điều đó không đúng; vậy là lại có thêm một điểm bất lợi về độ chính xác trong các lời mặc khải của Maji—điều này làm tôi tiếc. Tôi gặp Bà

goes to make another point against the accuracy of Maji's revelations—for which I am sorry. I saw her daily during the fortnight that- I spent in Calcutta, and was always much interested by her discourse. She was always surrounded by a small crowd of inquirers, and her answers displayed erudition and insight. Her attractive manner and sympathetic voice added to her popularity. Finally, there was that glamor of supposed mystical powers which attaches in India to every respectable yogî and yoginî, and which is a survival of the traditions of the olden times. These powers she must have had to some extent, for we have seen that on our first meeting, in 1879, before anything was known in India about H. P. B.'s connection with two certain Adepts, she told me things about them that she could not have learnt from third parties, and in Damodar's Diary we read how she astonished him with her revelations about Subba Row and others. It was my early enthusiasm about her that mainly caused Nobin, Dinanath, Bihari, and Shama Charan Babus to come to her as disciples, and to do so much to make her known and popular in Bengal and Bihar; so that, naturally enough, I was most anxious for her reputation as a mystic to be fully sustained. If it has not, it is not my fault.

hàng ngày trong suốt nửa tháng ở Calcutta, và lúc nào cũng rất hứng thú bởi lời đàm đạo của Bà. Bà luôn có một đám nhỏ người hỏi han vây quanh, và các câu trả lời của Bà cho thấy học vấn uyên bác và tuệ tri. Cách thức cuốn hút và giọng nói đồng cảm của Bà càng làm tăng cảm tình nơi công chúng. Cuối cùng, có cái ảo cảm về những quyền năng huyền bí được cho là có, vốn ở Ấn Độ gắn liền với bất cứ yogi hay yogini đàng hoàng nào, và là tàn dư của truyền thống thời xưa. Những quyền năng ấy hẳn Bà có phần nào, vì như ta thấy, ngay cuộc gặp đầu tiên của chúng tôi năm 1879, trước khi ở Ấn Độ có ai biết về mối liên hệ của Bà H. P. B. với hai chân sư nhất định, Bà đã nói với tôi những điều về Các Ngài mà Bà không thể biết từ người thứ ba, và trong Nhật ký của Damodar ta đọc thấy Bà khiến anh kinh ngạc với những mặc khải về Subba Row và những người khác. Chính lòng nhiệt thành buổi đầu của tôi đối với Bà là nguyên nhân chủ yếu khiến các Babu Nobin, Dinanath, Bihari, và Shama Charan đến với Bà như các môn đồ, và làm rất nhiều để giới thiệu và khiến Bà được mến chuộng ở Bengal và Bihar; nên, dĩ nhiên, tôi hết sức mong danh tiếng của Bà như một người thần bí được vẹn toàn. Nếu không, thì không phải lỗi ở tôi.

[283]

[283]

The local Committee had me lecturing in all the quarters of Calcutta during my fortnight's stay. Among other topics given me was a defence or Hinduism against the missionary charge of gross superstition and immorality. It will scarcely be credited by those who have even a superficial knowledge of the ethical teachings of the Aryan sages, that the chief of the Scottish Mission in Calcutta had the effrontery to put in print the assertion that Hinduism tends to make its men liars and its women unchaste; yet he did this, and it fell to

Ban Tổ chức địa phương mời tôi diễn thuyết ở khắp các khu của Calcutta trong suốt nửa tháng tôi ở lại. Trong số những chủ đề họ giao cho tôi có một bài biện hộ cho Ấn giáo trước cáo buộc của các nhà truyền giáo về thói mê tín thô lậu và đồi bại. Những ai có chút hiểu biết sơ lược về giáo lý đạo đức của các bậc hiền triết Arya hẳn khó lòng tin được rằng vị đứng đầu Phái Truyền giáo Scotland ở Calcutta lại cả gan cho in lời khẳng định rằng Ấn giáo có khuynh hướng khiến đàn ông thành kẻ dối trá và đàn bà thành kẻ không trinh khiết; vậy mà

me to refute this outrageous calumny. To hear me, the elite of Hindu society were invited, on 3rd July, to the house of the venerable scholar and nobleman, Raja Radhakanta Deb Bahadur, author of the great lexicon, Sabdakalpadruma. I believe every local Indian scholar of note was present, and that I had no great difficulty in proving my case.

Ông đã làm thế, và việc bác bỏ lời vu khống trắng trợn này rơi vào tôi. Để nghe tôi nói, giới tinh hoa trí thức Ấn giáo được mời, vào ngày 3 tháng Bảy, tới nhà của học giả và bậc quý tộc khả kính, Raja Radhakanta Deb Bahadur, tác giả bộ tự điển lớn, Sabdakalpadruma. Tôi tin rằng mọi học giả Ấn Độ có tiếng ở địa phương đều có mặt, và tôi không mấy khó khăn trong việc chứng minh lập luận của mình.

So far from encouraging, untruthfulness, dissoluteness of behavior, or any other vice, the Shastras teem with exhortations to noble conduct and the striving after the very highest ideals. Manu (VI, 92) enumeates the following "ten-fold system of virtuous duties"; Contentment; abstention from injury to others, active benevolence, and returning good for evil; resistance to sensual appetites; abstinence from theft or illicit gain; purity, chastity, and cleanliness; correction of the passions; acquisition of knowledge; acquisition of Divine Wisdom; veracity, honesty, and fidelity; freedom from wrath and hatred. A little farther on he says: "Persevere in good actions, subdue thy passions, [284] bestow gifts in a suitable manner, be gentle, bear hardship patiently, associate not with the malignant, and give pain to no sentient being." Again, he says (II, 239; IV, 178): "Walk in the path of good people, the path in which thy forefathers walked. Take examples of good conduct from all, as nectar is taken from poison, gentleness of speech from a child, prudent conduct from an enemy, and gold from dross." Again: "Though reduced to penury in consequence of thy righteous dealings, give not thy mind over to unrighteousness." Then, we find in the Taittiriya, the Mundaka, and the Œandilya Upanishads this injunction: "Speak the truth (Satyam). Truth alone conquers, not falsehood. No religion or morality is higher than truth. Nothing is higher than truth." It

Trái ngược tuyệt đối với việc dung dưỡng thói bất trung, phóng đãng, hay bất cứ thói xấu nào, các Shastra tràn ngập những lời khuyên nhủ hướng tới hạnh kiểm cao quý và nỗ lực đạt tới các lý tưởng cao thượng nhất. Manu (VI, 92) liệt kê "mười điều hạnh đức" sau: tri túc; không làm tổn hại kẻ khác, bác ái chủ động, và lấy thiện đáp ác; chế ngự các dục lạc xác thân; không trộm cắp hay mưu cầu lợi bất chính; thanh khiết, trinh bạch, và sạch sẽ; điều phục các dục vọng; thủ đắc tri thức; thủ đắc Minh Triết Thiêng Liêng; chân ngôn, lương tín, và trung tín; thoát khỏi phẫn nộ và hận thù. Một đoạn sau đó, Ông nói: "Hãy bền bỉ trong việc lành, chế ngự dục vọng, [284] bố thí đúng chỗ, hòa ái, nhẫn chịu gian lao, chớ giao du với kẻ độc ác, và chớ làm đau bất cứ hữu tình nào." Lại nữa, Ông nói (II, 239; IV, 178): "Hãy bước trên con đường của người hiền, con đường mà tổ tiên ngươi đã đi. Hãy rút gương hạnh kiểm từ mọi người, như rút cam lộ từ độc dược, lời nói nhu thuận từ trẻ thơ, hành vi thận trọng từ kẻ thù, và vàng từ bã bọt." Lại nữa: "Dẫu sa vào cảnh nghèo túng vì sự cư xử công chính, chớ để tâm nghiêng về bất nghĩa." Rồi, trong các Taittiriya, Mundaka, và Chandilya Upanishad, ta gặp lời huấn thị: "Hãy nói sự thật (Satyam). Chỉ có Chân lý là thắng, không phải hư ngụy. Không có tôn giáo hay đạo lý nào cao hơn Chân lý. Không gì cao hơn Chân lý." Từ đây mà vương thất Benares lấy phương châm của mình, phương châm mà, với sự chấp thuận của cố Quốc vương, tôi đã chọn làm châm ngôn của Hội Thông Thiên Học. "Từ bi là

was hence that the Benares royal family took their motto, which, with the late Maharajah's permission, I adopted as the legend of the Theosophical Society. "Mercy is the might of the righteous," says the Vishnu Purana (I, 21), an axiom that matches the noble definition of Mercy that Shakespeare put into the mouth of Portia. And how poetical and touching is this sentiment from Hitopadesa: "A good man thinks only for benefiting all and cherishes no feeling of hostility towards anyone, even at the moment of his being destroyed by him; just as the sandal tree sheds perfume on the edge of the axe when it is being felled." Manu (VI, 47) goes so far as to say: "Being treated cruelly, do not return the cruelty. Give blessing for curses." Is there anything more noble in any other Scripture?

sức mạnh của bậc chính trực," Vishnu Purana (I, 21) nói vậy, một mệnh đề sánh ngang với định nghĩa cao quý về Lòng Thương xót mà Shakespeare đặt vào miệng Portia. Và lời này trong Hitopadesa thật thi vị và cảm động biết bao: "Người hiền chỉ nghĩ đến việc lợi lạc cho tất cả và không ôm một niệm oán ghét nào đối với bất kỳ ai, ngay cả vào khoảnh khắc bị người ấy hủy diệt; như cây chiên đàn tỏa hương lên lưỡi rìu khi bị đẵn hạ." Manu (VI, 47) còn đi xa tới mức nói: "Bị xử tệ, chớ lấy tệ đáp tệ. Hãy ban phúc cho lời nguyền rủa." Ở bất cứ Kinh điển nào khác có điều gì cao quý hơn chăng?

[285]

[285]

So we might go on multiplying similar quotations from the teachings of the Aryan sages, to prove the cruel injustice of those who concur with the Calcutta missionary that Hindu religion is the nurse of vicious tendencies. How can such people ever hope to convert intelligent Hindus to their religion? How far the sympathies of the Indian public went with us may be judged from the fact that, whereas my public audiences ran from 1,500 to 2,000, only a score or so of persons, and the Christians, went to listen to an address, given after my departure by one of the ablest preachers of the missionary party, denunciatory of our views!

Vậy ta có thể tiếp tục nhân lên những trích dẫn tương tự từ giáo huấn của các bậc hiền triết Arya, để chứng minh sự bất công độc ác của những ai đồng tình với nhà truyền giáo ở Calcutta rằng tôn giáo Ấn là chiếc nôi của thói xấu. Những người như thế làm sao có hy vọng cải đạo người Ấn trí thức theo tôn giáo của họ? Cái cách công chúng Ấn Độ ngả về phía chúng tôi có thể đánh giá từ sự thật là, nếu như cử tọa công khai của tôi từ 1.500 đến 2.000 người, thì chỉ có chừng hơn hai chục người, và là các tín đồ Cơ Đốc, tới nghe một bài diễn thuyết, được đọc sau khi tôi rời đi, bởi một trong những nhà giảng đạo tài năng nhất của phe truyền giáo, với nội dung công kích các quan điểm của chúng tôi!

On 7th July I left Calcutta for Bhagalpore, but was intercepted at Nalhati Junction by our dear brothers of Berhampore, and, so to say, compelled to diverge in their direction. Between Azimgunj and Berhampore is the Palace of the Nawab of Murshedabad, an old

Ngày 7 tháng Bảy tôi rời Calcutta đi Bhagalpore, nhưng bị "chặn" ở ga giao Nalhati bởi các huynh đệ thân quý ở Berhampore, và, có thể nói, bị "ép" rẽ theo hướng của họ. Giữa Azimgunj và Berhampore là Cung điện của vị Nawab xứ Murshedabad, một người bạn cũ

friend of mine; and he had arranged for me to break journey, spend part of the day with him, and dine at the Palace. I did so, and he and I had a long talk about religious and scientific matters, and parted with expressions of mutual goodwill. My reception by the friends at Berhampore was as usual, most cordial, and my four days there were full of pleasant experiences. With one exception, however; for on the 9th we heard by telegraph from Calcutta on the sudden death of Nobin K. Bannerji, President of this Branch, of whom I have spoken above. He was to have met me at Berhampore on the 9th, but died of an attack of cholera. Among our Indian [286] colleagues not one was more prized and beloved than he, and it is a consolation for me to know that he is likely to soon reappear in the ranks of our workers in a better body than he had in the last incarnation.

I reached Bhagalpore, my next station, on the 12th, and became the guest of Tej Narain, whom I have mentioned in my notes on the Darjeeling visit. Here I met Babu Baidyanath Bannerji, my blind patient of Calcutta, whose sight I restored as the reader will probably remember. Well, I found him again blind. His restored sight lasted only six months and then faded out, and the pall of black night again descended upon him. As before, a boy now led him into my presence, and he looked up into my face with that inexpressibly touching expression that one finds in the eyes of the sightless ones. I felt very sorry, and not altogether hopeful of being able to do any good. However, I drew him into the room, kept him standing, and began the same course of manipulation that I had employed so successfully two years before. I touched my finger-points to his closed eyes, sometimes those of one hand, sometimes of both; when it was the former it was the right hand that I held to the eyes, and the left was laid on the

của tôi; và Ông đã thu xếp để tôi đứt quãng hành trình, dành một phần ngày với Ông, và dùng bữa tối ở Cung. Tôi đã làm vậy, và Ông với tôi trò chuyện dài về các vấn đề tôn giáo và khoa học, và chia tay với những lời bày tỏ thiện ý lẫn nhau. Các bạn ở Berhampore đón tôi như thường lệ, nồng hậu hết mực, và bốn ngày ở đó tràn đầy những trải nghiệm dễ chịu. Tuy có một ngoại lệ; vì vào ngày mồng 9 chúng tôi nhận điện từ Calcutta báo tin đột ngột về sự qua đời của Nobin K. Bannerji, Chủ tịch Chi bộ này, người tôi đã nhắc tới ở trên. Ông vốn sẽ gặp tôi ở Berhampore ngày mồng 9, nhưng đã mất vì một cơn dịch tả. Trong số các đồng sự Ấn Độ của chúng tôi, không ai được quý trọng và yêu mến hơn Ông, và điều an ủi tôi là biết rằng Ông có khả năng sớm tái xuất trong hàng ngũ các cộng tác viên của chúng ta với một thân thể tốt hơn thân xác Ông có trong tiền kiếp vừa rồi.

Tôi tới Bhagalpore, trạm kế, vào ngày 12, và làm khách của Tej Narain, người tôi đã nhắc tới trong các ghi chép về chuyến thăm Darjeeling. Ở đây tôi gặp Babu Baidyanath Bannerji, bệnh nhân mù của tôi ở Calcutta, người mà, như độc giả hẳn còn nhớ, tôi đã phục hồi thị lực. Vâng, tôi lại thấy Ông mù. Thị lực phục hồi chỉ tồn tại được sáu tháng rồi phai nhạt, và màn đen đêm tối lại phủ xuống Ông. Như trước kia, một cậu bé dắt Ông vào phòng tôi, và Ông ngước lên nhìn mặt tôi với vẻ biểu cảm không thể tả mà người ta thấy trong đôi mắt của những người không thấy ánh sáng. Tôi rất buồn, và không hẳn hy vọng có thể giúp được gì. Dẫu vậy, tôi kéo Ông vào phòng, để Ông đứng, và bắt đầu cùng một liệu trình thôi miên mà tôi đã dùng rất thành công hai năm trước đó. Tôi đặt các đầu ngón tay lên đôi mắt đang nhắm của Ông, lúc thì một tay, lúc thì cả hai; nếu chỉ một tay thì là tay phải đặt lên mắt, còn tay trái đặt ở gáy. Rồi tôi làm những động tác phẩy trước mắt và trán, và sau cùng, thổi nhẹ lên nhãn cầu qua một ống thủy tinh. Suốt

nape of the neck. Then I made passes before the eyes and the brow, and, finally, breathed gently on the eyeballs through a glass tube. All the while, of course, I was willing with my whole strength that the sight should be restored. Thus keeping on for a half-hour, I was at last rejoiced to hear him ask: "Is that a table behind you?" It was, [287] and thenceforward and by degrees the blessed light came back into his darkened orbs, until he could at last distinguish every object in the room. Ah, if you could have seen the heavenly smile that spread over his features then! You would have stood there, as I did, amazed at the discovery that you had this sort of divine gift of healing, and that it needed but a few passes of your fingers and a few breathings over a blind man's eyes to draw him out of midnight gloom into the sunlight of sight, with the whole panorama of surrounding objects opened before him.

thời gian đó, dĩ nhiên, tôi dùng hết ý chí mong thị lực được phục hồi. Sau chừng nửa giờ, tôi mừng rỡ nghe Ông hỏi: "Có phải đó là chiếc bàn phía sau ông không?" Đúng vậy, [287] và từ lúc ấy, từng chút một, ánh sáng diệu kỳ trở lại trong đôi mắt từng bị bóng đêm che phủ của Ông, cho đến khi cuối cùng Ông có thể phân biệt mọi vật trong phòng. A, nếu bạn có thể thấy nụ cười thiên thượng bừng lên trên diện mạo Ông lúc đó! Bạn hẳn sẽ đứng như tôi đã đứng, kinh ngạc trước phát hiện rằng mình có một phẩm ân chữa lành như thế, và rằng chỉ cần vài cái phẩy của ngón tay và vài hơi thở lên mắt của một người mù là có thể đưa Ông từ đêm trường tăm tối trở lại ánh dương, với toàn bộ bức tranh của những vật quanh mình hiện ra trước mắt.

This case of Baidyanath teaches a great scientific fact, viz., that blindness, when due to suspended nerve action, may be removed by mesmeric treatment, provided that the right conditions as to mesmeriser and patient are given; that the sight, thus restored, may fade out after a time, when, presumably, the nerve-stimulus has subsided for lack of renewal; that, even after an interval of two years, the sight may be again restored and after even a very brief treatment. The reader will recollect that when Badrinath (or Baidyanath) Babu was first treated by me at Calcutta and elsewhere, after ten treatments he was able to read fine print with one eye and see a bed of flowers at some distance with the other. On this second occasion, two years later, I made it possible for him, after a bare half-hour's treatment, to read the smallest type in a newspaper and, of course, to distinguish every object within the range of ordinary vision. It is true—as I learned

Ca của Baidyanath đem lại một sự thật khoa học lớn, đó là: mù lòa, khi do hoạt động thần kinh bị đình trệ, có thể được tháo gỡ bởi trị liệu thôi miên, miễn là hội đủ điều kiện đúng đắn về phía người thôi miên và bệnh nhân; rằng thị lực, một khi phục hồi như vậy, có thể phai nhạt sau một thời gian, khi, phỏng đoán rằng kích thích thần kinh đã suy giảm vì thiếu tái tạo; rằng, ngay cả sau một khoảng cách hai năm, thị lực vẫn có thể phục hồi lần nữa và chỉ sau một trị liệu rất ngắn. Độc giả hẳn còn nhớ rằng khi Badrinath (hay Baidyanath) Babu lần đầu được tôi trị liệu ở Calcutta và nơi khác, sau mười lần trị liệu, Ông có thể đọc chữ nhỏ bằng một mắt và thấy một khóm hoa ở một khoảng cách bằng mắt kia. Ở lần thứ hai này, hai năm sau, tôi khiến Ông, sau vỏn vẹn nửa giờ trị liệu, có thể đọc cỡ chữ nhỏ nhất trên tờ báo và, dĩ nhiên, phân biệt mọi vật trong tầm nhìn thông thường. Sự thật là—như tôi biết sau đó—[288] thị lực của Ông lại suy lần thứ hai, nhưng chỉ sau số tháng gấp đôi so với lần

subsequently—that [288] his sight failed him a second time, but only after twice the number of months that it had before. This made me believe that if I could have had the patient under constant treatment for, say six months, the optic nerves would have been restored to normal function and the cure completed. The lesson to professional healers is that they should never despair if there should be a relapse after a first success. Moreover, they should note that, whereas the confidence of the patient may have been shaken by the loss of sight after the first operation, it can be restored in spite of that, with one-tenth the trouble as before. The sine quâ non is that there shall be no lesion in the nerves, for that makes a break that can never be mended.

trước. Điều này khiến tôi tin rằng nếu tôi có thể giữ bệnh nhân trong chế độ trị liệu liên tục, giả sử sáu tháng, thì các dây thần kinh thị giác sẽ được phục hồi hoạt động bình thường và sự chữa lành sẽ hoàn tất. Bài học cho những người chữa trị chuyên nghiệp là không bao giờ nên tuyệt vọng nếu có tái phát sau một thành công đầu tiên. Hơn nữa, họ nên lưu ý rằng, dẫu niềm tin của bệnh nhân có thể bị lung lay bởi việc mất thị lực sau ca chữa trị đầu, thì niềm tin đó vẫn có thể được khôi phục bất chấp điều ấy, với công sức chỉ bằng một phần mười lần trước. Điều kiện ắt có là không có tổn thương ở thần kinh, vì như thế là một chỗ đứt không bao giờ có thể hàn gắn.

At Jamalpur, when 'lying in bed one morning, I had my first experience of an earthquake, and it was curious. It seemed to me as if the house were solid but built on a stratum of bog, or jelly, which was all of a quiver, like the generous paunch of St. Nicholas when he was laughing—if we may believe the famous Christmas poem! While it lasted, my memory recalled sundry stories of historical earthquakes, and I was not sure whether the house would not tumble about my ears; still I thought I might as well take the chances where I was, as to rush outdoors and perhaps drop down some crack.

Ở Jamalpur, khi đang nằm giường một buổi sáng, tôi lần đầu trải nghiệm động đất, và thật là kỳ lạ. Tôi thấy như căn nhà vẫn vững, nhưng xây trên một tầng bùn hoặc thạch, toàn thân rung lên, như chiếc bụng phệ hào phóng của Thánh Nicholas lúc cười—nếu ta tin bài thơ Giáng Sinh nổi tiếng! Khi nó còn đang lắc, trí nhớ tôi chợt hiện về dăm ba câu chuyện về những trận động đất lịch sử, và tôi không chắc ngôi nhà có sập xuống quanh mình hay không; tuy vậy, tôi nghĩ thà ở yên đâu ở đó còn hơn là lao ra cửa và có khi sụp xuống một khe nứt.

Among the topics of discourse given me here by the local Committee was: "Theosophy Not Antagonistic to Hinduism." On thinking it over, I invented a new plan. Among the members of the Bhagalpore. [289] T.S. was the late Pandit Nityânand Misra, a most excellent man and capable Sanskrit scholar, who had come to Jamalpur with me. So I arranged with him that he should sit beside me at the lecture, I should go on and make my points one by one, should pause after each, and he should then

Trong số các chủ đề diễn thuyết được Ban địa phương giao cho tôi ở đây có: "Thông Thiên Học Không Đối Kháng Với Ấn giáo." Nghĩ kỹ, tôi nghĩ ra một cách mới. Trong các hội viên của Hội T.T.H. Bhagalpore [289] có cố Pandit Nityânand Misra, một người rất tốt và là học giả Sanskrit vững vàng, Ông đã đi Jamalpur với tôi. Vậy là tôi bàn với Ông rằng Ông sẽ ngồi cạnh tôi trong buổi diễn thuyết, tôi sẽ trình bày các luận điểm của mình từng điều một, dừng lại sau mỗi điều, và Ông sẽ đứng lên, đọc

rise, repeat some sloka of Gita without a word of comment, and then sit down, and I would go on to my next stage. Both he and I spoke extemporaneously—i.e., without notes or any defined plan previously agreed upon—and this made all the more interesting and striking his flexibility of mind and thorough familiarity with his national literature. The effect on the audience may be guessed.

một sloka của Gita mà không bình luận một lời nào, rồi ngồi xuống, và tôi tiếp sang đoạn tiếp theo. Cả Ông lẫn tôi đều nói ứng khẩu—tức là không có ghi chú hay dàn ý định sẵn—và điều này càng làm cho sự uyển chuyển trong tâm trí của Ông và sự am tường thâm hậu văn hiến dân tộc của Ông trở nên thú vị và ấn tượng. Hiệu quả trên thính giả có thể dễ bề đoán định.

At Bankipur I was kept up to a very late hour, the day of arrival, by visitors, and on retiring I sank into one of those deep sleeps which I can always get when there is nothing else to do, and which brace me up for the wearisome round of a travelling tour. At the College, the next day, I had a very crowded audience, including several hundred students, the ones I most love to address. One of the Professors, an English gentleman, was good enough to preside, and his boys were particularly enthusiastic. The Principal, however, moved by an unreasoning prejudice, refused the hall for the second lecture, and the Committee had to make other arrangements. If these narrow-minded men could only realise how they weaken their personal influence with their pupils by these futile attempts to do us harm; how, in fact, they largely increase their sympathy and their enjoyment of your discourses [290] on the national literature and religion, surely they would not be so tactless as they usually are. Not one of them ever heard a Theosophical lecturer say one word that was opposed to good morals, or that had the slightest tendency to make his or her hearers worse than they are; quite the contrary; yet they go on nourishing hatred against us, and vainly trying to belittle our strong influence in every way by word and action. Poor creatures, they might as well try to pull the stars out of the sky! While they are dreaming their impotent dreams of malice, the influence of Theosophy is travelling the

Ở Bankipur, ngày đến nơi, tôi phải tiếp khách tới rất khuya, và khi đi ngủ tôi chìm vào một giấc ngủ sâu, thứ tôi luôn có thể tìm được khi chẳng còn việc gì khác để làm, và nó vực tôi dậy cho vòng quay mệt mỏi của một chuyến đi dài. Hôm sau, tại Trường Đại học, tôi có một cử tọa rất đông, gồm vài trăm sinh viên, những người mà tôi thích nhất khi nói chuyện cùng. Một vị Giáo sư, một quý ông người Anh, đã vui lòng chủ tọa, và các học trò của Ông nhiệt thành đặc biệt. Tuy nhiên, vị Hiệu trưởng, bị chi phối bởi một thành kiến vô lý, từ chối cho mượn hội trường cho buổi thứ hai, và Ban Tổ chức phải thu xếp nơi khác. Nếu những người thiển cận ấy có thể hiểu rằng họ làm suy yếu ảnh hưởng cá nhân của mình với học trò bằng những nỗ lực vô ích nhằm làm hại chúng tôi như thế nào; rằng, thực ra, họ còn làm tăng nhiều cảm tình và niềm thích thú của sinh viên khi nghe các bài [290] giảng của bạn về văn học và tôn giáo dân tộc, thì chắc họ đã không vụng về như thường thấy. Chẳng ai trong số họ từng nghe một diễn giả Thông Thiên Học nói một lời đi ngược đạo đức, hay có xu hướng làm cho người nghe trở nên tệ hơn; trái lại hoàn toàn; vậy mà họ vẫn nuôi dưỡng lòng thù ghét chúng tôi, và vô ích tìm cách làm nhẹ uy thế mạnh mẽ của chúng tôi bằng mọi đường lời nói và hành động. Tội nghiệp thay, họ chẳng bằng kéo sao trên trời xuống! Trong khi họ mơ những giấc mơ bất lực về ác ý, ảnh hưởng của Thông Thiên Học đang đi khắp địa cầu, như một luồng điện có thể chạy vòng quanh hành tinh. Người ta phải đến Ấn Độ mới

whole earth, like a thrill of electric force that might run around the planet. One has to come to India to realise how a whole community of European people can become steeped in besotted prejudice against us. Their own relatives at home throng Mrs. Besant's lectures, buy our books, take in our magazines, and join our Branch Societies; but these hold themselves aloof, and use the name of our dear H.P.B. as a word to curse by. More's the pity, for I am perfectly sure that it would only need the aid of some ardent society man, like the late Samuel Ward, or society woman, like some I know of in our European and American Branches, to bring around nine-tenths of the community. But then we public speakers should have to lecture to them and such few of the higher-class Hindus as they might choose to invite, or to confine our talks to their drawing-rooms where no ordinary Hindu is welcomed. In a word, the color line is drawn across the gateway of almost every [291] Anglo-Indian bungalow, and our obliviousness to this fact is one the strongest causes of our unpopularity. One could see, when Mr. and Mrs. Sinnett and Mr. Hume were introducing us into Anglo-Indian society at Simla, that there were no insuperable obstacles between them and ourselves, and that if we could run in their grooves we might in time become quite friendly. But this we could never do, for that would mean almost cutting ourselves adrift from Hindu society; and so we must go on as hitherto, close to the hearts of the Indians and far away from the other community, our blood relations and nearest of kin in the flesh—of this incarnation. It seems a pity, but we can't help it; for one reason, that we can neither afford the money that we should have to spend in society, nor the time that would have to be consumed in visiting and going to "functions of sorts" to keep up acquaintances.

cảm ra được một cộng đồng người Âu có thể bị chìm đắm trong thành kiến ngu muội chống chúng tôi như thế nào. Chính thân quyến của họ ở quê nhà chen chúc nghe bà Besant diễn thuyết, mua sách của chúng tôi, đặt tạp chí của chúng tôi, và gia nhập các Chi bộ của chúng tôi; nhưng họ thì giữ mình tách biệt, và dùng tên người thân yêu H.P.B. của chúng tôi như một lời để nguyền rủa. Càng đáng tiếc, bởi tôi chắc chắn rằng chỉ cần sự trợ sức của một nhà giao tế xã hội hăng say nào đó, như cố Samuel Ward, hay một phụ nữ thượng lưu nào đó, như vài người tôi quen thuộc trong các Chi bộ Âu Mỹ của chúng tôi, là có thể lay chuyển chín phần mười cộng đồng. Nhưng rồi chúng tôi, những người diễn thuyết công chúng, sẽ phải nói chuyện với họ và với số ít người Ấn thuộc tầng lớp cao mà họ chọn để mời, hoặc giới hạn các cuộc chuyện trò trong phòng khách của họ, nơi hầu như không người Ấn nào bình thường được chào đón. Nói gọn lại, đường ranh màu da vạch rõ trước cổng hầu hết [291] các biệt thự Anglo-Ấn, và sự không màng của chúng tôi đến sự thật này là một trong những nguyên nhân mạnh nhất của sự mất cảm tình với chúng tôi. Người ta có thể thấy, khi Ông Bà Sinnett và Ông Hume dẫn dắt chúng tôi vào xã hội Anglo-Ấn ở Simla, rằng không hề có những rào cản không thể vượt giữa họ và chúng tôi, và rằng, nếu chúng tôi sẵn sàng chạy trên những đường ray của họ, thì rồi cũng có thể khá thân thiện. Nhưng đó là điều chúng tôi không thể làm, vì nó có nghĩa là gần như cắt khỏi xã hội Ấn; và thế là chúng tôi phải tiếp tục như trước nay, gần gũi trái tim của người Ấn và xa cách cộng đồng kia, những người cùng huyết thống và gần gũi nhất với chúng tôi trong xác phàm—trong kiếp sống này. Thật có vẻ đáng tiếc, nhưng chúng tôi không thể khác; vì một lẽ, chúng tôi không thể kham nổi tiền bạc phải chi cho xã hội, cũng như thời gian phải tiêu tốn vào việc thăm viếng và đi dự các "buổi tiệc kiểu này hay kiểu

kia" để giữ quan hệ.

At Benares, Pandit Bhavâni Shankar Ganesh—then doing duty as one of our Branch Visitors—joined me for the rest of the tour throughout the N.W.P. We took boat on the Ganges to pay a visit to Maji's ashram, to which she had returned from her Calcutta visit. We were caught in a heavy downpour of rain and well wetted. [34] In the afternoon H.H. the old Maharajah of Benares presided at my lecture at the Town [292] Hall, and the notorious Raja Siva Prasad interpreted; which did not give satisfaction to the better part of the audience, as he indulged in remarks of his own, adverse to my views. At the close, that ripe scholar and ex-professor at the Anglo-Sanskrit College, Babu Pramada Dasa Mitra, made a very dignified and acceptable. speech in moving the vote of thanks. He was my Chairman the next day at a lecture to Indian Youth, in the course of which I gave a summary digest of the Six Schools of Indian Philosophy, and which caused an orthodox Hindu gentleman to call on me next day and say that I had now brought the orthodox community to realise that our Society was not a mere Buddhist propaganda. He said I was to be elected a member of the Sanskrit Club, which held daily sessions to recite and discuss Shastras.

Ở Benares, Pandit Bhavâni Shankar Ganesh—khi ấy đang đảm trách vai trò một trong các Thanh tra Chi bộ của chúng tôi—gia nhập cùng tôi cho phần còn lại của chuyến đi qua toàn bộ Tỉnh Tây Bắc. Chúng tôi đi thuyền trên sông Hằng để thăm ashram của Maji, nơi Bà đã quay về từ chuyến đi Calcutta. Chúng tôi bị một trận mưa lớn xối xả và ướt sũng. Buổi chiều, Quốc vương già của Benares chủ tọa bài diễn thuyết của tôi tại [292] Tòa Thị chính, và vị Raja Siva Prasad nổi tiếng làm thông ngôn; điều này không làm hài lòng phần tốt hơn của cử tọa, vì Ông tự tiện chen lời bình phẩm riêng, bất lợi cho quan điểm của tôi. Cuối buổi, học giả lão luyện và cựu giáo sư tại Trường Cao đẳng Anh-Sanskrit, Babu Pramada Dasa Mitra, đã có một bài phát biểu rất trang nhã và dễ chịu khi đề nghị bỏ phiếu cảm tạ. Hôm sau, Ông chủ tọa buổi nói chuyện của tôi với Thanh niên Ấn Độ, trong đó tôi tóm lược sáu Phái triết học Ấn Độ, và điều này khiến một quý ông Ấn giáo chính thống đến thăm tôi hôm sau và nói rằng giờ đây tôi đã khiến cộng đồng chính thống nhận ra rằng Hội của chúng tôi không phải chỉ là một phong trào truyền bá Phật giáo. Ông nói tôi sẽ được bầu làm hội viên Câu lạc bộ Sanskrit, nơi họp hàng ngày để tụng và thảo luận Shastra.

We next moved on to Mirzapur, at the request of the Maharajah of Durbhunga, then stopping there at one of his many palaces. He sent Col. Jung Bahadur, of Nepal, and Babu Juggul Kissore, his own Political Agent, to meet us at the station and see us housed, and later in the day came and took me for a drive [293] and a three-hours' talk. We spent two days with him, and before leaving he expressed his great appreciation of our Theosophical movement, which, he said, he felt sure was destined to do immense good to his country. He then handed me a Government Promissory Note for Rs.

Chúng tôi tiếp tục đến Mirzapur, theo lời thỉnh mời của Quốc vương Durbhunga, khi ấy đang dừng chân tại một trong nhiều cung điện của Ông. Ông phái Đại tá Jung Bahadur, của Nepal, và Babu Juggul Kissore, Đặc vụ Chính trị của chính Ông, tới đón chúng tôi ở ga và thu xếp chỗ ở, và muộn hơn trong ngày Ông đến đón tôi đi dạo [293] và trò chuyện ba giờ. Chúng tôi dành hai ngày với Ông, và trước khi chia tay, Ông bày tỏ sự đánh giá cao của mình đối với phong trào Thông Thiên Học, mà Ông nói rằng Ông tin chắc định mệnh là sẽ mang lại lợi ích to lớn cho quốc gia của Ông. Rồi Ông trao cho

1,000, which sum, he said, I might count on his giving us annually. This was done without the slightest preliminary expectation on my part, and I felt very grateful indeed. How he kept his promise will be shown in due time.

tôi một Kỳ phiếu Chính phủ trị giá 1.000 Rs., và nói rằng tôi có thể trông chờ Ông sẽ tặng chúng tôi khoản này hàng năm. Việc này diễn ra hoàn toàn không có mong đợi ban đầu nào từ phía tôi, và tôi thực sự rất biết ơn. Ông đã giữ lời hứa thế nào sẽ được nói rõ đúng lúc.

On to Fyzabad next, where there are almost as many wild monkeys. swarming over the house and shop roofs as there are people in the place. And pestiferous creatures they are: they will dart into your very room and snatch and run off with any fruit, article of dress or toilet, or any other loose and portable object that may be lying about. One tall chap sneaked at night into my servant Babulal's window, carried off his trousers, leaped across the narrow street to the roofs, called his friends together, and went to biting and tearing the garment, out of sheer mischief.

Tiếp tục tới Fyzabad, nơi có gần như nhiều khỉ hoang leo nhung nhúc trên mái nhà và mái hiên các cửa tiệm như số người trong vùng. Và lũ ấy thật phiền toái: chúng sẽ lao thẳng vào phòng của bạn và chộp rồi chạy với bất cứ thứ gì là trái cây, vật dụng hay đồ trang sức, hay bất kỳ món lặt vặt nào có thể cầm đi được. Một tay cao kều lẻn vào cửa sổ ban đêm của người hầu Babulal của tôi, cuỗm quần tây của anh, nhảy qua con phố hẹp lên mái nhà, gọi đồng bọn kéo đến, và bèn cắn xé cái quần chỉ vì nghịch ngợm.

At my lecture here the very large audience was swelled by the presence of some two or three dozen Europeans—an unusual circumstance. H. H. the Rajah of Ayodhya, the ancient kingdom of Srî Râma, came to call on me, as did also a number of Pandits and a Committee with the usual address and garlands.

Trong buổi diễn thuyết của tôi ở đây, cử tọa rất đông còn có thêm chừng hai ba chục người châu Âu—một chuyện hiếm. Quốc vương Ayodhya, vương quốc cổ của Srî Râma, tới thăm tôi, cũng như một số Pandit và một Ủy ban với lời chào mừng và vòng hoa như thường lệ.

On 29th July I rose at 3 a.m., crossed the swollen Ghogra River in an open boat in a heavy rain-storm, took train, and reached Gorakpur at 7 in the evening.

Ngày 29 tháng Bảy tôi dậy lúc 3 giờ sáng, vượt sông Ghogra đang dâng đầy trong một chiếc thuyền không mui giữa cơn mưa bão, lên tàu, và tới Gorakpur lúc 7 giờ tối.

[294]

[294]

Here, as at all the Northern stations, there were long discussions on the Coulomb-Missionary case, the putting of questions, the showing of letters and papers by me, an invitation of full inquiry, and the re-establishment of confidence and good feeling between us. A tour of this kind seems to acquire a sort of spiritual source as it goes on, which follows and surrounds the lecturer,

Ở đây, như ở tất cả các trạm phía Bắc, diễn ra những cuộc thảo luận dài về vụ Coulomb - Truyền giáo, những câu hỏi được đặt ra, thư từ và giấy tờ do tôi đưa xem, lời mời gọi điều tra đầy đủ, và sự tái lập niềm tin cùng cảm tình giữa đôi bên. Một chuyến đi như thế dường như có được một thứ nguồn lực tinh thần riêng khi nó diễn tiến, nguồn lực này theo sát và bao bọc người diễn giả, khiến người đó ngày

making him increasingly confident and influential, and more and more able to drive back hostile currents that may be flowing into his vortex. I fancy this has occurred to all the travelling representatives of our Society; they may have felt the power without having stopped to analyse its cause. To get at that, one must look on the next higher plane of consciousness above this one of our everyday world.

càng tự tin và có ảnh hưởng hơn, và ngày càng có khả năng đẩy lùi các dòng đối nghịch có thể đang chảy vào vòng xoáy của mình. Tôi mường tượng điều này đã xảy đến với tất cả các đại diện lưu động của Hội chúng ta; họ có thể đã cảm nhận được sức mạnh ấy mà không dừng lại để phân tích nguyên do của nó. Muốn chạm tới điều đó, người ta phải nhìn lên cõi tâm thức cao hơn cõi đời thường của chúng ta một bậc.

CHAPTER XX—CHAPTER XX

PROGRESS OF THEOSOPHY IN INDIA—TIẾN TRÌNH CỦA THÔNG THIÊN HỌC Ở ẤN ĐỘ

ON my fifty-third birthday (August 2nd, 1885) I reached Bara Banki, the home of that most esteemed, able, and honorable colleague, Babu Parameshri Das where I lectured, admitted new members, and encouraged despondent old ones. Thence on to Lucknow, former capital of the Kings of Oudh, one of the immoral sinks of India where, on the whole, spirituality seems drowned in animalism, though there are many bright exceptions. We were received at the station by committees of the Kashmiri National Club, Bengali Club, Rafiam Association (a Mohammedan body), and our local Branch. They put me up in the Kaiserbagh, or King's Pleasure Garden, a great park full of palaces and kiosks, and surrounded by a quadrangle of houses which were formerly occupied by the princesses and other women of the royal harem. From all accounts this. must have been the scene of debauched pleasures hard to parallel. The late King used to have all sorts of sports for his amusement, some of a most immoral character in which his women folk played their parts. His life flowed on in a current of ignoble recreations, until he and his kingdom and [296] all the paraphernalia of licentiousness were swept away by the

Vào sinh nhật lần thứ năm mươi ba của tôi (ngày 2 tháng Tám, 1885) tôi đến Bara Banki, nơi cư trú của vị đồng liêu đáng kính, tài năng và liêm chính bậc nhất, Babu Parameshri Das, tại đó tôi diễn thuyết, kết nạp hội viên mới và khích lệ những hội viên kỳ cựu đang chán nản. Từ đó đi tiếp đến Lucknow, cựu kinh đô của các vua Oudh, một trong những vũng lầy đồi bại của Ấn Độ, nơi mà, xét tổng thể, đời sống tinh thần dường như bị nhấn chìm trong tính thú dục, dù vẫn có nhiều ngoại lệ rực sáng. Chúng tôi được đón tiếp tại ga bởi các ủy ban của Kashmiri National Club, Bengali Club, Rafiam Association (một đoàn thể Hồi giáo), và Chi bộ địa phương của chúng ta. Họ lo chỗ ở cho tôi tại Kaiserbagh, tức Vườn Tiêu Khiển của Nhà Vua, một công viên lớn đầy cung điện và đình tạ, được bao quanh bởi một tứ hợp viện những ngôi nhà vốn trước kia dành cho các công chúa và những phụ nữ khác của hoàng cung. Theo mọi lời kể thì nơi đây hẳn là bối cảnh của những cuộc truy hoan sa đọa khó bề sánh kịp. Vị Quốc vương quá cố từng bày đủ mọi trò tiêu khiển cho vui thú của mình, trong đó có những trò vô cùng đồi bại mà các cung nữ của Ngài cũng góp phần diễn xuất. Đời sống của Ngài trôi đi trong dòng chảy của những thú vui thấp hèn, cho đến khi Ngài, vương

thunder-burst of the Mutiny tragedy and the success of the British arms. It needs no great gift of clairvoyance to picture to oneself those ribald scenes as one sits at an open window, looking out on the square, with its artistic buildings, its close-shaven lawns, and meandering walks bathed in the tropical moonlight. Fancy brings them all back, and one cannot refrain from being thankful that this cesspool of animalism has been purged by the inrush of a purer and nobler civilisation.

quốc của Ngài và [296] tất cả bộ nghi trượng của sự dâm loạn đều bị quét sạch bởi tiếng sấm của bi kịch Cuộc Binh Biến và chiến thắng của quân đội Anh. Không cần đến năng lực thông nhãn lớn lao nào để tự hình dung những cảnh phóng đãng ấy khi ngồi bên cửa sổ mở, nhìn ra quảng trường với những tòa nhà nghệ thuật, bãi cỏ cắt xén sát đất, và những lối đi quanh co đắm trong ánh trăng nhiệt đới. Trí tưởng tượng đưa tất cả trở về, và người ta khó cầm lòng không tạ ơn rằng cái vũng lầy thú tính này đã được gạn lọc bởi làn sóng ào ạt của một nền văn minh thanh sạch và cao quý hơn.

Almost as soon as I arrived I received a shock in the calmly announced fact that the local Committee of our Branch had engaged that I should give a public lecture the next day on the subject of "Islam". I was in a pretty fix when I found out that there was no escape, as the posters and handbills were already issued, and the whole Mussalman public were to be present. The novelty of a white man being about to lecture in a friendly spirit about their religion was doubtless, an irresistible attraction. I could have given the Committee a good thrashing, for I had then no more than the slight knowledge of the subject which one gets in the course of his general reading, and I felt very reluctant to speak before so critical an audience as awaited me. Escape being out of the question, however, I borrowed a copy of Sale's Koran and another Mohammedan book, and sat up all night to read them. Here I found the immense advantage of Theosophy, for, as I read, the key to the exoteric teachings helped [297] me to grasp all that lay between the lines, and light was shed upon the whole system. I think I never before realised so fully its incomparable value as an interpreter of religious systems. On entering the huge Baradari, or Royal Pleasure Hall, I found it packed with an audience which included most of the notable Mohammedans of the place,

Hầu như ngay khi tôi tới nơi, tôi đã bị sốc bởi việc được thông báo một cách điềm nhiên rằng Ủy ban địa phương của Chi bộ chúng ta đã sắp xếp để tôi công khai diễn thuyết vào ngày hôm sau về đề tài "Hồi giáo". Tôi lâm vào thế bí khi biết rằng không còn đường rút, vì áp phích và tờ rơi đã phát hành, và toàn thể công chúng Hồi giáo sẽ có mặt. Tính mới lạ của việc một người da trắng sắp diễn thuyết với thiện chí về tôn giáo của họ hẳn là một sức hút không thể cưỡng lại. Tôi đã có thể mắng cho Ủy ban một trận nên thân, vì khi ấy tôi không có gì hơn ngoài hiểu biết sơ sài về chủ đề mà người ta lĩnh hội được trong quá trình đọc sách chung, và tôi rất miễn cưỡng phải nói trước một thính chúng khó tính như đang chờ đợi tôi. Vì trốn tránh là điều bất khả, tôi bèn mượn một bản Kinh Cô-ran do Sale dịch và một cuốn sách Hồi giáo khác, rồi thức suốt đêm để đọc. Ở đây tôi thấy lợi thế to lớn của Thông Thiên Học, vì khi đọc, chiếc chìa khóa của giáo lý ngoại môn đã giúp [297] tôi nắm bắt được những điều ẩn giữa các dòng, và ánh sáng soi rọi cả hệ thống. Tôi nghĩ chưa bao giờ trước đó tôi lại cảm nhận đầy đủ đến thế giá trị vô song của nó như một nhà thông giải các hệ thống tôn giáo. Khi bước vào Baradari rộng thênh thang, tức Sảnh Tiêu Khiển của Hoàng gia, tôi thấy kín chật một thính chúng gồm hầu hết những nhân vật Hồi giáo nổi danh của nơi này, cùng vài trăm người

together with some hundreds of educated Hindus. I treated the subject not as a professor of the religion but as an impartial Theosophist, to whom the study of all religions is equally interesting, and whose chief desire is to get at the truth beneath them and boldly announce it without fear or favor. Some good genius must have inspired me, for, as I proceeded, I seemed to be able to put myself in Mohammed's place, to translate his thoughts and depict his ideal, as though I were "a native here, and to the manner born". I could see this inspired camel-rider incarnating where he did, to work out a tremendous Karma as the Founder of one of the mightiest religious movements in history. The audience were certainly aroused to a pitch of enthusiasm, for they gave it tumultuous expression, and the next day a Committee waited on me with an address of thanks, in which every blessing of Allah was invoked for me, and the wish was expressed that their children knew "one-tenth as much about their religion" as I did. Ye gods! how cheaply a reputation is sometimes made! From this experience I venture to say that an intelligent Theosophist is better qualified than any other man to take up the study of any given religion, and will be more likely [298] to get at its inner meaning than the most learned philologist who has sought the key only in the crypt of his rationalistic mind. This recalls a most amusing experience at my first public lecture in London about a dozen years ago. I had gone on, in what I thought a very unpretentious way, to explain Theosophy as I understood it, and incidentally cited ideas from some of the ancient religious works. The house was packed, galleries and all, and great good feeling prevailed until the close. Then began the usual "heckling" with questions that every lecturer in Great Britain has to face, and which kept me busy for a full three-quarters of an hour. On the whole this cross-questioning is

Ấn giáo có học. Tôi xử lý đề tài không phải với tư cách một giáo sư của tôn giáo ấy mà như một nhà Thông Thiên Học công tâm, người thấy việc nghiên cứu mọi tôn giáo đều thú vị như nhau, và ước vọng chính yếu là đi thẳng vào chân lý nằm dưới chúng và can đảm công bố nó, không sợ hãi hay thiên vị. Hẳn phải có một vị thần hộ mệnh nào đó đã soi dẫn tôi, vì khi tiến hành, tôi như có thể đặt mình vào vị trí của Mohammed, phiên dịch tư tưởng của Ngài và phác họa lý tưởng của Ngài, như thể tôi "là người bản xứ nơi đây, sinh ra đã quen cung cách ấy". Tôi có thể thấy người kỵ sĩ lạc đà đầy cảm hứng này nhập thế vào lúc Ngài đã làm, để triển khai một Nghiệp quả khổng lồ như Người Sáng Lập một trong những phong trào tôn giáo hùng mạnh nhất lịch sử. Thính giả quả thực đã bị khơi dậy tới cao trào nhiệt huyết, họ bày tỏ một cách náo động, và hôm sau một Ủy ban đã đến thăm tôi với một bản cảm tạ, trong đó cầu xin mọi phước lành của Allah cho tôi, và bày tỏ mong ước rằng con cái họ biết "một phần mười về tôn giáo của họ" như tôi biết. Ôi chư thần! đôi khi danh tiếng được tạo nên rẻ mạt biết bao! Từ kinh nghiệm này, tôi cả gan nói rằng một nhà Thông Thiên Học thông tuệ được chuẩn bị tốt hơn bất kỳ ai khác để bắt tay nghiên cứu bất cứ tôn giáo nào đã định, và sẽ có nhiều khả năng hơn [298] để nắm được nội nghĩa của nó so với nhà ngữ học uyên bác nhất, người chỉ đi tìm chiếc chìa khóa trong hầm mộ của lý trí duy nghiệm. Điều này gợi lại một trải nghiệm hết sức thú vị tại bài diễn thuyết công khai đầu tiên của tôi ở Luân Đôn khoảng mười hai năm trước. Tôi đã trình bày, theo cách mà tôi tưởng rất khiêm tốn, để giải thích Thông Thiên Học như tôi hiểu nó, và nhân tiện dẫn ra những tư tưởng từ một số trước tác tôn giáo cổ. Khán phòng chật cứng, cả lầu cũng kín, và bầu không khí thiện chí tuyệt vời được duy trì cho đến khi kết thúc. Rồi bắt đầu màn "vặn hỏi" quen thuộc với những câu hỏi mà mọi diễn giả ở Đại Anh đều phải đối mặt, và điều đó khiến tôi bận rộn suốt ba phần

good, for it tends to draw out points which may have been overlooked by the speaker. Just when it seemed as if the ordeal was finished and the audience might be allowed to disperse, a man in the right-hand gallery cried in a loud voice: "Mr. Chairman, I should like to know how it comes that Colonel Olcott has such a general knowledge of all the Eastern religions, when I have studied one of them more than twenty years without getting to the bottom of it." Of course it was a foolish question, an exhibition of mere pique, since I had made no pretence whatever to knowing all or even one of the ancient cults, but many years' residence in the East and personal intercourse with learned Asiatics had certainly given me Some chance to learn about the spirit and meaning of the various Scriptures. I was just about to say that much, but was saved the trouble, for instantly another voice from the opposite [299] gallery shouted out the word "Brains!" and the whole house burst into a roar of laughter. The chair dismissed the audience, and amid the confusion we could see the indiscreet questioner waving his hands and saying things that were lost in the hubbub. I felt greatly grieved on learning later that the gentleman was one of the best-known Orientalists of Europe, and that he was so annoyed by his discomfiture as to conceive a violent hatred for myself and the Society—both absolutely innocent of offence!

tư giờ. Nhìn chung, lối chất vấn qua lại này là điều tốt, vì nó có xu hướng khơi ra những điểm mà người nói có thể đã bỏ sót. Vừa khi tưởng như cuộc thử thách đã chấm dứt và thính chúng có thể ra về, một người ở lầu bên phải cất giọng lớn: "Thưa Chủ tọa, tôi muốn biết làm sao mà Đại tá Olcott lại có kiến thức tổng quát về tất cả các tôn giáo phương Đông như vậy, trong khi tôi đã nghiên cứu một trong số chúng hơn hai mươi năm mà vẫn chưa đi đến tận cùng." Đương nhiên đó là một câu hỏi ngớ ngẩn, biểu lộ đơn thuần sự hờn dỗi, vì tôi chưa hề tỏ ra biết hết, thậm chí biết trọn vẹn một trong các tôn giáo cổ; nhưng nhiều năm cư trú ở phương Đông và giao du trực tiếp với các bậc học giả Á châu chắc chắn đã cho tôi một vài cơ hội để hiểu về tinh thần và ý nghĩa của các Kinh điển khác nhau. Tôi vừa định nói chừng ấy thì khỏi phải nói nữa, vì ngay lập tức một giọng nói khác từ phía [299] lầu đối diện hét to: "Do trí óc!" và cả khán phòng phá lên cười vang. Vị chủ tọa cho giải tán thính chúng, và giữa cảnh hỗn tạp chúng tôi vẫn thấy người đặt câu hỏi vô ý vung tay và nói những điều bị chìm khuất trong tiếng ồn. Tôi rất buồn khi biết sau đó rằng vị ấy là một trong những nhà Đông phương học nổi tiếng nhất châu Âu, và rằng ông đã bực mình vì thất bại đến mức nuôi một mối căm ghét dữ dội đối với cá nhân tôi và Hội—cả hai đều hoàn toàn vô tội!

On the three remaining days of my stay in Lucknow I gave public lectures and private addresses to our Branch and other bodies. By the former I was put through a searching inquiry into the pros and cons of the Coulomb case, but was able to remove all doubts, and left our people in good spirits on our departure from the station.

Trong ba ngày còn lại ở Lucknow, tôi có những bài diễn thuyết công khai và các buổi nói chuyện riêng với Chi bộ của chúng ta và các đoàn thể khác. Ở buổi trước, tôi bị chất vấn gắt gao về những điều thuận và chống trong vụ Coulomb, nhưng tôi đã xua tan mọi nghi ngờ, và để lại tinh thần phấn chấn cho anh em khi chúng tôi rời ga.

On 8th August we reached Bareilly in a

Ngày 8 tháng Tám, chúng tôi đến Bareilly giữa

drenching downpour of rain, our colleagues, Messrs. Cheda Lal, Piari Lal, and Gyanendra Nath Chakravarti receiving us at the station, with the water dripping from them as though they had been out in a surf-boat. A malicious busybody had done his best to foment suspicion against us at this station, and I underwent a very stiff examination, happily with entirely satisfactory issue. Mr. Chakravarti was one of several of our leading Indian members to write H.P.B. that I had saved the Society in India by making this tour, as I had cleared away doubts, enlisted public sympathy, and restored strength to the movement. And why should not I, considering the Powers that were gathered [300] behind us and going forth with us to touch the popular heart? I t would have been a black time for me if I had forgotten that for one moment. But I never did; not for an instant did my faith and confidence in the Masters waver, never once did the idea of possible defeat enter my mind. That was my shield and buckler; that my tower of strength. Those who were for us were a hundred times stronger than those who were against us. On the heels of the Coulomb disaster we chartered seventeen new Branches within that year: let the reader take note of the mystical number. Neither at Bareilly, nor Moradabad, nor Meerut, nor at any other station included in my long programme, did the heavy rains of the wet season prevent my having full, even crowded audiences; though it must be admitted that the watery elementals seemed somehow to be leagued together to help me. It happened so often as to be remarked by many that, by some mysterious chance, the pouring showers would hold up just when it was time to go to my lectures, recommence while the audience was safely housed, and cease again when they had to leave for home. We all know about Queen's weather, so why should there not be

cơn mưa như trút, các đồng liêu của chúng tôi, các ông Cheda Lal, Piari Lal, và Gyanendra Nath Chakravarti đón chúng tôi ở ga, nước nhỏ ròng ròng trên người như thể vừa ở ngoài một chiếc thuyền vượt sóng trở vào. Một kẻ nhiều chuyện ác ý đã làm hết sức để khơi gợi sự nghi ngờ chống lại chúng tôi ở ga này, và tôi đã phải trải qua một cuộc thẩm vấn rất căng, may thay với kết quả hoàn toàn thỏa đáng. Ông Chakravarti là một trong một số hội viên Ấn hàng đầu của chúng ta đã viết cho Bà H. P. B. rằng tôi đã cứu Hội tại Ấn Độ bằng chuyến đi này, vì tôi đã dẹp sạch hoài nghi, chiêu mộ thiện cảm công chúng và phục hồi sức mạnh cho phong trào. Và tại sao tôi lại không thể, xét đến những Quyền Lực quy tụ [300] phía sau chúng tôi và cùng chúng tôi đi ra để chạm đến trái tim quần chúng? Đó hẳn là lúc đen tối cho tôi nếu tôi quên điều đó dù chỉ một khoảnh khắc. Nhưng tôi chưa bao giờ quên; không một sát-na nào đức tin và sự tự tin của tôi nơi các Chân sư lung lay, chưa một lần ý nghĩ về khả năng thất bại len vào tâm trí tôi. Đó là khiên và thuẫn của tôi; là tòa tháp sức mạnh của tôi. Những Đấng đứng về phía chúng ta mạnh hơn gấp trăm lần so với những kẻ chống lại chúng ta. Ngay sau thảm họa Coulomb, chúng tôi thành lập mười bảy Chi bộ mới trong năm ấy: xin độc giả lưu ý con số huyền bí. Dù ở Bareilly, Moradabad, Meerut, hay bất cứ ga nào khác nằm trong chương trình dài của tôi, những trận mưa nặng hạt của mùa mưa cũng không ngăn được tôi có những thính chúng đông đủ, thậm chí chật kín; dù phải thừa nhận rằng các hành khí thuộc thủy dường như bằng cách nào đó đã liên kết lại với nhau để giúp tôi. Điều này xảy ra quá nhiều đến nỗi đã được nhiều người nhận xét rằng, bằng một cơ may bí ẩn nào đó, những cơn mưa như trút sẽ ngưng ngay khi đến giờ tôi lên đường đi diễn thuyết, lại đổ xuống khi thính giả đã yên vị trong nhà, và lại tạnh khi họ phải ra về. Ai cũng biết về "thời tiết của Nữ hoàng", vậy tại sao không thể có một sự sắp đặt tương

some similar provision by benevolent storm-spirits to help their friend and expositor of the Theosophical Society? I leave the conundrum to answer itself, meanwhile just noting a fact that came under the personal observation of many intelligent witnesses.

tự nào đó của những linh thể bão tố nhân từ để giúp người bạn của họ và người truyền bá về Hội Thông Thiên Học? Tôi để câu đố ấy tự trả lời, trong khi chỉ ghi nhận một thực tế đã diễn ra trước sự quan sát trực tiếp của nhiều nhân chứng thông tuệ.

At each of the stations mentioned in the foregoing paragraph, there were the like questionings and [301] clearings up of doubts, the same lecturings, admissions of candidates, strengthening of Branches. We got to Cawnpore on the 16th, and were most kindly received and entertained by our staunch and tried friend Capt. A. Banon, F.T.S., then with his regiment there. This is the gentleman who—it will be remembered—so valiantly backed us up against the travelling calumniator, the Rev. Joseph Cook, and caused him to run away as fast as he could to the other side of India, to escape meeting me in public and making good the malicious slanders he had uttered. In all these years this gifted yet eccentric man has remained our loyal supporter, a friend such as an Irish gentleman of good family always proves himself to be. His holding an army commission and being in a military mess unsympathetic to Theosophy, did not weigh a feather's weight with him, as it does with so many; he drove me about, took me to the mess, and was conspicuous at my lecture. In short, he displayed the same quality of moral courage that Sir William Crookes has shown so nobly as President of the British Association.

Tại mỗi nhà ga được nêu trong đoạn văn trên, đều có những cuộc chất vấn tương tự và [301] sự xóa tan hoài nghi, những buổi diễn thuyết, kết nạp thí sinh, củng cố Chi bộ. Chúng tôi tới Cawnpore vào ngày 16, và được người bạn kiên định và từng trải của chúng ta, Đại úy A. Banon, F.T.S., khi ấy cùng trung đoàn ở đó, đón tiếp và khoản đãi hết mực tử tế. Đây là vị quý ông—như độc giả hẳn còn nhớ—đã dũng cảm ủng hộ chúng ta chống lại kẻ vu khống lang bạt, Mục sư Joseph Cook, và khiến y bỏ chạy nhanh nhất có thể sang đầu kia Ấn Độ để tránh gặp tôi nơi công chúng và chứng minh những lời phỉ báng độc ác mà y đã nói. Trong suốt những năm qua, người đàn ông tài năng nhưng lập dị này vẫn là người ủng hộ trung thành của chúng ta, một người bạn như kiểu một quý ông Ailen thuộc gia thế luôn chứng tỏ mình là vậy. Việc ông ta giữ quân hàm và ở trong một câu lạc bộ sĩ quan không thiện cảm với Thông Thiên Học chẳng nặng bằng một sợi lông đối với ông, như đối với bao người; ông lái xe đưa tôi đi đây đó, đưa tôi đến câu lạc bộ, và nổi bật tại buổi diễn thuyết của tôi. Tóm lại, ông đã thể hiện phẩm chất can đảm đạo đức giống như Ngài William Crookes đã thể hiện thật cao quý với tư cách Chủ tịch Hiệp hội Anh quốc.

My lecture at Cawnpore was delivered in the theatre, a long, narrow room which seems to me full of the most disagreeable influences: if it had been the scene of a massacre it could not have been worse. To make it still more unpleasant, the Committee followed the detestable custom of giving all the front seats

Bài diễn thuyết của tôi tại Cawnpore được thực hiện ở nhà hát, một căn phòng dài và hẹp, với tôi dường như đầy những ảnh hưởng khó chịu nhất: nếu nó từng là bối cảnh của một cuộc thảm sát thì cũng không thể tệ hơn. Để cho khó chịu hơn nữa, Ủy ban đã theo thói xấu đáng ghét là dành tất cả hàng ghế đầu cho lớp

to the most unsympathetic class, the Anglo-Indians, and native Christians—the latter, low-caste people, of course, in nine cases out of ten. This made a wall of aura [302] right across the room, through which I had to force my own auric current to reach my friends and sympathisers. One can't help getting sensitive to these influences after a while; a sort of finer sense of their quality, or perhaps we should say polarity, becomes developed, and in such instances as this one has to concentrate all one's will to break down and burst through this cross-current, so to speak. The phenomenon is confined to India, and is due to the silent, yet irresistible auric antipathy of races: take either alone and one does not feel it, but bring them together, and at once there comes this note of discord. I got over it in this way; I placed myself opposite the aisle, the weakest point in the barrier, and pulling myself together, projected my current towards the Hindu majority until they and I were blended together in magnetic unity. The reality of this law of mutual attraction and repulsion has been too often felt and mentioned by public speakers and actors to be open to question, and anyone who has not discovered it experimentally can hardly be called spiritually sensitive. Cases have been recorded where one single person in an audience has drawn to himself or herself by an irresistible power the attention of the speaker, and actually compelled him, as it were, to address his speech or play his part to him or her. On the next evening I obliged the Committee to reserve the front seats of the left side of the aisle for Hindus and get them filled very early; and when I began speaking, I stood at that side of the stage, thus presenting my [303] strongest, i.e., most positively magnetic, side to the least sympathetic part of the audience. Thus all went well.

người thiếu thiện cảm nhất, những Anglo-Indian, và các tín đồ Kitô bản xứ—mà chín lần mười là người đẳng cấp thấp. Điều này tạo ra một bức tường hào quang [302] chắn ngang căn phòng, mà tôi phải dùng dòng hào quang của mình xuyên qua để tiếp cận những người bạn và những người đồng cảm. Rồi người ta khó tránh khỏi trở nên nhạy cảm với những ảnh hưởng này sau một thời gian; một dạng cảm quan tinh tế hơn về phẩm chất của chúng, hay có lẽ nên nói là về tính phân cực, được phát triển, và trong những trường hợp như thế, người ta phải tập trung toàn bộ ý chí để phá vỡ và xuyên thủng luồng đối lưu này, nếu có thể nói như vậy. Hiện tượng này chỉ thấy ở Ấn Độ, và là do ác cảm hào quang thầm lặng nhưng không thể cưỡng lại giữa các chủng tộc: tách riêng từng nhóm thì không cảm thấy, nhưng đưa họ lại với nhau, lập tức tiếng nghịch hòa này vang lên. Tôi vượt qua nó bằng cách này; tôi đứng đối diện lối đi giữa, điểm yếu nhất của bức rào, rồi gom mình và phóng chiếu dòng lưu của tôi về phía đa số người Ấn giáo cho đến khi họ và tôi hòa nhập trong một nhất thể từ điện. Tính hiện thực của định luật hấp dẫn và đẩy lùi lẫn nhau này đã quá thường được cảm nhận và nhắc đến bởi các diễn giả và diễn viên công chúng để còn tranh cãi, và ai chưa từng phát hiện nó bằng thực nghiệm thì khó mà gọi là mẫn cảm tinh thần. Người ta đã ghi nhận những trường hợp chỉ một người duy nhất trong thính giả đã lôi cuốn về phía mình, bằng một lực không thể cưỡng, sự chú ý của người nói, và thực sự như cưỡng bách ông ta phải hướng bài nói hay vai diễn của mình về phía người ấy. Tối hôm sau, tôi buộc Ủy ban phải dành hàng ghế đầu phía bên trái lối đi cho người Ấn giáo và cho họ ngồi kín thật sớm; và khi bắt đầu nói, tôi đứng về phía đó của sân khấu, nhờ vậy tôi trình diện [303] phía mạnh nhất của mình, tức phía có từ lực dương hơn, đối diện với phần ít thiện cảm nhất của thính giả. Nhờ đó mọi sự đều ổn.

Among our friends at Allahabad as much unrest had been created by the Coulomb-Missionary conspiracy against our Society as at any station in India. Certain agents had been very active in sowing distrust and I had my work cut.out for me; but I had a good case, and all came out right in the end. With Mr. Janaki Ghosal I went to pay my respects to Swami Madhavadas, an English-speaking ascetic who is much respected. Curiously enough, he is the author of a compact compilation of Sayings of the Grecian Sages, in whose wisdom he found the echo of the teachings of the wise men of his native country. He was good enough to lend me the MS. to read, and allow us to publish it for him, or for his disciples rather, for a man of his sort abstains from meddling in worldly concerns. Among my interrogators about the H.P.B. case was a clergyman named Hackett, who came with an armful of books and pamphlets, with his points all marked. I was very pleased with his courtesy and evident fair-mindedness, and gave him as much time as he required to go to the bottom of the business: he stopped three hours and we parted the best of friends. When I left for Jubbulpore the next day he was at the station to see me off. I wish all Missionaries were like him: but then all Missionaries are not gentlemen.

Trong số bạn hữu của chúng ta ở Allahabad, sự bất an do âm mưu Coulomb–Giáo sĩ chống lại Hội đã tạo ra cũng nhiều như ở bất kỳ ga nào tại Ấn Độ. Một số đặc vụ đã rất tích cực gieo rắc ngờ vực và tôi phải làm việc cật lực; nhưng tôi có một hồ sơ tốt, và rốt cuộc mọi việc đều ổn. Cùng ông Janaki Ghosal, tôi đến kính viếng Swami Madhavadas, một vị khổ hạnh biết tiếng Anh và rất được kính trọng. Điều lạ là Ngài là tác giả của một tập tuyển gọn ghẽ về Những lời dạy của các Hiền triết Hy Lạp, nơi Ngài thấy vang vọng trí huệ của các bậc hiền giả đất nước mình. Ngài tốt bụng cho tôi mượn bản thảo để đọc, và cho phép chúng tôi xuất bản nó giúp Ngài, hay đúng hơn là giúp các đệ tử của Ngài, vì một người như Ngài tránh dính dáng vào những hệ lụy thế gian. Trong số những người hỏi vặn tôi về vụ H. P. B. có một giáo sĩ tên Hackett, mang theo một ôm sách và tập san, với các điểm đều đã đánh dấu. Tôi rất hài lòng với sự nhã nhặn và tinh thần công tâm hiển nhiên của ông, và dành cho ông bao nhiêu thời gian ông cần để đi đến tận cùng sự việc: ông ở lại ba giờ và chúng tôi chia tay như những người bạn tốt nhất. Ước gì mọi nhà Truyền giáo đều như ông: nhưng không phải ai trong họ cũng là quý ông.

At Jubbulpore I presided at the anniversary celebration of the Sanskrit school founded by our local Branch, [304] and which is—thanks to the unflagging devotion of Kalicharan Bose—still flourishing. This is but one of at least a score of Sanskrit schools that our people have started, but in too many cases the others have been abandoned because of the lack of that peculiarly necessary quality of stubborn perseverance in their promoters. Not one would have failed if it had been under good European management. I am sorry to say it, yet the Hindu is enthusiastic, loving, and

Ở Jubbulpore, tôi chủ tọa lễ kỷ niệm ngày thành lập trường Sanskrit do Chi bộ địa phương của chúng ta sáng lập, [304] và—nhờ sự tận tụy không mệt mỏi của Kalicharan Bose—đến nay vẫn hưng thịnh. Đây chỉ là một trong ít nhất hai chục trường Sanskrit mà người của chúng ta đã mở, nhưng đáng buồn là phần nhiều trong số khác đã bị bỏ dở bởi thiếu phẩm chất đặc biệt cần thiết là tính kiên trì bền bỉ nơi những người thúc đẩy. Không một trường nào đã thất bại nếu được quản lý theo lối Âu châu vững vàng. Tôi nói điều này mà lấy làm tiếc, vì người Ấn thì nhiệt huyết,

faithful, but in public affairs he is at his best only when under the lead of colleagues of the more practical race. A contrast to Mr. Hackett was the character of a clique, comprising a Padri of the C. M. S., a pretended Christian doctor, and, some other alleged Christians (I can't recognise them as followers of Christ because of their narrow prejudices and intolerance) who attended my second lecture and tried to create disturbance at the close. Seeing their tactics, I refused to let them address my large audience, advising them to hire a hall for themselves and say what they liked. The next day they sent me a challenge to "do a miracle" under conditions of their own prescribing! Poor creatures, let them read their Bible's description of their prototype: "Wiser in his own conceit than seven men who can render a reason." The wheel of Karma must turn many times before they can be fit to even clean a lamp in the hut of a pupil of a Master of Wisdom.

giàu thương mến và trung thành, nhưng trong công việc công, họ chỉ phát huy tốt nhất khi dưới sự dẫn dắt của những đồng sự thuộc chủng tộc thực tế hơn. Tương phản với ông Hackett là bộ ba gồm một vị Padri của C.M.S., một ông bác sĩ giả mạo Kitô hữu, và vài người tự xưng là Kitô hữu khác (tôi không thể nhận họ là môn đồ của Đấng Christ vì những định kiến hẹp hòi và sự bất khoan dung của họ) đã dự buổi diễn thuyết thứ hai của tôi và tìm cách gây rối lúc kết thúc. Thấy mưu chước của họ, tôi từ chối để họ lên tiếng trước thính giả đông đảo của tôi, khuyên họ thuê một hội trường riêng mà nói điều họ thích. Hôm sau họ gửi cho tôi một lời thách thức "làm một phép lạ" theo các điều kiện do họ tự đặt! Tội nghiệp, hãy để họ đọc đoạn mô tả trong Kinh Thánh về người nguyên mẫu của họ: "Khôn ngoan theo ý riêng mình hơn bảy người có thể đưa ra lẽ." Bánh xe Nghiệp quả hẳn còn phải quay nhiều lần trước khi họ đủ tư cách để ngay cả lau một chiếc đèn trong túp lều của một học trò của một Bậc Minh triết.

My route turned towards the West through the Central Provinces, Hoshangabad and Nagpur being my objective points. I don't know why, but from [305] Jubbulpore onward I seemed to be passing through a better atmosphere; the dark distrust, wavering courage, and captiousness which had beset me in the N. W. P., and which I had had to dispel, were absent from this part of my circular journey. Friendly hands were offered, kind words spoken, ears opened to hear my message, and many loyal friends and well-wishers made. The Government rest-house at Hoshangabad is most beautifully situated on the banks of the Nerbudda River, and the scene, when I stood in the bright moonlight on the top platform of the bathing ghât, addressing a multitude, was most poetic and picturesque. Among my visitors were a number of Europeans in Government employ,

Lộ trình của tôi rẽ về phía Tây qua các Tỉnh Trung ương, Hoshangabad và Nagpur là hai điểm mục tiêu. Tôi không biết vì sao, nhưng từ [305] Jubbulpore trở đi tôi dường như đi qua một bầu không khí tốt hơn; sự ngờ vực u tối, nhuệ khí dao động và tính bắt bẻ đã bủa vây tôi ở N.W.P., và mà tôi đã phải xua tan, nay vắng bóng trong chặng đường vòng này. Những bàn tay thân hữu được đưa ra, lời lẽ tử tế được nói, tai mở ra để nghe thông điệp của tôi, và nhiều bạn bè trung thành, thiện chí được kết giao. Nhà nghỉ của Chính phủ tại Hoshangabad nằm ở vị trí rất đẹp bên bờ sông Nerbudda, và khung cảnh khi tôi đứng giữa ánh trăng sáng trên bậc thềm cao của bến tắm ghât, diễn thuyết trước một đám đông, thật nên thơ và mỹ miều. Trong số khách của tôi có một số người Âu làm việc cho Chính phủ, và họ dự cả hai buổi diễn thuyết. Ở Nagpur, sự đón tiếp dành cho tôi còn nồng hậu hơn, nơi đây

and they attended both of my lectures. An even more warm welcome was given me at Nagpur, where the moving spirit was Mr. C. Narainswamy Naidu, the principal pleader of the place, since unfortunately deceased, but from that time onward to the last, one of the most useful, wise, and loyal members of our Society. At his house I formed the Nagpur T. S., with himself as President, and as Chairman of the monster audience which packed the theatre to hear me discourse on "The Aryan Rishis and Hindu Philosophy", he laid over my shoulders, after the old Hindu fashion, a crimson embroidered chaddar, or shawl. An interesting incident which happened on that evening will be remembered by the spectators. In the midst of my discourse there suddenly broke into the dead silence one of those raucous, uncanny cries that epileptics utter at the [306] beginning of their seizures. The whole audience rose to their feet and anxiously looked towards the right, where a man stood beating the air, his face convulsed with an expression of agony, and the next moment fell to the floor. He had hardly touched the ground before I sprang from the stage, pushed my way to him, took his forehead and the nape of his neck between my hands, breathed on his face, and concentrated my will upon his disease. In less than a couple of minutes his moanings ceased, the fit passed off, somebody gave him a cup of water, he rose and passed out of the house. Then I climbed back to the stage and took up the thread of my argument. This simple experiment showed, for the thousandth time, that epilepsy, one of the most formidable of afflictions under orthodox treatment, is quite amenable to the well-directed power of the mesmeric aura. I hope it may be remembered by all who have the power and the wish to help suffering humanity.

linh hồn thúc đẩy là ông C. Narainswamy Naidu, vị biện hộ chính của nơi này, không may đã quá cố, nhưng từ đó về sau cho đến phút cuối đời, ông vẫn là một trong những hội viên hữu ích, khôn ngoan và trung thành nhất của Hội chúng ta. Tại nhà ông, tôi thành lập Chi bộ T. S. Nagpur, với chính ông làm Hội trưởng, và, với tư cách Chủ tọa của thính giả khổng lồ chật kín nhà hát để nghe tôi thuyết trình về "Các Rishi Arya và Triết học Ấn Độ giáo", ông đã khoác lên vai tôi, theo phong tục Ấn xưa, một tấm chaddar thêu đỏ thẫm, tức khăn choàng. Một sự kiện thú vị diễn ra tối hôm đó vẫn được người xem ghi nhớ. Giữa bài nói của tôi, bỗng xé toang bầu im lặng là tiếng kêu khàn khàn, quái dị mà người động kinh phát ra [306] lúc khởi phát cơn. Cả thính phòng bật dậy và nhìn về phía phải đầy lo lắng, nơi một người đàn ông đang quơ tay trong không khí, mặt méo mó vì đau đớn, và ngay sau đó ngã vật xuống sàn. Anh ta vừa chạm đất thì tôi đã phóng từ sân khấu xuống, len qua đến gần, đặt trán và gáy anh ta giữa hai bàn tay, hà hơi lên mặt, và tập trung ý chí vào căn bệnh của anh ta. Chưa đầy hai phút, tiếng rên đã dứt, cơn co giật qua đi, ai đó đưa một cốc nước, anh ta đứng dậy và rời khỏi nhà. Rồi tôi trèo lên sân khấu trở lại và nối tiếp mạch lập luận. Thí nghiệm đơn giản này cho thấy, lần thứ một nghìn, rằng bệnh động kinh, vốn là một trong những chứng nan y khó trị nhất theo lối chữa chính thống, lại rất dễ thuận phục trước quyền năng được hướng dẫn đúng đắn của hào quang thôi miên. Tôi hy vọng điều này sẽ được tất cả những ai có năng lực và mong muốn giúp đỡ nhân loại đau khổ ghi nhớ.

We reached Bombay on the morning of

Chúng tôi đến Bombay vào sáng ngày 3 tháng

September 3 and were affectionately welcomed. Among other visits I paid one to Tookaram Tatya at his Bandora country-house, where we dined together in Hindu fashion. Tookaram was a man of the Sudra caste, and, like all intelligent persons of his rank, felt the pressure of the higher castes galling to him. To get rid of this in a measure, at least in his own mind, he had got me to obtain the permission of the High Priest Sumangala to give him the Pancha Sila and admit him as a Buddhist. At the same time, in view of the certain ostracism of [307] his family by Hindu society if he openly seceded, he kept his status among them, and in later years, when Mrs. Besant's open profession of Hinduism and defence of the Aryan caste system turned the tide backward, I believe he reverted to his hereditary faith with much zeal. At any rate, of late years I heard no more about his Buddhism. After giving one lecture at Framji Cowasji Hall to a large audience, I passed on to Poona with our colleague the late Mr. Ezekiel, a member of the great Jewish family of the Sassoons and an ardent Kabbalist. At his house I met a Rabbi Silbermann, of Jerusalem, and his wife. They were put up in one-half of a detached small bungalow in Ezekiel's compound; he, an old and feeble man, with a middle-aged, bright wife and a Hebrew maid-servant. He wore the Oriental costume, as also did Mr. Ezekiel Senior, who lived in the other half of the little house. I was wearing the cool cotton Hindu dress which I find so much more comfortable than our tight European costume in the Tropics, and which I should always wear if the Salvationists had not vulgarised it so effectually. The old gentleman and I were sitting alone together one day, he watching me so closely that I thought something must be wrong about my dress, but he soon undeceived me. Beckoning me mysteriously into his bedroom, he took from a press a

Chín và được đón tiếp âu yếm. Trong những chuyến thăm khác, tôi đến thăm Tookaram Tatya tại nhà đồng quê Bandora của ông, nơi chúng tôi ăn tối theo lối Ấn. Tookaram là người thuộc đẳng cấp Sudra, và như mọi người thông tuệ cùng đẳng cấp, ông cảm thấy sức ép của các đẳng cấp cao hơn đè nặng. Để phần nào thoát khỏi điều này, ít nhất là trong tâm trí mình, ông đã nhờ tôi xin phép Tăng thống Sumangala cho ông thọ trì Ngũ Giới (Pancha Sila) và quy y làm Phật tử. Đồng thời, xét đến sự tẩy chay chắc chắn nhắm vào [307] gia đình ông bởi xã hội Ấn giáo nếu ông công khai ly khai, ông vẫn giữ địa vị mình trong cộng đồng, và trong những năm về sau, khi Bà Besant công khai xưng nhận Ấn giáo và bênh vực hệ thống đẳng cấp Arya khiến con nước quay trở lại, tôi tin ông đã trở về với đức tin tổ truyền một cách rất nhiệt thành. Dù sao, nhiều năm gần đây tôi không còn nghe nói về Phật giáo của ông nữa. Sau khi diễn thuyết một buổi tại Framji Cowasji Hall trước một thính giả đông đảo, tôi đi Poona với đồng liêu quá cố của chúng ta là ông Ezekiel, một thành viên của đại gia tộc Do Thái Sassoon và một người say mê Kabbalah. Tại nhà ông, tôi gặp một vị Rabbi Silbermann, từ Jerusalem, và phu nhân. Họ ở trong một nửa căn bungalow nhỏ riêng biệt trong khuôn viên của ông Ezekiel; ông, một cụ già yếu, với người vợ trung niên lanh lợi và một người hầu gái Do Thái. Ông mặc y phục phương Đông, cũng như ông Ezekiel cha, người ở nửa căn nhà còn lại. Tôi mặc bộ đồ vải bông Ấn mát mẻ, mà tôi thấy thoải mái hơn nhiều so với bộ Âu phục chật chội ở vùng Nhiệt đới, và tôi hẳn đã luôn mặc nếu như những người thuộc đội quân Cứu Thế không làm nó trở nên quá tầm thường. Hai chúng tôi ngồi riêng với nhau một hôm, ông nhìn tôi chăm chú đến mức tôi tưởng có gì đó sai với trang phục mình, nhưng rồi ông làm tôi tỉnh ngộ ngay. Ra hiệu bí mật mời tôi vào buồng ngủ, ông lấy từ tủ ra một bộ y phục Do Thái hoàn chỉnh—khăn xếp, áo dài gabardine, và tất cả

complete Jewish costume—turban, gabardine, and all such as he himself wore—and asked me to put them on. When I had done so, he led me by the hand along the verandah to the adjoining rooms, intimating that [308] he was going to pass me off as a Jew. Entering into the spirit of the joke, I gravely saluted the Jerusalem family after the Eastern fashion, and was led by my guide across the room to a chair. The aged Rabbi was sitting on a mat to the left of the door, and on my unexpected entrance saluted me with great respect, pronouncing the special form of words used when greeting a Jerusalem rabbi. He then began putting me a lot of questions in Hebrew, and refused to believe that I was a mere Gentile, when young Ezekiel, laughing heartily at his bewilderment, told them who I was. No, he insisted that my nationality was too evident, and would go on with his Hebrew cross-questioning until the facts had been reiterated to him over and over again. His wife, sitting in a rocking-chair over against, the side wall of the room, with her maid on the floor at her feet, looked me over most scrutinisingly, and confirmed her husband in his belief as to my Hebraic origin. "Why," said she to the maid, "who can deny it? See, has he not the shekinah?" meaning the shining aura, the tejas as the Hindus call it. Both the Ezekiels were immensely amused at the success of the old gentleman's trick, and it was gravely proposed that Mr. Ezekiel Senior and I should be photographed together in the costume, as a souvenir. But my stay at Poona was too brief to allow of its being done. I lectured once in town on "Aryan Morals," with the eminent Mr. Ranade in the chair; and once at Ferguson, College to 1,000 Hindu boys, on "Education". The leading native gentlemen were present. To illustrate [309] my idea of what bad education is, I turned to the nearest student and took from him his Geography and glanced.at the portion allotted to India. I

như ông đang mặc—và yêu cầu tôi mặc vào. Khi tôi đã mặc xong, ông nắm tay dẫn tôi theo hành lang đến căn phòng bên cạnh, tỏ ý rằng [308] ông sắp "đánh lừa" để họ tưởng tôi là người Do Thái. Hòa nhịp với trò đùa, tôi nghiêm cẩn chào gia đình Jerusalem theo lối Đông phương, và được "người dẫn đường" đưa ngang phòng đến một chiếc ghế. Vị Rabbi già ngồi trên tấm đệm bên trái cửa, và khi tôi bất ngờ bước vào, ông cung kính chào tôi, đọc câu chào đặc biệt dùng khi chào một Rabbi Jerusalem. Rồi ông bắt đầu đặt cho tôi một loạt câu hỏi bằng tiếng Do Thái, và không chịu tin rằng tôi chỉ là người Ngoại bang, đến nỗi anh Ezekiel trẻ, cười khoái chí trước sự bối rối của họ, phải nói thật tôi là ai. Không, ông khăng khăng cho rằng quốc tịch của tôi quá hiển nhiên, và cứ tiếp tục chất vấn bằng tiếng Do Thái cho đến khi sự thật được nhắc lại với ông hết lần này đến lần khác. Phu nhân của ông, ngồi trên ghế đưa nôi dựa vào tường đối diện, người hầu gái ngồi dưới chân, quan sát tôi kỹ càng, và khẳng định với chồng niềm tin rằng tôi có nguồn gốc Do Thái. "Sao," bà nói với người hầu, "ai có thể phủ nhận? Xem kìa, chẳng phải ông ấy có thần quang (shekinah) đó sao?" ý nói hào quang chói sáng, tức tejas theo cách người Ấn gọi. Cả hai cha con ông Ezekiel đều vô cùng thích thú trước thành công của trò của cụ, và nghiêm túc đề nghị ông Ezekiel cha và tôi cùng chụp ảnh trong bộ y phục như một kỷ niệm. Nhưng thời gian của tôi ở Poona quá ngắn không cho phép thực hiện. Tôi diễn thuyết một lần ở trong phố về "Đạo đức Arya", với vị xuất sắc Mr. Ranade làm chủ tọa; và một lần ở Trường Ferguson trước 1.000 nam sinh Ấn, về "Giáo dục". Các vị thân hào bản xứ hàng đầu đều hiện diện. Để minh họa [309] quan niệm của tôi về giáo dục tồi, tôi quay sang sinh viên gần nhất, lấy cuốn Địa lý của em và lướt qua phần dành cho Ấn Độ. Tôi thấy rằng cho cả châu Á—Ấn Độ, Miến Điện, Xiêm, Tích Lan, Trung Hoa và Nhật Bản—chỉ dành vỏn vẹn mười bảy trang mô tả, trong khi

found that to the whole of Asia—India, Burma, Siam, Ceylon, China, and Japan—were given only seventeen pages of description, while to the United Kingdom something over forty pages! Of course, I said, it is most evident that the compilers of this book thought it quite useless for Indian youth to know anything about their own native land, its history, products, capabilities, etc., but indispensable that they should know above every English county, its resources, population, industries, towns, and villages, so that they might be prepared to make a pedestrian tour over there. What nonsense to call that an enlightened system of education!

dành cho Liên hiệp Vương quốc hơn bốn mươi trang! Tất nhiên, tôi nói, hiển nhiên là những người biên soạn cuốn sách này cho rằng hoàn toàn vô ích đối với thanh niên Ấn khi biết bất cứ điều gì về chính quê hương của mình, lịch sử, sản vật, tiềm năng, v.v., nhưng lại là điều không thể thiếu khi họ phải biết tường tận từng quận của nước Anh, tài nguyên, dân số, công nghiệp, thị trấn và làng mạc, để họ sẵn sàng thực hiện một chuyến đi bộ ở bên đó. Thật là vô nghĩa khi gọi đó là một hệ thống giáo dục khai minh!

The last public event during my stay was a lecture at Hirabâg, the picturesquely placed Town Hall, on "Karma and Kismet", after which I left the station for Hyderabad, the Nizam's capital.

Sự kiện công khai cuối cùng trong thời gian tôi ở lại là một bài diễn thuyết tại Hirabâg, Tòa Thị chính có vị trí nên thơ, về "Nghiệp quả và Số mệnh", sau đó tôi rời ga đi Hyderabad, kinh đô của Nizam.

CHAPTER XXI—CHƯƠNG XXI

PHENOMENAL MEMORIES OF PANDITS—NHỮNG KÝ ỨC PHI THƯỜNG CỦA CÁC PANDIT

THE Nizam's Hyderabad, as it is called, to distinguish it from Hyderabad, Sind, is one of the most distinctively Asiatic cities in India. It has a picturesqueness and artistic interest in strong contrast with other large towns, especially the Presidency capitals. The streets are alive with fighting men armed and equipped like the figures in an illustrated edition of the Arabian Nights, elephants and camels are seen in processions, the stamp of Orientalism is upon every shop in every bazaar, and life goes on in the ancient fashion with little coloring by Western influence. At the same time, Hyderabad is one of the worst centres of dishonesty and immorality, as bad as Lucknow; bribery and corruption are said to be rife, and public mal-administration to be

Hyderabad của Nizam, như người ta gọi để phân biệt với Hyderabad, Sind, là một trong những thành phố đậm sắc thái Á Đông nhất ở Ấn Độ. Nó có vẻ đẹp nên thơ và hứng thú nghệ thuật tương phản mạnh với các đô thị lớn khác, nhất là các thủ phủ Tổng trấn. Trên đường phố là những đấu sĩ trang bị vũ trang như những hình vẽ trong một ấn bản minh họa của Ngàn lẻ một đêm, voi và lạc đà xuất hiện trong các đám rước, dấu ấn Đông phương hiện diện ở mọi cửa hiệu trong mọi khu chợ, và đời sống diễn ra theo lối cổ với rất ít nhuộm màu bởi ảnh hưởng phương Tây. Đồng thời, Hyderabad là một trong những ổ tham nhũng và đồi bại tệ hại nhất, tệ hại như Lucknow; người ta nói hối lộ và tham nhũng hoành hành, và sự quản trị công kém cỏi là tình trạng

the normal condition of things. Yet, despite all this, there has been a centre of Theosophical work there for many years, and a few earnest souls have kept the torch burning amid the spiritual gloom. All honor to them!

bình thường. Thế nhưng, bất chấp tất cả, ở đó đã có một trung tâm hoạt động Thông Thiên Học nhiều năm, và một vài tâm hồn nhiệt thành đã giữ ngọn đuốc cháy sáng giữa u tối tinh thần. Vinh danh họ!

I reached this place on 11th September (1885) at 4.30 p.m., and received the usual welcome, with an address and garlands, and had to make the expected [311] reply. An American colleague was quite right in saying in a recent letter that, with my keen sense of humor, it must often sorely tax my powers of self-restraint to listen to some of the fantastically extravagant panegyrics that are read to me on arrival at Indian stations. It would be simply impossible if it were not for my knowledge of the heartfelt sincerity that is usually covered over by these perfumed garlands of compliment. There is a voice of the soul which makes one pay no heed to mere speech, and which stirs up the responsive emotion in one of my nature.

Tôi đến nơi này vào ngày 11 tháng Chín (1885) lúc 4 giờ 30 chiều, được đón tiếp như thường lệ, với diễn từ và vòng hoa, và phải đáp lại như người ta trông đợi [311]. Một đồng liêu người Mỹ nói rất đúng trong một bức thư gần đây rằng, với óc khôi hài nhạy bén của tôi, việc lắng nghe đôi khi hẳn phải rất thử thách khả năng tự chủ của tôi trước những bài ca tụng hoa mỹ kỳ quặc được đọc khi tôi đến các ga Ấn Độ. Điều đó hẳn là bất khả nếu không nhờ hiểu biết của tôi về tấm lòng chân thành thường ẩn dưới những vòng hoa ca tụng ướp hương ấy. Có một tiếng nói của linh hồn khiến người ta không để tâm đến lời lẽ, và đánh thức cảm xúc đồng vọng trong một bản tính như tôi.

On the day following my arrival I had the good fortune to witness a display of that superlative mnemonic training of which India affords so many examples. The reader will find in the Theosophist for January, 1886, an article by myself on “Some Aspects of Memory”, which, besides a general inquiry into the subject, covers also a report on the Hyderabad experiments under notice. Thirteen years having elapsed, it may be as well to recall the marvellous details in the present connection. I shall therefore reprint the certificate which the spectators handed to the Brahmin Pandit. It reads as follows:

Ngày hôm sau khi tôi đến, tôi may mắn được chứng kiến một màn biểu diễn về sự rèn luyện trí nhớ siêu việt, thứ mà Ấn Độ cung cấp biết bao ví dụ. Độc giả sẽ thấy trên Theosophist số tháng Giêng năm 1886 một bài của chính tôi về “Một vài khía cạnh của Ký ức”, ngoài việc khảo sát tổng quát đề tài còn bao gồm tường thuật về các thí nghiệm ở Hyderabad được nêu đây. Mười ba năm đã trôi qua, thiết tưởng nên nhắc lại những chi tiết kỳ diệu trong mạch văn hiện tại. Vì thế tôi xin in lại tờ chứng nhận mà các khán giả trao cho vị Brahmin Pandit. Nó như sau:

“HYDERABAD (DECCAN), 14th September, 1885.

“HYDERABAD (DECCAN), ngày 14 tháng Chín, 1885.

“The undersigned have much pleasures in certifying to the following intellectual

“Chúng tôi, những người ký tên dưới đây, rất lấy làm vui lòng chứng nhận thành tựu trí tuệ

achievement by Vedanta Dasigacharya of Theruvellur, Madras Presidency, of which they were eye-witnesses.

sau đây của Vedanta Dasigacharya, cư dân Theruvellur, Thuộc địa Madras, mà chúng tôi đã mục kích.

[312]

[312]

"The Acharya, having arranged ten of us in two lines, simultaneously kept in mind and did the following eleven things:

"Vị Acharya, sau khi sắp xếp mười người trong chúng tôi thành hai hàng, đã đồng thời ghi tâm và thực hiện mười một việc sau:

"I. Played a game of chess, without seeing the board.

"I. Chơi một ván cờ, mà không nhìn bàn cờ.

"II. Carried on a conversation upon various subjects.

"II. Tiếp tục một cuộc đàm thoại về các chủ đề khác nhau.

"III. Completed a Sanskrit sloka from the first line given.

"III. Hoàn thiện một bài kệ (sloka) Sanskrit từ câu đầu được cho.

"IV. Multiplied five figures by a multiplier of four figures.

"IV. Nhân năm chữ số với một số nhân gồm bốn chữ số.

"V. Added a sum of three columns each, of eight rows of figures.

"V. Cộng một tổng gồm ba cột, mỗi cột có tám hàng số.

"VI. Committed to memory a Sanskrit sloka of sixteen words—the words being given him out of their order, and at the option of the tester.

"VI. Ghi nhớ một bài kệ Sanskrit gồm mười sáu từ—các từ được cho ngoài thứ tự, và theo tùy chọn của người kiểm tra.

VII. Completed a 'magic square', in which the separate sums in the several squares added up to a total named, whether tried horizontally or vertically.

"VII. Hoàn thành một 'phương phương kỳ diệu' (magic square), trong đó tổng riêng ở các ô khác nhau cho ra một tổng đã định, dù thử theo hàng ngang hay hàng dọc.

"VIII. Without seeing the chess-board, directed the movements of a knight so that it should make the circuit of the board within the outline of a horse traced on it, and enter no other squares than those.

"VIII. Không nhìn bàn cờ, chỉ đạo nước đi của một quân mã sao cho nó thực hiện chu vi của bàn cờ trong đường viền hình con ngựa vẽ trên đó, và không đi vào ô nào khác ngoài các ô ấy.

"IX. Completed a second magic square with a different number from that in the above-named.

"IX. Hoàn thành một phương phương kỳ diệu thứ hai với con số khác với số đã nêu ở trên.

"X. Kept count of the strokes of a bell rung by

"X. Đếm số hồi của một chiếc chuông do một

a gentleman present.

"XI. Committed to memory two sentences in 'Spanish, given on the same system as No. VI, and correctly repeated the same at the end."

[313]

"As a study in mnemonics this was a most instructive experiment. The Acharya has, it seems, acquired the power of creating in his mind, for each of the several things he does, a separate mnemonic point, or thought-centre, and around this forces the ideas relating to it to cluster and group themselves."

Signed by H.S. Olcott, Bezonji Aderji, G. Raghoonath, M. Raghunayekaloo, A. T. Muthukistna, Darabji Dossabhoy, Hanumant Row, Bhimaj Raojee, and Iyaloo Naidu—all members of our Society.

The plan is for the Pandit to go around the group of testers one by one, as many times as may be necessary to complete the mental tests, doing with each, each time, one part of the whole mental task set him by that person. Thus, with the first, he will think out and order one move in the game of chess; with the second, follow his lead in the conversation which is meant to disturb his mnemonic labors; to the third, dictate one line of the desired Sanskrit poetry; to the fourth, name the first part of the quotient, etc., etc, He would thus have to fix in his mind every fact related to the result expected by each of his testers, and at the close reel off the final results without error. From me he took from dictation the two lines of Spanish in this fashion: the words were privately written by me on a slip of paper, and under each its proper number in the sequence was placed; thus:

Ay de mi! un año felice

quý ông có mặt đánh.

"XI. Ghi nhớ hai câu bằng 'tiếng Tây Ban Nha', cho theo cùng hệ như số VI, và lặp lại chính xác các câu ấy vào lúc kết thúc."

[313]

"Xét như một khảo cứu về thuật ghi nhớ, đây là một thí nghiệm rất bổ ích. Vị Acharya dường như đã đắc năng lực tạo ra trong tâm mình, cho mỗi việc Ngài làm, một điểm ghi nhớ riêng, hay một trung tâm tư tưởng, và quanh đó buộc các ý niệm liên quan phải kết tụ và tự nhóm lại."

Ký tên: H. S. Olcott, Bezonji Aderji, G. Raghoonath, M. Raghunayekaloo, A. T. Muthukistna, Darabji Dossabhoy, Hanumant Row, Bhimaj Raojee, và Iyaloo Naidu—tất cả đều là hội viên của Hội chúng ta.

Phương thức là vị Pandit đi vòng quanh nhóm người kiểm tra từng người một, nhiều lần tùy cần để hoàn tất các bài kiểm tra tinh thần, mỗi lần đến với mỗi người, Ngài làm một phần của toàn bộ nhiệm vụ tinh thần do người đó đặt ra. Như thế, với người thứ nhất, Ngài sẽ suy nghĩ và quyết một nước cờ; với người thứ hai, theo nhịp câu chuyện nhằm khuấy động công việc ghi nhớ; với người thứ ba, đọc một câu thơ Sanskrit như mong muốn; với người thứ tư, nêu phần đầu của thương số, v.v. Vậy nên, Ngài phải cố định trong tâm mọi dữ kiện liên hệ đến kết quả mà mỗi người kiểm tra của mình trông đợi, và khi kết thúc, "tuôn ra" các kết quả cuối cùng không sai sót. Từ tôi, Ngài nhận hai câu tiếng Tây Ban Nha theo cách thức này: các chữ được tôi viết riêng trên một mảnh giấy, và dưới mỗi chữ đặt số thứ tự của nó trong chuỗi; như sau:

Ay de mi! un año felice

1 2 3 4 5 6

[314]

Prece como uno soplo legero

7 8 9 10 11

Here we have eleven words running in a certain sequence, but I was allowed to give the Pandit any one of the eleven out of its order each time that he stopped in front of me in his circuits. Only two things are required, viz., that the word shall be distinctly pronounced until he can catch the sound, and that as we give each we shall tell him its number in the sentence. It is his business then to keep all in memory until the eleven rounds of the circle are made, when he will ponder a moment and then recite the couplet correctly, giving each word its place in the sequence. He must do the same in the case of each of the other testers. Thus he carries forward his sum in addition, multiplication, subtraction, division, etc., one stage at each round, and when he comes again to the same person must pick up the thread of the suspended mnemonic feat and proceed on another stage. So all around the circle. Figure for yourselves the number of separate mental activities he is obliged to keep going throughout, and if this does not amaze you, you must have been reborn from some anterior wonder-breeding planet. This evident overstraining of the brain brings on at last primarily a lassitude and then an exhaustion of the mentality. I have this at first hand; in fact, the Principal of one of our Sanskrit Schools who had been a proficient Asthâvadhâni, had had to give it up completely to save his "wits from falling into ruin". Whoever wishes to go farther into this important [315] subject will find the best authorities cited in the number of the

1 2 3 4 5 6

[314]

Prece como uno soplo legero

7 8 9 10 11

Ở đây chúng ta có mười một từ chạy theo một trình tự nhất định, nhưng tôi được phép cho vị Pandit bất kỳ một trong mười một từ ấy ngoài thứ tự của nó mỗi lần Ngài dừng trước tôi trong các vòng đi. Chỉ cần hai điều, tức là từ phải được phát âm rõ ràng cho đến khi Ngài nghe được âm, và khi cho mỗi từ chúng ta phải nói cho Ngài biết số thứ tự của nó trong câu. Phần việc của Ngài là giữ tất cả trong ký ức đến khi mười một vòng quanh vòng tròn hoàn tất, bấy giờ Ngài sẽ suy ngẫm một lúc rồi ngâm hai câu một cách chính xác, cho mỗi từ về đúng vị trí trong trình tự. Ngài phải làm như thế với từng người kiểm tra khác. Vậy là Ngài mang theo phép cộng, phép nhân, phép trừ, phép chia, v.v., tiến thêm một bước ở mỗi vòng, và khi trở lại cùng người ấy, Ngài phải "nhặt" sợi dây của công phu ghi nhớ đang tạm ngưng và tiến đến một chặng nữa. Cứ thế đi hết vòng tròn. Hãy hình dung số lượng các hoạt động tinh thần riêng biệt mà Ngài buộc phải vận hành suốt thời gian ấy, và nếu điều này không làm bạn kinh ngạc, hẳn bạn đã tái sinh từ một hành tinh chuyên "sinh kỳ tích" nào đó trước kia. Sự quá sức rõ ràng này cuối cùng đưa đến trước hết là mệt mỏi, rồi kiệt quệ tinh thần. Tôi biết điều này từ nguồn trực tiếp; thật vậy, Hiệu trưởng của một trong các Trường Sanskrit của chúng ta, người từng là một Asthâvadhâni xuất sắc, đã phải bỏ hẳn để "giữ cho trí lực khỏi rơi vào hoang phế". Ai muốn đi xa hơn vào đề tài [315] quan trọng này sẽ thấy các tài liệu tham khảo tốt nhất được nêu trong số Theosophist đã nói ở trên.

Theosophist above mentioned.

My audiences at the Nizam's capital and at the adjacent British military station of Secunderabad were very large and attentive. The topics given me by the Committee were "The Unity of Religions", "Mesmerism and Its Relation to Occult Science" (doubtless suggested by the recollection of my healings during my previous visit), "Who am I? Whence came I? and Whither am I going?" There were the usual conversation (or puzzle-putting) meetings, Branch gatherings, and admissions of applicants to membership.

Thính giả của tôi tại kinh đô Nizam và tại trạm quân sự Anh kế cận là Secunderabad đều rất đông và chăm chú. Các đề tài Ủy ban đưa cho tôi là "Sự nhất thể của các tôn giáo", "Thôi miên và mối liên hệ của nó với Khoa học Huyền bí" (hẳn gợi ý bởi ký ức về những lần chữa bệnh của tôi trong chuyến thăm trước), "Tôi là ai? Tôi từ đâu đến? Và tôi sẽ đi về đâu?" Có những buổi gặp gỡ đàm thoại (hay nêu câu đố) như thường lệ, những cuộc hội họp Chi bộ, và kết nạp người xin gia nhập.

Adoni, the cotton carpet-weaving centre, was my next stopping-place, and here I was asked to lecture on "The Aryans and Their Religion". On to Bellary next, where one of our staunchest colleagues, Mr. A. Sabhapathy Moodaliar, lives. After spending three days with our friends there, I went to Gooty, which for many years has been a stronghold of Theosophy by our local members, especially P. Kesava Pillay, J. Sreenivas Row, and T. Ramachandra Row, than whom no society has three more active and useful workers. Before leaving Bellary I had the chance of testing the alleged efficacy of my snake-stone which, my earlier readers may recollect, I got from a snake-charmer at Bombay soon after our arrival in India. At that time the mere approach of the stone (which was no stone, but a bit of bone) to an angry cobra would make it sway on its coils, lean over backward, [316] and finally subside to the ground; but it did not work so at Bellary. The cobra on which I tried it was apparently trained to obey the signs of his master's hand, and paid no attention to me or the stone. So I put the failure as a counterbalance to the Bombay success.

Adoni, trung tâm dệt thảm bông, là điểm dừng chân kế tiếp của tôi, và ở đây tôi được thỉnh diễn về "Người Arya và Tôn giáo của họ". Tiếp đến Bellary, nơi một trong những đồng liêu kiên định nhất của chúng ta, ông A. Sabhapathy Moodaliar, cư trú. Sau ba ngày ở với bạn hữu nơi đây, tôi đi Gooty, nơi từ nhiều năm nay là thành lũy của Thông Thiên Học nhờ các hội viên địa phương của chúng ta, đặc biệt là P. Kesava Pillay, J. Sreenivas Row, và T. Ramachandra Row, mà không một hội nào có ba cộng sự năng nổ và hữu ích hơn. Trước khi rời Bellary, tôi có dịp thử nghiệm hiệu nghiệm được cho là có của "đá trị rắn" của tôi, mà độc giả theo dõi tôi từ sớm hẳn còn nhớ, tôi có được từ một người kéo rắn ở Bombay ngay sau khi chúng tôi đến Ấn Độ. Lúc ấy, chỉ cần đưa hòn đá (mà không phải đá, mà là một mẩu xương) đến gần một con hổ mang giận dữ là nó sẽ lắc lư trên cuộn thân, ngửa ra sau [316] rồi cuối cùng lịm xuống đất; nhưng ở Bellary thì không như vậy. Con hổ mang mà tôi thử nghiệm dường như được huấn luyện để tuân theo hiệu lệnh tay của chủ, và chẳng để ý gì đến tôi hay hòn đá. Vậy tôi đành ghi nhận thất bại này như đối trọng với thành công ở Bombay.

Our Gooty friends had bought at Government

Bạn hữu Gooty của chúng tôi đã mua tại phiên

auction a fine stone building for a nominal price, and had not only installed in it a Sanskrit school which they had established, but made it the Branch Headquarters and the chief place for lectures and other public meetings. Just at the back of the town rises a rocky hill of 1,000 feet in height, crowned with a strong fort which had been captured and recaptured at different times in battle before the British occupation. Within its walled enclosure is the alleged tomb of Gautam Rishi (not the Buddha), which is a place of pilgrimage. The fort is now dismantled, and might be bought of Government for a nominal sum. As there are many good rooms that could be made habitable at trifling cost, I thought it would be an admirable place of retreat for some European friends of mine who had a mind to realise in practice Mr. Sinnett's ideal of a castleful of mystics, as described in his novel, Karma. So, after getting.all needed information, I proposed it to them, but nothing came of it.

đấu giá của Chính phủ một tòa nhà đá đẹp với giá tượng trưng, và không những đặt vào đó một trường Sanskrit do họ sáng lập, mà còn biến nó thành Trụ sở Chi bộ và địa điểm chính cho các bài diễn thuyết và cuộc họp công cộng. Ngay sau lưng thị trấn là một ngọn đồi đá cao 1.000 feet, trên đỉnh có một pháo đài vững chắc từng nhiều lần bị công phá và tái chiếm trước khi người Anh chiếm đóng. Trong vòng thành là ngôi mộ được cho là của Gautam Rishi (không phải Đức Phật), một nơi hành hương. Pháo đài nay đã bị tháo dỡ, và có thể mua của Chính phủ với giá tượng trưng. Vì có nhiều phòng tốt có thể sửa lại ở chi phí nhỏ, tôi nghĩ đây sẽ là nơi ẩn cư tuyệt vời cho vài người bạn Âu châu của tôi, những người muốn thực hiện trong đời sống lý tưởng của ông Sinnett về một tòa lâu đài của các nhà thần bí, như mô tả trong tiểu thuyết Karma. Vậy sau khi thu thập đủ thông tin cần thiết, tôi đề xuất với họ, nhưng rốt cuộc chẳng đi đến đâu.

To reach the last station on my tour programme, Anantapur, I had to travel all night in a bullock carriage, which shook me about to such a degree that sleep was almost impossible, and I was not sorry when, a mile from the place of destination, I found ready for me [317] a tent pitched, with bath and breakfast ready. Anantapur was all dressed out with flags, a band of musicians obstreperously greeted me, there was a. public address to reply to in presence of a great crowd, and in the evening an overflowing audience listened to me on the subject of "Modern Scepticism and Brahma Vidya". The next evening I organised the Anantapur T. S., and, later, took the bandy again for Gooty, which was reached at 8 a.m., after another sleepless night. Thus closed my long tour of 113 days, of 1885, in the course of which I had

Để đến ga cuối cùng trong chương trình tour, Anantapur, tôi phải đi suốt đêm bằng xe bò, nó lắc tôi đến độ gần như không thể ngủ, và tôi không lấy làm phiền khi, còn cách nơi đến một dặm, tôi thấy [317] đã có một lều dựng sẵn, kèm tắm rửa và bữa sáng. Anantapur trưng cờ rợp trời, một ban nhạc chào mừng rộn ràng, có bài diễn văn công cộng để tôi đáp lại trước một đám đông lớn, và chiều tối, một thính giả tràn ngập nghe tôi nói về "Chủ nghĩa hoài nghi hiện đại và Brahma Vidya". Tối hôm sau, tôi tổ chức Chi bộ T. S. Anantapur, và muộn hơn, lại lên xe bandy trở về Gooty, tới nơi lúc 8 giờ sáng, sau một đêm nữa không ngủ. Thế là khép lại chuyến du hành dài 113 ngày của năm 1885, trong đó tôi đã ghé thăm 31 Chi bộ và có 56 bài diễn thuyết công cộng, chưa kể vô số cuộc thảo luận riêng và trả lời câu hỏi. Chắc chắn chuyến đi đã mang lại ích lợi trong việc khôi phục

visited 31 Branches and given 56 public lectures besides uncounted private discussions and answerings of questions. Beyond doubt the tour did good in restoring the courage of friends, enlightening the outside public as to our views and aims, removing unjustifiable suspicions as to H. P. B. and the Masters, strengthening old centres with new members, and creating fresh ones where previously we had not been represented. In a word, the bolder policy had been vindicated, and it was very easy to see, on giving a retrospective glance over the year, that it would have been a great misfortune if I had listened to timid counsellors and stayed quietly at Adyar, waiting for the clouds to roll by.

nhuệ khí của bạn hữu, khai sáng công chúng bên ngoài về quan điểm và mục tiêu của chúng ta, loại trừ những ngờ vực vô căn cứ về Bà H. P. B. và các Chân sư, củng cố các trung tâm cũ bằng hội viên mới, và tạo lập các trung tâm mới nơi trước đó chúng ta chưa hiện diện. Nói gọn lại, đường lối táo bạo hơn đã được minh chứng, và rất dễ thấy, khi ngoái nhìn lại năm ấy, rằng sẽ là một điều đáng tiếc lớn nếu tôi nghe theo các cố vấn nhút nhát và cứ yên vị ở Adyar, chờ mây tan.

Again I must emphasise the fact, which I tried to make clear in the last chapter, that I did not count upon my own powers or abilities only to do this work, but also, and especially, upon the help I derived (and still get) from Those who stand behind this movement.

Một lần nữa tôi phải nhấn mạnh điều mà tôi đã cố trình bày rõ ở chương trước, rằng tôi không chỉ dựa vào năng lực hay khả năng của riêng mình để làm công việc này, mà còn, và đặc biệt, dựa vào sự trợ giúp mà tôi nhận được (và đến nay vẫn nhận) từ Những Đấng đứng sau phong trào này.

[318]

[318]

Without Them, I should have been powerless to breast and push back the adverse current of hatred which was sweeping in against us. With Their aid I untwisted every coil of the Missionary serpent which was trying to crush us into a mass of broken ribs and bruised flesh. Not one of my readers can realise what we had to go through, and I especially, in those dark days. On the one hand, the active opposition of the sneering public and the faint-heartedness of many of our colleagues whom I had the right to count upon as standing beside me, staunch and true; the outright desertion f others; a poorly filled treasury with increasing expenses to meet; a pressure on me to consent to certain radical

Không có Các Ngài, tôi đã bất lực trước dòng đối lưu hận thù đang ập đến chống lại chúng ta. Với sự trợ giúp của Các Ngài, tôi đã tháo gỡ từng vòng cuộn của con rắn Giáo sĩ đang tìm cách nghiền nát chúng ta thành một khối xương gãy và da thịt bầm dập. Không một độc giả nào của tôi có thể thấu được những gì chúng tôi đã phải trải qua, nhất là tôi, trong những ngày tăm tối ấy. Một bên là sự đối kháng tích cực của công chúng hay nhạo báng và sự nhụt chí của nhiều đồng liêu mà tôi có quyền trông đợi sẽ đứng cạnh tôi, kiên định và chân thành; sự bỏ rơi trắng trợn của những người khác; một ngân quỹ eo hẹp với chi phí gia tăng cần trang trải; sức ép buộc tôi chấp thuận một số thay đổi căn bản trong đường lối

changes in the Society's policy and platform; and, finally, my compulsory separation from H. P. B., who for eleven years had been working with me in close accord of general aims and ideals. On the other hand, the tragical situation of H. P. B. herself, virtually an exile packed away in a cheap little Italian inn on the slope of Mount Vesuvius, racked with rheumatic gout, ordered imperatively by Dr. Mary Scharlieb to keep herself perfectly quiet on peril of life, suffering privations that I had not the money to alleviate, chafing like a wounded lioness over her inability to fight her slanderers, and writing me the sharp and angry letters that might naturally be expected from her under the circumstances.

và cương lĩnh của Hội; và sau cùng, sự chia cách bất đắc dĩ giữa tôi và Bà H. P. B., người suốt mười một năm đã cùng tôi làm việc trong sự đồng thuận mật thiết về các mục tiêu và lý tưởng chung. Bên kia là tình cảnh bi thảm của chính Bà H. P. B., gần như bị lưu đày, bị "cất" trong một quán trọ Ý rẻ tiền trên sườn Núi Vesuvius, bị thấp khớp gout hành hạ, bị Bác sĩ Mary Scharlieb nghiêm lệnh phải tuyệt đối nghỉ ngơi nếu không muốn nguy đến tính mạng, chịu đựng thiếu thốn mà tôi không có tiền để giảm nhẹ, bồn chồn như một sư tử cái bị thương vì bất lực không thể chiến đấu với những kẻ phỉ báng mình, và viết cho tôi những bức thư gay gắt và giận dữ như người ta có thể trông đợi trong hoàn cảnh ấy.

My earnest desire was to carry out the Doctor's wishes, which I knew to be based on simple common sense; the one absolutely necessary thing for H. P. B. [319] to do, if she would save her life, was to keep perfectly quiet in some retired spot out of reach of her friends or enemies, and especially to abstain from correspondence or newspaper reading. She was like a powder-magazine, and just an incautious bit of gossip in a letter was enough to make her explode. The Doctor so warned her before leaving, and I so wrote her in the letter, to which she replied in March. "Calm your fears," she said, "for, with the exception of Solovioff and Miss... I know of no European Theosophists with whom I would correspond, or to whom I would divulge my address." To Solovioff—fancy that! To that contemptible person, who took advantage of her guileless confidence and her fervent love for her countrymen, to watch and spy upon her daily actions, inveigle her into confidential correspondence, and betray her in a book gotten up for pecuniary profit and written in her very mother language and published in the motherland she so adored to the day of her death. The staunch souls who were only

Ước vọng chân thành của tôi là thực hiện đúng lời dặn của Bác sĩ, mà tôi biết dựa trên lẽ thường giản dị; điều tuyệt đối cần thiết duy nhất cho Bà H. P. B. [319] nếu muốn bảo toàn sinh mạng là giữ yên tĩnh hoàn toàn ở một chốn vắng, tránh xa cả bằng hữu lẫn kẻ thù, và nhất là kiêng hẳn thư từ hay đọc báo. Bà như một kho thuốc súng, và chỉ một mẩu chuyện tầm phào bất cẩn trong thư cũng đủ làm bùng nổ. Bác sĩ đã cảnh báo Bà như thế trước khi rời đi, và tôi cũng viết như thế trong bức thư mà Bà hồi đáp vào tháng Ba. "Hãy trấn an nỗi lo của anh," Bà nói, "vì, ngoại trừ Solovioff và cô..., tôi không biết người Thông Thiên Học châu Âu nào mà tôi muốn thư từ, hay muốn tiết lộ địa chỉ của tôi." Với Solovioff—hãy tưởng tượng xem! Với con người đáng khinh ấy, kẻ đã lợi dụng sự tin cậy ngây thơ và tình yêu nồng nàn của Bà dành cho đồng bào mình, để theo dõi và rình rập sinh hoạt hằng ngày của Bà, dùng mưu mị thư từ tâm sự, rồi phản bội Bà trong một cuốn sách làm ra vì mục đích tài chính và viết bằng chính tiếng mẹ đẻ của Bà, xuất bản ngay tại tổ quốc mà Bà yêu tha thiết cho đến tận ngày qua đời. Những tâm hồn kiên định chỉ mong chứng tỏ sự trung trinh của mình thì Bà lại không nhìn thấy

anxious to prove how loyal they could be, she saw not before her mind's eye; but to this poor creature of a professional litterateur, because he was a Russian and played the devoted friend, she gave her confidence and revealed the necessary secret of her retreat. And to crush me with the sense of her displeasure for daring to doubt her discretion, she addresses me, after ten years of chumship, as "My dear Colonel Olcott"!

bằng nhãn tâm; nhưng với con người tầm thường này, một văn sĩ chuyên nghiệp, vì y là người Nga và đóng vai người bạn tận tụy, Bà lại trao niềm tin và để lộ bí mật cần giữ về nơi ẩn cư của Bà. Và để đè nặng tôi bằng cảm giác Bà bất bình vì tôi cả gan nghi ngờ sự khôn ngoan của Bà, Bà xưng hô tôi, sau mười năm bạn hữu, là "Ngài Đại tá Olcott thân mến"!

"Writing as I do," she says in a letter of no date, but from Torre del Greco, "in a damp room at the [320] north side of Vesuvius, my feet on uncarpeted stone flags, and in Italy, where people suffer indoors of cold more than in Russia, for stoves are unknown and the cold air circulates from under doors and through windows ad libitum, I feel pretty sure to have, notwithstanding my every precaution, a relapse of rheumatic gout, unless you do what I must ask you to do. If you have not sent me away to die, and since there is no money for a better appartement or to buy carpets and rugs, please send me... the old carpet bought at Bombay, with a few other things we want... I can cut the carpet in two and thus avoid agony and suffering. It is raining and cold and damp even now, while in September it becomes so cold that even the old landlord told me no one, least of all an invalid, could stop here after August. Wherever I go, I shall need carpets, and they are a luxury unknown in Italy and France", etc., etc.; the letter being full to the end with a statement of her miseries. How would any of our readers have felt under such a state of things? And to think that she, whose teachings have been the consolation and guiding lamp of thousands, and of many who are surrounded with luxuries, that this poor, stricken woman, this lighter up of dark paths and dispenser of spiritual brightness, should have been crying out across the seas to her old chum, as poor as herself, in accents of distress;

"Đang viết như tôi đang làm," Bà nói trong một lá thư không ghi ngày, nhưng gửi từ Torre del Greco, "trong một căn phòng ẩm ướt ở phía bắc [320] của Vesuvius, chân đặt trên những tảng đá lát sàn không trải thảm, và ở Ý, nơi người ta chịu rét trong nhà còn nhiều hơn ở Nga, vì chẳng ai biết đến lò sưởi và khí lạnh thì tùy tiện lùa từ dưới cửa và qua các cửa sổ, tôi khá chắc rằng, bất chấp mọi phòng ngừa, tôi sẽ tái phát bệnh thống phong thấp, trừ khi ông làm điều mà tôi buộc phải xin ông làm. Nếu ông không gửi tôi đi để chết, và vì không có tiền thuê một căn hộ tốt hơn hoặc mua thảm và tấm trải sàn, xin hãy gửi cho tôi... tấm thảm cũ mua ở Bombay, cùng vài món khác chúng tôi cần... Tôi có thể cắt tấm thảm làm đôi và nhờ thế tránh được cực hình và đau đớn. Trời đang mưa, lạnh và ẩm ngay lúc này, trong khi đến tháng Chín thì lạnh đến mức ngay cả ông chủ nhà già cũng nói với tôi chẳng ai, nhất là một người bệnh, có thể ở đây sau tháng Tám. Tôi đi đâu cũng sẽ cần thảm, mà ở Ý và Pháp chúng là đồ xa xỉ không ai biết đến", v.v., v.v.; bức thư đầy ắp cho tới cuối bằng lời kể về khổ sở của Bà. Bất kỳ độc giả nào của chúng ta sẽ cảm thấy thế nào trong hoàn cảnh như vậy? Và nghĩ rằng Bà, người có giáo huấn đã là niềm an ủi và ngọn đèn dẫn đường của hàng ngàn người, và của nhiều người được bao bọc trong tiện nghi, rằng người đàn bà khốn khổ, bị đánh quỵ này, người thắp sáng những nẻo đường tối tăm và ban phát ánh sáng tinh thần này, lại phải cất tiếng kêu xuyên qua biển khơi gửi tới bạn cũ

thus doubling and quadrupling the load of care he had to carry behind his smiles and jests, for the sake of the growing multitude who had embarked in our movement and would have [321] felt themselves dropping into a gulf of despair if it had failed. Is it too much, then, to say that naught but the knowledge of the Unseen Master Helpers would have carried me through that time and landed me at last on the farther shore of success? "For lo, the winter is past, the rain is over and gone: the flowers appear on the earth; the time of the singing of birds is come, and the voice of the turtle is heard in our land." Later on, she settled among friends in London, who saw that she lacked no comfort and did their best to lighten her every burden; but think of her in the cold spring of 1885 on the northern slope of Vesuvius, living from hand to mouth, and writing at "a rickety old table" that with great difficulty she had procured, and with her poor gouty feet on the cold stones of the uncarpered floor!

của Bà, nghèo không kém, bằng giọng khốn quẫn; như thế là tăng gấp đôi, gấp bốn lần gánh lo mà ông ấy phải gánh sau những nụ cười và câu pha trò, vì lợi ích của đám đông ngày càng lớn đã dấn thân vào phong trào của chúng ta, và [321] hẳn sẽ thấy mình rơi vào hố tuyệt vọng nếu nó thất bại. Vậy có quá lời chăng khi nói rằng chẳng có gì ngoài hiểu biết về các Đấng Thầy Trợ Giúp Vô Hình đã đưa tôi vượt qua thời buổi ấy và rốt cuộc đưa tôi cập bờ thành công bên kia? "Kìa, mùa đông đã qua, mưa đã dứt và đi mất: hoa hiện trên mặt đất; mùa chim ca đã đến, và tiếng chim cu cất lên trên xứ sở chúng ta." Sau này, Bà an cư giữa bạn hữu ở Luân Đôn, những người thấy Bà không thiếu thốn tiện nghi gì và đã hết sức làm nhẹ mọi gánh nặng cho Bà; nhưng hãy nghĩ về Bà trong mùa xuân lạnh giá năm 1885 trên triền bắc của Vesuvius, sống cầm cự qua ngày, và viết trên "một cái bàn cũ ọp ẹp" mà Bà đã chật vật mới kiếm được, với đôi chân tội nghiệp sưng thống phong đặt trên những phiến đá lạnh của sàn nhà không trải thảm!

CHAPTER XXII—CHAPTER XXII

H. P. B. IN EXILE—H. P. B. TRONG CẢNH LƯU ĐÀY

"CHAFING like a caged lioness" is just the expression to use to convey an idea of H. P. B.'s state of mind throughout that period of three months which she spent at Torre del Greco in 1885. What wonder, when one recalls to mind the circumstances of her compulsory exile from the Adyar home that we had built up together and that she loved! This is one of the things most distasteful about which she complained in her letters to me. Then it was most galling to keep quiet, to so brave a hereditary fighter, child of an ancient family whose swords had always flashed in the forefront of battle from generation to generation, when called for by their sovereign. To her, as to them, the ultimate

"Bồn chồn như sư tử cái bị nhốt lồng" chính là diễn đạt đúng để truyền đạt ý về trạng thái tâm trí của H. P. B. suốt khoảng ba tháng Bà ở Torre del Greco năm 1885. Có gì lạ đâu, khi ta hồi tưởng những hoàn cảnh của cuộc lưu đày cưỡng bức của Bà rời khỏi ngôi nhà Adyar mà chúng tôi đã cùng nhau dựng nên và Bà hằng thương mến! Đây là một trong những điều chua chát nhất mà Bà phàn nàn trong thư gửi tôi. Rồi nữa, với một nữ chiến binh can trường xuất thân từ một gia đình cổ xưa mà gươm kiếm đời này qua đời khác luôn loé sáng nơi tiền tuyến khi được quân vương triệu gọi, thì việc phải im lặng là điều tủi cực nhất. Với Bà, như với họ, rốt cuộc của xung đột chẳng đáng kể; bản năng áp đảo là xông vào chiến

chances of conflict were of no account; the overpowering instinct was to give battle without counting the odds. But we, her colleagues, mindful of the quips and quillets of the Law, and of what her discomfiture in Court would mean to the Society, overbore her wish and wrung from her an acquiescence in the policy of silence and forbearance towards our enemies. While at Adyar with us, she saw that we were right, but in her lonesome exile in [323] Italy the aspect of things changed, and she upbraided me in letter after letter for what she called our "cowardice" and our haste to sacrifice her as our scapegoat. She was utterly wrong, of course; but argumentation was useless, and remonstrance a waste of time and ink. She was of a most trustful disposition in one side of her character, and hence we see her constantly deceived and victimised by people whose effusive protestations masked sometimes the basest plans of treachery.

đấu mà không cần tính thiệt hơn. Nhưng chúng tôi, các đồng sự của Bà, nhớ đến những lắt léo và mẹo mực của pháp đình, và nhớ nếu Bà thất thế tại Toà thì sẽ có ý nghĩa gì đối với Hội, đã áp đảo mong muốn của Bà và buộc Bà chấp thuận chính sách im lặng và khoan nhượng đối với kẻ thù. Khi ở Adyar với chúng tôi, Bà thấy chúng tôi đúng, nhưng trong cảnh lưu đày cô độc của Bà ở [323] Ý, bộ mặt sự việc đã đổi khác, và Bà quở trách tôi trong hết lá thư này đến lá thư khác vì cái mà Bà gọi là "hèn nhát" của chúng tôi và sự vội vã hiến Bà làm vật tế. Tất nhiên, Bà hoàn toàn sai; nhưng tranh luận vô ích, và can gián chỉ phí thời gian và mực. Ở một phương diện tính cách, Bà rất cả tin, bởi thế ta thấy Bà thường xuyên bị lừa gạt và trở thành nạn nhân của những kẻ mà những lời lẽ tuôn trào đã che giấu đôi khi những âm mưu phản trắc đê tiện nhất.

From this present point of view, after the lapse of thirteen years (viz., 1899), when people have been sifted through the sieve of time, it is mournful to read her letters and see how her most lauded courtiers have rewarded her trust with blackest treason. To emphasise her charges against us of Adyar, she quotes their names and sayings over and over again; she even sends me notes of theirs to her, condemnatory of myself and fulsomely laudatory of herself. Solovioff had passed five weeks with her at Würzburg, her second place of refuge, so-and-so a fortnight, so-and-so was coming—all of whom turned enemies later on.

Từ điểm nhìn hiện tại, sau mười ba năm trôi qua (tức 1899), khi người ta đã được sàng lọc qua cái rây thời gian, thật buồn khi đọc thư Bà và thấy những cận thần từng được ca tụng nhất đã đáp lại niềm tin của Bà bằng sự phản bội đen tối nhất thế nào. Để nhấn mạnh cáo buộc của mình chống lại chúng tôi ở Adyar, Bà trích tên họ và lời họ lập đi lập lại; thậm chí Bà gửi cho tôi những mẩu ghi chép của họ gửi Bà, lên án chính tôi và tâng bốc Bà một cách quá lố. Solovioff đã ở với Bà năm tuần tại Würzburg, nơi nương náu thứ hai của Bà, người này nửa tháng, người kia sắp đến—tất cả về sau đều trở thành kẻ thù.

The form of the Theosophist was changed—it will be remembered—at the beginning of Vol. VII, from quarto to octavo, as the larger size was found to be inconvenient for binding and also for carriage through the mails. She was in sole charge of it then, but had appointed as her assistant Mr. Cooper-Oakley, M.A., a fine

Hình thức của tờ The Theosophist đã được đổi —hẳn còn nhớ—từ đầu Tập VII, từ khổ lớn sang khổ nhỏ, vì khổ lớn bất tiện cho việc đóng tập và gửi bưu điện. Khi ấy Bà phụ trách một mình, nhưng đã bổ nhiệm Ông Cooper-Oakley, M.A., một học giả xuất sắc, làm trợ lý, và trao cho ông toàn quyền khi rời nhà đi Naples. Một

scholar, and put him in full charge when leaving home for Naples. Certain malicious persons, whose. [324] identity is now known by me since looking over her papers and our correspondence, had put it into her head that I meant to remove her name from the title-page, because we dare not carry the obloquy of the connection any longer, and that this was but part of a scheme to pitch her out altogether. Certainly there was not a shadow of truth in all this, but she was so ill, her mind was in so distressing a state of nervous commotion, that she at once plunged at me. I was called all the harsh names conceivable, my supposed delinquency was stigmatised as sheer poltroonery, and she gave me solemn notice that if any other name than hers, save T. Subba Row's or mine, were put on the magazine, she should not write another word for it! But in due course the new issue of the Theosophist reached her, and she then wrote:

vài kẻ ác ý, [324] mà giờ đây tôi đã biết rõ danh tính sau khi xem lại giấy tờ của Bà và thư từ của chúng tôi, đã thổi vào đầu Bà rằng tôi định gỡ tên Bà khỏi trang nhan đề, vì chúng tôi không dám chịu tai tiếng của mối liên hệ này lâu hơn nữa, và rằng đó chỉ là một phần của âm mưu tống cổ Bà ra khỏi hẳn. Chắc chắn không có một bóng mảy sự thật nào trong tất cả chuyện đó, nhưng Bà bệnh đến thế, tâm trí ở trong một tình trạng kích động thần kinh căng thẳng đến vậy, nên lập tức Bà xông vào tôi. Tôi bị gọi bằng mọi lối từ ngữ nặng nề có thể hình dung, cái lỗi bị cho là của tôi bị đóng mác là hèn nhát thuần tuý, và Bà trịnh trọng báo trước với tôi rằng nếu bất kỳ tên nào khác ngoài tên Bà, trừ T. Subba Row hoặc của tôi, được đưa lên tạp chí, thì Bà sẽ không viết thêm một chữ nào nữa cho nó! Nhưng đến kỳ, số mới của The Theosophist đến tay Bà, và Bà viết:

"Well, I knew that the accusation of your taking off my name from the Theosophist was all bosh. But they all understood it and 'felt sure' it was so—even to H. S. It was in consequence of Nivaran Babu's innocent remark: 'The magazine is coming out in its new garb, and Mr. Cooper-Oakley is to be its Editor.' They said that since C.-O. had been its Editor for nearly a year already, why should Nivaran write this as news unless his name were to appear on the cover of the magazine, etc.? Well, I caught fire too. But now that's at an end... Anyhow, the Theosophist looks very neat now—of course, a great deal better than before. I send for it a long article, 'Have Animals Souls?' I shall write, this week, one or two more." [325] Then she does the very unusual thing, for her, of asking my pardon, but on the basis of mutuality. "Let us," she says, "forgive each other, be indulgent for each other's failings, and cease fighting and back biting like Christian sectarians!" That

"Vâng, tôi biết cáo buộc ông gỡ tên tôi khỏi The Theosophist là chuyện nhảm. Nhưng tất cả họ đều hiểu như thế và 'chắc mẩm' là như vậy—ngay cả đến H. S. Chuyện ấy là do câu nói vô tội của Nivaran Babu: 'Tạp chí sắp ra trong bộ diện mới, và Ông Cooper-Oakley sẽ là Chủ bút của nó.' Họ nói rằng vì C.-O. đã làm Chủ bút gần một năm rồi, tại sao Nivaran lại viết như một tin tức nếu không phải tên ông ta sẽ xuất hiện trên bìa tạp chí, v.v.? Thế là tôi cũng bắt lửa. Nhưng giờ thì chấm dứt rồi... Dẫu sao, The Theosophist trông rất gọn gàng bây giờ—dĩ nhiên, tốt hơn trước nhiều. Tôi gửi cho nó một bài dài, 'Động vật có linh hồn không?' Tuần này tôi sẽ viết thêm một hai bài nữa." [325] Rồi Bà làm một điều rất khác thường đối với Bà: xin lỗi tôi, nhưng trên nền tảng hỗ tương. "Chúng ta," Bà nói, "hãy tha thứ cho nhau, rộng lượng với những khiếm khuyết của nhau, và thôi đánh nhau và nói xấu sau lưng như những giáo phái Cơ Đốc!" Điều đó cho thấy phẩm chất đàn hồi kỳ diệu nơi tâm trí Bà.

shows the wonderfully elastic quality of her mind. In an instant she withdraws from an impasse, and carries off the other fellow in her retreat! Fancying this sort of thing as recurring weekly or fortnightly, along with the normal strain of executive duties at that crisis, the reader may gauge the inner life I had to lead until our ship came into smoother waters. For all the grief caused me by her cruel letters I do not, now, hold her responsible; for her wounded spirit was played upon by unprincipled third parties, whose hope was to separate her from the Society and use her power and talents for their own selfish ends; she was not in a state to be reasonable, and ten years of trial had proved to her that I should be ready to let myself be chopped into mincemeat rather than desert my duty or be unfaithful to my holy Teacher; so let her say or do what she liked, it would make no difference

Trong chớp mắt, Bà rút khỏi thế bế tắc, và kéo người kia theo trong cuộc thoái lui của mình! Hãy tưởng tượng cứ hàng tuần hay nửa tháng một lần lại chuyện kiểu này tái diễn, cùng với sức căng bình thường của công việc điều hành trong cơn khủng hoảng đó, độc giả có thể ước lường đời sống nội tâm mà tôi phải sống cho đến khi con tàu của chúng tôi vào vùng nước êm hơn. Với tất cả nỗi buồn mà thư từ cay nghiệt của Bà đã gây cho tôi, giờ đây tôi không quy trách cho Bà; vì tinh thần bị thương tổn của Bà bị những kẻ thứ ba vô nguyên tắc khơi gợi, những kẻ hy vọng tách Bà khỏi Hội và dùng quyền năng cùng tài năng của Bà cho mục đích ích kỷ của họ; Bà không ở trong trạng thái có thể lý trí, và mười năm thử thách đã chứng minh cho Bà thấy rằng tôi sẵn sàng chịu bị băm thành thịt bằm còn hơn là bỏ bê nhiệm vụ hay bất trung với bậc Thầy thiêng liêng của tôi; vậy nên, Bà nói hay làm gì cũng chẳng thay đổi được gì.

When she really set herself to looking into people's motives, however, she could do it. Thus, she unmasks to me the secret plans and speculations of one man closely connected with her Society work at that time, and whose unfavorable remarks about myself she often quotes. No doubt all this heckling was just the discipline I needed, and undoubtedly still need as much as ever, to bring me down to my bearings, but I can't [326] say it was nice. I am not like the negro boy who, on being found pounding his finger on an anvil, explained that it was done because" it felt so good when getting well". I could have spared three-fourths of the discipline to any other needy neophyte without regret, although, doubtless, it was best for me to have it.

Khi thật sự tự đặt mình vào việc xét động cơ người khác, tuy nhiên, Bà làm được. Thế là Bà vạch trần cho tôi những kế hoạch kín đáo và toan tính của một người gắn bó chặt với công việc Hội của Bà lúc ấy, và lời nhận xét bất lợi của người này về chính tôi mà Bà hay trích dẫn. Không nghi ngờ gì, tất cả sự hạch hỏi đó chính là kỷ luật tôi cần, và chắc chắn đến giờ vẫn cần như thế, để đưa tôi về đúng vị trí, nhưng tôi không thể [326] nói rằng nó dễ chịu. Tôi không giống cậu bé da đen, người, khi bị bắt gặp đang lấy búa nện ngón tay mình trên đe, đã giải thích rằng làm vậy là vì "hết đau thì cảm giác dễ chịu lắm". Tôi có thể đã vui lòng nhường lại ba phần tư kỷ luật đó cho bất kỳ người sơ cơ khốn khó nào khác mà không hối tiếc, dù không còn nghi ngờ gì, điều ấy lại là tốt nhất cho tôi khi được trải qua nó.

H. P. B. had one trait of character that has made her memory so precious to most of her former colleagues—winsomeness. She might

H. P. B. có một nét tính cách làm ký ức về Bà trở nên thân thương với hầu hết các đồng sự cũ—sự duyên mến. Bà có thể làm bạn phát điên vì

drive you almost mad with her sayings and doings, might make you feel ready to run as far away from her as possible, yet when she changed from one extreme to the other in her treatment of you, as she would in a flash, and looked and spoke to you with a sort of childlike blandness, your anger would vanish and you would love her in spite of herself.

lời nói và việc làm của Bà, có thể làm bạn cảm thấy sẵn sàng chạy càng xa khỏi Bà càng tốt, vậy mà khi Bà chuyển từ cực này sang cực kia trong cách đối xử với bạn, như Bà vẫn làm trong chớp mắt, và nhìn cùng nói với bạn bằng một vẻ thuần hậu như trẻ thơ, cơn giận của bạn sẽ tan biến và bạn sẽ yêu Bà bất chấp chính Bà.

There were, besides, special elements about H. P. B. which gave her power over others, viz.:

Ngoài ra, còn có những yếu tố đặc biệt nơi H. P. B. đem cho Bà quyền năng đối với người khác, tức:

(a) Her amazing occult knowledge and phenomena-working powers, together with her relation to the hidden MASTERS.

(a) Tri thức huyền bí kinh ngạc và năng lực tạo hiện các hiện tượng, cùng mối liên hệ của Bà với các Chân sư ẩn tàng.

(b) Her sparkling talents, especially as a conversationist, with her social accomplishments, wide travels, and extraordinary adventures.

(b) Tài năng lấp lánh, nhất là tư cách một người đàm thoại, với khả năng xã hội, những cuộc du lịch rộng khắp, và những cuộc phiêu lưu phi thường.

(c) Her insight into problems of philology, racial origins, fundamental bases of religions, and keys to old mysteries and symbols; certainly not the result of study, for a more restless and eccentric student, there never was. She was not all smoothness or courtesy—far from it: when the mood was on her she was all that, but at other times she spared nobody, no matter [327] how rich, powerful, or highly placed they might be. As to trained literary faculty, she had none; she wrote under inspiration, thoughts flashed through her brain like meteors, scenes painted themselves before her mental vision and died out often when but half caught, parenthesis bristled through her paragraphs so as to sometimes interminably stretch out her sentences, and she would—as it now appears—catch up and use other men's writings as though they were her own—intent only on fitting their formulated thoughts into the working out of her theme. In short, she was a genius in the

(c) Sự thấu triệt vào các vấn đề ngôn ngữ học, nguồn gốc chủng tộc, nền tảng của các tôn giáo, và chìa khóa cho các huyền bí và biểu tượng cổ; chắc chắn không phải kết quả của học tập, vì chưa từng có người học trò nào bồn chồn và lập dị hơn. Bà không phải lúc nào cũng mềm mỏng hay lịch thiệp—còn xa: khi tâm trạng như vậy Bà là thế, nhưng lúc khác Bà chẳng nể ai, bất kể [327] giàu sang, quyền thế, hay địa vị cao cỡ nào. Còn về khả năng văn chương được đào luyện, Bà không có; Bà viết theo cảm hứng, ý tưởng loé qua não như sao băng, những cảnh tượng tự vẽ ra trước nhãn quang nội tâm rồi tắt đi thường khi mới bắt được nửa chừng, dấu ngoặc chen chằng chịt trong các đoạn văn khiến câu văn đôi khi kéo dài bất tận, và như giờ đây hiển lộ—Bà chộp và dùng trước tác của người khác như thể của mình—chỉ nhằm ghép những tư tưởng đã định hình của họ vào việc triển khai đề tài. Nói gọn, Bà là một thiên tài theo nghĩa như Shakespeare và những người khác, những kẻ

same sense as Shakespeare and others, who took materials as they were found, and worked them into the amalgam upon which they put the stamp of their own individuality. Take her two great books, for instance. She has sinned a hundred times against the canons of literary usage as regards acknowledgment of authors drawn upon, but upon both is spread the golden web of her own high powers, and The Secret Doctrine is found, year by year, more and more like an inexhaustible mine of occult knowledge. That is what makes widening circles of students reverence her memory, and turn their backs in scorn upon those pigmies, like Solovioff, who work like ants to distil acids to squirt, on her clothing.

lấy vật liệu như nó vốn có, rồi luyện chúng vào khối hợp kim mang dấu ấn cá tính riêng mình. Hãy lấy hai bộ sách lớn của Bà, chẳng hạn. Bà đã phạm trăm lần vào những chuẩn mực văn chương về việc ghi ơn tác giả được trích, nhưng trên cả hai tác phẩm toả ra tấm lưới vàng của quyền năng cao vời riêng Bà, và năm này qua năm khác, Giáo Lý Bí Nhiệm tỏ ra ngày càng giống một mỏ tri thức huyền bí bất tận. Đó là điều khiến vòng tròn học viên ngày càng mở rộng tôn kính ký ức về Bà, và quay lưng khinh bỉ những kẻ tí hon như Solovioff, những kẻ hì hục như kiến để chưng cất "axit" phun lên áo quần Bà.

Her occult powers made her run after by Spiritualists, impelled by avid curiosity; discredited by men of science, who mistrusted all such pretentions; hated by the modern priests and pastors, who ought to have been able to cap her phenomena by like ones of their [328] own, but could not; and feared by the orthodox multitude, who saw in her a black sorceress and dared not come near her. This uncanny evil reputation even extended to myself by reason of our association. "Dear me! Colonel Olcott," said Lady X to me one day at her luncheon-table, "how very different you are from what I had expected." "And what—may I venture to ask "—I said, "had your ladyship expected?" "Oh, you know," she replied, "we all thought that if we should meet you, you would throw on us some magic spell; but, really, you are just like ourselves!" This feeling among her acquaintances accounts for much of the latitude accorded her as to conduct and conversation. The same instinct makes the courtier think the King can do no wrong, and society pass over as "eccentricity" the millionaire's solecisms in manners, which they would revolt against in a poor man. One never knew at what moment she might do

Quyền năng huyền bí của Bà khiến các nhà thần linh học săn đón, bị thúc đẩy bởi tò mò cháy bỏng; bị giới khoa học chê bai, những người ngờ vực mọi tuyên bố như thế; bị các giáo sĩ và mục sư thời nay ghét bỏ, những người đáng lẽ phải có thể đối sánh hiện tượng của Bà bằng những hiện tượng [328] của chính họ, nhưng không làm được; và bị đám đông chính thống khiếp sợ, những người thấy nơi Bà một phù thủy hắc ám và không dám đến gần. Danh tiếng tà dị khó chịu này còn lan sang cả tôi vì sự gắn bó của chúng tôi. "Chà! Đại tá Olcott," Lady X nói với tôi một ngày nọ giữa bàn ăn trưa của Bà, "ông khác xa với điều tôi trông đợi." "Và—xin mạn phép hỏi"—tôi nói, "Bà đã trông đợi điều gì?" "Ồ, ông biết đó," Bà đáp, "chúng tôi đều nghĩ rằng nếu gặp ông, ông sẽ ném lên chúng tôi một bùa chú nào đó; nhưng thật ra, ông cũng như chúng tôi thôi!" Cảm thức này ở những người quen của Bà giải thích vì sao người ta dành cho Bà nhiều điều "tự do" trong ứng xử và lời nói. Cùng bản năng ấy khiến cận thần nghĩ Vua thì không thể sai, và xã hội bỏ qua như "tính lập dị" những lỗi phép tắc của nhà triệu phú, trong khi họ sẽ nổi loạn nếu người nghèo phạm phải. Người ta không bao giờ biết vào khoảnh khắc nào Bà có

some wonderful feat of magic, or perchance whisper in their ears some message from the unseen Powers. Then, again, it was a frequent experience that the scoldings she gave her intimate friends proved subsequently to have been most timely checks in a wrong path, turnings into the right one and blessed kindnesses. Association with her was a continual excitement, and the most sluggish temperament was roused into some show of activity. She was truly a great woman—to confound, if we may, the carcase with its indwelling entity, which seemed to me as far removed as possible from the ideal of the gentler sex. [329] After stopping three months at Torre del Greco, she went to Würzburg which, as she writes me, bids fair to become a sort of Theosophical Medina, since she was, exiled from the Mecca of her heart, Adyar. "I have not much time now," she writes (October 28, 1885), "with the Secret Doctrine. I am only at the middle of Part I, but shall in a month or two send you the first six sections. I take from Isis only facts, leaving out everything in the shape of dissertations, attacks on Christianity and Science—in short, all the useless stuff, and all that has lost its interest. Only myths, symbols, and dogmas explained from an esoteric point of view. It is actually and de facto a new work entirely. Cycles are explained, along with everything else, from their occult bearings. I wish you had sent me the Preface, or Introduction."

thể làm một kỳ tích nào đó, hay có khi thì thì thầm bên tai họ một thông điệp từ các Quyền lực vô hình. Rồi nữa, việc những trận mắng mỏ Bà dành cho bạn hữu thân cận về sau lại tỏ ra là những cú hãm phanh đúng lúc trên con đường sai lạc, là những khúc rẽ vào lối ngay và là ân huệ đáng chúc lành, là điều thường thấy. Gắn bó với Bà là một chuỗi phấn hứng không ngừng, và khí chất ù lì nhất cũng phải trỗi dậy chút hoạt động. Bà thực là một người đàn bà vĩ đại—nếu ta có thể, lẫn xác thân với thực thể nội tại của nó, vốn đối với tôi có vẻ xa nhất có thể khỏi mẫu hình của phái yếu. [329] Sau ba tháng ở Torre del Greco, Bà đến Würzburg, nơi, như Bà viết cho tôi, dường như sẽ trở thành một dạng Medina của Thông Thiên Học, bởi Bà bị lưu đày khỏi Mecca của trái tim mình, Adyar. "Tôi không có nhiều thời gian bây giờ," Bà viết (ngày 28 tháng 10, 1885), "với Giáo Lý Bí Nhiệm. Tôi mới ở giữa Phần I, nhưng trong một hai tháng sẽ gửi ông sáu tiết đầu. Tôi chỉ lấy từ Isis các sự kiện, bỏ hết những gì mang hình thức luận biện, công kích Cơ Đốc giáo và Khoa học—tóm lại, tất cả những thứ vô ích, và mọi thứ đã mất đi sự quan tâm. Chỉ còn các thần thoại, biểu tượng và giáo điều được giải thích theo quan điểm nội môn. Thực sự và trên thực tế đây là một tác phẩm mới hoàn toàn. Các chu kỳ được giải thích, cùng với mọi thứ khác, từ những hệ hệ nội giới của chúng. Tôi ước gì ông đã gửi cho tôi Lời tựa, hay Dẫn nhập."

In this same most interesting letter she sketched out a form of communication she wanted me to put into the Theosophist in her name. I find in it the outline of the whole teaching now being given out by our chief Theosophical writers, as to the persistence of the Individuality: "the same Divine monad, plus; all its essence of compound spiritualities from its endless rebirths, must come down again and be reborn in a higher, hundredfold

Trong cùng bức thư cực kỳ thú vị này, Bà phác ra một dạng thông báo Bà muốn tôi đưa vào The Theosophist dưới tên Bà. Tôi thấy trong đó dàn ý của toàn bộ giáo huấn hiện đang được các cây bút Thông Thiên Học chủ chốt của chúng ta công bố, về sự bền tồn của Cá thể tính: "cùng một Chân thần thiêng liêng, cộng với tất cả tinh hoa của những phẩm tính tinh thần phức hợp tích lũy qua vô số lần tái sinh, ắt phải hạ giáng trở lại và tái sinh trong một

more perfected and pure earth or planet—in short, commence again its grand cycle of reincarnations."

Among the devoted friends who thronged to her at Würzburg were the Countess Wachtmeister (ever the same faithful, loyal woman of generous heart and. [330] invincible devotion), and Frau Gustav Gebhard, of Elberfeld, whom I loved so dearly and regret so sincerely since she left us. These dear ladies nursed H P. B. in her sore illness, being like younger sisters in their assiduous ministrations. Dr. Hübbe Schleiden and Madame Gebhard's son Franz were there also, and from this group I received a most important Document. It is a complete vindication of my beloved "chum" H. P. B. from the foul charge of the woman Coulomb and those who echoed her falsehood, that while at Cairo she became the mother of illicit offspring. The author of the document was (perhaps still is) the Royal Medical Director of that District, and the certificate was given by request of Madame Blavatsky's friends, who foresaw the immense future importance it might have. Following, is a translation of its text:

"MEDICAL CERTIFICATE

"The undersigned testifies, as requested, that Madame Blavatsky, of Bombay—New York Corresponding Secretary of the Theosophical Society—is at present under the medical treatment of the undersigned. She suffers from Anteflexio Uteri, most probably from the day of her birth; because, as proven by a minute examination, she has never borne a child, nor has she had any gynaecological illness.

(Sd.) "DR. LEON OPPENHEIM,

[331]

trái đất hay hành tinh cao hơn, tinh khiết hơn gấp trăm lần—tóm lại, khởi sự lại đại chu kỳ luân hồi của nó."

Trong số những người bạn tận tâm kéo đến với Bà ở Würzburg có Bá tước phu nhân Wachtmeister (luôn là người phụ nữ trung trinh, trung thành, trái tim quảng đại và [330] tận hiến bất khuất), và Bà Gustav Gebhard, ở Elberfeld, người mà tôi yêu quý biết bao và thành tâm thương tiếc từ khi Bà rời chúng ta. Hai bà thân ái ấy chăm sóc H. P. B. trong cơn bạo bệnh, như những em gái trẻ trong sự tận tụy không mệt mỏi. Bác sĩ Hübbe Schleiden và Franz, con trai Bà Gebhard, cũng ở đó, và từ nhóm này tôi nhận được một Văn Kiện hết sức quan trọng. Ấy là một sự minh oan trọn vẹn cho người "bạn nối khố" đáng yêu H. P. B. của tôi khỏi lời cáo buộc bẩn thỉu của ả Coulomb và những kẻ hùa theo bịa đặt của ả, rằng khi ở Cairo Bà đã sinh con hoang. Tác giả của văn kiện (có lẽ đến nay vẫn) là Giám đốc Y tế Hoàng gia của Địa hạt ấy, và giấy chứng nhận được cấp theo yêu cầu của bằng hữu Bà Blavatsky, những người nhìn thấy tầm quan trọng vô cùng to lớn của nó trong tương lai. Dưới đây là bản dịch toàn văn:

"CHỨNG NHẬN Y KHOA

"Người ký tên dưới đây, theo yêu cầu, chứng thực rằng Bà Blavatsky, ở Bombay—Thư ký Thông tín New York của Hội Thông Thiên Học—hiện đang được người ký tên dưới đây điều trị y khoa. Bà mắc Anteflexio Uteri, rất có thể từ ngày Bà chào đời; bởi vì, như được chứng minh bằng một cuộc khám xét cặn kẽ, Bà chưa từng sinh nở, cũng chưa hề mắc bệnh phụ khoa nào.

(Đã ký) "BÁC SĨ LEON OPPENHEIM,

[331]

“WÛRZBURG, 3rd November, 1885.

“The signature of Doctor

Leon Oppenheim is hereby officially attested. WÛRZBURG,

3rd November, 1885.

“The Royal Medical Officer of the District.

(Sd.) “DR. MED. ROEDER.

“we, the undersigned hereby certify that the above is a correct translation of the

German original before us.

WÛRZBURG, November 4th,

1885.

(Sd.) “HÛBBE SCHLEIDEN.

(,,) “FRANZ GEBHARD.”

The document, worded as delicately as possible, was intended to cover the whole question of H. P. B.’s moral history from her youth upward. She herself, as well as the friends in question, wrote me about the circumstances, and expressed the hope that I would keep the paper with care against the future time when I could make the best use of it. I think that time is the present, for now that the bitterness of that olden epoch has given place to a more charitable feeling towards her, and her underlying greatness has gradually become more and more recognised, I believe that the publication of this document, of unquestionable [332] authority, in its proper place in this chronological narrative, will give pleasure and consolation to her friends and pupils, and afford them some sort of a shield

“WÛRZBURG, ngày 3 tháng 11, 1885.

“Chữ ký của Bác sĩ

Leon Oppenheim này được chứng thực chính thức. WÛRZBURG,

ngày 3 tháng 11, 1885.

“Viên chức Y khoa Hoàng gia của Địa hạt.

(Đã ký) “TIẾN SĨ Y KHOA ROEDER.

“Chúng tôi, những người ký tên dưới đây xác nhận rằng trên đây là bản dịch đúng

từ nguyên bản tiếng Đức trước mặt chúng tôi.

WÛRZBURG, ngày 4 tháng 11,

1885.

(Đã ký) “HÛBBE SCHLEIDEN.

(,,) “FRANZ GEBHARD.”

Văn kiện, được soạn bằng ngôn từ tinh tế hết mức có thể, nhằm bao trùm toàn bộ vấn đề lịch sử đạo đức của H. P. B. từ thuở thiếu thời. Chính Bà, cũng như các bạn hữu nêu trên, đã viết cho tôi về các hoàn cảnh, và bày tỏ hy vọng tôi sẽ cất giữ tờ giấy cẩn thận cho đến thời điểm tương lai khi tôi có thể dùng nó tốt nhất. Tôi cho rằng thời điểm ấy là bây giờ, bởi vì khi vị chua chát của thời xưa ấy đã nhường chỗ cho cảm thức rộng lượng hơn đối với Bà, và sự vĩ đại tiềm căn của Bà dần dần được nhìn nhận ngày càng nhiều, tôi tin việc công bố văn kiện này, với [332] thẩm quyền không thể nghi vấn, ở vị trí thích hợp của nó trong bản tường thuật theo niên đại này, sẽ đem lại niềm vui và an ủi cho bằng hữu và môn đồ của Bà, và cung cấp cho họ một tấm khiên phần nào để đỡ những mũi tên vu khống bắn vào trái tim ân

with which to ward off the arrows of slander, shot at the heart of our benefactress. As the years roll by and this movement of ours consolidates itself upon its permanent foundation, this rugged personality behind which a giant Individuality worked for humanity will be more and more uplifted, grow brighter and brighter. For sayeth not the Buddhist aphorism: Good men shine from afar, like the snowy peaks of Himavat; while bad men are unseen, like arrows shot in the dark? "Peace to thee, H. P. B.!" is now the loving cry of thousands.

nhân của chúng ta. Theo năm tháng, và khi phong trào của chúng ta tự củng cố trên nền tảng vĩnh cửu của nó, thì nhân cách gồ ghề này —đằng sau đó một Cá thể tính khổng lồ đã làm việc cho nhân loại—sẽ ngày càng được nâng cao, sáng rỡ hơn nữa. Bởi lẽ có phải châm ngôn Phật giáo không nói rằng: Người hiền chiếu sáng từ xa, như các đỉnh tuyết của Himavat; còn kẻ ác thì khuất bóng, như mũi tên bắn vào đêm tối? "Bình an cho Bà, H. P. B.!" giờ đây là tiếng kêu âu yếm của muôn người.

CHAPTER XXIII—CHAPTER XXIII

TENDER OF RESIGNATION—ĐỆ TRÌNH ĐƠN TỪ CHỨC

LIVING in a country where omens and portents are traced in the chirp of a lizard, the cry and flight of a bird, and in innumerable other natural phenomena, what wonder if one should in time be more or less affected by such ideas, and that on the occurrence of any unusual thing the idea of its possibly occult significance should present itself to one's mind? On awaking, -on the morning of 7th October (1885), I received an unpleasant shock. The splendid portrait of one of the Masters lay inverted on the floor, the top downward, having been detached from the nail where it had hung in my room, [35] at some time during the night. The cord had been cut as if with a knife, and the picture had turned a summersault over a tall bookcase, and leaned itself against the glass doors without injuring them or itself, save at one corner where its heavy gilt frame had been a little crushed. I was amazed at the accident and distressed lest it might indicate the -displeasure of the Master for some serious fault that I had committed. I stood there and looked and pondered a long time, trying to recall any sin of omission [334] or commission

SỐNG trong một xứ sở nơi điềm triệu và điềm lạ được truy ra từ tiếng tắc lưỡi của thằn lằn, tiếng kêu và đường bay của chim, và từ vô số hiện tượng tự nhiên khác, thì có gì lạ nếu theo thời gian người ta ít nhiều bị ảnh hưởng bởi những ý niệm như vậy, và rằng khi một điều bất thường xảy đến, ý tưởng về khả năng ý nghĩa huyền bí của nó liền hiện lên trong tâm trí? Tỉnh dậy vào buổi sáng ngày 7 tháng Mười (1885), tôi bị một cú sốc khó chịu. Bức chân dung tuyệt mỹ của một trong các Chân sư nằm lộn ngược trên sàn, phần trên chúc xuống đất, sau khi bị tách khỏi chiếc đinh nơi nó treo trong phòng tôi, vào lúc nào đó trong đêm. Dây treo bị cắt như bằng dao, và bức ảnh đã lộn nhào qua một tủ sách cao, rồi tựa vào các cánh cửa kính mà không làm vỡ chúng cũng như không hư hại bản thân, trừ một góc khung mạ vàng nặng bị móp nhẹ. Tôi kinh ngạc về "tai nạn" này và đau lòng e rằng đó có thể là dấu chỉ sự bất bình của Chân sư về một lỗi nặng nào đó tôi đã phạm. Tôi đứng nhìn và trầm ngâm rất lâu, cố nhớ xem có tội lỗi nào vì đã bỏ sót [334] hay làm quá đáng khiến tôi phải chịu một lời quở trách khác thường như vậy, nhưng tôi chẳng thấy gì. Thế mà đường cắt mịn qua

which had brought upon me so phenomenal a rebuke, but I could find nothing. Yet the clean cut through the cord belied any accidental rupture of the fibres, and the fact that the canvas had not been torn when the picture was falling and striking the tiled floor made the affair mysterious. No one whom I consulted gave me any reasonable explanation, and I was worried all that day. At last the puzzle solved itself; the accident had been caused by the squirrels, which then infested the house and made their nests in the drawers of our furniture and behind the books on our shelves, doing much damage in various ways. They had gnawed the cord to get fibrous nesting material, and the picture had probably been let down easily by the friction of the dragging of the cord over the nail. But this did not weaken my resentment against the little rodents, for I got very angry when I bethought me of the irreparable loss that would have been caused by the destruction of the canvas on which was painted that divine face. So I straightway had wire-gauze frame fitted in all the doorways and window-openings of rooms where protection was needed against the ravages of these pretty little pests.

sợi dây đã bác bỏ khả năng đứt sợi do tình cờ, và việc tấm vải vẽ không bị rách khi bức tranh rơi và đập xuống sàn lát gạch khiến chuyện càng thêm bí ẩn. Không ai mà tôi hỏi ý đưa ra được lời giải thích hợp lý, và suốt ngày hôm ấy tôi bứt rứt. Rốt cuộc, câu đố tự được giải; tai nạn là do lũ sóc gây ra, lũ ấy khi đó xâm nhiễu căn nhà và làm tổ trong các ngăn kéo đồ đạc, sau lưng sách trên kệ, gây nhiều hư hại đủ đường. Chúng gặm dây treo để lấy sợi làm tổ, và có lẽ bức tranh đã được "thả xuống" nhẹ nhàng nhờ ma sát của dây khi kéo lê qua cái đinh. Nhưng điều đó không làm suy giảm sự oán giận của tôi đối với lũ gặm nhấm bé nhỏ, vì tôi nổi giận dữ khi nghĩ đến tổn thất vô phương cứu vãn sẽ xảy ra nếu tấm vải vẽ gương mặt thần thánh ấy bị hủy hoại. Thế là tôi lập tức cho lắp khung lưới dây thép ở mọi cửa ra vào và cửa sổ của những phòng cần được bảo vệ khỏi sự tàn phá của những "tai họa xinh xắn" này.

I do not recollect whether or not I have mentioned a scheme propounded by an eccentric member of the Society to buy up the Theosophist with the idea of suppressing it and in its place starting a new magazine, under the title of Karma. At any rate, such a proposal was made to me, which only as a matter of news I reported to H.P.B., never imagining that she would [335] think that I should seriously entertain it; but one day I received from her a cablegram declining to sell (which cost her, as she wrote me, forty marks, or £ 2!). In due course of mail a letter came, in which she said she would "as soon think of cutting off her hand" as do it! She added some

Tôi không nhớ mình đã đề cập hay chưa một kế hoạch do một hội viên lập dị của Hội bày ra: mua lại tờ The Theosophist với ý định đình bản nó và thay vào đó phát hành một tạp chí mới, nhan "Karma". Dù sao đi nữa, một đề nghị như thế đã gửi đến tôi, mà tôi chỉ báo cho H.P.B. như một tin tức, chẳng bao giờ tưởng rằng Bà sẽ [335] nghĩ tôi nghiêm túc cân nhắc nó; nhưng một ngày, tôi nhận của Bà một điện tín từ chối bán (theo lời Bà, tốn của Bà bốn mươi mark, hay 2 bảng!). Đến kỳ thư, một bức thư đến, trong đó Bà nói Bà "cũng nghĩ đến chuyện chặt tay mình đi" như là làm việc ấy! Bà còn thêm vài lời không mấy lịch sự về người đưa ra đề nghị.

uncomplimentary remarks about the person making the offer.

A few days later I lectured at Pachiappah's Hall on "The Peril of Indian Youth. "A Committee of Hindu schoolboys took notes and wrote out the lecture for publication at their own cost. Thousands of copies have since been sold. Their peril, I showed, lay in the fact of their irreligious education by Government and their anti-nationalistic education by the Missionaries, whose policy was to destroy their reverence for their national religion, which to a Hindu is the spur of all action, his guide and polestar: to rob him of this is to leave him like a rudderless ship on the sea of life. This, in fact, has been the keynote of all our teaching in Asia from the very commencement; and the creation of the Central Hindu College at Benares by Mrs. Besant has been made possible thereby; it is the harvest after twenty years' sowing of thought-seed.

Vài ngày sau tôi thuyết giảng tại Pachiappah's Hall về "Nguy Khốn của Thanh Niên Ấn Độ." Một Ủy ban học sinh Hindu ghi chép và biên soạn bài giảng để xuất bản bằng tiền riêng của họ. Từ đó đã bán hàng ngàn bản. Tôi chỉ ra, cái nguy của họ nằm ở chỗ nền giáo dục vô tôn giáo do Chính phủ áp đặt và nền giáo dục phản quốc gia do các Giáo sĩ truyền đạo tiến hành, chính sách của họ là hủy hoại lòng kính ngưỡng của thanh niên đối với tôn giáo dân tộc của mình, vốn đối với một người Hindu là chiếc cựa thúc của mọi hành động, là người dẫn đường và sao Bắc Đẩu: cướp đi điều này là bỏ mặc anh ta như một con tàu không bánh lái trên biển đời. Thực vậy, đây là chủ âm của toàn bộ giáo huấn của chúng ta ở Á châu ngay từ buổi đầu; và sự ra đời của Trường Trung ương Ấn giáo tại Benares do Bà Besant kiến lập đã thành khả hữu nhờ đó; ấy là mùa gặt sau hai mươi năm gieo vãi tư tưởng.

In November I went to Karur and formed a local Branch. One of the 18 Siddhas or high Adepts, recognised in Southern India, by name Karura, is buried in the temple at this place, and, according to popular tradition, is still alive in his tomb, sitting in samâdhi.

Tháng Mười Một tôi đến Karur và lập một Chi bộ địa phương. Một trong 18 vị Siddha hay các Chân sư cao, được thừa nhận ở Nam Ấn, tên là Karura, an táng trong đền tại đây, và theo truyền thuyết dân gian, vẫn còn sống trong mộ, ngồi nhập định samadhi.

On my return home, "Ânanda" and I spent a good deal of time in planning, measuring, and calculating [336] the cost of the alterations of the house-front and porte-cochere, which resulted in making the present Convention Hall. According to our closest ciphering we thought it could be done for Rs. 2,500, whereas the plan approved at the previous Convention for a separate building called for an outlay of about Rs. 15,000. The approval of our resident councillors, Messrs. R. Raghoonath Row, P. Sreenivas Row, and T. Subba Row, having been obtained, workmen

Khi tôi về nhà, "Ânanda" và tôi dành khá nhiều thời gian để lên phương án, đo đạc, và tính toán [336] chi phí sửa đổi mặt tiền nhà và mái vòm đón xe, kết quả là tạo nên Đại sảnh Hội nghị hiện nay. Theo phép tính sát nhất, chúng tôi nghĩ có thể làm với 2.500 rupee, trong khi kế hoạch được phê chuẩn tại Đại hội trước đó về một công trình riêng đòi hỏi chi khoảng 15.000 rupee. Sau khi có sự tán đồng của các ủy viên thường trú, các ông R. Raghoonath Row, P. Sreenivas Row, và T. Subba Row, công nhân liền được huy động đào móng vào ngay hôm sau, và từ lúc ấy họ được thúc đẩy với tốc

were set to breaking ground the very next day, and from that time onward they were driven at a rate of speed more often seen in America than in slow moving India. The foundations and retaining walls were built, the earth-filling done, the marble steps transferred to the outside of the extension, a temporary roof of posts and palm-leaves lined with white cotton cloth constructed, decorations made, crystal lustres hung, and the Hall made ready for occupancy within twenty-seven days—deducting four days when it rained heavily. The Convention met at the usual time (December 27) in its own premises, and all the delegates expressed their complete satisfaction. A photograph of the empty Hall that was taken at the time, now possesses historical interest. The improvement saved us over Rs. 400 that year, which we should have had to pay for the hire of a temporary pandal or wigwam. The improvements cost only Rs. 2,600, one hundred more than the estimate.

độ thường chỉ thấy ở Mỹ chứ ít thấy ở Ấn Độ chậm rãi. Nền móng và tường chắn được xây, đất đắp được hoàn thiện, bậc đá cẩm thạch chuyển ra ngoài phần mở rộng, dựng mái tạm bằng cột và lá cọ lót vải bông trắng, trang trí hoàn tất, chùm pha lê treo lên, và Đại sảnh được chuẩn bị sẵn sàng trong vòng hai mươi bảy ngày—trừ bốn ngày mưa lớn. Đại hội họp đúng kỳ (ngày 27 tháng 12) trong chính cơ sở của mình, và tất cả đại biểu đều bày tỏ sự mãn nguyện trọn vẹn. Bức ảnh chụp Đại sảnh trống vào thời điểm ấy, giờ đây có giá trị lịch sử. Sự cải thiện giúp chúng tôi tiết kiệm hơn 400 rupee năm ấy, số vốn lẽ ra phải chi để thuê một pandal hay lều tạm. Tổng chi chỉ 2.600 rupee, hơn dự toán đúng một trăm.

The news from France at that time was encouraging, no less than four or five leading magazines having [337] admitted serious articles on Theosophy by first-class writers. But the public mind of France has for many years been uncongenial to the discussion of metaphysics. The friends of that "distressful country" and of her cheerful, enthusiastic people—none are more so than Americans—have long been saddened in looking critically upon her spiritual condition. As a reaction from her crass materialism there has been a recrudescence of superstitious belief, as evidenced by the pilgrimages to Lourdes and other presumably favored shrines, and by the excitement over the jeremiads of Mlle. Couêon: a great attention has also been given to the subject of Hypnotism. But her public men seem to be madly clutching for money and the pleasures of sense, and the current of egoism sweeps everything before it. The

Tin tức từ Pháp thời đó đáng phấn khởi, không dưới bốn hay năm tạp chí hàng đầu [337] đã đăng các bài nghiêm túc về Thông Thiên Học của những cây bút hạng nhất. Nhưng tâm thức công chúng Pháp suốt nhiều năm đã không thuận với thảo luận siêu hình. Những người bạn của "xứ sở khốn đốn" ấy và dân chúng tươi vui, nhiệt thành của họ—không ai nhiệt thành hơn người Mỹ—lâu nay vẫn buồn khi nhìn cẩn trọng tình trạng tinh thần của họ. Như một phản ứng trước chủ nghĩa duy vật thô thiển, đã có sự phục sinh niềm tin mê tín, thể hiện qua những cuộc hành hương đến Lourdes và các thánh địa tưởng là được ưu ân khác, và qua sự xao động vì những lời ai oán của Mlle. Couëon: một sự chú ý lớn cũng đã dành cho đề tài Thôi miên. Nhưng các chính khách dường như đang điên cuồng vồ vập tiền bạc và lạc thú giác quan, và dòng thác vị kỷ cuốn phăng tất cả. Sách của Zola, e rằng, không phải là cường điệu, mà là những bức ảnh xã

books of Zola are, I fear, not so much exaggerations as social photographs. Moral corruption, formerly confined to the effete aristocracy, has rotted the middle and is rotting the peasant class. This is not only an impression from personal observation during my frequent visits to the country, but I have it from long talks with persons of the highest social rank and most conservative views, who have bemoaned the facts while admitting them. When a country descends so low as to crown vice with laurels and make virtue a butt for jest; when it fills its shop windows with pornographic books and pictures, and crowds a theatre to see a shameless hussy undress herself on the stage, and she sits to the photographer for a series of views of herself in her lascivious scenes, which are [338] sold by thousands; when a Dreyfus case—i.e., the death of personal liberty and civil law—has become possible; when all these things are, what is the use of talking Theosophy to the general public and inviting the nation to rise to the higher ideal of human perfectibility? Yet things were never, can never be, so bad but that a large minority of true, noble souls can be found, and so let everyone of us send to Capt. Courmes, Dr. Th. Pascal, M. Gillard, and their little contingent of valiant workers, the fervent prayers of our hearts for the success of their efforts to spread Theosophical teachings in their sunny, smiling land—the cradle of many a hero, many a genius, many a great teacher, many a divinely inspired poet, many a master of science and arts. [36] For my part, I shall never altogether despair of France until she commits national suicide. Absit omen!

hội. Sự bại hoại đạo đức, xưa kia chỉ gặm nhấm tầng quý tộc tàn lụi, nay đã mục ruỗng tầng trung lưu và đang mục ruỗng tầng nông dân. Đây không chỉ là ấn tượng của cá nhân tôi trong những lần thăm thú thường xuyên, mà tôi còn nghe từ những cuộc chuyện trò dài với những người thuộc hàng xã hội cao nhất và mang quan điểm bảo thủ nhất, những người vừa than thở vừa thừa nhận sự thật. Khi một quốc gia sa đọa đến mức đội vòng nguyệt quế cho điều đồi bại và biến đức hạnh thành trò đùa; khi nó chất đầy cửa hiệu bằng sách báo và tranh ảnh khiêu dâm, và chen chúc rạp hát để xem một ả trơ tráo cởi áo trên sân khấu, và ả thì ngồi cho nhiếp ảnh gia chụp một loạt ảnh mình trong cảnh dâm đãng, những bức ấy [338] bán hàng ngàn; khi một vụ như Dreyfus —tức là cái chết của tự do cá nhân và luật pháp dân sự—trở nên khả hữu; khi tất cả những điều ấy là vậy, thì còn ích gì mà nói Thông Thiên Học với công chúng, và mời gọi quốc gia vươn lên lý tưởng cao cả hơn của sự khả thành hoàn thiện nơi con người? Tuy thế, chưa bao giờ và không bao giờ mọi sự lại tệ đến mức không thể tìm thấy một thiểu số lớn những tâm hồn chân chính, cao quý; vậy mỗi người trong chúng ta hãy gửi tới Đại úy Courmes, Bác sĩ Th. Pascal, Ông Gillard, và nhóm nhỏ chiến sĩ quả cảm của họ, những lời cầu nguyện nồng nhiệt của trái tim chúng ta cho thành công của nỗ lực truyền bá giáo lý Thông Thiên Học trên xứ sở nắng ấm, tươi cười của họ—cái nôi của biết bao anh hùng, biết bao thiên tài, biết bao bậc thầy, biết bao thi sĩ được cảm hứng thiêng liêng, biết bao bậc thầy khoa học và nghệ thuật. Phần tôi, tôi sẽ không bao giờ tuyệt vọng hẳn về nước Pháp cho đến khi nước ấy tự sát. Cầu cho điềm xấu đừng ứng nghiệm!

In the same month of December Mr. W. T. Brown, the “Poor Brown” of Dr. Hartmann and Mr. R. Harte, published his autobiographical pamphlet entitled My Life, to the regret of his well-wishers at Adyar. It shows him to have

Cũng trong tháng Mười Hai ấy, Ông W. T. Brown, “Anh chàng Brown tội nghiệp” của Bác sĩ Hartmann và Ông R. Harte, xuất bản tờ sách tự thuật nhan đề Đời Tôi, khiến những người thiện chí với ông tại Adyar phải tiếc nuối. Nó

been at the time an earnest young man but an emotional sentimentalist, quite unfit for practical life in the world. He had chopped and changed before coming to us, and has been doing it pretty much ever since; the latest news being that he has turned Catholic, taken the soutane, kept it on [339] only a few days, became again a laic, and is now teaching in a Roman Catholic college in Madras Presidency, and married to an Eurasian widow lady of ripe age. May he prosper in his undertakings, and find that peace of mind for which he has so long been hoping.

cho thấy vào lúc ấy ông là một thanh niên nhiệt thành nhưng giàu cảm tính uỷ mị, hoàn toàn không hợp với đời sống thực tiễn. Ông đã chặt chém, thay đổi trước khi đến với chúng tôi, và hầu như từ đó đến nay vẫn cứ thế; tin mới nhất là ông đã theo Công giáo, mặc áo thầy tu, giữ [339] chỉ vài ngày, rồi lại trở lại người đời, nay đang dạy tại một trường đại học Công giáo La Mã ở Madras Presidency, và kết hôn với một quả phụ Âu-Á tuổi đã chín. Cầu mong ông thành đạt trong công việc và tìm được bình an tâm trí mà ông bấy lâu mong mỏi.

The delegates to the Tenth Annual Convention began arriving on 23rd December, and thence-forward poured in by every train and steamer until the 27th, when the sessions began. Among the most welcome was Baron Ernst von Weber, President of the (German) International Anti-vivisection Society, who represented our German Branch. In my Annual Address I gave a retrospect of the history of our first decade as well as my usual glance over the movement in all parts of the world. I strongly pleaded for the creation of an Oriental Library at the Headquarters, showing how we had helped in the revival of Sanskrit learning in India and the opening of Sanskrit schools, citing the unanimous testimony of the Indian Press as to the national services we had rendered. "What an anomaly it is," said I, "that we have not at Headquarters a Sanskrit library! We ought to be able to attract to Adyar the cleverest Brahman Pandits and the most learned Western Orientalists by the size and value of our library. If we and our successors do our whole duty, this can be made a second Alexandria, and on these lovely grounds a new Serapeum may arise.... It may sound strangely for us to be mentioning these august names in connection with our infant Theosophical movement, but, gentlemen, wait twenty years

Các đại biểu dự Đại hội thường niên lần thứ Mười bắt đầu đến vào ngày 23 tháng 12, và từ đó đổ về bằng mọi chuyến tàu và tàu thủy cho đến ngày 27, khi các phiên nhóm khai mạc. Trong số những người được hoan nghênh nhất có Nam tước Ernst von Weber, Chủ tịch Hội Quốc tế Chống Giải phẫu Sống (Đức), đại diện cho Chi bộ Đức của chúng ta. Trong Diễn văn Hằng niên, tôi điểm lại lịch sử thập niên đầu của chúng ta cũng như cái nhìn thường lệ bao quát phong trào ở khắp nơi trên thế giới. Tôi khẩn thiết kêu gọi việc kiến lập một Thư viện Đông phương tại Trụ sở, chỉ ra cách chúng ta đã góp phần phục hưng việc học Phạn ngữ ở Ấn Độ và mở các trường Phạn ngữ, dẫn chứng sự nhất trí của Báo chí Ấn Độ về các công tích quốc gia mà chúng ta đã làm. "Thật là một điều nghịch lý," tôi nói, "khi chúng ta không có ở Trụ sở một thư viện Phạn ngữ! Chúng ta phải đủ sức thu hút về Adyar những Bà la môn học giả xuất sắc nhất và những nhà Đông phương học phương Tây uyên bác nhất nhờ quy mô và giá trị thư viện của mình. Nếu chúng ta và những người kế tục làm tròn phận sự, nơi đây có thể trở thành một Alexandria thứ hai, và trên mảnh đất xinh đẹp này một Serapeum mới có thể mọc lên.... Nhắc tới những tên tuổi tôn nghiêm ấy cùng với phong trào Thông Thiên Học còn thơ ấu của chúng ta có vẻ lạ tai, nhưng, thưa quý vị, hãy đợi hai

[340] and you shall see what it will grow into. We are but agitators and poor scholars now, hardly able to push on through the obstacles, but let us keep a dauntless soul and an unwavering faith in ourselves and our cause, and there will arise, perhaps in far-away lands and least-expected ways, friends who will snatch the laurel of imperishable fame by giving their names to our desired Adyar Library and Museum." I suggested that we should begin the work as a monument of the completion of our first decade. Was this not prophetic? See how friends, not then members of the Society—Carl H. Hartmann, of Brisbane; Charles A. White, of Seattle; Annie Besant, of London; Salvador de la Fuente, and others—have arisen to help us with their money and influence to build up the Society and make the Adyar Library what I had hoped for it before the twenty years have come and gone. We had no ancient MSS. then, and only a couple of hundred or so of books; whereas now we have sixteen thousand volumes in the two beautiful libraries that we have opened, and the prospect of the command of ample means in due course. With all the earnestness I can express, I again appeal to our members and sympathisers to hasten, by their individual exertions, the day when scholars will make pilgrimages to Adyar to study what they may make the finest Oriental literary collection in the world.

mươi năm [340] rồi quý vị sẽ thấy nó lớn lên thành gì. Giờ chúng ta chỉ là những người khuấy động và học giả nghèo, hầu như không thể mở đường qua chướng ngại, nhưng hãy giữ một tâm hồn vô úy và niềm tin không lay chuyển nơi chính mình và sự nghiệp, rồi sẽ có những bằng hữu trỗi dậy, có lẽ từ những miền xa xăm và theo những cách ít ai ngờ nhất, những người sẽ giành vòng nguyệt quế vinh quang bất hủ bằng cách gắn tên mình với Thư viện và Bảo tàng Adyar mà chúng ta hằng mong mỏi." Tôi đề nghị chúng ta nên bắt đầu công việc như một đài kỷ niệm hoàn tất thập niên đầu. Điều đó há chẳng mang tính tiên tri sao? Hãy xem những bằng hữu khi ấy còn chưa là hội viên—Carl H. Hartmann, ở Brisbane; Charles A. White, ở Seattle; Annie Besant, ở Luân Đôn; Salvador de la Fuente, và những người khác—đã xuất hiện để giúp chúng ta bằng tiền bạc và ảnh hưởng nhằm xây dựng Hội và làm cho Thư viện Adyar đúng như điều tôi kỳ vọng trước khi hai mươi năm trôi qua. Khi ấy chúng ta chưa có thủ bản cổ, và chỉ vài trăm cuốn sách; còn nay chúng ta có mười sáu ngàn tập trong hai thư viện tuyệt đẹp đã mở, và viễn tượng sẽ có đủ phương tiện theo kỳ hạn. Với tất cả tâm thành tôi có thể bày tỏ, tôi một lần nữa khẩn cầu các hội viên và thiện hữu của chúng ta hãy xúc tiến, bằng nỗ lực cá nhân, ngày mà các học giả sẽ hành hương đến Adyar để nghiên cứu kho tàng mà họ có thể khiến trở thành bộ sưu tập văn hiến Đông phương trác tuyệt nhất thế giới.

In the same official Address I tendered my resignation of the Presidency. "If you will allow me," I remarked "I shall gladly retire to that life of study and self- [341] improvement which has such attractions for me—and which neglected early opportunities make so necessary. The time is a suitable one, for I have served my decade, and some other person ought to be given his chance to display his abilities. I pray you to consider this

Trong cùng bản Diễn văn chính thức ấy tôi đã dâng đơn xin từ chức Chủ tịch. "Nếu quý vị cho phép," tôi nhận xét, "tôi sẽ rất vui rút lui về đời sống học hỏi và tự- [341] trau dồi vốn hấp dẫn tôi vô cùng—và những cơ hội học hành bị bỏ qua thuở ban đầu khiến điều ấy càng cần thiết. Thời điểm này phù hợp, vì tôi đã phục vụ tròn một thập niên, và nên để người khác có cơ hội phô bày tài năng của mình. Tôi khẩn cầu quý vị suy xét nghiêm túc điều này.... Vì vậy, tôi

seriously.... I hope, therefore, with all seriousness and earnestness, that you will suffer no personal liking for myself, no thought of the brotherly affection that binds us together, to prevent your choosing as my successor some one of our colleagues who would be better able to carry the movement on to the end of the next decade."

mong, với tất cả sự nghiêm cẩn và chân thành, rằng quý vị đừng để tình cảm cá nhân với tôi, đừng để mối thâm tình huynh đệ cột chặt chúng ta, ngăn quý vị chọn làm người kế nhiệm tôi một trong các đồng sự của chúng ta, người đủ khả năng đưa phong trào tiến tới cuối thập niên kế tiếp."

An intelligent person knows better than anybody else his or her own limitations, and I have ever from the first been convinced that an abler and better man than myself ought to fill the post of chief executive in so vast an organisation as ours. I had had every advantage of early education that the best American schools and universities could supply, but, like hundreds of other sons of good families, had idled away the time which ought to have been given to study, never having dreamt that I should ever be called to take up such serious public duties as these. As for the bare honors of office, I cared absolutely nothing, and I was perfectly sincere in asking that the Convention should let me retire and choose my successor. But my too lenient colleagues would not listen to it: in the second day's session, when I was temporarily absent and Maj.-Gen. H. R. Morgan was in the chair, resolutions were adopted requesting Madame Blavatsky to return to [342] Adyar as soon as her health should be restored, declaring that "the charges brought against her by her enemies had not been proven, and that our affection and respect for her continue unabated," and that "the President-Founder has, by his unremitting zeal, self-sacrifice, courage, industry, virtuous life, and intelligence, won the confidence of members of the Society and endeared himself to them throughout the world; and (2) that as this Convention cannot for one moment entertain the thought of his retiring from the Society which he has done so much to build up, and

Một người có trí biết rõ hơn ai hết những giới hạn của bản thân, và ngay từ đầu tôi luôn xác tín rằng một người giỏi và tốt hơn tôi nên giữ vị trí điều hành tối cao trong một tổ chức bao la như của chúng ta. Tôi đã có mọi lợi thế giáo dục sớm mà các trường và đại học Mỹ tốt nhất có thể cung cấp, nhưng, như hàng trăm công tử con nhà khá giả khác, tôi đã phung phí thời gian lẽ ra phải dành cho học tập, chẳng từng mơ rằng mình sẽ được gọi đảm đương những công việc công ích nghiêm trọng như thế này. Còn về vinh dự trống rỗng của chức vị, tôi hoàn toàn không màng, và tôi chân thành xin Đại hội để tôi rút lui và chọn người kế nhiệm. Nhưng các đồng sự quá bao dung của tôi không nghe: trong phiên họp ngày thứ hai, khi tôi vắng mặt tạm thời và Chuẩn tướng H. R. Morgan làm chủ toạ, nghị quyết được thông qua thỉnh mời Bà Blavatsky trở về [342] Adyar ngay khi sức khoẻ được phục hồi, tuyên bố rằng "những cáo buộc chống lại Bà do kẻ thù nêu ra không được chứng minh, và rằng tình thân ái và lòng kính trọng của chúng ta đối với Bà vẫn không suy suyển," và rằng "vị Hội trưởng–Sáng lập, bằng lòng nhiệt thành không ngơi nghỉ, hy sinh bản thân, can đảm, cần lao, đời sống đức hạnh, và trí tuệ, đã chinh phục lòng tin của các hội viên và khiến họ khắp thế giới yêu mến; và (2) rằng vì Đại hội này không thể trong một khoảnh khắc chấp nhận ý nghĩ để ông rời bỏ Hội mà ông đã góp phần xây dựng lớn lao và đã lèo lái an toàn qua các cơn nguy biến bằng sự thận trọng và khôn ngoan thực tiễn, nên họ thỉnh cầu ông tiếp tục cống hiến vô giá cho Hội cho tới phút cuối."

has conducted safely through various perils by his prudence and practical wisdom, they request him to continue his invaluable services to the Society to the last".

I hope I may be pardoned the possible bad taste of publishing these too complimentary resolutions, in view of their historical importance. They show that the policy which the Founders had pursued from the beginning and throughout the first decade of the Society's career was approved; that H. P. B. had the unbroken confidence and love of her colleagues, despite the worst attacks of the Missionaries and their allies; that the length of her exile was to be governed entirely by the state of her bodily health, and that she would be gladly welcomed on her return; finally, that it was the general wish that I should continue to hold office throughout my life. What public servant would not be glad and proud to have on record so gratifying a testimonial of the approval of his colleagues of the way in which he had done his duty? And how sad it is [343] to see the dishonest policy of falsehood that is being followed out by the leaders of the party who seceded from the Society under the leadership of the late Mr. Judge. Poor babies in practical experience!

On the third day of the Convention a resolution was adopted approving of the plan suggested by the President-Founder for the completion of the Convention Hall and the erection of a building for the Sanskrit Library and Picture Gallery, and he was "requested to carry it out as soon as practicable".

The Recording Secretary's Report showed that 117 Branches had been chartered within the decade; that the two Founders had given about Rs. 35,000 to the Society, and that it went over to the next year with an almost empty cash-box but unlimited confidence and

Tôi mong được thứ lỗi nếu có điều gì giống như kém nhã khi đăng lại những nghị quyết quá mực tán dương này, xét đến tầm quan trọng lịch sử của chúng. Chúng cho thấy chính sách mà các Nhà Sáng lập đã theo đuổi từ buổi đầu và suốt thập niên thứ nhất của chặng đường Hội đã được chấp thuận; rằng H. P. B. có niềm tin và tình yêu không gián đoạn của đồng sự, bất chấp những đợt công kích tệ hại nhất của các nhà truyền giáo và đồng minh; rằng thời gian lưu đày của Bà chỉ tuỳ thuộc vào tình trạng sức khoẻ thân xác, và rằng Bà sẽ được hân hoan chào đón khi trở về; cuối cùng, rằng nguyện vọng chung là tôi tiếp tục giữ chức vị suốt đời. Có người phụng sự công nào mà không mừng và tự hào khi lưu hồ sơ lời chứng đầy thú vị như vậy về việc đồng sự của mình tán thành cách ông đã làm nhiệm vụ? Và buồn dường nào [343] khi thấy chính sách bất lương của gian ngụy đang được những kẻ cầm đầu phe đã ly khai khỏi Hội dưới sự lãnh đạo của cố Ông Judge theo đuổi. Tội nghiệp những đứa trẻ trong kinh nghiệm thực tiễn!

Ngày thứ ba của Đại hội, một nghị quyết được thông qua phê chuẩn kế hoạch do Hội trưởng–Sáng lập đề nghị về việc hoàn tất Đại sảnh Hội nghị và dựng một toà nhà cho Thư viện Phạn ngữ và Phòng Tranh, và "đề nghị ông thực hiện sớm nhất khi có thể."

Báo cáo của Thư ký Ghi biên cho thấy rằng 117 Chi bộ đã được cấp hiến chương trong vòng thập niên; rằng hai Nhà Sáng lập đã tặng khoảng 35.000 rupee cho Hội, và rằng Hội bước sang năm mới với chiếc hòm tiền gần trống rỗng nhưng niềm tin và nhiệt huyết vô

enthusiasm. On the whole, the Convention proved a very great success, and it broke up in the best of feeling all around. One of the pleasantest features of the meeting was the glowing and eloquent speech made at the Anniversary celebration in Pachaiappah's Hall, by Prof. G. N. Chakravarti, delegate from the N. W. P.

tận. Nhìn chung, Đại hội rất thành công, và bế mạc trong bầu không khí tốt đẹp mọi bề. Một trong những điểm dễ chịu nhất của kỳ họp là bài diễn văn hùng hồn rực rỡ đọc trong buổi Kỷ niệm tại Pachaiappah's Hall, do Giáo sư G. N. Chakravarti, đại biểu từ N. W. P.

A fearful tragedy occurred, however, in the People's Park, Madras, during the days of the Convention; some three or four hundred persons were burnt alive in a panic that seized them when some palm-leaf shops and fences accidentally caught fire at a People's Fair that was in progress. The reason for my mentioning it is that the wave of agony that it created in the Astral Light reached H. P. 'B. in her lodgings in Belgium, [344] and threw her into the greatest excitement about our safety. She tells the story thus:

Tuy nhiên, một thảm kịch kinh hoàng đã xảy ra tại People's Park, Madras, trong những ngày Đại hội; chừng ba bốn trăm người bị thiêu sống trong cơn hoảng loạn bùng lên khi vài cửa hiệu và hàng rào bằng lá cọ bắt lửa vô tình tại một Hội chợ Dân gian đang diễn ra. Lý do tôi nhắc đến là vì làn sóng thống khổ nó tạo ra trong Ánh sáng cảm dục đã chạm tới H. P. B. tại phòng trọ của Bà ở Bỉ, [344] và khiến Bà cực kỳ bối rối về sự an toàn của chúng tôi. Bà kể lại câu chuyện như sau:

"OSTENDE, January 4, 1886.

"OSTENDE, ngày 4 tháng 1, 1886.

"My DEAR OLCOTT,—This is the first time that I have smoked and passed a whole New Year's Day quite alone, as if I were in my tomb. Not a soul the whole day, as the Countess is gone to London, and I have no one but Louise [her maid] with me in the big house. A queer thing happened. I had been writing all day, when, needing a book, I got up and approached my table de nuit, over which hangs the photograph of Adyar and the river. I had looked long and earnestly at it on 27th December and tried to imagine what you were all doing. But on that day (New Year's), occupied in finishing the Archaic Period, I had not given it a thought. Suddenly I saw the whole picture blazing as with fire. I got scared, thinking it meant blood to the head; looked again; the river, the trees, and the house were all glowing as from a reflection of fire. Twice a wave of flame, like a long serpentine tongue,

"ÔNG OLCOTT THÂN MẾN,—Đây là lần đầu tiên tôi vừa hút thuốc vừa trải trọn một Ngày Đầu Năm hoàn toàn một mình, như thể tôi ở trong mộ. Cả ngày không một bóng người, vì Bà Bá tước đã đi Luân Đôn, và tôi chỉ có Louise [người hầu] bên mình trong căn nhà to tướng. Một chuyện lạ đã xảy ra. Tôi đã viết suốt ngày, thì cần một cuốn sách, tôi đứng dậy và đi tới cái bàn đầu giường, phía trên treo bức ảnh Adyar và con sông. Tôi đã nhìn bức ấy khá lâu và chăm chú vào ngày 27 tháng 12 và cố tưởng tượng các ông đều đang làm gì. Nhưng hôm đó (Ngày Đầu Năm), mải hoàn tất Thời Kỳ Tiền Sử, tôi không hề nghĩ đến nó. Bỗng nhiên tôi thấy cả bức ảnh bùng sáng như lửa. Tôi hoảng sợ, nghĩ rằng đó là máu dồn lên đầu; nhìn lại; con sông, hàng cây, và ngôi nhà đều đỏ rực như phản chiếu lửa. Hai lần một làn lửa, như chiếc lưỡi ngoằn ngoèo dài, băng qua sông liếm vào cây cối và căn nhà của chúng ta, rồi

crossed the river and licked the trees and our house, and then receded and everything disappeared. I was struck with surprise and horror, and my first thought was that Adyar must be on fire. For two days all Ostende was drunk (from the festival excesses) and I had no papers. I was in agony. Then on the morning of 2nd January I wrote to... (in England), begging him to look over the papers and see if there was no fire at Adyar or in Madras on that day. On [345] the 3rd he telegraphed me: 'Great fire at People's Park, Madras: 300 natives burnt. Don't bother.' To-day I saw the notice in the Independance Belge myself. What is it? and why should I connect Adyar with that Fire and the poor 300 Hindus burnt? Are there any victims among the Theosophists? I am positively in great fear. I hope you were not there. You could not leave Adyar on that day, could you? It is terrible, that. And that young fool to telegraph: 'Don't bother; only 300 natives burnt!' Well, I wrote him to say that I would have felt less 'bother' if it had been 600 Europeans—confound his impudence!"

rút lại và mọi thứ biến mất. Tôi sững sờ kinh ngạc và kinh hãi, và ý nghĩ đầu tiên của tôi là Adyar ắt đang cháy. Hai ngày liền cả Ostende say khướt (vì chè chén lễ hội) và tôi không có báo. Tôi khổ sở. Rồi sáng mồng 2 tháng 1 tôi viết cho... (ở Anh), nài ông ấy xem báo và xem có cháy ở Adyar hoặc Madras trong ngày đó không. Ngày [345] mồng 3 ông ấy điện cho tôi: 'Cháy lớn ở People's Park, Madras: 300 người bản xứ bị thiêu. Đừng bận tâm.' Hôm nay chính tôi thấy bản tin trong tờ Independance Belge. Đó là gì? và vì sao tôi lại kết nối Adyar với đám Cháy ấy và 300 người Hindu tội nghiệp bị thiêu? Có nạn nhân nào trong số các nhà Thông Thiên Học không? Tôi thực sự rất lo. Tôi hy vọng ông không có mặt ở đó. Ông đâu thể rời Adyar trong ngày ấy, phải không? Thật khủng khiếp. Và anh chàng dại dột ấy lại điện: 'Đừng bận tâm; chỉ có 300 người bản xứ bị thiêu!' Ừ thì, tôi đã viết cho anh ta rằng tôi sẽ bận tâm ít hơn nếu đó là 600 người Âu—đồ hỗn láo đáng nguyền!"

This is a most instructive psychological phenomenon. The "wave of agony" of which I spoke touched Adyar, of course, first of all, being so near, and from me passed on to H. P. B., with whom I was spiritually so intimately connected. In the fact of her seeing the sheet of fire reaching us from the direction of the People's Park—the North—across the Adyar River, on whose Southern bank our house stands—we see that my explanation is valid; while, as for the tragedy being communicated to her from me, that was as natural as that, when she died in London in 1891, I was made aware of it in Sydney, N. S. W. We used to call ourselves "twins," and twins we were so far as community of sympathies within the lines of our work was concerned. No great wonder, considering how we had worked together!

Đây là một hiện tượng tâm lý hết sức đáng học hỏi. "Làn sóng thống khổ" mà tôi đã nói dĩ nhiên chạm đến Adyar trước hết, vì quá gần, và từ tôi truyền sang H. P. B., với Bà, tôi gắn bó rất mật thiết về mặt tinh thần. Việc Bà thấy tấm màn lửa vươn tới chúng tôi từ hướng People's Park—phía Bắc—băng qua sông Adyar, mà trên bờ Nam của con sông ấy là nơi ngôi nhà của chúng tôi tọa lạc—cho thấy lời giải thích của tôi là xác đáng; còn việc bi kịch được truyền sang Bà từ tôi thì tự nhiên như việc khi Bà qua đời ở Luân Đôn năm 1891, tôi đang ở Sydney, N.S.W., mà vẫn được hay biết. Chúng tôi thường tự gọi mình là "cặp song sinh", và quả thật chúng tôi là như vậy, xét về sự cộng thông cảm ứng trong khuôn khổ công việc của mình. Cũng chẳng có gì lạ, xét xem chúng tôi đã làm việc cùng nhau như thế nào!

Moreover, one of our Madras members was burnt. I had visited the Fair with Mr. CooperOakley and Dr. J. N. Cook, and left it just before the [346] fire broke out; so that our narrow escape intensified the horror which the awful tragedy caused us to feel. But my thoughts did not go out to H. P. B. in connection with it, else in all probability she would have received telepathically from me a more accurate picture of the occurrence.

Hơn nữa, một hội viên Madras của chúng tôi đã bị thiêu chết. Tôi đã cùng Ông Cooper-Oakley và Bác sĩ J. N. Cook đi xem Hội Chợ, và rời khỏi đó ngay trước khi [346] lửa bùng phát; bởi vậy, việc thoát nạn trong gang tấc chỉ khiến nỗi kinh hoàng do bi kịch khủng khiếp gây cho chúng tôi thêm phần dữ dội. Tuy thế, tâm trí tôi đã không hướng về H. P. B. trong mối liên hệ với biến cố ấy; nếu không, rất có thể Bà đã nhận được từ tôi qua viễn cảm một bức tranh chính xác hơn về sự việc.

Near the Sea Customs building, opposite the Harbor at Madras, stands a solid, two-storey brick building, ornamented outside with inlaid encaustic tiles, and which is occupied as a Police Station. I have been told that it was built out of the money realised by the sale of the melted gold and silver ornaments that were found in the pile of cremated corpses at the Fair grounds. The bodies were consumed beyond possibility of recognition, and the jewels reduced to formless metallic masses. I had had it in my mind to take two of the lady Delegates in our Convention to see the Fair, but something (what something?) put it out of my mind. I shudder to think what might have happened if they had gone with me; been enticed by the novelty of the spectacle to get me to stop until the fire had broken out; had been themselves seized with panic, and broken away from me and rushed with the mad multitude into the raging flames.

Gần tòa nhà Sea Customs, đối diện Cảng Madras, có một tòa nhà gạch hai tầng vững chắc, bên ngoài trang trí bằng các ngói men khảm, hiện được dùng làm Đồn Cảnh sát. Tôi được cho biết tòa nhà này được xây từ số tiền thu được nhờ bán các đồ trang sức bằng vàng và bạc đã chảy lỏng, được tìm thấy trong đống thi hài bị hỏa táng tại khu đất Hội Chợ. Các thi thể bị thiêu đến mức không còn có thể nhận dạng, còn các châu báu thì biến thành những khối kim loại vô định hình. Tôi đã định đưa hai nữ Đại biểu trong Đại hội của chúng ta đi xem Hội Chợ, nhưng có cái gì đó (cái gì vậy?) khiến ý định ấy bị gạt khỏi đầu. Nghĩ đến những gì có thể đã xảy đến nếu họ đi theo tôi—bị sự mới lạ của quang cảnh quyến rũ mà nài nỉ tôi nán lại cho đến khi lửa bùng lên; chính họ bị hoảng loạn, rồi tách khỏi tôi và bị cuốn theo đám đông cuồng loạn lao vào biển lửa—khiến tôi rùng mình.

CHAPTER XXIV—CHƯƠNG XXIV

CREMATION CEREMONY IN CEYLON—LỄ HỎA TÁNG Ở TÍCH LAN

How much was done by us, in the first decade of the Society's existence, towards realising the objects of its formation, will be seen in a few statistics. The Theosophist was founded in October, 1879, and there appeared in its

Trong thập niên đầu tồn tại của Hội, chúng ta đã làm được bao nhiêu để hiện thực hóa các tôn chỉ của Hội—điều này có thể thấy qua vài con số thống kê. Tạp chí The Theosophist được sáng lập vào tháng Mười, 1879, và trong mười

first ten volumes 429 pages (Royal 8vo) of translations from the Sanskrit, and 935 pages of original articles on Eastern religious, philosophical, and scientific subjects, mainly by writers of Oriental birth; several hundred lectures were given by myself, besides hundreds more by our colleagues in India, America, and Ceylon; the Buddhistic educational movement was started and vigorously pushed in Ceylon; a number of Sanskrit and Anglo-Sanskrit schools were begun in India; H. P. B. visited Europe once, and I several times; Branches and Centres were established in Europe and America; a considerable number of books were published in different languages; I travelled thousands of miles in India and went to most of the villages in the Maritime Provinces of Ceylon; a heavy correspondence was kept up with all parts of the world, and as we crossed the threshold of the eleventh year, the erection of the building for the Adyar Oriental Library was begun at the lovely Headquarters which had been [348] bought for the Society and paid for. In my Diary of 1886 the entry for January 1st says:

tập đầu đã đăng 429 trang (khổ tám hoàng gia) các bản dịch từ Sanskrit, và 935 trang các bài viết nguyên tác về tôn giáo, triết học và khoa học phương Đông, chủ yếu của các tác giả sinh trưởng ở phương Đông; bản thân tôi đã diễn giảng vài trăm bài, chưa kể hàng trăm bài khác của các đồng sự của chúng ta ở Ấn Độ, Mỹ và Tích Lan; phong trào giáo dục Phật giáo được khởi xướng và thúc đẩy mạnh mẽ ở Tích Lan; một số trường Sanskrit và Anh–Sanskrit được mở ở Ấn Độ; H. P. B. sang châu Âu một lần, còn tôi thì vài lần; các Chi bộ và Trung tâm được thành lập ở châu Âu và châu Mỹ; khá nhiều sách được xuất bản bằng các ngôn ngữ khác nhau; tôi đã đi hàng ngàn dặm trong Ấn Độ và đến hầu hết các làng ở các Tỉnh Ven Biển của Tích Lan; một khối thư từ lớn được duy trì với khắp nơi trên thế giới, và khi chúng ta bước qua ngưỡng cửa của năm thứ mười một, công việc xây dựng tòa nhà cho Thư viện Đông Phương Adyar đã bắt đầu tại Trụ Sở xinh đẹp, nơi đã được [348] mua cho Hội và đã thanh toán xong. Trong Nhật ký năm 1886 của tôi, mục ghi ngày 1 tháng Giêng viết:

"In the name of the Masters and for the sake of their cause, I, Henry S. Olcott, President of the Theosophical Society, this day turned the first sod for the Sanskrit Library and Museum at Adyar. The only witnesses present were T. Vijiaraghava Charlu and two of the gardeners. The impulse to do it came so strongly—after staking out the ground for the building—that I did not call any of the other people in the house."

"Nhân danh các Chân sư và vì sự nghiệp của Các Ngài, hôm nay, tôi, Henry S. Olcott, Chủ tịch Hội Thông Thiên Học, đã động thổ cho Thư viện và Bảo tàng Sanskrit tại Adyar. Những người chứng kiến duy nhất có mặt là T. Vijiaraghava Charlu và hai người làm vườn. Xung lực thôi thúc làm việc đó đến thật mạnh —sau khi đã cắm cọc định vị cho tòa nhà—đến mức tôi không gọi thêm ai khác trong nhà."

A very simple affair, one will see: no speeches, no music, no processions, no humbug of any sort, just a real beginning of what is meant to be a great work, accompanied by a declaration of the motive at bottom: one which, though not heard by more than two or three

Một việc rất đơn sơ, như người ta thấy: không diễn văn, không âm nhạc, không rước sách, không trò khoa trương nào hết, chỉ là một khởi đầu thật sự cho một công trình được định để trở nên lớn lao, kèm theo một lời tuyên cáo về động cơ sâu xa: lời ấy tuy không được quá hai

spectators, yet certainly must have been heard and noted in the quarter where the Wise Ones sit and watch the actions of men.

Work was not begun on the building for some little time, however, as plans had to be perfected, money provided for, and materials bought. On the 8th I consulted Mr. C. Sambiah, F.T.S., a retired Sub-Engineer and most excellent colleague of ours, about the building, and he agreed to take it in charge in conjunction with "Ânanda" and myself. I made myself personally responsible for the money, and we were soon ready. But there were first the religious prejudices of the bricklayers to be considered; they would not begin a new work save at the auspicious hour, whatever temptations might be offered.

[349]

Saturday morning, the 16th, proved to be the critical moment, so a Brahman was called, and at the northeast corner of the ground, where I had started the trench, he recited slokas, laid out a broken cocoanut, red powder, betel nuts, saffron and mango-leaves, on a tray; then he burnt camphor and threw into the thick, smoky flame seeds of various varieties of gram (pulse), sprinkled the place with drops of water from mango-leaves, and recited many Sanskrit man trams of supposed fiend-smiting potency. Bits of ripe plantain, roasted gram, chopped rice, and brown sugar were laid about the fire for the benefit of any hungry bhutas and pisachas who might be idling about, and, finally, flowers were showered into the trench and the ceremony came to an end. After that, the masons were ready for work, and so we set them at it. Mr. Sambiah took professional charge and opened a book of accounts in which every load of bricks, sand, lime, and other materials, every

hay ba người chứng kiến nghe thấy, nhưng hẳn đã được nghe và ghi nhận nơi chốn Các Bậc Trí Giả ngồi quan sát hành động của con người.

Tuy vậy, việc xây dựng chưa khởi công ngay, vì cần hoàn thiện bản vẽ, lo liệu tài chính, và mua sắm vật liệu. Ngày mồng 8, tôi bàn với Ông C. Sambiah, F.T.S., một Phó Kỹ sư đã nghỉ hưu và là cộng sự tuyệt hảo của chúng tôi, về công trình, và ông đồng ý nhận phụ trách cùng với "Ânanda" và tôi. Tôi tự mình bảo lãnh phần tiền, và chẳng mấy chốc chúng tôi đã sẵn sàng. Nhưng trước hết còn phải tính đến những tập quán tôn giáo của thợ hồ; họ sẽ không khởi sự công trình mới nếu chưa đúng giờ cát tường, dù có đưa ra cám dỗ gì đi nữa.

[349]

Sáng thứ bảy, ngày 16, được coi là thời khắc trọng yếu, nên một vị Bà-la-môn được thỉnh đến, và tại góc đông bắc của khu đất, nơi tôi đã bắt đầu đào rãnh, ông tụng sloka, bày trên khay một trái dừa đã chẻ, bột đỏ, cau, nghệ tây và lá xoài; sau đó ông đốt long não và ném vào ngọn lửa dày khói các hạt của nhiều loại đậu (pulse), rảy nơi ấy vài giọt nước bằng lá xoài, và tụng nhiều mantram Sanskrit được cho là có năng lực trừ tà. Những mẩu chuối chín, đậu rang, gạo băm và đường nâu được đặt quanh lửa cho bất kỳ bhuta và pisacha nào đang lảng vảng; sau cùng, hoa được rải xuống rãnh và nghi thức kết thúc. Sau đó, thợ nề sẵn sàng bắt tay vào việc, và chúng tôi liền cho họ làm. Ông Sambiah phụ trách chuyên môn và mở sổ sách, trong đó mỗi chuyến gạch, cát, vôi và vật liệu khác, mỗi thước gỗ tếch, và mỗi ngày "coolie" (công) đều được ghi chép với sự cẩn trọng và liêm chính tuyệt đối. Ông ấy và hai chúng tôi (T. V. Charlu và tôi) luôn đồng thuận mật thiết về mọi công việc xây dựng hay sửa

foot of teak timber, and every day's "coolie" (work) was entered with scrupulous care and integrity. He and we two others (T. V. Charlu and myself) have always been in close accord upon every work of construction or repairs that the exigencies of our corporate property have demanded, and have used the utmost economy possible. It is necessary that this should be stated, because it has sometimes been uncharitably said—of course by those who never had practical experience in the owning and care of real estate like that of our Society—that I have wasted money in bricks and mortar: such people have no idea of the [350] cost of keeping up such large buildings, bought when they were some forty years old, nor realise that as a Society grows it must have increased accommodations, the same as a family. However, this need not be dwelt upon further.

chữa mà nhu cầu tài sản tập thể của chúng ta đòi hỏi, và luôn cố gắng tiết kiệm hết mức có thể. Cần phải nói rõ điều này, vì đôi khi có người thiếu thiện ý—dĩ nhiên là những kẻ chưa từng có kinh nghiệm thực tế trong việc sở hữu và chăm sóc bất động sản như của Hội chúng ta—đã nói rằng tôi phung phí tiền vào gạch đá vôi vữa: những người ấy không hề biết [350] chi phí duy tu những tòa nhà lớn như thế—vốn được mua khi chúng đã ngoài bốn mươi năm tuổi—và cũng không nhận ra rằng khi một Hội phát triển thì cũng như một gia đình, phải có thêm chỗ ở. Tuy nhiên, điều này không cần bàn thêm nữa.

In my entry of January 3rd I find it recorded that our friend Judge P. Sreenivas Row, F.T.S., "generously pays not only the cost of feeding the delegates, but also for the pandals, decorations, and lights used at the Convention." He had drafted for me the Dwaita Catechism for my proposed series of elementary handbooks of the ancient religions, and at this time I received from him the MS. and edited it for publication.

Trong mục ghi ngày 3 tháng Giêng, tôi thấy chép rằng người bạn của chúng tôi, Thẩm phán P. Sreenivas Row, F.T.S., "hào phóng chi trả không chỉ chi phí ăn uống cho các đại biểu, mà còn tiền dựng rạp, trang trí và thắp sáng dùng trong Đại hội." Ông đã thảo cho tôi cuốn Sách giáo lý vấn đáp Dvaita cho loạt sổ tay sơ cấp về các tôn giáo cổ, và lúc này tôi nhận bản thảo từ ông để biên tập xuất bản.

Baron Ernest von Weber had gone on a short tour at the close of the Convention, but returned on 11th January and sailed for Calcutta on the 17th. He was a good-natured man, and heartily entered into a joke of mine for the amusement and instruction of the resident Indian members of the Headquarters staff. On the evening of the 15th he donned his gold-embroidered court dress, with his orders, cocked hat, silk stockings, pumps, sword, and all, and pretended to have been sent to me as special Ambassador from his

Nam tước Ernest von Weber đã đi một chuyến ngắn ngay khi kết thúc Đại hội, nhưng ngày 11 tháng Giêng trở lại và ngày 17 xuống tàu đi Calcutta. Ông là người tính tình dễ mến, và hòa nhịp rất nhiệt thành vào một trò đùa của tôi nhằm giải trí và cũng để dạy cho các hội viên Ấn Độ cư trú tại Trụ Sở bài học nho nhỏ. Tối ngày 15, ông khoác bộ lễ phục thêu chỉ vàng, đeo các huân chương, đội mũ chóp, đi tất lụa, giày da bóng, đeo kiếm, tất cả đủ đầy, và giả làm đặc sứ do Quân vương của ông phái đến, để chuyển lời chào và chúc mừng của Đức

Sovereign, to convey to the President of the Theosophical Society His Majesty's compliments and congratulations on the completion of our first decade. I made the Hindus take up positions to the right and left in the vestibule, advanced as Marshal of Ceremonies to the columned front entrance to receive and conduct the Ambassador, led him up the vestibule, and announced [351] his name, dignities, and functions; then wheeled around to face him as P.T.S., heard his (coached) address, responded to it with solemn gravity, and hung on the Baron's button a small tin shield emblazoned with H. P. B.'s escutcheon, to which I gave the dignity of an order with a fanciful name, and begged him to wear it as a proof to his august Master of the value I placed upon his brotherly message. The mock levee being then broken up, the Baron and I had to laugh heartily on seeing the unsophisticated wonder displayed by the auditory at his whole "outfit," every article of which they successively inspected and asked about. His white kid gloves surprised them quite as much as anything else: they did not know what to make of them, but said they were very strange things to wear, "very soft and smooth". Of course, I know that this innocent bit of tomfoolery will be deprecated by those of our members who take life lugubriously and fancy that the P.T.S. must be a yogi-ascetic, but it would have been just the thing to suit H. P. B.'s temperament, and she would have entered into it with zest. In how much of such harmless nonsense did she not indulge in those old days, when we laughed and joked while carrying our heavy burden up hill! In truth, but for our light-heartedness it would perhaps have crushed us: a good laugh is more restful than laudanum, and mirth than morphia. I know Mahatmas, my lugubrious friend, who actually laugh!

Vua tới vị Chủ tịch Hội Thông Thiên Học nhân dịp hoàn tất thập niên đầu tiên của chúng ta. Tôi bảo các vị Ấn giáo đứng xếp hàng hai bên sảnh, rồi với tư cách là Chánh Nghi lễ bước ra tiền sảnh có hàng cột để đón và dẫn vị Sứ giả, dẫn ông đi qua tiền sảnh, và xướng [351] danh tánh, tước vị và chức năng của ông; rồi tôi quay người lại đối diện với ông với tư cách P.T.S., lắng nghe bài diễn từ (đã được tập dượt) của ông, đáp lại với vẻ trang nghiêm, và gắn lên khuy áo của Nam tước một chiếc khiên thiếc nhỏ mang huy hiệu của H. P. B., mà tôi phong cho là một huân chương với một tên gọi bay bướm, và nài ông mang nó như một bằng chứng gửi tới Đấng Quân chủ chí tôn của ông về giá trị mà tôi đặt nơi thông điệp huynh đệ ấy. Buổi chầu giả tan, Nam tước và tôi không nhịn được cười to khi thấy sự kinh ngạc mộc mạc của thính giả trước toàn bộ "trang phục" của ông, từng món một họ đều xem xét và hỏi han. Đôi găng da dê trắng của ông khiến họ ngạc nhiên không kém bất cứ thứ gì khác: họ không biết đó là gì, nhưng nói đó là thứ rất lạ để đeo, "rất mềm và mịn". Dĩ nhiên, tôi biết trò khôi hài vô hại này sẽ bị chê bai bởi những hội viên thích nhìn đời bằng đôi mắt u sầu và tưởng rằng P.T.S. nhất thiết phải là một du-già khổ hạnh, nhưng trò ấy hẳn rất hợp với khí chất của H. P. B., và Bà đã sẽ tham gia một cách hứng khởi. Xưa kia Bà đâu có ít lần đùa nghịch vô hại như thế, khi chúng tôi vừa cười vừa gánh vác gánh nặng leo dốc! Quả thật, nếu không có lòng nhẹ nhàng vui vẻ, có lẽ gánh nặng đã đè bẹp chúng tôi: một trận cười sảng khoái còn làm người ta thư thái hơn cả thuốc phiện rượu, và tiếng vui còn êm ái hơn cả morphin. Tôi biết có các Chân sư, hỡi người bạn u sầu của tôi, quả thực vẫn cười!

On the day of Baron von Weber's departure, a British army captain called and asked permission to [352] look at the River Bungalow, in which he had been born. This will give an idea of the necessary age of the Adyar buildings.

Ngày Nam tước von Weber rời đi, một viên đại úy quân đội Anh ghé thăm và xin phép [352] xem River Bungalow, nơi ông đã chào đời. Điều này đủ cho thấy các tòa nhà Adyar đã xưa đến mức nào.

On the 19th occurred the annual "floating festival" at the Mylapore temple tank, and we went to see it. It is a very striking picture of Indian national life. Symbolically, it typifies the floating of Vishnu on the face of the waters at the beginning of a Manvantara or new cosmic period. The ascending steps on the four sides of the tank, which mount from the water's brim, are lit up with chirâgs, or clay lamps; and the small temple at the tank's centre blazes with light, while its white stucco of chunam is turned into the semblance of old ivory by the soft light of the silvery moon. On a raft of catamaran fishing-boats, that has been prepared by the coast fishermen as an act of time-honored feudal service, the temple idol has been placed in a small pagoda covered with glittering tinsel. Its hereditary attendant Brahmans, naked to the waist, but with two white cloths, one wrapped about them from the waist downward, the other folded into a strip and laid across the shoulders, chant slokas. Standard-bearers wave their quaint banners. Devadasis, or temple nautch-girls, sway before the idol in graceful motions. Colored fires of all bright hues blaze at the corners of the raft. Musicians waken the echoes with their strident sounds, and the floating raft is poled seven times around the tank, in the presence of a vast multitude of dark-skinned people who watch it from the bank, the disturbed water reflecting back [353] the while the shining splendor of the earthly lamps and fires, and the silver radiance of the moon and stars far up in the blue vault. Anything more picturesque in the way of a human festival would be hard to find.

Ngày 19 diễn ra lễ hội "thả nổi" hằng năm tại hồ đền Mylapore, và chúng tôi đi xem. Đó là một bức tranh hết sức ấn tượng về đời sống dân tộc Ấn Độ. Về mặt biểu trưng, lễ này mô phỏng việc Vishnu trôi nổi trên mặt nước vào đầu một Giai kỳ sinh hóa hay một chu kỳ vũ trụ mới. Những bậc thềm chạy lên trên bốn phía hồ, khởi từ mép nước, được thắp sáng bằng đèn chirâg bằng đất; ngôi đền nhỏ giữa lòng hồ tỏa rực ánh đèn, còn lớp tô vữa chunam trắng của nó dưới ánh trăng dịu nhẹ trở thành tựa như ngà voi cổ. Trên một bè gồm các thuyền đánh cá catamaran, do ngư dân vùng duyên hải chuẩn bị như một nghi thức phục dịch phong kiến lưu truyền, tượng thần của đền được an trí trong một ngôi tháp nhỏ phủ kim tuyến lấp lánh. Các Bà-la-môn phụng sự, thân trần đến thắt lưng, khoác hai tấm vải trắng—một quấn từ thắt lưng trở xuống, tấm kia gấp lại thành dải đặt ngang vai—tụng sloka. Người cầm cờ phất những ngọn hiệu kỳ lạ mắt. Các devadasi, tức vũ nữ đền, lắc lư trước tượng thần với những động tác uyển chuyển. Lửa màu đủ sắc rực rỡ bùng cháy ở bốn góc của bè. Nhạc công làm vang vọng không gian bằng âm thanh chói gắt, và chiếc bè thả nổi được đẩy quanh hồ bảy vòng, trước sự chứng kiến của một biển người da sẫm đứng xem dọc bờ, mặt nước xao động [353] phản chiếu lung linh huy hoàng của đèn lửa trần thế, và ánh bạc của trăng sao cao vời nơi vòm trời lam. Khó có thể tìm thấy một lễ hội của con người nào nên thơ hơn thế.

On the 23rd of the month I gave my first and only lecture in India on practical agriculture, at the Saidapet Agricultural College—a Government institution. It was a pleasant break into the monotony of perpetual lectures on religious and metaphysical subjects, and aroused my old interest in the great problem of helping the earth to fully nourish mankind. The President of the College presided, and the whole thing went off very nicely. But as this subject properly belongs to the pre-Theosophical portion of my life, it need not be mixed up with the present one, the history of whose chief events we are now tracing.

Ngày 23 trong tháng, tôi có bài diễn giảng đầu tiên và cũng là duy nhất của mình về nông nghiệp thực hành ở Ấn Độ, tại Trường Nông nghiệp Saidapet—một cơ sở của Chính phủ. Đó là một nét chấm phá thú vị vào nhịp điệu đều đều của những bài nói miên man về tôn giáo và siêu hình, và đánh thức mối quan tâm xưa cũ của tôi về bài toán giúp đất đai nuôi dưỡng nhân loại một cách đầy đủ. Viện trưởng chủ tọa, và toàn bộ buổi nói chuyện diễn ra rất tốt đẹp. Nhưng vì đề tài này thuộc về phần đời tiền Thông Thiên Học của tôi, nên không cần pha trộn với phần hiện tại, là câu chuyện về những biến cố chủ yếu mà chúng ta đang thuật lại.

On the 27th Mr. Leadbeater and I sailed for Colombo to take up a lecturing tour on behalf of the Buddhist National Education Fund that I had promised to make. The sea was smooth, the weather pleasant, the ship's officers old acquaintances of other voyages, and the stretch of 640 miles from port to port was made in due course. On arrival we were met on board ship, at the jetty steps, and at the new quarters of the Colombo Buddhist Theosophical Society, where a hymn of welcome was sung by some of our school children. I found Mr. (now Sir) Edwin Arnold, his wife, and daughter, in town, and at once set to work to organise a fitting public reception to one who had laid the whole [354] Buddhist world under deep obligations by the writing of his Light of Asia. But a very few Sinhalese knew this, however, although Sir Edwin was happily ignorant of the fact, and I had to get my intelligent Colombo Buddhist colleagues to go with me to the priests and secure their co-operation. Fortunately the Ceylon Observer made a virulent attack upon him for his sympathy with Buddhism, which made our task a light one. With the High Priest Sumangala we arranged that the reception should be given at his College on the second

Ngày 27, Ông Leadbeater và tôi xuống tàu đi Colombo để bắt đầu một chuyến lưu diễn diễn giảng cho Quỹ Giáo Dục Phật Giáo Quốc Gia mà tôi đã hứa thực hiện. Biển êm, thời tiết dễ chịu, sĩ quan trên tàu là những người quen của các chuyến trước, và quãng 640 dặm từ cảng này đến cảng kia được hoàn tất đúng hạn. Khi tới nơi, chúng tôi được đón ngay trên tàu, tại bậc cầu, và tại trụ sở mới của Hội Phật giáo Thông Thiên Học Colombo, nơi các em học sinh của chúng tôi hát một bài ca chào mừng. Tôi gặp Ông (nay là Ngài) Edwin Arnold, phu nhân và ái nữ của ông ở trong thành, và lập tức bắt tay tổ chức một lễ đón tiếp xứng đáng cho người đã khiến toàn [354] thế giới Phật giáo mắc nợ sâu đậm bằng tác phẩm Light of Asia. Tuy nhiên, rất ít người Sinhala biết điều này, dẫu Sir Edwin may mắn không hay, nên tôi phải nhờ các đồng sự Phật tử Colombo thông tuệ cùng tôi đến gặp chư Tăng để xin các Ngài phối hợp. May thay, tờ Ceylon Observer đã có một bài công kích dữ dội ông vì cảm tình của ông với Phật giáo, khiến công việc của chúng tôi nhẹ đi nhiều. Cùng với Trưởng lão Tối cao Sumangala, chúng tôi thu xếp để buổi tiếp kiến diễn ra ở Trường của Ngài hai ngày sau đó, và định vị trí ngồi của chư Tăng và quan khách trên bục cũng như nội dung bài nói của

day thereafter, and fixed just where the priests and visitors should sit on the platform and what the High Priest should say. A copy of the proposed address was given Sir Edwin at his request, and the function duly came off with complete success. My next neighbor on the platform was George Augustus Sala, who chanced to be passing homeward from Australia. When the guests had departed, Mr. Leadbeater and I were asked by the High Priest to address the people, and did so.

vị Trưởng lão. Theo đề nghị của Sir Edwin, một bản sao bài diễn từ dự kiến được gửi cho ông, và buổi lễ diễn ra trọn vẹn mỹ mãn. Người ngồi cạnh tôi trên bục là George Augustus Sala, người nhân tiện đi ngang về Anh từ Úc. Khi quan khách ra về, theo thỉnh cầu của Trưởng lão, Ông Leadbeater và tôi lần lượt diễn thuyết trước dân chúng.

The next day we took train for Kalutara with some of our Colombo members, to attend the cremation of Ambagahawatte Indasabha, Nayaka Terunnanse, the learned founder of the Ramanya Nikaya (sect) of Ceylon Buddhism. The occasion was so striking that I think I may as well give some of its details from an account which I wrote for the Theosophist while the circumstances were fresh in my mind. [37] [355] As it has been more than once explained, the Buddhist sects of Ceylon are not at variance as to dogma, they have the same books and the same beliefs; their distinction from each other is in the several sources of their priestly ordination (upasampada), one brotherhood getting it from Siam, the other from Amarapoora, in Burma. Buddhism originally went to those countries from Ceylon, but a series of wars of invasion and conquest, waged by kings of India against the rulers of Ceylon, caused the almost complete extinction of the religion of Buddha in that country. To so low an ebb had it come, that when, finally, a Sinhalese warrior-king drove out the Tamil invaders and recovered his ancestral throne, he could find no worthy monks to conduct public worship and preach the Dhamma. He accordingly sent to the King of Siam for learned bhikkus to come and re-establish the religion, and the best of the Sinhalese candidates were duly ordained. This formed

Ngày hôm sau, chúng tôi đi xe lửa đến Kalutara cùng với vài hội viên Colombo để dự lễ hỏa táng Ambagahawatte Indasabha, Nayaka Terunnanse, vị sáng lập uyên bác của Ramanya Nikaya (tông phái) trong Phật giáo Tích Lan. Dịp này quá đặc biệt đến nỗi tôi nghĩ tốt hơn là nên ghi lại vài chi tiết từ một bản tường thuật mà tôi đã viết cho tờ *Theosophist* khi sự kiện còn mới mẻ trong tâm trí tôi. [355] Như đã nhiều lần được giải thích, các tông phái Phật giáo ở Tích Lan không hề bất đồng về giáo lý, họ có cùng kinh điển và cùng niềm tin; sự khác biệt giữa họ chỉ nằm ở nguồn gốc của sự thọ giới tỳ kheo (upasampada): một giáo đoàn nhận từ Xiêm, giáo đoàn khác từ Amarapoora ở Miến Điện. Phật giáo ban đầu từ Tích Lan truyền sang các nước ấy, nhưng một loạt các cuộc chiến xâm lược và chinh phục do các vị vua Ấn Độ tiến hành chống lại các vua Tích Lan đã gây nên sự suy tàn gần như tuyệt diệt của đạo Phật trong xứ này. Đến mức suy vi đó, khi một vị vua chiến binh người Sinhala cuối cùng đánh đuổi quân Tamil xâm lược và phục hồi ngai vàng tổ tiên, ông không tìm được tỳ kheo xứng đáng nào để cử hành lễ nghi công cộng và thuyết giảng Giáo Pháp. Vì vậy, ông đã gửi sang vua Xiêm thỉnh cầu các vị tỳ kheo uyên bác đến khôi phục tôn giáo, và những ứng viên ưu tú nhất trong người Sinhala đã được thọ giới đầy đủ. Như vậy hình thành nên tông phái gọi là Siam Nikaya. Chư tăng, vốn chủ yếu xuất thân từ tầng lớp xã hội cao,

what is known as the Siam Nikaya. The priests, being mainly of high social rank, would not confer ordination upon candidates of lower caste, so the more energetic and learned of these went to the King of Burma and got what they sought from the chief priests. This formed the Amarapoora Nikaya. But in the course of time that happened which always happens in the religious affairs of men: piety relaxed, learning became confined to the minority, idleness and sanctimoniousness prevailed, and now and again a monk who grieved over the decay of true religion would break out in protest, and either start a new [356] sub-sect or withdraw into the jungle for a life of seclusion and meditation. Ambagahawatte was one of these protesting rebels; he gave up his connection with the Amarapoora Nikaya, went abroad and took a fresh ordination, and founded the Ramanya Nikaya, just before H. P. B. and I came to the Island, if I remember aright. On 23rd June, 1880, he joined the priests' division of what I called the Buddhist section of the T. S., the other division being that of the laymen who formed our Ceylon Branches. Four days earlier the great leaders of all the other sects and sub-sects—Sumangala, Subhuti, Weligama, Bulatgama, Piyaratana, Potuwila, and Megittuwatte, the silver tongued orator, par excellence, of Ceylon, had preceded him in entering our Society; and thus were united on our common platform those leaders who had been hitherto divided more or less seriously. Ambagahawatte was learned, ascetic, a great stickler for the minute observance of every detail of rule of conduct prescribed for the Sangha in Vinaya Pitaka. His head was of a highly intellectual type, his eye full of thought and power, his manner gentle and repressed, and his private conduct blameless. We were great friends, for I fully sympathised with his yearning for reformation of the bhikkus and extension of Buddhism throughout the world.

không chịu truyền giới cho những ứng viên thuộc giai cấp thấp hơn, nên những người nhiệt thành và uyên bác hơn trong số đó đã tìm đến vua Miến Điện và nhận điều mình mong muốn từ chư vị trưởng lão. Như vậy hình thành nên Amarapoora Nikaya. Nhưng theo thời gian đã xảy ra điều luôn luôn xảy ra trong sinh hoạt tôn giáo của nhân loại: lòng đạo sụt giảm, học vấn chỉ còn ở thiểu số, sự biếng nhác và giả hình lan tràn, và thỉnh thoảng lại có một vị sư đau buồn trước sự suy đồi của chánh pháp, vùng lên phản kháng và hoặc lập một [356] tông phái mới hoặc rút lui vào rừng sâu sống đời ẩn tu và tham thiền. Ambagahawatte là một trong những vị tăng phản kháng như thế; Ngài từ bỏ sự gắn bó với Amarapoora Nikaya, đi ra nước ngoài thọ giới lại, và sáng lập Ramanya Nikaya, ngay trước khi H. P. B. và tôi đến đảo, nếu tôi nhớ không lầm. Vào ngày 23 tháng 6 năm 1880, Ngài gia nhập phân đoàn Tăng sĩ của cái mà tôi gọi là bộ phận Phật giáo trong Hội T. S., phân đoàn khác là cư sĩ lập nên các Chi bộ Tích Lan. Bốn ngày trước đó, những lãnh đạo lớn của tất cả các tông và tiểu tông khác—Sumangala, Subhuti, Weligama, Bulatgama, Piyaratana, Potuwila, và Megittuwatte, nhà hùng biện "giọng bạc" trác tuyệt của Tích Lan—đã đi trước Ngài để gia nhập Hội chúng tôi; và như thế trên cùng một diễn đàn chung đã quy tụ những lãnh đạo vốn trước đây chia rẽ ít nhiều. Ambagahawatte là người uyên bác, khổ hạnh, rất khắt khe trong việc tuân thủ tỉ mỉ mọi điều khoản trong quy luật hành xử mà *Vinaya Pitaka* quy định cho Tăng đoàn. Đầu Ngài có nét của một trí tuệ siêu việt, ánh mắt đầy tư duy và năng lực, phong thái ôn tồn và dè dặt, và đời sống riêng hoàn toàn trong sạch. Chúng tôi là bạn thân thiết, vì tôi hoàn toàn đồng cảm với khát vọng của Ngài trong việc cải cách Tăng giới và truyền rộng Phật giáo ra khắp thế giới. Do đó, dĩ nhiên tôi được môn đệ của Ngài mời tham dự lễ hỏa táng nhục thân tại Kalutara, và tôi vui lòng đi để thực hiện nghĩa

Naturally, therefore, I was invited by his followers to attend the cremation of his body at Kalutara, and gladly went to pay the last act of respect to his memory. He had died on January 30th, and his cremation occurred on February 3rd. Meanwhile [357] the body had lain in state at his own monastery, five miles from the town of Kalutara, whence it was borne in procession on a catafalque erected on a decorated car, to the place of cremation. Mr. Leadbeater and I with our Colombo friends saw everything. Before the coffin was removed from the Dharmasala (preaching hall) where it was lying, the assembled priests, to the number of some two hundred, filed thrice in silence around it, faced inward with joined palms raised to the forehead, knelt, and laid their faces to the ground, as if paying their final homage to their dead chief. The coffin was then raised by the senior disciples, borne outside the house, and laid upon the car. Native musicians then, with booming drum and wailing pipe, thrice circumambulated the bier, the people cast flowers, roasted grains, and sweet waters upon the coffin; the village headmen closed in about the car, gorgeous in gold lace and buttons and towering combs of shell; the yellow-robed friars extended in single file before and behind the car, each with his fan, his cadjan sunshade, and his begging-bowl slung at his back. The line of march was then taken up in a glare of hot sunshine that made vivid the colors of vestments and gold lace, of amber-yellow robes, and of the gaudily bedecked catafalque on wheels. Behind the rear end of the line of bhikkus walked hundreds of men and women bearing the spices, the citronella and sandalwood oils, and other portable materials which they were contributing towards the pyre.

cử cuối cùng tưởng nhớ Ngài. Ngài đã viên tịch ngày 30 tháng 1, và lễ hỏa táng diễn ra vào ngày 3 tháng 2. Trong khi đó [357] nhục thân Ngài được quàn tại ngôi chùa của Ngài, cách thị trấn Kalutara năm dặm, từ đó được rước đi trong đoàn rước trên một linh xa được dựng trên một cỗ xe trang trí, đến nơi hỏa táng. Ông Leadbeater và tôi cùng các bạn Colombo đã chứng kiến mọi việc. Trước khi quan tài được đưa khỏi Dharmasala (giảng đường) nơi nó đang quàn, chư tăng khoảng hai trăm vị đã lặng lẽ đi vòng quanh ba lần, mặt hướng vào trong, chắp tay đưa lên trán, quỳ xuống và phủ phục sát đất, như thể dâng niềm tôn kính cuối cùng lên vị giáo chủ quá cố. Sau đó, quan tài được các đệ tử lớn khiêng ra khỏi ngôi nhà và đặt lên xe. Các nhạc công bản xứ với tiếng trống dồn và ống sáo ai oán đi vòng quanh linh cữu ba lần, dân chúng rải hoa, ngũ cốc rang và nước ngọt lên quan tài; các trưởng làng vây quanh cỗ xe, rực rỡ trong trang phục thêu ren vàng, khuy áo lấp lánh và lược vỏ sò cao vút; các vị tỳ kheo trong áo vàng đi thành hàng đơn phía trước và phía sau cỗ xe, mỗi vị đều có quạt, lọng lá cadjan và bình bát đeo sau lưng. Đoàn rước bắt đầu di chuyển trong ánh nắng gắt làm nổi bật sắc màu của lễ phục và ren vàng, của áo cà sa vàng tươi, và của linh xa lộng lẫy gắn trên bánh xe. Đi sau cuối hàng tỳ kheo là hàng trăm người nam và nữ gánh theo hương liệu, dầu citronella, dầu đàn hương, và những vật liệu khác mà họ góp để đốt giàn hỏa.

[358]

In a grassy basin, bordered at two sides by

[358]

Giữa một lòng trũng phủ cỏ, hai phía viền là

steep hillocks clothed to the top with forest trees, stood a pyre of logs of mango; cachu, cinnamon, and cocoa-palm, built nine feet square, so as to front the four points of the compass. At each side three heavy posts of about fifteen feet in height were provided to serve as a sort of frame to support the additional fuel that might be brought by friends. Outside all was a quadrangular structure of young areca-palm trees, framed in squares after the native fashion for triumphal arches, and prettily decorated with the split and festooned tender leaves of the cocoanut tree in the charmingly artistic fashion which comes naturally to the Singhalese. On the side facing the road was a canvas screen inscribed with the name, titles, and chronological history of Ambagahawatte; on the east side a larger one painted with emblems; over the pyre stretched a cloth canopy with a painted sun at the centre and stars at the corners; and around the cornice of the, areca framework fluttered crimson pennons and bannerets. At the distance of fifty yards towards the east, a long arbor of cloths upon bamboo supports awaited the occupancy of the monks coming in the procession. Leadbeater and I, who had pushed on ahead by a cross path, sat in a cool shade looking on. Presently we heard the sad, sobbing wail of the pipes and the roll of the bass and kettle drums and the tom-toms, and the procession came into sight and all took their assigned places. The car was drawn to the pyre, the chief disciples mounted the latter, white [359] cloths were drawn about it as a temporary screen, the coffin was lifted and placed, and then an eloquent, clear-voiced monk recited the Pancha Sila. Response was made by the 5,000 people present in a great volume of sound that produced a most striking effect. The same priest then pronounced an eloquent discourse upon the dead master, and enlarged upon the mysteries

các mô đất dốc phủ rừng đến tận đỉnh, đứng sừng sững một giàn hỏa bằng gỗ xoài, điều, quế và dừa, xây hình vuông chín bộ mỗi cạnh, quay mặt về bốn phương. Mỗi phía có ba cột gỗ nặng cao chừng mười lăm bộ, làm khung để chất thêm củi do thân hữu mang đến. Phía ngoài là một kết cấu hình tứ giác bằng cây cau non, đan thành ô như kiểu cổng khải hoàn bản xứ, và trang trí duyên dáng bằng những tàu lá dừa non chẻ tua uốn lượn, theo phong thái nghệ thuật đầy tự nhiên của dân Sinhala. Phía giáp đường là một tấm phông vải ghi tên, tước hiệu và tiểu sử theo niên đại của Ambagahawatte; bên đông là tấm lớn hơn vẽ các biểu trưng; phía trên giàn hỏa căng một mái vải với hình mặt trời ở giữa và các vì sao nơi bốn góc; dọc diềm khung cau phấp phới các dải cờ và hiệu kỳ đỏ thẫm. Cách đó độ năm chục thước về hướng đông là một dãy rạp dài bằng vải căng trên cột tre, dành cho chư Tăng trong đoàn rước ngồi. Ông Leadbeater và tôi, đi tắt theo một lối ngang, ngồi trong bóng mát mát rượi trông ra. Chẳng mấy chốc, chúng tôi nghe tiếng sáo não nùng như nức nở và tiếng cuồn cuộn của trống đại, trống dùi và trống tom-tom, rồi đoàn rước hiện ra, ai nấy vào đúng vị trí quy định. Cỗ xe được kéo đến giàn hỏa, các đệ tử trưởng thượng bước lên, những tấm vải trắng được giăng quanh làm màn che tạm, linh cữu được khiêng đặt lên; rồi một vị Tăng có giọng vang và truyền cảm xướng Ngũ Giới. Hơn 5.000 người tham dự đồng thanh đáp lại, vang thành một khối âm thanh hùng hậu gây ấn tượng sâu sắc. Vị Tăng ấy liền thuyết bài pháp về bậc sư trưởng quá cố, triển khai những mầu nhiệm của sống–chết, sự vận hành của luật Nghiệp quả, và Niết-bàn như thiện tối thượng. Rồi quay về phía tôi, Ngài thỉnh mời tôi phát biểu đôi lời với tư cách là bạn hữu của Ambagahawatte và là Chủ tịch Hội của chúng ta, và tôi đã nói. Lễ vật cúng dường cho giàn hỏa được lần lượt dâng lên, và giàn được chất cao đến chừng mười lăm bộ, hàng thạp dầu thơm và nhựa hương được rưới

of life and death, the working of the law of Karma, and Nirvana as the summum bonum. Turning towards me, he then asked me to make some remarks as a friend of Ambagahawatte and President of our Society, which I did. The contributions towards the funeral pile were then brought forward, and the pyre was built up to a height of nearly-fifteen feet, and gallons upon gallons of fragrant oils and gums were scattered over the logs. All being now ready, the disciples removed the cloth screen, descended to the ground, thrice circumambulated the pyre, reciting prescribed Pali verses, called Piritta, thrice knelt and made obeisance, then slowly, with downcast eyes and grief-stricken countenances, stood back. The firing of the pyre in such cases is the privilege of the chief disciple and the brother of the deceased, but these two paid me the unusual compliment of asking me to apply the torch. I, however declined the honor, as I thought it an intrusion, so the usual course was taken. Presently the great structure was sheeted in curtains of flame, that licked up the wood, the spices, and the oils, and waved long yellow-red streamers towards the clear sky. It was a grand sight: how infinitely nobler than [360] the ceremony of burial, one could see who had the least poetical instinct in him. After a while the huge pyre was a mass of glowing coals, the corpse was reduced to ashes, and the gifted and courageous founder of the Ramanya Nikaya had passed out of the sight of men whose view is limited to the physical plane, and moved on another stage in his evolutionary orbit.

khắp lên củi. Mọi sự sẵn sàng, các đệ tử dỡ màn che, xuống đất, đi nhiễu giàn ba vòng, tụng những bài kệ Pali theo nghi thức gọi là Piritta, rồi ba lần quỳ lạy, đoạn chậm rãi lùi lại, mắt nhìn xuống, nét mặt trĩu nặng bi thương. Quyền châm lửa giàn hỏa trong trường hợp này thuộc về đệ tử thượng thủ và huynh đệ của người quá cố, song hai vị đãi ngộ tôi một đặc ân khác thường là thỉnh tôi cầm đuốc. Tuy nhiên, tôi từ chối vinh dự ấy, vì thấy như một sự lấn chỗ, nên việc được tiến hành theo lệ thường. Chẳng bao lâu, cấu trúc lớn ấy bốc thành bức màn lửa, liếm ngấu nghiến gỗ, hương liệu và dầu, phóng những dải lửa vàng–đỏ dài lên trời xanh quang đãng. Cảnh tượng thật hùng vĩ: ai có chút tâm hồn thi vị đều thấy nghi thức này cao đẹp hơn [360] lễ địa táng biết chừng nào. Chẳng mấy chốc, giàn hỏa khổng lồ hóa thành một khối than hồng, thân xác hóa tro, và vị sáng lập tài hoa quả cảm của Ramanya Nikaya đã khuất khỏi tầm mắt của những ai chỉ nhìn được trong cõi hồng trần, để bước thêm một chặng trên quỹ đạo tiến hóa của mình.

Cremation was the universal custom of sepulture in Ceylon before the Portuguese conquest, save for the most ignoble class. In the case of a laic the pomp of it was proportioned to the wealth and the consequence of the deceased. This we learn

Hỏa táng vốn là tục an táng phổ quát ở Tích Lan trước thời người Bồ Đào Nha chinh phục, trừ tầng lớp hèn mọn nhất. Với cư sĩ, mức độ long trọng tỷ lệ với tài sản và địa vị của người quá cố. Điều này ta biết từ các văn bản cổ Pali và Sanskrit. Nhưng khi chủ mới đến, những

from the ancient Pali and Sanskrit writings. But with the new masters came innovations—the result, in part, of bloody persecutions and the necessity for hiding in the jungle from their savage conquerors. Burial replaced cremation for the laity, until now it is only given to priests and the nobles of the Kandyan districts. Some of the friends of the Sinhalese, myself among them, have urged them to revert to the older and better fashion, and I hope that in time this may be done. No obstacle whatever in the form of ancient custom, social prejudice, or religious prescription stands in the way; the Sinhalese are just stupidly continuing a bad method of sepulture that their forefathers would have regarded as a terrible disgrace, one which was forced upon them by foreign conquerors who were as bigoted as fanaticism could make them, and as cruel as tigers in dealing with the captives to their sword. It is a curious instance of national auto-hypnotism. Some fine day a few leading [361] men among them will realise that they are doing to the bodies of their deceased relatives just what, in the olden time, the Government would have done to an outcast or criminal—one, in short, who was outside the pale of respectable society and not entitled to better treatment for their carcases than a dog; and then the spell will be broken, ostentatious burials will be given up, and the bodies of the dead will be put into the bosom of the all-purifying fire, to be reduced to their component elements. The embalming of corpses with spices and natron, and the laying of them away underground to turn into poisonous carrion, are customs begotten of false theological beliefs as to the post mortem importance of our mortal shell: cremation, the noblest, most honorable of all forms of sepulture, was the natural outcome of those higher, grander, and more reasonable concepts about the perishable and imperishable parts of the human Ego, which

đổi thay xuất hiện—một phần do những cuộc bách hại đẫm máu và vì cần trốn vào rừng sâu lánh mặt kẻ chinh phạt hung bạo. Địa táng thay thế hỏa táng đối với cư sĩ, đến nay chỉ còn giới quý tộc vùng Kandy và chư Tăng được hỏa táng. Một số bằng hữu của người Sinhala, trong đó có tôi, đã khuyên họ trở về với hình thức cũ tốt đẹp hơn, và tôi hy vọng thời gian sẽ làm được. Không có bất cứ chướng ngại nào về tục lệ cổ, thành kiến xã hội hay quy định tôn giáo đứng cản đường; người Sinhala chỉ đang u mê tiếp tục một lối an táng tệ hại mà tổ tiên họ từng coi là ô nhục ghê gớm—một sự áp đặt do kẻ chinh phục ngoại bang, vốn cuồng tín đến cực độ và tàn ác như hổ đói với kẻ sa vào tay chúng. Đây là một thí dụ lạ lùng về sự tự thôi miên của cả dân tộc. Đến một ngày đẹp trời nào đó, vài vị lãnh đạo [361] sẽ nhận ra rằng họ đang làm với thi hài thân nhân điều mà ngày xưa chính quyền sẽ làm với một kẻ cùng đinh hay tội phạm—tức một kẻ ngoài vòng xã hội đáng kính và không xứng đáng được đối xử tử tế hơn một con chó; và bấy giờ bùa mê sẽ tan, những đám tang phô trương sẽ bị bỏ, còn thân xác người chết sẽ được trao cho lòng của ngọn lửa thanh tịnh hóa mọi sự, để hoàn nguyên về các yếu tố cấu thành. Việc ướp xác bằng hương liệu và natron, rồi chôn dưới đất để thành xác thối độc hại, là những tập tục sinh ra từ các tín điều thần học sai lầm về tầm quan trọng hậu tử của lớp vỏ phàm trần: còn hỏa táng—cao quý và vinh dự nhất trong mọi hình thức an táng—là kết quả tự nhiên của các quan niệm cao cả, hùng tráng và hợp lẽ hơn về các phần hư hoại và bất hoại của Chân ngã con người, vốn được dạy trong Bà-la-môn giáo và Phật giáo.

are taught in Brahmanism and Buddhism.

CHAPTER XXV—CHƯƠNG XXV

ESTABLISHING A BUDDHIST FLAG—DỰNG LÁ CỜ PHẬT GIÁO

THE American Consul sent me, on 5th February, a gentleman's visiting-card, which rolled back the panorama of my life, twenty-odd years, to the period of the American War of the Rebellion. It was that of a Mr. Miller, of Sacramento, who had been one of the clerks under me when I was attached to the War Department. A greater contrast between myself as I was then and now could not be imagined; and it was with a feeling of real pleasure that I called on my friend and his wife at their hotel, and, in the exchange of reminiscences about persons and things, the magic of memory brought up in my mind the long-hidden pictures of those awful days when our nation was fighting for its existence, and my hair was turning grey with the load of responsibility which was cast upon me by my official position. The chance of his voyage around the world having brought him to Colombo was grasped by our leading Buddhists to get from Mr. Miller, at first-hand, some details about my public record and private character at home, to serve as weapons of defence against the hostile parties in the Eastern pulpit and Press, who trod as near to the line of actionable slander as they dared, in their attacks [363] upon our Society and its Founders. A great calamity impended, however, over the head of my friend, for within the next week his wife died at the hotel, and the Consul and I followed her remains to the grave.

Ngày 5 tháng Hai, Lãnh sự Hoa Kỳ gửi cho tôi một tấm danh thiếp của một vị, khiến cuộn phim đời tôi như lùi lại hơn hai mươi năm, về thời Nội chiến Hoa Kỳ. Đó là của Ông Miller, ở Sacramento, người từng là một trong các thư ký dưới quyền tôi khi tôi làm việc tại Bộ Chiến tranh. Khó có thể tưởng tượng một đối sánh tương phản lớn hơn giữa con người tôi khi đó và bây giờ; và tôi đã thật sự vui khi đến thăm bạn tôi và phu nhân ở khách sạn của họ, để trong cuộc đối thoại ôn cố tri tân về người và việc, phép màu của ký ức dâng lên trong tôi những bức họa lâu ngày ẩn khuất về những ngày khủng khiếp khi quốc gia chúng tôi chiến đấu vì sự tồn tại của mình, và mái tóc tôi bạc đi vì gánh nặng trách nhiệm do chức vụ đặt lên vai. Dịp may của chuyến du hành vòng quanh thế giới đưa ông đến Colombo được các vị Phật tử lãnh đạo của chúng ta nắm lấy để hỏi Ông Miller, từ nguồn đầu tay, vài chi tiết về hồ sơ công vụ và tư cách cá nhân của tôi tại quê nhà, hầu làm khí giới tự vệ trước những phe phái thù nghịch trong giáo đường và báo chí phương Đông, những kẻ đã đi sát đến ranh giới có thể bị kiện vì phỉ báng trong các đợt công kích [363] nhắm vào Hội của chúng ta và các vị Sáng lập. Tuy nhiên, một tai ương lớn treo lơ lửng trên đầu người bạn tôi, vì trong tuần kế tiếp, phu nhân ông qua đời tại khách sạn, và Lãnh sự cùng tôi đưa linh cữu bà đến nơi an táng.

It was at this time that our Colombo colleagues had the happy thought of devising a flag which could be adopted by all Buddhist nations as the universal symbol of their faith,

Chính vào thời điểm này, các đồng sự Colombo của chúng ta nảy ra ý nghĩ thật đẹp: thiết kế một lá cờ có thể được các quốc gia Phật giáo đồng loạt chấp nhận như biểu tượng phổ quát

thus serving the same purpose as that of the cross does for all Christians. It was a splendid idea, and I saw in a moment its far-reaching potentialities as an agent in that scheme of Buddhistic unity which I have clung to from the beginning of my connection with Buddhism. With the many points of dissemblance between Northern and Southern Buddhism, the work of unification was a formidable one; yet still, in view of the other fundamental features of agreement, the task was not hopeless. My Buddhist Catechism was already circulated in Japan in two translations, and now this flag came as a powerful reinforcement. Our Colombo brothers had hit upon the quite original and unique idea of blending in the flag the six colors alleged to have been exhibited in the aura of the Buddha, viz., sapphire-blue, golden-yellow, crimson, white, scarlet, and a hue composed of the others blended. [38] The adoption of this model avoided all possible causes of dispute among Buddhists, as all, without distinction, accept the same tradition as to the Buddha's personal appearance and that of his aura: [364] moreover, the flag would have no political meaning whatever, but be strictly religious. As the Colombo Committee had sketched the flag, it was of the inconvenient shape of a ship's long, streaming pennant, which would be quite unsuitable for carrying in processions or fixing in rooms. My suggestion that it should be made of the usual shape and size of national flags was adopted, and when we had had a sample made, it was unanimously approved of. Accepted by the chief priests as orthodox, it at once found favor, and, on the Buddha's Birthday of that year, was hoisted on almost every temple and decent dwelling-house in the Island. From Ceylon it has since found its way throughout the Buddhist world. I was much interested to learn, some years later, from the Tibetan Ambassador to the Viceroy, whom I met at

của đức tin họ, giống như thánh giá đối với các tín đồ Cơ Đốc. Ý tưởng tuyệt vời, và tôi lập tức nhìn ra tiềm năng sâu rộng của nó như một tác nhân trong đề án nhất thể Phật giáo mà tôi đã ôm ấp từ buổi đầu gắn bó với Phật giáo. Với muôn nẻo sai khác giữa Bắc tông và Nam tông, công việc thống nhất quả là một nỗ lực khó nhằn; thế nhưng, xét đến các điểm đồng nền tảng khác, thì nhiệm vụ không đến nỗi tuyệt vọng. Sách Giáo Lý Vấn Đáp Phật giáo của tôi đã được lưu hành ở Nhật qua hai bản dịch, và nay lá cờ này đến như một sự tiếp ứng đầy sức mạnh. Các huynh đệ Colombo của chúng ta đã nảy ra ý tưởng độc đáo có một không hai: hòa phối trên lá cờ sáu màu được truyền rằng từng hiển hiện trong hào quang của Đức Phật, tức lam ngọc, vàng kim, đỏ thẫm, trắng, đỏ sậm, và một sắc do các màu kia hòa trộn. Việc chọn mẫu này tránh mọi nguyên cớ bất hòa giữa Phật tử, vì tất cả, không phân biệt, đều tiếp nhận truyền thuyết chung về dung nhan Đức Phật và hào quang của Ngài: [364] hơn nữa, lá cờ không mang bất cứ ý nghĩa chính trị nào, mà hoàn toàn thuộc về tôn giáo. Theo phác thảo của Ủy ban Colombo, cờ có hình dạng dài như một dải cờ đuôi nheo trên tàu, vốn rất bất tiện để rước kiệu hoặc treo trong phòng. Đề nghị của tôi là làm nó theo kích cỡ và hình dạng thông thường của quốc kỳ đã được chấp thuận, và sau khi làm một mẫu, tất cả đều tán đồng. Được chư Tăng thừa nhận là hợp chánh pháp, lá cờ lập tức được ưa chuộng, và vào Ngày Đản Sinh của Đức Phật năm ấy, đã tung bay trên hầu hết các ngôi chùa và những tư gia tươm tất trên đảo. Từ Tích Lan, lá cờ đã lan khắp thế giới Phật giáo. Vài năm sau, tôi rất hứng thú khi được vị Đại sứ Tây Tạng bên cạnh Phó vương, người tôi gặp ở Darjeeling, cho hay rằng các màu ấy cũng chính là màu trong lá cờ của Đạt-lai Lạt-ma.

Darjeeling, that the colors were the same as those in the flag of the Dalai Lama.

The importance of the service thus rendered to the Buddhist nations may perhaps be measured with that of giving, say, to the Christians the Cross symbol or to the Moslems the Crescent. The Buddhist flag, moreover, is one of the prettiest in the world, the stripes being placed vertically in the order above written, and the sequence of the hues making true chromatic harmonies.

Tầm vóc của công trình như thế đối với các quốc gia Phật giáo có lẽ có thể đem so với việc, thí dụ, ban cho Kitô hữu biểu tượng Thánh Giá, hay cho người Hồi giáo Lưỡi Liềm. Hơn nữa, lá cờ Phật giáo là một trong những lá cờ đẹp nhất thế giới, các sọc được đặt theo chiều dọc theo thứ tự kể trên, và sự kế tiếp các sắc màu tạo nên những hòa âm màu sắc đích thực.

In pursuance of the policy of unity, I held a Convention in Colombo on 14th February (1885) to agree upon a line of action as regards the tour I had come to make in the interests of education and religion. Sumangala, Megittuwatte, and personal representatives [365] of Wimelasara and Ambagahawatte were present, and we were able to come to a perfectly unanimous conclusion. Waskaduwe Subhuti, who was unavoidably absent, called on me the next day, and was, as usual, extravagantly liberal in promises and compliments.

Tiếp nối chính sách nhất thể, tôi triệu tập một Đại hội ở Colombo ngày 14 tháng Hai (1885) để thống nhất đường hướng cho chuyến lưu diễn tôi đến thực hiện vì sự nghiệp giáo dục và tôn giáo. Sumangala, Megittuwatte và đại diện đích thân của Wimelasara và Ambagahawatte có mặt, và chúng tôi đã đi đến một quyết nghị hoàn toàn nhất trí. Waskaduwe Subhuti vì việc khẩn nên vắng mặt, hôm sau đến thăm tôi, vẫn như thường lệ, hết lời hứa hẹn và tán dương.

On the 20th, in company with Messrs. Leadbeater, W. d'Abrew, Dharmapala, and my veteran Buddhist servant "Bob," I started in my travelling-cart for Negombo. But man proposes and God disposes, it is said, and I had my first and only serious attack of malarial fever since coming to the East. I could only lecture once, when we retraced our steps, and during the next fortnight Leadbeater had to do my work, while I lay abed and drank nasty herbal decoctions given me by a native doctor, that were enough to make a horse sick. I was out again on 5th March and took the platform at a place called Ratmalana. The tour in the Negombo district was resumed, and we visited the stations on our list, whose names may be judged from these few specimens:

Ngày 20, cùng với các ông Leadbeater, W. d'Abrew, Dharmapala, và người gia bộc Phật tử kỳ cựu "Bob" của tôi, tôi khởi hành bằng cỗ xe hành trình về Negombo. Nhưng người tính không bằng trời tính, và tôi bị một cơn sốt rét nặng—lần đầu và cũng là lần duy nhất kể từ khi qua Đông phương. Tôi chỉ diễn giảng được một lần, rồi phải quay về, và suốt nửa tháng sau Leadbeater phải làm phần việc của tôi, trong khi tôi nằm liệt giường uống các thang thuốc thảo dược khó ngửi do một thầy thuốc bản địa cho, đủ để làm một con ngựa cũng phải lảo đảo. Ngày 5 tháng Ba tôi lại ra ngoài và diễn thuyết tại một nơi gọi là Ratmalana. Cuộc lưu diễn ở vùng Negombo được nối lại, và chúng tôi đến các trạm trong danh sách, tên gọi của chúng có thể hình dung qua vài mẫu:

Pamankada, Hunupitiya, Naranpitiya, Wilawalla, Mokallangamuwa—which I commend to the managers of American "spelling bees" as good practice.

Pamankada, Hunupitiya, Naranpitiya, Wilawalla, Mokallangamuwa—mà tôi xin gửi tới các nhà tổ chức cuộc thi đánh vần ở Mỹ như một bài tập hay ho.

Returning from one of these outstations to Colombo, we held a bumper meeting at the Colombo Society's Headquarters, and broached the scheme of placing small earthen collecting-pots at private houses, into which the family and their friends should drop as many coppers as they felt they could afford in aid of the Buddhist National Fund. The packed audience [366] responded fervently to Leadbeater's and my appeals, and fifty names were given in by persons who were willing to take pots. Our zealous brothers of the Colombo Society, accordingly, had a number of these money-pots made at a pottery, and, putting them into a cart, went through the streets of Colombo and distributed them. They would stop from time to time, call the neighbors around, make them a stirring address, and give pots to all who asked for them. Within the next twelvemonth a sum of about Rs. 1,000 was thus collected, if my memory serves me.

Trở về từ một trạm ngoại vi về Colombo, chúng tôi tổ chức một cuộc họp chật kín người tại Trụ sở của Hội Colombo, và đưa ra đề án đặt những hũ đất nhỏ quyên góp tại tư gia, để gia chủ và thân hữu bỏ vào đó bao nhiêu đồng xu đồng tùy khả năng nhằm góp cho Quỹ Quốc Gia Phật giáo. Cử tọa [366] chen chật kín nhà đã đáp lời thiết tha của Leadbeater và tôi, và năm mươi người ghi danh sẵn sàng nhận hũ. Các huynh đệ nhiệt tâm của Hội Colombo liền đặt làm một số hũ tại lò gốm, rồi cho lên xe đi khắp phố phường Colombo phân phát. Họ dừng lại từng chỗ, gọi hàng xóm quây quần, nói đôi lời khích lệ, và trao hũ cho ai xin. Trong mười hai tháng tiếp theo, nếu tôi nhớ đúng, đã thu được khoảng 1.000 Rs. theo cách ấy.

The cocoanut palm has been the theme of hundreds of poets, for it is one of the most beautiful objects of the vegetable kingdom. But to see it as we saw it on the night of 23rd March, at Ooloombalana, on the estate of Messrs. Pedalis de Silva and R. A. Mirando, was to take into the memory a picture that could never fade. The stars shone silvery in the azure sky, and in the extensive cocoanut grove many bonfires had been built to protect the fruit from the depredations of thieves. The effect of these lights upon the enamelled surfaces of the huge fronds was marvellously artistic. Their lower surfaces were brought out into high relief, and, standing at the foot of a tree and looking upward, one could see the

Cây dừa đã là đề tài của hàng trăm thi nhân, vì đó là một trong những tạo vật đẹp nhất của giới thực vật. Nhưng được thấy nó như chúng tôi thấy vào đêm 23 tháng Ba, tại Ooloombalana, trên đồn điền của các ông Pedalis de Silva và R. A. Mirando, là đem vào ký ức một bức họa không bao giờ phai. Trời đêm sao bạc lấp lánh trên nền xanh lam, và giữa rừng dừa bạt ngàn, nhiều đống lửa được nhóm để bảo vệ trái khỏi tay đạo chích. Hiệu ứng của những quầng lửa ấy trên bề mặt như tráng men của các tàu lá lớn thật vô cùng mỹ thuật. Mặt dưới của chúng nổi bật lên với độ tương phản cao, và nếu đứng ngay gốc cây ngước nhìn, người ta sẽ thấy một vòng tròn trời đêm đầy sao mở ra bởi những cuống lá tỏa rộng, còn

great circle of starstudded sky that was opened out by the outspringing footstalks, while, as the wind shook the fronds, their spiky points would wave up and down and bend sidewise and back again, so that the hard, smooth, emerald-hued upper surfaces would glint and sparkle in the yellow [367] glare of the fires. It was one of the most entrancing pictures I ever saw in my life. Our pitched cart with its white tent-top, the white oxen, our camp-fire, and our group of persons, were vividly lighted up, and I could not but fancy what an exquisite painting Salvator Rosa would have made of the quiet scene.

khi gió lay tàu lá, những chóp lá nhọn sẽ chao lên chao xuống, nghiêng sang bên rồi bật lại, khiến những mặt trên trơn láng như ngọc lục bảo ánh lên lấp lánh trong [367] quầng vàng của lửa. Đó là một trong những bức tranh mê đắm nhất tôi từng thấy trong đời. Cỗ xe bạt của chúng tôi với mái bạt trắng, đôi bò trắng, đống lửa trại, và nhóm người của chúng tôi rực sáng lửa, và tôi không khỏi hình dung nếu Salvator Rosa vẽ cảnh tĩnh này thì sẽ mỹ tuyệt đến nhường nào.

We entered the village of Madampe with a great procession that had come to meet us, and made noise enough with their barbaric tom-toms and horns to frighten away all the pisâchas within the circuit of five miles. Of course, our public lecture was attended by a huge crowd, who displayed much enthusiasm. Leadbeater, who is now working in America, will doubtless be entertained by these notes of our associated tourings. I doubt, however, his recalling with pleasure the trip from Madampe to Mahavena, in a country cart without springs, over a fearfully rough road, on which we got, as Horace Greeley did over a Kansas railroad, more exercise to the mile than was good for the soul. Every bone in our bodies was shaken up so as to make us painfully conscious of its anatomical position, while, as for poor Leadbeater, he suffered agony with his weak back. However, we came out of the experience alive, and that was something.

Chúng tôi vào làng Madampe giữa một đoàn rước lớn đến nghênh đón, và họ làm ầm ĩ đủ để khiến mọi loài pisacha trong vòng năm dặm phải hoảng sợ, với trống tom-tom và tù và bản xứ. Dĩ nhiên, buổi diễn giảng công cộng của chúng tôi hút về một đám đông khổng lồ, rất nhiệt thành. Ông Leadbeater, nay đang làm việc ở Mỹ, hẳn sẽ thấy thú vị với những ghi chép này về những chuyến đồng hành của chúng tôi. Tuy nhiên, tôi e ông khó mà nhớ với lạc thú chuyến đi từ Madampe đến Mahavena, bằng cỗ xe thôn quê không nhíp, trên con đường gồ ghề khủng khiếp, nơi mà như Horace Greeley từng nói về một tuyến đường sắt Kansas, người ta được "tập thể dục" theo dặm nhiều hơn mức tốt cho… linh hồn. Mỗi khúc xương trong người chúng tôi đều bị xốc đến mức cảm thấy rõ vị trí giải phẫu của nó, còn tội nghiệp Leadbeater thì vì lưng yếu nên đau đớn khôn xiết. Dù thế, chúng tôi rốt cuộc vẫn toàn mạng, thế cũng là điều may.

At one village, which I shall not name, we found the Buddhist killers of animals for food and drinkers and vendors of arrack—a pretty mess indeed—quite after the Indian Christian model. Well, it may be safely said that I walked into them in my discourse, citing the Silas to

Tại một làng—xin không nêu tên—chúng tôi bắt gặp những Phật tử sát sinh làm thực phẩm và uống, buôn rượu arrack—một tình cảnh tệ hại—y hệt như mẫu hình Kitô hữu Ấn Độ. Tôi có thể nói chắc là trong bài nói chuyện, tôi đã đi thẳng vào họ, dẫn Giới để chỉ ra một Phật tử

show what a real Buddhist should [368] be, and pointing to what they were. The very head man whose hospitality was offered us was an arrackrenter, and fish-catching and selling was the order of the day. In defining Nirvana and the Path towards it, I gave them one and all to understand, on the authority of Lord Buddha Himself, that if they imagined that they could get to Nirvana with a jug of arrack in one hand and a string of fish in the other, they were mightily mistaken: they had better go over to the Christians at once if they believed that, for fishing and arrack-drinking put a man quite outside the pale of Buddhism!

chân chính phải [368] là thế nào, và chỉ ra họ đang là thế nào. Ngay vị trưởng làng thết đãi chúng tôi là người cho thuê rượu arrack, còn chuyện bắt cá và bán cá thì là việc thường ngày. Khi giảng giải về Niết-bàn và Con Đường đi tới đó, tôi nói cho tất thảy hiểu—dựa thẩm quyền của chính Đức Phật—rằng nếu họ tưởng có thể đến Niết-bàn với một bình arrack nơi tay này và một xâu cá ở tay kia, thì họ lầm to: nếu tin thế thì tốt hơn là đi theo Kitô hữu ngay, vì bắt cá và uống arrack đặt một người ra ngoài phạm vi của Phật giáo!

On 7th April we closed the tour and started back for Colombo, but in the night our driver, having fallen asleep, dropped from his seat, and the bulls drew the heavy cart over his foot, so my servant "Bob," who was up to any emergency, took his place and brought us at 3 a.m. to the house of our good friend Hendrik Aracchi, where we stopped until 9 o'clock the next morning and then proceeded on towards home. We got to the Headquarters at 3 p.m., and I went at once to my desk to deal with arrears of work.

Ngày 7 tháng Tư, chúng tôi kết thúc chuyến lưu diễn và lên đường về Colombo, nhưng trong đêm, người đánh xe ngủ gật, rơi khỏi ghế, và đôi bò kéo cỗ xe nặng cán qua bàn chân anh ta, nên người gia bộc "Bob" của tôi—vốn xoay xở được trong mọi tình huống—lên thay tay cầm cương và đưa chúng tôi lúc 3 giờ sáng đến nhà người bạn tốt Hendrik Aracchi, nơi chúng tôi nghỉ đến 9 giờ sáng hôm sau rồi tiếp tục lên đường. Chúng tôi về đến Trụ sở lúc 3 giờ chiều, và tôi lập tức ngồi vào bàn xử lý đống việc tồn.

Sunday, 11th April, being the Sinhalese New Year's Day, Leadbeater and I and others went to Kelanie temple, a very sacred shrine, a few miles from Colombo, to offer flowers and address the multitude. It was an animated scene indeed, what with the crowds of worshippers, the flower offerings before the images of Lord Buddha, the babel of chattering voices, the drawling intonations of the Five Precepts by the priests, and the [369] full roar of repetitions by the people, the thousands of little lamps alight around the Bo trees, dagobas, and buildings, and the general stir and bustle. Buddhist "worship" is simplicity itself. The pilgrim, carrying flowers of the lotus, lily, champak, and other sweet-

Chủ nhật, ngày 11 tháng Tư, là Tết của người Sinhala, Leadbeater, tôi và những người khác đến đền Kelanie, một ngôi thánh tích rất linh thiêng, cách Colombo vài dặm, để dâng hoa và thuyết pháp trước quần chúng. Quang cảnh hết sức sinh động, nào đoàn người chiêm bái, nào những mâm hoa dâng trước tượng Đức Phật, nào muôn tiếng ồn ào xôn xao, nào điệu tụng Ngũ Giới đều đều của chư Tăng, và [369] âm ba vang dội của muôn miệng dân chúng hòa tụng, nào muôn ngọn đèn nhỏ thắp quanh các cây Bồ-đề, bảo tháp và các tòa nhà, cùng bao xao động rộn ràng. Sự "thờ phụng" của Phật tử đơn sơ đến cùng. Người hành hương mang theo hoa sen, hoa huệ, hoa chiêm-bặc và những đóa hương thơm khác, bỏ dép nơi thềm

smelling plants and trees, doffs his sandals at the threshold of the house of statues, holds his joined palms to his forehead, lays the flowers on a marble slab before the image, bends his body reverentially, pronounces a phrase or two of the sacred teachings, and then quietly retires to give place to the next comer. That is all, and what could be simpler or more unobjectionable? The image is not worshipped; the devotee offers his fragrant blooms to the ideal of the world-savior, Gautama Buddha, whom he professes to follow in the Eightfold Path (Aryastanga Marga) which He traced out for all men, and whom he holds enshrined in his heart of hearts. The Buddhist monk is no mediator, his prayers can do nobody good save himself, and then only as practically worked into his daily life, thought, and conversation. The Tathâgata was a man who, through countless rebirths, had at last reached the goal of Wisdom and Divine Powers, and who had preached the doctrine that Nirvana was attainable by all men who would profit by His discoveries and walk in the path of good and wise men. No infallibility had He claimed, no dogma enforced on assumed authority of divine inspiration. He had taught in the Kalama Sutta, on the contrary, as I have above noted, that one should believe nothing taught by a sage, written in a [370] book, handed down by tradition, or supposedly proved by analogy, unless the thing taught was supported by human experience. Full of compassion for all beings, moved to heartbreaking by the volume of human woe, He had voluntarily taken rebirth after rebirth to learn more and more, develop more and more His insight, and gradually fit Himself to be the Leader of ignorant mankind out of the quagmire of Ignorance on to the firm ground of Truth. One has only to mix with such a crowd as we saw at Kelanie to realise how deep is the devotion and love for the Buddha in the

nhà tượng, chắp tay trước trán, đặt hoa trên bàn đá trước tượng, cúi người cung kính, đọc vài câu lời dạy thiêng, rồi lặng lẽ lui ra nhường chỗ cho người kế tiếp. Thế là hết, và còn có gì đơn sơ hay đáng chê trách hơn? Tượng không phải là đối tượng thờ lạy; người tín đồ dâng hương hoa lên lý tưởng về bậc cứu thế gian—Đức Phật Cồ-đàm—Đấng mà họ nguyện theo con Đường Tám Nhánh (Aryastanga Marga) mà Ngài đã vạch cho muôn loài, và Đấng mà họ tôn thờ trong tận cùng tâm khảm. Vị Tăng Phật giáo không phải là kẻ trung giới, lời cầu nguyện của ông không thể mang lợi ích cho ai ngoài chính mình, và cho mình cũng chỉ khi được thể hiện trong đời sống, tư tưởng, ngôn từ hằng ngày. Đấng Như Lai là một con người, qua vô số lần tái sinh, sau cùng đạt đến Đích của Trí tuệ và Quyền năng thiêng liêng, và Ngài đã thuyết dạy rằng Niết-bàn có thể đạt được bởi mọi người nếu biết lợi dụng những khám phá của Ngài và đi trên con đường của người lành kẻ trí. Ngài không tự phong bất khả sai lầm, không áp đặt tín điều dựa vào cái gọi là linh cảm thiêng liêng. Trái lại, trong Kinh Kalama, như tôi đã nói ở trên, Ngài dạy rằng chớ tin điều gì do bậc hiền triết dạy, chép trong [370] sách, truyền lại bởi tập tục, hay tưởng như chứng minh bằng suy luận tương tự, nếu điều được dạy không được kinh nghiệm nhân loại chứng thực. Tràn đầy bi mẫn với muôn loài, tan nát cõi lòng trước khối lượng khổ đau của nhân gian, Ngài tự nguyện thọ sinh hết lần này đến lần khác để học thêm nữa, khai mở tri kiến thêm nữa, và dần dần tự trang bị để dẫn dắt nhân loại u tối ra khỏi vũng lầy Vô minh, bước lên mảnh đất rắn chắc của Chân lý. Chỉ cần hòa mình vào một biển người như đám đông chúng tôi thấy ở Kelanie là có thể nhận ra lòng sùng kính và tình yêu dành cho Đức Phật sâu đến nhường nào trong tâm các đệ tử Ngài ngày nay, dẫu họ có thể còn ngu dốt, nhỏ nhen và chậm tiến trong văn minh.

hearts of His followers of to-day, ignorant, and petty, and backward in civilisation as they may be.

The next important public work that I had to take up was the reorganisation, on a stronger basis, of the Buddhist Defence Committee, a body which—as may be remembered—we formed in 1884, when I was leaving for London, to represent certain grievances of the Ceylon Buddhists to Lord Derby, the Conlonial Secretary. The results of the Colombo Riots of that year, when a peaceable Buddhist procession was murderously attacked by Roman Catholics, showed the necessity for some permanent committee which should be the channel through which the community might transmit their petitions to Government and secure redress for grievances. Until then, the Sinhalese had had no organisation of a national character, and, consequently, no semblance of public opinion that carried any weight. To the Theosophical Society is due the state of affairs now prevalent, viz., a Committee [371] of Defence and a popular newspaper, circulating throughout the Island and even reaching those who live in the most distant countries as merchants, servants, or in other bread-winning capacities. The remodelled Committee, formed on 18th April, 1885, had the High Priest Sumangala as Honorary President and the most influential laics as active members. I was elected an Honorary Member, and have had frequent occasion to assist with counsel and otherwise my co-religionists. The remaining few days of my stay in the Island were taken up with business in Colombo, and on the 26th I sailed for Madras on the "Chindwara", on board which comfortable ship I found in the Captain and other officers old "shipmates" of former voyages in Indian waters. During the tour I lectured thirty-two, and Leadbeater twenty-nine, times; tours were made among the

Công việc công khai quan trọng kế tiếp mà tôi phải đảm đương là tái tổ chức, trên một nền tảng vững chắc hơn, Ủy ban Bảo vệ Phật giáo, một tổ chức mà—như hẳn quý vị còn nhớ—chúng tôi đã thành lập vào năm 1884, khi tôi sắp đi Luân Đôn, để trình bày lên Lord Derby, Bộ trưởng Thuộc địa, những khiếu nại nhất định của Phật tử Tích Lan. Hậu quả của các Cuộc bạo loạn Colombo trong năm đó, khi một đoàn rước Phật giáo hiền hòa bị những người Công giáo La Mã tấn công tàn bạo, cho thấy sự cần thiết phải có một ủy ban thường trực làm kênh qua đó cộng đồng có thể chuyển các thỉnh nguyện lên Chính phủ và bảo đảm việc giải oan cho những uất ức. Cho đến khi ấy, người Sinhala không hề có một tổ chức mang tầm vóc quốc gia, và, do đó, không có một hình thức dư luận công chúng nào đủ sức nặng. Tình trạng nay đang thịnh hành là nhờ ở Hội Thông Thiên Học, tức là, một Ủy ban [371] Bảo vệ và một tờ báo phổ thông, lưu hành khắp đảo và thậm chí đến với những người sống nơi phương trời xa xôi nhất với tư cách là thương nhân, gia nhân, hoặc trong các nghề mưu sinh khác. Ủy ban được cải tổ, thành lập ngày 18 tháng Tư năm 1885, có Đại Tăng Thống Sumangala làm Hội trưởng Danh dự và các cư sĩ có ảnh hưởng nhất làm thành viên hoạt động. Tôi được bầu làm Hội viên Danh dự, và đã thường xuyên có dịp trợ giúp các đồng đạo của mình bằng lời khuyên cũng như bằng những cách khác. Vài ngày còn lại trong thời gian tôi lưu lại trên đảo là bận rộn công việc ở Colombo, và ngày 26 tôi lên tàu đi Madras trên chiếc "Chindwara", một con tàu rất tiện nghi, trên đó tôi gặp nơi vị Thuyền trưởng và các sĩ quan khác những "bạn tàu" cũ của các chuyến hải hành trước đây trên vùng biển Ấn Độ. Trong chuyến đi này tôi diễn thuyết ba mươi hai lần, còn Leadbeater hai mươi chín lần;

villages of the Western and North-Western Provinces; several hundred rupees were collected for the National Fund; a new Sinhalese edition of 5,000 copies of the Buddhist Catechism and 2,000 of Mr. Leadbeater's Sisya Bodhya, or elementary Catechism, were published; the accounts of the Colombo Buddhist Theosophical Society, and of our vernacular paper, the Sandaresa, were overhauled and audited; subscriptions amounting to Rs. 3,000 were collected towards the cost of Headquarters' buildings; the Defence Committee was permanently organised; and, last but not least, the Buddhist Flag was devised, improved, and adopted. A fair show of work, one would say. I returned alone, as it was [372] arranged that Mr. Leadbeater should stay as my local representative and take the general supervision of Buddhist (secular) affairs.

chúng tôi thực hiện các chuyến đi về các làng thuộc các Tỉnh Tây và Tây-Bắc; quyên góp được vài trăm rupee cho Quỹ Quốc gia; xuất bản một ấn bản mới bằng tiếng Sinhala với 5.000 bản của Giáo lý vấn đáp Phật giáo và 2.000 bản tác phẩm Sisya Bodhya của Ông Leadbeater, tức Giáo lý vấn đáp sơ lược; sổ sách của Hội Phật giáo Thông Thiên Học Colombo và của tờ báo bản ngữ Sandaresa được rà soát và kiểm toán; nhận được các khoản quyên góp lên đến 3.000 rupee cho chi phí xây dựng các tòa nhà của Trụ sở; Ủy ban Bảo vệ được tổ chức một cách lâu dài; và, sau cùng nhưng không kém phần quan trọng, Lá cờ Phật giáo được thiết kế, hoàn thiện và chấp thuận. Một khối lượng công việc khá đáng kể, có thể nói vậy. Tôi trở về một mình, vì đã [372] thu xếp để Ông Leadbeater ở lại làm đại diện địa phương của tôi và đảm nhiệm việc giám sát chung những công việc (thế sự) của Phật giáo.

I found all well on reaching home on 5th May, and dropped at once into work. T. Subba Row came to see me on the next day, and we had a long talk about H. P. B. and the project of her return to India. For some reason his feelings towards her had entirely changed; he was now positively inimical, and protested that she should not be recalled for another year or two, so as to give time for the public animosity to subside, and avoid the scandal that would be caused by the Missionaries setting on again the Coulombs to sue her for libel. His views were shared by only a few of our members, however, the great majority inclining towards her return as soon as her health should be sufficiently restored to permit it. Subba Row came again a few days later, bringing with him a letter from one of our Indian members, in which was found, on opening it, a postscript in blue pencil, in the K. H. handwriting.

Về đến nhà ngày 5 tháng Năm, tôi thấy mọi sự đều ổn và lập tức bắt tay vào công việc. T. Subba Row đến gặp tôi hôm sau, và chúng tôi có một cuộc trò chuyện dài về Bà H. P. B. và kế hoạch đưa Bà trở lại Ấn Độ. Vì một lý do nào đó, cảm tình của ông đối với Bà đã hoàn toàn đổi khác; ông nay trở nên công khai đối nghịch, và khẳng khẳng rằng không nên triệu hồi Bà về trong một hoặc hai năm nữa, để có thời gian cho sự thù địch của công chúng lắng xuống, và tránh vụ tai tiếng sẽ xảy ra nếu các Giáo sĩ lại xúi giục nhà Coulomb kiện Bà vì tội phỉ báng. Tuy nhiên, quan điểm của ông chỉ được một số ít hội viên chúng tôi chia sẻ, còn đa số đều thiên về việc mời Bà trở về ngay khi sức khỏe đủ hồi phục để cho phép. Vài ngày sau Subba Row lại đến, mang theo một bức thư của một hội viên Ấn Độ của chúng ta, trong đó, khi mở ra, thấy có một tái bút viết bằng bút chì xanh, theo nét chữ của Chân sư KH.

After showing me it, he re-mailed it to his

Sau khi cho tôi xem, ông gửi lại bức thư cho

correspondent, asking him if the blue writing was in the letter before it left him. His reply came in due course and—to me at least—was unsatisfactory. At about this time some man in Northern India was advertising widely in the papers that he had been allowed to photograph Mahatma K. H. in the Tibetan Borderland, and that he would sell copies at two rupees each. Of course, we knew that it must be an impudent swindle and did not send for a copy, but one was sent me by a [373] friend, and it was far worse than even we had expected. Instead of the Master's Christlike face, this was the picture of a brutalised Dugpa lama, with his paraphernalia of human leg-bone pipe, drinking-cup made of a skull, coarse red dress, peaked red cap, and heavy rosaries. It was like a personal insult to me, who had seen the real Personage face to face, talked with him, and seen the spiritual radiance which lights up the countenances of the Wise Ones. No doubt the scoundrelly speculator made a good thing of his photograph, and much good may the money have done him!

người nhận, hỏi xem dòng chữ màu xanh ấy có nằm trong thư trước khi rời tay ông không. Hồi âm đến đúng kỳ và—ít nhất là với tôi—không thỏa đáng. Cùng thời gian này, một người nào đó ở Bắc Ấn lan truyền quảng cáo trên báo rằng ông ta đã được phép chụp ảnh Chân sư KH ở vùng biên giới Tây Tạng, và rằng ông ta sẽ bán mỗi tấm với giá hai rupee. Dĩ nhiên, chúng tôi biết đó hẳn là một trò lừa trơ tráo nên không đặt mua, nhưng một tấm đã được một [373] người bạn gửi cho tôi, và nó tệ hại hơn nhiều so với dự liệu của chúng tôi. Thay vì gương mặt nhuốm sắc Đức Christ của Bậc Thầy, đây là bức chân dung một vị lạt-ma Dugpa với vẻ thô bạo, đủ bộ đồ hành nghề như ống sáo làm từ xương ống chân người, chén uống bằng sọ người, áo đỏ thô, mũ đỏ nhọn, và tràng hạt nặng. Với tôi, người đã diện kiến trực tiếp Ngài, chuyện trò với Ngài, và thấy được quang huy tinh thần chiếu rọi trên dung nhan các Bậc Minh Triết, thì đó như một sự xúc phạm cá nhân. Không nghi ngờ gì, tay đầu cơ đê tiện ấy đã kiếm được khối tiền từ bức ảnh, và xin chúc cho số tiền ấy đã làm được điều gì tốt lành cho hắn!

On the 24th several of us attended the wedding of one of our younger Madrassi members, Mr. Ramanjulu Naidu, and were much amused by the performances of a buffoon, who, with a simple bit of betel-leaf held by his two hands to his lips, imitated the singing and whistling of various birds, and, by breathing through his nose, the sounds of brass and stringed instruments. He also caricatured cleverly a missionary trying to preach in Tamil, a European scolding his servant, and some types of Hindu character that one meets from time to time in social intercourse.

Ngày 24, vài người chúng tôi dự đám cưới của một hội viên trẻ người Madrassi, Ông Ramanjulu Naidu, và rất thích thú với màn trình diễn của một anh hề, người chỉ với một mẩu lá trầu kẹp giữa hai tay đặt lên môi, đã mô phỏng tiếng hót và tiếng huýt của nhiều loài chim, và bằng cách thở qua mũi, tái tạo âm thanh của các nhạc cụ dây và đồng. Anh cũng nhại rất khéo một nhà truyền giáo cố gắng giảng đạo bằng tiếng Tamil, một người châu Âu mắng gia nhân, và vài kiểu mẫu tính cách Ấn mà người ta vẫn gặp đây đó trong giao tiếp xã hội.

A most sad case of the suicide of a young lad, the son of beloved European friends of ours, was reported to me in this month. He was only

Trong tháng này, một trường hợp vô cùng thương tâm về việc một thiếu niên tự sát, con trai của những người bạn Âu châu thân quý

about twelve or fourteen years of age, had a happy and luxurious home, and parents who loved him dearly; his father was in a position to ensure him just such a career in life as he might have preferred. But suddenly, without provocation, he shot himself dead in his own room.

của chúng tôi, được báo cho tôi hay. Em chỉ khoảng mười hai hay mười bốn tuổi, có một mái nhà hạnh phúc và sung túc, và cha mẹ hết mực yêu thương; người cha lại ở vào vị thế có thể bảo đảm cho em một sự nghiệp đời phù hợp với sở nguyện. Thế nhưng bỗng nhiên, không do khiêu khích, em đã nổ súng tự kết liễu trong phòng riêng.

[374]

[374]

This was not all; his brother had done the same, at about the same age, in the same house, a year or two before. The two events seem to have been related, and it is an interesting problem what peculiar Karma could have made it necessary that these two bright, affectionate lads should have taken their own lives at the same age, and thus have wrenched with a double agony the hearts of their noble parents. Can anyone imagine my happiness in hearing from the dear mother that, but for the support and consolation of Theosophy, she should in all probability have gone mad? The complete realisation of the truth of the theory of Karma dried her unavailing tears and calmed her affrighted soul. How admirably has Mr. Fullerton stated the case for the beneficent and consolatory working out of karmic results, in his pamphlet, Theosophy in Practice, and Consolations of Theosophy! If these parents suffered, it was no accident, no "mysterious Providence" that caused it, but they themselves: of what they had sown long before, they now reaped the harvest.

Chưa hết; anh trai em cũng đã làm điều tương tự, ở độ tuổi cỡ ấy, trong cùng ngôi nhà, một hai năm trước đó. Hai biến cố xem ra có liên đới, và đây là một vấn đề thú vị: nghiệp quả đặc dị nào đã khiến điều cần thiết là hai thiếu niên sáng láng, giàu tình thương ấy phải tự kết liễu đời mình ở cùng độ tuổi, và như thế đã xoáy thêm nỗi đau gấp đôi vào trái tim của đấng song thân cao thượng? Ai có thể hình dung niềm hạnh phúc của tôi khi nghe người mẹ yêu dấu nói rằng, nếu không nhờ sự nâng đỡ và niềm an ủi của Thông Thiên Học, Bà rất có thể đã phát điên? Sự thể nhập trọn vẹn chân lý của học thuyết Nghiệp quả đã làm khô những giọt lệ vô ích của Bà và trấn tĩnh linh hồn đang kinh hãi. Ông Fullerton đã trình bày thật tuyệt diệu về sự vận hành đầy lợi ích và an ủi của kết quả nghiệp quả, trong tập sách mỏng Thông Thiên Học trong Thực hành, và Những Niềm An Ủi của Thông Thiên Học! Nếu cha mẹ ấy chịu khổ, thì đó không phải là ngẫu nhiên, không phải là một "Quan phòng huyền nhiệm" gây ra, mà chính là do họ: điều họ đã gieo từ lâu, giờ họ gặt hái.

"The father, in some past time, when himself a father, had made life bitter to his children, or had been unsympathetic to those dependent on him, and had then formed a record which had to be expiated later on. Then the conditions were reversed, and the iron which he had driven into the souls of the helpless is

"Người cha, vào một thời quá vãng, khi chính ông là một người cha, đã làm cho đời sống của con mình trở nên cay đắng, hoặc đã vô cảm với những người phụ thuộc nơi ông, và khi ấy đã tạo nên một ghi nhận phải được chuộc trả về sau. Rồi điều kiện bị đảo ngược, và cây đinh sắt mà ông đã đóng vào linh hồn của kẻ bất lực

now driven into his own. The pain is hard to bear, yet he knows that thus only can atonement be made, the debt to Justice be wiped out, the future freed from [375] anxiety and sorrow. And so he becomes reconciled to an expiation which is reassuring, and is consoled at the thought that he has but brought upon himself what he deserved, etc."

nay được đóng vào chính linh hồn ông. Nỗi đau thật khó chịu đựng, thế nhưng ông biết rằng chỉ bằng cách ấy mới có thể chu toàn sự đền bù, xóa sạch món nợ đối với Công chính, giải phóng tương lai khỏi [375] ưu tư và sầu khổ. Và thế là ông đành lòng với một sự đền tội vừa mang tính trấn an, vừa được an ủi khi nghĩ rằng ông chỉ đang chuốc lấy cho mình điều mình đáng chịu, v.v."

This would explain why these two entities, self-doomed by self-generated Karmas to suicide in boyhood, had drifted into this particular family circle to take birth. The antecedent karmic tie between them brought it about that one should first, rush into Kamaloka, and then hypnotically draw his companion culprit along the same dark path. As for the present mother of them, if there was ever a woman and mother more lovable, I have never seen her. But that she had done something in a past life to draw upon herself the suffering resulting from such a tragedy is plain enough, if we live in a world of balanced cause and effect, and are not the sport of devils and astral tramps.

Điều này có thể giải thích vì sao hai thực thể ấy, do nghiệp quả tự chuốc mà phải tự sát khi còn niên thiếu, lại trôi dạt vào vòng gia đình đặc thù này để đầu thai. Mối liên hệ nghiệp quả tiền sinh giữa họ khiến cho một người trước hết lao vào Kamaloka, rồi thôi miên kéo người bạn đồng phạm của mình bước theo cùng lối mòn u ám ấy. Còn về người mẹ hiện tại của họ, nếu từng có một người phụ nữ và người mẹ nào đáng mến hơn, tôi chưa từng gặp. Nhưng hẳn là trong một kiếp trước Bà đã làm điều gì đó khiến Bà phải gánh chịu nỗi khổ do thảm kịch như thế mang lại—điều ấy quá hiển nhiên, nếu chúng ta sống trong một thế giới có nhân có quả cân bằng, và không phải là trò đùa của ma quỷ và những kẻ lang thang ở cõi cảm dục.

In an earlier chapter I have noted a peculiar case of family Karma that came under my notice in Northern India. Two sons of a respectable and healthy family had each been stricken with paralysis on attaining his twelfth year. When I saw them, one was fourteen, the other twelve years old; and although I had cured some two hundred paralytics by my curative passes I could do nothing for these poor lads: evidently it was their Karma to suffer in this way, and their cases were incurable.

Trong một chương sớm hơn, tôi đã ghi lại một trường hợp đặc dị về Nghiệp gia đình mà tôi biết ở Bắc Ấn. Hai con trai của một gia đình đàng hoàng và khỏe mạnh đều bị bại liệt mỗi khi đến tuổi mười hai. Khi tôi gặp họ, một em mười bốn, em kia mười hai; và dù tôi đã chữa khỏi cho chừng hai trăm người bại liệt bằng các thủ pháp truyền sinh lực, tôi không thể làm gì cho hai em tội nghiệp này: hiển nhiên nghiệp quả của các em là phải chịu khổ theo cách ấy, và các trường hợp này bất khả cứu.

The book of Adolphe d' Assier on the state of man after death [39] pleased me so much that I asked and, [376] in due course, obtained his

Tập sách của Adolphe d'Assier về tình trạng con người sau khi chết khiến tôi hài lòng đến mức tôi đã ngỏ lời và, [376] đến kỳ hạn, được

permission to bring out an English edition with annotations of my own. I began the task on 27th May (1886), and, with intervals of other duties attended to, finished it on June 24th. It was published in a neat form by Mr. Redway, and had a gratifying success. To my mind, it is one of the most useful books of reference in our occult literature, especially so because of the author's having been a Comtist, and having led us, as it were, past the tomb, into the shadowland. That he deserts us midway through the gloom, matters not; he has at least disposed of the objectors in his old party who refused to stir one step beyond the sill of the door of the sepulchre.

phép của ông để cho ra mắt một bản dịch tiếng Anh có kèm những chú giải của chính tôi. Tôi khởi sự công việc vào ngày 27 tháng Năm (1886), và, xen kẽ với những bổn phận khác, hoàn tất ngày 24 tháng Sáu. Ông Redway xuất bản tác phẩm với một hình thức trang nhã, và nó gặt hái thành công đáng mừng. Theo quan điểm của tôi, đây là một trong những sách tham khảo hữu ích nhất trong văn liệu huyền bí của chúng ta, đặc biệt vì tác giả vốn là người theo học thuyết Comte, và đã đưa chúng ta, như thể, đi qua khỏi mồ, tiến vào vùng đất bóng tối. Việc ông bỏ rơi chúng ta giữa đường trong miền u ám ấy không có gì hại; ít ra ông đã loại bỏ được những kẻ phản đối trong phe cũ của mình, những người nhất quyết không chịu bước quá ngưỡng cửa của ngôi mộ.

On 6th June the Council met and approved of my plan for the organisation of an American Board of Control to have charge of our movement in the United States of America. Shortly after, however, a quarrel sprang up between Mr. Judge and Dr. Coues, the latter wanting to be appointed President for life of the American Section—an anomaly, since a Society can have but one head if it be really an entity, or corporate body. He wrote H. P. B. and myself the most fantastical, self-adulatory letters, in which gross flattery was mingled with boasting and peppered with covert threats. He explained to us how he played upon the American public, now exciting its curiosity and wonder, anon destroying its hopes of ever solving the mystery which he was hiding from the profane. In short, he gave me the impression that he was a most dangerous and undesirable man to have dealings with; and when [377] he had brought things to a certain point, I got the Council to agree to dissolve the American Board of Control and replace it by a sectional form of organisation, based on purely republican lines, and having in itself the elements of

Ngày 6 tháng Sáu, Hội đồng họp và chuẩn y kế hoạch của tôi về việc tổ chức một Hội đồng Kiểm soát Hoa Kỳ để phụ trách phong trào của chúng ta tại Hợp chủng quốc Hoa Kỳ. Tuy nhiên, chẳng bao lâu sau, xảy ra một cuộc xung đột giữa Ông Judge và Bác sĩ Coues, người sau muốn được bổ nhiệm làm Hội trưởng trọn đời của Khu vực Hoa Kỳ—một điều bất cập, vì một Hội, nếu thật sự là một thực thể, một pháp nhân, thì chỉ có thể có một vị đứng đầu. Ông viết cho Bà H. P. B. và cho tôi những bức thư kỳ quặc nhất, tự ca tụng bản thân đến quá đáng, trong đó nịnh bợ lộ liễu được pha trộn với khoe khoang và rắc thêm những lời hăm dọa che đậy. Ông giải thích cho chúng tôi cách ông chơi đùa với công chúng Mỹ, khi thì khơi dậy tò mò và kinh ngạc, khi thì phá tan hy vọng của họ về việc giải quyết bí ẩn mà ông đang che giấu trước phàm nhân. Nói gọn, ông tạo cho tôi ấn tượng rằng ông là một người hết sức nguy hiểm và không đáng tin để cộng tác; và khi [377] ông đã đẩy sự việc đến một mức nào đó, tôi khiến Hội đồng đồng ý giải tán Hội đồng Kiểm soát Hoa Kỳ và thay thế bằng một hình thức tổ chức theo lối phân bộ, dựa trên nguyên tắc cộng hòa thuần túy, tự thân có các yếu tố

stability. How well the scheme worked, under Mr. Judge's direction, is now a matter of history. Dr. Coues was ultimately expelled from our membership.

ổn định. Mô hình ấy, dưới sự điều hành của Ông Judge, đã vận hành tốt như thế nào, thì nay đã là chuyện của lịch sử. Bác sĩ Coues rốt cuộc bị khai trừ khỏi hàng ngũ hội viên của chúng tôi.

A letter came to me from Bombay, from Tookaram Tatya, which gave us all a great surprise. On the first page he writes feelingly about the disappearance of Damodar and of our not knowing whether he was dead or alive. On the second page, left blank, I found a long message from Mahatma K. H., or at any rate in his familiar script, giving me full information in answer to Tookaram's plaint. Damodar, it said, was alive and safe; he had tried to pass through a terrible ordeal of initiation, but had failed through physical weakness; he would, however, ultimately succeed. The time had come for us all to realise that there was an inexorable law of Karma and act accordingly. The tone of the message was admirable, and I felt rejoiced to see its stern reminder of our personal accountability: it seemed the harbinger of better days, the knell of sham holiness, of which there had been too much. I re-posted the letter to Tookaram, and asked what he knew about it, as Subba Row had in the previous instance. He answered in a letter, received on the 17th of that month, expressing his real joy over the occurrence, and telling me how other [378] leading men of ours shared his feelings. As H. P. B. was in Europe and Damodar in Tibet, this phenomenon could not be attributed to them by even their most dishonest critics.

Một bức thư gửi cho tôi từ Bombay, của Tookaram Tatya, đã đem đến cho tất cả chúng tôi một sự ngạc nhiên lớn. Ở trang đầu, ông viết với cảm xúc chân thành về việc Damodar biến mất và việc chúng tôi không biết anh ta còn sống hay đã chết. Ở trang thứ hai, để trống, tôi thấy một thông điệp dài của Chân sư KH, hoặc ít ra theo đúng nét chữ quen thuộc của Ngài, cho tôi đầy đủ thông tin để đáp lại lời than thở của Tookaram. Thông điệp nói, Damodar còn sống và an toàn; anh đã cố vượt qua một thử thách kinh khủng của điểm đạo, nhưng đã thất bại do yếu đuối thể chất; tuy nhiên, rốt cuộc anh sẽ thành công. Đã đến lúc tất cả chúng ta phải nhận ra rằng có một định luật nghiệp quả không thể cưỡng, và hành xử tương ứng. Giọng điệu của thông điệp rất đáng khâm phục, và tôi vui mừng trước lời nhắc nhở nghiêm khắc về trách nhiệm cá nhân của chúng ta: nó tựa như điềm báo những ngày tốt lành hơn, tiếng chuông báo tử cho thứ đạo đức giả, vốn đã quá nhiều. Tôi gửi lại bức thư cho Tookaram, hỏi ông biết gì về hiện tượng ấy, như Subba Row đã làm trong trường hợp trước. Ông hồi thư, đến ngày 17 trong tháng, bày tỏ niềm hân hoan chân thực trước biến cố, và cho tôi biết các [378] vị lãnh đạo khác của chúng ta cũng chia sẻ tâm tình ấy. Vì Bà H. P. B. đang ở châu Âu và Damodar ở Tây Tạng, nên ngay cả những nhà phê bình bất lương nhất cũng không thể quy hiện tượng này cho hai người ấy.

The news from Europe was now cheering. At the head of our movement in France we had a gifted and extremely able man, M. Louis Dramard, who, most unfortunately for us, went into a rapid consumption a little later,

Tin tức từ châu Âu giờ thật phấn khởi. Đứng đầu phong trào của chúng ta tại Pháp là một người tài hoa và cực kỳ xuất chúng, Ông Louis Dramard, người, thật bất hạnh cho chúng ta, sau đó mắc lao phổi rất nhanh và qua đời đúng

and died just when a field for unlimited usefulness was opening before him. Had he lived, we should have had, within the next five years, a very large following among the higher class of French Socialists, of whom Bernard Malon and Dramard, pure altruists, were types. Even as it is, we have members in the National Assembly—or had, at all events, three years ago, when I was last in Paris. The fact is, this pollen of Theosophy has been wafted all over the world, and fructified thought-seeds in thousands of brains that the world does not suspect of such affinities. When Tennyson died, a copy of The Voice of the Silence lay by his bedside on the night-table, and more than one royal personage has our books on the shelves of his private library. And why not? Thoughts are things, and great thoughts more potent than the most absolute monarch on earth: before their majesty even he had to bow in reverence. Cry out, then, O warders on the walls of our citadel! for the wind will waft your call to the ears of those whose clairaudient sense is waiting to hear it, and whose hour of Karma has struck.

lúc một cánh đồng cho khả năng hữu ích vô hạn đang mở ra trước ông. Nếu ông sống, trong năm năm kế tiếp hẳn chúng ta đã có một lực lượng rất đông đảo trong hàng ngũ những nhà Xã hội chủ nghĩa Pháp thuộc tầng lớp trên, mà Bernard Malon và Dramard, với tấm lòng vị tha thuần khiết, là những điển hình. Ngay cả như hiện thời, chúng ta có hội viên trong Quốc hội—hoặc ít ra là có, cách đây ba năm, khi tôi đến Paris lần cuối. Sự thật là, phấn hoa của Thông Thiên Học đã được gió cuốn đi khắp thế giới, và làm nẩy mầm những hạt giống tư tưởng trong hàng nghìn bộ óc mà người đời chẳng ngờ có mối đồng cảm như vậy. Khi Tennyson qua đời, một cuốn Tiếng Nói của Im Lặng nằm trên bàn đầu giường cạnh ông, và hơn một vị vương giả đã có sách của chúng ta trên kệ thư viện riêng. Và vì sao lại không? Tư tưởng là sự vật, và những tư tưởng lớn còn hùng lực hơn vị quân chủ chuyên chế nhất trên mặt đất: ngay trước oai nghi của chúng, chính nhà vua cũng phải cúi mình kính cẩn. Hãy kêu lên, hỡi những người canh giữ trên tường lũy thành của chúng ta! vì ngọn gió sẽ đưa tiếng gọi của các bạn tới tai những ai có năng lực thông nhĩ đang chờ nghe, và giờ nghiệp quả của họ đã điểm.

[379]

[379]

A letter from H. P. B., about the writing of The Secret Doctrine, that I have just come across, is so suggestive that I shall use it in, this place. She says:

Một bức thư của Bà H. P. B., nói về việc biên soạn Giáo Lý Bí Nhiệm, mà tôi vừa tình cờ tìm thấy, gợi mở nhiều điều đến mức tôi muốn trích lại vào đây. Bà viết:

"Sinnett has left, after stopping with me three weeks, and Mrs.... remains for ten days more. She is very kind, and copies for me The Secret Doctrine. The enormous (volume) of Introductory Stanzas, the first chapter on the Archaic Period and Cosmogony, with numberless appendices, is ready; but how to send it to Adyar? Suppose it is lost! I do not remember one word of it, and so we would be

"Sinnett đã rời đi, sau khi ở với tôi ba tuần, và Bà... còn lưu lại thêm mười ngày. Bà ấy rất tử tế, và chép lại cho tôi Giáo Lý Bí Nhiệm. Khối (tập) khổng lồ các Tiền kệ dẫn nhập, chương đầu về Thời kỳ Cổ sơ và Vũ trụ luận, với vô số phụ lục, đã sẵn sàng; nhưng làm sao gửi đến Adyar? Giả thử nó bị thất lạc! Tôi không nhớ một chữ nào trong đó, và thế là chúng ta đi đời! Vâng, anh bạn già, Z. đã đọc trọn hai lần và bắt

cooked! Well, old boy, Z. has read it through twice and begun again for the third time. He has not found one part to be corrected in the English, and he is amazed, he says, at the 'gigantic erudition and the soundness of reasoning in its showing of the esotericism of the Bible and its incessant parallels with the Vedas, Brahmanas, etc.' This is a little more wonderful yet than Isis. Then you corrected, and Wilder suggested. Now, I am absolutely alone, with my arm-chair and inkstand before me, and no books to speak of. I wrote a whole section and the interpretation of a whole stanza (about 40 pages), without any books around me, and without stopping, for about four hours, simply listening. This is no humbug, old boy, anyhow."

đầu lần thứ ba. Ông ấy không thấy chỗ nào cần sửa tiếng Anh, và ông kinh ngạc, ông nói, trước 'học vấn khổng lồ và tính hợp lý vững vàng trong việc trình bày tính huyền bí của Kinh Thánh và những đối chiếu không dứt của nó với Veda, Brahmana, v.v.' Điều này còn kỳ diệu hơn Isis. Khi ấy anh có sửa, và Wilder có gợi ý. Giờ đây, tôi hoàn toàn chỉ có một mình, với chiếc ghế bành và nghiên mực trước mặt, không có sách vở gì đáng kể. Tôi đã viết cả một phần và giải thích trọn một bài kệ (khoảng 40 trang), không có sách chung quanh, và không dừng lại, trong khoảng bốn giờ, chỉ việc lắng nghe. Dù thế nào, đây không phải trò bịp, anh bạn già à."

Now for a coincidence. As I write, among the exchanges laid on my table is the copy of The Banner of Light for February 25th (1899), in which appears an article entitled, "Was Talmage Inspired?" and apparently from the pen of the editor. It. says:[380] "Many of our readers will remember a poem published some months ago in The Banner, entitled, 'The Stage of Life,' by Madge York. This poem was received, laboriously spelled out word by word, on the Ouija board, by a gentleman, who, though not widely known in spiritualistic circles, has been singularly blessed in his own medial powers. A year ago last summer the editor was informed by this gentleman that he had received another most remarkable communication on the Ouija board, of many pages in length, concerning occupations in spirit-life. He and a friend sat several evenings to receive it, one transferring the words to paper, and the other furnishing the power with which the intelligence guided the pointer to the letters. Oftentimes a word was spelled over and over again in order that there might be no mistake. Being uncertain regarding many historical characters referred

Và đây là một sự trùng hợp. Khi tôi đang viết, trong số các tờ báo gửi trao đổi đặt trên bàn tôi có bản The Banner of Light ngày 25 tháng Hai (1899), trong đó có một bài báo nhan đề "Mục sư Talmage có được linh cảm không?" dường như do chính tổng biên tập chấp bút. Bài viết nói: [380] "Nhiều độc giả của chúng tôi hẳn còn nhớ một bài thơ đăng vài tháng trước trên The Banner, nhan đề 'Sân khấu của Đời sống,' của Madge York. Bài thơ này được nhận, đánh vần vất vả từng chữ một, trên bảng Ouija, bởi một quý ông, tuy không nổi tiếng lắm trong giới thần linh học, nhưng lại được ban cho những năng lực trung gian đặc sắc của riêng mình. Mùa hè năm ngoái trước nữa, tổng biên tập được chính quý ông này cho hay rằng ông đã nhận được một thông điệp đặc biệt đáng chú ý khác trên bảng Ouija, dài nhiều trang, nói về các sinh kế trong đời sống tinh thần. Ông và một người bạn đã ngồi vài buổi tối để nhận, một người chuyển các chữ lên giấy, người kia cung cấp năng lực để 'trí thông minh' dẫn con trỏ đến các mẫu tự. Nhiều khi một từ được đánh vần đi đánh vần lại nhiều lần để khỏi sai sót. Do chưa chắc chắn về nhiều nhân vật lịch sử được nhắc đến, quý ông đã

to, the gentleman sat up nearly the whole of one night verifying by the encyclopaedia names and statements given. In every instance he found them absolutely correct.

thức gần trọn một đêm đối chiếu tên tuổi và những khẳng định đưa ra bằng bách khoa toàn thư. Trong mọi trường hợp ông đều thấy hoàn toàn chính xác.

"While the communication was received in response to queries and a personal desire for knowledge, he yet felt that the information was given for the benefit of others as well as himself, and fully intended some time to share it with the world. He hesitated to do so because of the assurance that the message was not quite completed. In the meantime he read it to many friends. About a year and a half ago he took it to a typewriter in New York and had it copied. Lawyers, merchants, [381] and prominent business men read the document, or heard it read, and speculated as to its source.

"Dù thông điệp được nhận là đáp lại những câu hỏi và mong muốn riêng được hiểu biết, ông ấy vẫn cảm thấy rằng thông tin đó được ban cho vì lợi ích của người khác cũng như của chính ông, và ông đã dự định sẽ chia sẻ nó với thế giới vào một lúc nào đó. Ông do dự vì có lời khẳng định rằng thông điệp vẫn chưa hoàn tất. Trong thời gian chờ đợi, ông đã đọc cho nhiều bạn bè nghe. Cách đây độ một năm rưỡi, ông mang bản ấy đến một người đánh máy ở New York và cho đánh lại. Luật sư, thương gia, [381] và những nhân vật kinh doanh nổi bật đã đọc tài liệu, hoặc nghe đọc, và bàn cãi về nguồn gốc của nó.

"We now come to the strange part of our narrative. On January 22, 1899, Rev. T. De Witt Talmage delivered from his pulpit in Washington, D.C., a sermon entitled, 'What Are Our Departed Friends Doing Now?' taking his text from Ezekiel i: 'Now it came to pass in the thirtieth year, in the fourth month, as I was among the captives by the river of Chebar, that the heavens were opened.'

"Giờ chúng tôi xin đến phần kỳ lạ của câu chuyện. Ngày 22 tháng Giêng, 1899, Mục sư T. De Witt Talmage giảng tại tòa giảng của ông ở Washington, D.C., một bài thuyết 'Những người thân đã khuất của chúng ta hiện đang làm gì?', lấy đoạn văn từ Ê-xê-chi-ên 1: 'Vả trong năm thứ ba mươi, trong tháng thứ tư, khi ta ở giữa các phu tù tại gần sông Kê-ba, thì các từng trời mở ra.'

"This sermon was reported by the Washington Post, copied by The Progressive Thinker last week, and will appear in the next issue of The Banner of Light. Excepting the introduction, certain other embellishments, and an orthodox coloring given by the brain through which it passed, the sermon is identical with the communication received on the Ouija board two years previously by our friend. Whole paragraphs are the same, without the variation of a word.

"Bài giảng này được Washington Post tường thuật, tuần trước The Progressive Thinker đã đăng lại, và sẽ xuất hiện trong số kế tiếp của The Banner of Light. Ngoại trừ phần dẫn nhập, vài tô điểm khác, và sắc thái chính thống do bộ não chuyển tải, thì bài giảng ấy giống hệt thông điệp nhận trên bảng Ouija hai năm trước đó bởi người bạn của chúng ta. Cả những đoạn dài đều giống nhau, không sai một chữ.

"From whence came the inspiration? The gentleman tells us he did not request the name

"Linh cảm đến từ đâu? Vị quý ông nói với chúng tôi rằng ông đã không hỏi tên của 'trí

of the intelligence who gave him such rich spiritual food. He does not care to have his name published at present, but he will communicate by letter with any who wish to verify the above, and will furnish them with the names and addresses of the typewriter and others who will cheerfully testify."

thông minh' trao cho ông 'thực phẩm tinh thần' phong phú như thế. Ông không muốn nêu tên mình lúc này, nhưng sẽ sẵn lòng thư từ với bất kỳ ai muốn kiểm chứng điều kể trên, và sẽ cung cấp tên và địa chỉ của người đánh máy và những người khác sẵn lòng làm chứng."

Every experienced occultist who reads this must see the bearing the case has upon the whole question of H. P. B.'s alleged plagiarisms. In the most merciless [382] and savage manner her books have been dissected by her evil-wishers, and on the strength of their containing a large number of citations from other authors without giving credit, she has been charged with wilful and dishonorable plagiarism. Some of these traducers have, themselves, been Spiritualists of many years' experience with mediums and their phenomena, who ought, therefore, to have known that we have not yet learnt the secret of thought-currents on the several planes of mentality. Not one of them is able to explain the simultaneous or almost simultaneous discovery of scientific truths by students far removed from each other and not in mutual communication, or the putting of the same ideas into books issued at about the same time in different parts of the world. [40] Presumably, not one of H. P. B.'s cruel critics would venture to say that Mr. Talmage had plagiarised his sermon from an unpublished mediumistic message two years after it [383]was received by the medium, read by his friends, and, so far as appears, never brought to Mr. Talmage's notice. If, therefore, he is to be given the benefit of the doubt, why should less kindness be used in the case of H. P. B.? One can see, from the instance under notice, that H. P. B. may not have been guilty of a single conscious plagiarism in the writing of either of her greater books, but that she may have spiritually drawn them direct, or

Mọi nhà huyền bí học dày dạn kinh nghiệm đọc điều này hẳn sẽ thấy ý nghĩa của trường hợp ấy đối với toàn bộ vấn đề về những cáo buộc đạo văn đối với Bà H. P. B. Các sách của Bà đã bị mổ xẻ một cách [382] tàn nhẫn và cay độc nhất bởi những kẻ ác ý, và dựa vào việc chúng chứa đựng nhiều trích dẫn từ các tác giả khác mà không ghi nguồn, Bà bị buộc tội đạo văn cố ý và bất lương. Một số kẻ vu khống đó, bản thân họ là những Nhà thần linh học đã có nhiều năm kinh nghiệm với các đồng tử và hiện tượng của họ, lẽ ra do vậy phải biết rằng chúng ta vẫn chưa học được bí quyết của các dòng tư tưởng trên những bình diện trí năng khác nhau. Không ai trong số họ giải thích được sự trùng hợp—cùng thời hoặc gần như cùng thời—về việc khám phá ra những chân lý khoa học bởi các học giả ở cách xa nhau và không hề liên lạc, hoặc việc cùng đưa những ý tưởng giống nhau vào các cuốn sách xuất bản gần như cùng lúc ở những miền khác nhau trên thế giới. Có lẽ không một ai trong số những nhà phê bình độc ác của Bà H. P. B. sẽ dám nói rằng Ông Talmage đã đạo văn bài giảng của mình từ một thông điệp trung gian chưa hề xuất bản hai năm sau khi nó [383]was được nhận bởi nhà trung gian, được bạn bè ông đọc, và, theo như bề ngoài, chưa bao giờ đến được sự chú ý của Ông Talmage. Nếu như vậy, ông ta được hưởng lợi ích của sự hoài nghi, thì vì sao lại dành ít thiện ý hơn trong trường hợp của Bà H. P. B.? Có thể thấy, từ trường hợp này, rằng Bà H. P. B. có thể đã không hề phạm một hành vi đạo văn có ý thức nào trong việc soạn thảo hai tác phẩm lớn của Bà, mà có thể Bà đã thu nhận chúng một cách tinh thần trực tiếp,

received them at second hand spiritually, from that great storehouse of human thought and mental products, the Astral Light, where, as drops are merged in the ocean, personal begetters of thought are lost in the totality of the Infinite Mind, save to those most advanced Intelligences who can count the sand-grains and the ocean-drops and pick out the atoms in their respective vortices. In her letter to me H. P. B. cites the fact of Mr. Z. having sat with her for hours while she was transcribing what was spoken to her clairaudient sense by a Master, invisible to him but seen by herself. The reader will find in the second volume of this Series (p. 466) my description of her method of writing from the dictation of an invisible Teacher as I myself saw it at Ootacamund. This very same thing I saw unnumbered times while she was writing Isis Unveiled: I have described it exactly as it occurred, [41] and quoted her own description of the process in a letter to her sister; it agrees perfectly with what she writes me as having occurred at Ostende. Shall we call this phenomenon plagiarism, then, or [384] shall we not modestly confess our ignorance of that most awe-inspiring fact of the transmission of thought-vibrations from man to man physical, man to man spiritual, and man spiritual to man physical; its laws, its limitations, and its potentialities?

hoặc tiếp nhận gián tiếp bằng con đường tinh thần, từ kho tàng vĩ đại chứa đựng tư tưởng nhân loại và các sản phẩm trí năng—Ánh sáng Cảm dục—nơi đó, như các giọt nước hòa vào đại dương, kẻ sinh thành ra tư tưởng bị tan biến trong toàn thể của Trí Vô Tận, trừ đối với những Trí tuệ Tiến hóa cao nhất, những vị có thể đếm hạt cát và giọt biển, và nhận ra các nguyên tử trong những xoáy lốc riêng của chúng. Trong bức thư gửi tôi, Bà H. P. B. viện dẫn thực tế là Ông Z. đã ngồi với Bà hàng giờ trong khi Bà chép lại những gì được xướng đến năng lực thông nhĩ của Bà bởi một Vị Thầy, vô hình đối với ông nhưng hiện thân trước mắt Bà. Độc giả sẽ thấy trong tập hai của Bộ sách này (tr. 466) mô tả của tôi về phương pháp viết từ sự đọc chính tả của một Vị Thầy vô hình như chính mắt tôi đã thấy tại Ootacamund. Tôi cũng đã thấy y như thế vô số lần khi Bà viết Isis Unveiled: tôi đã mô tả chính xác như nó diễn ra, và trích lại lời Bà mô tả tiến trình ấy trong một bức thư gửi cho em gái; nó hoàn toàn khớp với những gì Bà viết cho tôi về việc đã xảy ra tại Ostende. Vậy chúng ta nên gọi hiện tượng này là đạo văn, hay [384] nên khiêm tốn thú nhận sự bất tri của mình về sự kiện khiến người ta phải kinh sợ: sự truyền dẫn các rung động tư tưởng—giữa người thể xác với người thể xác, giữa người thể xác với người tinh thần, và từ người tinh thần tới người thể xác; các định luật của nó, những giới hạn của nó, và các tiềm năng của nó?

CHAPTER XXVI—CHƯƠNG XXVI

FOUNDING THE ADYAR LIBRARY—THÀNH LẬP THƯ VIỆN ADYAR

IT had been originally intended to erect a separate kiosk to contain the pictures of the two Mahatma patrons painted by Schmiechen, but as the building of the Library and Convention Hall proceeded, it became

Vốn định ban đầu sẽ dựng một ki-ốt riêng để trưng bày các bức chân dung hai vị Chân sư bảo trợ do Schmiechen vẽ, nhưng khi công trình xây dựng Thư viện và Đại sảnh Đại hội tiến triển, hiển nhiên là sẽ tốt hơn về mọi mặt

evident that it would be better in every way to house them in a special annex to the Library, which was done. The superbly carved screen which H. P. B. had had made to go in her own big room, was of just the right size to serve as a partition in the arch between the Library and Picture Room, and was finished in due course and set up in its place. The black and white marble flooring-tiles which were in the verandhas when we bought the property, were now taken up and utilised for paving the Library and its approach, while new tiles were presented by Mr. C. Ramiah, of Madras, for the floor of the Picture Annex. Building operations were being pushed as energetically as possible, under the professional superintendence of the good Mr. C. Sambiah; our aim being to have everything finished in time for the next Convention. The want of money hampered us greatly, but somehow it all came out right in the long run, as it always does.

nếu đặt chúng trong một khu phụ đặc biệt nối liền với Thư viện, và thế là đã làm như vậy. Tấm bình phong chạm khắc tuyệt đẹp mà Bà H. P. B. đã cho làm để đặt trong phòng lớn của chính Bà vừa đúng cỡ để làm vách ngăn trong vòm giữa Thư viện và Phòng Tranh, và đã được hoàn thành đúng kỳ rồi dựng vào vị trí. Các viên gạch lát nền cẩm thạch đen trắng ở hàng hiên khi chúng tôi mua bất động sản, nay được bóc lên và dùng để lát Thư viện và lối vào; trong khi gạch mới do Ông C. Ramiah ở Madras tặng để lát nền Khu phụ dành cho Tranh. Hoạt động xây dựng được thúc đẩy mạnh mẽ hết mức có thể, dưới sự giám sát chuyên môn của Ông C. Sambiah tốt bụng; mục tiêu của chúng tôi là hoàn tất mọi thứ kịp cho Đại hội kỳ tới. Thiếu tiền đã gây trở ngại lớn, nhưng rồi bằng cách nào đó, về lâu dài mọi việc đều xuôi xẻ như thường lệ.

[386]

[386]

On 17th May I left for the lovely hill station of Bangalore, at the invitation of a number of influential men, to come and lecture and form a Branch of the Society. A century ago the Battle of Seringapatam crushed the power of Tippoo Sultan, the warlike ruler of Mysore, and under the protection of the British brought the old Hindu dynasty to the throne. Since then the affairs of this State have been so well administered that it has been made one of the most prosperous and progressive in the Empire. Its advancement, within the past fifteen years especially, under the management of Sir K. Seshadri Iyer, thc Dewan (Prime Minister), has been astounding; its wealth increasing by leaps and bounds, its taxation lightened, its mineral resources opened up, and its education policy for both sexes made a model to copy after. When it is

Ngày 17 tháng Năm, tôi rời đi đến trạm nghỉ dưỡng cao nguyên tuyệt đẹp Bangalore, theo lời mời của một số nhân vật có ảnh hưởng, để đến diễn thuyết và thành lập một Chi bộ của Hội. Một thế kỷ trước, Trận Seringapatam đã đè bẹp quyền lực của Tipu Sultan, vị quân chủ hiếu chiến của Mysore, và dưới sự bảo hộ của người Anh, đưa dòng dõi Hindu cổ xưa trở lại ngai vàng. Kể từ đó, công việc nước nhà của Tiểu bang này được trị lý tốt đến mức nó đã trở thành một trong những nơi phồn vinh và tiến bộ nhất trong Đế quốc. Sự phát triển của nó, đặc biệt trong mười lăm năm vừa qua, dưới sự điều hành của Sir K. Seshadri Iyer, vị Dewan (Thủ tướng), thật đáng kinh ngạc; của cải tăng vọt, thuế khóa giảm nhẹ, tài nguyên khoáng sản được khai mở, và chính sách giáo dục cho cả hai giới trở thành mẫu mực để noi theo. Khi nói rằng vị Dewan từ thời kỳ chuyển thăm mà

stated that the Dewan has been an avowed member of our Society since the time of the visit I am now mentioning, it will be seen that we have reason for a just pride in seeing how the welfare of people is promoted under the rule of a statesman who practises Theosophical principles. [42]

tôi đang kể đây đã công khai gia nhập Hội của chúng ta, thì sẽ thấy rằng chúng ta có lý do chính đáng để tự hào khi thấy phúc lợi của dân chúng được thăng tiến dưới sự trị quốc của một vị quốc vụ có thực hành các nguyên tắc Thông Thiên Học.

I was received on arrival at Bangalore by a large number of people, who escorted me to a fine house in the Cantonment, where the customary address was read and then handed to me in a carved sandalwood box, having inside the cover a silver plate appropriately inscribed.

Khi đến Bangalore, tôi được một đoàn người đông đảo đón tiếp, đưa tôi về một ngôi nhà đẹp trong Khu Doanh trại, nơi bài diễn văn chào mừng theo lệ được đọc và trao cho tôi trong một hộp gỗ đàn hương chạm khắc, bên trong nắp có gắn một tấm bạc khắc chữ thích hợp.

Drives through the wide tree-bordered avenues to points of interest, visits to important personages, receipts [387] of their return visits, private and public discussions on philosophy, metaphysics, and science, filled in the time between my hours of reception and made the visit a charming one throughout. On the day after my arrival I had a two-hours' talk with the Dewan upon Yoga, Advaita, and Theosophy, and found him one of the most enlightened and attractive men I had ever met. He consented to take the chair at my first lecture on the 20th. It was given at the Central College, in a great pillared hall with galleries, which was packed to overflowing. A crowd equally as large stood outside the building. The subject given me was "Theosophy and the T. S.," and certainly I never faced a more enthusiastic assemblage. The Dewan's remarks went right to the point, and were both lucid and benevolent. One result of the meeting was to send me a stream of visitors the next day and to cause thirteen persons to enter the Society. Nine more offered themselves the next day, and on the third day there were twenty-eight names on the roll. My second lecture was on "Brahma Vidya," and the audience was a large one,

Những chuyến xe dọc theo các đại lộ rợp bóng cây đến các nơi đáng chú ý, thăm viếng các nhân vật quan trọng, [387] nhận lại các cuộc thăm hỏi, những cuộc đàm đạo riêng và công khai về triết học, siêu hình, và khoa học, lấp đầy thời gian giữa các giờ tiếp khách của tôi và khiến chuyến thăm trở nên thú vị trọn vẹn. Ngày hôm sau khi đến nơi, tôi có một cuộc trò chuyện kéo dài hai giờ với vị Dewan về Yoga, Advaita, và Thông Thiên Học, và thấy ông là một trong những người sáng suốt và hấp dẫn nhất mà tôi từng gặp. Ông vui lòng chủ tọa buổi diễn thuyết đầu tiên của tôi vào ngày 20. Buổi ấy diễn ra tại Trường Cao đẳng Trung ương, trong một đại sảnh có hàng cột lớn và có tầng lửng, chật cứng người. Một đám đông đông không kém đứng bên ngoài tòa nhà. Đề tài được giao là "Thông Thiên Học và T. S.", và quả thật tôi chưa từng đối mặt với một cử tọa nào nhiệt thành hơn. Lời phát biểu của vị Dewan đi thẳng vào trọng tâm, vừa sáng rõ vừa nhân ái. Một kết quả của buổi họp là hôm sau có một dòng người đến thăm tôi và mười ba người gia nhập Hội. Chín người nữa nạp đơn hôm sau nữa, và đến ngày thứ ba đã có hai mươi tám tên trên sổ. Buổi diễn thuyết thứ hai của tôi là về "Brahma Vidya", và khán phòng vẫn đông, dù để tránh cảnh chen chúc khó

although, to prevent such an uncomfortable crowding as before, the Committee sold tickets of admission. The next evening there was a lecture on "Mesmerism," with experimental demonstrations for the instruction of the new members only; and earlier in the day one to school-boys, of whom hundreds were present.

chịu như trước, Ban Tổ chức đã bán vé vào cửa. Tối tiếp theo có một buổi thuyết trình về "Thôi miên", kèm các màn biểu diễn minh họa dành riêng cho hội viên mới; và sớm hơn trong ngày có một buổi nói chuyện cho các nam sinh, với hàng trăm em dự.

Bangalore City spreads over a large area, and is divided into two parts—the Cantonment, where Europeans and the highest officials live; and the City [388] proper, the more ancient quarter. My third lecture was given there, upon the distinctly Hindu subject of "Vayuloka and Its Inhabitants," the term being almost the equivalent of the Purgatory of the Roman Catholics. The popular beliefs in India about this post-sepulchral state of existence are very interesting and, on the whole, identical. The student of this branch of folklore and occultism will profit much by reading D'Assier's excellent work on the state of man after death. [43] At the time of my Bangalore visit I was engaged in compiling information about Vayuloka, and some of the matter in my lecture had been obtained from two Mysorean gentlemen of the place. The natural term of the soul's sojourn in this purgatorial region, this half-way house between earth and Swarga, people greatly differ about: in Mysore they fix it at from ten to sixteen days, and the ceremony of Shraddha takes place only after that. Soldiers killed in battle pass on at once to Swarga—a belief singularly like that of the Scandinavians and other ancient nations of Europe; but their rulers have to pay a heavy karmic penalty if their cause was not just. Suicide and the victims of accident have to linger in Vayuloka as many years as they would have lingered on earth had they lived out their natural life-times. The Mysoreans say that after the Vayuloka, the transitive state, come Naraka

Thành phố Bangalore trải dài trên một vùng rộng lớn, và chia làm hai phần—Khu Doanh trại, nơi người châu Âu và các quan chức cao cấp cư trú; và Khu [388] nội thành, khu cổ hơn. Buổi diễn thuyết thứ ba của tôi diễn ra ở đó, với đề tài thuần Hindu là "Vayuloka và Cư dân của nó", thuật ngữ này hầu như tương đương với Luyện ngục của người Công giáo La Mã. Những tín niệm phổ biến ở Ấn về trạng thái tồn tại sau khi chôn cất này rất đáng chú ý và, nói chung, tương đồng. Sinh viên nghiên cứu ngành văn hóa dân gian và huyền bí của nhánh này sẽ thu được nhiều lợi ích nếu đọc tác phẩm xuất sắc của D'Assier về tình trạng con người sau khi chết. Vào thời điểm tôi đến Bangalore, tôi đang biên soạn tư liệu về Vayuloka, và một phần nội dung bài diễn thuyết của tôi được lấy từ hai quý ông người Mysore ở địa phương. Thời hạn tự nhiên của sự lưu trú của linh hồn trong miền luyện tội này, nơi dừng chân giữa đường giữa trần thế và Swarga, người ta nói rất khác nhau: ở Mysore họ định từ mười đến mười sáu ngày, và nghi lễ Shraddha chỉ cử hành sau đó. Quân nhân tử trận lập tức thăng sang Swarga—một tín niệm kỳ lạ nhưng tương đồng với tín niệm của người Scandinavia và nhiều dân tộc cổ châu Âu; nhưng các nhà cai trị của họ phải chịu một hình phạt nghiệp quả nặng nề nếu cuộc chiến không chính nghĩa. Người tự sát và nạn nhân tai nạn phải nấn ná trong Vayuloka số năm đúng bằng số năm lẽ ra họ còn sống ở trần gian nếu sống hết tuổi thọ tự nhiên. Người Mysore nói rằng sau Vayuloka, trạng thái chuyển tiếp, là đến Naraka và Swarga—địa ngục và thiên đàng—và linh hồn khi cắt

and Swarga—hell and heaven—and the soul cut adrift from its earth-anchorage, so to express it, is drawn to the one [389] or the other state according to the preponderating attractions which it has created in itself. After it has exhausted all the effects of the Karma of its last preceding incarnation it comes again into earth-life, obedient to its unexhausted trishna; and so the wheel of birth and death keeps on revolving, ever revolving, until the extinction of desire gives release. I am giving here an outline of the popular belief in this hilly state and, to a great extent, a,mong primitive people, as it was told me during the delightful visit I am now describing.

neo khỏi trần gian, nói vậy, được lôi cuốn tới một [389] trong hai trạng thái ấy tùy theo những hấp lực trội hơn mà chính nó đã tạo nên trong mình. Sau khi tiêu trọn hiệu ứng của Nghiệp quả của kiếp trước liền kề, nó lại trở vào đời sống trần gian, tùy theo trishna chưa cạn kiệt; và thế là bánh xe sinh tử xoay mãi, xoay mãi, cho đến khi diệt tận dục vọng thì mới được giải thoát. Tôi đang phác thảo ở đây tín niệm phổ biến tại tiểu bang miền đồi này và, ở mức độ lớn, giữa các nhóm người sơ khai, như đã được kể với tôi trong chuyến thăm thú vị tôi đang thuật lại.

At the house of Sir K. Seshadri Iyer, the Dewan, I was having a most interesting talk about Vedanta with him and his Guru, a venerable and learned Brahman pandit, when the harmonious spiritual atmosphere that we were engendering about us was suddenly thrown into turbulence and confusion by an inrush of the aura of political cunning and selfishness in the person of the late Sir T. Madhava Row, K.C.S.I., ex-Dewan of Baroda. The whole life of this gifted statesman had been devoted to worldly affairs, and what he liked best was to realise the schemes for increase of wealth, industrial progress, and mental shrewdness, which his fertile brain planned, and which he did his best to put into operation within the several States of which he had been Prime Minister, viz., Travancore, Indore, Baroda. His model was the British administrative policy, and his success had always been remarkable: at London, as at Simla, Bombay and Madras, he was persona grata. A man [390] like this would not be expected to care for the philosophical and metaphysical excursions along the higher levels of Indian thought, and so, when he joined our little party in the Dewan's drawing-room, Advaita flew out of the window when

Tại tư dinh của Sir K. Seshadri Iyer, vị Dewan, tôi đang có một cuộc đàm đạo hết sức thú vị về Vedanta với ông và vị Guru của ông—một vị Bà-la-môn học giả đáng kính và uyên bác—thì bầu khí tinh thần hài hòa mà chúng tôi đang tạo ra chung quanh bỗng chốc bị xáo trộn và rối loạn bởi một luồng tràn vào của khí vị mánh khóe chính trị và vị kỷ, nơi con người của Sir T. Madhava Row quá cố, K.C.S.I., cựu Dewan của Baroda. Cả cuộc đời của vị quốc vụ tài hoa này dành trọn cho chuyện thế sự, và điều ông thích nhất là hiện thực hóa những kế hoạch nhằm gia tăng của cải, thúc đẩy công nghệ, và mài sắc trí xảo mà bộ óc phong phú của ông đã vạch ra, và ông cố hết sức để đưa vào vận hành trong các Tiểu bang nơi ông làm Thủ tướng, tức Travancore, Indore, Baroda. Mẫu mực của ông là chính sách trị quốc của người Anh, và ông luôn gặt hái thành công nổi bật: tại Luân Đôn, cũng như tại Simla, Bombay và Madras, ông đều được trọng vọng. Một người [390] như thế không thể trông mong là sẽ mặn mà với các cuộc du hành triết học và siêu hình nơi những bình nguyên cao của tư tưởng Ấn Độ; và vì vậy, khi ông gia nhập nhóm nhỏ của chúng tôi trong phòng khách của vị Dewan, thì Advaita bay qua cửa sổ ngay khi Ông Thực tế-đời đã bước qua cửa. Nói rằng

Mr. World-wisdom came by the door. To say that we were satisfied would not be true, we were quite the contrary, but there was nothing for us but to let him lead the conversation along his own "practical" level. Now, whether because of my boldness in uttering heterodox and unworldly opinions, or because my experience in the management of public affairs at home had taught me how to meet such minds as his, I can't say, but the fact is that I had no better friend in India in a certain way than Sir T. Madhava Row, wide apart as we were on religious points. Shortly before his death he organised a public subscription to get my bust modelled by Mr. Havell, Director of the Madras School of Arts—a pretty good sign of his friendly regard. But on the occasion under notice he—as my Diary records—disputed with me in favor of giving Hindus what he called "a belly education," and drawing them away from their ancestral philosophies which, he contended, had only reduced them to political national subjection. Poor man! he died rich but scarcely happy, I fear, for he once offered Mme. Blavatsky to give the Society Rs. 100,000 and devote the rest of his life to its work if she would "show him some miracles going to prove the existence and survival of the soul". How many, alas! are ready to barter wealth for spiritual knowledge, [391] if it can be conveyed to them without interfering with their business engagements.

chúng tôi hài lòng thì không đúng, trái lại là đằng khác, nhưng chúng tôi không còn lựa chọn nào ngoài việc để ông dẫn dắt câu chuyện đi theo "bình diện" thực dụng của ông. Giờ thì, có thể vì sự bạo dạn của tôi khi nói ra những quan điểm dị thuyết và phi thế tục, hoặc vì kinh nghiệm điều hành công việc công ở quê nhà đã dạy tôi cách đối đáp với những đầu óc như ông, tôi không biết, nhưng sự thật là tôi không có người bạn nào ở Ấn tốt hơn Sir T. Madhava Row theo một nghĩa nào đó, dù đôi bờ cách biệt về mặt tôn giáo. Trước khi mất không lâu, ông đã đứng ra tổ chức một cuộc quyên góp công để tạo điều kiện cho Ông Havell, Giám đốc Trường Mỹ thuật Madras, nặn tượng bán thân của tôi—ấy là dấu hiệu khá rõ ràng về thiện cảm của ông. Nhưng trong dịp đang nói tới, như Nhật ký của tôi ghi lại, ông đã tranh luận với tôi và cổ xúy cho việc ban cho người Hindu cái ông gọi là "một nền giáo dục no bụng", và kéo họ xa khỏi các triết lý tổ tiên của mình, vốn, ông cho là, chỉ khiến họ lâm vào cảnh nô lệ chính trị. Tội nghiệp thay! ông chết giàu có nhưng tôi e là không mấy hạnh phúc, vì ông từng đề nghị với Bà Blavatsky rằng ông sẽ tặng Hội 100.000 rupee và dành phần đời còn lại cho công việc của Hội nếu Bà chịu "cho ông thấy vài phép lạ chứng minh sự hiện hữu và tồn tại của linh hồn". Than ôi, biết bao người sẵn lòng đánh đổi tiền của lấy tri thức tinh thần, [391] miễn là nó được trao cho họ mà không cản trở những bận rộn thương trường.

Lectures, nightly, to an ever-increasing group of new members, at my lodgings and publicly on general subjects, together with visits and drives, took up all my time. I was interested much in a lecture, given by special request, of the "Queen's Own Sappers and Miners," in the schoolroom of their battalion, this being my first experience of an address to an exclusively military audience. I was most kindly received and treated by the Committee throughout,

Những buổi diễn thuyết, đêm nào cũng vậy, trước một nhóm hội viên mới ngày càng đông, tại nơi tôi tạm trú và công khai về các đề tài đại cương, cùng với các cuộc thăm viếng và dạo xe, đã ngốn trọn thời giờ của tôi. Tôi đặc biệt thích thú một buổi diễn thuyết, theo lời mời đặc biệt, dành cho "Queen's Own Sappers and Miners," tại phòng học của tiểu đoàn họ, đây là lần đầu tiên tôi trải nghiệm một bài nói chuyện trước thính giả hoàn toàn là quân

and, of course, garlanded on leaving.

nhân. Tôi được Ban Tổ chức tiếp đón và đối đãi hết sức tử tế, và dĩ nhiên, được choàng hoa khi ra về.

The Dewan of Mysore joined our Society on 1st August, as many of his principal colleagues had previously done, and I was able to form two large Branches in the city and the cantonment before returning to Madras, after farewell addresses from Committees of both, on my departure—at 7 p.m. on 1st August. This visit was one of the pleasantest I ever made, and after the laspse of thirteen years I am happy to say the friendships then formed are still alive.

Vị Dewan của Mysore gia nhập Hội của chúng ta vào ngày 1 tháng Tám, cũng như trước đó nhiều cộng sự chính yếu của ông, và tôi đã có thể thành lập hai Chi bộ lớn trong nội thành và khu doanh trại trước khi trở lại Madras, sau khi nhận những bài diễn văn tiễn biệt từ Ban Tổ chức của cả hai bên, lúc tôi khởi hành—7 giờ tối ngày 1 tháng Tám. Chuyến thăm này là một trong những chuyến vui vẻ nhất tôi từng có, và sau mười ba năm, tôi hân hoan nói rằng các tình bằng hữu khi ấy nay vẫn còn bền chặt.

I got to Adyar on my birthday (August 2), and spent its hours, as usual, at my desk until far into the night.

Tôi về đến Adyar đúng ngày sinh nhật của mình (2 tháng Tám), và dành cả ngày, như lệ thường, bên bàn làm việc đến tận khuya.

When H. P. B. left us for Europe, she particularly requested me to shift over my own quarters in the Riverside bungalow to her new room which Coulomb had built for her in 1884, while we were abroad and he and his cara sposa were still in charge of the housekeeping. I did so, but when the rainy season came there was not a spot in the chamber where I could [392] keep my bed dry, the terraced roof leaking like a sieve. So I had to tear down and rebuild, and while I was about it, I extended the northern end and opened windows at the east and west sides, so as to give H. P. B. a chance for currents of air and pretty views of the river when she should come back to her beloved Indian home. Poor thing! she never had the chance to enjoy it again, and so I am sleeping in the room where she lay twice dying in 1885, with some of her own furniture, pictures, and knick-knacks about me as perpetual reminders of her dear old self. As usual, she mixed up the Society's practical business when she put her finger into the pie. The Overland mail of August 12th

Khi Bà H. P. B. rời chúng tôi qua châu Âu, Bà đặc biệt dặn tôi dời chỗ ở của mình ở căn nhà bờ sông sang phòng mới của Bà mà Coulomb đã xây cho Bà năm 1884, khi chúng tôi ở nước ngoài và ông ta cùng cara sposa của mình còn đảm trách việc nội trợ. Tôi đã làm vậy, nhưng khi mùa mưa đến thì không có chỗ nào trong phòng mà tôi có thể [392] giữ giường nằm khô ráo, mái bằng dột như cái rây. Thế là tôi phải phá đi và xây lại, và sẵn tiện, tôi kéo dài đầu bắc và mở cửa sổ ở hướng đông và tây, để cho Bà H. P. B. có cơ hội đón gió và ngắm cảnh đẹp dòng sông khi Bà trở lại mái nhà Ấn Độ thân yêu. Tội nghiệp! Bà không bao giờ có dịp tận hưởng nơi ấy nữa, và thế là tôi đang ngủ trong căn phòng nơi Bà hai lần nằm hấp hối vào năm 1885, với vài món đồ đạc, tranh ảnh, và vật kỷ niệm của chính Bà quanh tôi như những gợi nhớ thường trực về bóng hình thân mến của Bà. Như thường lệ, Bà đã làm rối việc hành chính của Hội khi đặt ngón tay vào chiếc bánh. Bưu điện đường bộ ngày 12 tháng Tám mang đến cho tôi tin tức "an ủi" rằng (dĩ nhiên là không hề có bóng dáng thẩm quyền theo Hiến

brought me the consoling news that (of course without the shadow of constitutional authority) she had cabled our people in New York to dissolve the American Board of Control—to pacify Coues, I presume—and she also offered to turn over her share of the Theosophist to Judge and make him her successor (one of two or three dozens). What a pity that one cannot collect into one letter-file the many similar offers she made to men and women from first to last! To offer anyone the successorship was as liberal and practical as to offer him a farm in the moon, for she never could have a real successor, for the excellent reason that nobody was ever likely to be born just like her and so fill her place. At the same time the case of Mrs. Besant has proved that it is possible for another to create as commanding a place as hers was, and to do as much as she to spread Theosophy throughout [393] the world. Still, "there is one glory of the Sun and another glory of the Moon, and another glory of the stars," and so, while there can be no more than one H. P. B. Sun nor one Annie Besant Moon, there are places in our sky for hosts of stars, which certainly differ from each other in glory. If Judge had only realised that!

chương) Bà đã đánh điện cho mọi người chúng ta ở New York giải tán Hội đồng Kiểm soát Hoa Kỳ—tôi đoán để xoa dịu Coues—và Bà cũng đề nghị chuyển phần sở hữu của mình trong tờ The Theosophist cho Judge và đặt ông làm người kế vị Bà (một trong hai ba chục người). Tiếc thay, người ta không thể gom vào một tập hồ sơ tất cả những đề nghị tương tự mà từ đầu đến cuối Bà đã đưa ra cho nam phụ lão ấu! Đề nghị trao cho ai đó địa vị kế vị cũng "hào phóng và thực tế" chẳng khác gì đề nghị tặng ông ta một nông trại trên mặt trăng, vì Bà không bao giờ có thể có một người kế vị thực sự, đơn giản vì khó ai sinh ra giống hệt Bà đến mức có thể thay thế vị trí của Bà. Đồng thời, trường hợp của Bà Besant đã chứng minh rằng có thể có người khác tạo dựng một vị thế lẫy lừng chẳng kém Bà, và làm được chừng ấy để truyền bá Thông Thiên Học [393] khắp thế giới. Tuy nhiên, "vì có vinh quang của Mặt Trời và vinh quang của Mặt Trăng, và vinh quang của các ngôi sao," nên trong khi không thể có hơn một Mặt Trời H. P. B. và một Mặt Trăng Annie Besant, thì bầu trời của chúng ta còn chỗ cho muôn tinh tú, mà hẳn nhiên mỗi ngôi sao khác nhau về vinh quang. Giá như Judge hiểu được điều đó!

Work tumbled in upon me on my return, as Oakley went away for a change and recuperation, and I had to take over the whole editorial work.

Công việc dồn dập ập đến khi tôi trở về, vì Oakley đi nghỉ để đổi khí hậu và phục hồi, còn tôi phải đảm đương toàn bộ công việc biên tập.

Among the clever Hindus whose languid patriotism had been stirred up by contact with us was the late R. Sivasankara Pandiyaji, an assistant teacher in Pachiappah's College. He was an eloquent and intense man, with a clarion voice and the capacity for great enthusiasm, so that, when he turned his nervous force into the channel of work, he moved with power. He founded the Hindu Theological High School at Madras, and

Trong số những người Hindu thông minh có lòng ái quốc uể oải được khơi lên khi tiếp xúc với chúng tôi có cố nhân R. Sivasankara Pandiyaji, một trợ giáo ở Trường Cao đẳng Pachiappah. Ông là người hùng biện và mãnh liệt, với giọng vang như kèn và khả năng hứng khởi cực độ, nên khi đổ lực thần kinh của mình vào kênh công việc, ông chuyển động với uy lực. Ông sáng lập Trường Trung học Thần học Hindu tại Madras, và tập hợp vào đó hàng trăm

gathered into it hundreds of boys. His leisure was employed in compiling readers, tracts, and leaflets, full of high moral teachings culled from the Hindu Scriptures, and he trained a number of children of both sexes to recite Sanskrit slokas in a charming manner. His lectures and their recitations at several of our annual gatherings are remembered with pleasure. His first exhibition of the children to me was made at the time above specified.

thiếu niên. Thì giờ rỗi ông dùng để biên soạn sách đọc, truyền đơn, và tờ rơi, đầy những lời giáo huấn đạo đức cao đẹp trích từ Kinh điển Hindu, và ông rèn luyện nhiều thiếu nhi của cả hai giới ngâm tụng các sloka tiếng Sanskrit một cách duyên dáng. Các bài giảng của ông và phần ngâm tụng của các em trong vài kỳ Đại hội thường niên của chúng ta vẫn còn được nhớ đến với niềm vui. Lần đầu ông cho tôi xem các em biểu diễn là đúng vào thời điểm nói trên.

The growth of the library making it expedient that the Oriental and Western books should be kept separate, I fitted up H. P. B.'s first bedroom at Adyar—the large one upstairs where many recorded phenomena [394] occurred—as the Western Section, and we moved the books into it in September, put in a huge table, and utilised the place for Council meetings as well. As fate would have it, the room could only be got ready by the 7th of the month, despite my desperate attempts to hurry on the carpenters; so, when I was struck by the coincidence, I myself carried in Isis Unveiled as the first book and put it on its shelf. H. P. B., as the readers of Mr. Sinnett's Incidents may recollect, being born in the seventh month of the year, went by the name of Sedmitchka, she who is connected with the number Seven. Moreover, she was married on 7th July (1848), reached America on 7th July (1873), and died in the seventh month of the seventeenth year of our Theosophical collaboration; and when it is seen that the number seven has played and is playing a similar important part in the history of my own life, we find ourselves in a pretty tangle of fateful numerical relationships.

Sự phát triển của thư viện khiến cho việc tách riêng sách Đông phương và Tây phương trở nên cần thiết, tôi bèn bố trí phòng ngủ đầu tiên của Bà H. P. B. tại Adyar—căn phòng lớn ở lầu trên nơi đã diễn ra nhiều hiện tượng được ghi lại—làm Khu Tây phương, và tháng Chín chúng tôi chuyển sách vào đó, đặt một chiếc bàn lớn, và dùng nơi ấy làm nơi nhóm họp Hội đồng nữa. Trớ trêu thay, căn phòng chỉ có thể [394] hoàn tất vào ngày mùng 7 trong tháng, mặc cho tôi thúc hối thợ mộc ráo riết; thế nên, khi chợt thấy sự trùng hợp, chính tay tôi mang Isis Unveiled vào như cuốn sách đầu tiên và đặt lên kệ. Bà H. P. B., như độc giả của cuốn Incidents của Ông Sinnett hẳn còn nhớ, do sinh vào tháng bảy, nên được gọi bằng tên Sedmitchka, người gắn với con số Bảy. Hơn nữa, Bà kết hôn ngày 7 tháng Bảy (1848), đến Mỹ ngày 7 tháng Bảy (1873), và qua đời vào tháng bảy của năm thứ mười bảy trong sự cộng tác Thông Thiên Học giữa chúng tôi; và khi thấy rằng con số bảy đã đóng và đang đóng một vai trò quan trọng tương tự trong lịch sử đời tôi, thì chúng ta thấy mình rơi vào một mạng lưới khá rối rắm của những mối tương quan định mệnh bằng con số.

We saw a good deal of T. Subba Row at Headquarters at this period, and enjoyed many opportunities to profit by his instructive occult teachings. I have a Diary

Chúng tôi gặp gỡ T. Subba Row khá nhiều tại Trụ sở vào thời kỳ này, và có nhiều dịp hưởng lợi từ những giáo huấn huyền bí đầy khai mở của ông. Tôi có một ghi chép

note to the effect that he told us that fully "one-third of his life is passed in a world of which his own mother has no idea". How few parents do know what are the nightly occupations of the entities to whom they have furnished the present facility for reincarnation! And how few of the entities themselves bring back recollections of those transcorporeal activities!

Nhật ký rằng ông cho chúng tôi hay rằng "có đến một phần ba đời ông trôi qua trong một thế giới mà ngay chính mẹ ông cũng chẳng hề hay biết". Biết bao bậc cha mẹ hiểu gì về những hoạt động đêm đêm của các thực thể mà họ đã tạo điều kiện hiện diện để tái sinh! Và biết bao ít ỏi số các thực thể ấy mang trở lại những ký ức về các hoạt động siêu thân xác đó!

CHAPTER XXVII—CHƯƠNG XXVII

THE OPENING CEREMONY—LỄ KHAI TRƯƠNG

THERE was much building to do in 1886, and the sound of the hammer and trowel was heard almost throughout the year. Besides the rebuilding of H. P. B.'s bedroom upstairs, which M. Coulomb had made as rain-proof as a sieve, and the conversion of her first large bedroom into a library for Western literature, we had the work of building the Oriental library to push on with great despatch, so as to have it ready for opening during the Convention. To avoid the encroachment of pillars on our limited floor-space, we had ordered steel girders out from England, and when they were fixed in place, suffered a spasm of anxiety on finding that the weight of the brick terrace caused a deflection of? in. The span of 27 ft. was a long one, and, in our inexperience, we feared that the terrace might come down by the run someday and perhaps kill somebody, or, what was almost worse, crush the priceless portraits of the Masters into ruin. I think either of us would have consented to death rather than that. But the girders sank to their bearings at last, and the work was hurried on as fast as we could push it. By the end of September, seeing that the library [396] would certainly be ready in time, a circular was sent around inviting learned men to contribute poems in Sanskrit, Pali, and

Năm 1886 có rất nhiều việc xây dựng phải làm, và tiếng búa cùng bay thợ gần như vang lên suốt cả năm. Ngoài việc xây lại phòng ngủ trên lầu của Bà H. P. B., vốn đã bị bà M. Coulomb làm cho "chống mưa" chẳng khác nào một cái rây, và chuyển đổi căn phòng ngủ lớn đầu tiên của Bà thành một thư viện dành cho văn chương Tây phương, chúng tôi còn phải khẩn trương đẩy nhanh công trình xây dựng thư viện Đông phương để kịp mở cửa trong dịp Đại hội. Để tránh các cột ăn lấn vào diện tích sàn vốn hạn chế, chúng tôi đã đặt mua các dầm thép từ Anh quốc, và khi chúng được lắp vào vị trí, chúng tôi đã có một phen lo sốt vó khi thấy sức nặng của sân thượng xây gạch làm võng xuống? in. Nhịp dầm dài 27 ft. là một nhịp rất dài, và do non kinh nghiệm, chúng tôi sợ rằng một ngày nào đó sân thượng có thể đổ sụp bất ngờ và có lẽ giết chết ai đó, hoặc—gần như còn tệ hơn—nghiền nát các bức chân dung vô giá của các Chân sư. Tôi nghĩ cả hai chúng tôi đều thà chết còn hơn để điều đó xảy ra. Nhưng rốt cuộc các dầm cũng lún xuống đúng bệ đỡ của chúng, và công việc được thúc đẩy nhanh hết mức chúng tôi có thể. Vào cuối tháng Chín, thấy rằng thư viện [396] chắc chắn sẽ kịp sẵn sàng đúng hạn, chúng tôi gửi một thông tri mời các bậc học giả góp các thi phẩm bằng Sanskrit, Pali và Zend

Zend for the occasion, and asking our colleagues throughout India and Ceylon to arrange for the priests of their several ancient religions to come and take part in the opening ceremonies, which I meant to be of a character to show the eclectic attitude of the Society towards the various religions of the world. In the literary department there was plenty to do, the editing of the Theosophist being supplemented with the preparation of a handy monograph on Psychometry and Thought-Transference, cataloguing the Western library books, preparing a new edition of the Buddhist Catechism, and other things. Besides which there were lectures to give.

cho dịp này, và đề nghị các đồng sự của chúng tôi khắp Ấn Độ và Tích Lan thu xếp để các vị tế sư của những tôn giáo cổ xưa khác nhau của họ đến tham dự các nghi lễ khai mở, mà tôi dự định mang tính cách thể hiện thái độ chiết trung của Hội đối với các tôn giáo khác nhau trên thế giới. Ở mảng văn chương có rất nhiều việc phải làm: ngoài việc biên tập tờ Theosophist còn kèm theo việc soạn một chuyên khảo tiện dụng về Thuật trắc tâm và Truyền tư tưởng, lập mục lục sách thư viện Tây phương, chuẩn bị một ấn bản mới của Sách Giáo lý Phật giáo vấn đáp, và các việc khác. Ngoài ra còn có các bài thuyết giảng phải thực hiện.

We were all rejoiced by the arrival, on 3rd October, on a visit, of Prince Harisinhji and his family, for, as my readers know, he has always been beloved at Headquarters for his sweet character and loyal friendliness. He has worn as well as any man who has joined us from the beginning. Among Indian princes he is the best as man and friend whom I have met, and if all were like him, religion would be on a far better footing in India than it is in these degenerate days. He stopped with us four weeks, occupying the Riverside bungalow and having his meals prepared by his own servants.

Chúng tôi đều rất vui mừng khi ngày 3 tháng Mười, Hoàng thân Harisinhji và gia quyến đến thăm, vì, như độc giả của tôi biết, Ngài luôn được yêu mến tại Tổng hành dinh bởi tính tình hiền hòa và tình bạn thủy chung. Ngài giữ phẩm hạnh bền vững chẳng kém ai đã gia nhập cùng chúng tôi từ buổi đầu. Trong số các vương công Ấn, xét như một con người và một người bạn, Ngài là người tốt nhất mà tôi từng gặp; nếu tất cả đều như Ngài, tôn giáo ở Ấn Độ hẳn đã ở một vị thế tốt đẹp hơn nhiều so với những ngày suy đồi này. Ngài lưu lại với chúng tôi bốn tuần, ở khu nhà nhỏ ven sông và dùng bữa do gia nhân của chính Ngài nấu nướng.

Just before the Prince left Adyar, his sweet wife, the worthy type of the noble Rajput race, gave us a considerable sum of money in her son's name, for the [397] erection of a stone gateway of ancient design. Circumstances of one kind and another baffled all our attempts to carry out the idea until quite recently, when we brought from a ruined temple in Southern India the ponderous sculptured pillars and cross-beam which are being erected on the entrance avenue in our grounds. The Princess,

Ngay trước khi Hoàng thân rời Adyar, người vợ hiền của Ngài, một mẫu người xứng đáng của giống dân cao quý Rajput, đã tặng chúng tôi một khoản tiền đáng kể nhân danh con trai bà để [397] dựng một cổng đá theo kiểu cổ. Những hoàn cảnh này nọ đã làm hỏng mọi cố gắng của chúng tôi trong việc thực hiện ý tưởng ấy cho đến rất gần đây, khi chúng tôi mang từ một đền đài đổ nát ở miền Nam Ấn về những trụ chạm khắc nặng nề cùng xà ngang, hiện đang được dựng lên dọc lối vào trong

her son and elder daughter having died meanwhile, their three names were cut in the crossbeam; and the structure, already 2,000 years old, as surmised, will for ages stand as a tribute of affection to their memory.[44]

khuôn viên của chúng tôi. Công nương, con trai và con gái lớn của bà đã qua đời trong khoảng thời gian đó, tên của ba người được khắc trên xà ngang; và cấu trúc này, được ước đoán đã 2.000 năm tuổi, sẽ đứng đó suốt nhiều thế kỷ như một cống lễ của tình thương đối với ký ức về họ.

The Overland mail brought me, about this time, a most cordial letter from a Christian Bishop, blessing our Society for what it was doing to stem the tide of scepticism and strengthen the religious spirit; he wished to become a member, and asked permission and directions for forming a T. S. Branch! Fancy that: a Bishop, and his letter stamped with the Episcopal seal. That was something brand new in our experience, for the clergy had for the most part been denouncing us in the pulpit and classifying us as sons of Belial. True, he was black, a fullblooded negro, as his photograph too plainly showed, yet a Bishop, all the same; orthodox, consecrated in the Episcopal or American section of the Anglican Church. His diocese, Haïti. What good results might have followed for our cause it is hard to say, if the Island had not been upset shortly [398] afterward by one of those political revolutions which are so common in Haïti and the South American states.

Đúng vào thời điểm này, thư đường bộ Overland gửi đến cho tôi một lá thư vô cùng thân ái từ một vị Giám mục Kitô giáo, ban phúc cho Hội của chúng tôi vì những gì đang làm để ngăn làn sóng hoài nghi và củng cố tinh thần tôn giáo; Ngài mong được trở thành hội viên, và xin phép cũng như chỉ dẫn để thành lập một Chi bộ T. S.! Hãy tưởng tượng điều đó: một Giám mục, và lá thư đóng dấu ấn Giám mục. Đó quả là điều hoàn toàn mới lạ trong trải nghiệm của chúng tôi, vì đa phần giáo sĩ đã công kích chúng tôi trên tòa giảng và xếp chúng tôi vào hạng con cái của Belial. Thực vậy, Ngài là người da đen, một người Phi châu thuần huyết, như tấm ảnh cho thấy quá rõ, nhưng dẫu sao vẫn là một Giám mục; chính thống, được phong chức trong phân bộ Episcopal, tức phân bộ Hoa Kỳ của Giáo hội Anh giáo. Giáo phận của Ngài: Haïti. Những kết quả tốt đẹp nào có thể đến với sự nghiệp của chúng ta thì khó nói, nếu hòn đảo ấy không bị chao đảo chẳng bao lâu [398] sau đó bởi một trong những cuộc cách mạng chính trị vốn thường xuyên xảy ra ở Haïti và các quốc gia Nam Mỹ.

In November I had by the same mail letters from Dr. Elliott Coues and Mr. Richard Harte, of New York, announcing the collapse of the Society in the United States; the former attributing it to my refusing to play the autocrat, or let him do so, and the latter to Coues having tried to "boss" everybody! My Diary note on them is that "Perhaps both are wrong and the T. S. is not collapsed over there," the reasonableness of which events

Vào tháng Mười Một, cùng một chuyến thư, tôi nhận thư từ Bác sĩ Elliott Coues và ông Richard Harte ở New York, báo tin sự sụp đổ của Hội tại Hoa Kỳ; người trước quy cho việc đó là do tôi không chịu đóng vai độc đoán, hay để ông ta làm như vậy, còn người sau thì do Coues đã cố "chỉ huy" tất cả mọi người! Ghi chú trong Nhật ký của tôi về hai điều này là: "Có lẽ cả hai đều sai và T. S. không sụp đổ ở đó", điều mà về sau sự kiện đã chứng minh là hợp lý.

have proved.

A flying visit was made between 19th and 22nd November to Cuddapah, where I lectured and formed the Cuddapah T. S.

Trong các ngày từ 19 đến 22 tháng Mười Một, tôi có một chuyến ghé thăm chớp nhoáng đến Cuddapah, nơi tôi thuyết giảng và thành lập Chi bộ T. S. Cuddapah.

By the first week of December Sanskrit poems for the Library opening had been received from Benares, Bengal, Bombay, and Madras Pandits; and Sanskrit and Pali verses from the most learned Buddhist priests of Ceylon. About the same time I received from H. P. B., for reading and revision by T. Subba Row and myself, the MS. of Vol. I of The Secret Doctrine; but in his then captious mood the former refused to do more than read it, saying that it was so full of mistakes that if he touched it he should have to rewrite it altogether! This was mere pique, but did good, for when I reported his remark to H. P. B. she was greatly distressed, and set to work and went over the MS. most carefully, correcting many errors due to slipshod literary methods, and with the help of European [399] friends making the book what it is now. It must be said of her that she was always most eager to have mistakes pointed out, and most ready to correct them. Especially was that the case with such of 4er writings as were not dictated to her, psychically, by the unseen Helpers who presided over the production of her two great books, Isis and The Secret Doctrine, which will be the Jachin and Boaz of her perpetual monument, a wonder to coming generations. [45]

Đến tuần đầu tháng Mười Hai, các thi phẩm bằng tiếng Sanskrit cho lễ khai mở Thư viện đã được gửi đến từ các Pandit ở Benares, Bengal, Bombay và Madras; và các bài kệ Sanskrit và Pali từ những vị sư Phật giáo uyên bác nhất ở Tích Lan. Vào khoảng thời gian đó, tôi nhận được từ Bà H. P. B., để tôi và T. Subba Row đọc và nhuận xét, bản thảo Tập I của Giáo Lý Bí Nhiệm; nhưng trong tâm trạng bẳn gắt khi đó, ông sau chỉ chịu đọc mà không chịu làm gì hơn, nói rằng sách đầy những lỗi đến mức nếu ông đụng vào thì sẽ phải viết lại toàn bộ! Đó chỉ là sự hờn dỗi, nhưng lại hóa hay, vì khi tôi thuật lại lời ông cho Bà H. P. B. thì Bà vô cùng buồn phiền, bèn bắt tay vào lục soát rất kỹ bản thảo, sửa rất nhiều lỗi do lối làm việc văn chương cẩu thả, và với sự giúp đỡ của các [399] bằng hữu Âu châu, đã khiến cuốn sách thành ra như hiện nay. Phải công bằng mà nói về Bà rằng Bà luôn sốt sắng muốn được chỉ ra các sai lầm, và rất sẵn sàng sửa chúng. Điều này nhất là đúng với những trước tác của Bà không do các Đấng Trợ giúp vô hình—những vị giám hộ quá trình thai nghén hai cuốn sách lớn của Bà, Isis Lột Mặt Nạ và Giáo Lý Bí Nhiệm—truyền cho bằng phương cách tâm linh; hai cuốn ấy sẽ là Jachin và Boaz của đài tưởng niệm vĩnh hằng của Bà, một điều kỳ diệu cho các thế hệ mai sau.

The last touches to the Library were being given up to 22nd December, the lovely carved screen which has been the admiration of all visitors was set in place on the 19th, the Picture Room marble floor laid on the same and following day, that of the Library on the 22nd, and then the work was done. The first

Những khâu hoàn thiện cuối cùng cho Thư viện được tiến hành cho đến ngày 22 tháng Mười Hai, tấm bình phong chạm khắc tuyệt mỹ, vốn làm say mê tất cả khách ghé thăm, được đặt vào vị trí ngày 19, sàn đá cẩm thạch của Phòng Tranh được lát trong ngày hôm đó và hôm sau, sàn của Thư viện thì ngày 22, và

Delegates arrived on the 21st, and on the same evening I wrote my address for the opening Library ceremony. By [400] every train more Delegates came from Bengal, the North-Western and Central Provinces, Bombay, Madras, and Ceylon, until the buildings were full to overflowing. As usual, I wrote my Annual Report on the evening of the 26th, and on the 27th at the fixed time the Convention organised and disposed of its work. This year's session was made memorable by a course of four lectures on the Bhagavad-Gîtâ, by T. Subba Row, which charmed his hearers and, in book form, are now among the most precious treasures of our Theosophical literature. They were a foretaste of the intellectual character which has been stamped upon our Adyar annual meetings by the discourses of Mrs. Besant. On the afternoon of the 27th the Buddhist priest, Medankara, of Ceylon, lectured in Pali, and—a fact which proves the close connection between Pali and Sanskrit—his remarks were interpreted to us in English by the late Adyar Library Pandit Bhashyacharya, who did not know Pali, but understood the speaker perfectly from his own deep knowledge of Sanskrit. A word must be said about this Medankara. He was of the Ramanya Nikâya, a young man, truly holy in his life and aims to a degree that I have never seen equalled among the bhikkus of Ceylon. A part of each year it was his custom to retire into the forest and spend the time in meditation, subsisting on berries and such other food as came in his way. Almost alone among the monks, he believed in the existence of our Masters, and his strongest yearning was to go to Tibet in search of them. He would have started in that very year had I not [401] dissuaded him and used all my personal influence with him. He reluctantly went back to Ceylon, but so far from abandoning his project, sent me several urgent requests that I would let him go to the

thế là công việc hoàn tất. Các Đại biểu đầu tiên đến vào ngày 21, và ngay tối hôm đó tôi soạn bài diễn văn cho lễ khai mở Thư viện. Với [400] mỗi chuyến tàu, càng nhiều Đại biểu từ Bengal, các Tỉnh Tây Bắc và Trung Ấn, Bombay, Madras và Tích Lan kéo đến, đến nỗi các tòa nhà đầy chật đến tràn. Như thường lệ, tối ngày 26 tôi viết Báo cáo Hằng niên, và ngày 27, vào giờ định trước, Đại hội nhóm họp và xử lý công việc. Kỳ họp năm nay trở nên đáng nhớ bởi khóa bốn bài thuyết giảng về Bhagavad-Gîtâ của T. Subba Row, làm say đắm thính giả và, khi in thành sách, nay là một trong những bảo vật quý giá nhất của văn hiến Thông Thiên Học của chúng ta. Đó là phần nếm trước cho phẩm chất trí tuệ đã được in dấu lên các kỳ họp thường niên ở Adyar của chúng ta bởi những bài diễn giảng của Bà Besant. Chiều ngày 27, vị sư Phật giáo Medankara, người Tích Lan, thuyết giảng bằng tiếng Pali, và—một thực tế chứng tỏ mối liên hệ gần gũi giữa Pali và Sanskrit—những nhận xét của ông được chuyển nghĩa cho chúng tôi bằng tiếng Anh bởi cố Pandit Thư viện Adyar Bhashyacharya, người không biết Pali, nhưng hiểu hoàn toàn diễn giả nhờ sự uyên thâm của chính ông về Sanskrit. Cần nói một lời về vị Medankara này. Ông thuộc phái Ramanya Nikâya, một thanh niên chân tu, đời sống và chí hướng thánh thiện đến mức tôi chưa từng thấy được sánh kịp nơi các vị bhikku ở Tích Lan. Một phần mỗi năm ông có thói quen lui vào rừng, dành thời gian tham thiền, sống bằng trái dại và những thức ăn tình cờ có được. Hầu như đơn độc giữa chư Tăng, ông tin vào sự hiện hữu của các Chân sư, và nguyện ước mãnh liệt nhất của ông là đi Tây Tạng tìm gặp Các Ngài. Ông đã có thể khởi hành ngay trong năm đó nếu tôi [401] không can gián và dùng hết ảnh hưởng cá nhân với ông. Ông miễn cưỡng trở về Tích Lan, nhưng thay vì từ bỏ dự định, ông gửi cho tôi nhiều lời thỉnh cầu khẩn thiết xin tôi cho phép ông đi Himalaya và giúp ông trên đường. Nhưng than ôi! đó không phải

Himâlayas and help him on. But alas! it was not his karma like Damodar's to seek and find the Teacher, for death soon caught him away from our sight, perhaps that he might soon reincarnate in a body better adapted to the accomplishment of his heart's wish.

là nghiệp quả của ông như của Damodar để tìm gặp một bậc Thầy, vì cái chết sớm mang ông đi khuất mắt chúng tôi, có lẽ để ông sớm tái sinh trong một thân thể thích hợp hơn cho việc hoàn thành tâm nguyện.

The Library opening on the 28th was a complete success. Brahmin, Buddhist, and Parsi priests and a Muslim Maulvi participated. The scene was most impressive to a thoughtful mind.

Lễ khai mở Thư viện vào ngày 28 đã thành công trọn vẹn. Các tế sư Bà-la-môn, Phật giáo, Parsi và một vị Maulvi Hồi giáo cùng tham dự. Khung cảnh gây ấn tượng sâu xa đối với một tâm trí biết suy tư.

However tinged with sectarian inclinations some of my colleagues may have been and are, even my ill-wishers must do me the justice to say that I have stubbornly opposed all attempts to put forth ex cathedra teachings. In fact, it has been my passion to uphold the platform of tolerance on which H. P. B. and I laid the foundations of the Society in the beginning, and I grasped the chance, which the opening of the Adyar Library offered, to put that idea before the world in a way that could not be misunderstood. Such a thing had never been seen in India as the religious teachers of the antipathetic sects of the East uniting in a ceremony like this; but, for that matter, India had never, before the uprising of the Theosophical Society, seen men of all the castes and Indian sects meeting together to celebrate the anniversaries of a religio-scientific body of foreign inception. We [402] have been "making history" in a very real sense ever since we had that momentous drawing-room meeting in New York, when the idea of our Society was first broached by myself and supported by H. P. B., Judge, and others. And now these chapters are collected in book form to serve as a contribution to the history of our movement, it is well for us to recall the incident of the official opening of the Adyar Library on 28th December, 1886. As stated, priests of Advaita and Visishthadvaita

Cho dù một số đồng sự của tôi có thể đã và đang nhuốm màu khuynh hướng giáo phái thế nào đi nữa, ngay cả những người không thiện cảm với tôi cũng phải công bằng mà nói rằng tôi đã kiên quyết phản đối mọi nỗ lực đưa ra các giáo huấn theo kiểu ex cathedra. Thực tế, niềm đam mê của tôi là bảo vệ diễn đàn bao dung mà Bà H. P. B. và tôi đặt nền tảng cho Hội ngay từ thuở ban đầu, và tôi chộp lấy cơ hội mà lễ khai mở Thư viện Adyar đem lại để trình bày ý tưởng đó trước thế giới theo một cách không thể bị hiểu lầm. Ở Ấn Độ, chưa từng có điều gì như việc các bậc giáo thọ của những giáo phái căm ghét nhau ở phương Đông lại hợp nhất trong một nghi lễ như thế này; nhưng, nhìn cho cùng, Ấn Độ trước khi Hội Thông Thiên Học trỗi dậy, cũng chưa từng thấy việc những người thuộc mọi đẳng cấp và mọi giáo phái Ấn độp nhau [402] tụ họp mừng kỷ niệm một đoàn thể tôn giáo–khoa học có nguồn gốc ngoại quốc. Chúng tôi đã "làm nên lịch sử" theo nghĩa rất thực từ dạo chúng tôi có buổi họp khách tại phòng khách ở New York hôm ấy, khi ý tưởng về Hội lần đầu được tôi nêu ra và được Bà H. P. B., Judge và những người khác ủng hộ. Và nay khi những chương sách này được tập hợp in thành sách để góp phần cho lịch sử phong trào của chúng ta, thật thích hợp để nhắc nhớ biến cố lễ khai mở chính thức Thư viện Adyar ngày 28 tháng Mười Hai, 1886. Như đã nói, các tế sư của Ấn giáo Advaita và

Hinduism, of Southern Buddhism, of Zoroastrianism, and of Islam were in attendance, and, as they were called, mounted the speaker's platform, and with ceremonies appropriate to their several religions, invoked blessings and prosperity on the enterprise. The crowded audience of Asiatics and Europeans showed the deepest interest in the proceedings. Each group of priests, after finishing its part of the programme, left the platform and gave place to the next, we laymen sitting there and watching the events whose like had never been seen or even dreamt of in India before. It was one of the happiest days of my life. A Pandit from Mysore invoked the favor of Ganapati, the god of occult research, and of Sarasvati, the Indian Pallas-Athene, or Minerva, patroness of learning; some boys from one of our Sanskrit schools chanted benedictory verses in the classical language of the Vedas; two Parsi Mobeds offered a prayer to Ahura Mazda and lit the fire of sandalwood in a silver brazier; the saintly Medankara and a colleague intoned the Jayamangalam [403] in Pali; and a Muslim Maulvi from Hyderabad, with strong, clear voice, recited a prayer from the Koran. Then followed my official discourse, of which the following extracts are made from the report of the Madras Mail:

"We are met together, Ladies and Gentlemen, upon an occasion that is likely to possess an historical interest in the world of modern culture. The foundation of a Library of such a character as this is among the rarest of events, if, indeed, it be not unique in modern times. We need not enumerate the great libraries of Western cities, with their millions of volumes, for they are, rather, huge storehouses of books; not the collections of Oriental literature at the India Office, and in the Royal and National Museums of Europe; nor even the famed Saraswati Mahal, of Tanjore: all

Visishthadvaita, của Phật giáo miền Nam, của Bái Hỏa giáo, và của Hồi giáo đều hiện diện, và theo lượt được mời, bước lên diễn đàn, bằng những nghi thức tương ứng với tôn giáo của họ, cầu phúc và thịnh vượng cho sự nghiệp này. Cử tọa đông đảo người Á và Âu bày tỏ mối quan tâm sâu sắc đối với diễn tiến sự kiện. Mỗi nhóm tế sư, sau khi hoàn thành phần của mình trong chương trình, rời diễn đàn nhường chỗ cho nhóm kế tiếp, chúng tôi, những người thế tục, ngồi đó và chứng kiến những sự việc chưa từng thấy hay thậm chí chưa từng được mơ đến ở Ấn Độ trước kia. Đó là một trong những ngày hạnh phúc nhất đời tôi. Một vị Pandit từ Mysore cầu khẩn ân huệ của Ganapati, vị thần của nghiên cứu huyền bí, và của Sarasvati, nữ thần Ấn Độ tương ứng với Pallas-Athene hay Minerva, vị nữ thần bảo trợ học vấn; vài cậu học sinh từ một trong các trường Sanskrit của chúng tôi xướng những câu kệ chúc phúc bằng ngôn ngữ cổ điển của Veda; hai vị Mobed Parsi dâng lời nguyện lên Ahura Mazda và thắp lửa gỗ trầm trong một lư hương bạc; vị thánh tăng Medankara và một đồng sự xướng tụng bài Jayamangalam [403] bằng tiếng Pali; và một vị Maulvi Hồi giáo từ Hyderabad, với giọng khỏe và vang, đọc một lời cầu nguyện trích từ Kinh Koran. Sau đó là diễn văn chính thức của tôi, dưới đây trích từ bản tường thuật của tờ Madras Mail:

"Thưa quý Bà và quý Ông, chúng ta cùng nhóm họp hôm nay trong một dịp có lẽ sẽ mang ý nghĩa lịch sử trong thế giới văn hóa hiện đại. Việc sáng lập một Thư viện mang phẩm chất như thế này là một biến cố hiếm có, nếu như không nói là độc nhất vô nhị trong thời cận đại. Chúng ta không cần liệt kê các thư viện vĩ đại ở các đô thị Tây phương với hàng triệu cuốn sách, bởi chúng đúng hơn là những kho chứa khổng lồ của sách vở; cũng không phải là các bộ sưu tập văn chương Đông phương ở India Office, và trong các Viện Bảo tàng Hoàng gia và Quốc gia tại châu Âu; thậm

these have a character different from our Adyar Library, and do not compete with it. Ours has a definite purpose behind it, a specific line of utility marked out for it from the beginning. It is to be an adjunct to the work of the Theosophical Society; a means of helping to effect the object for which the Society was founded, and which is clearly stated in its constitution. Of the three declared aims of our Society—

chí không phải cả tàng thư nổi tiếng Saraswati Mahal ở Tanjore: tất cả những nơi đó đều có tính chất khác với Thư viện Adyar của chúng ta, và không cạnh tranh với nó. Thư viện của chúng ta có một mục đích xác định đứng đằng sau, một đường hướng công ích rõ rệt được vạch ra từ lúc khởi đầu. Nó sẽ là một phụ trợ cho công việc của Hội Thông Thiên Học; một phương tiện giúp thực hiện mục tiêu vì đó Hội được sáng lập, và điều này đã ghi rõ trong điều lệ của Hội. Trong ba tôn chỉ đã công bố của Hội chúng ta—

"The first is: 'To form a nucleus of the Universal Brotherhood of Humanity, without distinction of race, creed, or color.'

"Tôn chỉ thứ nhất là: 'Hình thành một hạt nhân của Tình Huynh đệ Phổ quát của Nhân loại, không phân biệt chủng tộc, tín ngưỡng hay màu da.'

"The second: 'To promote the study of Aryan and other Eastern literatures, religions, and sciences. ' [404] "The first is the indispensable antecedent to the second, as the latter is the logical consequence of the former. It would be impracticable to bring about any friendly co-operation by the learned of the several ancient faiths and races for the study of comparative religion and archaic philosophy and science, without first getting them to consent to work in mutual kindliness; and, on the other hand, the establishment of this fraternal spirit would naturally stimulate research into the records of the past, to discover, if possible, the basis of religious thought and human aspiration. Strife comes of mutual misunderstanding and prejudice, as unity results from the discovery of basic truth. Our Society is an agency of peace and enlightenment, and in founding this Library is but carrying out its policy of universal goodwill. We want, not so much number of books, as books of a useful sort for our purposes. We wish to make it a monument of ancestral learning, but of the kind that is of most practical use to the world. We do not

"Tôn chỉ thứ hai: 'Thúc đẩy việc nghiên cứu các văn chương, tôn giáo và khoa học Arya và các truyền thống Đông phương khác.' [404] "Tôn chỉ thứ nhất là điều kiện tiên quyết không thể thiếu cho tôn chỉ thứ hai, và tôn chỉ sau là hệ quả lôgic của tôn chỉ trước. Sẽ là bất khả thi nếu muốn gắn kết bất kỳ sự cộng tác thân thiện nào giữa các bậc học giả của những đức tin và chủng tộc cổ xưa cho việc nghiên cứu tôn giáo so sánh, triết học và khoa học cổ điển, nếu trước hết không khiến họ đồng ý làm việc trong tình thân ái; và ngược lại, sự thiết lập tinh thần huynh đệ này tự nhiên sẽ kích thích việc khảo cứu hồ sơ của quá khứ, để khám phá, nếu có thể, nền tảng của tư tưởng tôn giáo và khát vọng nhân sinh. Tranh chấp sinh ra từ hiểu lầm và thành kiến, còn hợp nhất đến từ khám phá chân lý căn bản. Hội của chúng ta là một cơ quan của hòa bình và khai minh, và khi sáng lập Thư viện này, chỉ là đang thực thi chính sách thiện chí phổ quát của mình. Chúng ta không cần nhiều số lượng sách, mà cần những cuốn sách hữu ích cho mục đích của chúng ta. Chúng ta muốn làm cho nó trở thành một đài kỷ niệm cho học thuật tổ tiên, nhưng là thứ học thuật hữu ích

desire to crowd our shelves with tons of profitless casuistical speculations, but to gather together the best religious, moral, practical, and philosophical teachings of the ancient sages. We aim to collect whatever can be found in the literature of yore upon the laws of nature, the principles of science, the rules and processes of useful arts. Some Aryaphiles are thoroughly convinced that the forefathers had rummaged through the whole domain of human thought, had formulated all philosophical problems, sounded all depths and scaled all heights of human nature, and discovered [405] most, if not all, hidden properties of plants and minerals and laws of vitality: we wish to know how much of this is true. There are some so ignorant of the facts as to affirm their disbelief in the learning of the ancients and the value of the contents of the old books. To them, the dawn of human wisdom is just breaking, and in the Western sky. Two centuries ago—as Flammarion tells us—the Jesuits, Schillers, and Bayers proposed to have the stars and constellations rechristened with Christian instead of Pagan names: the Sun was to be called Christ; the Moon, Mary Virgin; Saturn, Adam; Jupiter, Moses; etc., etc.: the orbs would have shone none the less brightly, and sectarianism would have been gratified! In something of the same spirit, some of our improved Aryans seem disposed to obliterate the good old orbs of knowledge and set up new ones—putting out Vyasa, Manu, Sankara, Kapila, and Patanjali, the Aryan luminaries; and lighting up Comte, Haeckel, Huxley, Spencer, and Mill. It would not be so reprehensible if they would be content to see all great and shining lights

... admitted to that equal sky.

We are all for progress and reform, no doubt, but it is yet to be proved that it is a good plan

nhất cho thế giới. Chúng ta không mong chất đầy kệ sách bằng hàng tấn suy luận ngụy biện vô bổ, mà muốn thu thập tinh hoa giáo huấn tôn giáo, luân lý, thực hành và triết học của các bậc hiền triết cổ. Chúng ta nhắm thu góp những gì có thể tìm thấy trong văn chương xưa về các định luật của tự nhiên, các nguyên lý của khoa học, các quy tắc và quy trình của những nghệ thuật hữu ích. Một số người ái mộ Arya tin chắc rằng tiền nhân đã cày xới toàn bộ cõi vực tư tưởng nhân loại, đã đặt ra mọi vấn đề triết học, đã dò hết đáy và leo tới đỉnh cao của bản tính con người, và đã khám phá [405] hầu hết, nếu không phải tất cả, những tính chất ẩn tàng của thảo mộc và khoáng vật, cũng như các định luật của sinh lực: chúng ta muốn biết điều ấy đúng đến đâu. Có những kẻ vô tri đến mức dám khẳng định họ không tin vào học vấn của người xưa và giá trị của nội dung các cuốn sách cổ. Đối với họ, bình minh của trí tuệ nhân loại mới vừa ló rạng, và là ở bầu trời Tây phương. Hai thế kỷ trước—như Flammarion cho biết—các tu sĩ Dòng Tên Jesuit, Schiller và Bayer từng đề nghị đặt lại tên các vì sao và chòm sao bằng các tên Kitô giáo thay vì ngoại giáo: Mặt Trời sẽ gọi là Christ; Mặt Trăng, Đức Trinh nữ Mary; Sao Thổ, Adam; Sao Mộc, Moses; v.v.: các thiên thể vẫn sẽ tỏa sáng chẳng kém rực rỡ, và chủ nghĩa giáo phái sẽ được vuốt ve! Cũng với tinh thần phần nào tương tự, một số người Arya "cải tiến" của chúng ta dường như muốn xóa bỏ những vì tinh tú tri thức xưa và dựng lên những vì sao mới—dập tắt Vyasa, Manu, Sankara, Kapila và Patanjali, những tinh tú Arya; và thắp lên Comte, Haeckel, Huxley, Spencer và Mill. Điều đó đã chẳng đáng chê trách đến thế nếu họ chịu dừng lại ở chỗ nhìn thấy tất cả những ánh sao lớn và rạng ngời

... được thừa nhận trong cùng một bầu trời.

Tất cả chúng ta, hẳn rồi, đều ủng hộ tiến bộ và cải cách, nhưng vẫn còn phải chứng minh

to throw away a valuable patrimony to clutch at a foreign legacy. For my part, I cannot help thinking that if our clever graduates knew as much about Sanskrit, Zend, and Pali literature as they do of English, the Rishis would have more, and modern biologists less, [406] reverence. Upon that impression, at any rate, this Adyar Library is being founded.

rằng vứt bỏ một gia sản quý báu để chộp lấy một di sản ngoại lai là một kế sách tốt. Phần tôi, tôi không khỏi nghĩ rằng nếu các tân khoa xuất chúng của chúng ta biết về văn chương Sanskrit, Zend và Pali nhiều như họ biết về tiếng Anh, thì các bậc Rishi hẳn được tôn kính hơn, và các nhà sinh vật học hiện đại [406] được tôn kính ít hơn. Dựa trên ấn tượng đó, dù sao đi nữa, Thư viện Adyar này đang được sáng lập.

"With the combined labor of Eastern and Western scholars, we hope to bring to light and publish much valuable knowledge now stored away in the ancient languages, or, if rendered into Asiatic vernaculars, still beyond the reach of the thousands of earnest students who are only familiar with the Greek and Latin classics and their European derivative tongues. There is a widespread conviction that many excellent secrets of chemistry, metallurgy, medicine, industrial arts, meteorology, agriculture, animal breeding and training, architecture, engineering, botany, mineralogy, astrology, etc., known to former generations, have been forgotten, but may be recovered from their literary remains. Some go so far as to affirm that the old sages had a comprehensive knowledge of the law of human development, based upon experimental research. I confess that I am one of such, and that I am more and more persuaded that the outcome of modern biological research will be the verification of the Secret or Esoteric Philosophy. This firm conviction has made me so anxious to begin as soon as possible, while we are in health and strength, the gathering together of the present Library, and it shall not be my fault if it does not achieve its object within the lifetime of the majority of the present audience. If the ancient books are as valuable as some allege, the sooner we prove it the better; if they are not, we cannot discover the

"Với lao lực kết hợp của các học giả Đông và Tây, chúng ta hy vọng đưa ra ánh sáng và xuất bản nhiều tri thức quý giá hiện còn cất giữ trong những ngôn ngữ cổ, hoặc nếu đã chuyển sang các tiếng bản xứ Á châu, thì vẫn nằm ngoài tầm với của hàng nghìn đạo sinh nghiêm túc vốn chỉ quen thuộc với các cổ điển Hy–La và các ngôn ngữ phái sinh Âu châu. Có một xác tín lan rộng rằng nhiều bí quyết tuyệt diệu về hóa học, luyện kim, y phương, các nghệ thuật công nghiệp, khí tượng, nông nghiệp, chăn nuôi và huấn luyện động vật, kiến trúc, công trình, thực vật học, khoáng vật học, chiêm tinh, v.v., vốn được biết đến bởi các thế hệ trước, nay đã bị quên lãng, nhưng có thể phục hồi từ những tàn thư họ để lại. Có người còn đi xa đến mức khẳng định rằng các hiền triết xưa có một tri thức bao quát về định luật phát triển của con người, dựa trên khảo cứu thực nghiệm. Tôi thú nhận rằng tôi thuộc về số người ấy, và tôi ngày càng tin chắc rằng kết quả của nghiên cứu sinh học hiện đại sẽ là sự kiểm chứng Cho Triết Học Mật Điển. Chính niềm xác tín vững chắc này đã khiến tôi nóng lòng muốn bắt đầu sớm nhất có thể, khi chúng ta còn khỏe mạnh và sung sức, việc gom góp Thư viện hiện tại, và nếu công trình này không đạt mục đích trong thời gian sống của đa số cử tọa hôm nay, thì lỗi không ở tôi. Nếu những cuốn sách cổ xưa quý giá như có người khẳng định, càng sớm chứng minh điều đó càng tốt; nếu không phải, thì chúng ta càng sớm khám phá ra thực tế càng hay. Nhà kỳ tài trí tuệ của

fact too speedily. That intellectual marvel of our times, [407] Sir William Jones; had a better opinion of the merit of Sanskrit literature than our improved Aryans, it would appear. 'I can venture to affirm,' says he, in his Discourse before the Asiatic Society, delivered at Calcutta, February 20th; 1794-'I can venture to affirm, without meaning to pluck a leaf from the never-fading laurels of our immortal Newton, that the whole of his theology, and part of his philosophy, may be found in the Vedas, and even in the works of the Sufis. The most subtle spirit, which he suspected to pervade natural bodies, and, lying concealed in them, to cause attraction and repulsion; the emission, reflection, and refraction of light; electricity, calefaction, sensation, and muscular motion, is described by the Hindus as a fifth element, endued with those very powers; and the Vedas abound with allusions to a force universally attractive, which they chiefly ascribe to the Sun, thence called Aditya, or the Attractor.' Of Sri Shankara's commentary upon the Vedanta, he says that 'it is not possible to speak with too much applause of so excellent a work; and I am confident in asserting that, until an accurate translation of it shall appear in some European language, the general history of philosophy must remain incomplete'; and he further affirms that 'one correct version of any celebrated Hindu book would be of greater value than all the dissertations or essays that could be composed on the same subject'.

thời đại chúng ta, [407] ngài William Jones, có vẻ đánh giá văn chương Sanskrit cao hơn những người Arya "cải tiến" của chúng ta. 'Tôi dám khẳng định,' Ngài nói trong bài Diễn văn trước Hội Á châu, đọc tại Calcutta, ngày 20 tháng Hai, 1794—'Tôi dám khẳng định, mà không hề có ý định bứt một chiếc lá khỏi vòng nguyệt quế bất hủ của Newton bất tử của chúng ta, rằng toàn bộ thần học của ông, và một phần triết học của ông, có thể tìm thấy trong Veda, và thậm chí trong các tác phẩm của các nhà Sufi. Cái tinh thần vi tế nhất mà ông nghi ngờ là thấm nhuần các thể tự nhiên, và, ẩn tàng trong chúng, gây ra hấp dẫn và bài xạ; sự phát xạ, phản xạ và khúc xạ ánh sáng; điện năng, phát nhiệt, cảm giác và vận động cơ bắp, được người Hindu mô tả như một nguyên tố thứ năm, được phú cho chính những năng lực ấy; và Veda đầy rẫy những ám chỉ đến một lực hấp dẫn phổ quát, mà họ chủ yếu gán cho Mặt Trời, vì thế gọi là Aditya, hay Đấng Hấp Dẫn.' Về chú giải của Sri Shankara đối với Vedanta, Ngài nói rằng 'không thể nào tán dương quá mức một tác phẩm tuyệt vời đến thế; và tôi dám quả quyết rằng, cho đến khi có một bản dịch chính xác của nó xuất hiện bằng một ngôn ngữ Âu châu nào đó, lịch sử triết học tổng quát sẽ vẫn chưa hoàn chỉnh'; và Ngài còn khẳng định rằng 'một bản dịch chính xác duy nhất của bất kỳ cuốn sách Hindu trứ danh nào cũng sẽ có giá trị lớn hơn tất cả các khảo luận hay tiểu luận được soạn trên cùng chủ đề ấy'.

"An entire Upanishad is devoted to a description of the internal parts of the body—an enumeration of [408] the nerves, veins, and arteries; a description of the heart, spleen, and liver, and of pre-natal development of the embryo. If you will consult the most recent medical authorities, you will find the very remarkable fact—one recently brought to my

"Một bộ Upanishad trọn vẹn dành để mô tả các phần nội tạng của cơ thể—liệt kê [408] các dây thần kinh, tĩnh mạch và động mạch; mô tả tim, lách và gan, và sự phát triển tiền sản của thai nhi. Nếu quý vị tham khảo các y thư mới nhất, quý vị sẽ thấy một sự kiện rất đáng chú ý—gần đây được một hội viên bác sĩ của Hội chúng tôi cho tôi hay—rằng đường đi của

notice by a medical member of our Society—that the course of the sushumna, or spinal tube, which, according to the Aryan books, connects the various chakrams, or psychic evolutionary centres in the human body, can be traced from the brain to the os coccyx: in fact, my friend has kindly shown me a section of it under a strong lens. Who knows, then, what strange biological and psychical discoveries may be waiting to crown the intelligent researches of the modern anatomist and physiologist who is not above consulting the Aryan text-books? 'There are not in any language (save the ancient Hebrew),' says Sir William Jones, more 'pious and sublime addresses to the Being of beings, more splendid enumerations of his attributes, or more beautiful descriptions of his visible works, than in Arabic, Persian, and Sanskrit.' But the theme is inexhaustible, and I must resist the temptation to collate the many accessible testimonies of some of the greatest scholars of our own time to the richness, value, and interest of the ancient books of Asia. In Europe and America these profound students and thinkers are working patiently, in sympathetic collaboration with colleagues, Asiatic and European, in India, Ceylon, Burma, Japan, China, Egypt, Assyria, and other Eastern countries.

sushumna, hay ống sống, vốn theo các sách Arya, nối các chakram, hay các trung tâm tiến hóa tâm linh trong thân người, có thể lần theo từ não bộ đến xương cụt: thực vậy, người bạn của tôi đã tử tế chỉ cho tôi xem một tiêu bản cắt dọc của nó dưới kính phóng đại mạnh. Vậy ai biết được những khám phá sinh học và tâm linh lạ lùng nào đang chờ đón để đội triều vinh quang lên những khảo cứu minh triết của nhà giải phẫu và sinh lý học hiện đại, người không xem nhẹ các giáo trình Arya? 'Không có trong bất kỳ ngôn ngữ nào (trừ tiếng Hebrew cổ),' ngài William Jones nói, 'lại có những lời khấn nguyện mộ đạo và siêu phàm gửi lên Đấng của muôn đấng, những liệt kê rực rỡ các thuộc tính của Ngài, hay những mô tả đẹp đẽ hơn về các công trình hiển hiện của Ngài, so với tiếng Ả Rập, Ba Tư và Sanskrit.' Nhưng chủ đề này là bất tận, và tôi phải cưỡng lại cám dỗ được đối chiếu những lời chứng dễ tiếp cận của không ít những học giả vĩ đại nhất trong thời đại chúng ta về sự phong phú, giá trị và thú vị của các sách cổ Á châu. Tại châu Âu và châu Mỹ, các học giả và tư tưởng gia thâm hậu ấy đang nhẫn nại làm việc, trong sự cộng tác đầy đồng cảm với các đồng nghiệp, cả Á lẫn Âu, ở Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Nhật Bản, Trung Hoa, Ai Cập, Assyria và các xứ Đông phương khác.

[409]

"You will observe, Ladies and Gentlemen, from what precedes, that the Library we are now founding is neither meant to be a mere repository of books, nor a training school for human parrots who, like some modern Pandits, mechanically learn their thousands of verses and lacs of lines without being able to explain, or perhaps even understand, the meaning; nor an agency to promote the particular interests of some one faith or sectarian subdivision of the same; or as a

[409]

"Quý Bà và quý Ông sẽ nhận ra, từ những điều vừa trình bày, rằng Thư viện chúng ta đang sáng lập không nhằm là một kho chứa sách đơn thuần, cũng không là một trường huấn luyện cho những con két loài người, những kẻ như một số Pandit hiện đại, học vẹt hàng nghìn câu và hàng trăm nghìn dòng mà không thể giải thích, thậm chí có lẽ không hiểu, ý nghĩa; cũng không là một cơ quan để thúc đẩy lợi ích riêng của một đức tin nào đó hay một phân phái giáo phái nào của cùng đức tin; hay

vehicle for the vain display of literary proficiency. Its object is to help to revive Oriental literature; to re-establish the dignity of the true Pandit, Mobed, Bhikshu, and Maulvi; to win the regard of educated men, especially that of the rising generation for the sages of old, their teachings, their wisdom, their noble example; to assist, as far as may be, in bringing about a more intimate relation, a better mutual appreciation, between the literary workers of the two hemispheres. Our means are small, but sincere motive and patient industry may offset that in time, and we trust to deserve public confidence. As an example of one branch of the work we have mapped out for ourselves, I beg to ask your present acceptance of copies of a catechetical synthesis of that branch of Hindu religious philosophy known as the Dwaita Doctrine of Sri Madhwacharya.

làm chiếc xe cho việc phô trương phù phiếm tri thức văn chương. Mục đích của nó là góp sức phục hưng văn chương Đông phương; khôi phục phẩm giá của vị Pandit, Mobed, Bhikshu và Maulvi đích thực; giành lại sự kính trọng của giới trí thức, nhất là của thế hệ đang lên, đối với các hiền triết xưa, giáo huấn của các Ngài, minh triết của các Ngài, tấm gương cao quý của các Ngài; hỗ trợ, trong khả năng, việc tạo lập một mối liên hệ thân tình hơn, một sự tương kính tốt đẹp hơn, giữa những người làm việc văn hiến của hai bán cầu. Phương tiện của chúng ta khiêm tốn, nhưng động cơ chân thành và sự cần lao nhẫn nại có thể bù đắp điều đó theo thời gian, và chúng ta trông cậy xứng đáng nhận được lòng tin của công chúng. Như một ví dụ cho một nhánh công việc mà chúng tôi đã hoạch định cho mình, cho phép tôi xin quý vị vui lòng nhận các bản in của một bản tổng hợp vấn đáp về nhánh triết học tôn giáo Ấn giáo được biết đến như Giáo lý Dwaita của Sri Madhwacharya.

The compiler, our learned and respected townsman M.R.Ry. P. Sreenivas Row, intends to follow this up with similar works upon the other two great religious schools of the Vishishthadwaita and Adwaita, founded respectively by Sri Ramanuja Acharya and [410] Sri Sankaracharya. The Buddhist Catechism—of copies of which, in the name of Mrs; Ilangakoon, a worthy Buddhist lady of Ceylon, I also ask your acceptance—will be succeeded, as my time shall permit, by catechisms of the Zoroastrian and Mahomedan faiths, written from the standing-points of followers of those religions respectively.

Soạn giả, vị đồng hương học vấn uyên thâm và đáng kính của chúng ta, M.R.Ry. P. Sreenivas Row, dự định tiếp nối với các công trình tương tự về hai tông phái tôn giáo lớn khác là Vishishthadwaita và Adwaita, do Sri Ramanuja Acharya và [410] Sri Sankaracharya sáng lập. Sách Giáo lý Phật giáo vấn đáp—mà thay mặt Bà Ilangakoon, một phu nhân Phật tử khả kính ở Tích Lan, tôi cũng kính mời quý vị nhận lấy vài bản—sẽ được nối tiếp, tùy thời giờ cho phép của tôi, bằng các sách vấn đáp về Bái Hỏa giáo và Hồi giáo, được viết từ lập trường của chính những người theo các tôn giáo ấy.

"On behalf of the subscribers to the Library Fund, and of the General Council of the Theosophical Society, I now invoke upon this undertaking the blessing of all Divine powers and of all other lovers of truth, I dedicate it to

"Thay mặt các ân nhân đóng góp vào Quỹ Thư viện, và thay mặt Tổng Hội đồng của Hội Thông Thiên Học, giờ đây tôi khẩn cầu cho công trình này được ban phúc bởi mọi quyền năng Thiêng liêng và tất cả những ai yêu chân

the service of mankind, and I now declare it founded and duly opened."

lý, tôi hiến dâng nó cho sự phụng sự nhân loại, và tôi nay tuyên bố nó được sáng lập và chính thức khai mở."

The reader will see in this inauguration discourse the groundwork laid for that Oriental Institute which it is our hope to bring into existence at Adyar in the fulness of time. The work is, in point of fact, already half done. We have (a) in the Headquarters property buildings and grounds that leave but little. to be desired; (b) five dwelling-houses in the Indian style for the free use of Library Pandits; (c) a large bathing-tank for castemen; (d) large permanent outdoor brick dining-floors for use at any time; (e) large wells of pure, sweet water; (f) two libraries of Oriental and Western books, with shelf-room for 10,000 more; (g) a superb meeting and lecture-hall and commodious classrooms; (h) bedrooms for European staff officers; (i) a tidal river under the house windows which cools the air, the blue sea a half-mile off in full sight, from which fresh breezes blow towards us daily, and groves of cocoanut palm, [411] mango, banyan, and coniferous trees to give shady walks and retreats to those who incline towards meditation; (j) towards the £20,000 capital, without which it would be childish for me to float the scheme, we have Rs. 25,000 of Permanent Fund invested; the possible proceeds of the White Bequest, which within the next few years may (so thinks the executor, Mr. Barnes) give us some £8,000 but which cannot now be counted as an asset; and the capital, stock, and income of the Theosophist and other belongings which have been bequeathed to the Society. Little as these may seem at first sight, yet no one can deny that the prospects of the Adyar Oriental Institute are infinitely better than they were on that opening day in 1886, when the Library's carven doors were swung open for the first time, and my inaugural address was

Độc giả sẽ thấy trong bài diễn văn khai mạc này nền tảng được đặt cho Viện Đông phương mà chúng tôi hy vọng sẽ cho ra đời tại Adyar khi thời gian chín muồi. Xét về thực tế, công việc đã làm được một nửa. Chúng tôi có (a) trong khu bất động sản của Tổng hành dinh, các tòa nhà và khuôn viên hầu như chẳng còn gì để mong muốn thêm; (b) năm nhà ở kiểu Ấn Độ để các Pandit Thư viện sử dụng miễn phí; (c) một bể tắm lớn cho người thuộc các đẳng cấp; (d) những nền gạch ăn uống ngoài trời, quy mô lớn, có thể dùng bất cứ lúc nào; (e) những giếng lớn nước trong và ngọt; (f) hai thư viện sách Đông phương và Tây phương, với đủ chỗ kệ cho thêm 10.000 cuốn; (g) một phòng họp và giảng đường tuyệt mỹ cùng các phòng học rộng rãi; (h) các phòng ngủ cho các viên chức Âu châu; (i) một dòng sông thủy triều ngay dưới cửa sổ, làm mát không khí, biển xanh cách nửa dặm ngay trước mắt, từ đó mỗi ngày gió trong lành thổi về, và các lùm dừa, [411] xoài, đa, tùng bách tạo những lối đi rợp mát và chốn yên tĩnh cho những ai thiên về tham thiền; (j) đối với số vốn £20.000, nếu không có thì thật trẻ con nếu tôi đem công cuộc ra mắt nước, chúng tôi đã có Rs. 25.000 của Quỹ Thường Trực đã đầu tư; khoản thu có thể có từ Di tặng White, mà trong vài năm tới (theo ý người thi hành di chúc, ông Barnes) có thể đem lại cho chúng tôi khoảng £8.000, nhưng hiện chưa thể tính là tài sản; và vốn, cổ phần, cùng thu nhập của tờ Theosophist và các tài sản khác đã được di chúc để lại cho Hội. Dù những thứ này nhìn qua có vẻ ít ỏi, song không ai có thể phủ nhận rằng triển vọng của Viện Đông phương Adyar tốt hơn gấp bội so với ngày khai mở năm 1886, khi các cánh cửa chạm khắc của Thư viện lần đầu tiên mở ra, và diễn văn khai mạc của tôi được trình bày trước cử tọa pha tạp nhiều chủng tộc và tín ngưỡng.

delivered before that mixed audience of people of many races and various creeds. Any day, some enlightened and philanthropic friend may send me what is lacking to start the Institute on a sound financial footing; in fact, I am sure of it.

Bất cứ ngày nào, một bằng hữu sáng suốt và bác ái cũng có thể gửi cho tôi phần còn thiếu để khởi động Viện trên nền móng tài chính vững chắc; thực ra, tôi tin chắc điều đó.

Most of the Delegates stayed over for T. Subba Row's fourth and last lecture on the Gîtâ, on the morning of the 30th, which was a masterpiece of literary and oratorical ability; after which the crowd melted away, and when the year 1886 closed, the house was restored to its normal quiet. Thus ended the eleventh annual chapter of the Society's history.

Phần lớn các Đại biểu ở lại nghe bài thuyết giảng thứ tư và cuối cùng của T. Subba Row về Gîtâ, sáng ngày 30, một kiệt tác về văn chương và hùng biện; sau đó đám đông dần tan, và khi năm 1886 khép lại, ngôi nhà trở về sự yên tĩnh thường ngày. Thế là chấm dứt chương thứ mười một trong lịch sử hằng niên của Hội.

CHAPTER XXVIII—CHƯƠNG XXVIII

MORE TOURING IN CEYLON AND WESTERN INDIA—THÊM NHỮNG CHUYẾN DU HÀNH Ở TÍCH LAN VÀ TÂY ẤN

WE now cross the threshold of 1887, one of the busiest and most fruitful periods of our history. The year's programme was sketched out in Executive Council on 9th January, and on the 22nd I sailed for Colombo, where I arrived on the 24th. The leaders of the Ramanya Nikâya at once took me to Piyâgale to assist in celebrating the first anniversary of the death of their chief priest, Ambagahawatte, whose cremation was recently described in this history. I addressed the large crowd present, and, later, privately met in consultation the whole body of priests of the Ramanya. I warned them solemnly against allowing themselves, on the strength of their deceased leader's reputation, to cultivate self-righteousness and its concomitant, hypocrisy; I had observed, I told them, the symptoms of sectarianism and narrow-mindedness showing themselves, which I deprecated as diametrically opposed to the spirit of the Lord Buddha's teaching. The warning was needed, and, I fancy, it

Chúng ta giờ bước qua ngưỡng cửa của năm 1887, một trong những giai đoạn bận rộn và phong nhiêu nhất trong lịch sử của chúng ta. Chương trình năm được phác thảo tại Hội đồng Chấp hành ngày 9 tháng Giêng, và ngày 22 tôi lên tàu đi Colombo, đến nơi ngày 24. Lãnh đạo phái Ramanya Nikâya lập tức đưa tôi đến Piyâgale để cùng cử hành lễ giỗ đầu của vị thượng tọa lãnh đạo của họ, Ambagahawatte, người có lễ hỏa táng đã được mô tả gần đây trong tập sử này. Tôi diễn thuyết trước đám đông lớn hiện diện, và sau đó, riêng rẽ, tôi hội ý với toàn thể chư tăng của phái Ramanya. Tôi trang nghiêm cảnh báo họ chớ để mình, dựa vào thanh danh của vị lãnh đạo quá cố, mà nuôi dưỡng sự công chính tự đắc và kẻ đồng hành của nó là giả hình; tôi bảo rằng tôi đã nhận ra những dấu hiệu của giáo phái chủ nghĩa và hẹp hòi bộc lộ, và tôi lên án điều đó như hoàn toàn trái ngược tinh thần giáo huấn của Đức Phật. Lời cảnh báo là cần thiết, và, tôi nghĩ, lặp lại vào ngày nay cũng không thừa.

would do no harm if it were repeated at the present day.

[413]

On the 27th I started for Badulla, a thriving station in the Uva District, situate about 4,000 ft. above sea-level, and possessed of a climate thoroughly renovating to European constitutions which have become debilitated by too long residence in the tropical lowlands. The railway from Colombo, via Kandy and Nanu Oya, which now runs to Bandarawela through some of the finest and most picturesque scenery in the world, had then been carried only as far as Nanu Oya, in the heart of the richest planting country, and so I was taken on the rest of the way in a special mail-coach. From the driver's seat we enjoyed the exquisite treat of the landscape views that opened out before the eye at every bend of the post-road. We stopped for the night at "Wilson's Bungalow," a Government rest-house, which we were glad enough to reach, for the road after dark was dangerous enough at any time by reason of its short curves and precipices, but now made much more so by the fact of our driver's being half drunk. I don't think I ever had a more anxious time than then, between nightfall and our arrival at the rest-house; I must have invented a half-dozen different ways of leaping or climbing over coach and driver towards the land-side, in case our bibulous Automedon should chance to drive his team over the brink of the chasm. All this was, however, soon forgotten with the appearance of a hot supper and a blazing wood fire, which the sharp, frosty air of the plateau made most grateful. And, by the way, nothing is more delightful and suggestive of home to the dweller in the Tropics, than the [414] sense of shivering one gets at the hill-stations and the longing for a big fire in one's room. One can have this experience after a few hours'

[413]

Ngày 27 tôi khởi hành đi Badulla, một trạm thị tứ phát đạt ở Quận Uva, tọa lạc ở độ cao khoảng 4.000 ft. so với mực nước biển, có khí hậu rất tốt để hồi phục cho những cơ địa Âu châu đã suy yếu do cư trú quá lâu ở vùng đất thấp nhiệt đới. Tuyến đường sắt từ Colombo, qua Kandy và Nanu Oya, nay đã chạy đến Bandarawela, xuyên qua một số cảnh quan hùng vĩ và nên thơ nhất thế giới, bấy giờ mới chỉ tới Nanu Oya, ở trung tâm vùng trồng trọt trù phú nhất, nên phần đường còn lại tôi được đưa đi bằng xe thư đặc biệt. Từ ghế xà ích chúng tôi tận hưởng mỹ vị tinh tế của các bức tranh phong cảnh mở ra trước mắt ở mỗi khúc cua đường trạm. Chúng tôi dừng đêm tại "Wilson's Bungalow," một nhà nghỉ của Chính phủ, mà chúng tôi rất mừng được tới nơi, vì con đường sau hoàng hôn vốn đã nguy hiểm bởi những khúc cua gắt và vực sâu, nay lại càng nguy hơn do người đánh xe say sưa quá nửa. Tôi không nghĩ mình từng trải qua thời khắc nào lo lắng hơn, từ lúc trời sụp tối cho tới khi đến nhà nghỉ; hẳn tôi đã nghĩ ra nửa tá cách khác nhau để nhảy hoặc trèo qua xe và xà ích về phía bên núi, phòng khi ông xà ích say mèm này lỡ đưa cả đội ngựa lao xuống bờ vực. Tất cả những điều đó, tuy vậy, nhanh chóng bị xóa nhòa khi bữa tối nóng hổi dọn ra và lửa củi bập bùng, vốn vô cùng dễ chịu trong khí lạnh buốt như sương của cao nguyên. Nhân đây, không gì thú vị và gợi nhớ quê nhà cho người cư trú ở xứ Nhiệt đới cho bằng [414] cảm giác rùng mình có được tại các trạm vùng cao và nỗi khao khát có một ngọn lửa lớn trong phòng mình. Người ta có thể cảm nghiệm điều này chỉ sau vài giờ xe leo dốc từ những cánh đồng bỏng hơi đến Simla, Mussoorie, Darjeeling, Ootacamund hay Kodaikanal: nói cách khác, chỉ trong năm giờ, anh ta có thể từ Ấn Độ leo

climbing travel from the steaming plains to Simla, Mussoorie, Darjeeling, Ootacamund, or Kodaikanal: he can mount from India to Europe, so to say, within five hours.

lên châu Âu.

Our coach started at 6.45 the next morning, the air fresh, the sun shining, the landscapes like pictures freshly painted on the slopes and valleys and peaks about us. At the seven-mile-post from Badulla one party of friends met and escorted us, at the four-milepost another, and we entered town in a far-stretching procession of all the Buddhist notables of the place. We were lodged in comfortable quarters and given every necessary thing; the new Buddhist flag waved everywhere in the breeze, and a "Welcome" arch and escutcheon stood before our door. At 4 p.m. I lectured in the Sapragamuva Divali, and, later, offered flowers to the image of the Buddha in the temple Mutyânangané, a shrine said to be 2,000 years old. Here occurred a striking incident. W. D. M. Appuhami, a Vedarrachi, or native doctor, had a remarkably clever son of ten years, who was showing much precocity in picking up Sanskrit from his father's books, and whose young mind had a strong religious bent. The parents, especially the mother—a gentle, sweet-eyed woman—being also full of religious fervor, wished to consecrate their child to the ascetic life of the pansala, or vihare, and so brought him to me at the time of my flower-puja, and gave him into my hands to do with him what [415] I liked. So, taking the little chap into my arms, I thrice held him out towards the old statue of the Buddha, each time repeating the familiar ascription: Namo, Tassa, Bhagavatto, Arahatto, Samma Sambudhassa; Then, returning him to the parents, I told them what to do to accomplish their object. To anticipate events somewhat, the boy did enter the Sangha, and I saw him at Galle in 1893 when there with Mrs. Besant and the Countess

Sáng hôm sau, 6 giờ 45, xe chúng tôi khởi hành, không khí mát lạnh, mặt trời rực rỡ, phong cảnh như những bức họa mới vẽ phủ trên sườn đồi, thung lũng và các đỉnh quanh ta. Ở mốc bảy dặm tính từ Badulla, một nhóm thân hữu ra đón và hộ tống chúng tôi, ở mốc bốn dặm một nhóm khác nữa, và chúng tôi vào thị trấn trong một đoàn rước dài dằng dặc của tất cả các vị chức sắc Phật giáo nơi đây. Chúng tôi được sắp xếp chỗ ở thoải mái và chu cấp mọi thứ cần thiết; lá cờ Phật giáo mới tung bay khắp nơi trong gió, và một cổng vòm "Nhiệt liệt chào mừng" cùng huy hiệu dựng trước cửa chúng tôi. Lúc 4 giờ chiều, tôi thuyết giảng tại Sapragamuva Divali, và sau đó dâng hoa lên tượng Phật trong chùa Mutyânangané, một thánh tích được nói là 2.000 năm tuổi. Tại đây xảy ra một sự kiện ấn tượng. W. D. M. Appuhami, một Vedarrachi, tức thầy thuốc bản địa, có một con trai 10 tuổi tài trí khác thường, tỏ ra sớm thông minh trong việc học lỏm Sanskrit từ sách của cha, và tâm trí non trẻ lại có xu hướng tôn giáo mạnh mẽ. Cha mẹ em, nhất là người mẹ—một phụ nữ dịu hiền, đôi mắt đầm thắm—cũng chan chứa lòng mộ đạo, muốn hiến dâng con mình cho đời sống khổ hạnh của pansala, hay vihare, nên đã đưa em đến gặp tôi vào dịp tôi hành lễ dâng hoa, và trao con trai vào tay tôi để tôi [415] định liệu theo ý. Thế là, bồng cậu bé lên, tôi ba lần nâng em hướng về pho tượng cổ của Đức Phật, mỗi lần đều đọc câu tán dương quen thuộc: Namo, Tassa, Bhagavatto, Arahatto, Samma Sambudhassa; Rồi trả em lại cho cha mẹ, tôi bảo họ phải làm gì để hoàn thành ý nguyện. Nói lướt trước sự kiện đôi chút, cậu bé đã xuất gia vào Tăng đoàn, và tôi gặp lại em ở Galle năm 1893 khi đi với Bà Besant và Nữ bá tước Wachtmeister.

Wachtmeister.

The next day I had started for Colombo on my return; that night slept again at the Wilson Bungalow; rose at 3, to go on to Nanu Oya; took train for Kandy and reached there at 2 p.m., only to fall into the toils of a Committee who had got up a big perahçra, or procession, which took me (blushing with shamefacedness under the wondering gaze of European loiterers, and feeling every inch a fool) through the streets to my lodgings, with rattle of drum, screech of pipe, clang of cymbals, and contortions of devil-dancers—whose antics were made familiar to Londoners at the India-Ceylon Exhibition at Earl's Court three years ago. In fact, those very dancers had all danced before me in perahçras at one or another place in Ceylon during past years. At Kandy I gave various lectures to adults and children, held meetings of the local T. S. Branch, and went on to Colombo on 3rd February.

Ngày hôm sau tôi khởi hành về lại Colombo; tối đó lại ngủ tại Wilson's Bungalow; dậy lúc 3 giờ để đi tiếp đến Nanu Oya; bắt tàu đi Kandy và đến nơi lúc 2 giờ chiều, nhưng lại sa vào tay một Ủy ban đã tổ chức một perahçra lớn, tức đám rước, đưa tôi (đỏ mặt vì thẹn dưới ánh nhìn tò mò của các du khách Âu, và cảm thấy mình thật ngớ ngẩn) đi qua phố đến chỗ trọ, với tiếng trống rộn ràng, tiếng sáo the thé, tiếng chũm chọe chát chúa, và điệu bộ quái dị của các vũ công trừ tà—những màn trình diễn về sau quen thuộc với dân London tại Triển lãm Ấn Độ–Tích Lan ở Earl's Court ba năm sau. Thực tế, chính những vũ công ấy đều đã từng nhảy múa trước tôi trong các perahçra ở chỗ này chỗ khác tại Tích Lan những năm trước. Ở Kandy, tôi thuyết giảng nhiều buổi cho người lớn và thiếu nhi, họp Chi bộ T. S. địa phương, rồi đi Colombo ngày 3 tháng Hai.

I had the pleasure of presenting to the High Priest, Sumangala, Captain Fiéron of the French Navy and two others, on behalf of my dear old friend, Captain Courmes, of the same service. Sumangala is always [416] glad and much interested to see Europeans who have given attention to Buddhism, and always thanks me for bringing them to the College. Captain Fiérona was well versed in the principles of the religion, and long conversation was held between the visitors and the High Priest, through myself as interpreter, with the results of which both parties were apparently much delighted.

Tôi có niềm vui giới thiệu với Đại Trưởng lão Sumangala thuyền trưởng Fiéron của Hải quân Pháp và hai người nữa, thay mặt cho người bạn già thân mến của tôi, thuyền trưởng Courmes của cùng binh chủng. Ngài Sumangala luôn [416] vui mừng và rất quan tâm khi gặp người Âu nào đã chú ý tìm hiểu Phật giáo, và luôn cảm ơn tôi vì đã đưa họ đến Trường. Thuyền trưởng Fiéron am tường các nguyên lý của tôn giáo, và một cuộc đàm đạo dài đã diễn ra giữa các vị khách và Đại Trưởng lão, do tôi làm thông ngôn; cả đôi bên xem ra đều rất hài lòng với kết quả.

Among the lectures delivered in and about Colombo this time was one to the lepers, who had sent a very urgent request to me to visit them and give them the Pancha Sila and a religious discourse as to their meaning. This

Trong các bài thuyết giảng tại Colombo và vùng phụ cận lần này có một buổi dành cho những người phong cùi, những người đã khẩn khoản thỉnh cầu tôi đến thăm và trao Pancha Sila cùng một bài thuyết giáo về ý nghĩa của

unhappy class are segregated at Colombo on a grassy, palm-embellished islet a few miles from town, where Government has commodious buildings for their occupancy and medical treatment. They themselves have built a little preaching-hall in which Buddhist religious emblems are kept, and are overjoyed when they can get any Buddhist to come and teach them something about their religion. It is a frightful experience, however, to face such an audience and see the distortions and mutilations caused in the human body by this pest of mankind. I had to shut my eyes a moment and brace myself up to the revolting sights before me, before beginning the Sila ceremony with the solemnly resounding Pali words of the opening sentence. Then, again, some extra interest was given to the occasion by the thought that perhaps one might get infected with the microbes of the awful disease, as Father Damien had and others. Of course, it was [417] but a remote chance at best, yet it was one, just as it depends on one's Karma whether the bullet of Private X of tHe enemy's regiment in front of one's position shall find its billet in one's body for elsewhere; and until our doctors know more of the cause and cure of leprosy, such precautionary reflections are excusable. Well, the afflicted ones at Leper Island were very grateful for the visit and forgot the mutilations of their hands and their necessarily unlovely appearance, when they joined their palms together in front of their foreheads, and sent after me towards the flower-festooned barge their mournful cry of Sadhu! Sadhu!

chúng. Tầng lớp bất hạnh này được cách ly tại Colombo trên một cù lao cỏ xanh, rợp dừa, cách thị trấn vài dặm, nơi Chính quyền có các tòa nhà tiện nghi cho họ trú ngụ và điều trị y tế. Tự họ xây một giảng đường nhỏ, trong đó có lưu giữ các pháp khí Phật giáo, và họ vô cùng vui sướng khi có vị Phật tử nào chịu đến dạy họ điều gì đó về tôn giáo của mình. Tuy nhiên, đối diện với một cử tọa như thế quả thực là một trải nghiệm kinh hoàng khi phải chứng kiến những biến dạng và tàn phế mà tai ương của nhân loại này gây ra cho thân người. Tôi đã phải nhắm mắt một lúc và trấn tĩnh mình trước những cảnh tượng lợm người ấy, trước khi bắt đầu nghi thức Sila bằng những lời Pali mở đầu trầm hùng. Lại nữa, dịp này có phần đặc biệt vì ý nghĩ rằng có lẽ người ta có thể bị nhiễm vi trùng của căn bệnh khủng khiếp, như cố Linh mục Damien và những người khác từng gặp. Tất nhiên, [417] đó dẫu sao cũng là một khả năng rất xa, nhưng vẫn là một khả năng, hệt như chuyện tùy theo nghiệp quả của một người mà viên đạn của Binh nhì X thuộc tiểu đoàn địch trước mặt có tìm trúng chỗ trú trong thân thể người ấy hay không; và cho đến khi các thầy thuốc của chúng ta biết rõ hơn về nguyên nhân và cách trị bệnh phong, những suy tính phòng ngừa như thế là có thể thông cảm được. Dù sao thì, những người khốn khổ ở Đảo Người Cùi đã vô cùng biết ơn chuyến thăm, và họ dường như quên đi bàn tay tàn phế và vẻ ngoài tất yếu khó coi của mình, khi họ chắp tay trước trán và đưa theo sau tôi, về phía chiếc thuyền kết hoa, tiếng kêu sầu thảm: Sadhu! Sadhu!

The same evening I found myself in quite a different scene, when, at our Colombo Headquarters, we held the annual elections for officers of the Branch, and all, of every caste, sat together at the usual dinner.

Ngay tối đó, tôi lại thấy mình trong một khung cảnh hoàn toàn khác, khi tại Tổng hành dinh Colombo của chúng tôi, chúng tôi tiến hành bầu cử hằng năm các chức viên của Chi bộ, và mọi người, thuộc mọi đẳng cấp, cùng ngồi dùng bữa như thường lệ.

To Galle my programme took me next, and thither I went by coach on the 7th. Outside the town the late Mr. Simon Perera, President of our Branch, and the other chief Buddhists, met me, and we entered Galle in procession. During the week I spent there, I was, as usual, kept busy with lectures to adults, talks to youth, arbitrating in quarrels between rival societies, seeing Bulatgama—H. P. B.'s "Father-in-God" of l880—and doing other things that came my way. I was pleased with a visit made me by Cornelis Appu, my first paralytic patient of 1883, the predecessor of thousands who came after him. His paralysis had not returned after my treatment of him, and his gratitude [418] was correspondingly fervent. But all my patients did not have such good luck.

Galle là chặng kế tiếp trong chương trình của tôi, và tôi đến đó bằng xe ngày mồng 7. Bên ngoài thị trấn, cố ông Simon Perera, Chủ tịch Chi bộ của chúng tôi, và các Phật tử lãnh đạo khác đón tôi, và chúng tôi vào Galle trong một đám rước. Trong tuần lễ tôi ở đó, như thường lệ, tôi bận bịu thuyết giảng cho người lớn, chuyện trò với thanh thiếu niên, phân xử những xung đột giữa các hội đoàn kình địch, gặp Bulatgama—"Cha linh hướng" của H. P. B. năm 1880—và làm những việc khác đến tay. Tôi vui khi được ông Cornelis Appu đến thăm, bệnh nhân liệt đầu tiên của tôi năm 1883, người mở đầu cho hàng nghìn người đến sau. Bệnh liệt của ông không tái phát sau khi tôi điều trị, và lòng biết ơn [418] của ông vì thế càng nồng hậu. Nhưng không phải mọi bệnh nhân của tôi đều may mắn như vậy.

On my return to Colombo I began compiling the epitome of Buddhist morals, since widely known under the title of The Golden Rules of Buddhism. It is incredible how ignorant the Ceylon Buddhists were of the merits of their own religion, and how incapable of defending it from unscrupulous Missionaries who were then much more than now—though too much even now—in the habit of reviling their neighbour's faith in the hope of advancing the interests of their own. To meet this want the little monograph in question was compiled.

Khi trở lại Colombo, tôi bắt tay biên soạn bản toát yếu đạo đức Phật giáo, về sau được biết rộng rãi dưới nhan đề Những Quy Tắc Vàng của Phật giáo. Thật khó tin là các Phật tử Tích Lan lại dốt nát đến thế về những ưu điểm của chính tôn giáo của mình, và bất lực đến mức không thể tự vệ trước những nhà Truyền giáo thiếu lương tâm vốn—bấy giờ hơn cả bây giờ, tuy ngay nay vẫn còn quá mức—thường xuyên phỉ báng đức tin của người khác với hy vọng làm lợi cho đạo của mình. Để đáp ứng nhu cầu ấy, cuốn chuyên luận nhỏ nói trên đã được biên soạn.

It is not a pleasant thing to say aught against the dead, but the dead and the living are alike in the eye of the historian who but records events and leaves Karma to work out its own adjustments. At the time in question I had every reason to be dissatisfied with the behavior of Megittuwatte, the orator, the champion of Buddhism at the famous intellectual tournament at Panadure which proved a terrifice blow to Missionary work. He was a man of mixed characteristics and

Không phải là điều dễ chịu khi nói điều gì bất lợi về người đã khuất, nhưng trong con mắt của nhà sử học, kẻ chỉ ghi chép sự kiện và để Nghiệp quả tự vận hành những điều chỉnh của chính nó, thì người chết và người sống như nhau. Vào thời điểm nói đến, tôi có đủ mọi lý do để bất bình với cách cư xử của Megittuwatte, nhà hùng biện, người bênh vực Phật giáo tại cuộc tỉ thí trí tuệ lừng danh ở Panadure, vốn đã giáng một đòn dữ dội vào công cuộc truyền giáo. Ông là một người có

motives. He had helped me to raise the Sinhalese National Buddhistic Fund in the Western Province, and when the Trust Deed was being drafted had given us no end of bother. His aim seemed to have been to get the absolute control of the money, regardless of the rights of all who had also helped in the raising of the funds; and at this time, four years later, his vindictiveness and combativeness burst out afresh. He attacked the Colombo Branch, asked why they had not [419] opened schools throughout the Province, and raved away as though a lac or two or three had been collected instead of a beggarly Rs. 4,000, the interest on which would be only Rs. 400, and of that only one half, under the terms of the Trust, could be used for aiding Buddhist schools. From having been my enthusiastic panegyrist, he had now turned to the other side, and, always a specious and silvery-tongued man, had begun to drag the amiable High Priest into his way of thinking, and to make inevitable a breach between us, which to Sinhalese Buddhism at that time would have been very harmful. He had asked me to lecture at his temple at Kotahena on the 18th, which I did to a great crowd; but one may guess my feeling of anger and disgust when I learnt that the fiery discourse in Sinhalese, with which he followed my lecture, was a venomous attack on the Colombo B. T. S. and myself. Sumangala was present and seemed shaken in his friendship for me, but joined with Megittuwatte in asking me to lecture on the following evening at the same place. The next morning, while thinking how I could escape from the trap that was being fixed for me to walk into, I learnt that a steamer of the British India line would sail that forenoon for Bombay, so I got my things quickly packed, called a carriage, bought my ticket, and by 11.30 a.m. was on the wide ocean, sailing away from the wily fowler who had spread his

phẩm tính và động cơ pha tạp. Ông đã giúp tôi gây Quỹ Phật giáo Quốc gia Sinhala (Sinhalese National Buddhistic Fund) ở Miền Tây, và khi soạn thảo Khế ước Tín thác, ông đã khiến chúng tôi phiền toái khôn cùng. Mục đích của ông dường như là đoạt quyền kiểm soát tuyệt đối số tiền, bất kể quyền lợi của tất cả những ai cũng đã góp phần gây quỹ; và vào lúc này, bốn năm sau, tính thù hằn và hiếu chiến của ông lại bùng phát. Ông công kích Chi bộ Colombo, hỏi tại sao họ chưa [419] mở trường khắp Tỉnh, và đay nghiến như thể đã quyên được một hai ba lac thay vì vẻn vẹn Rs. 4.000 đáng tội nghiệp, mà tiền lãi chỉ là Rs. 400, và trong số đó, theo điều khoản của Tín thác, chỉ một nửa có thể dùng để giúp các trường Phật giáo. Từ chỗ từng là người tán dương nhiệt thành tôi, ông đã đổi hẳn phe, và, với cái lối nói năng khéo léo, bóng bẩy vốn có, ông bắt đầu lôi kéo vị Đại Tăng khả ái theo cách nghĩ của mình, và làm cho chỗ rạn nứt giữa chúng tôi trở nên khó tránh khỏi, điều mà vào thời ấy sẽ rất tai hại cho Phật giáo người Sinhala. Ông từng mời tôi thuyết giảng tại chùa của ông ở Kotahena vào ngày 18, và tôi đã làm vậy trước một đám đông lớn; nhưng hẳn ai cũng đoán được nỗi giận dữ và ghê tởm của tôi khi biết rằng bài diễn văn bốc lửa bằng tiếng Sinhala mà ông nói sau bài giảng của tôi là một cuộc công kích độc địa nhắm vào B. T. S. Colombo và bản thân tôi. Sumangala có mặt và có vẻ lung lay trong tình bằng hữu với tôi, nhưng lại cùng Megittuwatte mời tôi thuyết giảng tối hôm sau tại cùng nơi ấy. Sáng hôm sau, đang nghĩ cách làm sao thoát khỏi cái bẫy đang giăng sẵn để tôi bước vào, tôi hay tin có một tàu hơi nước của tuyến British India sẽ nhổ neo trưa hôm đó đi Bombay, thế là tôi vội thu xếp đồ đạc, gọi xe, mua vé, và đến 11 giờ 30 sáng tôi đã ở trên đại dương mênh mông, rời xa người thợ săn ranh mãnh đã giăng lưới, nhưng cho một con chim quá già đời để dễ mắc bẫy như thế. Tôi để lại lời chào từ biệt cho ông ta, kèm thông điệp rằng ông có thể thuyết giảng thay tôi! [420] Suốt

net for a bird too old to be caught so very easily. I left my parting compliments for him, with a message that he might lecture in my place! [420] During the nineteen years of close intercourse between Sumangala and myself, this was the only time when there was even a small chance of a breach being made in our friendship. Megittuwatte did his best to crush our brave little group of hard workers in the Colombo Branch. He even started a small paper, in which, for months, he exhausted his armory of invectives, but all to no purpose. The only result was to weaken his influence, lessen his popularity, and expose himself as a selfish, uncharitable, and pugnacious man, while actually strengthening our hold on the public sympathy.

mười chín năm giao hảo thắm thiết giữa Sumangala và tôi, đây là lần duy nhất mà ngay cả một cơ may nhỏ cho một vết rạn trong tình bạn của chúng tôi cũng đã xuất hiện. Megittuwatte đã làm hết sức để đè bẹp nhóm nhỏ can trường gồm những người làm việc cật lực của chúng tôi ở Chi bộ Colombo. Ông thậm chí lập một tờ báo nhỏ, trong đó suốt nhiều tháng ông đã cạn kiệt cả kho từ ngữ mạt sát, nhưng rốt cuộc cũng chỉ vô ích. Kết quả duy nhất là làm suy yếu ảnh hưởng của ông, giảm bớt tính được lòng dân, và phơi bày ông như một kẻ vị kỷ, thiếu bác ái và hiếu chiến, trong khi thực tế lại làm cho chúng tôi nắm vững hơn nữa cảm tình của quần chúng.

Reaching Bombay on the fifth day, I was kindly welcomed by our colleagues and put up in the Society's rooms, from the windows of which I had one of the prettiest panoramas of land and sea imaginable. The large audience which greeted me at our old lecturing place, Framji Cowasji Hall, showed that our removal to Madras had not destroyed our hold on the affections of the Bombay public. After a week there I went on to Bhaunagar, the very misnamed "Model Native State" of Sir Edwin Arnold, which, with much that was fair-seeming on the outside, had more or less moral rottenness, I fear, inside.1 [46]Sir Edwin was treated with lavish hospitality, and having revisited the East predisposed to see everything rose-colored, he did not lift the lids of the gorgeous caskets in India and Ceylon and see the foul linen so often kept within. During [421] the minority of the late Maharajah many public works had been carried through by the agents of Government, and so Bhaunagar is called a progressive State, and we may let it pass at that. My host and friend on this occasion was, of course, the Maharajah's cousin, Prince Harisinhji, F.T.S.,

Đến Bombay vào ngày thứ năm, tôi được các đồng sự niềm nở tiếp đón và thu xếp ở tại phòng của Hội, từ cửa sổ có thể nhìn ra một trong những bức toàn cảnh đất liền và biển khơi đẹp nhất có thể tưởng tượng. Khán giả đông đảo chào đón tôi tại nơi thuyết giảng cũ, Framji Cowasji Hall, cho thấy việc chúng tôi dời về Madras không làm suy giảm tình mến mộ của công chúng Bombay dành cho chúng tôi. Sau một tuần ở đó, tôi đi tiếp đến Bhaunagar, "Bang Kiểu Mẫu của Thổ dân" bị đặt nhầm tên của Sir Edwin Arnold, nơi mà, tuy bề ngoài coi bộ rất đẹp, thì bên trong, tôi e rằng, ít nhiều lại mục ruỗng về đạo đức.1Sir Edwin đã được tiếp đãi xa hoa, và khi trở lại thăm phương Đông, vốn sẵn khuynh hướng nhìn mọi thứ bằng sắc hồng, Ông đã không nhấc nắp những chiếc hòm rực rỡ ở Ấn Độ và Tích Lan để thấy những tấm áo dơ bẩn thường được giấu bên trong. Trong [421] thời kỳ vị thành niên của vị Maharajah quá cố, nhiều công trình công đã được hoàn thành bởi các đại diện của Chính phủ, và vì thế Bhaunagar được gọi là một Bang tân tiến, và chúng ta có thể tạm chấp nhận như vậy. Chủ nhà và là bạn tôi trong dịp này dĩ nhiên là người anh em họ

and my visit to him was a most pleasant episode.

I exchanged visits with most of the high officials of the State, had an audience and long talk with the Maharajah, and also paid my respects to the late ex-Dewan Udaiyashankar Gouriashankar, C.S.I., then an octogenarian and nominal sanyasi. I say nominal because, while officially retired from the world and clad in the red-yellow cloths of the Indian ascetic, and wearing a large string of beads around his neck, he still clung to his immense fortune, and his three anterooms were crowded with the same worldly-looking courtiers as one sees in the apartments of all native prime ministers. I tried to get him to promise to devote large sums to religious purposes, but he always changed the conversation, and I finally took my leave with a different opinion of his sanctity from that which Sir Edwin gives in his book of travels, and has expressed elsewhere. It is the rule, not the exception, throughout India, that retired Government pensioners who, throughout a long official career have been immersed in worldly interests, assume the externals of piety when the goal of their incarnation comes within sight; but I have my own opinion about their having any real "change of heart" and inward purification.

[422]

I had the pleasure while at Bhaunagar of being joined by Mr. E. T. Sturdy, of New Zealand, who has since then played a prominent part in our Society's affairs. He accompanied Prince Harisinhji and myself to Junagad, the next Native State on our programme. In the Hindu Dewan of this Muslim State, Mr. Haridas Viharidas, I found one of the ablest, most energetic, and high-minded men I had met in

của Maharajah, Hoàng tử Harisinhji, F.T.S., và chuyến thăm ông quả là một đoạn đời vô cùng dễ mến.

Tôi đã trao đổi thăm viếng với hầu hết các quan chức cao cấp của Bang, yết kiến và trò chuyện lâu với Maharajah, và cũng đến vấn an vị cựu Dewan Udaiyashankar Gouriashankar, C.S.I., lúc ấy đã ngoại bát tuần và là một vị sannyasi trên danh nghĩa. Tôi nói "trên danh nghĩa" vì, tuy chính thức đã lui khỏi thế tục và khoác y phục vàng-đỏ của bậc khổ hạnh Ấn Độ, đeo một tràng hạt lớn quanh cổ, ông vẫn bám chặt vào gia tài đồ sộ của mình, và ba phòng ngoài của ông chật ních những cận thần có dáng dấp đời thường giống hệt như người ta thấy trong phòng ốc của mọi tể tướng bản xứ. Tôi cố gắng thuyết phục ông hứa dành những khoản lớn cho các mục đích tôn giáo, nhưng ông luôn lái câu chuyện sang hướng khác, và sau cùng tôi cáo từ với một quan niệm khác về sự thánh thiện của ông so với điều Sir Edwin nêu trong sách du ký và ở nơi khác. Khắp Ấn Độ, điều này là thông lệ chứ không phải ngoại lệ: các hưu quan của Chính phủ, những người suốt một sự nghiệp dài đắm mình trong lợi lộc thế gian, thường khoác lấy vẻ ngoài của mộ đạo khi đích đến của lần lâm phàm đã lộ rõ trước mắt; nhưng tôi có ý kiến riêng về việc họ có thực sự "đổi lòng" và thanh lọc nội tâm hay không.

[422]

Khi ở Bhaunagar, tôi hân hạnh được ông E. T. Sturdy, người New Zealand, nhập đoàn; từ đó về sau, ông giữ vai trò nổi bật trong các công việc của Hội chúng ta. Ông đi cùng Hoàng tử Harisinhji và tôi đến Junagad, Bang bản xứ kế tiếp trong chương trình. Ở vị Dewan theo Ấn giáo của Bang Hồi giáo này, ông Haridas Viharidas, tôi thấy một trong những người mẫn tuệ, năng động và cao thượng nhất mà tôi

India: in nervous activity and clearness of judgment he was of the Western rather than the Oriental type. Everything possible he did for us. Among other things he took us to see a very fine collection of Indian lions and other animals in the Nawab's Sirkar Bagh, and what was still better, to see the world-famous rock at Girnar on which the Emperor Dharmasoka had had inscribed, two thousand years ago, one of his noble Edicts. By request, this being a Muslim State, I lectured on "Islam," the Nawab's brother-in-law occupying the chair. The next day, in the High School, by request of the Hindu community, I lectured on Theosophy, as from the Hindu point of view. The Dewan Sahib was chairman, and kindly headed a subscription for the Adyar Library with the sum of Rs. 200. He also arranged for me a Durbar of the strange religious sect founded by the Swami Narayan a few years before. It differs from all other Indian sects in its Head being a family man and dressing in layman's clothes. Under him are a great body of ascetics, who wear the red-yellow cloths of the ordinary sanyasi, and another group or class of householders, [423] who attend to all the business affairs of the fraternity—a sort of lay brothers, so to say. Though but a young sect it had amassed a good deal of wealth, I was told, and the richness of the temple where the Durbar was held, especially its floor of pure Italian marble skilfully matched and laid, and its gilt railing behind which were the cloths, wooden sandals, and staff of the late Swamiji, confirmed that impression. I asked the presiding functionary to tell me what signs of spiritual power the Founder had given, and was told that he had healed some diseases and done certain phenomena beyond the power of ordinary persons. It then appeared to me as plain as day what H. P. B. and I might have done in India for our own enrichment and glorification if we had displayed our respective gifts—hers of

từng gặp ở Ấn Độ: về hoạt năng thần kinh và sự sáng sủa trong phán đoán, ông thuộc kiểu phương Tây hơn là phương Đông. Ông làm mọi điều có thể cho chúng tôi. Trong những việc khác, ông đưa chúng tôi đi xem một bộ sưu tập rất đẹp các loài sư tử Ấn và thú vật khác ở Sirkar Bagh của vị Nawab, và còn tốt hơn nữa, là xem tảng đá lừng danh thế giới ở Girnar, trên đó, hai ngàn năm trước, Hoàng đế Dharmasoka đã khắc một trong những Chiếu chỉ cao quý của Ngài. Theo thỉnh cầu, vì đây là một Bang Hồi giáo, tôi đã thuyết giảng về "Hồi giáo", em rể của vị Nawab chủ tọa. Hôm sau, tại Trường Trung học, theo lời thỉnh cầu của cộng đồng Ấn giáo, tôi thuyết giảng về Thông Thiên Học từ quan điểm của Ấn giáo. Dewan Sahib làm chủ tọa, và tử tế đứng đầu danh sách quyên góp cho Thư viện Adyar với số tiền Rs. 200. Ông cũng thu xếp cho tôi một buổi Durbar của giáo phái tôn giáo lạ lùng do Swami Narayan sáng lập vài năm trước. Giáo phái này khác với mọi giáo phái Ấn Độ khác ở chỗ Giáo chủ là người gia thất và mặc áo quần cư sĩ. Dưới Giáo chủ là một cộng đồng lớn các bậc khổ hạnh, khoác y phục vàng-đỏ như các sannyasi thường thấy, và một nhóm hay một hạng khác gồm các gia chủ [423] chuyên đảm trách mọi việc kinh doanh của giáo đoàn—có thể nói là một loại cư sĩ phụng sự. Tuy chỉ là giáo phái trẻ, song, như tôi được biết, họ đã tích lũy được khá nhiều của cải, và sự giàu sang của ngôi đền nơi tổ chức Durbar, nhất là sàn lát bằng đá cẩm thạch Ý nguyên chất được ghép khéo léo, cùng lan can mạ vàng, phía sau là y phục, guốc gỗ và cây trượng của cố Swamiji, đã củng cố ấn tượng đó. Tôi hỏi vị chức sự chủ tọa hãy cho biết những dấu hiệu quyền năng tinh thần mà Đấng Sáng lập đã bày tỏ, và được cho hay rằng Ngài từng trị được một số bệnh tật và làm ra những hiện tượng vượt ngoài năng lực người thường. Lúc ấy tôi thấy rõ như ban ngày rằng H. P. B. và tôi có thể đã làm gì ở Ấn Độ cho sự làm giàu và vinh hiển của chính mình nếu chúng tôi phô

phenomena, mine of healing—and played upon the ever-ready credulity of the masses by the falsehood of a special divine mission.

bày những sở trường tương ứng—nàng là hiện tượng, tôi là trị bệnh—và lợi dụng sự cả tin sẵn sàng của quần chúng bằng lời dối trá về một sứ mệnh thiêng liêng đặc biệt.

We left for Bhaunagar again on the 15th (March), and visited other places of interest there. The grand carved doors of the Adyar Library, on which are represented the Ten Avatâras of Vishnu, were the gift of Harisinhji, and at Bhaunagar were awaiting my inspection before shipment. Imagine my surprise on finding that each avatâra panel was flanked by tiny medallions in which were carved emblems which the native artisan thought would be most acceptable to the European taste. There they were, a silent sermon for our edification; on one, a pistol; on another, a corkscrew; on a third, a soda-water bottle; on a fourth, [424] a padlock, etc.! And the innocent carver could not understand in the least the expression of horror that came into my face when I saw these artistic monstrosities. His own look of blank astonishment was too much for my gravity, and I exploded in laughter, giving him, no doubt, a suspicion that I was not altogether sane. The doors were not shipped until the offensive symbols had been cut out and replaced with lotus buds, as they now stand. On the 18th Mr. Sturdy left me for Ceylon to attend to some Society business there, and on the next day I went on with Harisinhji to his private estate at Varal. We reached the confines of the village after dusk, and a torchlight procession, with Brahmanic chants, floral showers and wreaths, escorted me to the Prince's house. Then followed sixteen days of sweet rest and friendly intercourse; by day working at correspondence and inspecting the farms and fruit-gardens, in the evening sitting together on Indian carpets laid on the grass, the air perfumed with floral scents, my friend and I

Chúng tôi trở lại Bhaunagar vào ngày 15 (tháng Ba), và thăm những nơi khác đáng quan tâm ở đó. Cánh cửa chạm khắc tuyệt đẹp của Thư viện Adyar, trên đó chạm khắc Mười Đấng Hoá Thân của Vishnu, là lễ vật của Harisinhji, và đang chờ tôi duyệt trước khi gửi đi từ Bhaunagar. Hãy tưởng tượng nỗi ngạc nhiên của tôi khi thấy rằng mỗi tấm phù điêu avatâra lại được kèm đôi bên bởi những huy hiệu nhỏ xíu chạm các biểu tượng mà người thợ bản xứ nghĩ rằng sẽ làm vừa lòng khẩu vị Âu châu nhất. Chúng hiện ra đó, một bài giảng thầm lặng cho sự giác ngộ của chúng tôi: trên tấm này là khẩu súng lục; trên tấm kia là đồ khui nút chai; trên tấm thứ ba là chai nước soda; trên tấm thứ tư [424] là ổ khóa, v.v.! Và người thợ chạm khắc chất phác hoàn toàn không hiểu nổi vẻ kinh hoàng hiện lên trên mặt tôi khi tôi nhìn thấy những quái tượng nghệ thuật ấy. Vẻ bàng hoàng của ông quá sức chịu đựng đối với tôi, và tôi bật cười lớn, chắc hẳn khiến ông ngờ rằng tôi không thật sự bình thường. Cửa chỉ được gửi đi sau khi những biểu tượng phản cảm đã bị đục bỏ và thay bằng nụ sen, như hiện nay. Ngày 18, ông Sturdy rời tôi đi Tích Lan để lo một vài việc của Hội ở đó, và hôm sau tôi cùng Harisinhji đi đến trang trại tư của ông ở Varal. Chúng tôi đến ranh làng lúc chạng vạng, và một cuộc rước đuốc, với những bài tụng Bà-la-môn, mưa hoa và vòng hoa, hộ tống tôi đến nhà của Hoàng tử. Rồi là mười sáu ngày nghỉ ngơi dịu êm và giao hảo thân tình; ban ngày làm thư từ và đi xem ruộng vườn, buổi tối chúng tôi ngồi cùng nhau trên thảm Ấn trải trên cỏ, không khí thơm mùi hoa cỏ, tôi và bạn tôi hút thuốc, người vợ yêu quý của ông trò chuyện với chúng tôi bằng giọng nói êm ái du dương, gia nhân trong nhà và đám thuộc hạ phong kiến đứng nhóm phía

smoking, his beloved wife talking to us in her soft, musical tones, and the household servants and feudal retainers grouped in the background to listen to the music and songs of the Prince's sitar player; above us the stars and the azure sky of the Indian night. On the evening of the 25th there came a troupe of Brahmin jugglers and comedians, whose performances were most skilful. There were plate-spinning on sticks, with bodily twists and contortions; dancing on naked sword-blades with the bare feet, and on wooden sandal-soles, which [425] had no peg or strap for the toes to catch hold of; balancing of a goglet (Indian decanter) of black glass on the head, and the working of it forward to the nose, backward to the nape of the neck, and sidewise to the temples, and many other feats of skill, all wonderful. I supposed this was the last of them, but the next evening, as we sat out in the starlight, there suddenly rose the cry, "Hari! Hari! Mahade-e-va!" at the bottom of the garden, and I saw striding towards us a tall, majestic figure made up like the familiar picture of Siva himself as the Yogî—matted locks, staff, tiger-skin mantle and all, a most impressive surprise. He came to an appointed spot near us, and then we had a sort of mystery play enacted, Siva doing a number of âsanas, or yogic posturings, and other gods performing their respective parts, with as finished skill as our best actors could have done on our prepared stage. At—to me—jarring note was the buffoonery of a sort of clown, personating a Bania retail merchant haggling with customers, exceedingly well done, yet quite inharmonious with the religious play of the gods led by the mighty Siva. The next day this latter actor gave us a small proof of his yogic training by burying his head in the ground and keeping it there some time, the loose earth having been thrown in and pressed about his head by an

sau để nghe nhạc và ca khúc của người chơi đàn sitar của Hoàng tử; trên đầu là sao và bầu trời xanh thẫm của đêm Ấn. Chiều 25, có một tốp ảo thuật gia và kép hài Bà-la-môn đến, tiết mục của họ rất điêu luyện. Có trò quay đĩa trên gậy, kèm những cú vặn người uốn mình; nhảy múa trên lưỡi gươm trần bằng đôi chân trần, và trên đế guốc gỗ [425] không có chốt hay quai để ngón chân bấu víu; giữ thăng bằng một chiếc goglet (bình rượu kiểu Ấn) bằng thủy tinh đen trên đầu, rồi đưa nó tiến lên mũi, lùi về gáy, và nghiêng sang thái dương, và nhiều tuyệt kỹ khác, tất cả đều kỳ diệu. Tôi tưởng thế là hết, nhưng tối hôm sau, khi chúng tôi ngồi ngoài trời dưới sao, bỗng vang lên ở cuối vườn tiếng kêu "Hari! Hari! Mahade-e-va!" và tôi trông thấy một dáng người cao lớn, uy nghi tiến lại phía chúng tôi, y phục giống hệt bức họa quen thuộc về chính Siva như một Yogî—tóc bện bùi nhùi, gậy, áo choàng da hổ và tất cả—một màn gây ấn tượng mạnh. Ông đến một chỗ đã định gần chúng tôi, và rồi chúng tôi xem một thứ kịch huyền nhiệm được diễn, Siva thực hiện một số âsana, tức các tư thế yoga, và các thần khác đảm phần của họ, với sự khéo léo hoàn chỉnh như những diễn viên giỏi nhất của chúng tôi trên sân khấu đã dàn dựng. Một nốt chói tai—đối với tôi—là trò hề của một nhân vật kiểu hề chèo, đóng vai một lái buôn bán lẻ Bania cò kè mặc cả với khách, diễn cực hay, nhưng hoàn toàn lạc điệu với vở kịch tôn giáo của chư thần do Siva hùng mạnh dẫn đầu. Hôm sau, diễn viên vào vai vị thần này đã cho chúng tôi xem một chứng nghiệm nhỏ về rèn luyện yoga, bằng cách chôn đầu mình xuống đất và giữ như thế một lúc, đất tơi được người phụ tá vun bù và nện quanh đầu ông.

attendant.

My visit reached its close at last, and on 5th April the Prince and I left Varal for Limbdi, the enlightened ruler of which State had invited me to pay him a visit.

Chuyến thăm của tôi rốt cuộc cũng đến hồi kết, và ngày 5 tháng Tư, Hoàng tử và tôi rời Varal đến Limbdi, vị quân chủ khai minh của Bang này đã mời tôi đến thăm.

CHAPTER XXIX—CHAPTER XXIX

THUGS—THE PRINCE OF WALES IN DANGER—THUGS—THÁI TỬ XỨ WALES LÂM NGUY

BOTH Nature and the Prince gave us a warm welcome to Limbdi, our next station, for the mercury stood at 102° Fahr. in the shade, and Thâkur Saheb Jaswantsinhji Fatehsinhji did everything to show his pleasure in our visit. Limbdi is a small Kâthiâwâr State of the second class (its area is 344 sq. miles), whose rulers are of the Jhala Râjput caste—that is to say, hereditary warriors and possessed of the usual vices and virtues of the class, the former active in the olden time of fighting and struggles, the latter now developing rapidly under the changed conditions of to-day. Among the Râjput Princes of Kâthiâwâr there are, however, some who do not throw great credit upon their stock—drinking, gambling, and amusement filling up the round of their years. But the Limbdi Thâkur is an honor to his family and his people, well educated, kindly, an enlightened ruler, and deeply interested in the profounder quesions of thought. He and Harisinhji were schoolfellows, I believe, at Rajkumar College, where the reigning cricket favorite, Ranjitsinhji, and all the young Chiefs of Kâthiâwâr have been and are educated under the eye of the Government.

Cả Tự nhiên lẫn vị Thân vương đều cho chúng tôi một màn chào đón nồng nhiệt ở Limbdi, trạm kế tiếp của chúng tôi, vì nhiệt kế chỉ 102° Fahr. trong bóng râm, và Thâkur Saheb Jaswantsinhji Fatehsinhji đã làm mọi điều có thể để bày tỏ niềm hân hoan trước chuyến thăm của chúng tôi. Limbdi là một Bang nhỏ hạng nhì của Kâthiâwâr (diện tích 344 dặm vuông), các vị quân chủ thuộc đẳng cấp Râjput Jhala—nghĩa là chiến sĩ theo dòng, và có đủ các thói xấu và đức hạnh thường thấy của hạng này: cái trước vốn năng nổ trong thời loạn tranh xưa, cái sau nay phát triển nhanh chóng theo điều kiện thay đổi của thời nay. Tuy nhiên, trong giới Vương hầu Râjput của Kâthiâwâr vẫn có một số vị không làm vẻ vang cho dòng tộc—rượu chè, cờ bạc, và tiêu khiển chiếm trọn vòng năm tháng của họ. Nhưng Thâkur xứ Limbdi là niềm vinh dự của gia đình và thần dân ông, học vấn tốt, nhân hậu, là một vị quân chủ khai minh, và rất quan tâm đến các vấn đề tư tưởng thâm sâu. Tôi tin rằng ông và Harisinhji là bạn học ở Trường Rajkumar, nơi ngôi sao cricket đương thời, Ranjitsinhji, và tất cả các Tiểu vương trẻ của Kâthiâwâr đã và đang được giáo dục dưới con mắt của Chính phủ.

[427]

[427]

His Private Secretary, Mr. Khimchund, F.T.S., and other gentlemen met us on arrival at the

Thư ký riêng của ông, ông Khimchund, F.T.S., và các quý ông khác đón chúng tôi khi tàu đến

station, and conducted us to the place assigned for our entertainment. The Dewan, Harilal, called in the morning, and the Prince received us at the Palace at 1.30 p.m. We had a long and friendly talk together about Theosophy and Hindu religion, in which His Highness is greatly interested. He showed us in his fine library a shelf, where I saw Isis Unveiled, the volume of my lectures, and other Theosophical literature, all bearing marks of having been much handled. The Palace, a new construction, is a handsome building, and in the Durbar, or reception-room, we had the opportunity to admire, if we so chose, a large gold and silver framed gâdi, or throne-seat, with a pair of carved, silver-mounted arm-chairs with lion-head ornaments, for visiting dignitaries to occupy on occasions of ceremony. Considering that the State has a population of only some 50,000, and an annual revenue of, say, £25,000 to £30,000, it seemed to me that so much display was rather unnecessary; yet that is the Râjput character, and there is nothing to be said by outsiders, save this—which I have said before—that if the commercial travellers for the great jewelry houses of Bombay and Calcutta were less glib as talkers and less cunning in playing off the vanities of Indian ruling princes against each other, there would be fewer of such costly toys as these thrones, chairs, and sofas in Indian palaces, and less financial embarrassment felt when paying the bills. There seems no remedy save the [428] interference of the Paramount Power, and yet it is hard to see how even that can be resorted to without invading the private rights of both buyers and sellers. It would be possible to create some sort of a safeguard about the young Princes in one way, viz., by educating them at the Rajkumar College as sensibly and practically as the Royal Princes of Great Britain have been educated, so that they might at least begin their rule with

ga, và đưa về nơi đã chuẩn bị cho chúng tôi trú ngụ. Dewan, Harilal, đến thăm vào buổi sáng, và Thân vương tiếp chúng tôi tại Cung điện lúc 1 giờ 30 chiều. Chúng tôi trò chuyện thân tình dài lâu về Thông Thiên Học và tôn giáo Ấn, lĩnh vực mà Đức Thân vương quan tâm sâu sắc. Ngài cho chúng tôi xem trong thư viện đẹp của mình một kệ sách, nơi tôi thấy Isis Unveiled, tập sách các bài thuyết giảng của tôi, và các thư tịch Thông Thiên Học khác, tất cả đều mang dấu vết được tra cứu nhiều. Cung điện, công trình mới xây, là một tòa nhà đẹp, và tại Durbar, tức phòng tiếp tân, chúng tôi có dịp chiêm ngưỡng, nếu muốn, một chiếc gâdi, tức ngai tòa, đóng khung vàng bạc lớn, cùng một đôi ghế bành trang trí đầu sư tử, chạm khắc và bọc bạc, dành cho các bậc tôn khách ngồi trong các lễ nghi. Xét rằng Bang chỉ có dân số khoảng 50.000, và thu nhập hàng năm độ £25.000 đến £30.000, tôi cho rằng phô trương đến thế là không cần thiết; nhưng đó là tính cách Râjput, và người ngoài không có gì để nói, ngoại trừ điều này—điều mà tôi từng nói rồi—rằng nếu các tay chào hàng của những hãng kim hoàn lớn ở Bombay và Calcutta bớt dẻo miệng và bớt khéo khích động lòng hư danh của các vương công Ấn Độ đối địch nhau, thì sẽ ít đi những món đồ chơi đắt đỏ như các ngai, ghế và trường kỷ này trong các cung điện Ấn, và ít đi cảnh lúng túng tài chính khi phải trả hóa đơn. Hình như không có phương thuốc nào ngoài [428] sự can thiệp của Quyền lực Tối thượng, thế nhưng khó mà thấy được ngay cả điều đó có thể thi hành ra sao mà không xâm phạm quyền riêng của cả người mua lẫn người bán. Có thể tạo một vành đai bảo vệ quanh các Tiểu vương trẻ theo một cách, tức là giáo dục họ ở Trường Rajkumar một cách sáng suốt và thực tiễn như các Vương tử của Đại Anh đã được giáo dục, để ít nhất khi bắt đầu trị vì, họ có nhân cách vững trên các đức hạnh thường nhật, chứ không, như hiện thời, đã hỏng từ thuở thiếu niên bởi thói nịnh bợ, và bị mặc cho trở thành mồi ngon

characters well grounded in the homely virtues, and not, as at present, spoilt in boyhood by sycophantic flattery, and left to be the prey of tradesmen who bribe the durbaris and charge the exorbitant commissions in the bill. I beg pardon for having been led into this digression, but the sight of the costly seats in the Palace of Limbdi brought up before me the recollection of this great evil as I have seen it exhibited throughout India. The poor victimised Rajahs, Thakurs, Nawabs, and Maharajahs of this country are sponged upon by whites to an extent that nobody would believe who had not seen it himself and got the facts at first hand. This, however, is not at all apropos of our host, the Thakur Saheb, whose sweet hospitality calls for my most kind and friendly remarks. Each day of our visit he came and took Prince Harsinhji and myself out for a drive and to show us the sights. One day he took us to see his Guru, a Sanyasi, whose feet he worshipped in the Eastern fashion, by prostrations and the placing of the teacher's feet on his own head. We all sat on the carpet cross-legged, and for a couple of hours or so discussed religious questions. It was a picturesque [429] scene, and would have made the subject of an excellent photograph.

của bọn lái buôn hối lộ đám durbaris và thu các khoản hoa hồng cắt cổ trong hóa đơn. Xin thứ lỗi vì tôi đã bị cuốn vào chỗ lạc đề này, nhưng cảnh tượng những chiếc ghế ngự đắt giá trong Cung điện Limbdi đã khiến tôi hồi tưởng đại họa này theo đúng như tôi từng thấy nó diễn ra khắp Ấn Độ. Những ông Rajah, Thakur, Nawab và Maharajah tội nghiệp ở xứ này bị người da trắng vắt kiệt đến mức không ai tin nổi nếu chưa tận mắt chứng kiến và nắm được sự việc từ nguồn cận kề. Tuy nhiên, điều này hoàn toàn không hề ám chỉ đến vị chủ nhà của chúng tôi, Thakur Saheb, người có lòng hiếu khách dịu ngọt đáng được tôi bày tỏ lời cảm kích chân thành và thân ái nhất. Mỗi ngày trong chuyến thăm, Ngài đến đưa Hoàng tử Harsinhji và tôi đi dạo và xem các thắng cảnh. Một ngày, Ngài đưa chúng tôi đến yết kiến vị Guru của Ngài, một Sanyasi, và Ngài bái lễ đôi chân thầy theo nghi thức phương Đông, bằng cách phủ phục và đặt chân của thầy lên đầu mình. Chúng tôi đều ngồi trên thảm, xếp bằng, và suốt độ hai giờ bàn luận các vấn đề tôn giáo. Đó là một cảnh tượng [429] rất nên thơ, và có thể là đề tài cho một bức ảnh tuyệt hảo.

One day, at the Prince's request, I lectured in the palace Durbar Hall on Mesmerism, and as my friend Mr. L. V. V. Naidu, who was with me as volunteer Private Secretary, is, fortunately, very susceptible to my influence, I was able to show some interesting scientific experiments. His Highness, after the usual evening drive, returned with us to our bungalow, and spent another hour in talk about Mesmerism and Hypnotism, with illustrative experiments on my friend. After we had called at the Palace (on 8th April) to say farewell, the Prince sent to our lodgings a present of Rs. 500 for the Adyar Library, with a very kind and too

Một hôm, theo lời thỉnh cầu của Thân vương, tôi thuyết giảng về Thôi miên (Mesmerism) trong Đại sảnh Durbar của cung, và vì người bạn tôi, ông L. V. V. Naidu, đang đi theo tôi với tư cách Thư ký riêng thiện nguyện, may mắn là rất nhạy với ảnh hưởng của tôi, nên tôi có thể trình diễn một số thí nghiệm khoa học thú vị. Sau cuộc dạo xe như thường lệ vào buổi tối, Đức Thân vương trở lại bungalow với chúng tôi, và dành thêm một giờ nữa đàm đạo về Thôi miên và Thuật thôi miên, kèm những thí nghiệm minh họa trên người bạn tôi. Sau khi chúng tôi vào cung (ngày 8 tháng Tư) để từ tạ, Thân vương sai gửi đến chỗ ở của chúng tôi

complimentary letter to myself.

món quà Rs. 500 cho Thư viện Adyar, cùng một bức thư rất tử tế và quá lời khen tặng gửi riêng tôi.

From Limbdi we went on to Baroda, the grand capital city of the Gaikwar Maharajah, where we were received as State guests and lodged sumptuously. The new Palace is one of the finest buildings in India, and compares favorably with European palaces which are not fortresses. The Gaikwar is one of the premier feudatories of the British Government, and, at the same time, one of the most intellectual and best educated. My only complaint against him is that he was so thoroughly anglicised by his English tutor as to have got out of touch with his ancestral religion. In my various discussions with him at Baroda, Calcutta, and Ootacamund, he has always posed as agnostic, and shown a decided scepticism about the existence of spiritual powers in man. I have had talks by the hour, [430] most interesting yet unsatisfactory, because of his ignorance of the facts now proven by modern psychical research. His manners are most courteous, and there is an entire absence of that reserve and hauteur one somehow expects to see in Asiatic Princes.

Từ Limbdi chúng tôi đi tiếp đến Baroda, đô thành tráng lệ của Gaikwar Maharajah, nơi chúng tôi được đón tiếp như quốc khách và thu xếp chỗ ở xa hoa. Cung điện mới là một trong những công trình đẹp nhất ở Ấn Độ, và có thể so sánh thuận lợi với các cung điện châu Âu không có tính phòng thủ. Vị Gaikwar là một trong những chư hầu hàng đầu của Chính phủ Anh, đồng thời cũng là một trong những người uyên bác và được giáo dục tốt nhất. Lời chê duy nhất của tôi đối với Ngài là Ngài đã bị "Anh hóa" quá kỹ bởi thầy dạy người Anh đến nỗi không còn hòa nhịp với tôn giáo tổ tiên. Trong các cuộc bàn luận khác nhau với Ngài ở Baroda, Calcutta và Ootacamund, Ngài luôn đứng ở lập trường bất khả tri, và tỏ ra hoài nghi rõ rệt về sự tồn tại của các năng lực tinh thần ở con người. Tôi đã trò chuyện hàng giờ [430], rất thú vị nhưng không thỏa dạ, vì Ngài chưa biết đến các sự kiện nay đã được chứng minh bởi nghiên cứu hiện tượng tâm linh hiện đại. Tác phong Ngài rất nhã nhặn, hoàn toàn không có cái vẻ xa cách và kiêu kỳ mà người ta mặc nhiên chờ đợi nơi các Vương hầu Á châu.

A much more congenial spirit to me is Mr. Manibhai Jasbhai, then Naib Dewan (Under-Secretary of State, as one might say), a man of the highest character and most brilliant acquirements. When H. P. B. and I first came to Bombay, in 1879, he was Dewan of Kutch, and from the beginning showed a real interest in our work and in ourselves personally. Naturally one of my first visits was to the house of my old friend, in company with my other old and dear friend J. S. Gadgil, Judge of the Baroda Varishta (High) Court. The next day I lectured at the College to students, but many adults, including H. E. the Dewan Saheb,

Một tâm hồn hợp duyên với tôi hơn nhiều là ông Manibhai Jasbhai, lúc này là Naib Dewan (tạm nói là Thứ trưởng), một người có nhân cách cao cả và học vấn rực rỡ. Khi H. P. B. và tôi mới đến Bombay năm 1879, ông là Dewan của Kutch, và ngay từ đầu đã bày tỏ mối quan tâm thực sự đến công việc của chúng tôi và bản thân chúng tôi. Tự nhiên, một trong những chuyến thăm đầu tiên của tôi là đến nhà người bạn cũ, cùng với người bạn cũ thân quý khác của tôi là J. S. Gadgil, Thẩm phán Tòa Varishta (Thượng) của Baroda. Ngày hôm sau, tôi thuyết giảng tại Trường Cao đẳng cho sinh viên, nhưng cũng có nhiều vị trưởng thượng,

Mr. Cursetji, Chief Justice, Judge Gadgil, Mr. Manibhai and others, were present. After the lecture the Dewan Saheb took me for a drive, and later he and several other notables of the State spent a couple of hours at my quarters in conversation, about Mesmerism among other things; and as the rumor of my Limbdi experiments on "Doraswamy" had reached town, I was asked to repeat them for the instruction of the company present.

gồm cả Đức Dewan Saheb, ông Cursetji, Chánh án, Thẩm phán Gadgil, ông Manibhai và những người khác, đến dự. Sau bài giảng, Dewan Saheb đưa tôi đi xe dạo, và sau đó Ngài cùng một số nhân vật tiếng tăm khác của Bang dành vài giờ tại chỗ ở của tôi đàm đạo, trong đó có nói về Thôi miên; và vì lời đồn về những thí nghiệm ở Limbdi của tôi trên "Doraswamy" đã đến tai trong thành, nên tôi được đề nghị lặp lại để chỉ giáo cho những người có mặt.

On the following day the Dewan Saheb headed a subscription in aid of the Adyar Library, with the gift of Rs. 200, and Messrs. Gadgil and Manibhai [431] followed suit. I was very ill that day from having eaten some bad plantains and milk for breakfast, but I determined to stick to my programme, despite the friendly protests of Mr. Gadgil and others; so at 3.25 p.m. we took train for Surat, which we reached at 8, and were put up at the travellers' bungalow on the banks of the River Tapti. During my stay the Surat T. S. (an efflorescence of the Sanatana Dharma Sabha) was formed with that most respected, unselfish, and pious Mr. Navtamram Ootamram Trivedi as President. Under his fostering care the Branch has been ever since one of the best on our roll, and, with the accession of Dr. Edal Behram; Surat has been one of the strong centres of our movement in India. Among others who acquired membership during my visit occur the notable names of the popular Guzerati poet, Vijiashankar Kavi, and Dr. Nariman, the Civil Surgeon, a learned Parsi gentleman.

Hôm sau, Dewan Saheb đứng đầu danh sách quyên tặng giúp Thư viện Adyar với khoản Rs. 200, và các ông Gadgil và Manibhai [431] tiếp bước. Hôm đó tôi bị bệnh nặng vì bữa sáng ăn phải chuối và sữa hỏng, nhưng tôi quyết làm tròn chương trình, bất chấp lời can gián thân tình của ông Gadgil và người khác; thế nên 3 giờ 25 chiều chúng tôi lên tàu đi Surat, đến nơi lúc 8 giờ, và được thu xếp ở tại nhà khách trên bờ sông Tapti. Trong thời gian lưu lại, Chi bộ T. S. Surat (một nhánh nở rộ của Sanatana Dharma Sabha) được thành lập với vị đáng kính nhất, vị tha và mộ đạo là ông Navtamram Ootamram Trivedi làm Hội trưởng. Dưới sự dưỡng dục của ông, Chi bộ này từ đó đến nay luôn là một trong những chi bộ tốt nhất trong danh sách chúng ta, và với sự gia nhập của bác sĩ Edal Behram, Surat đã trở thành một trong những trung tâm mạnh của phong trào chúng ta ở Ấn. Trong số những người gia nhập trong chuyến thăm của tôi có những tên tuổi đáng kể như nhà thơ Guzerati được mến mộ Vijiashankar Kavi, và bác sĩ Nariman, phẫu y của chính quyền, một quý ông Parsi uyên bác.

We reached Bombay on the 17th, and from thence, two days later, went on to Poona, that great centre of progressive ideas and intellectual culture. Lectures were given at Heerabagh and the Albert Edward Institute to large audiences, after which we returned to

Chúng tôi đến Bombay ngày 17, và từ đó, hai ngày sau, đi Poona, trung tâm lớn của tư tưởng tân tiến và văn hóa trí thức. Các bài thuyết giảng được thực hiện tại Heerabagh và Viện Albert Edward trước những thính giả đông đảo, sau đó chúng tôi trở lại Bombay và tôi

Bombay and I took up the task of preparing the programme for my projected tour through Northern India—the Central and North-Western Provinces, Punjab, Behar, and Bengal. It was printed for circulation, and from the copy now before me I cite a passage or two as of general interest, viz.: it says that "by strict economy the tour expenses have been so [432] reduced that the share payable by each Branch will not exceed Rs. 17.... If I rupee (Is. 4d.) per diem be also given, this will cover every expense for fuel, milk, and food required at the station and bought elsewhere. Col. Olcott particularly notifies Branches to pay no more than this on his account to anybody for anything. This caution is suggested by the wasteful generosity often hitherto indulged in by his friends, as well as by impositions practised upon them in his name. The travelling expense account covers every item for tongas, bullock dâks, steamboat fares, meals at railway stations, extra luggage charges, porterage, etc., etc." It was most disagreable for me to seem to wish to interfere with the hospitable impulses of my affectionate colleagues and friends, but I really could not stand by quietly and see sometimes hundreds of rupees thrown away on my visit, when the merest trifle would have satisfied all my necessities. Anyhow the precaution was a good one, for the 10,000 miles of my tour of 1887 were made at the cost of less than £100, everything included. I was much amused, on arriving at a certain station in Bengal, to see how literally the following paragraph in the printed Programme Notes had been complied with:

bắt tay vào việc soạn chương trình cho chuyến du hành dự kiến qua Bắc Ấn—Trung và Bắc Tây Bộ, Punjab, Behar và Bengal. Chương trình được in để lưu hành, và từ bản hiện có trước mặt, tôi trích một vài đoạn có tính phổ quát, như sau: "nhờ tiết kiệm nghiêm ngặt, chi phí chuyến đi đã được [432] giảm xuống sao cho phần chia cho mỗi Chi bộ sẽ không vượt quá Rs. 17.... Nếu 1 rupee (Is. 4d.) mỗi ngày cũng được cấp, thì khoản này sẽ trang trải toàn bộ chi dùng cho nhiên liệu, sữa và thực phẩm cần thiết tại ga và mua ở nơi khác. Đại tá Olcott đặc biệt báo cho các Chi bộ không trả quá số này thay cho ông, cho bất cứ ai, về bất cứ việc gì. Lời thận trọng này được gợi ý bởi tấm lòng hiếu khách phóng túng mà bạn bè ông thường dành trước nay, cũng như do những sự lợi dụng đã từng giáng xuống họ nhân danh ông. Bản kê chi phí đi đường bao trùm mọi khoản cho xe tonga, trạm bò kéo, vé tàu thủy, bữa ăn ở các ga, cước hành lý quá cước, tiền khuân vác, v.v., v.v." Quả là rất khó cho tôi khi dường như muốn can dự vào sự hiếu khách của những đồng sự và bạn hữu thân thiết, nhưng tôi thực sự không thể khoanh tay đứng nhìn đôi khi hàng trăm rupee bị phung phí trong chuyến thăm của tôi, trong khi chút ít là quá đủ cho mọi nhu cầu của tôi. Dù sao thì sự phòng bị này cũng là tốt, vì 10.000 dặm của chuyến du hành năm 1887 của tôi đã được thực hiện với chi phí chưa đến £100, tính cả mọi khoản. Tôi đã rất buồn cười, khi đến một ga nào đó ở Bengal, thấy rằng đoạn sau đây trong Ghi chú Chương trình in sẵn đã được chấp hành theo nghĩa đen như thế nào:

"Branches will kindly have ready upon Col. Olcott's arrival the following articles, the cost of which may be deducted from the per-diem allowance, viz.: 2 large earthen water-pots; firewood; 1 seer of milk; 1 loaf bread; 1 seer sugar. Also one Mohammedan coolie to assist

"Các Chi bộ vui lòng chuẩn bị sẵn sàng vào lúc Đại tá Olcott đến những vật phẩm sau, chi phí có thể khấu trừ từ khoản cấp mỗi ngày, tức: 2 vò nước đất lớn; củi; 1 seer sữa; 1 ổ bánh mì; 1 seer đường. Cũng xin có một phu Hồi giáo phụ bếp."

in the kitchen."

[433]

Before the greeting salutations were fairly over, one of the Reception Committee took me aside and showed me that the articles I required had all been brought—to the station platform! A queer place for me to set up my kitchen, to be sure.

It must not be inferred from what precedes, however, that an outsider could travel so cheaply in India, for in my case there were no hotel bills to pay, I travelled second class everywhere, I was a vegetarian, and my food cost less than a pet dog's would in England or France.

I note an entry in my Diary for April 25, 1887, to the effect that "very bad news is received to-day from Ostende about my dear 'chum's' health. The physicians report H. P. B. as lying between death and life. But she will not die yet". She didn't.

With K. M. Shroff, Dr. Rây, and Tookaram Tatya I paid a visit to the Bai Sakerbai Hospital for Animals, one of the worthiest charities in all India. The initiative of this benefaction was either made by our colleague Mr. Shroff, or he was the one who made it the great success it is. Mr. Shroff went into the great bazaar of Bombay, got the shetts or headmen of the different classes of traders to call them together separately, addressed them upon their duties as Hindus to care for the brute creation, and actually persuaded them to self-impose a tax on their trade returns for the upkeep of such a Hospital: the headmen agreeing in each case to be responsible for the collection of the tax. In this way an annual income of some Rs. 30,000—if I [434] rightly remember—was assured. He then persuaded the high-minded, philanthropic wife of Sir

[433]

Trước khi những lời chào mừng vừa mới xong, một thành viên Ban Tiếp đón đã kéo tôi ra riêng và cho biết rằng các món tôi yêu cầu đều đã được mang đến—ngay trên sân ga! Quả là một chỗ kỳ khôi để tôi dựng bếp núc.

Tuy nhiên, từ những điều vừa kể không nên suy luận rằng một người ngoài có thể du hành rẻ đến thế ở Ấn, vì trường hợp của tôi không phải trả tiền khách sạn, tôi đi hạng nhì ở khắp nơi, tôi ăn chay, và chi phí ăn uống của tôi ít hơn cả suất dành cho chó cưng ở Anh hay Pháp.

Tôi ghi trong Nhật ký ngày 25 tháng Tư, 1887, rằng "hôm nay nhận tin rất xấu từ Ostende về sức khỏe 'bạn chí cốt' thân yêu của tôi. Các y sĩ báo rằng H. P. B. đang nằm giữa ranh giới tử sinh. Nhưng Bà sẽ chưa chết đâu". Bà không chết.

Cùng với K. M. Shroff, bác sĩ Rây, và Tookaram Tatya, tôi đi thăm Bệnh viện Thú vật Bai Sakerbai, một trong những cơ sở từ thiện đáng quý nhất ở cả Ấn Độ. Ý tưởng khởi xướng việc làm phúc này hoặc do đồng sự của chúng ta, ông Shroff, nêu lên, hoặc chính ông là người đưa nó đến thành công lớn như nay. Ông Shroff vào khu đại bazaar của Bombay, mời các shett, tức các trưởng phường của những nhóm thương gia khác nhau, lần lượt triệu tập đồng nghiệp của họ, diễn thuyết về bổn phận của người Ấn trong việc chăm sóc loài thú, và thực sự đã thuyết phục họ tự áp dụng một khoản thu trên doanh mãi để duy trì Bệnh viện: các trưởng phường mỗi nhóm đồng ý chịu trách nhiệm thu khoản thu này. Bằng cách đó, một khoản thu nhập thường niên khoảng Rs. 30.000—nếu tôi [434] nhớ đúng—được bảo đảm. Rồi ông thuyết phục người vợ giàu lòng

Dinshah Maneckji Petit, Bai Sakerbai, to give a suitable piece of land and, I think, necessary buildings. The Hospital being thus founded, Mr. Shroff set other forces to work, and got the Bombay Government to take the wise step of attaching the Hospital to the Veterinary College, thus at once affording to the students the best possible chance for professional training, and giving the sick animals every necessary medical and surgical help. If a monument should ever be erected to Mr. Shroff he ought to be represented, as Srî Krishna is, leaning against a cow. For infinitely smaller services than this, hosts of men have been decorated by the Government of India.

nhân ái và bác ái của Sir Dinshah Maneckji Petit, bà Bai Sakerbai, hiến một khu đất thích hợp và, tôi nghĩ, cả các tòa nhà cần thiết. Bệnh viện được thành lập như vậy, ông Shroff vận động các lực lượng khác, và khiến Chính phủ Bombay đi một bước khôn ngoan là gắn Bệnh viện với Trường Thú y, vừa tạo cho sinh viên cơ hội tốt nhất để đào luyện chuyên môn, vừa giúp cho các con vật bệnh được chăm lo y học và phẫu thuật cần thiết. Nếu một ngày nào đó người ta dựng tượng ông Shroff, thì ông nên được khắc họa, như Srî Krishna, đang tựa mình bên một con bò. Vì những công lao nhỏ hơn vô hạn so với việc này, cả khối người đã được Chính phủ Ấn Độ ban tặng huy chương.

On 27th April I started for the North, my first objective point being Nagpur, in the Central Provinces. I was alone with Babula, my servant, Prince Harisinhji having left me in Guzerat, and L. V. V. Naidu at Bombay. It was the hot season and travelling was about the most unpleasant thing to do, the mercury standing even at midnight at about 100° Fahr. Some friends tried to persuade me not to incur the risk of heat-apoplexy, often so fatal to Europeans, but I was quite willing to take the chances, and so held to my programme. At Nagpur I was kept busy day and evening with conversaziones, initiations, visits, Branch formation, and public lectures to packed crowds, with the heat of a furnace, almost, to bear. We got at this station one of our most important members, [435] Mr. C. Narainswamy Naidu, the leading Pleader of the Central Provinces, whose activity in Society matters, including the Adyar Conventions, up to the time of his death, everybody knows. No good scheme for promoting its interests went unhelped by him, no call was made in vain. At the close of my lecture in the native theatre, Nagpur, on "Chitragupta," Mr. Narainswamy threw over

Ngày 27 tháng Tư, tôi khởi hành đi miền Bắc, đích đến đầu tiên là Nagpur, thuộc Trung Ấn. Tôi chỉ đi một mình với Babula, người hầu, Hoàng tử Harisinhji đã chia tay tôi ở Guzerat, còn L. V. V. Naidu ở lại Bombay. Đó là mùa nóng và đi lại là việc hầu như khó chịu nhất, nhiệt kế ngay lúc nửa đêm cũng khoảng 100° Fahr. Một số bạn hữu cố thuyết phục tôi đừng liều nguy cơ cảm nắng, điều thường chí tử với người Âu, nhưng tôi sẵn lòng chấp nhận rủi ro, và vì vậy vẫn giữ chương trình. Ở Nagpur, tôi bận rộn suốt ngày lẫn tối với những buổi đàm đạo, lễ gia nhập, thăm viếng, thành lập Chi bộ, và các bài thuyết giảng công khai trước những đám đông chật kín, phải chịu đựng cái nóng như trong lò lửa. Tại ga này, chúng ta thu nhận được một hội viên rất trọng yếu [435], ông C. Narainswamy Naidu, vị luật sư biện hộ hàng đầu của Trung Ấn, người có hoạt động cho công việc của Hội, kể cả các Đại hội Adyar, cho đến khi ông qua đời, ai ai cũng biết. Không một đề án hay ho nào nhằm xúc tiến lợi ích của Hội mà ông không góp sức, không một lời kêu gọi nào bị ông làm ngơ. Kết thúc bài thuyết giảng của tôi tại nhà hát bản xứ ở Nagpur, về "Chitragupta", ông Narainswamy khoác lên vai tôi—như các Vương công Ấn thường làm

my shoulders—as Indian Princes do to guests—a red Kashmir shawl, handsomely gold-embroidered. A number of European officials showed a considerable interest in Theosophy, attended the lectures, and some of them joined the Society. To Hoshangabad next, a day's train journey, with the heat at 106°, and nothing to suggest the need of a blanket or overcoat. Elsewhere I have described the beauty of a moonlight scene on the steps of the great bathing-ghât on the bank of the sacred Nerbudda River, the silvery splendor of the massive stone staircase, the white-domed temples, and the river flowing along between its history-crammed banks. The night of my arrival I received two addresses on the platform of the ghât, the company sitting on Oriental carpets and the whole picture an Asiatic one. There was not even one European costume to mar its effect, as I wore my Indian muslin dress because of the oppressive heat. I lectured at the same place the next evening on the necessity for promoting the study of Sanskrit. On the third evening the Branch celebrated its Anniversary, Brahmin Pandits reciting benedictory slokas, after which the Branch members distributed wheat to [436] beggars after the ancient custom. The evening's proceedings closed with another lecture by myself. Each morning, before sunrise, I enjoyed the luxury of a swim in the sacred stream. On the 5th May I went on to Jubbulpore, the home of my old friend, Nivaran Chandra Mukerji, and his family, all most interested in the work and welfare of our Society.

với khách quý—một chiếc khăn choàng Kashmir đỏ, thêu chỉ vàng rất đẹp. Một số viên chức Âu cũng tỏ sự quan tâm đáng kể đến Thông Thiên Học, dự thính các bài giảng, và vài vị gia nhập Hội. Tiếp đến Hoshangabad, một ngày đường tàu, nhiệt độ 106°, chẳng có gì gợi ý cần đến mền hay áo khoác. Ở nơi khác, tôi đã tả vẻ đẹp của cảnh trăng trên những bậc thềm của bến tắm lớn bên dòng sông thiêng Nerbudda, vẻ tráng lệ bạc trắng của bậc thang đá đồ sộ, những đền mái vòm trắng, và dòng sông lững lờ chảy giữa hai bờ chở nặng lịch sử. Đêm tôi đến, tôi nhận hai bài diễn văn chào mừng trên thềm bến, quan khách ngồi trên thảm phương Đông và toàn cảnh quả là thuần Á. Không có lấy một y phục Âu châu nào làm hỏng hiệu quả mỹ thuật, vì tôi mặc y phục muslin Ấn Độ do nóng nực đè nặng. Tối hôm sau, tôi thuyết giảng tại cùng nơi ấy về sự cần thiết xúc tiến việc học Sanskrit. Đến tối thứ ba, Chi bộ mừng Lễ Kỷ niệm, các Pandit Bà-la-môn tụng các sloka chúc phúc, sau đó hội viên Chi bộ phát lúa mì cho [436] người hành khất theo phong tục cổ. Buổi lễ kết thúc bằng một bài giảng nữa của tôi. Mỗi sáng, trước khi mặt trời mọc, tôi hưởng thú vui tắm sông thiêng. Ngày 5 tháng Năm, tôi đi tiếp đến Jubbulpore, quê nhà của người bạn cũ Nivaran Chandra Mukerji, và gia quyến ông, tất cả đều rất quan tâm đến công việc và sự hưng thịnh của Hội chúng ta.

A notable incident of my visit to this station was a call at the Prison, where I saw some of the very Thugs, Dacoits, and Prisoners described in Col. Meadows Taylor's thrilling Indian tales. One old man told me he had "only killed one man," thus seeming to imply that he was a very pattern of moderation. He showed

Một sự kiện đáng nhớ trong chuyến thăm ga này là tôi vào Nhà Lao, nơi tôi gặp vài tên Thug, bọn Dacoit và các tù phạm đã được mô tả trong những truyện Ấn gay cấn của Đại tá Meadows Taylor. Một lão già bảo tôi rằng ông "chỉ giết một người", như thể ám chỉ rằng ông là khuôn mẫu của sự điều độ. Ông chỉ cho tôi

me how they handle the roomal (handkerchief) in strangling—a very simple and efficacious process. Shall I describe it? Perhaps not, lest it might suggest to some ripened yet not actually developed assasin the easiest, quietest, least brutal way of disposing of a troublesome witness or other chosen victim. Doubtless the thing has been described in print before, but that is not my fault; let every one look to his own Karma. I saw at another prison once an old Thug who had killed many men, and who, at the request of the Heir Apparent, had practically shown him how to do the trick, by putting the roomal about the Royal neck and giving a preliminary twist. I was told by a Jail Officer that on seeing a strange fire of ferocity flame up in the Thug's eyes at that moment, he stopped the experiment on the instant. Had he not, the Prince might have had his neck broken, for the skilful Thug [437] kills his man by a single twist of the roomal, before his body has time to fall to the ground.

cách họ dùng chiếc roomal (khăn tay) để siết cổ—một cách thức rất đơn giản và hữu hiệu. Tôi có nên mô tả không? Có lẽ không, kẻo gợi ý cho một kẻ sát nhân đã chín muồi nhưng chưa bộc phát cách dễ nhất, êm nhất, ít dã man nhất để trừ khử một nhân chứng khó chịu hay nạn nhân đã nhằm sẵn. Chắc chắn điều ấy đã từng được mô tả trên giấy in, nhưng đó không phải lỗi của tôi; mỗi người hãy tùy theo Nghiệp quả của mình. Ở một nhà lao khác, tôi từng thấy một lão Thug đã giết nhiều người, và theo thỉnh cầu của vị Thái tử, lão đã thực hành cho Ngài xem cách ra tay, bằng cách quàng chiếc roomal quanh cổ Ngài và xoắn thử một cái. Viên chức Nhà lao kể tôi nghe rằng khi trông thấy ánh lửa hung tợn kỳ dị bùng lên trong mắt gã Thug lúc ấy, ông lập tức chấm dứt cuộc diễn tập. Nếu không, có thể cổ vị Thái tử đã gãy, vì tên Thug [437] lão luyện giết người chỉ bằng một cú vặn roomal, trước khi thân thể kịp ngã xuống đất.

Thuggee is now practically extinct in India, but it was a fearful pest while it lasted. The Thugs were hereditary assassins, ostensibly cultivators, and, in fact, they did work their farms during a portion of the year, after which they would start out on their expeditions of pillage and murder, followed by the blessings of their families, the approval of their tainted neighbors, and the protection of native rulers, who shared with them the fruit of their spoils, and gave them refuge when danger threatened. From father to son, generation after generation, the tradition of the glory of their calling was handed down, and the training of their youth was most carefully attended to. In the History of the Thugs (Nattali & Bond, London, 1851) the author says:

Nạn Thuggee nay hầu như diệt sạch ở Ấn Độ, nhưng khi còn tồn tại, nó là một tai ương khủng khiếp. Bọn Thug là những kẻ sát nhân cha truyền con nối, bề ngoài là nông phu, và thực sự họ cũng canh tác ruộng trong một phần năm tháng, rồi lại lên đường cho những chuyến đi cướp bóc và giết người, được gia đình chúc phúc, hàng xóm ô nhiễm ủng hộ, và chư tiểu vương bản xứ che chở—những kẻ chia phần chiến lợi phẩm với họ và cho họ tị nạn lúc nguy nan. Từ cha đến con, hết thế hệ này qua thế hệ khác, truyền thống về "vinh quang" của nghề nghiệp này được trao tay, và việc rèn luyện tuổi trẻ được chăm chút kỹ lưỡng. Trong Lịch sử bọn Thug (Nattali & Bond, London, 1851), tác giả nói:

"The children of Thugs, during their more

"Có vẻ như những đứa trẻ của bọn Thug, trong

tender years, are, it appears, kept in ignorance of the occupation of their fathers. After a time they are permitted to accompany them; but a veil is thrown over the darker scenes of the drama. To the novice, indeed, the expedition presents nothing but an aspect of pleasure. He is mounted on a pony; and being, by the laws of the Thugs, entitled to his share of the booty, he receives a portion of it in presents suited to his years—the delight attending the acquisition being unalloyed by any consciousness of the means by which it has been obtained. The truth reveals itself by degrees. In a short time the tyro becomes aware that his presents are the fruits of robbery.

những năm non dại, được giữ trong tình trạng không biết gì về nghề nghiệp của cha chúng. Một thời gian sau chúng được phép đi theo; nhưng một bức màn được che phủ lên những cảnh tối ám của vở kịch. Đối với tay tập sự, thực vậy, cuộc viễn hành không có gì khác ngoài khuôn mặt dễ chịu. Nó được cho cưỡi ngựa con; và vì theo luật của bọn Thug, nó được quyền hưởng phần chiến lợi phẩm, nó nhận một phần dưới dạng quà tùy theo tuổi của nó—niềm vui của sự được tặng quà ấy không hề bị vẩn đục bởi chút ý thức nào về phương tiện để có được nó. Sự thật dần dần hé lộ. Chẳng bao lâu kẻ non nớt nhận ra rằng các món quà của mình là quả của ăn cướp.

[438]

[438]

After a while, he has reason to suspect that robbery is aggravated by a fouler crime; at length, suspicion passes into certainty; and, finally, the pupil is permitted to witness the exercise of the fearful handicraft which he is destined to pursue. The moral contamination is now complete; but it is long before the disciple is entrusted with the performance of the last atrocity. He passes through a long course of preparatory study... before being elevated to the dignity of a strangler."

Một lúc sau, nó có cơ nghi rằng nạn ăn cướp còn bị làm nhơ bởi một tội ác đê tiện hơn; sau rốt, ngờ vực hóa thành chắc chắn; và cuối cùng, gã môn đồ được phép chứng kiến việc hành nghề khủng khiếp mà y sẽ phải theo đuổi. Sự ô nhiễm đạo lý nay đã hoàn tất; nhưng còn lâu lắm tay đệ tử mới được giao phó thực hành mối ác cuối cùng. Y phải trải qua một khóa huấn luyện dự bị dài... trước khi được nâng lên tước vị của một kẻ siết cổ."

The book from which the above is taken is doubtless out of print, but one can get a graphic account of Thuggee, that most detestable of crimes, by reading Meadows Taylor's Confessions of a Thug, which is procurable almost anywhere. My reader will understand with what painful interest and loathing I gazed at the conscienceless assassins before me in the Jubbulpore Prison, wondering how 'many times each had inveigled unsuspecting travellers to their doom, and broken their spines with a twist of his fatal noose. From the conquest of Mysore

Cuốn sách vừa trích hẳn nay đã tuyệt bản, nhưng người ta có thể đọc một tường thuật sống động về Thuggee, cái tội ác đáng ghê tởm bậc nhất, trong tác phẩm Confessions of a Thug của Meadows Taylor, vốn có thể tìm thấy hầu như ở bất cứ đâu. Bạn đọc sẽ hiểu tâm trạng vừa đau xót vừa ghê tởm của tôi khi nhìn đám sát nhân vô lương tâm trước mặt trong Nhà lao Jubbulpore, tự hỏi mỗi tên đã bao lần nhử nạn nhân nhẹ dạ đến chỗ tận số, và bẻ gãy xương sống họ bằng cú xoắn của chiếc thòng lọng tử thần. Từ cuộc chinh phục Mysore năm 1799 đến 1808, tập tục này đã đếm nạn nhân

in 1799 to 1808 the practice counted its victims by hundreds annually, some of the more audacious villains had been concerned in above two hundred murders, and it has been computed that a Thug of fifty years has slain at the very least ten victims a year during the twenty-five years of his active work. Here is a nice problem in Karma for the metaphysical Theosophist to work out. Whose the greater crime, the father strangler who delibrately corrupts his son and destroys his moral sense, or the child whose murderous arm has been trained to destroy life?

hàng năm bằng hàng trăm, một vài tên táo tợn hơn dính líu đến trên hai trăm vụ giết người, và người ta ước tính rằng một tên Thug năm mươi tuổi đã sát hại ít nhất mười mạng mỗi năm trong suốt hai mươi lăm năm "hành nghề" tích cực. Đây là một bài toán thú vị về Nghiệp quả cho nhà Thông Thiên Học chuyên về siêu hình học giải thử. Tội nào lớn hơn: người cha siết cổ, kẻ cố ý làm bại hoại con mình và hủy hoại lương tri của nó, hay đứa con mà cánh tay giết người đã được rèn luyện để đoạt mạng sống?

CHAPTER XXX—CHAPTER XXX

H. P. B. FOUNDS "LUCIFER"—H. P. B. SÁNG LẬP "LUCIFER"

THE disturbing factor in our Indian Branch formation is, as above noticed, the constant transfer of Government servants from one station to another. This makes it always impossible to forecast the term of a Branch's activity, as that depends upon the length of stay at the station of the one, two, or three leading sprits who caused the Branch to come into being, lead its members in Theosophical work, and make it seem to their colleagues that without them the Branch must collapse. For this reason it is always wise, where possible, to put residents of the town, such as pleaders, merchants, doctors, or teachers, not in Government service, into the offices of President and Secretary, when the cleverer or more enthusiastic Government employé is likely to be transferred within the next few months. But, if the system of transfers sometimes causes the temporary collapse of Branches, it also tends to the resuscitation of collapsed Branches or the formation of new ones by the transfer of these precious Theosophical workers to stations where their help is most needed. So moves on this ponderous Indian official machine, and,

Yếu tố gây xáo trộn trong việc thành lập các Chi bộ Ấn Độ của chúng ta là, như đã nói, sự luân chuyển không ngừng các công chức từ nơi này sang nơi khác. Điều đó khiến luôn luôn không thể dự đoán được thời hạn hoạt động của một Chi bộ, vì điều này tùy thuộc vào thời gian lưu nhiệm tại trạm của một, hai, hay ba linh hồn chủ lực, những người làm cho Chi bộ ra đời, dẫn dắt hội viên trong công việc Thông Thiên Học, và khiến cho đồng liêu cảm thấy rằng nếu thiếu họ, Chi bộ ắt sụp đổ. Vì lý do này, khôn ngoan nhất là, ở đâu có thể, hãy đặt cư dân tại chỗ—như các luật sư, thương gia, y sĩ hoặc giáo viên không thuộc biên chế chính phủ—vào các chức Trưởng Chi bộ và Thư ký, khi mà nhân viên chính phủ, tuy giỏi hơn hoặc nhiệt thành hơn, có khả năng sẽ bị chuyển đi trong vài tháng tới. Tuy thế, nếu chế độ luân chuyển đôi lúc khiến các Chi bộ tạm thời lụi tàn, thì nó cũng góp phần phục sinh các Chi bộ đã lụi hoặc thành lập các chi mới khi chuyển giao những người làm việc Thông Thiên Học quý báu ấy đến các trạm đang rất cần sự trợ giúp của họ. Cỗ máy hành chính Ấn Độ đồ sộ vẫn chuyển động như vậy, và song hành, phong trào Thông Thiên Học ở Ấn trào dâng về

concomitantly, the Theosophical movement in India surges ahead, ever broadening and [440] strengthening, ever settling down upon the strong foundations which we have laid for it in the Indian heart.

trước, luôn mở rộng và [440] vững mạnh, luôn an cư trên những nền tảng vững chắc mà chúng tôi đã đặt cho nó trong trái tim Ấn Độ.

The foregoing remarks are apropos of the languishing states in which I found the Nagpur T.S. and the Sanskrit School, for whose upkeep I had raised a generous sum at a public meeting two years previously. Several of our best working members had been transferred.

Những nhận xét trên đây nhằm nói đến tình trạng èo uột mà tôi thấy ở Chi bộ T. S. Nagpur và Trường Sanskrit, nơi vì sự duy trì mà hai năm trước tôi đã gây được một khoản dồi dào trong một cuộc mít-tinh công cộng. Vài hội viên làm việc giỏi nhất của chúng tôi đã bị thuyên chuyển.

I reached Benares again on May 9th (1887), and was most kindly received at the station and put up in a garden-house of Babu B. S. Bhattacharji, of Gaya, a candidate for membership in our Sociery. I stopped here three full days, visited the late venerable Swami Bhaskarananda, whose welcome to me was most cordial, and Mâji, the Yogînî. One lecture at the Town Hall on "The Book of Chitragupta" was my only public appearance this time, and on the 12th I went on to Allahabad—now like a banquet-hall deserted, after the departure of the Sinnetts, in whose house had been the old local focus of the moment. Without them and without H.P.B. the town seemed empty. In fact, this tearing away of H.P.B. from me was constantly brought up in my mind by visiting the stations where she and I had been together, having our first Indian experiences and dreaming over dreams for the revival of Eastern learning and religion. One would need to have been so closely joined to her as I was in this world-work, to realise what it must have been to me to go over the old ground and see the old faces of friends.[441] Ahi! Ahi! a Lanoo, these meetings and partings are fraught with sorrow. But you and I know how many ages we have worked together under the guidance of the One; how many more of like

Tôi đến Benares lần nữa vào ngày 9 tháng Năm (1887), và được nghênh đón rất tử tế ở ga, rồi đưa về ở một nhà vườn của Babu B. S. Bhattacharji ở Gaya, một ứng viên xin gia nhập Hội chúng ta. Tôi dừng lại đây trọn ba ngày, thăm viếng vị đại đức khả kính quá cố Swami Bhaskarananda, Ngài đón tiếp tôi hết sức nồng hậu, và Mâji, vị Yogînî. Một bài thuyết giảng tại Tòa Thị chính về "The Book of Chitragupta" là lần xuất hiện công cộng duy nhất của tôi lần này, và ngày 12 tôi đi tiếp đến Allahabad—nay như một đại sảnh yến tiệc bỏ hoang sau khi vợ chồng Sinnett rời đi, nơi từng là tiêu điểm địa phương của phong trào. Không có họ và không có H. P. B., thị trấn dường như trống vắng. Thực vậy, việc bị xé rời H. P. B. ra khỏi tôi cứ liên tục trỗi dậy trong tâm trí khi tôi ghé thăm những trạm nơi nàng và tôi từng cùng nhau trải nghiệm những điều đầu tiên ở Ấn, cùng nhau mơ về những giấc mộng phục hưng học thuật và tôn giáo phương Đông. Chỉ có người nào gắn kết với nàng trong công việc thế gian như tôi mới thấu được cảm nghiệm của tôi khi đi lại trên đất cũ và gặp lại gương mặt cũ của bằng hữu. [441] Ahi! Ahi! hỡi Lanoo, những cuộc gặp rồi chia này chất chứa sầu muộn. Nhưng anh và tôi biết đã bao kỷ nguyên chúng ta làm việc bên nhau dưới sự hướng dẫn của Đấng Duy Nhất; và còn bao mối tương duyên như thế

relationships lie before us. Vale, Salve!

The heat? Awful, wilting, metal-melting. I went to see my friend the Swami Madhavdas, the compiler of Sayings of Grecian Sages, and had an agreeable talk with that good Sage. My rooms were thronged daily with conundrum-asking young metaphysicians and amateur agnostics, whose ardor was not damped by the rise of the mercury. On the 15th I lectured at the Kyastha Patshâla on "The Other World," but in so weak a condition of body that I had to sit during the last half of the discourse. This was the immediate result of dysenteric symptoms brought on by indigestible food, aggravated by the intense, debilitating heat. The next day I was worse, and felt so used up that my friends begged me to stay quite a few days; but I could not afford to waste time with so long an itinerary before me, so I went on to Cawnpore, arrived there at 5 p.m., and was most affectionately welcomed. They put me up at the large bungalow of H. H. the Maharajah of Burdwan, where Damodar and I stopped in 1883, and at which occurred the convincing phenomenon of the introduction into my locked tin office-box of a letter from one of the Masters, which was described in an earlier chapter. Dr. Mahendranath Ganguli, F.T.S., finding me so weak, strongly recommended my taking chicken broth, which, after some [442] hesitation, I did, thus breaking the vegetarian course of diet which I had been following for several years. The effect was instantaneous, my physical strength poured into me in full force, and by the next day I was quite recovered. From that time on I did not return to vegetable diet until about two years ago, when I did so on the advice of the French clairvoyant, Mme. Mongruel (queerly appropriate name for the occasion!), with the happiest results. A Hindu banquet to forty Bengali gentlemen, given in my honor by Babu

đang chờ phía trước. Từ biệt, Xin chào!

Nóng ư? Khủng khiếp, héo rũ, đến mức làm chảy cả kim loại. Tôi đến thăm người bạn tôi, Swami Madhavdas, người sưu tập và biên soạn "Lời dạy của các Hiền triết Hy Lạp", và có một cuộc trò chuyện thú vị với bậc Hiền triết khả kính ấy. Phòng tôi ngày nào cũng đông nghẹt các nhà siêu hình trẻ mê đố mẹo và những tay bất khả tri nghiệp dư, lòng nhiệt thành của họ chẳng hề nguội đi dù cột thủy ngân cứ tăng. Ngày 15, tôi diễn thuyết tại Kyastha Patshâla về "Cõi Khác", nhưng thân thể yếu quá nên nửa phần cuối buổi nói chuyện tôi phải ngồi. Đó là hệ quả trực tiếp của những triệu chứng lỵ do thức ăn khó tiêu gây nên, lại còn bị tình trạng nóng gay gắt làm kiệt lực, càng thêm trầm trọng. Hôm sau tôi còn tệ hơn, cảm thấy kiệt quệ đến mức bạn bè nài nỉ tôi ở lại vài ngày; nhưng với lịch trình dài dằng dặc trước mắt, tôi không thể phung phí thời gian, nên tôi đi tiếp đến Cawnpore, tới nơi lúc 5 giờ chiều, và được đón tiếp ân cần hết mực. Họ sắp xếp cho tôi ở căn nhà lớn kiểu bungalow của Đức Maharajah xứ Burdwan, nơi Damodar và tôi từng dừng chân năm 1883, và tại đó đã xảy ra hiện tượng xác thực: có một lá thư của một trong các Chân sư được đưa vào chiếc hòm thiếc văn phòng khóa kín của tôi, chuyện ấy đã được thuật lại trong một chương trước. Bác sĩ Mahendranath Ganguli, hội viên Hội Thông Thiên Học, thấy tôi quá yếu, đã tha thiết khuyên tôi dùng nước hầm gà, và sau một chút [442] do dự, tôi đã làm theo, như thế là phá vỡ chế độ ăn chay mà tôi đã giữ suốt nhiều năm. Hiệu quả tức thì, sức lực thể xác như ồ ập vào tôi, và hôm sau tôi đã bình phục hẳn. Từ lúc đó, tôi không trở lại ăn chay cho đến khoảng hai năm trước đây, khi tôi làm vậy theo lời khuyên của nhà thông nhãn người Pháp, Bà Mongruel (một cái tên thật kỳ lạ mà lại hợp cảnh!), và kết quả thì rất mĩ mãn. Một yến tiệc Ấn giáo khoản đãi bốn mươi quý ông người Bengal để vinh danh tôi, do Babu Nilmadab

Nilmadab Banerji on the same day, and a second lecture on the next, followed, and at midnight I took train for Aligarh, where three days were spent profitably in the usual way. Next came Bulandshahr. I was here publicly insulted by a boorish civilian, my first experience of the kind in India. This man was a bigoted cad wholly ignorant of Indian literature, correspondingly intolerant, and devoid of good breeding. However, I settled him, to the satisfaction of my audience. The weather was now so hot and the audiences so uncomfortably large, that we held our meetings out of doors whenever possible, carpets and mats being spread on the grass, and chairs placed for the more important personages, durbar fashion, in parallel lines facing each other. Meerut and then Hardwar, the pilgrimage resort at the head waters of the sacred Ganges, came next. A great Sanskrit Revival Convention was sitting, at the latter place, at the call of the aged Dewan Ramjas, retired Prime Minister of Kapurthala State, whose idea was to organise a large and [443] strictly national Society of Sanskrit Pandits, to work together for the revival of the ancient religion and literature. By request, I addressed the Convention, or "Bharata Dharma Maha Mandal," and when my address was finished, Resolutions of thanks to myself and of confidence in the Theosophical Society were adopted by acclamation. This was a good point to score, for, owing to my open profession of Buddhism, and H.P.B.'s, the Society had always been looked at askance as, perhaps, secretly hostile to Hinduism, and, possibly, a Buddhistic agency of propaganda, though not the least cause had been given for so un just a misrepresentation of our policy as a Society. The fact is, eclecticism in religion is the least conceivable attitude of mind to sectarians, whatsoever form of religion they may follow [47], and our Society is to-day in Burma, and to a much less extent in Ceylon,

Banerji chủ trì ngay hôm đó, cùng với một buổi diễn thuyết thứ hai vào ngày hôm sau; nửa đêm tôi lên tàu đi Aligarh, nơi tôi dành ba ngày theo lệ thường một cách hữu ích. Kế đến là Bulandshahr. Tại đây tôi bị một viên chức người Âu thô lỗ công khai xúc phạm, lần đầu tôi gặp chuyện như vậy ở Ấn Độ. Người này là một kẻ cố chấp, hoàn toàn dốt đặc về văn học Ấn Độ, đâm ra bất dung, lại thiếu hẳn phép lịch sự. Tuy nhiên, tôi đã dàn xếp ổn thỏa, khiến thính chúng hài lòng. Thời tiết lúc này quá nóng và cử tọa đông đến mức khó chịu, nên khi có thể, chúng tôi tổ chức các buổi họp ngoài trời, trải thảm và chiếu trên bãi cỏ, đặt ghế cho các vị chức sắc quan trọng, theo lối thiết triều, thành những hàng song song đối mặt nhau. Sau Meerut là Hardwar, nơi hành hương ở thượng nguồn sông Hằng thiêng liêng. Tại nơi sau cùng này có Đại Hội Phục Hưng Sanskrit đang nhóm họp, do cụ Dewan Ramjas, cựu Thủ tướng Tiểu bang Kapurthala, đứng ra triệu tập; ý định của cụ là tổ chức một [443] Hội các học giả Sanskrit thật lớn và mang tính quốc gia thuần túy, để cùng nhau làm sống dậy tôn giáo và văn học cổ xưa. Theo lời thỉnh cầu, tôi đã diễn thuyết trước Đại hội, tức "Bharata Dharma Maha Mandal", và khi bài diễn thuyết kết thúc, các Nghị quyết cám ơn tôi và bày tỏ tín nhiệm đối với Hội Thông Thiên Học đã được nhất loạt thông qua. Đây là một điểm rất đáng kể, vì do tôi công khai xưng là người theo Phật giáo, và H.P.B. cũng vậy, nên từ lâu Hội vẫn bị nhìn bằng nửa con mắt, xem như có lẽ ngấm ngầm thù địch với Ấn giáo, và có thể là một cơ quan tuyên truyền Phật giáo, tuy Hội chưa từng cho một lý do nhỏ nào để biện minh cho sự xuyên tạc vô công bằng như thế đối với đường lối của chúng ta với tư cách một Hội. Sự thật là, tinh thần dung hợp trong tôn giáo là điều khó hình dung nhất đối với những người bè phái, bất luận họ theo hình thái tôn giáo nào; và ngày nay Hội của chúng ta ở Miến Điện, và ít hơn nhiều ở Tích Lan, lại bị nghi là quá Ấn giáo vì lời xác quyết

suspected of ultra-Hinduism because of Mrs. Besant's bold avowal of her religious preferences, as it was fifteen years ago, of being exclusively Buddhistic, because of its two Founders and Damodar having taken the Five Precepts from Dharmarama Terunnanse at Galle, in 1880, in presence of a great multitude of excited Buddhists. But time scatters all illusions, and the truth at the end prevails.

táo bạo của Bà Besant về ưa thích tôn giáo của Bà, cũng như mười lăm năm trước đây bị xem là thuần túy Phật giáo vì hai vị Sáng lập và Damodar đã thọ Năm Giới từ Dharmarama Terunnanse tại Galle, năm 1880, trước sự chứng kiến của một đám đông Phật tử xúc động. Nhưng thời gian rồi cũng xua tan mọi ảo tưởng, và rốt cuộc chân lý sẽ thắng.

[444]

[444]

It is worth the while of an Anglo-Indian to visit Hardwar for the sake of the view of the grand scenery and the bathing in the clear cold current of the rushing Ganges. I mingled with the throng of bathing pilgrims daily, in the water, to my great refreshment. On 1st June, the great bathing day, I could compare the crowd to nothing else than bees swarming, and the noise to a prolonged roar of a storm-blast. The Police, under an European director, were very rough to the poor pilgrims, pushing and knocking them about like a mob of cattle. But so it is everywhere, in whatsoever direction one looks, harshness the rule, gentleness and patience the exception.

Đáng cho một người Anh-Ấn đến thăm Hardwar để được chiêm ngưỡng phong cảnh hùng vĩ và tắm mình trong dòng chảy trong lạnh của con sông Hằng đang cuồn cuộn. Hằng ngày tôi hòa vào đám đông người hành hương đang tắm, xuống nước, và cảm thấy sảng khoái vô cùng. Ngày 1 tháng Sáu, ngày đại lễ tắm, tôi chỉ có thể ví đám đông như đàn ong vỡ tổ, còn tiếng ồn thì như tiếng gào của một cơn bão kéo dài. Cảnh sát, dưới quyền một viên chỉ huy người Âu, rất thô bạo với những người hành hương nghèo, xô đẩy và quát nạt họ như một bầy gia súc. Nhưng ở đâu cũng vậy, nhìn theo hướng nào cũng thế, sự thô bạo là lẽ thường, còn dịu dàng và nhẫn nại là ngoại lệ.

On the last morning of my visit I strolled up the paved way leading from the bathing-ghât towards the mountain, and was greatly shocked at something I saw. Squatting on the pavement was a group of three, an elderly Hindu woman, a young man—apparently her son—and a Brahmin. Between them, some human bones and ashes done up in a dirty cotton cloth. A chaffering, like what I heard once at an Irish fair for a pig, was going on, the angry voices raised, offers and refusals—on the one part, humble faith; on the other, priestly greed. The issue was as to how much the priestly shark should have for throwing the bones and ashes into the swift-slipping

Sáng cuối cùng của chuyến viếng thăm, tôi dạo bước trên con đường lát đá dẫn từ ghât tắm lên phía núi, và đã bị sốc nặng trước một cảnh tượng bắt gặp. Ngồi chồm hỗm trên lối đi là một nhóm ba người: một phụ nữ Ấn Độ lớn tuổi, một thanh niên—có vẻ là con bà—và một vị Bà-la-môn. Ở giữa họ là mấy khúc xương người và tro được gói trong một mảnh vải bông bẩn thỉu. Một cuộc mặc cả đang diễn ra, y như tôi từng nghe ở một hội chợ Ireland khi người ta trả giá một con heo; giọng giận dữ cất lên, rao và khước từ—một bên là đức tin khiêm nhường; bên kia là lòng tham của giới tăng lữ. Vấn đề là con kền kền áo tu ấy đòi bao nhiêu để ném xương và tro xuống dòng nước trôi xiết.

water. A glance at the man's face was enough to fill me with disgust and indignation, and I felt the greatest inclination to pitch him into the river with the bones tied about his neck. This is one of the depths to which [445]the sublime religion of the Rishis has sunk in the hands of the degraded scum who officiate in so many temples, defiling the sanctuary of the gods by their moral effluvia. The more honor to those who keep the faith of their forefathers as, consciously, custodians of a great treasure, and square their lives of usefulness with their religious professions.

Chỉ một cái liếc nhìn khuôn mặt hắn cũng đủ làm tôi kinh tởm và phẫn nộ, và tôi thấy mình muốn ném hắn xuống sông với mớ xương buộc quanh cổ. Đây là một trong những vực sâu mà [445] tôn giáo siêu việt của các Rishi đã sa xuống trong tay bọn cặn bã suy đồi, những kẻ làm lễ trong bao ngôi đền, làm ô uế thánh đường của chư thần bằng uế khí đạo đức của chúng. Những ai giữ được đức tin của tổ tiên mình với ý thức mình là những người gìn giữ một kho tàng vĩ đại, và sống một đời hữu ích phù hợp với lời xưng tín tôn giáo của mình, lại càng đáng trân trọng.

Lahore next, where H. H. the late Maharajah of Kashmir had placed his palace—a dilapidated building—at my disposal, and where a company of soldiers could have been given quarters. The energetic Pandit Gopinath, F.T.S., had arranged all the details of my visit, and kept me busy with crowds of visitors and daily lectures in the several quarters of the city. This was the capital of Runjit Singh, the warrior king of the Sikhs, surnamed the Lion of the North. A great man was he and a great soldier, but not a lovable character—rather a man of iron. Every good work on psychology tells the story of the burial of the Hatha Yogî, Haridas, for six weeks, in a tomb specially built in the Maharajah's garden, his subsequent exhumation and resuscitation, and his dismissal by the king with costly presents. On this occasion, as during my previous visits to Lahore, I searched after elderly men who had been eye-witnesses to the marvel of Yoga, and found one in an old Sikh Sirdar, whose account agreed, in the chief particulars, with those of Dr. Macgregor and Sir Claude Wade. In fact, there can be no question whatever as to the prime fact that this man had, by Yoga, acquired the power of suspending animation to [446] the limit of at least forty days, and could suffer him self to be tied up in a bag and kept all that time in a

Kế đến là Lahore, nơi Đức Maharajah quá cố xứ Kashmir đã nhường cung điện của Ngài—một tòa nhà xiêu vẹo—cho tôi sử dụng, và ở đó có thể sắp xếp chỗ ở cho cả một đại đội lính. Vị Pandit năng nổ Gopinath, hội viên Hội Thông Thiên Học, đã thu xếp mọi chi tiết cho chuyến viếng thăm của tôi, và khiến tôi bận bịu với đoàn khách thăm viếng và các buổi diễn thuyết hằng ngày ở nhiều khu vực của thành phố. Đây là kinh đô của Runjit Singh, vị vua chiến binh của người Sikh, mệnh danh là Sư tử phương Bắc. Ông là một con người vĩ đại và một chiến binh lớn, nhưng không phải là người dễ mến—đúng hơn là một người sắt đá. Mọi công trình nghiêm túc về tâm lý học đều thuật câu chuyện chôn sống vị Hatha Yogî, Haridas, suốt sáu tuần lễ, trong một ngôi mộ xây riêng trong vườn của Maharajah, rồi khai quật và làm sống lại ông ta, sau đó nhà vua tặng quà cáp hậu hĩnh và cho về. Lần này, cũng như trong các chuyến đến Lahore trước, tôi tìm những bậc cao niên từng là nhân chứng tận mắt của phép Yoga kỳ diệu ấy, và gặp một vị Sirdar Sikh già, người đã kể lại theo những điểm chính phù hợp với lời tường trình của Bác sĩ Macgregor và Ngài Claude Wade. Thật vậy, không thể có chút hoài nghi nào về sự kiện căn bản rằng người này, nhờ Yoga, đã đạt được năng lực đình chỉ sinh hoạt sinh lý [446] ít nhất trong bốn mươi ngày, và có thể để cho

sepulchre, without the chance of eating, drinking, or even breathing, and with guards keeping watch over it day and night to prevent the possibility of trickery. He was no saint, was Haridas, as I have explained in previous notices of the case, but yet he could do this wonderful thing; and I should be glad if every student of occult science could realise that strictly moral attributes are by no means indispensable for the psychical phenomena exhibited by spiritual mediums, mesmerisers, hypnotisers, healers of the sick, clairvoyants, prophets of sorts, and other possessors of abnormal faculties which pertain to the astral body and function on the astral plane. Think, for one moment, of the worthless characters of many of these surprise-workers, in our day as at previous epochs, and the truth will be seen. At the same time, the reader must not run off with the idea that all disease-curing, clairvoyance, and seership is confined to the lower self; far from it, for the Adept acquires all the Siddhis, and can thus have access to all repositories of knowledge, and work manifold wonders for the good of mankind. But He takes no fees, creates no scandals, does no wrong to a living being; He is our benefactor, our Teacher, our Elder Brother, our exemplar; a sacred radiance broods over Him, He is a light of the race.

người ta trói lại bỏ vào bao, giữ suốt thời gian đó trong một hầm mộ, không thể ăn, uống, hay thậm chí thở, lại có lính gác canh ngày đêm để ngăn mọi khả năng gian trá. Haridas không phải bậc thánh, như tôi đã giải thích trong các bài ghi chép trước đây về vụ việc, thế nhưng ông vẫn có thể làm điều kỳ diệu ấy; và tôi sẽ rất mừng nếu mỗi đạo sinh của khoa học huyền bí hiểu rằng những phẩm chất đạo đức nghiêm cẩn hoàn toàn không phải là điều kiện tất yếu cho các hiện tượng tâm linh được biểu hiện bởi các đồng tử (trung gian), những người thôi miên, những người gây thôi miên, người chữa bệnh, nhà thông nhãn, các loại tiên tri, và những kẻ sở hữu các năng lực khác thường thuộc về thể cảm dục và vận dụng trên cõi cảm dục. Hãy nghĩ một chút về tư cách vô giá trị của nhiều kẻ làm trò gây ngạc nhiên trong thời đại chúng ta cũng như trước kia, là sẽ thấy rõ sự thật. Đồng thời, độc giả chớ vội nghĩ rằng mọi việc chữa bệnh, thông nhãn và thị kiến đều chỉ thuộc phàm ngã; hoàn toàn không phải vậy, vì Chân sư đắc đủ các Siddhi, do đó Ngài có thể tiếp cận mọi kho tàng tri thức, và làm muôn vàn điều kỳ diệu vì lợi ích nhân loại. Nhưng Ngài không nhận thù lao, không gây điều tiếng, không làm hại một sinh linh nào; Ngài là ân nhân của chúng ta, là Huấn Sư của chúng ta, là Huynh Trưởng của chúng ta, là gương mẫu của chúng ta; một quầng sáng thiêng liêng bao phủ Ngài, Ngài là ánh sáng của giống dân.

The outcome of my visit was the formation of a Branch under the name of the Lahore Theosophical Society, and I then went on to Moradabad. Here I [447] found, as District Judge, our old friend Ross Scott, C.S., our fellow-passenger on the ill-fated "Speke Hall," and ever our brave colleague who had stood up for us through good report and evil report, despite the whole force of Anglo-Indian prejudice. On this occasion he most willingly took the chair at my lecture, and spoke most

Kết quả chuyến đi của tôi là thành lập một Chi bộ mang tên Hội Thông Thiên Học Lahore, sau đó tôi đi tiếp đến Moradabad. Tại đây tôi [447] gặp lại ông bạn cũ Ross Scott, Thẩm phán Quận, người từng cùng chúng tôi đi trên con tàu xấu số "Speke Hall", và luôn là đồng chí can đảm, đứng về phía chúng tôi bất chấp dư luận thuận nghịch, mặc cho cả sức mạnh của thành kiến Anh-Ấn. Lần này, ông vui lòng chủ tọa buổi diễn thuyết của tôi, và nói những lời rất tốt đẹp về phong trào cũng như về chúng tôi.

kindly of the movement and of ourselves.

Next on to Bareilly for lectures, receptions, and inspections of our own Sanskrit School and another, both flourishing. While I was here the monsoon broke and the mercury dropped from 98° to 82°, and life was again bearable. At Bara-Banki, the home of Pandit Purmeshwari Das, there was much interest shown in our work. I saw here a real curiosity in the shape of a dwarf, 32 inches high, perfectly formed 23 years of age, a clever fellow, and a salaried office messenger or chuprassi.

Tiếp đó là Bareilly để diễn thuyết, đón tiếp và thanh tra Trường Sanskrit của chính chúng tôi cùng một trường khác, cả hai đều phát triển thịnh vượng. Khi tôi còn ở đây thì mùa mưa đến và cột thủy ngân hạ từ 98° xuống 82°, và cuộc sống trở lại có thể chịu đựng được. Ở Bara-Banki, quê của Pandit Purmeshwari Das, người ta tỏ ra rất quan tâm đến công việc của chúng tôi. Tại đây tôi thấy một điều thật hi hữu: một người lùn cao 32 inch, thân thể hoàn chỉnh, 23 tuổi, lanh lợi, và là một liên lạc viên văn phòng ăn lương, tức chuprassi.

With the rains came swarms of bugs and all sorts of insects, which had been brought to life by the kindly moisture in the ground. I found this out beyond mistake at Fyzabad, where, the Museum Hall becoming uncomfortably crowded, we adjourned to a lawn outside. A table with two sheltered candles being placed for me, and the audience accommodated with chairs and carpets, I began my (extempore) lecture on "Chitragupta," and managed to go on for a quarter of an hour, but by that time I was surrounded by a swarm of evil-smelling bugs, attracted by the lights, and was forced to stop. It would have amused anyone to have seen me standing there, with [448] my figure lighted up by the candles, going ahead with my discourse as best I could; bugs crawling up the legs of my pyjamas, crawling up the sleeves of my Indian chapkan, slipping down my neck, getting into my eyes, ears, nose, and mouth; I, shaking my garments and hunting after them in my neck, stamping my feet, and brushing them out of my hair; and the smell—well, think of that of the potato-bug, that malodorous pest, to touch which is to have one's fingers tainted. That was my predicament at Fyzabad, and one can imagine that it was not conducive to extemporaneous religious discourse. At last I had to give it up in

Mưa đến kéo theo từng đàn bọ và đủ thứ côn trùng, được đánh thức dậy bởi độ ẩm nhân hậu trong lòng đất. Tôi thấy điều này rõ không thể lầm ở Fyzabad, nơi Hội trường Bảo tàng trở nên quá đông đúc khó chịu, nên chúng tôi chuyển ra bãi cỏ ngoài trời. Một cái bàn với hai ngọn nến đặt trong chụp chắn gió dành cho tôi, khán giả có ghế và thảm, tôi bắt đầu bài diễn thuyết (ứng khẩu) về "Chitragupta", và cố gắng nói được khoảng mười lăm phút, nhưng đến lúc ấy tôi đã bị một bầy bọ hôi vây kín, do ánh sáng hấp dẫn, và buộc phải dừng lại. Hẳn ai cũng sẽ bật cười nếu thấy tôi đứng đó, [448] thân hình được hai ngọn nến rọi sáng, cố gắng diễn thuyết trong điều kiện tốt nhất có thể; bọ bò lên ống quần pyjama, bò vào tay áo chiếc chapkan Ấn Độ của tôi, trườn xuống cổ, chui vào mắt, tai, mũi, miệng; còn tôi thì vừa lắc quần áo vừa lùng sục chúng ở cổ, giậm chân, phủi chúng khỏi tóc; và mùi hôi—hãy hình dung mùi bọ khoai tây, thứ gây hại hôi hám mà chỉ chạm vào là ngón tay đã ám mùi. Ấy là cảnh ngộ của tôi ở Fyzabad, và có thể tưởng tượng điều đó chẳng hề thuận tiện cho một bài diễn thuyết tôn giáo ứng khẩu. Cuối cùng tôi đành thúc thủ, nên để giữ thể diện cho thất bại của mình, tôi nói: "Thưa quý vị: Vật lý có một định luật rằng hai vật thể không thể đồng thời chiếm cùng một chỗ trong không gian. Xem ra

despair, so, to put as good a face on my discomfiture as possible, I said: "Gentlemen: It is a law of physics that two bodies cannot simultaneously occupy the same space. We have, it seems, intruded upon a meeting of the National Bug Congress. The Delegates from the four quarters are, as you see, crowding me from the four quarters, so I close my speech and move an adjournment. "The next evening I lectured inside the building, great open pans of water being placed on the floor, into which the bugs, under some mysterious attraction, fell, and I was able to get through my lecture more or less comfortably. While at Fyzabad I was driven to the beautiful park and bathing-ghât, at the site where Srî Rama, the Avatâr, is said to have made his last appearance on earth, and which possesses, on that account, a character of great sacredness.

chúng ta đã xâm phạm một phiên họp của Đại Hội Bọ Quốc gia. Các Đại biểu từ bốn phương đang, như quý vị thấy, dồn tôi từ cả bốn phương, nên tôi xin kết thúc bài nói chuyện và đề nghị hoãn lại." Tối hôm sau tôi diễn thuyết trong nhà, đặt những chậu nước lớn trên sàn, bọ vì một sức hút bí ẩn nào đó rơi vào trong, và tôi có thể hoàn tất buổi diễn thuyết một cách tạm ổn. Khi ở Fyzabad, tôi được chở đến công viên đẹp và ghât tắm, tại nơi mà người ta nói rằng Srî Rama, Đấng Hoá Thân, đã hiện ra lần cuối trên trần thế, và vì cớ ấy, nơi này mang phẩm tính thiêng liêng đặc biệt.

All this district was Indian classical ground. From Fyzabad I travelled towards Gorakhpur, crossing the [449] Gogra River from Ayodhya, Rama's ancient capital, by a steam ferry. What would Rama and his Court have thought of that!

Cả vùng này là đất cổ điển Ấn Độ. Từ Fyzabad, tôi đi về phía Gorakhpur, băng qua [449] sông Gogra từ Ayodhya, kinh đô cổ của Rama, bằng một chiếc phà chạy hơi nước. Không biết Rama và triều đình của Ngài sẽ nghĩ sao về chuyện này!

Bankipur and Durbhunga followed after Chupra, which was next after Gorakhpur. At Chupra among my foreign letters I received one from H. P. B. which distressed me much. She had consented to start a new magazine with capital subscribed by London friends of hers, while she was still editor and half proprietor of the Theosophist—a most unusual and un-businesslike proceeding Besides other causes, among them the persuasion of English friends, a reason which strongly moved her to this was that Mr. Cooper-Oakley, her own appointee as Managing Editor, had more or less sided with T. Subba Row in a dispute which had sprung up between him and H. P. B. on the question whether the "principles" which go to the

Bankipur và Durbhunga tiếp nối sau Chupra, nơi tôi đến ngay sau Gorakhpur. Ở Chupra, trong số thư từ ngoại quốc, tôi nhận được một lá thư của H. P. B. khiến tôi rất buồn. Bà đã đồng ý khởi sự một tạp chí mới bằng vốn do bạn bè ở Luân Đôn của Bà góp, trong khi Bà vẫn còn là biên tập và đồng sở hữu tờ The Theosophist—một việc làm rất khác thường và thiếu tính thương nghiệp. Ngoài các nguyên do khác, trong đó có sự thuyết phục của bạn bè người Anh, một lý do thôi thúc mạnh mẽ Bà là vì ông Cooper-Oakley, người do chính Bà bổ nhiệm làm Quản lý biên tập, đã ít nhiều đứng về phía T. Subba Row trong một tranh luận nảy sinh giữa ông này và H. P. B. về việc các "nguyên khí" cấu thành con người là bảy hay năm. Subba Row đã hồi đáp trên báo

make-up of a human being were seven or five in number. Subba Row had replied in our pages to an article of hers on the subject, and her letters to me about it were most bitter and denunciatory of Cooper-Oakley, whom she, without reasonable cause, charged with treachery. It was one of those resistless impulses which carried her away sometimes into extreme measures. She wanted me to take away his editorial authority, and even sent me a foolish document, like a power-of-attorney, empowering me to send him to Coventry, so to say, and not allow any galley-proof to pass to the printer until initialed by myself. Of course, I remonstrated strongly against her thus, without [450] precedent, setting up a rival competing magazine to hurt as much as possible the circulation and influence of our old-established organ, on the title-page of which her name still appeared. But it was useless to protest; she said she was determined to have a magazine in which she could say what she pleased, and in due time Lucifer appeared as her personal organ, and I got on as well as I could without her. Meanwhile, a lively interchange of letters went on between us. She was at strife then, more or less, with Mr. Sinnett, and before this was settled, a number of seceders from his London Lodge organised as the Blavatsky Lodge, and met at her house in Lansdowne Road, where her sparkling personality and vast knowledge of occult things always ensured full meetings.

của chúng ta đối với một bài của Bà về đề tài đó, và những lá thư của Bà gửi tôi về chuyện này đầy cay độc và mạt sát Cooper-Oakley, người mà Bà, không có lý do chính đáng, buộc tội phản trắc. Đó là một trong những xung lực không cưỡng nổi đôi khi cuốn Bà vào những biện pháp cực đoan. Bà muốn tôi tước bỏ quyền hạn biên tập của ông ấy, thậm chí còn gửi cho tôi một văn bản ngớ ngẩn, như một giấy ủy quyền, trao cho tôi quyền "đày ải" ông ta theo kiểu tẩy chay, và không cho phép bất kỳ bản in thử nào chuyển đến nhà in nếu chưa có chữ ký tắt của chính tôi. Dĩ nhiên, tôi đã mạnh mẽ phản đối việc Bà, [450] không theo tiền lệ nào, lập một tạp chí đối đầu để làm hại tối đa số phát hành và ảnh hưởng của cơ quan ngôn luận lâu đời của chúng ta, mà trên trang nhan đề vẫn còn in tên Bà. Nhưng phản đối cũng vô ích; Bà nói Bà quyết phải có một tạp chí trong đó Bà có thể nói điều Bà muốn, và rồi Lucifer xuất hiện như cơ quan riêng của Bà, còn tôi thì xoay xở hết mức có thể khi vắng Bà. Trong lúc ấy, giữa chúng tôi có một trao đổi thư từ rất sôi nổi. Khi đó Bà cũng đang ít nhiều xung đột với Ông Sinnett, và trước khi việc này được dàn xếp, một số người ly khai khỏi Hội quán London của ông ấy đã tổ chức thành Blavatsky Lodge, và nhóm họp tại nhà Bà ở đường Lansdowne, nơi mà nhân cách lấp lánh và kiến thức bao la về huyền môn của Bà luôn bảo đảm các buổi họp đông đủ.

The Maharajah of Durbhunga, whose guest I was at Bankipore and his own capital, who was a member of our Society and professedly my warm friend, drove me out and spent hours in discussions with me, but on my leaving, neither came to bid me farewell nor sent me a rupee on account of his voluntarily offered yearly subscription towards the Society's expenses, nor even for my travelling

Maharajah xứ Durbhunga, người mà tôi làm khách ở Bankipore và tại kinh đô của ông, là hội viên của Hội chúng ta và công khai là bạn thân của tôi, đã đích thân đưa tôi đi chơi và dành hàng giờ thảo luận với tôi, nhưng khi tôi rời đi, ông chẳng đến tiễn, cũng không gửi cho tôi một đồng rupee nào trong khoản niên liễm mà ông tự nguyện đóng góp cho các chi phí của Hội, thậm chí cả tiền lộ phí cho tôi cũng

expenses—a discourtesy that no Branch, however poor, had ever paid me. I have never said a word about it before, but I believe the cause of his sudden disaffection was his discovery that I would not do a certain act of sorcery for him, one that many Indian Rajas have had tried for them. If I am mistaken, then his behavior after this was perfectly inexplicable.

không—một sự thất nhã mà chưa từng có Chi bộ nào, dù nghèo đến đâu, đối xử với tôi. Tôi chưa từng nói một lời nào về chuyện này trước đây, nhưng tôi tin rằng nguyên do sự đổi thay đột ngột của ông là vì ông phát hiện ra tôi sẽ không làm cho ông một việc phù thuật nào đó, điều mà nhiều Raja Ấn Độ đã từng nhờ người thi hành cho họ. Nếu tôi lầm, vậy thì ứng xử của ông sau đó hoàn toàn không thể hiểu nổi.

[451]

[451]

Jamalpur, a new town built up by the Railway Company, and where it has very extensive machine-shops and a great many houses and cottages for its employees, which it rents to them at fixed cheap rates, was my next objective point. I was enabled to get through a lot of my correspondence here, the office duties of our members giving me the necessary leisure. We celebrated the fourth anniversary of the local Branch, and I, after lecturing twice, proceeded on to Monghyr, where a new Branch was organised. I then came to Bhagalpore, the home of my blind patient, "Babu Badrinath Banerji, about whose most strange recoveries under my mesmeric treatment, and relapses into blindness, I have written elsewhere. These relapses were sad enough, yet the enjoyment of a whole year's eyesight after one day's treatment was not so bad a bargain after all. Badrinath Babu profited by my healing passes, in the restoration of his sight for the third time, and when I left the station was quite able to get about without help and to read the papers of the day.

Jamalpur, một thị trấn mới do Công ty Đường sắt xây dựng, nơi có các xưởng máy rất lớn và rất nhiều nhà ở cùng biệt thự cho nhân viên thuê với mức rẻ cố định, là điểm đến kế tiếp của tôi. Tại đây, tôi giải quyết được rất nhiều thư từ, vì công vụ của các hội viên đã cho tôi khoảng thời gian rảnh rỗi cần thiết. Chúng tôi kỷ niệm năm thứ tư của Chi bộ địa phương, và tôi, sau khi diễn thuyết hai lần, đi tiếp đến Monghyr, nơi một Chi bộ mới được thành lập. Rồi tôi đến Bhagalpore, quê của bệnh nhân mù của tôi, "Babu Badrinath Banerji", người mà về những lần hồi phục kỳ lạ nhờ trị liệu thôi miên của tôi, rồi lại tái mù, tôi đã viết ở nơi khác. Những lần tái mù thật đáng buồn, nhưng được hưởng trọn một năm ánh sáng sau chỉ một ngày trị liệu suy cho cùng cũng không phải là món hời tệ. Badrinath Babu lại được hưởng lợi từ những lượt vuốt truyền lực chữa trị của tôi, khôi phục thị lực lần thứ ba, và lúc tôi rời ga thì ông đã có thể tự đi lại không cần trợ giúp và đọc được các tờ báo trong ngày.

A gratifying incident occurred after an address of mine at the Taj Naraen College, to the Boys' Moral Society. Besides the Hindu students there were many Muslim ones, so I framed my discourse on "Man and his Duties" so as to make it applicable to the followers of

Một tình huống đáng mừng xảy ra sau bài diễn văn của tôi tại Trường Cao đẳng Taj Naraen, trước Hội Đạo đức Thiếu niên. Ngoài sinh viên Ấn giáo còn có nhiều sinh viên Hồi giáo, nên tôi cấu trúc bài diễn thuyết "Con người và Bổn phận" sao cho thích hợp cả với các tín đồ của

the Prophet as well as to the others. On my resuming my seat a handsome Muslim Maulvi rose, and in a most eloquent discourse thanked me for my references to the moral code of Islam.

[452]

Berhampore, seat of an old, active, ever-staunch Branch which has played so noted a part in our early Indian history, gave me a royal welcome. I was the guest of Dr. Ram Das Sen, the Orientalist, so well known in Western lands, and after the usual publicand private meetings, I left for Murshedabad, where my friend the Nawab had bidden me to visit him at his Palace. I stopped overnight with him, lectured on "Islam" to a very uncomfortably packed house, took his Dewan into membership, and then returned to Calcutta once more. So ended this long circuit of my ten thousand mile Indian Journey of 1887.

Đấng Tiên tri cũng như những người khác. Khi tôi trở lại chỗ ngồi, một vị Maulvi Hồi giáo khôi ngô đứng dậy, và bằng một bài diễn văn hùng hồn, đã cảm ơn tôi vì những nhận xét của tôi về bộ quy tắc đạo đức của Hồi giáo.

[452]

Berhampore, nơi đặt một Chi bộ xưa, năng nổ và trước sau như một, vốn đã đóng vai trò lừng lẫy trong buổi đầu lịch sử Ấn Độ của chúng ta, đã đón chào tôi như bậc thượng khách. Tôi là khách của Bác sĩ Ram Das Sen, nhà Đông phương học rất nổi danh ở phương Tây, và sau những buổi họp công khai và riêng tư như lệ thường, tôi đi Murshedabad, nơi người bạn tôi là vị Nawab mời tôi đến thăm ông tại cung điện. Tôi nghỉ qua đêm cùng ông, diễn thuyết về "Hồi giáo" trước một hội trường chật ních đến khó chịu, kết nạp vị Dewan của ông vào Hội, rồi trở lại Calcutta lần nữa. Thế là kết thúc vòng hành trình dài mười nghìn dặm ở Ấn Độ năm 1887 của tôi.

ENDNOTE

[1] See Annual Address of the President, T. S., to the 21st Annual Convention, at Adyar, December, 1897.

[1] Xem Diễn văn Thường niên của Chủ tịch, T. S., tại Đại hội Thường niên lần thứ 21, ở Adyar, tháng 12, 1897.

[2] The Prince has died since the above was written.

[2] Hoàng thân đã qua đời kể từ khi những dòng trên được viết.

[3] Our good friend has since died.

[3] Người bạn tốt của chúng ta đã qua đời kể từ đó.

[4] The character of Mr. Podmore has been just recently drawn by the veteran Editor of Light (see issue of November 27th, 1897), in a way that will show how little chance off fair treatment H. P. B. had at the hands of his S. P. R. Committee. "Patient, unspeakably painstaking, with a wonderful eye for a crevice, and an equally wonderful wrist for jerking an incident off the rails, and putting an up-train on the down line... Mr. Podmore is an enthusiastic unbeliever. He starts with a vehement assumption against all things spiritual, and strictly attends to business as one whose business is to detect crevices, and stuff them up with anything that comes to hand; and if there is nothing substantial to stuff them up with, he jams in an unfailing supply of innuendos, assertions, and assumptions. But a passage, towards the end of the book [under review] gives us the key to it all... 'We are bound to assume abnormality somewhere, and, of the two, it may be easier to suppose the medium abnormally dishonest than to credit him with abnormal psychic powers.' "

[4] Tính cách của ông Podmore vừa mới đây đã được vị Tổng biên tập kỳ cựu của báo Light phác họa (xem số ra ngày 27 tháng 11, 1897), theo cách cho thấy H. P. B. có rất ít cơ hội được đối xử công bằng trong tay Ủy ban S. P. R. của ông. "Kiên nhẫn, tận tụy đến không thể tả, với con mắt tuyệt vời chuyên tìm kiếm các kẽ hở, và một cổ tay cũng tuyệt vời không kém để giật một sự kiện trật khỏi đường ray và đặt một đoàn tàu xuôi vào tuyến ngược... Ông Podmore là một người vô tín cuồng nhiệt. Ông khởi đi bằng một giả định kịch liệt chống lại mọi điều thuộc tinh thần, và nghiêm túc làm công việc của mình như một người mà công việc là phát hiện các kẽ hở và nhét chúng lại bằng bất cứ thứ gì vớ được; và nếu không có gì vững chắc để nhét vào, ông sẽ dồn vào một nguồn dự trữ bất tận những lời bóng gió, những khẳng định và các giả định. Nhưng một đoạn, gần cuối cuốn sách [được điểm], cho ta chiếc chìa khóa của tất cả... 'Chúng ta buộc phải giả định có sự bất thường đâu đó, và, giữa hai khả năng, có lẽ dễ hơn nếu cho rằng đồng tử bất thường ở chỗ không trung thực, hơn là tin rằng y có các quyền năng tâm linh bất thường.'"

[5] See OLD DIARY LEAVES, "The True History of the Theosophical Society," London, New York, and Madras, 1895 [First Series].

[5] Xem OLD DIARY LEAVES, "Lịch sử chân thực của Hội Thông Thiên Học," London, New York và Madras, 1895 [Tập Thứ Nhất].

[6] The Portuguese held the seaboard for 153 years; the Dutch, from A.D. 1658 to 1795, when the British expelled them and made themselves a present of the sovereignty. "In the interests of Christianity and civilisation," of course!

[6] Người Bồ Đào Nha nắm giữ vùng duyên hải trong 153 năm; người Hà Lan, từ năm 1658 đến 1795 sau Công nguyên, khi người Anh trục xuất họ và tự tặng cho mình chủ quyền. "Vì lợi ích của Cơ Đốc giáo và văn minh," tất nhiên rồi!

[7] The title of the Queen's Advocate under the New Code.

[7] Chức danh của Queen's Advocate theo Bộ luật Mới.

[8] As above shown, this fact was not known to the

[8] Như đã cho thấy phía trên, sự kiện này không

Buddhists.

[9] Writing from memory, without notes, and so many thousand miles away from London, I beg the indulgence of Sir William Crookes for any minor inaccuracies that may have crept into my narrative of the incidents of fourteen years ago.

[10] Vol. xiii, pp. 61 and 391: art. “My Hypnotic Research in France,” q.v.

[11] Conflict between Religion and Science, p. 142.

[12] Baron Spedalieri was the other

[13] Second Report on H. P. B.’s Phenomena to the S. P. R., pp. 383-4.

[14] James Fenimore Cooper, by Thomas R, Lounsbury, London, 1884. Kegan Paul, Trench & Co.

[15] Cf. also my article on the death of H. P. B. in Theosophist for August, 1891.

[16] Editor, Indian Mirror, Honorary Magistrate, Calcutta; now a Member of the Legislative Council

[17] M.A. (Cantab.); now Registrar, Madras University.

[18] District Registrar, Madura.

[19] Judge.

[20] Formerly Professor of Mathematics, Allahabad; now Inspector of Schools.

[21] Deputy Collector and Magistrate.

[22] B.A., B.L., Pleader, High Court, Madras.

[23] Judge.

[24] Deputy Collector (Ret.).

[25] Deputy Collector, Madras, formerly Prime

được những người Phật tử biết đến.

[9] Viết theo trí nhớ, không có ghi chép, và cách London hàng ngàn dặm, tôi xin ngài William Crookes lượng thứ cho mọi sai sót nhỏ có thể đã len vào tường thuật của tôi về những biến cố mười bốn năm trước.

[10] Tập xiii, tr. 61 và 391: bài “Những nghiên cứu thôi miên của tôi ở Pháp”, xem thêm.

[11] Conflict between Religion and Science, tr. 142.

[12] Nam tước Spedalieri là người kia.

[13] “Báo cáo Thứ hai về các hiện tượng của H. P. B. gửi S. P. R.,” tr. 383–384.

[14] James Fenimore Cooper, của Thomas R. Lounsbury, London, 1884. Kegan Paul, Trench & Co.

[15] Xem thêm bài của tôi về cái chết của H. P. B. trên Theosophist số tháng 8, 1891.

[16] Tổng biên tập, Indian Mirror, Thẩm phán Danh dự, Calcutta; nay là Nghị viên Hội đồng Lập pháp.

[17] M.A. (Cantab.); nay là Chánh Văn phòng (Registrar), Đại học Madras.

[18] Đăng ký viên Quận, Madura.

[19] Thẩm phán.

[20] Trước đây là Giáo sư Toán học, Allahabad; nay là Giám sát các Trường học.

[21] Phó Quận trưởng kiêm Thẩm phán.

[22] Cử nhân Văn khoa, Cử nhân Luật, Luật sư biện hộ, Tối cao Pháp viện Madras.

[23] Thẩm phán.

[24] Phó Quận trưởng (nghỉ hưu).

[25] Phó Quận trưởng, Madras, trước đây là Thủ

Minister, Indore.

[26] Since knighted by H. M. Government, and now a Justice of the High Court, Madras.

[27] Up to the close of 1902 we had issued 714 charters.

[28] This same charity has been extended to W. Q. Judge, whose guilt was much more capable of proof. One might almost fancy the author of these lines had poor H. P. B. in mind when writing them:

" A thousand blacker names, worse calumnies,

All wit can think and pregnant spite devise.

Strike home, gash deep, no lies nor slander spare;

A wound, though cured, yet leaves behind a scar."

[29] For a full description of Shway Dagohn (Dagôn) Payah, see Shway Yeo's The Burman, p. 193, and many other books on Burma

[30] Vide the standard Western books on Magic for an explanation of the occult connection between geometrical signs and the Powers of the Elementary kingdoms.

[31] As neither of these prophecies has been fulfilled, we must discount all of Maji's revelations to Damodar. At one visit I myself paid her, she predicted that H. P. B. would die within two years of that time and at sea. Neither of these proved true.

[32] A cave such as Yogis excavate for themselves to live in. The one at Maji's was used by her father, a Yogî.

[33] Some of the names of places are almost illegible, Damodar having written his Diary in soft pencil, which in the course of time has got rubbed.

[34] By an interesting coincidence, just after the

tướng, Indore.

[26] Kể từ đó đã được Chính phủ Bệ Hạ phong tước hiệp sĩ, và nay là Thẩm phán của Tối cao Pháp viện, Madras.

[27] Cho đến cuối năm 1902 chúng tôi đã cấp 714 điều lệ (charter).

[28] Cũng sự bao dung này đã được mở rộng cho W. Q. Judge, người có tội lỗi dễ chứng minh hơn nhiều. Người ta hầu như có thể tưởng tác giả những câu sau đây đã nghĩ đến H. P. B. tội nghiệp khi viết chúng:

" Ngàn tên đen tối hơn, lời vu báng tệ hơn,

Mọi mưu trí nghĩ ra và oán độc thai nghén.

Đánh thẳng, rạch sâu, chớ nương tay lời dối trá vu khống;

Một vết thương, dẫu lành, vẫn để lại sẹo sau cùng."

[29] Để có mô tả đầy đủ về Shway Dagohn (Dagôn) Payah, xem Shway Yeo, The Burman, tr. 193, và nhiều sách khác về Miến Điện.

[30] Xem các sách chuẩn phương Tây về Huyền thuật để có giải thích về mối liên hệ huyền bí giữa các dấu hiệu hình học và các Quyền Năng của những giới hành khí.

[31] Vì cả hai lời tiên tri này đều không được ứng nghiệm, chúng ta phải khấu trừ toàn bộ các "mặc khải" của Maji với Damodar. Trong một lần tôi tự mình đến thăm bà, bà đã tiên đoán rằng H. P. B. sẽ chết trong vòng hai năm kể từ lúc đó và trên biển. Cả hai điều đều không thành sự thật.

[32] Một hang động kiểu các Yogî tự đào để ở. Cái ở chỗ Maji do cha bà, một Yogî, sử dụng.

[33] Một vài tên địa danh gần như không đọc được, vì Damodar đã viết Nhật ký của mình bằng bút chì mềm, nên theo thời gian đã bị mờ.

[34] Trùng hợp thú vị là ngay sau khi những dòng

above had been sent to the printer, I read in the Indian Mirror of a very recent date the following obituary notice of this remarkable woman: "We are much concerned to hear of the passing away from this worldly plane of the venerable lady, known to the numerous visitors to the holy banks of the Baruna at Benares, and to the wide circle of her admirers, as Majee, the Mother. In every respect the deceased lady was a remarkable personality. She was a Sanskrit scholar, and something of an adept in occult studies. She was easily accessible, and all those who had the privilege of close acquaintance with her, literally worshipped her as a divinity. Majee was one of the few who thoroughly believed in, ands testified to, the mission of the late Madame Blavatsky, and bore testimony to the existence of the Great Teachers who have done so much for the propagation of Theosophical truths in the world."

trên được gửi tới nhà in, tôi đọc được trong Indian Mirror một cáo phó rất gần đây về người phụ nữ phi thường này: "Chúng tôi rất lấy làm tiếc khi nghe tin sự ra đi khỏi cõi đời này của vị phu nhân đáng kính, người nổi tiếng với đông đảo khách hành hương đến bờ sông thiêng Baruna ở Benares, và trong vòng rộng những người ngưỡng mộ bà, với tên Majee, Người Mẹ. Về mọi phương diện, người quá cố là một nhân cách phi thường. Bà là một học giả Sanskrit và phần nào là một adept trong các nghiên cứu huyền bí. Bà dễ tiếp cận, và tất cả những ai có đặc ân quen biết gần gũi với bà đều gần như thờ phụng bà như một vị thần. Majee là một trong số ít người hoàn toàn tin vào, và làm chứng cho, sứ mệnh của cố Madame Blavatsky, và đã làm chứng về sự hiện hữu của các Vị Thầy Vĩ Đại, những Người đã góp phần rất lớn cho việc truyền bá các chân lý Thông Thiên Học trên thế giới."

Maji was a Guzerati Brâhmini by caste, but spoke other Indian languages, including Sanskrit, fluently. She was a thorough Vedantin, and of a very cheerful temperament.

Maji thuộc giai cấp Bà-la-môn Guzerati, nhưng nói trôi chảy các ngôn ngữ Ấn khác, kể cả Sanskrit. Bà là một nhà Vedanta chân chính, và có khí chất rất vui tươi.

[35] Previously to the building of the picture-annex of the Adyar Library.

[35] Trước khi xây dựng khu phụ trưng bày tranh của Thư viện Adyar.

[36] Since the above was published (1899) a great change for the better has occurred. Our movement has quadrupled its strength in France.

[36] Kể từ khi điều trên được công bố (1899) đã có một thay đổi lớn theo hướng tốt hơn. Phong trào của chúng ta đã tăng gấp bốn lần sức mạnh ở Pháp.

[37] See the issue for May, 1886, p. 494.

[37] Xem số ra tháng 5, 1886, tr. 494.

[38] In Pali the names of the colors are Nila, Pita, Lohita, Avadata, Mangasta, and Prabhasvara.

[38] Trong tiếng Pali, tên các màu là Nila, Pita, Lohita, Avadata, Mangasta và Prabhasvara.

[39] L' Humanitté Posthume.

[39] L'Humanité Posthume.

[40] Just while I am writing, the current issue of the Bombay Gazette publishes the following paragraph:

[40] Đúng lúc tôi đang viết, số hiện hành của Bombay Gazette đăng đoạn sau:

"It is a singular fact (says a correspondent) that at the time of the publication of Kipling's first 'Jungle Book,' Mr. Fred Whishaw actually had a Jungle Book of his own ready for publication. The coincidence was complete, for Mr. Whishaw had used the names of animals and animal expressions

"Có một thực tế kỳ lạ (một cộng tác viên nói) là vào lúc xuất bản cuốn 'Sách Rừng' (Jungle Book) đầu tiên của Kipling, ông Fred Whishaw thực ra đã có một cuốn Sách Rừng của riêng mình sẵn sàng cho việc xuất bản. Sự trùng hợp là trọn vẹn, vì ông Whishaw đã dùng tên loài vật và các cách diễn đạt

in much the same manner as Kipling had done. Suddenly the latter's 'Jungle Book' was announced, and albeit this incident happened several years ago, Mr. Whishaw cannot be persuaded to place his own work upon the market. It is among the most singular of literary coincidences. He has the manuscript still."

thuộc loài vật gần như giống hệt cách Kipling đã làm. Đột ngột 'Sách Rừng' của người sau được thông báo, và dẫu sự kiện này xảy ra đã nhiều năm, ông Whishaw không thể bị thuyết phục đưa tác phẩm của mình ra thị trường. Đây là một trong những trùng hợp văn chương lạ lùng nhất. Ông vẫn còn giữ bản thảo."

Which plagiarised from the other? Again: In 1842 Dr. J. R. Buchanan, then of Louisville, Ky. and Mr. J. B. W. S. Gardner, of Roche Court, Rants, England, acting independently of one another, announced their discovery of the power to suspend or excite cerebral organs by mesmeric action. Which plagiarised!

Ai đạo văn của ai? Lại nữa: Năm 1842, Tiến sĩ J. R. Buchanan, khi ấy ở Louisville, Ky., và ông J. B. W. S. Gardner, ở Roche Court, Rants, Anh quốc, hoạt động độc lập với nhau, đã công bố khám phá của họ về quyền năng đình chỉ hay kích thích các cơ quan não bằng tác dụng thôi miên. Ai đạo văn của ai!

[41] Cf.], vol. i, p. 242.

[41] Xem, tập i, tr. 242.

[42] This, eminent man has died subsequently.

[42] Vị nhân sĩ lỗi lạc này đã qua đời sau đó.

[43] Posthumous Humanity, English Trans., London, 1887, George Redway.

[43] Posthumous Humanity, bản dịch tiếng Anh, London, 1887, George Redway.

[44] While this book has been going through the press, the Prince Harisinhji, who was present at the Convention in Benares, lost his life from an accident on the morning of January 2, 1903.

[44] Khi cuốn sách này đang in, Hoàng thân Harisinhji, người có mặt tại Đại hội ở Benares, đã mất mạng vì một tai nạn vào sáng ngày 2 tháng 1, 1903.

[45] I think she would have felt deeply mortified if she had lived to read the scathing and complete exposure of Keely's fraudulent demonstrations of his "Inter-Etheric Force," in her own magazine, The Theosophical Review, for May (1899), after what she had written about it in The Secret Doctrine (i, 556-566, first ed.). She knew nothing personally about Keely, taking her impressions and facts at second hand from a friend at Philadelphia—a shareholder in Keely's original company, and from Mrs. Bloomfield Moore, his enthusiastic disciple and backer; but she did know a great deal about the etheric and other forces and their potentialities, and had often proved, experimentally, her ability to handle them; so, without stopping to test Keely's theories or verify Mrs. Moore's alleged facts, she flew off at a tangent into a most instructive essay on cosmic forces, and by her unguarded half-endorsement of the now proven charlatan, exposed one more large joint in her armour to the shafts of her sneering enemies. But what does it

[45] Tôi nghĩ bà hẳn đã cảm thấy bị tổn thương sâu sắc nếu bà còn sống để đọc bài bóc trần thấu đáo và đanh thép về các màn trình diễn gian dối của Keely về "Lực Liên–Dĩ thái" của ông ta, đăng trên chính tạp chí của bà, The Theosophical Review, số tháng 5 (1899), sau những gì bà đã viết về nó trong The Secret Doctrine (i, 556–566, ấn bản đầu). Bà không biết gì cá nhân về Keely, nhận ấn tượng và dữ kiện gián tiếp từ một người bạn ở Philadelphia—một cổ đông trong công ty đầu tiên của Keely, và từ bà Bloomfield Moore, đệ tử nhiệt thành và người hậu thuẫn của ông; nhưng bà biết rất nhiều về dĩ thái và các lực khác cùng các tiềm năng của chúng, và đã nhiều lần chứng minh, bằng thực nghiệm, khả năng của mình trong việc xử lý chúng; vì vậy, không dừng lại để kiểm nghiệm các thuyết của Keely hay thẩm định các "sự kiện" do bà Moore nêu, bà đã lao theo một đường chéo vào một bài tiểu luận cực kỳ bổ ích về các lực vũ trụ, và bằng sự bán–tán thành thiếu dè dặt đối với kẻ nay đã bị chứng minh là lang băm, bà để lộ thêm một mảng lớn

matter; after all? She was just H. P. B., and strode along with us, a giantess in various aspects, though perhaps a gobemouche when accepting unchallenged the statements of those who had too easily won her confidence.

trong "bộ giáp" của mình cho những mũi tên của các kẻ giễu cợt bà. Nhưng sau cùng thì có sao đâu? Bà chỉ là H. P. B., và đã sải bước cùng chúng tôi, như một người đàn bà khổng lồ trên nhiều phương diện, dù có lẽ dễ cả tin khi tiếp nhận không kiểm chứng các lời tường thuật của những ai quá dễ giành được lòng tin của bà.

[46] Of late years things have greatly improved, I am happy to say.

[46] Những năm gần đây mọi sự đã cải thiện rất nhiều, tôi mừng được nói vậy.

[47] It almost seems as if they thought divine truth to be an inverted pyramid, of which the base, spreading upward and outward, receives the whole religious influx, and the apex—the discharge-point—rests upon their particular altar. Outside the pyramid, nothing, save untruth.

[47] Hình như họ nghĩ rằng chân lý thiêng liêng là một kim tự tháp lộn ngược, trong đó đáy, phình ra hướng lên trên và ra ngoài, đón nhận toàn bộ dòng tuôn tôn giáo, còn đỉnh—điểm xả—tựa trên bàn thờ riêng của họ. Bên ngoài kim tự tháp, chẳng có gì, ngoại trừ điều bất chân.